Lê Huy Khoa

Từ Điển Hàn-Việt

한-베트 사전

Cuốn từ điển đầy đủ, cập nhật và thực tế nhất



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ


SEOUL VICINITY
SEOUL
EASTERN
East Sea
CENTRAL
TAEGU
SOUTHEASTERN
KWANGJU
PUSAN
SOUTHWESTERN
South Sea
Ulleungdo-Tokto Isl.
BẮC
N
TÂY
ĐÔNG
NAM
- Ký hiệu
(đường cao tốc)
(đường xe lửa)
(ranh giới các tỉnh)
(thành phố)
(trung tâm vùng hay hạt)

TỪ ĐIỂN HÀN - VIỆT

한-베트 사전

Biên soạn

LÊ HUY KHOA

(LÊ CÁT AN CHÂU)

Hiệu đính

THẠC SĨ HUỲNH SANG

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ TIN HỌC TP. HCM

Viết lời giới thiệu

ĐẠI SỨ DƯƠNG CHÍNH THỨC

ĐẠI SỨ QUÁN CHXHCN VIỆT NAM TẠI SEOUL-HÀN QUỐC

BAN BIÊN DỊCH FIRST NEWS

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TỪ ĐIỂN
HÁN - VIỆT

Lời Mở Đầu

Tiếng Hàn Quốc và ngôn ngữ Hàn có một lịch sử văn hóa phong phú, lâu đời và là một phần quan trọng của văn hóa phương Đông. Trong những năm gần đây, tiếng Hàn đã trở nên quen thuộc với người Việt Nam chúng ta, nhất là với những bạn trẻ đang học, tìm hiểu, khám phá và nghiên cứu về tiếng Hàn nói riêng và về văn hóa, đất nước Hàn Quốc nói chung.

Có một cuốn từ điển Hàn - Việt đầy đủ nhất, chính xác và cập nhật là ước mơ của tôi cũng như của nhiều người đang học và sử dụng tiếng Hàn hiện nay. Ước mơ đó nay đã trở thành hiện thực sau bảy năm liền say mê thực hiện - từ khi tôi mới đặt chân lên làm việc và nghiên cứu trên đất nước Hàn - cùng với sự hỗ trợ, động viên của những người thân cũng như của những người bạn Việt Nam và Hàn Quốc.

Đây là cuốn từ điển mà từ lâu tôi đã mong mỏi có được xuất phát từ những kỷ niệm khó quên khi tôi mới đặt chân sang đất nước Hàn, từ những khó khăn của riêng tôi trong giao tiếp do yếu tố ngôn ngữ, do thiếu tài liệu tra cứu cũng như của rất nhiều người Việt Nam chúng ta khi sang làm việc, học tập và nghiên cứu ở Hàn Quốc. Nhu cầu có được một quyển từ điển Hàn – Việt đầy đủ và chính xác cứ thôi thúc trong tôi và đó cũng là mong muốn của những người bạn Hàn Quốc đang quan tâm và nghiên cứu về ngôn ngữ tiếng Việt. Sự phát triển của quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc Việt - Hàn rất cần sự phát triển văn hóa vượt qua rào cản ngôn ngữ. Hy vọng cuốn từ điển này sẽ đóng một vai trò hữu ích và thiết thực đối với nhu cầu tìm hiểu tiếng Hàn và góp phần nhỏ bé để quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Nam - Hàn Quốc ngày một phát triển trong tương lai.

Xin cảm ơn Ngài Đại Sứ Dương Chính Thức - Đại Sứ Quán Việt Nam tại Seoul - Hàn Quốc đã định hướng và viết lời giới thiệu cho cuốn sách. Cảm ơn Thạc sĩ Huỳnh Sang, giảng viên tiếng Hàn Đại Học Ngoại Ngữ và Tin Học TP. Hồ Chí Minh đã hiệu đính cho cuốn từ điển này.

Xin cảm ơn Ban Biên Dịch First News - Nhà Xuất Bản Trẻ với tấm lòng cùng sự say mê thực sự muốn cùng mang đến cho bạn đọc một cuốn từ điển Hàn-Việt tốt nhất, đầy đủ và đẹp nhất.

Mong rằng cuốn từ điển sẽ là người bạn đồng hành với tất cả các bạn đang học và tìm hiểu về ngôn ngữ, văn hóa và đất nước Hàn Quốc. Dù quy mô còn nhỏ và dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc vẫn không tránh khỏi còn những sơ suất, sai sót, rất mong nhận được sự góp ý chân tình của bạn đọc để cuốn sách của chúng ta được hoàn thiện hơn.

Seoul tháng 11/2002.

LÊ HUY KHOA

Lời Giới Thiệu

"Cuốn Từ Điển của hai dân tộc..."

Đại Sứ DƯƠNG CHÍNH THỨC
ĐẠI SỨ QUÁN VIỆT NAM
tại SEOUL - HÀN QUỐC

Trong tình hợp tác hữu nghị đang ngày một phát triển giữa hai đất nước Việt Nam - Hàn Quốc, nền văn hóa, con người và đất nước Hàn Quốc càng lúc càng trở nên gần gũi và thân quen hơn đối với người dân Việt Nam chúng ta. Nền văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc Hàn và Việt đều rất đặc thù và phong phú, nhưng đồng thời cả hai dân tộc cũng có nhiều điểm tương đồng. Tìm hiểu văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc là một nhu cầu ngày một tăng không chỉ đối với những người Việt Nam đang làm việc, học tập và công tác tại Hàn Quốc mà còn đối với rất nhiều sinh viên và những nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hàn và văn hóa Hàn Quốc ở Việt Nam.

Tôi rất vui mừng được giới thiệu cùng bạn đọc cuốn Từ điển Hàn-Việt do tác giả Lê Huy Khoa *(Lê Cát An Châu)* biên soạn, được xuất bản đúng vào năm kỷ niệm lần thứ 10 ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc, 1992 - 2002.

Việt Nam và Hàn Quốc, sau 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, ngày nay đang trở thành đối tác toàn diện của nhau trong thế kỷ 21. Mối quan hệ giao lưu giữa hai quốc gia càng phát triển bao nhiêu thì nhu cầu hiểu biết về nhau cũng nhiều lên bấy nhiêu. Việc xuất bản cuốn từ điển này là một món quà quý, kịp thời đáp ứng yêu cầu của bạn đọc hai nước, đồng thời còn là một đóng góp nhỏ bé vào việc tăng cường và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác và giao lưu giữa hai nước.

Đã từ lâu ở Việt Nam chúng ta chưa có một cuốn từ điển Hàn – Việt đầy đủ, mang tính chính xác cao và cập nhật những từ mới của ngôn ngữ Hàn Quốc hiện đại. Với cách trình bày mục từ khoa học và giải thích sinh động, cuốn từ điển của tác giả Lê Huy Khoa đã thực sự đáp ứng được những yêu cầu trên cho tất cả những người đang học tập, làm việc và sử dụng tiếng Hàn như một ngôn ngữ thứ hai. Cuốn sách này là kết quả đáng trân trọng của một quá trình lao động say mê và nhiệt tình của tác giả trong suốt thời gian làm

việc ở Hàn Quốc. Cuốn sách đã được biên soạn công phu, kỹ lưỡng qua việc lựa chọn những loại mục từ thường gặp nhất trong các mặt của cuộc sống, cách giải thích nghĩa chính xác, các ví dụ sử dụng phù hợp với ngữ cảnh... Điều làm tôi cảm nhận rõ lòng nhiệt thành của tác giả trong lúc biên soạn là phần Phụ lục xuất hiện ở cuối sách, trong đó ghi lại đầy đủ và chi tiết về lượng từ, số thứ tự, bảng chữ cái, bảng phiên âm, các từ trái nghĩa cùng các thông tin mới về đất nước, con người, nền kinh tế cùng các thể chế chính trị, mã vùng điện thoại và bản đồ của Hàn Quốc...

Cuốn sách này sẽ thực sự là một cuốn cẩm nang rất thiết thực và hữu ích cho những người Việt Nam đang học, làm việc và nghiên cứu về tiếng Hàn cũng như cho các sinh viên và những người Hàn Quốc đang nghiên cứu và tìm hiểu về tiếng Việt.

Lời đánh giá chính xác về giá trị cuốn sách này thuộc về bạn đọc của hai nước, song tôi rất yêu quý sự lao động công phu và tấm lòng của tác giả trong quá trình biên soạn và cho xuất bản cuốn từ điển này.

Tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc Việt Nam cuốn từ điển được thực hiện tại đất nước Hàn Quốc của một người thông thạo văn hóa và ngôn ngữ Hàn Quốc và tâm huyết với Việt Nam.

Seoul, tháng 10 năm 2002.



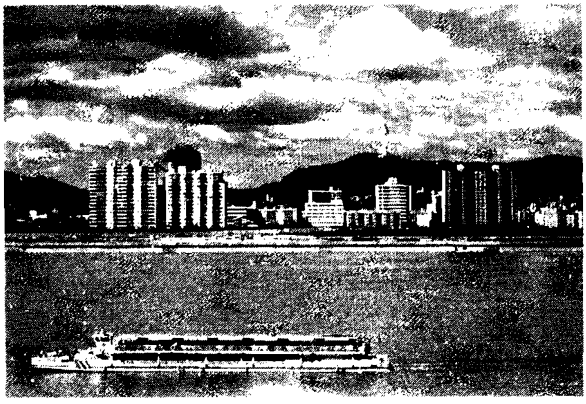
Đại Sứ DƯƠNG CHÍNH THỨC
Đại Sứ Quán Nước Cộng Hòa Xã Hội
Chủ Nghĩa Việt Nam tại Hàn Quốc.

Đôi dòng về tác giả LÊ HUY KHOA

(*Bút danh*: LÊ CÁT AN CHÂU)

- Tốt nghiệp khoa tiếng Trung, ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội - ĐH Quốc Gia.
- Tốt nghiệp khoa tiếng Anh, ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội - ĐH Quốc Gia.
- Tốt nghiệp HỌC VIỆN NGOẠI NGỮ - Khoa Hàn Ngữ - ĐẠI HỌC YONSEI, SEOUL, HÀN QUỐC.
- Giấy chứng nhận "*Năng Lực Ưu Tú Tiếng Hàn*" - *Hiệp Hội Ngôn Ngữ Đại Hàn Dân Quốc.*
- Tác giả cuốn "MẪU CÂU CƠ BẢN TIẾNG HÀN QUỐC" - NXB Trẻ.
- Tác giả cuốn "TỰ HỌC CÂU & TỪ TIẾNG HÀN QUỐC" - NXB Trẻ.
- Biên dịch Hồi ký Chủ tịch tập đoàn HUYNDEA Chong Chu Yong "KHÔNG BAO GIỜ LÀ THẤT BẠI, TẤT CẢ LÀ THỬ THÁCH" *(sắp xuất bản).*
- Đồng tác giả cuốn: "TỤC NGỮ TIẾNG HÀN" (sắp xuất bản).
- Đồng tác giả, biên dịch tiếng Hàn cuốn "HIDDINK- KOREAN TEAM: BẢN LĨNH & NHỮNG GÌ ĐỂ LẠI" - First News - Nhà Xuất Bản Trẻ
- Hiện đang công tác tại Đại Sứ Quán Việt Nam tại Seoul, Hàn Quốc.

Mong nhận được sự trao đổi và góp ý của bạn đọc:
LE HUY KHOA - ĐT: 849-6239 - 0913101919.
email: lecatanchau@yahoo.com; lehuykhoa@yahoo.co.kr



ㄱ



가게 Cửa hàng. 꽃 ~ cửa hàng hoa. 옷~ cửa hàng áo quần.

가격 Giá cả. ~이 올라가다 giá cả tăng. ~이 내리다 giá hạ xuống. ~인상 tăng giá.

가공 Gia công. ~하다. ~식품 thực phẩm gia công.

가구 Gia cụ, đồ dùng trong nhà.

가급적 Như có thể. ~이면 빨리 오세요 hãy đến đây nhanh như có thể.

가깝다 Gần. 에 ~ gần (cái gì đó). 회사가 집에 ~ công ty gần nhà.

가꾸다 Tỉa tót, trang điểm, làm cho đẹp.

가끔 Thỉnh thoảng. 우리는 ~ 만난다 thỉnh thoảng chúng tôi gặp nhau.

가나 Nước Gana. ~사람 người Gana.

가난 Nghèo. ~하다.~한 사람 người nghèo. ~한 것이 죄가 아니다 nghèo không là cái tội.

가난뱅이 Kẻ nghèo rớt mồng tơi.

가능 Khả năng, có thể. ~하다. ~하면 nếu có thể, nếu được.

가능성 Tính khả năng. ~이 있다 có khả năng.

가다 Đi. 에 가다 đi tới .시장에 ~ đi chợ. 학교에 ~ đi tới trường.

가동 Vận hành, sử dụng, cho máy chạy. ~시키다 đưa vào hoạt động, đưa vào vận hành.

가득 Đầy. 집안에 물건이~ 쌓다 xếp đầy đồ trong nhà.

가랑비 Mưa phùn. ~가 내린다 trời mưa phùn.

가래 Đờm. ~가 생기다 có đờm, ra đờm.

가량 Giả sử.

가렵다 Ngứa, ngứa ngáy. 가려운 곳을 긁어주다 gãi đúng chỗ ngứa.

가로 Theo chiều ngang. ~놓다 đặt (theo chiều) ngang, để ngang.

가로등 Đèn đường.

가로막다 Chặn ngang.

가루 Bột. 밀~ bột mì.

가르치다 Dạy. 한국말을 ~ dạy tiếng Hàn. 영어를 가르쳐 주세요! Hãy dạy tiếng Anh cho tôi.

가마 Cái kiệu.

ㄱ

가만히 Im lặng, không có ý kiến.
가면 Mặt nạ. ~을 쓰다 đeo mặt nạ.
가방 Túi xách, ba lô. 어깨에 ~을 메다 mang balô lên vai.
가볍다 Nhẹ, nhẹ nhàng.
가보 Gia bảo.
가사 Lời bài hát.
가사 Việc nhà.
가산하다 Tính thêm vào. 에 가산하다 tính thêm vào
가스 Ga. ~가 새다 rò rỉ ga.
가수 Ca sĩ. 인기 ~ ca sĩ đang được yêu thích.
가슴 Ngực. ~이 크다 ngực to.
가시 Cái gai. ~ 없는 장미 없다 không có hoa hồng nào không có gai.
가운데 Ở giữa, nằm ở giữa.
가위 Cái kéo. ~로 자르다 cắt bằng kéo.
가을 Mùa thu. ~이 오다 thu đến. ~바람 gió thu.
가입 Sự gia nhập, tham gia vào. ~하다 gia nhập vào.
가입자 Người gia nhập vào, người tham gia, người sử dụng. 전화~ người sử dụng điện thoại.
가장 Nhất, hơn nhất. ~ 많이 nhiều nhất.
가전제품 Đồ điện trong nhà.
가정 Gia đình.
가정교사 Gia sư, giáo viên dạy tại nhà riêng.
가정교육 Sự giáo dục của gia đình.
가족 Gia tộc, gia đình, những người trong gia đình.

가족계획 Kế hoạch hóa gia đình.
가죽 Da, bằng da. 소~ da bò.
가지 Loại. 몇~ 있어요? Có mấy loại?
가지 Cành cây. 나뭇~ cành cây.
가지다 Mang, cầm, lấy. 누가 내 돈을 가졌냐? Ai lấy tiền của tôi rồi?
가짜 Giả, không thật. ~돈 tiền giả. ~수표 hối phiếu giả.
가축 Gia súc. ~사료 thức ăn gia súc.
가치 Giá trị. ~가 없다 không có giá trị. ~가 있다 có giá trị.
가 Thêm vào, cộng vào. ~하다.
가훈 Gia huấn, bài học trong gia đình.
각 Mỗi, mỗi một. ~개인 mỗi cá nhân.
각도 Góc độ.
각부분 Các bộ phận.
각서 Bản ghi nhớ, bản cam kết, ghi chú. ~를 쓰다 viết cam kết.
간 Gan. ~병 bệnh gan.
간단 Đơn giản. ~하다. ~한 방법 phương pháp đơn giản.
간데없다 Không có chỗ nào mà đi cả, không có chỗ dung thân.
간병 Xem bệnh, coi bệnh, khám bệnh. ~하다.
간부 Cán bộ. 고급~ cán bộ cao cấp.
간염 Viêm gan. ~예방 접종 tiêm phòng chống viêm gan.
간장 Nước tương, nước mắm.
간장 Nội tạng.

간접 Gián tiếp. ~ 적으로 một cách gián tiếp.

간접적 Một cách gián tiếp, gián tiếp. ~으로 연락하다 gián tiếp liên lạc .

간조 Khô. ~하다. ~한 공기 không khí khô.

간주 Coi là. ~하다. 부참자는 부합격으로 간주 되다 không tham gia thì bị coi như không đỗ.

간첩 Gián điệp.

간판 Tấm bảng, tấm biển.

간호 Chăm sóc, trông nom, giám hộ. ~하다.

간호사 Hộ lý.

갇히다 Bị giam, nhốt. 집안에~ bị nhốt trong nhà.

갈다 Thay. 물을 ~ thay nước.

갈등 Mâu thuẫn, bất đồng. ~이 생기다 phát sinh mâu thuẫn, xung đột.

갈라지다 1. Bị nẻ, bị nứt. 2. Tách ra, chia xa ra.

갈비 Sườn. ~뼈 xương sườn.

갈색 Màu xám.

갈수록 Càng, ngày càng. 관계가~ 나빠지다 quan hệ ngày càng xấu.

갈증 Khát (nước).

감 Quả hồng.

감각 Cảm giác.

감감하다 Tối om, tối đen.

감격스럽다 Cảm kích, cảm động.

감금 Giam cầm. ~하다.

감기 Cảm cúm. ~에 걸리다 bị cảm, mắc cảm.
감나무 Cây hồng.
감다 1. Nhắm (mắt). 눈을 ~ nhắm mắt. 2. Gội, rửa. 머리를 ~ gội đầu.
감당 Chịu đựng, gánh vác. ~하다. ~할 수없다 không chịu đựng nổi.
감독 Đạo diễn.
감독 Quản lý, giám sát. ~ 하다.
감동 Cảm động. ~ 하다. ~시키다 làm cho ai cảm động.
감면 Miễn giảm, giảm. ~하다. 형을 ~하다 giảm hình phạt.
감사 Sự cảm ơn. ~의 마음으로 bằng tấm lòng biết ơn.
감사 Cảm ơn. ~ 하다. 진심으로 ~하다 chân thành cảm ơn.
감사패 Tấm bia cảm ơn.
감소 Giảm bớt, giảm ít đi. ~하다.
감속 Giảm tốc độ. ~하다.
감수 Cam chịu . ~하다.
감언 Lời nói ngọt ngào.
감옥 Nhà tù, nhà giam. ~에 간다 đi tù.
감자 Khoai tây.
감전 Điện giật. ~하다. ~되다 bị điện giật.
감정 Tình cảm, tâm trạng (trạng thái tinh thần).
감추다 Giấu, che giấu.
갑 Giáp, con giáp.

ㄱ

갑자기 Đột nhiên, bỗng nhiên, đột ngột. ~ 나타나다 xuất hiện một cách đột ngột.

갑작스럽다 Có tính đột nhiên. 갑작스러운 일이 생기다 có việc đột xuất.

값 Giá cả. ~이 얼마 입니까? Giá bao nhiêu ?

값지다 Đáng giá, có giá trị. ~진 선물 một món quà đáng giá, món quà có giá trị.

갓 Vừa mới. ~난 아이 đứa bé vừa mới sinh.

강 Dòng sông. ~가 bờ sông.

강간 Hiếp dâm. ~하다. ~범 tội phạm hiếp dâm. ~ 죄 tội hiếp dâm. ~을 당하다 bị hiếp dâm.

강국 Cường quốc. 21세기 의~ cường quốc của thế kỷ 21.

강도 1. Cường độ. 2. Cướp giật. ~사건 vụ cướp.

강력 Mạnh, mạnh mẽ. ~하다. ~반 ban chuyên án (hình sự)

강바람 Cơn gió mạnh.

강변 Bờ sông. ~도로 đường cạnh bờ sông.

강사 Giao viên, giảng viên. 대학교 ~ giảng viên đại học. 영어~ giáo viên tiếng Anh.

강산 Giang sơn, đất nước.

강아지 Con chó con, chó cảnh.

강요 Cưỡng bức. ~하다.

강우량 Lượng mưa. 일년의~ lượng mưa một năm.

강의 Bài giảng. ~하다 giảng bài.

강점 Điểm mạnh. 인내가 그의 ~ 이다 kiên trì là điểm mạnh của anh ấy.

강제하다 Cưỡng chế. ~노동 lao động cưỡng chế.

강제노동수용소 Trại lao động cưỡng chế.

강조 Nhấn mạnh. ~하다. 방화 ~주간 tuần lễ chống hỏa hoạn.

강진 Trận động đất mạnh. ~이 일어나다 xảy ra động đất mạnh .

강철 Sắt thép. ~로 만들다 làm bằng sắt thép.

강하다 Mạnh, rắn, cứng. 강한 의지 một ý chí cứng rắn. 강한 태도 thái độ cứng rắn.

갖가지 Nhiều thứ, nhiều loại.

갖다 Mang, có, đem theo.

같다 Giống như.

같이 Cùng. ~하다 cùng làm. ~ 가다 cùng đi. ~일을 하다 cùng làm.

갚다 Trả, trả lại. 빚을 ~ trả nợ.

개 1. Cái, chiếc (lượng từ). 한~ 주세요 hãy cho tôi một chiếc. 몇~ 필요합니까? Anh cần mấy cái. 2. Con chó. ~새끼 chó con. ~자식 thằng chó, đồ chó (tiếng chửi).

개구리 Con cóc. 청~ con ếch.

개념 Khái niệm.

개막 Khai mạc. ~ 전 trận khai mạc. ~식 lễ khai mạc.

개미 Con kiến.

개발 Phát triển, khai thác. ~하다. 시장을~하다 khai thác thị trường. 산업~부 bộ phát triển công nghiệp.

ㄱ

개발도상국가 Nước đang phát triển.

개방 Sự mở cửa, mở. ~하다. ~정책 chính sách mở cửa.

개선 Cải thiện, cải tiến. ~하다. 근로조건 ~ cải tiến điều kiện làm việc.

개성 Cá tính. ~ 이 강하다 cá tính mạnh.

개인 Cá nhân. ~ 용품 đồ dùng cá nhân.

개최 Tổ chức, chủ trì. ~하다. ~국 nước chủ trì, nước tổ chức, nước chủ nhà. 올림픽~ nước tổ chức Olympic.

개통 Khai thông. ~ 하다.

객관 Khách quan. ~적 có tính khách quan.

객실 Phòng khách.

객석 Ghế dành cho khách.

객지 Đất khách. ~에서 살다 sống nơi đất khách.

거금 Số tiền lớn.

거기 Ở đó, đằng kia. ~에 있다 ở đằng kia.

거꾸로 Ngược, ngược chiều.

거래하다 Làm ăn, có quan hệ buôn bán.

거리 1. Con đường, đường. ~ 여자 gái đứng đường. 삼~ ngã ba. 사~ ngã tư. 2. Khoảng cách, cự ly. 먼~ cự ly dài.

거부 Từ chối. ~하다. 요구를 ~하다 từ chối yêu cầu.

거북 Con rùa.

거북 Khó chịu, khó xử, khó xử lý. ~하다.

거스름돈 Tiền lẻ.

거액 Số tiền lớn.

거울 Cái gương ~ 을 보다 soi gương. 전신~ gương soi toàn thân.

거위 Con ngỗng.

거의 Gần như, hầu như. ~ 완성 되다 gần như hoàn thành.

거인 Người khổng lồ.

거절 Cự tuyệt. ~하다.

거주 Cư trú. ~하다. ~증명서 giấy chứng nhận cư trú.

거지 Ăn xin, ăn mày. ~같은 놈 giống thằng ăn mày.

거짓 Giả dối, gian dối.

거짓말 Lời nói dối. ~을 하다 nói dối.

거짓말쟁이 Kẻ hay nói dối.

거칠다 Gồ ghề, sần sùi, thô lỗ, cộc cằn. 거친 놈 thằng thô lỗ. 거친 말 lời nói thô lỗ. 피부가 ~ da sần sùi.

거품 Bong bóng. ~이 되다 thành bong bóng, thành mây khói.

거행 Cử hành. ~ 하다. 결혼식을 ~하다 cử hành hôn lễ.

걱정 Sự lo lắng. ~하다 lo lắng. ~할 필요 없다 không cần phải lo. ~하 지마세요 anh đừng lo.

건강 Sức khỏe. ~이 최고이다 sức khỏe là trên hết. ~하다 khỏe mạnh. ~한 사람 người mạnh khỏe. ~한 상태 tình trạng sức khỏe tốt (khỏe mạnh).

건강진단 Kiểm tra sức khỏe, khám sức khỏe.

건너다 Đi qua.

건너가다 Đi ngang qua.vượt sang. 강을~ vượt sông, qua sông.

건너다보다 Nhìn ngang qua, nhìn sang. 강을~ nhìn sang bên kia sông.

건너편 Phía bên kia.

건드리다 Khiêu khích, khiêu chiến, động chạm vào. ~지마! Đừng động vào, đừng chạm vào.

건립하다 Thành lập.

건망증 Bệnh đãng trí. ~에 걸리다 mắc bệnh đãng trí.

건물 Nhà cửa, tòa nhà.

건방지다 Vênh váo. ~는 태도 thái độ vênh váo.

건배 Cạn chén. ~하다. ~ 합시다! Nào, cùng cạn chén.

건설 Xây dựng, kiến thiết. ~하다. ~회사 công ty xây dựng. 건설부 Bộ xây dựng. ~적인 생각 một suy nghĩ có tính xây dựng. ~중이다 đang xây dựng.

건전 Lành mạnh. ~하다. ~한 책 sách lành mạnh. ~한 사상 tư tưởng lành mạnh. ~한 내용 nội dung lành mạnh.

건전지 Pin, ắc qui.

건조 Khô. ~하다 khô. 공기가 ~하다 không khí khô. ~기 mùa khô. ~ 기후 khí hậu khô.

건축 Kiến trúc, việc xây dựng ~하다. ~중이다 đang được xây dựng. 건축가 kiến trúc sư. ~비 phí xây dựng.

걷다 Đi bộ. 아장아장 ~ đi chập chững.

걸다 Treo, móc vào. 옷을 못에 ~ móc áo vào đinh.

걸리다 Bị treo, móc, mắc. 못에~ bị mắc vào đinh. 병 ~ mắc bệnh.

걸음 Bước chân. 천리 길도 한~부터 con đường ngàn dặm cũng bắt đầu từ một bước chân, việc lớn bắt đầu từ việc bé. ~소리 tiếng bước chân.

걸프전쟁 Chiến tranh vùng Vịnh.

검도 Kiếm đạo, môn kiếm đạo. ~3단 tam đẳng môn kiếm đạo.

검사 Sự kiểm tra. ~하다 kiểm tra. 신체~ kiểm tra sức khỏe. 체력~kiểm tra thể lực. ~단 đoàn kiểm tra. ~관 người kiểm tra.

검색 Sự lục soát, kiểm tra. ~하다.

검열 Sự kiểm duyệt. ~하다 kiểm duyệt. ~을 받다 bị kiểm duyệt. 열화~기관 cơ quan kiểm duyệt phim.

검정 Kiểm định.

검찰 Kiểm sát. ~하다. ~청 sở kiểm soát. ~ 원 viện kiểm sát.

검토 Kiểm thảo. ~하다. 재~요구하다 yêu cầu tái kiểm thảo.

겁 Sự sợ hãi. ~나다 sợ hãi. ~쟁이 kẻ nhát gan, đồ nhát gan.

겉 Bề ngoài ~으로 보면 nếu nhìn bề ngoài. ~ 웃음 cười nhạt. ~모습 bề ngoài.

게 Con cua. ~에 물리다 bị cua cắn.

게다가 Hơn nữa, thêm vào nữa.

게시판 Tấm bảng để bên ngoài, bảng thông báo.

게으르다 Nhác, lười biếng. 공부에~ lười học. 게으름쟁이 kẻ lười nhác, thằng lười.

게임 Trò chơi. ~을 하다 chơi game.

겨드랑이 Nách. ~에 기다 kẹp vào nách.

겨울 Mùa đông. ~방학 nghỉ đông. ~밤 đêm đông. ~잠 ngủ đông.

격려 Khích lệ, khuyến khích, động viên. ~하다 khuyến khích.

겪다 Mắc phải. 고통을 ~ chịu đau khổ.

견고 Kiên cố. ~하다 .

견디다 Chịu đựng. 견딜 수 없다 không chịu đựng nổi. 견딜 수 없는 추위 cơn lạnh không chịu đựng được.

견본 Hàng mẫu. ~과 같다 giống như hàng mẫu.

결과 Kết quả. 좋은~가 나온다 có kết quả tốt.

결국 Kết cục . ~이 좋지 않다 kết cục không tốt.

결근 Không đi làm. ~하다 nghỉ làm. 무단~ nghỉ không xin phép.

결단 Đoàn kết. ~하다. ~력이 강하다 sức đoàn kết mạnh mẽ. ~이 힘이다 đoàn kết là sức mạnh.

결론 Kết luận . ~ 하다. ~이 나오다 có kết luận. ~을 내리다 đưa ra kết luận.

결승전 Trận chung kết. ~에 가다 vào trận chung kết. ~에 들어가다 lọt vào trận chung kết.

결심 Quyết tâm. ~하다. ~이 흔들리고 있다 quyết tâm đang lung lay. 굳은 ~ sự quyết tâm cứng rắn.

결연 Kết nghĩa . ~하다. 자매 ~ kết nghĩa chị em. 양 도시의 ~ sự kết nghĩa giữa hai thành phố.

결정 Quyết định ~하다. ~적 có tính quyết định. ~이 내리다 ra quyết định. -- 를 ~하다 quyết định việc gì đó.

결합 Hợp lại, kết hợp. ~하다.

결핵 Bệnh suyễn. ~에 걸리다 mắc bệnh suyễn. ~환자 bệnh nhân suyễn. ~균 vi khuẩn suyễn.

결혼 Kết hôn, cưới. ~하다. ~식 lễ kết hôn. ~신고 đăng ký kết hôn. ~ 기념일 ngày kỷ niệm kết hôn. ~청첩장 giấy mời đám cưới. 국제 ~ lấy chồng (vợ) nước ngoài. ~의상 áo cưới.

겸손 Khiêm tốn. ~하다. ~한 태도 thái độ khiêm tốn.

겸하다 Kiêm nhiệm, kiêm. ··· .을 ~ kiêm··· .부수상이 외교부 장관 을 ~ Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao.

겹치다 Trùng, lặp với. 두 결혼식이 ~ hai đám cưới trùng nhau (thời gian).

경각심 Sự cảnh giác.

경고 Cảnh cáo. ~하다. ~장 giấy cảnh cáo.

경공업 Công nghiệp nhẹ.

경과하다 Trải qua, đi qua.

경금속 Kim loại nhẹ.

경기 Trận đấu, trận thi đấu. 축구~ trận bóng đá. ~장 sân thi đấu. ~결과 kết quả trận đấu.

경도 Kinh độ.

경력 Kinh nghiệm làm việc. ~ 있다 có kinh nghiệm làm việc. ~자 người có kinh nghiệm.

경례하다 Chào. 국기를~ chào quốc cờ.

경리 Kế toán. ~하다. ~ 담당하다 làm kế toán.

경마 Đua ngựa.

경매 Bán đấu giá. ~가격 giá bán đấu giá. ~물 vật đấu giá.

경보 Cảnh báo. ~기 chuông báo.

경북궁 Cung Kyong buk.

경부고속도로 Đường cao tốc Kyongbu (nối Seoul và Pusan)

경비 Kinh phí, chi phí ~를 부담하다 chịu kinh phí. ~를 절약하다 tiết kiệm kinh phí. ~가 들다 mất kinh phí, tốn kinh phí.

경비 Sự canh gác. ~아저씨 bác bảo vệ. ~실 phòng bảo vệ.

경영 Kinh doanh. ~하다. ~계 giới kinh doanh. ~자 người kinh doanh.

경우 Trường hợp, cảnh ngộ. 그 사람의~ hoàn cảnh của anh ấy. 이런 ~에는 vào trường hợp như thế này. 특별한~ trường hợp đặc biệt.

경유 Xăng.

경쟁 Cạnh tranh. ~하다. ~률 tỷ lệ cạnh tranh. ~력 sức cạnh tranh. ~력을 향상 시키다 nâng cao sức cạnh tranh.

경제 Kinh tế. ~학 kinh tế học. ~개발 phát triển kinh tế. ~공황 khủng hoảng kinh tế. ~사정 tình hình kinh tế. ~원조 viện trợ về kinh tế. ~대국 cường quốc về

kinh tế. ~가 nhà kinh tế. 발전한~ nền kinh tế phát triển. ~성장 tăng trưởng kinh tế. ~개발계 kế hoạch phát triển kinh tế. ~개발 오개년 계획 kế hoạch phát triển kinh tế năm năm.

경찰 Cảnh sát. ~서 đồn cảnh sát. ~관 nhân viên cảnh sát. ~청 sở cảnh sát. ~순찰차 xe tuần tra cảnh sát.

경축 Kính chúc. ~하다.

경치 Cảnh quan. ~가 좋다 cảnh quan đẹp. 서울의~ cảnh Seoul.

경향 Khuynh hướng.

경호 Canh gác, bảo vệ. ~하다. ~원 vệ sĩ.

곁에 Bên cạnh. 내~ 있다 có bên cạnh tôi.

계급 1. Cấp bậc. ~이 높다 cấp bậc cao. 2. Giai cấp, tầng lớp. 노동~ giai cấp lao động. 상(중,하)류 ~ tầng lớp thượng (trung,hạ) lưu. 지배~ giai cấp thống trị. 무산 ~ giai cấp vô sản.

계단 Bậc thang.

계란 Quả trứng. 삶은~ trứng luộc.

계량기 Máy đo.

계모 Mẹ kế, mẹ ghẻ.

계산 Tính toán. ~하다. ~기 máy tính. ~서 giấy tính tiền, hóa đơn.

계속 Tiếp tục. ~하다. 이야기를 ~하다 kể tiếp chuyện. 일을 ~하다 tiếp tục công việc. ~되는 장마 mưa liên tiếp.

계약 Hợp đồng. ~하다 ký hợp đồng. 을 공급하는 ~ hợp đồng cung cấp. ~서 bản hợp đồng. ~위반 vi phạm hợp đồng. 구두 ~ hợp đồng miệng. 정식~ hợp đồng chính thức.

계엄령 Lệnh giới nghiêm.

계절 Mùa. 일년4 ~ một năm bốn mùa.

계좌 Tài khoản. ~번호số tài khoản. 은행 ~ tài khoản ngân hàng. ~를 트다 mở tài khoản.

계획 Kế hoạch. ~하다 lên kế hoạch. 10년~ kế hoạch mười năm.

고객 Khách, khách khứa. ~이 많다 đông khách.

고구마 Khoai tây.

고급 Cao cấp, hạng sang. ~품 hàng cao cấp. ~차 xe cao cấp. ~인력 nhân lực cao cấp.

고기 Thịt (độngvật). 소~ thịt bò. 돼지~ thịt lợn. 물~ cá. ~떼 đàn cá. 불~ thịt nướng. 고깃배 thuyền đánh cá.

고난 Khổ nạn, khó khăn, vấn đề. ~극복하다 khắc phục khó khăn.

고뇌 Khó xử, đau đầu.

고대 Cổ đại. ~문명 văn minh cổ đại. ~인 người cổ đại. ~문학 văn học cổ đại. ~사 lịch sử cổ đại.

고도 Độ cao. ~비행 bay cao

고등 Cấp 3. ~교육 giáo dục cấp 3. ~학교 trường cấp 3.

고등어 Cá thu.

고래 Cá voi.

고르다 1. Đều, đều đặn. ~게 부리다 rắc đều. 2. Chọn lựa.

고리 Cái vòng. 귀~ khuyên tai.

고립 Cô lập. ~하다. 국제적의~ sự cô lập quốc tế. ~시키다 cô lập ai, làm cho cô lập. ~정책 chính sách cô lập.

고맙다 Cảm ơn. 고마운 마음 tấm lòng biết ơn.

고모 Cô, bà cô (em cha). ~부 dượng.

고무 Cao su. ~나무 cây cao su. ~관 ống cao su. ~줄 dây cao su. ~풍선 bong bóng cao su. 인조~ cao su nhân tạo. 재생~ cao su tái sinh. 생~ cao su sống.

고문 Tra tấn . ~하다. ~당하여 죽다 chết vì bị tra tấn.

고문 Cố vấn. 군사 ~단 đoàn cố vấn quân sự. 기술~ cố vấn kỹ thuật.

고물 1. Cổ vật, đồ cổ. ~시장 thị trường cổ vật. 2. Đồ cũ

고민 Khó xử, đau đầu, phải suy nghĩ. ~하다. 큰~이 있다 có một việc khó xử.

고발 Tố cáo. ~하다. ~로 ~되다 bị tố cáo là. ~인 người tố cáo.

고백 Sự giãi bày, bày tỏ, thổ lộ ~하다. 사랑의~ bày tỏ tình yêu.

고별 Cáo biệt, từ biệt . ~하다. ~식 lễ từ biệt.

고비 Bước khó khăn, bước ngoặt. ~를 넘기다 vượt qua khó khăn.

고상 Cao thượng. ~하다. ~한 행동 hành động cao thượng. ~ 한 인품 nhân cách cao thượng.

ㄱ

고생 Vất vả, khổ, cực nhọc. ~하다. 가난으로 ~하다 khổ vì nghèo. ~이 많다 nhiều vất vả. ~시키다 làm cho ai vất vả.

고소 Tố cáo. ~하다. ~인 người tố cáo. ~장 tờ tố cáo.

고속 Cao tốc. ~도로 đường cao tốc. ~버스 xe buýt tốc hành.

고슴도치 Con nhím.

고아 Trẻ mồ côi. ~원 trại trẻ mồ côi. ~가 되다 thành trẻ mồ côi.

고양이 Con mèo. 야생~ mèo hoang.

고용 Sử dụng, thuê (lao động). ~하다. ~주 chủ sử dụng.

고용 Sử dụng lao động . ~계약 hợp đồng sử dụng lao động. ~조건 điều kiện làm việc. ~기간 thời gian sử dụng lao động. 장기 ~ sử dụng lao động lâu dài.

고의 Cố ý. ~로 cố ý, cố tình. ~가 아닌 không cố ý. ~행위 hành vi cố ý.

고장 Sự hư hỏng, trục trặc. ~이 나다 phát sinh hư hỏng. 기계의 ~ sự hư hỏng của máy móc. ~이 나다 bị hỏng.

고적 Di tích.

고전 Cổ điển. ~문학 văn học cổ điển. ~음악 âm nhạc cổ điển.

고정 Cố định. ~하다. ~가격 giá cố định. ~자본 vốn cố định. ~시키다 làm cho cố định.

고조 Cao trào.

고집 Bướng bỉnh, cố chấp, khăng khăng. ~하다. ~이 세다 rất bướng. 자기의견을 ~하다 khăng khăng giữ ý kiến của mình.

고추 Quả ớt. 작은~가 맵다 ớt bé mà cay. ~장 tương ớt.

고치다 Sửa, chữa, chữa trị. 시계를 ~sửa đồng hồ. 병을 ~chữa bệnh. 고칠 수 없는병 bệnh không chữa được. 성격을~ sửa tính nết.

고통 Đau, đau khổ. ~하다. ~을 참다 chịu đựng đau khổ. ~ 을 느끼다 cảm nhận sự đau khổ. ~을 주다 gây đau khổ cho ai, làm cho đau khổ.

고행하다 Khổ hạnh.

고향 Quê hương. 제2의 ~ quê hương thứ hai. ~을 떠나다 rời quê. ~의 소식 tin ở quê nhà. ~을 그리워하다 nhớ quê. ~은 어디입니까? Quê anh ở đâu? 저는 ~을 떠난 지 10 년이 되었어요 tôi xa quê đã được 10 năm.

고혈압 Cao huyết áp.

곡식 Ngũ cốc.

곤충 Côn trùng.

곧바로 Trực tiếp, thẳng. ~집에 간다 đi thẳng về nhà.

곧장 Thẳng, ngay tức khắc.

골 Goal, bàn thắng. ~을 넣다 ghi bàn. ~키퍼 thủ môn.

골다 Ngáy (khi ngủ), kéo gỗ. 코를 ~ ngáy.

곰 Con gấu. ~의 쓸개 mật gấu . 흰~ gấu trắng.

곰팡이 Mốc, meo. ~가 나다 mọc meo. ~를 제거하다 khử mốc.

ㄱ

곱다 Ngọt ngào, đẹp. 고운 목소리 giọng nói ngọt ngào. 고운여자 người phụ nữ đẹp. 마음씨가 ~ tấm lòng đẹp.

곳 Nơi chỗ, địa điểm, vị trí. 사는 곳 어디요? Anh sống ở đâu? 아픈 곳 어디? Anh đau ở đâu? 곳곳에서 다 있다 chỗ nào cũng có. 이곳저곳 chỗ này chỗ kia. 곳에 따라 다르다 tuỳ theo chỗ.

공 Quả bóng. ~을 치다 đánh bóng. ~을 던지다 ném bóng.

공간 Không gian. 시간과 ~ thời gian và không gian. 무한한~ không gian vô hạn.

공감 Đồng cảm, thông cảm. ~하다. ~을 얻다 được sự đồng cảm. ~을 표시하다 biểu thị sự đồng cảm.

공개 Công khai. ~하다. 재산을 ~하다 công khai tài sản.~가금지 되다 cấm công khai. ~ 입찰 đấu thầu công khai. ~적으로 một cách công khai.

공고 Công bố, thông báo. ~하다.

공구 Công cụ, dụng cụ. ~한벌 một bộ công cụ. 정밀~ công cụ chính xác. ~점 cửa hàng bán công cụ.

공군 Không quân. ~기지 căn cứ không quân. ~력 sức mạnh không quân, không lực. ~참모 총장 Tổng tham mưu trưởng không quân. ~본부 Bản doanh không quân. ~조종사 phi công không quân.

공급 Cung cấp. ~하다. ~을 끊다 cắt đứt đường cung cấp. ~을 받다 nhận được sự cung cấp. ~부족 thiếu

nguồn cung cấp. ~로 đường cung cấp. ~원 nguồn cung cấp.

공기 Không khí. ~를 흡수하다 hấp thụ không khí. ~를 갈아넣다 thay không khí. 신선한 ~를 마시다 hít thở bầu không khí trong lành. ~를 빼다 rút khí. ~오염 không khí ô nhiễm. ~정화기 máy lọc không khí. ~총 súng hơi. ~ 펌프 bơm hơi.

공동 Cộng đồng, chung, tập thể. ~으로 부담하다 cùng chịu. ~ 적có tính cộng đồng. ~목적 mục đích chung. ~선언 tuyên bố chung. ~묘지 nghĩa trang công cộng. ~소유 sở hữu chung. ~시설 thiết bị/ cơ sở vật chất công cộng. ~재산 tài sản chung. ~생활 sống tập thể. ~책임 trách nhiệm chung.

공룡 Khủng long.

공리 Công lý.

공립 Công lập. ~학교 trường công lập.

공무원 Công nhân viên chức nhà nước. 고급~ viên chức cao cấp. 국가 ~ viên chức nhà nước.

공문서 Công văn. ~를 보내다 gửi công văn. ~를 받다 nhận công văn. ~위조 làm giả công văn.

공민 Công dân. ~의 의무 nghĩa vụ của công dân. ~권 quyền công dân. ~교육 giáo dục công dân.

공병 Công binh. ~대 đội công binh.

공부 Học hành. ~하다. ~를 잘하다 học giỏi. 열심히 ~하다 chăm học. 한국어를 ~하다 học tiếng Hàn. ~

방 phòng học. ~벌레 mọt sách. 시험~ học thi.

공사 Công trình. ~하다 xây dựng. ~중이다 đang xây dựng. ~를 시작하다 bắt đầu xây dựng. ~입찰 đấu thầu xây dựng. 도로 ~ xây dựng đường. ~장 công trình xây dựng.

공산 Cộng sản. ~국가 quốc gia cộng sản. ~당 Đảng cộng sản. ~주의 chủ nghĩa cộng sản. ~사회 xã hội cộng sản. ~자 nhà cộng sản, người cộng sản. ~사상 tư tưởng cộng sản.

공산품 Sản phẩm công nghiệp, hàng công nghiệp.

공상 Không tưởng, viễn tưởng. ~영화 phim viễn tưởng. ~과학 khoa học viễn tưởng.

공식 Chính thức. ~으로 có tính chính thức. ~ 경기 trận đấu chính thức. ~대표단 đoàn đại biểu chính thức. ~방문 thăm chính thức. ~회담 hội đàm chính thức.

공업 Công nghiệp. ~용의 dùng trong công nghiệp. ~이 발전하다 phát triển công nghiệp. ~국 nước công nghiệp. ~단지 khu công nghiệp. ~도시 thành phố công nghiệp. ~선진국 nước công nghiệp tiên tiến. ~제품 sản phẩm công nghiệp. ~원자재 nguyên liệu công nghiệp. 중~ công nghiệp nặng. 경 ~ công nghiệp nhẹ. ~고등학교 trường cao đẳng công nghiệp.

공연 Công diễn, biểu diễn. ~하다. 첫~ công diễn lần đầu. ~중인 đang công diễn.

공예품 Công nghệ phẩm. 미술~ hàng công nghệ mỹ thuật.

공원 Công viên. 국립~ công viên quốc gia.

공인 Công nhận. ~하다. ~을 받다 được công nhận.

공자 Khổng Tử.

공작 Con công.

공장 Xưởng, công xưởng. ~을 폐쇠하다 đóng cửa nhà máy. ~장 quản đốc. ~관리 quản lý công trình. 자동차 ~ nhà máy sản xuất xe ô tô. 조립~ xưởng lắp ráp. 하청~ xưởng phụ, xưởng con. ~폐수 nước thải công xưởng.

공정 Công đoạn. 여러 ~을 거치다 qua nhiều công đoạn.

공정 Công bằng. ~하다. ~하게 một cách công bằng.

공제 Trừ, bớt. ~하다... 을 공제하다 trừ tiền... 봉급에서~하다 trừ vào lương. ~액 số tiền trừ.

공주 Công chúa. ~병 bệnh công chúa (kiêu căng, cho mình là đẹp)

공중 Không trung, trên không. ~으로 사라지다 biến vào không trung. ~납치 cướp máy bay.

공중 Công cộng. ~전화 điện thoại công cộng. ~도덕 văn hóa công cộng, ý thức công cộng. ~화장실 nhà vệ sinh công cộng. ~위생 vệ sinh công cộng. ~앞에서 trước đám đông.

공짜 Không công, không mất tiền. ~로 không công. ~로 일을 하다 làm không công. ~손님 khách không lấy tiền. ~로 밥 먹다 ăn không trả tiền.

공평 Công bằng. ~하다. ~하게 một cách công bằng. ~한 대우 sự đối xử công bằng. ~히 말하면 nếu nói một cách công bằng.

공포 Sợ hãi, rùng rợn. ~을 느끼다 cảm thấy sợ. ~영화 phim rùng rợn, phim kinh dị.

공항 Sân bay. ~에 마중 나가다 ra sân bay đón .국제~ sân bay quốc tế. 국내 ~ sân bay quốc nội.

공화 Cộng hòa. ~국 nước Cộng hòa. ~당 đảng Cộng hòa. ~제도 chế độ Cộng hòa.

공휴일 Ngày nghỉ (do pháp luật qui định).

과거 Quá khứ. ~의 일이 되다 trở thành chuyện quá khứ. ~를 되 돌아보다 nhìn lại quá khứ. ~를 물어보다 hỏi về quá khứ.

과다 Quá, quá mức. ~하다. 술을 과하게 마시다 uống nhiều rượu quá mức.

과목 Môn học. 선택~ môn học tự chọn. 필수~ môn học bắt buộc.

과부 Quả phụ. ~가 되다 trở thành quả phụ.

과언 Nói quá ra, nói quá thực tế. ~하다. ~라고 해도 아니다 nói là... cũng không phải là quá lời.

과연 Quả nhiên.

과외 Ngoại khóa, ngoài giờ học chính thức. ~교육 giáo dục ngoại khóa. ~공부 học thêm. ~강의 dạy thêm.

과일 Trái cây. ~즙 nước trái cây. ~장수 người buôn bán trái cây.

과장 1. Khoa trương. ~하다. 사실을 ~하다 khoa trương sự thật. ~법 phép khoa trương (trong văn chương). 2. Trưởng một chuyền sản xuất.

과정 Quá trình. ··· 하는~에서 trong quá trình làm··· . 진화~ quá trình tiến hóa. 생산~ quá trình sản xuất.

과제 Bài tập. ~를 주다 ra bài tập.

과즙 Nước trái cây.

과학 Khoa học. ~적 có tính khoa học. 비 ~적 phi khoa học. ~기술 khoa học kỹ thuật. ~기술원 viện khoa học kỹ thuật. ~ 자 nhà khoa học. ~지식 tri thức khoa học.

관 1. Ông quan. 2. Cái ống. 고무~ ống cao su. 3. Cái quan tài.

관객 Khán giả.

관계 Quan hệ. ··· 에 관계가 있다/없다 có / không có quan hệ với... ~를 끊다 cắt đứt quan hệ. ~를 맺다 nối quan hệ. 그는 그녀와~있다 anh ta có quan hệ với cô ấy. ~자 người có liên quan. 인과 ~ quan hệ nhân quả. 외교~ quan hệ ngoại giao. ~를 유지하다 duy trì quan hệ.

관광 Du lịch. ~하다. ~객 khách du lịch. ~지 điểm du lịch. ~단 đoàn du lịch. ~사업 ngành du lịch. 베트남~협회 Hiệp hội du lịch Việt Nam. ~시즌 mùa du lịch. ~회사 công ty du lịch.

관람 Tham quan. ~하다. ~객 khách tham quan. ~권 vé tham quan. ~석 ghế ngồi cho khách tham quan.

관련 Liên quan. ~하다. 와 ~하다 có liên quan với ... , ~되 어있다 có liên quan tới. ~자 người có liên quan.

관리 Quản lý. ~하다. 회사를 ~하다 quản lý công ty. ~인 người quản lý. ~자 người quản lý. 생산~ quản lý sản xuất. 인사 ~ quản lý nhân sự. ~기관 cơ quan quản lý.

관세 Thuế, thuế quan . ~가 붙다 đánh thuế. ~를 부과하다 thu thuế. ~를 납부하다 đóng thuế. ~장벽 bức tường thuế quan. ~정책 chính sách thuế quan. ~청 cục thuế. ~협정 hiệp định thuế quan. 특혜~ thuế ưu đãi đặc biệt.

관심 Quan tâm. ~ 에~이있다/없다 có/không quan tâm tới .~을 끌다 lôi kéo sự quan tâm. 깊은~을 갖다 có sự quan tâm sâu sắc.

관찰 Quan sát. ~하다. ~력tầm quan sát.

광경 Quang cảnh.

광고 Quảng cáo. ~하다. 신문에 ~하다 quảng cáo lên báo. 구 직구인~ quảng cáo tìm người tìm việc. ~기구 công cụ quảng cáo. ~쪽지 tờ bướm quảng cáo. ~판 tấm bảng quảng cáo.

광물 Khoáng sản. ~자원 tài nguyên khoáng sản. 풍부 / 빈약한~ 자원 tài nguyên khoáng sản phong phú/ nghèo nàn. ~질 khoáng chất.

광복절 Ngày kỷ niệm giải phóng.

광부 Thợ mỏ.

광장 Quảng trường.

괜찮다 Không sao, không có vấn đề gì, được. 아무래도 ~ dẫu sao thì cũng không sao. 아무것이나 ~ cái nào cũng được. 전화 한통써도 괜찮습니까? Tôi gọi một cú điện thoại cũng được chứ? 그가 안 와도 ~ anh ta không đến cũng chẳng sao. 괜찮은 가격 giá tạm được. 이정도이면 ~ từng này thì cũng được.

괜히 Vô dụng, vô tích sự, chẳng có ý nghĩa gì. ~애쓰다 cố gắng vô tích sự, không mang lại lợi ích gì. ~기다렸다 đợi không (chẳng được tích sự gì).

괴롭다 Buồn.

교과서 Sách giáo khoa.

교대 Ca. 2 ~ hai ca. 3~ ba ca. ~하다 thay ca. ~로 근무하다. làm việc theo ca. 주간~ ca ngày. 야간~ ca đêm.

교도소 Nhà giam. ~에 들어가다 vào tù. ~에 수감 되어 있다 đang bị giam trong tù. ~에서 나온다 ra khỏi tù.

교류 Giao lưu. ~하다. 동서문화~ giao lưu văn hóa đông tây.

교만 Kiêu ngạo, kiêu căng. ~하다. ~한사람 người kiêu ngạo.

교민 Kiều dân, kiều bào. 해외~ kiều bào ở hải ngoại.

교사 Giáo viên. 수학~ giáo viên toán. 영어 ~giáo viên tiếng Anh. ~자격증 giấy chứng nhận giáo viên.

교수 Giáo sư. 수학~ giáo sư toán học.

교실 Phòng học.

교외 Ngoại ô. ~에 살다 sống ở ngoại ô.

교육 Giáo dục. ~하다. ~을 받다 được giáo dục. ~을 보급하다 phổ cập giáo dục. ~부 bộ giáo dục. ~심리학 tâm lý học giáo dục. ~학자 nhà giáo dục. 직업~ giáo dục nghề, dạy nghề.

교재 Tài liệu giáo dục.

교제 Kết bạn, giao lưu, giao thiệp. ~ 하다. ~가 넓다 Giao thiệp rộng. 좋은 사람과 ~하다 giao lưu với người tốt.

교주 Giáo chủ.

교통 Giao thông. ~교통난 nạn ùn tắc giao thông. ~량 lượng giao thông. ~망 mạng giao thông. ~마비 tê liệt giao thông. ~비 phí giao thông. ~법 luật giao thông. ~사고 tai nạn giao thông. ~신호 tín hiệu giao thông. ~질서 trật tự giao thông. ~표지 bảng hiệu giao thông. ~위반하다 vi phạm luật giao thông. ~편 tuyến giao thông.

교포 Kiều bào. 재미~ kiều bào sống tại Mỹ.

교환 Trao đổi. ~하다. 의견을 ~하다 trao đổi ý kiến. ~품 hàng trao đổi. ~가격 giá trao đổi.

교황 Giáo hoàng.

교회 Nhà thờ. ~에서 기도하다 cầu nguyện tại nhà thờ. ~에 다니다 đi nhà thờ.

교훈 Bài học. 산~ bài học sống. ~이 되다 thành bài học. ~을 얻다 học được bài học. 좋은~이다 là bài học tốt.

구 Quận. ~청 ủy ban quận. ~청장 chủ tịch quận.

구걸 Xin. ~하다. 밥을~하다 xin cơm.

구경 Tham quan, ngắm cảnh. ~하다. ~하러 가다 đi ngắm cảnh.

구급 Cấp cứu. ~하다. ~차 xe cấp cứu. ~신호 tín hiệu cấp cứu. ~환자 bệnh nhân cấp cứu. ~치료 điều trị cấp cứu.

구두 1. Bằng miệng, nói. ~계약 hợp đồng miệng. ~시험 thi nói.

2. Giày da. 굽 높은 ~ giày đế cao. ~를 신다 đi giày. ~를닦다 lau giày, đánh giày. ~끈 dây giày. ~약 xi dày.

구두쇠 Kẻ keo kiệt, thằng bủn xỉn.

구렁이 Con trăn.

구름 Mây. ~이 흐르다 mây trôi. ~속으로 들어가다 chui vào trong mây.

구멍 Lỗ, cái lỗ, hang. 귓~ lỗ tai. 콧~ lỗ mũi. 바늘 ~ lỗ kim. ~을 막다 bịt lỗ. ~을 뚫다 đục lỗ.

구분 Phân biệt. ~하다.

구석 Góc, xó. ~에 앉다 ngồi trong góc. 모르는~이 없다 không có góc nào không biết.

구석구석 Góc, mọi góc. ~찾아보다 tìm mọi góc, mọi nơi.

구속 Bắt. ~하다. ~되다 bị bắt. ~영장 lệnh bắt.

구슬 Hòn bi. 쇠~ bi sắt.

구애 Ngỏ lời yêu. ~하다. 한테 ~하다 ngỏ lời với ai.

구역 Khu vực. 순찰~ khu vực tuần tra. 안전~ khu vực an toàn. 위험~ khu vực nguy hiểm. 출입제한~ khu vực hạn chế ra vào.

구월 Tháng chín.

구인 Tìm người. ~하다. ~광고 quảng cáo tìm người.

구조 Cứu trợ, cứu, cứu hộ. ~하다. ~를 요청하다 yêu cầu, xin cứu trợ. 물에 빠진 사람을 ~하다 cứu người rơi xuống nước. ~금 tiền cứu trợ. ~대 đội cứu trợ. ~선 thuyền cứu trợ. ~신호 tín hiệu cứu trợ.

구직 Tìm việc, kiếm việc làm. ~하다. ~신청하다 xin việc, tìm việc. ~광고 quảng cáo tìm việc. ~자 người tìm việc.

구체 Cụ thể. ~안 phương án cụ thể. ~적으로 một cách cụ thể. ~ 말하면 nói một cách cụ thể.

구하다 Yêu cầu, cần, tìm. 방을 ~ tìm phòng. 일자리를 ~ tìm việc làm. 행복을 ~ theo đuổi hạnh phúc.

구하다 Cứu, cấp cứu. 인명을 ~ cứu người.

구혼 Cầu hôn. ~하다.의 ~을 승낙 하다 chấp nhận cầu hôn của ai đó. ~을 거절하다 từ chối cầu hôn. ~자 người cầu hôn.

국 Đất nước.

국 Canh, súp.

국가 Quốc gia, nhà nước. ~적 có tính quốc gia.~경제 kinh tế quốc gia. ~기관 cơ quan nhà nước. ~의 주권 chủ quyền quốc gia. 독재~ quốc gia độc tài.

국가 Quốc ca. ~를 연주하다 cử quốc ca.

국경 Biên giới. ~내 trong phạm vi biên giới. ~외 ngoài biên giới. ~을 지키다 giữ gìn biên giới. ~을 넘다 vượt qua biên giới. 사랑에는 ~이 없다 tình yêu không có biên giới. ~분쟁 tranh chấp biên giới. ~선 đường biên giới. ~표 cột mốc biên giới.

국교 Bang giao hai nước. ~를 맺다 kết bang giao. ~를 수립하다 thiết lập quan hệ ngoại giao. ~를 정상화하다 bình thường hóa quan hệ hai nước. ~단절 cắt đứt quan hệ ngoại giao.

국교 Quốc giáo, quốc đạo.

국군 Quân đội nhân dân. ~의 날 ngày quân đội.

국기 Quốc kỳ, cờ. 베트남~ quốc kỳ Việt Nam.~를 게양하다 cắm cờ. ~에 대하여 경례하다 chào cờ.

국난 Quốc nạn.

국내 Trong nước, quốc nội. ~경제 kinh tế trong nước. ~사정 tình hình trong nước. ~소비 tiêu dùng trong nước. ~시장 thị trường trong nước. ~외 trong ngoài nước. ~선 tuyến trong nước. ~수요 nhu cầu trong nước. ~우편 thư trong nước.

국도 Quốc lộ. ~로 가다 đi theo đường quốc lộ.

국립 Quốc lập. ~공원 công viên quốc gia. ~은행 ngân hàng nhà nước. ~학교 trường công lập.

국무 Quốc vụ. ~총무 thủ tướng quốc vụ.

국민 1. Nhân dân, quốc dân, dân tộc 2. Công dân. ~경제 kinh tế quốc dân. ~교육 giáo dục quốc dân. ~성 tính dân tộc. ~소득 thu nhập quốc dân. ~총생산 tổng sản lượng quốc dân. ~ 투표 quốc dân đầu phiếu. ~정신 tinh thần dân tộc.

국방 Quốc phòng. ~을 강화 하다 tăng cường quốc phòng. ~대학원 Đại học viện quốc phòng. ~부 Bộ quốc phòng. ~부 장 관 Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

국법 Luật pháp nhà nước.

국사 Quốc sự.

국산 Sản xuất trong nước. ~품 hàng nội địa. ~자동차 xe nội địa.~원료 nguyên liệu trong nước. ~화하다 nội địa hóa. ~화율 tỷ lệ nội địa hóa.

국수 Món mì, phở. ~집 tiệm bán phở.

국어 Quốc ngữ. ~교사 giáo viên quốc ngữ.

국영 Quốc doanh. ~기업 doanh nghiệp nhà nước. ~농장 nông trường quốc doanh. ~화하다 quốc doanh hóa.

국외 Ngoài nước, ra nước ngoài. ~로 보내다 gửi ra nước ngoài.

국적 Quốc tịch. 그분이 한국 ~을 갖고 있다 anh ta mang quốc tịch Hàn Quốc. ~포기하다 thôi quốc tịch. ~취득하다 lấy quốc tịch. ~ 변경 đổi quốc tịch. 이중 ~ mang hai quốc tịch.

국제 Quốc tế. ~적 tính quốc tế. ~기구/기관 cơ quan quốc tế. ~결혼 lấy chồng (vợ) nước ngoài. ~공항 sân bay quốc tế. ~연합 Liên hợp quốc. ~연합군 quân liên hợp quốc. ~무역 mậu dịch quốc tế. ~신기록 kỷ lục thế giới mới. ~통화기금 Quĩ tiền tệ quốc tế. ~전화 điện thoại quốc tế. ~회의 hội nghị quốc tế. ~연합 교육 과학문화기관 tổ chức văn hoá, giáo dục, khoa học quốc tế (UNESCO).

국제연합농업기구 Tổ chức FAO, tổ chức lương thực thế giới.

국제연합회의 Hội nghị liên hợp quốc.

국제연합헌장 Hiến chương liên hợp quốc.

국제적십자 Hội chữ thập đỏ quốc tế.

국화 1. Hoa cúc. 2. Hoa đặc trưng cho một nước, quốc hoa.

국회 Quốc hội. 제5회~ quốc hội khóa 5. ~사무처 văn phòng quốc hội. ~상인위원회 Ủy ban thường trực quốc hội. ~의원 nghị viên quốc hội, nghị sĩ.

군 Quận, huyện. 호치민시 5군 quận 5 thành phố Hồ Chí Minh.

군기 Quân khí, vũ khí quân sự.

군기 Bí mật quân sự.

군대 Quân đội. ~에 들어가다 vào quân đội. ~생활 cuộc sống quân đội. ~식으로 theo kiểu quân đội.

군도 Quần đảo. 하와이~ quần đảo Hawai.

군비 Thiết bị quân sự.

군비 Chi phí quân sự.

군사 Quân sự. ~고문 cố vấn quân sự. ~기지 căn cứ quân sự. ~ 력 sức mạnh quân sự. ~시설 thiết bị quân sự. ~원조 viện trợ quân sự. ~훈련 huấn luyện quân sự. 군사령부 Bộ tư lệnh quân đội.

군살 Thịt thừa (những người bị béo phì). ~ 를 붙다 béo thêm, ~를 빼다 giảm bớt mỡ thừa, giảm trọng lượng.

군인 Quân nhân, bộ đội. ~출신 xuất thân từ lính. 직업 ~ quân nhân chuyên nghiệp.

군침 Nước bọt, nước miếng. ~을 삼키다 nuốt nước bọt. ~이 흐리다 chảy nước miếng.

굳다 Cứng, cứng rắn. ~은 땅 đất cứng. ~은 의지 một ý chí cứng rắn. ~은 신념 một niềm tin sắt đá.

굴뚝 Ống khói. 기차의~ ống khói tàu hỏa.

굴리다 Vần, xoay, lăn. 공을 ~ lăn quả bóng. 바위를 내려~ lăn hòn đá xuống.

굴착기 Máy xúc đất.

굵다 Dày.

굽다 Uốn cong, cong, gấp. ~은 나무 cây bị uốn. ~은 다리 cầu gấp. ~은 길 con đường gấp khúc. 허리가 ~ cúi lưng.

궁금하다 Tò mò, muốn biết.

궁녀 Cung nữ.

권농 Khuyến nông. ~하다.

권력 Quyền lực. ~이 있는 사람 người có quyền lực. ~과

돈 quyền và tiền. ~을 장악하다 nắm quyền. ~욕 tham quyền.

권리 Quyền, quyền hạn. ~가 있다 có quyền. 국민은 생명,자유,행복을 누릴~ 갖는다 người dân có quyền được mưu cầu sống, tự do và hạnh phúc. ~의무 quyền và nghĩa vụ.

권투 Boxing, quyền anh. ~선수 võ sĩ quyền anh.

궤도 Quĩ đạo. ~를 벗어나다 thoát ra khỏi quĩ đạo. ~에 오르다 lên quĩ đạo. ~에 올리다 đưa lên quĩ đạo.

궤양 Lở, loét. 위~ loét dạ dày. 악성~ loét ác tính.

귀 Cái tai. ~를 막다 bịt tai. ~에 거슬리다 ngược tai, trái tai.

귀가 Quay về nhà. ~하다.

귀격 Qui cách.

귀고리 Khuyên tai.

귀국 Về nước. ~하다.

귀금속 Kim loại quí.

귀뚜라미 Con dế.

귀빈 Quí khách, khách VIP. ~실 phòng VIP.

귀순 Qui thuận, đầu hàng. ~자 người đầu hàng.

귀신 Quỉ thần. ~을 믿다 tin vào quỉ thần. ~같다 giống như quỉ (xấu xí).

귀엽다 Đáng yêu, đẹp. 귀여운 얼굴 khuôn mặt đáng yêu. 귀여 운 목소리 giọng nói đáng yêu.

귀인 Quí nhân.

귀족 Quí tộc. ~출신 xuất thân quí tộc. ~계급 giai cấp quí tộc.

귀중 Kính gửi (đoàn thể). 연세대학교 ~ kính gửi trường Đại học Yonsei. 회사 ~ kính gửi công ty.

귀중 Quí trọng, quí báu. ~하다. ~한 시간 thời gian quí báu. 건강은 ~한 재산이다 sức khoẻ là một tài sản quí.

귀찮다 Phiền toái, rắc rối. ~은 일 việc phiền toái.

귀하 Kính gửi (ngài, ông, bà). 김산생 ~ Kính gửi ông Kim.

귀하다 Quí hiếm. 귀한 물건 một vật hiếm.

귀향 Trở về quê. ~하다. ~길 đường về quê.

귀환 Quay trở lại. ~하다.

규격 Qui cách, tiêu chuẩn. ~에 맞다 hợp qui cách. ~에 미달 chưa đạt qui cách. ~품 hàng qui cách. ~미달 품 hàng không đủ qui cách.

규모 Qui mô. ~를 확장하다 mở rộng qui mô. ~를 숙소하다 thu nhỏ qui mô. ~가 크다 qui mô lớn.

규약 Qui ước.

규정 Qui định. ~하다. ~대로 theo qui định. ~된서식 mẫu qui định. ~요금 số tiền qui định. ~종목 môn/mục qui định (thể thao). 현행~ qui định hiện hành.

규칙 Qui tắc, nguyên tắc. ~적 có tính nguyên tắc. ~대로 theo qui tắc. ~에 위반하다 vi phạm nguyên tắc. ~

을 정하다 định ra nguyên tắc. ~적인생활 sinh hoạt điều độ. ~지키다 giữ qui tắc, điều độ. 예외 없는 ~없다 không có nguyên tắc nào không có ngoại lệ.

균 Vi khuẩn, khuẩn.

균형 Quân bằng, cân bằng. 수급의~ sự cân bằng cung cầu. ~잡다 giữ quân bằng. ~을 유지하다 duy trì sự cân bằng. 몸 의~을 잃어 넘어다가 người mất thăng bằng và ngã. ~을 깨뜨리다 phá vỡ thế quân bằng. ~재정 cân bằng tài chính.

그 Ấy, đó. ~날 ngày đó. ~ 것 cái đó. ~녀 cô ấy. ~ 사람 người ấy. ~ 당시에 lúc đó. ~때 lúc đó. ~ 때문에 vì cái/điều đó.

그냥 Cứ như vậy, theo trạng thái đó. ~두다 để như vậy.

그늘 Bóng râm. ~에 두다 để nơi bóng râm. 나무~아래서 쉬다 nghỉ dưới bóng râm của cây.

그대로 Như vậy, theo vậy. ~두다 để như vậy. ~하세요 hãy làm như vậy.

그래서 Và như vậy, vậy rồi, chính vì vậy.

그러나 Tuy nhiên. 친구들이 다 나갔어요, ~저는 집에 있어요 bạn bè ra ngoài cả, tuy nhiên tôi thì ở nhà.

그러니까 Chính vì vậy.

그러면 Nếu vậy thì.

그런데 Tuy nhiên, nhưng. 그는 머리가 좋아요. ~성격이 급해요 anh ta thì thông minh nhưng nóng tính.

그렇게 Như vậy, như thế. ~하지 마세요 đừng làm như vậy. ~오래 기다렸어요? Anh đợi lâu như vậy sao ?

그렇다 Như vậy.

그루 Rễ. 나무~ rễ cây.

그룹 Nhóm, tập đoàn. 삼성 ~ tập đoàn Samsung.

그릇 Cái bát, bát. 밥 한~ một bát cơm.

그리고 Đồng thời, và, với nữa.

그리스 Hy Lạp. ~ 문명 Văn minh Hy Lạp. ~신화 thần thoại Hy Lạp. ~어 tiếng Hy Lạp.

그림 Bức tranh. ~을 그리다 vẽ tranh. ~같은 như tranh. 피카 소의~ tranh của Picaso. ~붓 bút vẽ. ~책 sách tranh.

그림자 Cái bóng. 사람~ bóng người. ~처럼 쫓아다다 đuổi theo như bóng.

그립다 Nhớ nhung, trông mong. 고향이 ~ nhớ quê. 부모님이 ~ nhớ bố mẹ.

그만 Mức độ đó, chừng mực đó. ~마시세요 uống từng đó thôi. ~먹어요 ăn từng đó thôi. ~하세요 làm từng đó thôi, dừng đi.

그만두다 Dừng, dừng lại, chấm dứt giữa chừng. 공부를 ~ dừng việc học hành. 일을 ~ dừng công việc. 거래를 ~ chấm dứt chuyện giao dịch. 학교를 ~ dừng học, bỏ học. 사업을 ~ chấm dứt việc kinh doanh.

그만큼 Từng đó, bằng từng ấy. 그는 노력을 많이 했다, ~성과를 얻는다 anh ta nỗ lực nhiều, kết quả giành

được cũng bằng từng đó nỗ lực.

그물 Lưới. ~을 뜨다 đan lưới. ~을 던지다 quăng lưới. ~로 고기를 잡는다 bắt cá bằng lưới. ~에 걸리다 mắc lưới. 고기~ lưới cá.

그사이 Lúc đó, khi đó. ~에 vào lúc đó.

그야말로 Đúng là, chính là. ~제 잘못이다 đúng là lỗi tại tôi.

그외 Ngoài cái đó ra. ~는 아무것도 몰라요 ngoài cái đó ra tôi không biết cái gì.

극 1. Cực. 음 ~ âm cực. 양~ dương cực. 2. Cực. 남극 nam cực. 북극 bắc cực.

극 Kịch. ~을 공연하다 diễn kịch.

극단 Cực đoan. ~적으로 có tính cực đoan. ~적 수단 phương pháp cực đoan. ~적인 보수당원 Đảng viên Đảng bảo thủ có tính cực đoan. ~으로 흐르다 theo chiều hướng cực đoan. ~주의 chủ nghĩa cực đoan. ~주의자 kẻ theo chủ nghĩa cực đoan.

극대 Cực đại. ~화 하다 phóng to hết cỡ, cực đại hóa.

극동 Vùng cực đông.

극락 Cực lạc, thiên đường.

극복 Khắc phục. ~하다. 위기를 ~ 하다 khắc phục nguy cơ. 어려움을 ~하다 khắc phục khó khăn. 곤란을 ~하다 khắc phục khó khăn. ~할 수 없는 손해 thiệt hại không thể khắc phục được.

극본 Kịch bản.

극장 Kịch trường, rạp hát, nhà hát kịch.

ㄱ

근 Cân (bằng 601.04 gam).

근거 Căn cứ. ~있다 có căn cứ. ~없다 không còn căn cứ. 역사적~ căn cứ có tính lịch sử. 그말은 전혀 ~없다 lời nói đó hoàn toàn không có căn cứ.

근대 Cận đại, hiện đại. ~문학 văn học cận đại. ~사 lịch sử cận đại. ~장비 thiết bị hiện đại. ~화 hiện đại hoá.

근로 Lao động, làm việc. ~하다. ~계급 giai cấp lao động. ~법 Luật lao động. ~시간 thời gian làm việc. ~계약서 hợp đồng lao động. ~자 người lao động. ~표장 giấy khen lao động giỏi.

근면 Cần cù. ~하다. ~한 사람 người cần cù.

근무 Làm việc. ~하다. ~중이다 đang làm việc. ~수당 thù lao làm việc. ~시간 thời gian làm việc. 야간 ~ làm đêm. 주 간~ làm ngày. ~조건 điều kiện làm việc. ~처 nơi làm việc. ~태만 làm việc lơi là. ~태도 thái độ làm việc. 8시간 ~제 chế độ làm việc ngày 8 tiếng.

근본 Căn bản, chính. ~원인 nguyên nhân căn bản.

근시 Cận thị.

근하신년 Chúc mừng năm mới.

근육 Cơ bắp. ~이 발달하다 cơ bắp phát triển. ~노동 lao động chân tay. ~통 chứng đau cơ bắp.

글 Chữ viết. ~을 모르다 không biết chữ. ~을 잘 쓰다 viết chữ đẹp. 한~ chữ Hàn.

글씨 Nét chữ, nét viết. 굵은 ~ chữ đậm. 알아보기는 힘든~ chữ viết khó đọc.

긁다 Gãi. 가려운 데를 ~ gãi chỗ ngứa. 머리를 ~ gãi đầu.

금 Vàng. ~반지 nhẫn vàng. ~메달 huy chương vàng. ~목걸리 dây chuyền vàng. ~으로 bằng vàng.

금강 Kim cương.

금고 Tủ sắt, két sắt. ~에 넣다 bỏ vào tủ sắt.

금관 Vương miện, mũ vua. ~을 쓰다 đội vương miện.

금나다 Nẻ, nứt. 화병에 ~ có vết nứt trong bình hoa.

금년 Năm nay. ~에 결혼하다 kết hôn trong năm nay.

금리 Lãi suất. ~을 올리다 nâng lãi suất. ~가 비싸다 lãi suất cao. ~특혜 ưu đãi về lãi suất. ~조정 điều chỉnh về lãi suất. 은행~ lãi suất ngân hàng. 대출~ lãi suất cho vay.

금메달 Huy chương vàng.

금물 Điều cấm, cấm kỵ, bị cấm.

금방 Vừa mới, một chút trước đây. ~갔어요 anh ta vừa đi xong.

금붕어 Cá vàng.

금성 Kim tinh (Sao Kim).

금속 Kim loại. ~가공 gia công kim loại. ~가구 các gia cụ bằng kim loại . ~원소 nguyên tố kim loại. 귀~ kim loại quí.

금시초문 Bây giờ mới nghe thấy lần đầu.

금액 Số tiền. 큰 ~ số tiền lớn.

금연 Cấm thuốc. ~하다. ~구역 khu vực cấm hút thuốc.

금융 Tiền bạc, tiền. ~공황 khủng hoảng tiền tệ. ~기관 cơ quan tiền tệ (ngân hàng, kho bạc vv..). ~시장 thị trường tiền tệ.

금자 Chữ vàng.

금전 Tiền bạc, tiền nong. ~문제 vấn đề về tiền nong.

금주 Tuần này. ~안에 끝나다 kết thúc trong tuần này.

금주 Cấm rượu. ~하다.

금지 Cấm. ~사항. ~되어 있다 bị cấm. 주차~ cấm đỗ xe. 통행 ~ cấm đi lại. 출입~ cấm ra vào. 판매~ cấm bán.

금하다 1. Cấm. 외출을 ~ cấm đi ra ngoài. 숙사내 음주~ cấm uống rượu trong ký túc xá. 술을 ~cấm uống rượu.
2. Cầm được, dừng được. 눈물을 금 할 수 없다 không cầm được nước mắt. 웃음을 금할 수 없다 không nhịn được cười.

급 Cấp. 대사~ 회담 hội đàm cấp Đại sứ. 장관~ 회담 hội đàm cấp Bộ trưởng.

급변 Cấp biến, thay đổi nhanh. ~하다.

급병 Bệnh cấp tính.

급보 Cấp báo. ~하다.

급사 Chết đột ngột. ~하다.

급성 Cấp tính. ~병 bệnh cấp tính.

급성장 Tăng trưởng nhanh . ~하다.

급속 Cấp tốc. ~하다. ~한 성장 một sự tăng trưởng nhanh chóng.

급수 Cấp nước, dẫn nước. ~하다. ~계량기 đồng hồ đo nước. ~관 ống cấp nước. ~탑 tháp nước.

급하다 Gấp, gấp rút. 급한 경우 trong trường hợp gấp. 급한 일 việc gấp. 돈이 ~ cần tiền gấp. 급한 환자 bệnh nhân cấp cứu.

급히 Một cách vội vã. ~떠나다 ra đi vội vã. 밥을 ~먹다 ăn vội cơm. ~멈추다 dừng gấp.

기 Ngày giỗ, ngày kỵ.

기 Khí lực, tinh thần, sinh khí, sức lực. ~가 찬 사람 một con người đầy sinh khí. ~가 죽다 mất nhuệ khí.

기 Ngọn cờ.

기 Máy, máy móc. 비행~ máy bay.

기간 Thời gian. 일정한 ~내에 trong thời gian nhất định. ~을 연장하다 kéo dài thời gian. 휴가~ thời gian nghỉ phép.

기계 Máy móc. ~와 같다 giống như máy. ~처럼 정확하다 chính xác như máy. ~로 bằng máy. ~를 뜯어내다 tháo máy. ~를 움직이다 cho máy chạy. ~를 조립하다 lắp ráp máy. ~공 thợ máy. ~기사 kỹ sư máy. ~부품 linh kiện máy móc. ~수리공 thợ sửa máy. ~화하다 máy móc hóa cơ khí hóa.

기공 Khởi công. ~하다. ~식 lễ khởi công.

기관 Cơ quan, bộ phận cơ thể. 소화 ~ cơ quan tiêu hóa.

기관지 Khí quản, phế quản. ~염 viêm phế quản.

기관총 Súng máy.

ㄱ

기구 Công cụ, dụng cụ. 의료 ~ dụng cụ y tế.

기구 Cơ quan, tổ chức, đơn vị.

기구 Khí cầu.

기금 Quĩ. ~모집 gom quĩ, làm quĩ.

-기 Cái việc, việc (danh từ hóa động từ và tính từ). 공부하~ việc học hành. 말하~ 힘들다 khó nói. 내가 오~전에 가지 마세요 đừng đi trước khi tôi đến.

- 기까지 Cho đến lúc. 피곤하~ 일을 하다 làm cho đến lúc mệt.

기내 Trong máy bay.

기녀 Kỹ nữ.

기념 Kỷ niệm. ~하다 làm kỷ niệm. ~사진 ảnh kỷ niệm. ~품 đồ kỷ niệm. ~행사 hoạt động mừng kỷ niệm.

기능 Kỹ năng, tay nghề. ~공 thợ có tay nghề. ~교육 giáo dục nghề. 특수~ kỹ năng đặc biệt.

기능 Chức năng. ~을 발휘하다 phát huy chức năng. ~장애 rối loạn, mất/hư chức năng.

기다 Bò, trườn. 네 발로 ~ bò bằng bốn chân. 기어오르다 bò lên. 기는 놈위에 가는놈 있다 bao giờ cũng có người giỏi hơn mình/ thiên hạ nhân thiên hạ tài.

기다리다 Đợi, chờ đợi. 사람을 ~ đợi người. 기회를 ~ đợi cơ hội. 때를 ~ đợi thời. 잠깐 기다려 주세요 hãy đợi cho một chút. 기다리게 해서 죄송합니다 xin lỗi

vì đã phải bắt anh chờ. 누구를 기다리고 있습니까? Anh đang đợi ai vậy?

기대 Chờ đợi, trông chờ. ~하다. ~에 어긋나다 trái với sự chờ đợi. ~에 부응하다 đáp ứng sự chờ đợi. 큰~를 걸다 đặt chờ đợi/hy vọng vào. ~가 없다 chẳng có chờ đợi gì.

기대다 Dựa, tựa. 몸을 ~ tựa người. 남에게 ~지 마세요 đừng dựa vào người khác.

기도 Cầu nguyện. ~하다. ....를 ~하다 cầu nguyện điều gì đó.

기독교 Đạo Cơ đốc. ~신도 tín đồ đạo Cơ đốc.

기둥 Cái cột, cây cột, trụ cột. ~을 세우다 dựng cột. 나라의 ~ trụ cột của đất nước. 가정의~이 되다 trở thành trụ cột của gia đình.

기러기 Ngỗng trời.

기록 Kỷ lục. ~하다 đạt kỷ lục, lập kỷ lục. ~을 깨뜨리다 phá kỷ lục. 신~ kỷ lục mới. ~보유자 người đang nắm giữ kỷ lục, kỷ lục gia. 세계~ kỷ lục thế giới.

기르다 Nuôi. 어린애 ~ nuôi trẻ. 강아지를 ~nuôi chó cảnh. 되지를 ~ nuôi lợn. 수염을~ để râu, nuôi râu.

기름 Dầu, mỡ. ~를 치다 tra dầu. ~를 묻다 dính dầu. ~를 바르다 bôi dầu. ~때 cặn dầu. ~통 thùng dầu. 되지~ mỡ lợn. 등잔 ~ dầu đèn.

기린 Hươu cao cổ.

기밀 Cơ mật. 군~ bí mật quân sự. ~을 누설하다 lộ bí mật.

기본 Cơ bản. ~적 có tính cơ bản. ~조건 điều kiện cơ bản. ~금 tiền cơ bản. ~단위 đơn vị cơ bản. ~급여 lương cơ bản.

기부 Tặng. ~하다. 백만원을 ~하다 tặng 1 triệu won. ~금 tiền tặng, tiền hiến cho.

기분 1. Cảm giác ~이 좋다 cảm thấy phấn chấn. 2. Bầu không khí. 축제 ~ bầu không khí lễ hội.

기뻐하다 Phấn chấn, mừng. 교향의 소식을 듣고 ~ nghe tin quê hương nên phấn khởi.

기쁘다 Mừng, phấn khởi, vui mừng. 기쁜 일 việc vui mừng. 너무 기뻐서 울다 mừng quá nên khóc.

기쁨 Niềm vui, sự vui mừng.

기사 Bài viết (báo). ~를 싣다 đăng bài viết. 신문~ bài báo.

기사 Kỹ sư. 운전~ tài xế. 기계~ kỹ sư máy. 건축~ kỹ sư kiến trúc.

기상 Thức dậy. ~하다.

기색 Khí sắc. ~이 좋지 않다 khí sắc không tốt. 조금도 두려워 한 ~이 없다 không có một chút nét sợ hãi.

기생 Ký sinh, ăn bám, sống dựa vào. ~하다. ~동물 động vật ký sinh. ~충 ký sinh trùng.

기소 Khởi tố. ~하다. 수회로 ~ 되다 bị khởi tố về tội nhận hối lộ.

기숙사 Ký túc xá. ~생 sinh viên sống trong ký túc xá. ~생활 sinh hoạt ký túc xá.

기술 Kỹ thuật. ~개발 phát triển kỹ thuật. ~도입 áp dụng kỹ thuật. ~이전 chuyển giao kỹ thuật. ~혁신 đổi mới kỹ thuật. 첨단 ~ kỹ thuật tiên tiến 신~ kỹ thuật mới. ~자 thợ kỹ thuật

기압 Khí áp. 저~ khí áp thấp.

기어 Số (xe). ~를 넣다 vào số. ~를 바꾸다 đổi số, sang số.

기억 Ghi nhớ. ~하다. 내 ~에 의하면 theo tôi nhớ. 잘~해 두세요 hãy nhớ lấy nhé. ~력 sức nhớ, trí nhớ. ~상실 mất trí nhớ. ~의 감퇴 giảm trí nhớ.

기업 Doanh nghiệp, nhà máy. ~화하다 doanh nghiệp hóa. ~을 운영하다 vận hành doanh nghiệp. ~인 nhà doanh nghiệp. ~계 giới doanh nghiệp. 개인~ doanh nghiệp tư nhân. 국영 ~ doanh nghiệp nhà nước. 중소~ doanh nghiệp vừa và nhỏ. 대 ~ tập đoàn, doanh nghiệp lớn.

기여하다 Đóng góp. 국가의 발전에 ~ đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

기온 Nhiệt độ. ~의 변화 sự thay đổi của nhiệt độ. ~이 낮다 nhiệt độ thấp.

기와 Ngói. ~를 이다 lợp ngói. ~지붕 mái ngói. ~집 nhà ngói.

기운 Vận may. ~이 오다 vận may đến.

기울이다 Nghiêng. 몸을 ~ nghiêng người.

기원 Cầu mong, cầu ước, mong muốn. ~하다.

기원 Bắt nguồn. ~하다. 강의~ sự bắt nguồn của dòng sông.

기일 Ngày giỗ, ngày kỵ. 할아버지의~ ngày giỗ của ông nội.

기자 Ký giả, nhà báo. ~회견 họp báo. 여~ nữ ký giả.

기장 Cơ trưởng, máy trưởng.

기재 Ghi chép. ~ 하다. ~사항 nội dung ghi chép.

기절 Ngất, ngất xỉu. ~하다. 힘들어서 ~하다 ngất vì mệt.

기존 Vốn có, sẵn có. ~시설 cơ sở vật chất vốn có.

기준 Tiêu chuẩn. ~가격 giá tiêu chuẩn. ~임금 lương cơ bản.

기증 Tặng, biếu. ~하다. ~품 đồ tặng.

기지 Căn cứ quân sự. 군사 ~ căn cứ quân sự. 항공 ~ căn cứ hàng không. 해군 ~ căn cứ hải quân.

기차 Tàu hỏa. ~로 가다 đi bằng tàu hỏa. ~를 타다 đi tàu hỏa. ~표 vé tàu hỏa.

기초 Cơ sở, sơ cấp. ~부터 배우다 học từ cơ sở. ~공사 xây dựng cơ sở. ~지식 tri thức cơ sở. ~작업 những động tác ban đầu.

기침 Ho. ~하다. ~소리 tiếng ho.

기타 Khác. ~내용 nội dung khác.

기타 Đàn Ghi ta.

기피 Tránh. 책임을 ~하다 trốn tránh trách nhiệm. 병역~ trốn quân dịch.

기한 Thời hạn, kỳ hạn. ~이 넘다 quá kỳ hạn. ~을 연장하다 kéo dài kỳ hạn. 계약의~ thời hạn hợp đồng. ~경과 quá kỳ hạn. ~만료 hết kỳ hạn. 유효~ thời hạn có hiệu lực. ~을 어기다 không đúng thời hạn. ~을 정하다 định kỳ hạn.

기형 Dị hình. ~아 trẻ quái thai.

기호 Ký hiệu.

기혼 Đã lập gia đình. ~ 자 người đã lập gia đình.

기회 Cơ hội, dịp. ~가 있으면 nếu có cơ hội. ~가 두번 안 온다 cơ hội không đến hai lần. 다른~ cơ hội khác. ~를 기다리다 chờ cơ hội. ~를 놓치다 bỏ mất cơ hội, lỡ cơ hội. ~를 잡다 nắm bắt cơ hội. ~를 주다 tạo cơ hội. ~주의자 kẻ cơ hội.

기후 Khí hậu. 온화한~ khí hậu ôn hòa. ~의 변동 thay đổi khí hậu. 해양성 ~ khí hậu biển.

긴급 Khẩn cấp. ~하다. ~상황 tình hình khẩn cấp. ~명령 mệnh lệnh khẩn cấp. ~상태 tình trạng khẩn cấp.

긴밀 Chặt chẽ, thân thiết. ~하다. ~한 협력 sự hỗ trợ chặt chẽ. ~ 한 연락 sự liên lạc chặt chẽ. ~한 관계 quan hệ thân thiết.

긴장 Căng thẳng, hồi hộp. ~하다. ~한 분위기 bầu không khí căng thẳng. ~한 얼굴 khuôn mặt căng thẳng. ~상태 tình trạng căng thẳng. ~완화 làm dịu căng thẳng.

길 Con đường. 지름~ đường tắt. ~을 묻다 hỏi đường. ~ 을 잃다 lạc đường. ~을 가르쳐 주다 chỉ đường, bày đường. ~ 를 막다 chặn đường.

길가 Lề đường.

길다 Dài. 긴 길 đường dài. 긴 머리 tóc dài. 길어지다 dài thêm.

길이 Chiều dài. ~얼마 입니까? Dài bao nhiêu?. 나리의~ chiều dài của cây cầu.

김치 Kim chi (món dưa muối của người Hàn Quốc). ~를 담기다 làm kim chi.

깃발 Ngọn cờ. 민주의 ~ ngọn cờ dân chủ. ~을 흐리다 phất cờ.

깊다 Sâu, sâu sắc. ~은 데 chỗ sâu. ~은 바다 biển sâu. ~은 호수 hồ sâu. ~은 숲 rừng sâu. ~은 산 núi sâu. ~은 생각 suy nghĩ sâu. ~은 애정 tình cảm sâu sắc. ~은 잠 giấc ngủ sâu. ~은 밤 đêm khuya. ~관계 quan hệ sâu sắc. ~상처 nỗi đau sâu xa.

깊숙이 Sâu, xa. ~ 생각하다 suy nghĩ sâu xa.

깊이 Độ sâu, chiều sâu. 물 ~ độ sâu . ~가 없다 không có chiều sâu.

까다 Bóc. 껍질을 ~ bóc vỏ.

까다롭다 Khó tính, khó khăn, ngặt nghèo. 까다로운 규칙 nguyên tắc ngặt nghèo. 까다로운 사람 người khó tính.

까마귀 Con quạ. ~가 울다 quạ kêu.

까먹다 1. Bóc (vỏ) ăn. 2. Quên

까딱하면 Chỉ một chút sơ suất. ~큰일 나다 nếu chỉ sơ suất một chút thì sẽ xảy ra chuyện.

-까지 Cho đến, đến. 옛날부터 지금~ từ ngày xưa tới nay. 저희 근무시간이 오후5시까지 이다 thời gian làm việc của chúng tôi đến 5 giờ chiều. 부산~ 몇시간 걸려요? Đến Busan mất mấy tiếng đồng hồ?

까치 Chim ác là.

깎다 Cắt, xén, cạo. 머리를 ~ cắt tóc. 수염을 ~ cạo râu. 가격을 좀 ~아 주세요 hãy giảm bớt giá cho tôi.

깔다 Trải, lót. 매트를 ~ trải đệm. 종이를 ~ trải giấy.

깔보다 Xem thường. 남을 ~보지마! Đừng xem thường người khác!

깜깜 Tối đen, tối ngòm. ~하다. ~한 밤 đêm tối mò.

깜박 Nhấp nháy. ~하다. 별이~ sao nhấp nháy. 눈을 ~하다 nhấp nháy mắt. ~사이에 trong nháy mắt. 한 주가 ~지나다 một tuần trôi qua trong nháy mắt.

깜직하다 Bảnh bao, đẹp đẽ. ~한 놈 một người bảnh bao.

깡패 Bụi đời, giang hồ.

깨 Vừng. ~기름 dầu vừng.

깨끗 Sạch sẽ, trong sạch, sáng sủa. ~하다. ~한 집 một căn nhà sạch sẽ. ~한 공기 không khí trong lành. ~한 마음 một tấm lòng trong sạch.

깨다 Tỉnh, thức tỉnh, nhận thức ra. 꿈이 ~ vỡ mộng. 술이 ~ tỉnh rượu. 잠이 ~ tỉnh ngủ.

ㄱ

깨뜨리다 Làm vỡ, vỡ, phá vỡ. 기록을 ~ phá vỡ kỷ lục. 계획을 ~ vỡ kế hoạch.

깨물다 Cắn. 혀를 ~ cắn lưỡi.

깨소금 Muối vừng.

깨우다 Thức tỉnh ai đó, làm cho ai tỉnh. 다섯 시에 깨워 주세요 hãy thức tôi lúc 5 giờ.

깨지다 Bị vỡ. ~기 쉽다 dễ vỡ. 산산이 ~ vỡ vụn ra.

꺼내다 Lấy ra, lôi ra. 주머니에서 ~ móc trong tuí ra. 말을 ~ lên tiếng.

꺼리다 Ghét.

꺾다 Ngắt, cắt. 꽃을 ~ ngắt hoa.

꺾이다 Bị ngắt.

껍질 Vỏ. 나무 ~ vỏ cây. 과일 ~ vỏ trái cây. ~을 벗기다 bóc vỏ.

께 Cho, tới (giới từ). 아버지께 편지를 보내다 gửi thư cho bố.

껌 Kẹo cao su.

꼬리 Cái đuôi, đuôi. ~를 물고 nối đuôi. ~를 흔들다 lắc đuôi. ~ 를 잡다 nắm đuôi.

꼬마 Nhỏ nhắn. ~자동차 xe loại nhỏ.

꼬박 Ròng rã. ~3년 ròng rã 3 năm. 한밤을 ~새우다 thức ròng /trắng một đêm.

꼬박꼬박 Nắn nót, nghiêm túc. ~쓰다 viết nắn nót.

꼬집다 Véo. 세게 ~ véo mạnh.

꼭 Nhất định. 그사람을 ~만나야 되요 nhất định

phải gặp anh ta. ~필요하다 nhất định cần. ~오세요 nhất định đến nhé.

꼭대기 Đỉnh, nơi cao nhất. 산~ đỉnh núi. 나무 ~ đỉnh ngọn cây.

꼭지 Cuống. 사과 ~ cuống quả táo. ~가 떨어지다 rụng cuống.

꼼작 Chuyển động, nhúc nhích, động đậy. ~하다. ~도 못한다 một chút cũng không lay chuyển được. ~하면 죽는다 động đậy là chết đó. ~할 수 없다 không nhúc nhích.

꼼작못한다 Không nhúc nhích.

꼽다 Đếm (bằng ngón tay). 날자를 ~ đếm ngày. 손꼽아 기다리다 đợi từng ngày.

꽂다 Cắm. 꽃을 꽂다 cắm hoa. 화병에 ~ cắm vào bình hoa.

꽃 Hoa. 시든~ hoa héo. ~이 피다 hoa nở. ~을 꺾다 ngắt hoa. ~밭 cánh đồng hoa.

꽃봉오리 Nụ hoa.

꽃잎 Cánh hoa.

꽝꽝 Ầm ầm, oàng oàng. 대포를 ~쏘다 pháo bắn ầm ầm.

꾀 Mẹo, tinh ma, ranh mãnh. ~가 많은 사람 người ranh ma, nhiều thủ đoạn.

꾸미다 Trang trí, làm đẹp. 방을 ~ trang trí phòng. 꽃으로 ~ trang trí bằng hoa.

꾸준 Đều đặn, ổn định. ~하다. ~한 노력으로 bằng nỗ

lực đều đặn.

꿀 Mật ong.

꿇다 Quì xuống. 무릎을 ~ quì gối. 무릎을 ~고절하다 quì gối lạy.

꿈 Giấc mơ. ~ 같다 như mơ.

꿈나라 Đất nước ước mơ, đất nước thiên đường.

끄다 Cắt. 불을 ~ tắt điện. 촛불을 ~ tắt nến. 불을 꺼 주세요 Hãy tắt điện cho tôi.

끄떡 Gật đầu. 동의하는 뜻으로 ~하다 gật đầu đồng ý.

끈 Cái dây. ~이 풀리다 mở dây. ~으로 묶다 cột bằng dây.

끈기 Kiên trì. ~있게 một cách kiên trì.

끈질기다 Dai dẳng. 끈질긴 병 bệnh dai dẳng.

끊다 Cắt, ngắt. 실을 ~ cắt chỉ. 둘로 ~ ngắt thành hai. 줄을 ~ cắt dây. 회로를 ~ cắt đứt đường về. 관계를 ~ cắt đứt quan hệ.

끊어지다 Bị đứt. 전선이 ~ dây điện bị ngắt. 인연이 ~ nhân duyên bị cắt đứt.

끊임없다 Không ngừng. ~끊임없는 노력 sự nỗ lực không ngừng.

끌다 Kéo, lôi kéo. 그물을 ~ kéo lưới.

끓다 Sôi. 끓는물 nước sôi.

끓이다 Đun sôi. 물을 ~ đun sôi nước.

끝 Kết thúc, phần cuối cùng. ~까지 cho đến lúc kết thúc. 끝이 없다 không có kết thúc.

끝나다 Kết thúc, chấm dứt, dừng. 일이 ~ kết thúc việc. 성공으로 ~ kết thúc thắng lợi.

끝내다 Kết thúc, làm cho kết thúc. 식사를 ~ ăn xong. 이야기를 ~ kết thúc câu chuyện. 회의를 ~ kết thúc cuộc họp.

끼다 Đan dày, kết dày, nhiều. 구름이 ~ mây dày. 안개가 ~ sương dày đặc.

끼다 Kẹp, lồng vào. 책사이에 ~ kẹp vào trong sách.

끼리 Giữa. 우리~ giữa chúng tôi. 그사람들~ 해결한다 bọn họ tự giải quyết. 우리들~의 문제 vấn đề giữa chúng tôi với nhau.



ㄴ



나 Tôi. ~에게 đối với tôi. ~의동생 em tôi. ~는 상관이 없어요. Tôi không có liên quan gì.

-냐 Thô hỏi cuối câu, gì, cái gì . 춥냐? Lạnh hả? 뭐하느냐? Làm gì đó?

나가다 Đi ra ngoài, đi, tới 방에서~ đi ra ngoài phòng. 물건 사러 ~ đi ra ngoài mua đồ. 학교에~ tới trường. 회사에 ~ tới công ty.

나누다 Chia ra, phân chia. 둘로 ~ chia đôi.

나날이 Hằng ngày.

나다 1. Sinh đẻ. 아들을 ~ đẻ con trai.

2. Mọc. 풀이 ~ cỏ mọc

3. Phát sinh, xảy ra 불이~ xảy ra hỏa hoạn. 홍수

가 ~ xẩy ra lụt lội. 사고가 ~ xẩy ra tai nạn. 땀이~ chảy mồ hôi. 눈물이 ~ rơi nước mắt.
4. Phát (bệnh) 병이~ phát bệnh.

나라 Đất nước. ~를 위해 vì nước. ~를 재건하다 tái xây dựng đất nước. 어느 ~ 에서 오셨습니까? Anh từ nước nào tới?

나란히 Kề nhau, sánh vai. ~앉다 ngồi sánh vai với nhau. 어깨를 ~ sánh vai.

나라꽃 Hoa tượng trưng của một đất nước, quốc hoa.

나라새 Loài chim tượng trưng của một đất nước.

나루 Phà. ~터 bến phà.

나머지 Còn lại, phần còn lại. ~물건 hàng hóa còn lại. ~사람이 어디에 있어요? Những người còn lại ở đâu?.

나무 Cây. ~에 물을 주다 tưới nước cho cây. ~를 베다 chặt cây. ~ 밑에서dưới cây. ~에 올라가다 trèo lên cây. 봉 ~ cây dâu. ~그늘 bóng cây. ~껍질 vỏ cây. 2. Gỗ. ~배 thuyền gỗ. ~상자 thùng gỗ.

나병 Bệnh hủi. ~ 환자 bệnh nhân hủi.

나비 Bươm bướm, con bướm. ~모양 hình con bướm.

나빠지다 Trở nên xấu. 관계가 ~ quan hệ trở nên xấu. 병이 더 ~ bệnh trở nên nặng hơn.

나쁘다 Xấu, xấu xa. 나쁜짓 hành động xấu xa. 나쁜 놈 thằng đểu. ~ 게 생각하다 nghĩ xấu. ~게 말하다 nói xấu. 품질이~ chất lượng xấu.

나사 Đinh vít. ~를 죄다 xoáy ốc. ~를 빼다 tháo đinh.

나서다 Bước ra, xuất hiện, đứng ra.

나아가다 Tiến lên, bước ra, tiến triển.

나아지다 Trở nên tốt hơn. 병이 ~ bệnh tình đỡ hơn. 건강이 ~ sức khỏe tốt hơn lên.

나오다 1. Ra, ra ngoài, bước ra. 집에서 ~ ra khỏi nhà. 밖에 ~ 지 마세요. Đừng đi ra ngoài. 피가 ~ chảy máu. 2. Tới, đến. 회사에~ tới công ty. 3. Xuất hiện. 신문에 ~ xuất hiện trên báo chí. 4. Có, được cấp phát. 월급이 ~ có lương. 좋은 계과가 ~ có kết quả tốt.

나이 Tuổi. 저 ~에 vào tuổi tôi. ~많다 nhiều tuổi. ~순서로 theo thứ tự tuổi. 결혼 ~가 되다 tới tuổi lập gia đình. ~가 어떻게 됩니까? Tuổi ngài như thế nào ạ? ~가 60을 넘다 tuổi quá 60.

나이프 Con dao.

나이트 Đêm. ~클럽 sàn nhảy, vũ trường (night club).

나절 Nửa ngày. 한~ nửa ngày. 아침~ nửa ngày buổi sáng. 반~ nửa buổi (một phần tư ngày).

나일론 Ni lông.

나중 Sau này, sau, về sau. 맨 ~차 xe sau cùng. ~생각을 하다 suy nghĩ về tương lai. ~은 어떻게 될지 몰라요. Sau này thế nào thì không biết. ~에뵙겠습니다 Xin hẹn lần sau gặp lại. ~가 겠습니다 tôi sẽ đi sau.

나체 Lõa thể, khỏa thân. ~가 되다 khỏa thân. ~미 vẻ đẹp lõa thể. ~미인 mỹ nhân khỏa thân. ~상 tượng khỏa thân. 반 ~ bán lõa thể.

나타나다 Xuất hiện. 갑자기 ~ đột nhiên xuất hiện. 효과가 ~ có hiệu quả.

나타내다 Biểu hiện, biểu thị. 누염을 ~ biểu hiện tức giận.

나토 NATO, Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương.

나폴레옹 Napoleon.

나흘 Bốn ngày.

낙관 Lạc quan. ~하다. ~적 có tính lạc quan. ~적인 생각 suy nghĩ có tính lạc quan. 장래를 ~하다 lạc quan về tương lai. 너무 ~하지 마세요 Đừng lạc quan quá!

낙서 Viết loạn, viết bậy. ~하다. 책상에 ~ viết bậy lên bàn. ~ 금지 cấm viết bậy. 벽에 ~하다 viết bậy lên tường.

낙선 Thất cử, rớt, không trúng cử. ~하다. ~자 người thất cử.

낙엽 Lá cây rụng. ~을 지다 rụng lá. ~수 cây rụng lá. ~을 밟으면서 산책하다 đi dạo dẫm trên lá rụng.

낙원 Vườn địa đàng, thiên đường.

낙제 Thi trượt. ~하다. ~생 cậu học trò thi trượt.

낙지 Con bạch tuộc nhỏ.

낙찰 Trúng thầu. ~가격 giá trúng thầu. ~물 vật trúng thầu.

낙타 Lạc đà. 단봉 ~ lạc đà một bướu.

낙태 Nạo thai. ~하다. ~수술 phẫu thuật phá thai. ~약 thuốc nạo thai. ~ 죄 tội nạo thai.

낙하 Nhảy xuống, nhảy dù.

낙하산 Dù. ~으로 내리다 xuống bằng dù. ~를 펴다 mở dù. ~으로 비행기에서 탈출하다 trốn thoát từ máy bay bằng dù. ~병 quân dù, lính dù. ~부대 bộ đội nhảy dù.

낙후 Lạc hậu. ~하다.

낚다 Câu, đi câu. 고기를 ~ câu cá . 배를 타고 고기를 ~ đi thuyền câu cá.

낚시 Câu cá. ~ 꾼 thợ câu cá. ~도구 đồ câu cá. ~ 터 bãi câu. ~대 cần câu. ~바늘 lưỡi câu. ~밥 mồi câu. ~줄 dây câu. 낚싯배 thuyền câu cá.

낚시질 Câu cá. ~가다 đi câu cá. ~를 잘하다 câu giỏi.

난로 Cái lò. ~를 피우다 đốt lò. 가스~ lò ga. 석유~ lò dầu. 전기 ~ lò điện.

난리 Tai ương, khó khăn, nạn, hỗn loạn. 물 ~ nạn nước lụt. ~나다 trở nên loạn. 이 소식을 듣고 집안이 ~났어요 nghe xong tin này cả nhà loạn cả lên.

난민 Nạn dân. 전쟁의~ nạn dân chiến tranh

난방 Phòng có lắp máy sưởi. ~중 문 닫으십시오 phòng đang bật máy sưởi, hãy đóng cửa. ~시설 thiết bị sưởi.

난생동물 Động vật đẻ trứng.

난시 Loạn thị. ~안경 kính loạn thị.

난처 Khó xử. ~하다. ~한 입장 một hoàn cảnh khó xử. ~한 일 việc khó xử. 그렇게 하면 내가 ~ làm vậy thì tôi khó xử quá.

날 Ngày. 어느 ~에 vào một ngày nào đó. ~로 ngày càng. ~ 마다 ngày ngày, mỗi ngày.

날개 Cánh. 새~ cánh chim. 비행기 ~ cánh máy bay. ~치다 vỗ cánh. ~를 펴다 dang cánh. ~개미 kiến cánh.

날다 Bay. 하늘을 ~ bay trên trời. 높게/낮게 ~ bay cao/thấp. 비행기가 5000 피트고도로 ~고 있다 máy bay đang bay ở độ cao 5000 feet.

날다 Phai, tàn (màu sắc). 색이 안 ~ không phai màu. 빛깔이 ~기 쉽다 dễ bay màu, phai màu.

날려보내다 Thả (cho bay). 비두기를 ~ thả chim bồ câu. 새를 ~ thả chim.

날리다 Làm cho bay, thả. 연을 ~ thả diều. 먼지를 ~ phủi bụi. 도박으로 재산이 ~ tài sản bay hết vì đánh bạc.

날씨 Thời tiết. ~가 좋다. ~가 좋은 날 ngày đẹp trời. ~가 추워지다 thời tiết trở nên lạnh. ~를 예보하다 dự báo thời tiết.

날씬하다 Thon thả, thanh mảnh. 날씬한 몸매 một thân hình thon thả.

날아가다 Bay đi mất. 돈이 다 날아갔어요 tiền bay đi mất cả. 새가 ~ chim bay đi mất.

날인 Con dấu. ~하다 đóng dấu.

날짜 Ngày tháng. ~가 없다 không ghi ngày tháng. ~를 쓰다 viết ngày tháng. ~를 정하다 định ngày tháng. ~가 잘못하 다 nhầm ngày. 결혼 ~ ngày kết hôn.

날카롭다 Sắc. 날카로운 칼 dao sắc. 날카로운 눈 mắt sắc.

낡다 Trở nên cũ, cũ, già. ~은 습관 một tập quán cũ. ~은 생각 suy nghĩ cũ. ~은 차 xe cũ. ~은 옷 áo cũ.

남 Người khác. ~모르는 비밀 bí mật người khác không biết. ~ 앞에서 trước mặt người khác. ~에게 얘기한다 nói với người khác. ~에 의존하다 dựa vào người khác. ~의 물건 을 손대지 마세요 đừng động vào đồ người khác.

남극 Nam cực.

남기다 Để dư lại, còn lại, để lại. 좋은 인상을 ~ để lại một ấn tượng tốt. 이름을 후세에 ~ để lại danh tiếng cho hậu thế. 발자국을 ~ để lại vết chân. 유산을 ~ để lại di sản. 조금 도 ~지 않다 không để lại chút nào.

남녀 Nam nữ, trai gái. ~를 불문하다 không kể nam nữ. ~관계 quan hệ nam nữ. ~동등 bình đẳng nam nữ. ~노소 già trẻ trai gái.

남다 Còn lại. 남은 일 việc còn lại. 얼마 ~ 지 않다 không còn lại bao nhiêu.

남다르다 Khác với người khác. 남다른 노력 sự nỗ lực hơn người.

남매 Chị em(trai). 삼 ~ ba chị em.

남모르게 Bí mật, không ai biết (trạng từ).

남방 Phương nam.

남부지방 Khu vực nam bộ.

남부끄럽다 Xấu hổ với người khác. ~지않은 행동 hành động không xấu hổ với người khác.

남북 Nam bắc. ~전쟁 chiến tranh nam bắc. ~회담 hội đàm nam bắc. ~아메리카 nam bắc Mỹ. ~통일 thống nhất nam bắc.

남성 Nam, đàn ông, con trai, nam tính. ~적인 여자 người phụ nữ nam tính. ~미 vẻ đẹp đàn ông. ~ 복 quần áo đàn ông.

남아 Bé trai, con trai. ~ 선호사상 tư tưởng thích con trai

남아프리카 Nam Phi.

남용 Lạm dụng. ~하다. 권력을 ~ lạm dụng quyền lực.

남자 Con trai, người đàn ông. 멋있는 ~ một người đàn ông bảnh bao. 한 ~밖에 모르는 여자 người phụ nữ chỉ biết một người đàn ông. ~답다 đáng mặt đàn ông. 남자중의 남자 đàn ông trong giới đàn ông. ~체면 thể diện đàn ông. 나도 ~이다 tôi cũng là đàn ông. ~친구 bạn trai.

남쪽 Phía nam. ~으로 향하다 hướng về phía nam.

남편 Chồng. ~있는/없는 여자 người đàn bà có/không chồng. ~ 에게 충실하다 chung thủy với chồng. ~을 잃다 mất chồng.

납 Chì.

납금 Đóng tiền, nộp tiền. ~하다.

납득 Hiểu. ~하다. ~하기 어렵다 khó hiểu. ~시키다 làm cho ai hiểu. ~할 수 있는 설명 sự giải thích

không thể hiểu được.

납부 Đóng, trả. ~하다.

납세 Đóng thuế. ~하다. ~고지서 thông báo nộp thuế. ~의무가 있다 có nghĩa vụ đóng thuế.

납작하다 Thấp, lùn. 납작한 코 mũi tẹt. 납작한 집 nhà thấp. 납작한 얼굴 khuôn mặt mỏng.

납치 Bắt cóc. ~하다. ~범 tội phạm bắt cóc. 여객기를 ~하다 cướp máy bay chở khách.

낫다 Tốt hơn, trở nên tốt hơn. 누구보다 ~ tốt hơn bất cứ ai. 건강은 돈보도 ~ tiền tốt hơn sức khoẻ. 없는 것보다 있는 것이 더 ~ có còn hơn không. 병이 ~ bệnh đỡ hơn nhiều.

낭독 Đọc thành tiếng. ~하다.

낭비 Lãng phí. ~하다. 시간을 ~ lãng phí thời gian. 공금을 ~하다 lãng phí tiền công.

낮 Ban ngày. 밤~없이 không kể ngày đêm. 달이 ~같이 밝다 trăng sáng như ban ngày. ~말을 새가 듣고 밤말을 쥐가 듣는다 tai vách mạch rừng.

낮다 Thấp. ~은 언덕 cái đồi thấp. ~목소리 thấp giọng. 지위가 ~vị trí thấp. 신분이 ~ thân phận thấp kém.

낮잠 Giấc ngủ ngày.

낮추다 Hạ xuống, hạ thấp. 값을 ~ xuống giá. 목소리를 ~ xuống giọng.

낯 Nét mặt. ~을 알다 biết mặt. ~을 가리다 che mặt.

낯설다 Lạ mặt. 낯선 사람 người lạ mặt. 낯선 곳 nơi không quen biết, nơi lạ lẫm.

낯익다 Quen mặt. ~은 얼굴 khuôn mặt quen.

낳다 Đẻ, sinh. 딸을~ sinh con gái. 알을 ~ đẻ trứng. 돼지가 새 끼를 ~ lợn đẻ con. 돈이 돈을 ~ tiền đẻ ra tiền.

내 Của tôi. ~책 sách của tôi. ~동생 em tôi. ~것이다 của tôi.

내각 Nội các. ~을 개편하다 cải tổ nội các. ~조직하다 tổ chức nội các.

내걸다 Treo, mắc. 간판을 ~ treo bảng. 목숨을 ~고하다 treo mạng sống.

내과 Nội khoa, khoa nội. ~과장 trưởng khoa nội. ~병원 bệnh viện nội khoa. ~ 치료 điều trị nội khoa.

내구 Bền. ~하다. ~력 sức bền. ~력이 있다 có sức bền.

내규 Nội qui. 회사의~ nội qui công ty.

내기 Cá, cược, cá độ. ~하다. 돈 ~ cược tiền. ~에 이기다 thắng cược. ~에 지다 thua cược. 천원~하다 cược một ngàn won.

내내 Trong suốt. 일년~ trong suốt 1 năm. 삼년동안 ~ 수석이었다 dẫn đầu trong suốt 3 năm học.

내년 Năm sau. ~삼월 tháng 3 năm sau. ~이맘때 chừng này năm sau.

내놓다 Đặt ra, bỏ ra, đưa ra. 주머니에서 돈을 ~ rút tiền trong túi bỏ ra.

내다 Đưa ra, bỏ ra, trả. 돈을 ~ trả tiền. 힘을 ~ ra sức. 용기를 ~라! Dũng cảm lên!

내란 Nội phản, nội chiến. ~을 일어키다 gây ra cuộc nội chiến. ~을 선동하다 xúi dục làm loạn. ~이 일어나다 nổ ra cuộc nội loạn. ~음모 âm mưu làm loạn.

내려가다 Đi xuống. 이층에서 ~ đi từ tầng 2 xuống. 산에서~ xuống núi. 물가가 ~ vật giá xuống. 온도가 ~ nhiệt độ xuống.

내려놓다 Đặt xuống, đem xuống.

내려다보다 Nhìn xuống dưới. 창에서 거리를 ~ từ cửa sổ nhìn xuống đường.

내려오다 Xuống. 하늘에서 ~ từ trên trời xuống. 명령을 위에서 ~ mệnh lệnh từ trên xuống. 비행기에서 ~ từ máy bay xuống.

내리다 Xuống, đi xuống, rơi xuống, giảm. 비가 ~ mưa rơi. 막이 ~ hạ rèm. 물가가 ~ vật giá giảm. 비행기가 ~ máy bay đáp xuống.

내리다 Hạ, đưa xuống, giảm xuống. 값을 ~ xuống giá. 깃발을 ~ hạ cờ. 계급을 ~ xuống cấp, hạ cấp.

내막 Nội tình, sự việc bên trong. ~을 아는 사람 người biết được nội tình. ~이야기 câu chuyện nội tình.

내무 Nội vụ. ~부 bộ nội vụ. ~부 차관 thứ trưởng bộ nội vụ.

내밀다 Tiến ra phía trước, lồi ra, phình ra, thò ra. 배가 ~ bụng phình ra. 내민 이마 trán dô. 손을 ~ thò tay ra.

내방 Tới thăm. ~하다.

내버리다 Vứt bỏ. 쓰레기를 ~ vứt rác.

내보내다 Đuổi ra, thả ra, đưa ra. 집밖으로 ~ đưa ra khỏi nhà.

내복 Áo quần lót. ~을 갈아입다 thay quần áo lót.

내부 Nội bộ, bên trong. ~분열 chia rẽ nội bộ. ~사정 tình hình nội bộ. ~조직 tổ chức nội bộ.

내뿜다 Trào ra, tràn ra, phun ra. 화산이 용암을 ~ núi lửa tràn nham thạch.

내선 Nội tuyến. ~ 전화 điện thoại nội tuyến.

내수 Nhu cầu trong nước.

내수 Chịu nước, dai trong nước. ~성 tính chịu nước.

내숭 Gian giảo, xảo trá. ~스럽다. ~스러운 웃음 nụ cười xảo trá.

내심 Nội tâm, trong bụng, trong lòng. ~걱정하다 lo trong lòng. ~기뻐하다 mừng trong lòng.

내외 Trong ngoài. 국~ trong ngoài nước. 1000원 ~ trên dưới 1000 won. ~과 nội ngoại khoa.

내용 Nội dung.이야기의~ nội dung câu chuyện. 책의 ~ nội dung sách. 형식과~ nội dung và hình thức. ~이 풍부하다 nội dung phong phú. ~이 빈약하다 nội dung nghèo nàn. ~분석 phân tích nội dung. ~이 없다 không có nội dung.

내의 Áo lót.

내일 Ngày mai. ~아침 sáng ngày mai. 오늘 할 수 있는 일을 ~로 미루지 마라 Việc hôm nay chớ để ngày mai.

내장 Nội tạng.

내전 Nội chiến.

내정 Nội tình. ~을 탐지하다 tìm hiểu nội tình.

내조 Sự giúp đỡ của vợ, giúp sức. 그의 성공은 부인의 ~에 힘 입는 바 크다 thành công của anh ấy được sự giúp sức của vợ rất nhiều.

내주다 Trả cho, đưa cho, nhường cho. 월급을 ~ trả lương. 여권을 ~ đưa hộ chiếu cho. 자리를 ~ nhường đường. 왕위를 ~ nhường ngôi vua cho. 권리를 ~ nhường quyền cho.

내지 Đến, cho đến. 제삼장 ~제 육장 trang ba đến trang sáu. 백원~이백원 một đến hai trăm won.

내쫓다 Đuổi. 밖으로 ~ đuổi ra ngoài. 학교에서 ~ bị đuổi khỏi trường.

내한 Chịu lạnh. ~식물 cây chịu lạnh.

내화 Chịu lửa, bền với lửa. ~하다. ~금고 két sắt chịu lửa. ~벽도 gạch chịu lửa.

내후년 Năm sau nữa.

냄비 Cái chảo.

냄새 Mùi. ~없다 không có mùi. ~를 맡다 thử mùi. 담배 ~가 나다 có mùi thuốc lá. 향수 ~ mùi nước hoa. 나쁜~ mùi hôi. 술~가 나다 có mùi rượu. 땀~ mùi mồ hôi. 꽃~ mùi hoa. ~가 좋다 thơm.

냉 Lạnh, mát lạnh. ~맥주 bia lạnh. ~커피 cà phê lạnh.

냉담 Lạnh nhạt, lạnh lùng. ~하다. ~하게 một cách lạnh nhạt. ~ 한 대답 trả lời lạnh nhạt. ~한 대접 sự tiếp đãi lạnh nhạt. ~한 태도 thái độ lạnh nhạt. 그는 남한테 너무 ~하다 Anh ta quá lạnh nhạt với những người xung quanh.

냉동 Đông lạnh. ~하다. ~건조 đông lạnh khô. ~기 máy đông lạnh. ~식품 thực phẩm đông lạnh. ~어 cá đông lạnh. ~창고 kho đông lạnh. ~콘텐너 container đông lạnh.

냉면 Món mỳ lạnh, mỳ đá.

냉방 Phòng lạnh, phòng lắp máy lạnh. ~중 - 문닫아 주세요. Đang chạy máy lạnh, hãy đóng cửa. ~장치 thiết bị lạnh, máy lạnh. ~장치를 하다 lắp đặt thiết bị lạnh.

냉수 Nước lạnh. ~욕 tắm nước lạnh.

냉장 Đông lạnh. ~고 tủ lạnh. ~고에 넣다 bỏ vào tủ lạnh. ~실 phòng lạnh. ~차 xe lạnh.

냉전 Chiến tranh lạnh.

냉정 Lạnh lùng. ~하다. ~한 사람 một người lạnh lùng. ~히 một cách lạnh lùng. ~을 잃지 않다 không mất đi vẻ lạnh lùng. ~하게 생각하다 suy nghĩ một cách lạnh lùng.

냉천 Suối nước lạnh.

냉혈 Máu lạnh. ~동물 động vật máu lạnh.

냥 Lạng (đơn vị đo cũ bằng 37.5 gam)

너 Mày, cậu, anh (người nói chuyện trực tiếp với mình, ngôi thứ 2). 너의 của anh. 너 자신을 생각하세요 anh nghĩ anh trước đi đã.

너그럽다 Rộng rãi. 너그러운 사람 một con người rộng rãi. 너그러운 생각 một suy nghĩ rộng rãi. ~게 생각하다 suy nghĩ một cách rộng rãi.

너나없이 Không phân biệt, như nhau. 우리는 ~ 가난하다 anh tôi đều nghèo như nhau. 우리는 ~ 다 가족이 있다 chúng ta ai cũng có gia đình.

너머 Quá, vượt qua, hơn. 강~에 phía bên kia sông. 한달 ~걸리다 mất hơn một tháng. 울타리~로 본다 nhìn qua hàng rào.

너무 Quá. ~가난하다 quá nghèo. 일을 ~하다 làm việc nhiều quá. ~먹다 ăn quá nhiều. 그것은 ~하다 cái đó quá đáng quá. ~그를 믿지 마세요 đừng tin anh ta nhiều quá. ~피곤 해서 잠이 들었어요 mệt quá, tôi ngủ thiếp đi.

너비 Chiều rộng, bề ngang. ~가 넓다 rộng bề ngang. ~좁다 bề ngang chật. ~를 넓히다 mở rộng bề ngang.

너희 Các anh, bọn anh.

넉넉하다 Nhiều, đầy đủ. ~한 보급 sự cung cấp đầy đủ. 시간이~ thời gian đủ. ~ 한 집 nhà đầy đủ, sung túc. 돈이 이정도이면 ~ 하다 tiền từng này đủ rồi.

넉넉히 Một cách đầy đủ, sung túc. ~살다 sống một cách sung túc.

널리다 Một cách rộng rãi. ~광고하다 quảng cáo một cách rộng rãi. ~교제하다 giao thiệp một cách rộng rãi. ~알려지다 được biết đến một cách rộng rãi. ~배포하다 phân bố rộng rãi.

넓다 Rộng. ~은거리 con đường rộng. ~은 집 nhà rộng. ~은 이마 cái trán rộng. 범위가 ~ phạm vi rộng. 지식이 ~ tri thức rộng.

넓이 Chiều rộng.

넓히다 Mở rộng. 길을 ~ mở rộng đường. 지식을 ~ mở rộng tri thức. 범위를 ~ mở rộng phạm vi.

넘기다 1. Vượt qua, quá. 담을 ~ vượt tường. 기한이 ~ quá thời hạn. 2. Chuyển cho, chuyển giao. 재산을 ~ giao tài sản cho ai.

넘다 Qua, đi qua, vượt qua. 나이가 40 ~ tuổi quá 40. 한 달 ~ hơn một tháng. 담을 ~ vượt tường. 산을 ~ vượt núi. 한계 를 ~ vượt qua giới hạn.

넘어가다 1. Ngã, té, bổ. 뒤로 ~ ngã ra sau. 나무가 ~ cây đổ. 2. Đi qua, vượt qua. 고개를 ~ vượt đèo. 경계선을~ vượt qua giới tuyến. 언덕을 ~ vượt qua đồi.

넘어지다 Bị ngã, bị bổ.

넘치다 Tràn, tràn đầy. 강물이 ~ nước sông tràn. 애교가 ~ tràn đầy sự đáng yêu. 넘친듯이 가득하다 đầy như muốn tràn.

넣다 Bỏ vào. 주머니에 ~ bỏ vào túi. 커피에 우유를 ~ bỏ sữa vào cà phê. 손을 호주머니에 ~ bỏ tay vào

túi quần. 돈을 통장에 ~ bỏ tiền vào sổ.

네 Bốn. 종이 ~장 bốn tờ giấy. ~사람 bốn người. ~발 동물 động vật bốn chân.

네 Vâng, dạ. ~, 알았어요 vâng, tôi đã biết.

네 Của anh, cậu, mày (ngôi thứ 2). ~잘못이지 lỗi của anh đúng không. ~집 어디냐 ? Nhà cậu ở đâu ?

네거리 Ngã tư.

네온사인 Bóng đèn neon.

네임 Tên (name).

네트 Cái lưới, lưới.

네팔 Nepal. ~사람 người Nepal.

넥타이 Cái cà vạt. ~를 매다 thắt cà vạt. ~핀 ghim gài cà vạt.

녀석 Thằng, gã. 나쁜 ~ gã đểu.

년 Năm. ~일 một năm. 일 ~사 개월 một năm bốn tháng.

년 Con mụ, mụ đàn bà. 망한~ con đàn bà vứt đi. 미친 ~ mụ điên.

노고 Vất vả, cực nhọc, cố gắng. ~에 보답하다 đền bù sự vất vả.

노골적 Thẳng thắn, trắng ra, thoải mái. ~으로 một cách lộ liễu. ~ 으로 말하면 nếu nói một cách thẳng thắn.

노동 Lao động, làm việc. ~하다. ~계약 hợp đồng lao động. ~권 quyền lao động. ~규약 qui ước lao động. ~능율 năng suất lao động. ~력 sức lao động. ~법규

luật lao động. ~부. Bộ Lao động. ~시간 thời gian lao động. ~절 ngày Quốc tế lao động. ~협약 hiệp ước lao động. 두뇌~ lao động đầu óc. 근육 ~ lao động chân tay. ~자 người lao động. ~계급 giai cấp lao động. ~를 착취하다 bóc lột lao động.

노동자 Người lao động. ~를 채용하다 sử dụng người lao động. ~ 조합 công đoàn.

노랑 Vàng. ~머리 tóc vàng.

노랗다 Vàng, màu vàng. 얼굴이 ~ mặt vàng. 노란 선 đường kẻ màu vàng. 노란색 màu vàng.

노래 Bài hát. ~하다 hát. ~를 부르다 hát. ~를 잘 부르다 hát hay. ~방 phòng karaoke. 새의 ~소리 tiếng chim hót.

노려보다 Nhìn chằm chằm.

노력 Nỗ lực. ~하다. 꾸준히~ nỗ lực một cách đều đặn. 필사의 ~ sự nỗ lực hết sức. 최후의 ~ sự nỗ lực sau cùng. ~하겠습니다 tôi sẽ nỗ lực. ~해보 겠습니다 tôi sẽ nỗ lực thử xem.

노련 Lão luyện. ~하다. ~한 의사 một bác sĩ lão luyện. ~한 솜씨 bàn tay lão luyện.

노르웨이 Na-uy. ~사람 người Na-uy.

노름 Cờ bạc. ~하다 đánh bạc. ~으로 돈을 벌다 kiếm tiền bằng cách bài bạc. ~꾼 quân cờ bạc. ~판 sòng bạc. ~판을 벌이다 mở sòng bạc.

노릇 Nghề nghiệp.

노리다 Nhắm vào, nhằm vào. 기회를 ~ chờ cơ hội. 자리를 ~ nhằm vào vị trí.

노벨 Nobel. ~상 giải Nobel. ~상 수상자 người nhận giải thưởng Nobel. ~평화상 Giải thưởng Nobel Hoà bình.

노병 Bệnh già. ~으로 죽다 chết vì bệnh già.

노부부 Vợ chồng già.

노부모 Bố mẹ già.

노비 Lộ phí.

노사 Chủ và thợ. ~관계 quan hệ chủ thợ. ~분쟁 mâu thuẫn chủ thợ. ~협의 thỏa thuận chủ thợ.

노선 Tuyến đường. ~버스 tuyến xe buýt .

노소 Già trẻ. ~막론하다 không kể già trẻ.

노숙 Ngủ đường ngủ chợ, ngủ lang thang. ~하다. ~자 kẻ lang thang, kẻ ngủ đường ngủ chợ.

노승 Lão tăng, ông sư già.

노약자 Người già yếu.

노예 Nô lệ. ~와 같은 như nô lệ. ~로 팔리다 bị bán làm nô lệ... 의~가 되다 trở thành nô lệ của ai. ~처럼 일 하다 làm việc như nô lệ. ~상인 kẻ buôn nô lệ. ~제도 chế độ nô lệ. ~해방 giải phóng nô lệ. ~폐지 xóa bỏ nô lệ.

노인 Lão nhân, người già. ~을 돌보다 chăm sóc người già.

노자 Lão Tử. ~사상 tư tưởng Lão Tử.

노장 Lão tướng.

노조 Công đoàn lao động. ~에 가입하다 tham gia công đoàn.

노처녀 Người phụ nữ ế, người đàn bà già không lấy chồng.

노천 Ngoài trời. ~광 mỏ lộ thiên. ~극장 nhà hát kịch ngoài trời. ~교실 phòng học ngoài trời. ~시장 chợ trời.

노총각 Người đàn ông ế, người đàn ông già không lấy vợ.

노출 Lộ ra, lộ ra ngoài. ~하다.

노트 Quyển vở.

노화 Lão hóa, trở nên già. ~현상 hiện tượng lão hóa.

노후 Tuổi già. ~에 대비하다 đối phó với tuổi già. ~를 편하게 지내가 sống tuổi già một cách thoải mái.

녹다 Tan, chảy. 눈이 ~ tuyết tan. 얼음이 ~ tan băng. 불에 ~ chảy trong lửa. 소금이 물에 ~ muối tan trong nước.

녹두 Đậu xanh.

녹다운 Nốc ao. ~시키다 đánh nốc ao, làm cho nốc ao.

녹색 Màu xanh lục.

녹슬다 Bị rỉ. ~기 쉬운 dễ rỉ.

녹용 Lộc nhung.

녹음 Ghi âm. ~하다. ~기 máy ghi âm. ~방송 phát lại (bằng băng ghi). ~테이프 băng ghi âm.

녹이다 Làm cho tan, cho chảy ra, hoà tan. 눈을 ~ cho tuyết tan. 쇠를~ nung chảy (sắt).

녹화 Ghi hình. ~하다. ~방송 phát bằng băng ghi hình.

논 Cánh đồng. ~을 갈다 cày ruộng. ~에 모를 심다 trồng mạ vào ruộng.

논란 Loạn. ~하다 loạn .

논리 Lôgíc. ~적 có tính lôgic. ~성 tính lôgíc.

논문 Luận văn. ~ 심사하다 thẩm tra luận văn.~을 쓰다 viết luận văn. ~지도 교수 giáo viên hướng dẫn làm luận văn. 박사~ luận văn tiến sĩ.

논어 Luận ngữ.

논의 Luận bàn, bàn bạc. ~하다.

논쟁 Luận tranh, tranh luận. ~하다. ~중이다 đang tranh luận. 논밭 Ruộng.

놀다 Chơi, nghỉ, đùa. 장난 감을 ~ chơi đồ chơi. 장기를 두고 ~ chơi cờ. 재미 있게 ~ chơi một cách vui vẻ. ~러 가다 đi chơi.

놀라다 Ngạc nhiên. 놀라서 소리치다 ngạc nhiên quá kêu lên. – 에 ~ ngạc nhiên về.

놀라움 Sự ngạc nhiên.

놀랍다 Làm cho ngạc nhiên.

놀리다 1. Làm cho chơi, nghỉ. 공장을 ~ cho công xưởng nghỉ.
2. Đùa, chọc. 나를 놀리지마! đừng đùa với tôi!

놀이 Trò chơi. ~하다.

놈 1. Thằng, gã. 더러운 ~ thằng bẩn thỉu. 나쁜~ thằng xấu xa.
2. Con vật. 수~ con đực.

농가 Nhà nông.

농공업 Nông công nghiệp.
농경 Nông canh.
농구 Nông cụ, công cụ nông nghiệp.
농구 Bóng rổ. ~팀 đội bóng rổ. ~선수 tuyển thủ bóng rổ.
농기계 Máy móc nông nghiệp.
농기구 Nông cụ.
농담 Nói đùa. ~하다. ~으로 đùa nghịch. ~을 주고받다 đùa đi đùa lại. ~이 아니다 không phải đùa. ~이 진담이 되다 đùa thành thật. ~반 진담반 nửa đùa nửa thật. ~이 지나치다 đùa quá trớn.
농도 Nồng độ. 술의~ nồng độ của rượu.
농락 Giỡn, bỡn, đùa giỡn. ~하다. 여자를 ~ đùa với gái. 돈으로 ~ đùa bằng tiền.
농림 Nông nghiệp và lâm nghiệp, nông lâm nghiệp.
농민 Nông dân.
농부 Người nông dân.
농사 Làm ruộng. ~를 짓다 làm ruộng. ~일 công việc ruộng đồng.
농산물 Nông sản vật, sản phẩm nông nghiệp. ~가격 giá nông sản vật.
농약 Nông dược, thuốc trừ sâu. ~을 뿌리다 phun thuốc sâu.
농어 Nông ngư.
농업 Nông nghiệp. ~경제 kinh tế nông nghiệp. ~국 nước nông nghiệp. ~기술 kỹ thuật nông nghiệp. ~생산 sản xuất nông nghiệp. ~정책 chính sách nông nghiệp.

농작물 Hoa màu.

농장 Nông trường. ~관리 quản lý nông trường.

농촌 Nông thôn. ~전화 điện hóa nông thôn. ~ 진흥 chấn hưng nông thôn. ~청년 thanh niên nông thôn.

농토 Đất nông nghiệp.

농협 Hội nông dân.

높다 Cao. 산이 ~ núi cao. 온도가 ~ nhiệt độ cao. 학력이 ~ sức học cao. 월급이 ~ lương cao. ~은 사람 người có vị trí cao . ~가격 giá cao. ~은말 lời nói tôn kính.

높이 Chiều cao. 5천미터의 ~ 를 날다 bay ở độ cao 5000 mét.

높이다 Nâng cao, đưa cao lên. 담을 ~ nâng tường lên cao. 둑을 ~ đắp cao đê. 품질을 ~ nâng cao phẩm chất. 말을 ~ to tiếng hơn, lên giọng.

높이뛰기 Nhảy cao.

놓다 Đặt, để. 책상 위에~ đặt lên bàn. 어디에 ~을까요? để ở đâu?

놓아주다 Thả ra. 새를 ~ thả chim. 물고기를 ~ thả cá (đã bắt).

놓치다 Trượt, nhỡ, không kịp. 기차를 ~ nhỡ tàu. 기회를 ~ trượt mất cơ hội. 죄수를 ~ trượt mất tên tội phạm.

뇌 Não. ~의 구조 cấu tạo của não. ~의 손상 tổn thương não. ~를 쓰다 dùng đầu óc.

뇌물 Đồ hối lộ, hối lộ. ~를 먹다 ăn hối lộ. ~을쓰다 đưa

hối lộ. ~로 매수하다 mua chuộc bằng hình thức hối hộ. ~사건 vụ hối lộ. ~수회자 người nhận hối lộ. ~증여자 người đưa hối lộ.

뇌수술 Phẫu thuật não.

뇌신경 Thần kinh não. ~세포 tế bào thần kinh não.

뇌염 Viêm não. ~에 걸리다 mắc bệnh viêm não. ~환자 bệnh nhân viêm não.

뇌출혈 Chảy máu não.

누구 Ai. ~십니까? Anh là ai. ~도 모른다 ai cũng không biết. ~나 알 고있다 ai cũng biết.

누군지 Ai đó, một ai đó. ~왔었다 ai đó đã đến.

누나 Chị gái. 나는 누나 있다 tôi có chị.

누드 Khỏa thân. ~사진 ảnh khỏa thân. ~쇼 màn trình diễn khỏa thân.

누락 Thiếu, sót. ~하다.

누룽지 Cơm cháy.

누르다 Ấn, đè. 도장을 ~ ấn con dấu xuống.

누명 Sự xấu xa. ~씻다 gội rửa sự xấu xa.

누설 Rò rỉ. ~하다. 기밀을 ~ rò rỉ bí mật. 가스~ rò ga.

누에 Tằm. ~치다 nuôi tằm. ~씨 trứng tằm.

누이동생 Em gái.

누전 Rò điện. ~하다. ~에 의한 화재 hỏa hoạn vì rò điện.

눈 Mắt, con mắt. 날카로운 ~ mắt sắc. ~이 아프다 đau mắt. ~부시다 chói mắt. ~이 나쁘다 mắt kém.

~이 크다 mắt to. ~에 해롭다 hại mắt. ~에 불이 나다 mắt nảy lửa. ~으로 bằng mắt. ~으로 인사하다 chào bằng mắt. ~으로 말하다 nói bằng mắt. ~으로 보다 nhìn bằng mắt thường. ~을 감다 nhắm mắt. ~을 뜨다 mở mắt. ~을 가리다 bịt mắt. ~을 비비다 dụi mắt. 남의 ~을 피하다 tránh con mắt của người khác. ~이 높다 yêu cầu cao. 사람을 보는 ~이 있다 có con mắt nhìn người.

눈 Tuyết. ~이 내리다 tuyết rơi. ~을 맞다 gặp bão. ~을 쓰다 quét tuyết. ~이 쌓다 tuyết chất chồng lên. ~이 녹다 tuyết tan.

눈감아주다 Bỏ qua cho, nhắm mắt cho. 잘못을 ~ bỏ qua lỗi cho. 이번만 눈을 감아주세요 hãy bỏ qua cho tôi chỉ lần này.

눈곱 Gỉ mắt, ghèn mắt.

눈길 Ánh mắt. ~모으다 làm cho mọi người chú ý. ~을 피하다 tránh ánh mắt của ai đó.

눈꺼풀 Mí mắt.

눈깜짝할사이 Trong nháy mắt.

눈동자 Con ngươi.

눈병 Bệnh đau mắt.

눈맞다 Hợp nhãn nhau, yêu nhau. 그들이 서로 눈맞아서 결혼했다 họ yêu nhau và đã kết hôn.

눈물 Nước mắt. ~을 흘리다 chảy nước mắt. ~을 삼키다 nuốt nước mắt. ~을 닦다 lau nước mắt. ~이 떨어지다

rơi nước mắt. ~이 나오다 chảy nước mắt. ~ 없는 사람 người không có nước mắt.

눈빛 Ánh mắt.

눈썹 Lông mày. 속~ lông mi.

눈싸움 Cãi nhau bằng mắt, nhìn chằm chằm vào nhau.

눈알 Con mắt.

눈앞 Trước mắt. ~에 펼쳐지다 mở ra trước mắt. ~의 일익 만 생각하다 chỉ nghĩ tới cái lợi trước mắt.

눈치 Nhanh mắt, có mắt. ~가 없다 không nhanh mắt. ~빠르다 nhanh mắt.

눕다 Nằm, nằm xuống. 풀 위에 ~ nằm trên cỏ. 누워서 죽 먹 다 ngồi mát ăn bát vàng.

눕히다 Làm cho nằm xuống, cho đổ xuống, đè xuống.

뉴스 Tin tức. ~방송 bản tin. 국내 ~ tin trong nước. 해외~ tin quốc tế. 스포스~ tin thể thao.

뉴욕 New York.

느끼다 Cảm nhận, cảm thấy. 추위를 ~ cảm thấy lạnh. 고통을 ~ cảm thấy đau khổ. 아픔을 ~ cảm thấy đau đớn.

느낌 Cảm giác.

느리다 Chậm chạp. 동작이 ~ động tác chậm chạp. 걸음이 ~ bước chân chậm chạp. 말이 ~ nói chậm. 굼벵이처럼 ~ chậm như ốc sên.

느슨하다 Lỏng lẻo. ~히một cách lỏng lẻo. ~히 묶다 cột lỏng. 느슨 해지다 trở nên lỏng lẻo.

늑대 Con sói, chó sói.

-는대로 Theo như. 시키 ~ 하다 làm theo như sai bảo. 있 ~ theo như mình đang có.

늘 Luôn luôn, thường xuyên. ~바쁘다 luôn bận bịu.

늘다 Lớn lên, tăng lên. 몸무게가 ~ tăng trọng lượng cơ thể. 두 배로 ~ tăng lên hai lần. 30% ~ tăng lên 30 phần trăm.

늘리다 Làm cho tăng lên. 인구를~ tăng dân số... (으)로 ~ tăng lên tới...

늘씬하다 Mảnh mai.

늘어가다 Tăng lên, theo chiều hướng tăng lên. 범죄가 ~ tình trạng tội phạm tăng lên. 생산이~ sản xuất tăng.

늘이다 Kéo dài. 수명을 ~ kéo dài tuổi thọ.

늙다 Già. ~은 사람 người già. 나이보다 ~게 보인다 trông già trước tuổi.

늙은이 Người già.

능동 Năng động.

능력 Năng lực. ~이 있다 có năng lực... 할~이 있다 có năng lực làm gì đó. ~을 발휘하다 phát huy năng lực. ~자 người có năng lực. 생산 ~ năng lực sản xuất. ~급 lương theo năng lực.

능률 Năng suất. ~을 올리다 nâng cao năng suất. ~를 저하 시키다 làm giảm năng suất. 생산의~ năng suất sản xuất. 노동 ~ năng suất lao động.

능숙 Thành thạo, lành nghề. ~하다. 영어에 ~하다 thành thạo tiếng Anh.

늦다 1. Khuya. ~은 밤 đêm khuya. 2. Muộn, muộn màng. ~게자다 ngủ muộn. ~게 돌아오다 quay về muộn. ~어도 muộn nhất. ~어도 5일까지 muộn nhất đến ngày mồng 5. ~더라도 안하는 것보다 낫다 muộn còn hơn không. 빨리 가지 않으면 ~는다 không đi nhanh là muộn. 10분 ~었어 요 muộn mười phút.

~니까 Bởi vì. 늦게 오니까... vì đến muộn nên...

님 Ông, ngài. 사장~ ông giám đốc. 선생 ~ thưa ngài.



ㄷ



다 Tất cả, cả, toàn bộ. 둘~ cả hai. ~왔어요. đã đến cả rồi. 다죽었다 chết hết rồi.

다가오다 Đến gần, đang đến. 새해가 ~ năm mới đang đến. 다가온 봄 mùa xuân đang đến gần.

다각 Đa giác.

다감 Đa cảm. ~하다. 다정 ~한 여자 một người phụ nữ nhiều tình cảm.

다녀오다 Đi về. 학교에 ~ đi học về. 저는 다녀 왔어요 tôi đi về rồi.

다능 Đa năng. ~하다.

다니다 Đi đến, đi và về. 학교에 ~ đi học. 교회에~ đi nhà thờ. 거리에 ~는 사람 người qua lại đường phố.

다달이 Hằng tháng, mỗi tháng.
다듬다 Trau chuốt, chải chuốt. 머리를 ~ tỉa tót mái tóc.
다람쥐 Con sóc.
다량 Nhiều.
다루다 Xử lý. 문제를 ~ xử lý vấn đề.
다르다 Khác. 아주 ~ rất khác. 성격이 ~ khác về tính cách. 취미가 ~ khác về sở thích. 다르지 않다 không khác. 사람마 다 생각이 ~ mỗi người có suy nghĩ khác nhau.
다름없다 Không có gì khác, gần như, đúng là. … .이나 ~ đúng là không sai. 그둘이 부부이나 ~ hai người đó đúng là vợ chồng.
다리 Chân, cẳng. ~가 짧다 chân ngắn. ~가 길다 chân dài. ~가 부러지다 gãy chân. ~를 다치다 bị thương ở chân. ~를 꼬 다 vắt chân. ~를 뻗다 dang chân.
다리 Cái cầu. ~를 건너다 qua cầu. ~를 놓다 xây cầu.
다리다 Là, ủi làm cho thẳng. 옷을 ~ là áo.
다리미 Bàn là, bàn ủi
다림질 Là áo quần. ~하다.
다만 Tuy nhiên, nhưng. 피곤하지 않다, ~ 배가 고파요 không mệt nhưng đói bụng.
다면 Đa diện, nhiều mặt.
다모 Nhiều lông.
다목적 Nhiều mục đích.
다물다 Ngậm (miệng). 입을 ~ ngậm miệng lại.

다발 Bó, cột, ôm. 꽃 한~ một bó hoa. 장작 한~ một bó củi. ~ 로 팔다 bán theo bó.

다방 Phòng trà.

다섯 Năm. ~배 gấp năm lần. ~째 thứ năm(thứ tự).

다소 Ít nhiều. 수입의 ~에 따라 ~ theo thu nhập ít nhiều. 영 어를 ~하다 tiếng Anh nói được ít nhiều. ~춥다 lạnh ít nhiều.

다수 Đa số.

다스리다 Quản lý. 나라를 ~ quản lý quốc gia.

다시 Lại, một lần nữa. ~하번 một lần nữa. ~하다 làm lại. ~읽다 đọc lại. ~시작하다 bắt đầu lại.

다양 Đa dạng. ~하다. ~화 đa dạng hóa.

다음 Về sau. ~번 lần sau. ~사람 người tiếp theo. ~ 주 tuần sau. ~통요일 thứ bảy tuần sau. ~에 보자! Lần sau gặp nhé. ~날 ngày hôm sau. ~아침 sáng hôm sau. ~달 tháng sau. ~해 năm sau.

다의 Đa nghĩa. ~어 từ đa nghĩa.

다이아몬드 Kim cương.

다이빙 Lặn. ~하다. ~경기 thi lặn.

다용도 Nhiều tác dụng, sử dụng vào nhiều chỗ.

다재 Đa tài. ~하다.

다정 Nhiều tình cảm, đa tình. ~한 사람 người nhiều tình cảm. ~하게 một cách tình cảm.

다정다한 Đa sầu đa cảm. ~하다.

따지다 Tính tới, nói tới. 그런것을 ~지 않다 không nói tới chuyện đó.

다짐 Lời thề. ~하다 thề.

다치다 Bị thương. 다리를 ~ chân bị thương. 자동차에 ~ bị thương do xe.

다투다 Cãi nhau, tranh cãi. 다툴 여지가 없다 không có gì phải cãi nhau cả.

다툼 Sự cãi cọ, sự cãi nhau.

다하다 Kết thúc, hết. 일을 ~ kết thúc công việc. 전력을 ~ dùng toàn lực. 노력을 ~ nỗ lực hết sức.

다행 May mắn. ~하다. 불행중 ~ trong cái xui có cái may. ~히 một cách may mắn. ~성공하다 may mắn thành công.

닥터 Bác sĩ.

닦다 Lau, chùi. 구두를 ~ lau giày. 걸레로 ~ lau bằng giẻ. 눈 물을 ~ lau nước mắt. 이를 ~ đánh răng. 유리창을 ~ lau cửa kính.

단 Duy nhất. ~하나도 없다 một cái duy nhất cũng không có.

단가 Đơn giá.

단거리 Cự ly ngắn. ~경주 chạy cự ly ngắn.

단검 Đoản kiếm.

단결 Đoàn kết. ~하다. ~은 힘이다 đoàn kết là sức mạnh. 굳게 ~하다 đoàn kết một cách vững chắc. ~력 sức mạnh của đoàn kết. ~심 tinh thần đoàn kết.

단계 Giai đoạn, mức độ. 세 ~을 거치다 trải qua ba giai đoạn. 최종~ giai đoạn sau cùng.

단골 Thường xuyên, hay lui tới, quen. ~술집 quán rượu hay tới. ~손님 khách quen. ~식당 nhà hàng quen (hay tới).

단교 Đoạn giao, không còn quan hệ. ~하다. 양국간의 ~ sự đoạn giao của hai nước.

단기 Trong thời gian ngắn. ~강습 khóa học ngắn hạn. ~보험 bảo hiểm ngắn hạn. ~융자 khoản vay ngắn hạn. ~체류 cư trú trong thời gian ngắn.

단단하다 Cứng, rắn, vững chắc, chắc chắn. 단단한 돌 hòn đá cứng. 단단해지다 trở nên cứng. 쇠같이 ~ cứng như sắt. 단단한 결심 một quyết tâm vững chắc. 단단한 기초 nền tảng vững chắc. 단단한 건물 một tòa nhà vững chắc. 단단한 사람 một người rắn chắc. 단단한 회사 một công ty vững mạnh. 적의 방어가 매우 ~ quân địch phòng ngự rất chắc chắn.

단단히 Một cách chắc chắn. 집을 ~짓다 xây nhà một cách chắc chắn. ~매다 cột một cách chắc chắn. ~약속하다 hứa một cách chắc chắn. 그는 마음이 ~ 먹었다 anh ta đã quyết định một cách chắc chắn.

단독 Đơn độc, một mình...으로 một cách đơn độc, một mình. ~으로 일을 하다 làm việc một mình.

단련 Luyện, rèn luyện. ~하다. 정신을 ~ 하다 rèn luyện tinh thần. 몸을 ~하다 rèn luyện cơ thể. 역경에 ~되다 được rèn luyện qua khó khăn. 추위에 몸을 ~ luyện cơ thể trong giá lạnh.

단맛 Vị ngọt.

단면 Mặt cắt, khía cạnh 사회 생활의 한 ~ một khía cạnh của sinh hoạt xã hội. ~도 sơ đồ mặt cắt.

단명 Đoản mệnh. ~하다. 재사~ tài năng bạc phận.

단발 Tóc ngắn. ~머리소녀 thiếu nữ tóc ngắn.

단산 Triệt sản, ngừng sinh con. ~하다. 35살에 ~하다 triệt sản ở tuổi 35.

단선 Đứt dây. ~되다 bị đứt dây.

단성 Đơn tính.

단세포 Tế bào đơn tính.

단속 Bắt, lùng bắt. ~하다. ~강화 đẩy mạnh việc lùng bắt. ~의 대상 đối tượng lùng bắt. 폭력 행위를 ~ bắt các hành vi bạo lực. ~자 người bị bắt.

단수 Cúp nước, ngừng không cấp nước. ~하다. 내일 이 지역에 ~되다 ngày mai khu vực này sẽ bị mất nước.

단순 Đơn thuần, đơn giản. ~하다. ~한 생활 một cuộc sống đơn giản. ~하게 생각하다 suy nghĩ một cách đơn giản. ~개념 khái niệm đơn giản. ~화 đơn giản hoá.

단일시 Thời gian ngắn. ~에 trong một thời gian ngắn.

단식 Đấu đơn. ~경기 trận đấu đơn.

단식 Tuyệt thực. ~하다. 24시산의 ~ tuyệt thực 24 tiếng đồng hồ. ~투쟁 đấu tranh tuyệt thực.

단어 Từ. 기본~ từ cơ bản. ~를 많이 알고 있다 biết nhiều từ. 새~ từ mới.

단언 Nói một cách chắc chắn. 저는 ~할 수없지만-- tuy tôi không nói một cách chắc chắn được nhưng--- . 그가 그일을 했다고 ~할수없다 không thể nói chắc chắn anh ta đã làm việc đó.

단연 Bỏ thuốc lá. ~하다.

단위 Đơn vị. ~를 100원으로 lấy 100 won làm đơn vị. 계산의~ đơn vị tính. 기본~ đơn vị cơ bản.

단일 Đơn nhất, thuần nhất ~하다. ~경작 một vụ. 남북한~팀 đội thống nhất Nam Bắc Hàn. ~민족 thuần nhất một dân tộc.

단장 Đoàn trưởng.

단절 Cắt đứt, đoạn tuyệt. ~하다. 외교 관계가 ~ 되다 quan hệ ngoại giao bị cắt đứt. 국교~ đoạn tuyệt sự bang giao hai nước.

단점 Nhược điểm. 장점과~ ưu và nhược điểm. 장점도 있도 ~ 도 있다 ưu điểm cũng có mà nhược điểm cũng có. 단점을 고치다 sửa chữa nhược điểm.장점으로써 ~을 커버하다 ưu điểm trùm lên nhược điểm.

단정 Đàng hoàng, chỉnh tề. ~하다. 옷차림이 ~하다 ăn mặc đàng hoàng. 용모가 ~하다 dung mạo đàng hoàng.

단조롭다 Đơn điệu. 일이 ~ công việc đơn điệu.
단주 Bỏ rượu. ~하다.
단지 Không chỉ.
단체 Đoàn thể, tập thể. ~로 관람하다 tham quan đoàn thể. ~경 기 trận đấu tập thể. ~생활 sinh hoạt tập thể. ~행동 hành động tập thể. 시민 ~ đoàn thể dân sự. 정치~ đoàn thể chính trị.
단추 Nút áo. ~를 달다 đính cúc áo. ~를 떼다 bứt cúc áo. ~구멍 khuy áo.
단축 Rút ngắn. ~하다. 시간을 ~ rút ngắn thời gian. 노동시간을 ~ rút ngắn thời gian lao động.
단편소설 Tiểu thuyết ngắn.
단풍 1.Cây lá đỏ. 2. Lá đỏ. ~이 들다 vào mùa lá đỏ. ~이 한창이다 lá đỏ vào mùa (đẹp nhất)
단호 Cứng rắn. ~하다. ~한 태도 một thái độ cứng rắn.
닫다 Đóng. 문을 ~ đóng cửa. 창문을 ~ đóng cửa sổ. 가게를 ~ đóng tiệm. 공장을 ~ đóng cửa nhà máy (phá sản).
닫히다 Bị đóng. 문이 ~ cửa bị đóng.
달 Trăng. 보름~ trăng rằm. 초승~ trăng đầu tháng. ~빛 ánh trăng. ~이 지다 trăng lặn. ~이 밝다 trăng sáng. ~이 차다 trăng khuyết. ~도 차면 기운다 Cái gì cực thịnh rồi cũng có lúc đi xuống.
달 Tháng. 윤달 tháng nhuận. 한~ một tháng. ~마다 tháng nào cũng. 한~한번 một tháng một lần.

달걀 Trứng gà. 생~ trứng sống. ~을 낳다 đẻ trứng. ~껍질 vỏ trứng.

달다 Treo, mắc, gắn. 간판을 ~ treo bảng. 모기장을 ~ mắc màn. 훈장을 ~ gắn huân chương. 전화를 ~ mắc điện thoại. 집에 전등을 ~ mắc bóng điện trong nhà.

달다 Ngọt. 단것 đồ ngọt. 맛이~ vị ngọt. 단것을 좋아하다 thích đồ ngọt.

달라다 Đòi, yêu cầu, đòi hỏi. 도와~ yêu cầu giúp đỡ. 돈을 꾸어~ đòi mượn tiền. 밥을 ~ đòi cơm. 해~는대로 làm theo như yêu cầu...

달라지다 Trở nên khác đi, thay đổi. 마음이~ lòng dạ khác trước. 세 상이 ~ thế gian thay đổi. 경치가 많이 ~ phong cảnh thay đổi đi nhiều.

달러 Đôla. 10 ~지폐 tờ 10 đôla. ~로 지불하다 trả bằng đôla. 미국 ~ đôla Mỹ.

달력 Tờ lịch. ~한 권 một quyển lịch.

달리 Khác nhau. ~하다. 문제를 ~ 취급하다 xử lý vấn đề khác nhau, riêng rẽ. 의견이 ~하다 ý kiến khác nhau.

달리기 Chạy. 100 미터 ~ chạy 100 mét.

달리다 Treo, mắc, phụ thuộc vào. 허공에 ~ treo trên không trung. 나뭇가지에 ~ treo trên cành cây. 결정이 너한테 ~ quyết định còn phụ thuộc ở anh.

달리다 Thiếu, trở nên thiếu. 돈이 ~ thiếu tiền. 식량이 ~ thiếu lương thực.

달리다 Chạy. 말이~ ngựa chạy.

달콤하다 Ngọt ngào. 인생의 ~한맛 vị ngọt cuộc đời. ~한 말 lời nói ngọt ngào.

달팽이 Ốc sên. ~걸음 đi chậm như ốc sên.

달하다 Đạt tới, tới mức, tới. 목적지에 ~ tới nơi cần đi. 산꼭대기에 ~ lên tới đỉnh núi. 기준에 ~ đạt tiêu chuẩn. 재산이 수천만원에 ~ tài sản lên tới hàng chục triệu won.

닭 Con gà. 싸움~ gà chọi. ~을 치다 nuôi gà. ~이 울다 gà gáy. ~고기 thịt gà.

닮다 Giống, giống nhau. ~은 점 điểm giống. ~지 않다 không giống. 다소 ~은 데가 있다 ít nhiều có chỗ giống. 아들이 아버지를 ~ con trai giống bố. 형제가 꼭~ anh em giống nhau.

담 Bức tường. ~을 두르다 vây tường. ~을 넘다 vượt tường.

담 Đờm. ~을 배다 nhổ đờm. ~이 생기다 có đờm.

담그다 Ngâm. 더운물에 ~ ngâm vào nước nóng. 술에~ ngâm rượu. 물에 ~ ngâm nước.

담기다 Chứa, chứa đựng. 그릇에 물이 담겨있다 đĩa có đựng nước.

담낭 Mật. ~관 ống mật.

담다 Đổ vào, bỏ vào, rót vào, cho vào. 바구니에 과일을 ~ cho trái cây vào giỏ.

담당 Đảm đương, phụ trách. ~하다. 그는 그일을 ~하고

있다 anh ta đang đảm đương công việc ấy. 무역~ đảm đương việc buôn bán. ~업무 nghiệp vụ đảm nhiệm. ~구역 khu vực phụ trách. ~책임자 người chịu trách nhiệm. 회사에 뭘 ~하고 있어? Anh đảm đương việc gì ở công ty?

담력 Gan góc, dũng cảm. ~있다 có sự dũng cảm. ~을 시험하다 thử độ gan góc.

담배 Thuốc lá. ~한 갑 một bao thuốc. ~연기 khói thuốc lá. ~쥐 하다 nghiện thuốc lá. ~에 불를 붙다 đốt thuốc. ~를 권하 다 mời thuốc. ~를 피우다 hút thuốc. ~를 말다 quấn thuốc. ~피워도 됩니까? Hút thuốc có được không? ~꽁초 đầu điếu thuốc.

담보 Thế chấp. ~없이 không thế chấp. 무~ 로 không có thế chấp. … 를~로 넣다 lấy... làm thế chấp. ~로 잡다 nhận thế chấp, bắt thế chấp. ~계약 hợp đồng thế chấp. 집 ~ thế chấp nhà. ~물 vật thế chấp. ~인 người đứng ra thế chấp.

담석 Sỏi thận.

담임 Chủ nhiệm, đảm nhiệm. ~하다. ~선생 giáo viên chủ nhiệm.

담판 Đàm phán. ~하다. ~중이다 đang đàm phán. ~를 개시하다 bắt đầu đàm phán. 외교~ đàm phán ngoại giao.

답 Trả lời. ~을 내다 đưa ra câu trả lời. ~이 맞다 trả lời đúng.

답답하다 Khó chịu, bực mình, bí. 답답한 날씨 thời tiết oi bức. 가 슴이 ~ ngực khó chịu, khó thở. 답답하니까 문을 좀 열어 주세요 trong phòng bí quá, hãy mở cửa ra cho.

답례 Đáp lễ. ~하다.

답변 Trả lời. ~하다. ~을 요구하다 yêu cầu trả lời. 어떻게 ~해 야 좋을지 모르겠다 không biết trả lời như thế nào là tốt.

답안 Đáp án.

답장 Thư trả lời. ~보내다 gửi thư trả lời.

당 Đảng. 공산~ Đảng Cộng sản. 미주~ Đảng dân chủ. ~의간 부 cán bộ Đảng. ~대회 Đại hội Đảng. ~에서 탈퇴하다 ra khỏi Đảng. ~을 해산하다 giải tán Đảng.

당 Mỗi một. 일인~ mỗi một người. 톤~ mỗi tấn.

당구 Bida. ~치다 đánh bida. ~공 bóng bida. ~대 bàn bida. ~장 quán bida, nơi chơi bida.

당근 Cà rốt.

당기다 Kéo, lôi. 소매를 ~ kéo vạt áo. 그물을 ~ kéo lưới. 너무~ 면 끊어지다 kéo căng quá sẽ đứt.

당년 Năm ấy, năm đó. ~그가 5살 이었다 năm đó anh ta 5 tuổi.

당뇨병 Bệnh đái đường.

당면 Đối diện. ~하다. ~한 문제 vấn đề phải đối diện. 이것은 우리 나라가 ~한 문제이다 đây là vấn đề mà đất nước chúng ta đang đối diện.

당번 Trực. ~하다. 오늘 누구~ 이지요? Hôm nay ai trực? 내일 저는 ~이다 ngày mai tôi trực. 매주 한 번씩 ~을 하다 mỗi tuần trực một lần.

당부 Dặn dò. ~하다. 일을 잘하라고 ~한다 dặn dò phải làm việc cho tốt.

당분 Đường, độ đường. ~을 함유하다 chứa cả đường trong đó. 당분간 Tạm thời, lúc này, hiện tại. 저는 ~ 바빠요 tạm thời hiện nay tôi đang bận.

당사자 Đương sự, kẻ đương sự, đối tượng. ~간의 문제 vấn đề giữa các đương sự. 결혼~ các đương sự kết hôn. 소송~ đương sự tố tụng.

당선 Trúng cử. ~하다. ~가망이 있는 후보자 ứng cử viên có khả năng trúng cử. ~이 확실하다 trúng cử chắc chắn. ~되다 trúng cử. 대통령에 ~되다 trúng cử Tổng thống. 시장에 ~되다 trúng cử thị trưởng. ~자 người trúng cử.

당시 Lúc đó, khi đó, đương thời. ~의 수상 Thủ tướng lúc đó. ~ 내 가 없었어요 khi đó tôi không có mặt.

당신 Anh, cậu, mày (ngôi thứ 2).

당연하다 Đương nhiên. ~한 일 một việc đương nhiên. ~한 의무 một nghĩa vụ đương nhiên. 내가 모르는 것이 ~ việc tôi không biết là đương nhiên. 빚진 돈을 갚아야한 것이 ~ việc trả tiền đã vay là chuyện đương nhiên.

당원 Đảng viên. 공산~ Đảng viên Đảng Cộng sản.

당일 Đương nhật, trong ngày. ~의 날씨 thời tiết trong ngày. ~한 유효표 phiếu có giá trị trong ngày.

당장 Ngay tại chỗ, ngay tức khắc. ~필요하다 cần ngay tại chỗ. ~ 나가라 đi ra ngay. 저는 ~이일을 해야 한다 tôi phải làm ngay việc này.

당직 Đương chức. ~자 người đương chức.

당직 Trực. ~을 교대하다 đổi ca trực. ~을 인계하다 bàn giao ca trực. ~이다 trực. ~실 phòng trực.

당첨 Trúng thưởng. ~하다. 일등 ~하다 trúng giải nhất. 복권에 ~되다 trúng xổ số.

당치않다 Không hợp lý, không chấp nhận được. ~은 값 giá không hợp lý. ~는 요구 yêu cầu không hợp lý.

당하다 Bị, chịu. 불행을 ~ chịu bất hạnh. 사고를 ~ bị tai nạn. 고 통을 ~ chịu đau khổ. 패배를 ~ chịu thất bại. 부친상을 ~하다 chịu tang cha.

당황하다 Bàng hoàng. 당황하게 하다 làm cho bàng hoàng, khiến cho bàng hoàng. 당황하여 말이 안 나온다 bàng hoàng không nói thành lời. 그 소식을 듣고 당황했다 nghe tin ấy tôi bàng hoàng.

닻 Neo. ~줄dây neo. ~을 감다 cuốn neo. ~을 내리다 thả neo.

닿다 Động tới, chạm tới. 손~지 않는 곳에 chỗ không chạm tay tới. 바닥에 ~ chạm tới đáy. 천장에 ~ chạm tới trần. 어린 이의 손이 ~지 않는 곳에 보관하십시오 bảo quản nơi trẻ em không với tay tới.

대 Tre, cây tre. ~나무 cây tre. ~마디 mắt tre. ~막대 đốt tre. ~ 비 mầm tre (măng). ~울타리 hàng rào tre.

대 Thời gian, thời đại, đời. 5 ~ năm đời, năm thế hệ. 80년~ những năm 80. 그녀는 30~ 입니다 cô bước sang tuổi 30.

대 (Lượng từ của xe) Chiếc, cái. 자동차 5 ~ năm chiếc xe.

대가족 Đại gia đình.

대강 Nói chung. ~을 말하면 nói chung. ~을 파악하다 nắm bắt chung.

대개 Đại khái, nói chung. 저는 ~7시에 일어나다 tôi thức dậy khoảng 7 giờ.

대결 Quyết đấu. ~하다.

대공 Đối không. ~방어 phòng vệ đối không. ~포 pháo đối không. ~미사일 tên lửa đất đối không.

대교 Chiếc cầu lớn.

대국 Nước lớn. ~주의 chủ nghĩa nước lớn.

대군 Đại quân.

대규모 Qui mô lớn. ~로 với qui mô lớn. ~밀수입 buôn lậu với qui mô lớn. ~ 군사훈련 huấn luyện quân sự một cách qui mô.

대금 Món tiền lớn. ~이 필요하다 cần món tiền lớn.

대금 Cho vay tiền. ~하다. 장기 ~ cho vay dài hạn.

대기 Chờ đợi. ~하다. ~기간 thời gian chờ đợi.

대기 Khói. ~오염 ô nhiễm khói.

대기업 Doanh nghiệp lớn, tập đoàn.

대낮 Ban ngày. ~처럼 밝다 sáng như ban ngày. ~에 vào ban ngày.

대내 Đối nội. ~문제 vấn đề đối nội.

대뇌 Đại não. ~반구 bán cầu đại não.

대다 Áp vào, ghé sát vào, động chạm vào. 손을 ~ động tay vào. 수화기를 귀에 ~ áp ống nghe vào tai.

대다수 Đại đa số. ~의 지지를 받다 nhận được sự ủng hộ của đại đa số.

대단하다 1. Nhiều. 대단한 금액 một số tiền lớn. 대단한 재산 một tài sản lớn. 2. Vĩ đại. ~대단한 사람 một người vĩ đại. 그의 능력이 ~ năng lực anh ta rất cao. 그것은 대단한 것이 아니다 không phải là cái gì vĩ đại, không có gì đặc biệt.

대답 Trả lời. ~하다. ~할 말이 없다 không có gì trả lời. ~을 하지 않다 không trả lời.

대대 Đại đội. ~장 đại đội trưởng. 비행~ đại đội bay. 공병~ đại đội công binh.

대대 Đời đời.

대도시 Thành phố lớn.

대등 Bình đẳng. ~한 권리 bình đẳng về quyền lợi. 남녀~한 조건으로… bằng một điều kiện bình đẳng nam nữ. 대량 Số lượng lớn. ~으로 với số lượng lớn. ~수출하다 xuất khẩu với số lượng lớn. ~구입 mua số lượng lớn. ~생산 sản xuất số lượng lớn. ~주문 đặt

hàng với số lượng lớn.

대령 Đại tá. 공군~ Đại tá không quân.

대로 Đại lộ.

대로 Theo như, giống như. 시키는 ~하다 làm theo sai bảo. 하 고 싶은~ 하다 làm như anh muốn. 계획~ 진행하다 tiến hành theo kế hoạch. 마음 ~하세요 tùy anh. 생각하는 ~ 하세요 hãy làm theo anh nghĩ.

대륙 Đại lục, lục địa. 아시아 ~ đại lục Á châu. ~성의 기후 khí hậu có tính chất lục địa.

대리 Thay thế, thay mặt đại diện. ~하다. ~를 보내다 gửi người đại diện. ~로서 với tư cách là nhà đại diện. ~인 người thay thế. ~운전사 vận chuyển thuê. ~점 điểm đại lý. 총~ 인 người đại lý toàn quyền. 판매 ~인 người đại lý bán hàng.

대립 Đối lập. ~하다. 과 ~하다 đối lập với...

대만 Đài Loan.

대머리 Hói đầu. ~가 되다 bị hói đầu.

대면 Đối diện, gặp nhau. ~하다. ~시키다 cho gặp nhau.

대명사 Đại danh từ.

대문 Cổng chính. ~으로 들어오다 đi vào bằng cổng chính.

대미 Với Mỹ. ~관계 quan hệ với Mỹ. ~무역 mậu dịch với Mỹ.

대변 Phát ngôn. ~하다. ~인 người phát ngôn. 외교부~ người phát ngôn Bộ ngoại giao.

대변 Đại tiện. ~하다. ~을 보다 đại tiện.

대법원 Đại pháp viện, tòa án tối cao.

대보름 Trăng rằm.

대보다 So sánh, đối chiếu. 키를 ~ so sánh chiều cao cơ thể.

대부 Cho vay. ~하다. ~금 tiền cho vay. 장기~ cho vay dài hạn.

대부분 Đại bộ phận. 손님의 ~이 여자들 이었다 đại bộ phận khách hàng là nữ.

대비 Đối phó. ~하다. 흉년을 ~ 하다 đối phó với năm mất mùa. 노후를 ~ đối phó với tuổi già.

대사 Đại sự.

대사 Đại sứ. 주한 베트남 ~ Đại sứ Việt Nam tại Hàn Quốc. ~님 Ngài Đại sứ. ~급 회담 hội đàm cấp Đại sứ. ~부인 phu nhân Đại sứ. 이동~ Đại sứ lưu động. 전권~ Đại sứ toàn quyền. 특명전권~ Đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

대사관 Đại sứ quán. 주한 베트남 ~ Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc. ~참사관 Tham tán Đại sứ quán.

대상 Đối tượng. 비평의 ~ đối tượng của phê bình. 비난의 ~이 되다 thành đối tượng phê phán. 공격의 ~ đối tượng của công kích.

대서양 Đại Tây Dương. 북~조약기구 Khối hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

대성공 Đại thành công, thành công lớn. ~하다

대승 Đại thắng. ~하다.

대신 Thay thế. ~하다. 그~에 thay vào đó. 내~ 가주세요 đi thế chotôi. 편지~에 전화를 한다 gọi điện thoại thay cho viết thư.

대양 đại dương. ~을 건너가다 vượt đại dương.

대양주 Châu Đại dương.

대왕 Đại vương.

대외 Đối ngoại. ~관계 quan hệ đối ngoại. ~무역 ngoại thương. ~문제 vấn đề đối ngoại. ~정책 chính sách đối ngoại.

대우 Đối xử. ~하다. ~가 좋다 đối xử tốt. ~를 개선하다 cải tiến đối xử. 동등하게 ~ đối xử một cách bình đẳng. 차별 ~ phân biệt đối xử.

대응 Đối ứng, xử lý . ~하다.

대의 Đại nghĩa. ~를 위해 vì đại nghĩa.

대인 Đại nhân.

대인 Đối nhân xử thế. ~관계 quan hệ xử thế.

대장 Đại tướng.

대장 Đại tràng. ~염 viêm đại tràng.

대장부 Đại trượng phu.

대전 Đại chiến, chiến tranh thế giới. 세계1차 ~ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

대접 Tiếp đãi. ~하다. 손님을 ~ tiếp khách. 정중하게 ~ tiếp đãi một cách trịnh trọng. 따뜻하게 ~ tiếp đãi một cách nồng hậu.

대조 Đối chiếu. ~하다...와 ~하다 đối chiếu với . 원문과

~하다 đối chiếu với nguyên văn.

대주다 Cung cấp, cho, trả. 용돈을 ~ cho tiền tiêu vặt.

대중 Đại chúng, quần chúng. ~을 위한 vì quần chúng. ~성 tính quần chúng. ~의 지지를 얻다 giành được sự ủng hộ của quần chúng.

대책 Đối sách. ~을 세우다 xây dựng đối sách. ~을 마련하다 chuẩn bị đối sách.

대청소 Tổng vệ sinh. ~하다. 집을~하다 tổng vệ sinh nhà.

대체 Nói chung. ~로 그렇다 đại thể là như vậy. ~로 말하면 nói chung. ~로 보다 nhìn chung.

대출 Cho vay. ~하다. ~담보 vay có thế chấp. ~자금 quĩ cho vay.

대추 Táo tàu, táo làm thuốc bắc.

대통령 Tổng thống. ~의 임기 nhiệm kỳ Tổng thống. ~에 취임하다 nhậm chức Tổng thống. ~당선자 người trúng cử Tổng thống. ~부인 phu nhân Tổng thống. ~비서실 phòng thư ký Tổng thống. ~후보자 ứng cử viên Tổng thống.

대패 Đại bại. ~하다.

대포 Đại pháo, đại bác. ~를 쏘다 bắn đại pháo.

대폭 Đại phúc, phúc lớn.

대표 Đại biểu, đại diện. ~하다..를 ~하다 đại diện cho. 그는 학생의~으로써 참석하다 anh ta tham gia với tư cách là đại diện học sinh. ~자 người đại diện, giám đốc. 전 가족을 ~하여 축하 드립니다 thay

mặt toàn gia đình chúc mừng.

대학 Đại học. 대학1년생 sinh viên đại học năm thứ nhất. ~에 응시하다 thi đại học. ~을 졸업하다 tốt nghiệp đại học. ~ 교수 giáo sư đại học. ~교 trường đại học. ~생 sinh viên đại học. 국립~ đại học quốc gia. 법과 (의과, 미술, 사범,약학, 수산, 농과, 공과) ~ đại học luật (y, mỹ thuật, sư phạm, dược, thủy sản, nông lâm, kỹ thuật). ~교육 giáo dục đại học.

대한 Đại hàn, Hàn Quốc. ~무역협회 Hiệp hội mậu dịch Hàn Quốc. ~민국 Đại Hàn dân quốc. ~적십자 협회 Hiệp hội chữ thập đỏ Hàn Quốc.

대항 Chống đối. ~하다. ~력 sức chống đối. ~행위 hành vi chống đối.

대화 Hội thoại, nói chuyện. ~하다. 세 사람의 ~ cuộc nói chuyện của ba người. ~의 내용 nội dung của cuộc nói chuyện. ~를 끝내다 kết thúc buổi nói chuyện.

대회 1. Đại hội. ~를 열다 mở đại hội. ~에서 연설하다 diễn thuyết tại đại hội. 2. Hội thi, giải 전국 테니스 ~ Giải tennis toàn quốc. ~신기록 kỷ lục mới của giải. 국제 태권도 ~ giải Teakwondo quốc tế.

댁 Nhà ở, nhà riêng. ~이 어디입니까? Nhà anh ở đâu ? ~이 회사에 가깝다 nhà gần công ty.

댄스 Nhảy, khiêu vũ. ~교사 vũ sư, giáo viên dạy nhảy. ~홀 sàn nhảy.

댐 Cái đập nước. 강에 ~을 건설하다 xây dựng con đập trên sông.

더 Thêm, nữa. 조금만 ~ thêm một chút nữa. 과자를 좀 ~ 주세요 cho tôi thêm một chút bánh kẹo nữa. 좀 ~ 기다리 세요 hãy đợi thêm một chút. ~ 없어요? Không còn nữa ư? ~ 이상 없어요 không có gì hơn nữa. ~ 이상 기다릴 수 없어요 tôi không thể đợi thêm nữa.

- 더라도 Cho dù. 무슨 일이 있 ~ cho dù có bất cứ chuyện gì. 피곤하 ~ 이일을 끝내야한다 cho dù có mệt thì cũng phải hoàn thành công việc này. 지금 가 ~ 소용이 없다 cho dù đi lúc này thì cũng không có tác dụng gì.

더럽다 Bẩn, bẩn thỉu. 더러운 집 nhà bẩn. 더러운 놈 thằng bẩn thỉu. 더러운 생각 suy nghĩ bẩn thỉu. 공기가 ~ không khí bẩn. 성격이 ~ bẩn tính.

더럽하다 Làm cho bẩn. 방을 ~ làm bẩn phòng. 물을 ~ làm bẩn nước.

더블 Đôi, hai người. ~베드 giường đôi. ~룸 phòng đôi.

더욱 Càng, hơn nữa. ~더 càng. ~노력하다 nỗ lực hơn nữa.

더위 Cơn nóng, sự nóng bức. ~속에 trong cái nóng bức. ~가 시작하다 đợt nóng bắt đầu. ~에 못 견디다 không chịu được nóng. ~를 피하다 tránh nóng.

더하다 Càng trở nên, càng. 더위가 ~ càng trở nên nóng hơn. 두통 이 ~ cơn đau đầu càng nặng hơn.

덕 Đạo đức, đức . ~이 있는 사람 người có đạo đức.

덕택 Nhờ vào. ~에 nhờ vào cái gì đó. ~으로 nhờ vào. 근면의 ~에 nhờ vào cần cù. 어버지 ~에 잘 산다 nhờ vào bố mà sống sung túc. ~ 에 건강 합니다 nhờ trời tôi vẫn khỏe mạnh. 형 ~에 성공했어요 nhờ vào anh trai tôi đã thành công. 이렇게 잘 된 것은 너의 ~이다 được như thế này là nhờ vào anh.

덕행 Đức hạnh.

던지다 Vứt, quăng. 공을 ~ ném bóng. 돌을 ~ ném đá. 우물에 몸을 ~ tự gieo mình xuống giếng.

덜다 Bớt, trừ, giảm. 물을 ~ bớt nước. 너무 많으니 좀 덜어 주세요 nhiều quá, hãy bớt đi một chút.

덜어내다 Xúc ra, lấy ra. 밥을 ~ xúc cơm, bới cơm.

덤비다 Hấp tấp, vội vã.

덥다 Nóng. 더운 날씨 thời tiết nóng nực. 더운 날 ngày nóng nực. 더운 물 nước nóng. 더워서 땀이 나다 nóng quá chảy mồ hôi. 더워서 죽겠어요 nóng chết mất. 몸이 ~ nóng người.

덩어리 Cục, khối. 한 ~가 되다 trở thành một cục. 얼음~ một cục băng. 핏~ một cục máu. 흙~ cục đất.

덩지/ 덩치 Kích thước, cỡ. ~가 크다 to lớn. ~가 큰 사람 người to lớn. 덫 Cái bẫy. 쥐~ bẫy chuột. ~을 넣다 đặt bẫy. ~에 걸리다 bị mắc bẫy. ~으로 잡다 bắt bằng bẫy.

덮다 Phủ lên, trùm lên, đắp. 이불을 ~ đắp chăn. 뚜껑을 ~ đóng nút, đậy nút. 흙으로 ~ đắp đất.

덮어놓고 Không cần biết lý do, không hỏi han. ~치다 đánh luôn mà không hỏi han gì. 아버지는 ~ 나만 잘못했다고 하신다 cha tôi cứ nói là lỗi tại tôi mà không biết lý do gì.

덮치다 Trùm, chụp, bắt. 그물로 새를 ~ bắt chim bằng lưới.

데 Chỗ, địa điểm, vị trí. 위험한 ~ chỗ nguy hiểm. 표 파는 데 ~ 어디지요? Chỗ bán vé ở đâu vậy ?

데다 Bỏng, bị bỏng. 불에 ~ bị bỏng lửa. 덴 자국 vết bỏng. 끓은 물에 손을 ~ phỏng tay vì nước sôi.

데려가다 Mang đi, dẫn đi. 알들을 ~ đưa con trai đi.

데려오다 Mang tới, đưa tới, dẫn tới. 아들도 데려오세요 nhớ đưa con trai tới nhé.

데모 Đình công, biểu tình. ~하다. 전쟁 반대 ~ cuộc biểu tình phản đối chiến tranh. ~를 해산하다 giải tán đoàn biểu tình. ~에 가담하다 tham gia biểu tình. ~대 đoàn người biểu tình.

데우다 Hâm nóng, làm nóng. 물을 ~ hâm nóng nước. 술을 데워 마시다 hâm rượu nóng lên uống. 밥을 ~ hâm nóng cơm.

데이트 Hẹn hò. 오늘 저녁에 ~ 있어요 tối nay tôi có hẹn.

덴마크 Đan Mạch. ~사람 người Đan Mạch.

도 1. Độ C (nhiệt độ). 오늘 온도가 35~ 이다 nhiệt độ hôm nay là 35 độ C. 2. Giác độ, góc. 45 ~의각 góc 45 độ

도 1. Cũng, lại. 나~ 몰라요 tôi cũng không biết. 누나 ~ 동생~ 공부 잘해요 chị học cũng giỏi mà em cũng giỏi. 내일 ~ 비가 와요 ngày mai trời lại mưa. 그는 영어 ~ 할 수 있고 일어 ~ 할 수 있어요 anh ta tiếng Anh cũng nói được và tiếng Nhật cũng nói được. 2. Ngay cả. 내가 지금 돈 한푼 ~ 없어요 tôi ngay bây giờ tiền một xu cũng không có. 아무것 ~ 없다 không có cái gì cả. 아무 ~ 모르다 ai cũng không biết. 한번~ 못 만났다 một lần cũng chưa gặp.

도구 Công cụ. 선전~ công cụ tuyên truyền.

도금 Mạ (kim loại). ~하다. ~한 숙가락 thìa đã được mạ. 금으로 ~하다 mạ bằng vàng. ~공 thợ mạ. ~제품 đồ mạ, sản phẩm mạ. 금 ~ mạ vàng. 은 ~ mạ bạc.

도깨비 Ma, ma quỷ. ~가 나오는 집 nhà có ma.

도끼 Cái rìu.

도대체 Trời đất, thật là, đúng là, rốt cuộc, xét cho cùng (tiếng rủa) . ~너는 누구야 đồ chết tiệt mày là ai. ~ 모르는 일이 없다 thật là không có cái gì là không biết. ~무슨 일이냐? Khốn thật việc gì vậy?

도덕 Đạo đức. ~적 có tính đạo đức. ~가 người có đạo đức. ~관념 quan niệm về đạo đức. 공중~ đạo đức công cộng.

도둑 Ăn trộm. ~놈 thằng ăn trộm. ~놈에게 열쇠를 맡긴 셈 khác nào đưa chìa khóa cho trộm, giao trứng cho

ác. 어제 밤에 우리집에 ~ 들었다 đêm qua có trộm vào nhà tôi. ~질 하다 ăn trộm, có hành động ăn trộm, trộm cắp.

도량형 Đo lường. ~검사관 người đo lường. ~검사소 cục kiểm tra đo lường. ~기 máy đo lường. ~법 luật đo lường.

도레미파 đô- rê- mi- pha (nốt nhạc).

도로 Con đường. 큰 ~ con đường lớn. ~ 수리 중이다 đang sửa chữa đường. ~공사 sửa chữa đường. ~청소부 người quét đường. ~표지 bảng báo đường.

- 도록 Để không. 늦지 않~ để không muộn. 후회 없~ 열심 히 공부하세요 để không hối hận, hãy học hành chăm chỉ.

도리 Đạo lý. ~에 맞다 đúng đạo lý. ~에 벗어나다 ra ngoài vòng đạo lý, trái đạo lý.

도마 Cái thớt. ~에 오르다 lên thớt. ~에 오른 고기 cá nằm trên thớt.

도마뱀 Con thằn lằn, con tắc kè.

도망 Bỏ trốn. ~치다. ~하다. ~가다. ~을 꾀하다 tìm cách trốn. 살짝 ~하다 trốn sạch. 국외로 ~하다 trốn ra nước ngoài. 아내를 두고 정부와 ~하다 để vợ lại bỏ trốn với tình nhân. 사기를 치고 ~하다 lừa bịp rồi bỏ trốn. 밤을 타서 ~ nhân ban đêm bỏ trốn. ~범인 tên tội phạm bỏ trốn. ~병 lính bỏ trốn, lính đào ngũ.

도매 Bán sỉ. ~하다. ~가격 giá bán sỉ. ~와 소매 bán sỉ và lẻ. ~ 시장 chợ bán sỉ.

도박 Đánh bạc, cờ bạc. ~하다. 사기~하다 đánh bạc lừa đảo. ~ 으로재산이 잃어버린다 đánh bạc mất hết tài sản. ~꾼 quân cờ bạc, con bạc. ~장 sòng bạc. ~죄 tội đánh bạc.

도발 Khiêu khích, khiêu chiến, gợi, kêu gọi. ~하다. ~적인 có tính khiêu khích. ~적인 행위 hành vi có tính khiêu chiến. 호기심을 ~ gợi sự tò mò. 성~ gợi dục.

도배 Dán tường, trét tường, trang trí tường. 방을 새로 ~ làm tường mới. ~지 giấy dán tường.

도산 Phá sản. ~하다. 경제공황인으로 ~하다 phá sản vì kinh tế bị khủng hoảng.

도살 Mổ trâu, bò, lợn. ~자 đồ tể. ~장 lò mổ.

도서 Đọc sách. ~실 phòng đọc sách. 참고 ~ đọc sách tham khảo.

도서관 Thư viện.

도시 Thành phố, đô thị. 화례한~ một thành phố hoa lệ. 대 ~ đô thị lớn. ~화 đô thị hóa. ~화 하다 làm cho đô thị hóa. ~생활 cuộc sống đô thị. ~의생 vệ sinh đô thị. ~인 người thành phố. ~인구 dân số thành phố. 공업~ thành phố công nghiệp. 관광 ~ thành phố du lịch.

도시락 Cạp lồng, hộp đựng cơm. ~를 먹다 ăn cơm hộp. ~를 가지고 가다 mang theo cạp lồng cơm.

도와주다 Giúp đỡ ai. 가난한 사람을 ~ giúp đỡ những người nghèo.

도움 Sự giúp đỡ. 너의 ~으로 nhờ vào sự giúp đỡ của anh. ~을 청하다 yêu cầu/ xin ai giúp đỡ. ~ 의 ~을 얻다 được sự giúp đỡ của ai đó. ~을 주다 giúp ai đó. ~이 되다 có lợi cho, có ích cho, giúp ích cho.

도자기 Đồ sành sứ, đồ gốm. ~공 thợ gốm. ~공장 nhà máy gốm.

도장 Con dấu. ~을 찍다 đóng dấu. ~을 새기다 khắc dấu. ~을 위조하다 làm giả con dấu.

도저히 Hoàn toàn (không). ~ 있을 수 없다 hoàn toàn không thể có được. ~알 수 없다 hoàn toàn không thể biết được.

도전 Thử thách, thách đấu. ~하다. ~ 에 응하다 chấp nhận thách đấu. 세계기록을 ~ thử thách kỷ lục thế giới. ~자 người thách đấu, người thử thách.

도주 Bỏ trốn. ~가다. ~하다. ~자 kẻ bỏ trốn.

도중 Đang, đang lúc trong. ~에 đang .... 식사~ đang ăn cơm. 집에 돌아가는 ~ trên đường về nhà. ~에 그만두다 dừng giữa chừng. ~에 되돌아오다 giữa đường quay trở về.

도착 Tới nơi, tới chỗ. ~하다. ~하는 대로 ngay sau khi tới nơi. 무사히 ~하다 tới nơi an toàn vô sự. 차 몇 시에 ~합니까 ? xe mấy giờ đến nơi. ~역 ga đến. ~예정 시간 thời gian dự định đến. ~지점 điểm đến.

도청 Nghe lén, nghe trộm. ~하다. ~기 máy nghe lén.

도피 Bỏ trốn, trốn tránh. ~하다. ~생활 cuộc sống lẩn trốn. ~자 người bỏ trốn.

독 Độc, độc tố, chất độc. ~이 있다 có độc. ~을 타다 pha chất độc.

독가스 Chất độc có ga, hơi độc. ~로 죽다 chết vì hơi độc. ~마스크 mặt nạ phòng độc. ~탄 bom hơi độc.

독기 Khí độc.

독단 Độc đoán. ~하다. ~적 có tính độc đoán.

독립 Độc lập. ~하다. ~하여 장사를 시작하다 độc lập buôn bán. ~을 선언하다 tuyên ngôn độc lập. ~을 인정하다 công nhận độc lập. ~을 획득하다 giành được độc lập. ~국가 quốc gia độc lập. ~생활 cuộc sống độc lập. ~심(정신) tính độc lập. ~기념 일 ngày kỷ niệm độc lập.

독방 Phòng một, phòng đơn. ~을 쓰다 dùng phòng đơn.

독버섯 Nấm độc.

독사 Rắn độc.

독살 Đầu độc. ~하다.

독서 Đọc sách. ~하다. 밤늦게까지 ~ đọc sách đến tận khuya.

독성 Độc tính.

독소 Độc tố.

독신 Độc thân. ~이다 là độc thân. ~으로 살다 sống độc thân. ~ 생활 cuộc sống độc thân. ~자 người độc thân, kẻ độc thân. ~녀 người phụ nữ độc thân.

독수리 Con đại bàng.

독약 Độc dược, thuốc độc.

독일 Nước Đức. ~사람 người Đức.

독자 Độc giả. ~의 의견 ý kiến của độc giả.

독재 Độc tài. ~하다. ~ 적 có tính độc tài. ~자 kẻ độc tài. ~군주 quân chủ độc tài.

독점 Độc chiếm, giành lấy một mình, độc quyền. ~하다. 방을 ~하다 độc chiếm phòng. 시장을 ~하다 độc quyền thị trường. ~가격 giá độc quyền. ~권 quyền độc quyền. ~자본 tư bản độc quyền. ~회사 công ty độc quyền. ~판매 đại lý bán độc quyền.

독창 Đơn ca. ~하다.

독촉 Đốc thúc. ~하다. 빚을 ~하다 đốc thúc nợ.

독하다 1.Độc. 2. Nặng (rượu, thuốc lá). 독한 술 rượu nặng. 독한 담배 thuốc lá nặng.

독학 Học một mình, tự học. ~하다. ~으로 한국어를 배우다 tự học tiếng Hàn.

독해 Đọc hiểu. ~력 sức đọc hiểu.

돈 Tiền. ~ 때문에 vì tiền. ~ 의 힘 sức mạnh của đồng tiền. ~ 의 힘으로. bằng sức mạnh của đồng tiền. ~이 없다 không có tiền. ~이 많다 nhiều tiền. ~이 필요하다 cần tiền. ~을 들다 tốn tiền. ~을 쓰다 xài tiền, sử dụng tiền. ~이 ~을 번다 tiền đẻ ra tiền. ~이 장사라 đồng bạc đâm toạc tờ giấy. ~에 눈이 어둡다 tối mắt vì tiền. ~을 벌다 kiếm

tiền. ~을 모으다 gom tiền. ~을 갚다 trả tiền. ~을 에게 맡기다 gửi tiền cho ai (nhờ giữ). ~을 물 쓰듯 하다 tiêu tiền như nước. ~으로 bằng tiền. ~으로 사다 mua bằng tiền. ~으로 바꾸다 đổi bằng/ra tiền. ~으로 된다면 얼마 든지 내겠다 nếu trả được bằng tiền thì bao nhiêu cũng trả. 쉽게 번~이 쉽게 없어지다 tiền dễ kiếm thì dễ đi. ~ㅅ vị của đồng tiền. ~맛을 알다 biết được vị của đồng tiền.

돋다 Mọc, đi lên. 해가 ~ mặt trời mọc. 날개가 ~ mọc cánh. 싹 이 ~ mọc mầm.

돌 Đầy năm, thôi nôi, được một tuổi (trẻ em). ~을 맞다 tròn một tuổi. ~잔치 tiệc đầy năm, tiệc thôi nôi.

돌 Hòn đá. ~로 쌓은 둑 đê xây bằng đá. ~을 깔다 rải đá. ~ 이 되다 thành đá.

돌다 Quay. 빙빙~ quay tròn. 지구가 태양의 주위를 ~ mặt trời quay xung quanh quả đất.

돌려보내다 Trả lại, gửi trả lại.

돌여주다 Trả lại cho. 벌린 돈을 ~ trả tiền đã mượn.

돌리다 Làm cho quay, quay vòng. 팽이를 ~ chọi cù, chọi gụ, ném bông vụ 잔을 ~ quay vòng chén rượu, chuyển chén rượu đi thành vòng.

돌변 Đột biến, đột ngột thay đổi. ~하다. 날씨가 ~하다 thời tiết đột biến.

돌보다 Trông nom, chăm sóc. 환자를 ~ chăm sóc người bệnh. 노인을 ~ chăm sóc người già.

돌아가다 Trở về, quay về. 집으로 ~ quay trở về nhà.

돌아보다 Nhìn trở lại, quay nhìn trở lại, nhìn lại. 과거를 ~ nhìn lại về quá khứ.

돌아오다 Quay trở về, trở lại. 외국으로부터 ~ từ nước ngoài trở về. ~지 않는 세월 những năm tháng không quay trở lại.

돌연 Đột nhiên. ~하다. ~한 질문 một câu hỏi bất thình lình.

돌입 Đột nhập. ~하다.

돌파 Đột phá, vượt qua. 지원자가 만명이상 ~하다 số người tình nguyện tham gia quá 10 ngàn người.

돕다 Giúp đỡ. 아무를 ~ giúp đỡ ai đó. 하늘은 스스로 돕는 자 를 돕는다 Trời giúp người nào tự giúp mình.

동 Phía đông. ~으로 가다 đi về phía đông.

동 Đồng, chất đồng. ~으로 만든 상 tượng làm bằng đồng.

동감 Đồng cảm. ~이다 đồng cảm, thông cảm.

동갑 Bằng tuổi, đồng niên. 그와 나는 ~이다 anh ta và tôi cùng tuổi. 우리는 ~이다 chúng tôi bằng tuổi nhau.

동거 Sống chung với nhau. ~하다. 나는 그학생과 ~하다 tôi sống chung với cậu học sinh ấy.

동경 Đông Kinh, Tokyo.

동계 Mùa đông. ~휴가 nghỉ đông. 올림픽 Thế vận hội mùa đông.

동고동락 Cùng chịu sướng khổ. ~하다. 부부가~ vợ chồng cùng chịu sướng khổ.

동굴 Cái hang.

동그라미 Vòng tròn. ~를 그리다 vẽ một vòng tròn.

동기 Cùng kỳ. 작년 ~에 비해 so với cùng kỳ năm ngoái.

동기 Động cơ. 부정 한~ một động cơ bất chính.~로 bằng động cơ, vì động cơ gì đó.행위~ động cơ hành động.

동남 Đông Nam. ~으로 theo hướng đông nam. ~풍 gió đông nam.

동남아시아 Đông Nam Á. ~나라들 các nước Đông Nam Á

동네 Làng, ngôi làng, xóm, khu phố. 같은 ~ cùng khu phố. ~사 람 hàng xóm.

동등 Bình đẳng. ~하다. ~한 권리 quyền lợi ngang bằng nhau. ~입장에서 ở vị trí như nhau. ~하게 một cách bình đẳng. ~하게 대우하다 đối xử một cách bình đẳng.

동료 Bạn cùng làm, bạn đồng liêu.

동류 Đồng loại, cùng loại 와~ 이다 đồng loại với, cùng loại với.

동맥 Động mạch. ~경화증 xơ cứng động mạch.

동맹 Đồng minh. ~국 nước đồng minh. ~을 맺다 kết đồng minh.

동메달 Huy chương đồng.

동문서답 Hỏi một đàng trả lời một nẻo. ~하다.

동물 Động vật. ~본능 bản năng động vật. ~을 기르다 nuôi động vật. 사람을 ~처럼 대하다 đối xử người như động vật. ~원 vườn động vật, sở thú. ~학 động vật học. ~학대 ngược đãi động vật. 육식~ động vật ăn thịt. 초식 ~ động vật ăn cỏ. 고등/하등 ~ động vật cấp cao/ cấp thấp.

동반 Đi cùng. ~하다. ~자 người đồng hành.

동방 Đông phương, phương Đông ~문화 văn hóa phương Đông.

동봉 Đóng bao. ~하다. ~한편지 thư đã đóng bao. ~해보내다 đóng bao gửi đi.

동부 Phần đông, miền đông. 미국 ~ miền đông nước Mỹ.

동북 Đông Bắc.

동사 Chết lạnh. ~하다.

동사무소 Ủy ban phường.

동상 Tượng đồng. ~을 세우다 xây tượng đồng.

동상이몽 Đồng sàng dị mộng.

동생 Em. 여~ em gái. 남~ em trai. 나는 ~이 둘이 있다 tôi có 2 người em.

동서 Đông Tây.

동성 Đồng tính, cùng giới tính. ~연애 đồng tính luyến ái.

동시 Cùng lúc, cùng thời điểm, tại chỗ. ~통역 phiên dịch ngay cùng lúc. ~에 cùng lúc. 폭풍과 ~ 홍수도 일어나다 cùng lúc với bão, lụt cũng xẩy ra. 우리는 ~ 입학했다 chúng tôi cùng nhập học với nhau.

동심 Đồng tâm, cùng lòng. ~하다. ~협력 đồng tâm hiệp lực.

동아 Đông Á.

동안 1. Trong suốt, trong vòng, trong. 일 주일 ~ trong vòng một tuần. 오래 ~ trong thời gian lâu. 그~ 건강 합니까? Trong thời gian qua anh có khỏe không ? 2. Trong lúc. 저는 자는 ~ 누가 왔어요 trong khi tôi ngủ ai đã đến ? 저는 없는 ~ 밖에 나가지 마세요 trong thời gian không có tôi đừng đi ra ngoài.

동양 Đông dương, phương đông. ~문화 văn hóa phương đông. ~ 사 lịch sử phương đông. ~학 Đông phương học.

동요 Lung lay, dao động. ~하다. 마음이 ~ lòng dao động, không vững. 저는 그한테 믿음이 ~하기 시작하다 niềm tin của tôi với anh ấy bắt đầu lung lay.

동요 Bài đồng dao.

동원 Động viên, huy động. ~하다. 인력 ~ huy động nhân lực. 총~ tổng động viên.

동의 Đồng ý. ~하다. 의~ 를 얻었다 được sự đồng ý của ai... 에 ~하다 đồng ý về cái gì đó.

동일 Đồng nhất, giống nhau. ~하게 취급하다 đối xử như nhau.

동작 Động tác, hành động. ~이 느리다 động tác chậm chạp.

동전 Đồng xu, tiền xu. ~을 넣다 đút tiền xu vào.

동정 Thông cảm, đồng tình, cảm thông. ~하다. 깊은 ~ sự cảm thông sâu sắc. ~을 표시하다 biểu thị sự thông cảm. 진심 으로 ~하다 chân thành thông cảm.

동족 Đồng tộc, cùng dòng họ. ~결혼 kết hôn với người cùng huyết thống, kết hôn với người trong gia tộc. ~회사 công ty có các thành viên đều là người trong dòng họ. ~상잔 huynh đệ tương tàn.

동지 Đồng chí.

동쪽 Phía đông.

동창 Bạn cùng khóa học. 우리는 ~이다 chúng tôi cùng học với nhau. ~친구 bạn cùng khóa học. ~회 hội bạn cùng học.

동포 Đồng bào. ~애 tình đồng bào.

동풍 Gió đông.

동향 Xu hướng.

동행 Đồng hành. ~하다. ~자 bạn đồng hành.

동해 Biển Đông, biển phía Đông.

동화 Đồng hóa. ~하다. 본지의 문화를 ~하다 đồng hóa văn hóá bản địa. ~성 tính đồng hóa. ~력 sức đồng hoá.

돛 Buồm, cánh buồm. 순풍에 ~ buồm thuận gió. ~을 오리다 căng buồm, giương buồm. ~을 내리다 hạ buồm. ~대 cột buồm.

돛단배 Thuyền buồm.

돼지 Con lợn, con heo. ~를 치다 nuôi heo. ~와 같다 giống như heo. ~같이 먹다 ăn như heo. ~고기 thịt heo. ~기름 mỡ heo. ~우리 chuồng heo. ~저금통 heo tiết kiệm (heo đất). 새끼~ heo con. ~같이 뚱뚱하다 béo như heo.

되게 Rất, nhiều . ~덥다 rất nóng.

돼는대로 Như có thể . ~일을 하다 làm việc như có thể.

되다 Trở thành, trở nên, thành, trở thành. 공산 주의자가 ~ trở thành người chủ nghĩa cộng sản. 부자가 ~ trở thành người giàu. 어른이 ~ thành người lớn. 대통령이 ~ trở thành Tổng thống. 좋아하게~ trở nên thích. 물이 수분기가 ~ nước biến thành hơi nước. 감기가 폐염이 ~ cảm cúm trở nên viêm phổi.

되돌아보다 Quay lại nhìn, nhìn lại. 과거를 ~ nhìn lại về quá khứ.

되돌아오다 Quay trở về.

되묻다 Hỏi ngược lại.

되살리다 Cứu sống.

되씹다 Nhắc lại, nói lại. 한말을 ~ nhắc lại một lời nói.

되팔다 Bán lại.

될수있는대로 Như có thể. ~ 빨리 회답을 해주시기를 바랍니다 mong hãy trả lời cho chúng tôi nhanh như có thể.

된장 Tương.

두 Hai. ~가지 hai loại. ~내외 hai bên nội ngoại. ~번 hai lần. ~배 hai lần. ~번째 남편 đời chồng thứ 2.

두꺼비 Con cóc.

두껍다 Dày. 두꺼운 책 quyển sách dày. 두껍게 입다 mặc dày.

두께 Độ dày. ~가 얼마만큼 됩니까? Độ dày bao nhiêu?

두뇌 Đầu óc. 냉정한~ một bộ óc lạnh lùng. 예민한 ~ một bộ óc nhạy cảm. ~적인 일 công việc có tính chất đầu óc. ~노동 lao động trí óc.

두다 1. Để, đặt. 책은 책상위에 두다 để sách lên bàn. 2. Để vậy, mặc vậy. 그대로 ~세요 cứ để mặc vậy.

두드러기 Dị ứng. ~가 나다 nổi dị ứng.

두드리다 Gõ, đập, vỗ, đánh nhẹ. 등을 가볍게 ~ vỗ vào lưng nhè nhẹ. 문을 ~ gõ cửa. 북을 ~ đánh trống. 어깨를 ~ vỗ vai. 화가 나서 책상을 ~ tức giận đập bàn.

두려움 Sự lo lắng, sự sợ hãi.

두렵다 Ngại, e sợ. 두려워서 몸을 떨다 sợ quá nên run. 나는 죽음을 ~ tôi sợ cái chết.

두려워하다 Sợ. 뱀을 ~ sợ rắn. … 을 항상~ luôn luôn lo sợ cái gì đó. ~하지 않다 không sợ.

두마음 Hai lòng. ~있는 사람 người hai lòng

두말 Lòng vòng, quanh co, thế này thế kia. ~하다. ~말고 어서 바른대로 말해요 đừng lòng vòng nữa mà hãy nói ngay đi.

두말없이 Không chần chừ, ngay tức khắc. ~승낙하다 đồng ý ngay lập tức.

두목 Đầu sỏ. 소매치기의 ~ tên đầu sỏ móc túi. 폭도의 ~ đầu sỏ nhóm du thử du thực.

두부 Đỗ phụ, đậu phụ. ~를 튀기다 rán đậu phụ.

두손 Hai tay. ~을 들다 giơ hai tay. ~모아 빌다 chắp hai tay van xin.

도통 Đau đầu. ~이나다 có đau đầu. 번개지는 듯한~ đau đầu như muốn vỡ ra, đau đầu như búa bổ.

둑 Đê. ~길 đường đê. ~을 쌓다 xây đê, đắp đê. ~이 터지다 vỡ đê.

둔하다 1. Cùn. 둔한 칼 con dao cùn. 2. Đần, đần độn, chậm chạp. 둔한 사내 gã đần. 둔한 머리 đầu đần độn. 감각 이 ~ cảm giác không nhạy bén.

둘 Hai. ~다 cả hai. ~중 하나 một trong hai. ~로 나누다 chia làm hai. ~로 접다 gấp đôi.

둘러보다 Nhìn vòng quanh, xem vòng quanh. 자기 전에 집을 한번 ~ trước khi ngủ xem vòng quanh nhà một vòng. 좌중을 ~ nhìn quanh mọi người có mặt.

둘러서다 Đứng vòng quanh, đứng vây quanh.

둘러싸다 Vây vòng quanh, xoay quanh. 담으로 ~ vây quanh bằng tường.

둘러싸이다 Bị vây quanh. 구경 꾼에 ~ bị những người tò mò xem bao quanh. 삼면바가에 ~ bị bao bọc ba mặt là biển. 숲으로 둘러싸인 호수 hồ nước bị cây cối bao quanh.

둘러앉다 Ngồi vòng quanh, ngồi xoay quanh. 밥상을 ~ ngồi quanh bàn cơm.

둘레 Chu vi. 나무~ chu vi cây. 지구의 ~ chu vi quả đất.

둘째 Thứ hai. 끝에서 ~동생 em thứ 2 từ dưới lên. 그는 ~로 왔다 anh ta là người thứ 2 đến. 용모가 ~문제이다 dung mạo là vấn đề thứ 2.

둥둥 Tùng tùng (trống). 북이 ~울리다 trống kêu ầm ầm.

둥지 Tổ chim. ~를 치다 xây tổ.

뒤 Phía sau, sau, về sau, sau này. ~에 있다 ở phía sau. 바로 ~에 ngay phía sau. 맨~에 ở sau cùng. ~로 가다 đi ra phía sau. 뒤에서 밀다 đẩy phía sau. 2, 3일 ~에 hai ba ngày sau.

뒤늦다 Muộn màng.

뒤돌아보다 Quay lại nhìn.

뒤따르다 Theo sau.

뒤떨어지다 Rớt lại sau, tụt hậu. 유행에 ~ lạc mốt. 시대에 ~ tụt hậu so với thời đại. 다른 학생들보다 공부가 ~ học kém hơn so với các học sinh khác. 능력이 ~ năng lực kém người khác.

뒤엎다 Lật ngược. 판결을 ~ lật ngược phán quyết.

뒤지다 Rớt lại đằng sau, thua kém, thua, tụt hậu. 남에게 ~지 않다 không thua kém người khác.

뒤지다 Lục soát, lục lọi, tìm kiếm. 사람의 몸을 ~ lục soát người. 주머니를 ~ lục túi. 집안을 ~ lục soát nhà.

뒤집다 1. Lộn ra, lật ra, lật ngược. 양말을 ~ lộn tất ra. 접시를 ~ 어 놓다 đặt sấp đĩa. 2. Đảo lộn. đảo ngược. 순서를 ~ đảo lộn thứ tự. 계획을 ~ đảo lộn kế hoạch.

뒤집히다 Bị đảo lộn, bị đảo ngược, bị lật ngược. 계획을 ~ kế hoạch bị đảo lộn. 배가 뒤집혔다 thuyền bị lật.

뒷걸음치다 Đi lùi, đi giật lùi.

뒷골목 Ngõ sau, lối sau.

뒷날에 Về sau, ngày sau, tương lai. ~을 생각하다 suy nghĩ về tương lai.

뒷면 Mặt sau. ~ 보다 nhìn mặt sau.

뒷모습 Hình dáng nhìn từ phía sau. ~보다 nhìn theo.

뒷문 Cửa sau. ~으로 도망치다 trốn bằng cửa sau.

뒷발 Chân sau, chân hậu. ~로 차다 đá hậu.

뒷받침 Sự trợ giúp, ủng hộ. ~하다 trợ giúp.

드라마 Kịch. 텔레비전 ~ kịch truyền hình.

드라이버 Tuốc nơ vít.

드러나다 Xuất hiện, hiện ra, lộ ra. 술을 마시면 본성을 ~ uống rượu vào thì thể hiện rõ bản tính. 비밀을 ~ lộ bí mật ra ngoài.

드러내다 Bị lộ ra, bị lòi ra, cho thấy.

드레스 Cái váy. ~를 입다 mặc váy.

드리다 1. Dâng, biếu, cho, tặng. 선생님께 선물을 ~ tặng quà cho thầy giáo. 무엇을 드릴까요? Tôi có thể giúp gì được anh ? Anh cần gì? 맥주를 드릴까요?

Anh dùng bia nhé? 2. Làm trợ động từ, biểu thị ý tôn trọng: cho, dâng. 알려드리다 xin báo cho biết. 도와 드리다 giúp ai, giúp cho. 보여 드리다 cho xem.

득 Ích, lợi. ~이 되다 có ích, có lợi.

득남 Sinh con trai.

득녀 Sinh con gái.

득점 Giành điểm, ghi điểm, lấy điểm. ~하다 ghi bàn, ghi điểm. ~없이 không ghi được bàn/ điểm nào. ~게시판 bảng ghi điểm. 개인~ số bàn/ điểm ghi được (cá nhân).

든든하다 Rắn chắc, chắc chắn, vững mạnh. ~든든하게 만들다 làm một cách chắc chắn. 든든한 회사 một công ty vững chắc.

든등히 Một cách chắc chắn. ~생기다 trông chắc chắn. 마음이 ~ 먹다 quyết tâm một cách chắc chắn. 집을 ~짓다 xây nhà một cách chắc chắn.

- 든지 Dù, cho dù. 누구~ dù là ai. 언제~ bất cứ lúc nào. 무슨 일 이 있~ 오늘 중에 꼭 가야 한다 cho dù có chuyện gì đêm nay cũng phải đi. 오~ 말~ dù đến hay không.

듣다 Nghe. 라디오를 ~ nghe radio. 빗소리를 ~ nghe tiếng mưa. 음악을 ~ nghe nhạc. 잘못~ nghe nhầm, nghe sai. ~기 어렵다 khó nghe. ~기 거북하다 khó nghe, nghe khó chịu.

들다 Vào, đi vào. 방안에 ~ vào phòng. 잠자리에 ~ vào chỗ ngủ.

들다 1. Cầm, nâng, nắm, bưng, bê. 펜을 ~ cầm bút. 손에 지팡이를 ~ tay cầm gậy. 손에 책을 ~ tay cầm sách. 2. Lấy ra, đưa ra. 예를 ~ lấy ví dụ. 증거를 ~ đưa chứng cứ. 3. Ăn. 무엇을 드시겠어요? Anh ăn cái gì đây? 더드세요 hãy ăn nữa đi. 많이 드십시오 ăn nhiều vào.

들르다 Ghé vào, ghé. 시장에 ~ ghé vào chợ. 퇴근 가는 길에우체국에 ~ trên đường về nhà ghé vào thư viện.

들리다 Nghe thấy. 새소리가 nghe thấy tiếng chim. 전화가 잘 ~지 않다 điện thoại nghe không rõ. 소문이 ~ nghe tin đồn.

들리다 Mắc, bị (bệnh). 병을 ~ mắc bệnh. 감기를 ~ bị cảm.

들어가다 Đi vào. 방으로 ~ vào phòng. 사지로 ~ đi vào chỗ chết. 숲속으로 ~ đi vào rừng.

들어오다 Vào. 도둑이 ~ kẻ trộm vào. 들어오세요 mời vào.

들이다 Để cho vào, cho vào. 남이 ~지 않다 không cho người khác vào.

듯 Hình như. 비가 올~ 하다 hình như trời muốn mưa.

듯(이) Như là. 그는 죽은 ~이 가만이 있다 anh ta im lặng như là chết vậy. 그는 모르는 ~이 말하다 anh ta nói như là anh ta không biết.

듯하다 Dường như, hình như. 비가 온~ hình như trời mưa.

등 Vân vân. 한국, 중국, 일본 등의 나라에서 ở

những nước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật v.v...

등 Cái lưng. ~을 돌리다 quay lưng. 등을 맞대고 자다 ngủ quay lưng lại với nhau.

등 Cấp, bậc. 일등 bậc một, đứng đầu, nhất. 일~으로 졸업했다 tốt nghiệp đứng đầu.

등 Đèn. 전~ đèn điện. ~을 켜다 bật đèn. ~을 끄다 tắt đèn.

등급 Bậc, cấp, loại ~을 매기다 đánh bậc, phân loại. 품질에 따라 ~을 매기다 phân loại theo phẩm chất.

등기 Đăng ký. ~하다. ~가 되어 있다 đã được đăng ký. ~번호 số đăng ký.

등기우편 Thư bảo đảm. ~으로 부치다 gửi bằng thư bảo đảm. ~영수 증 hóa đơn thư bảo đảm.

등록 Đăng ký. ~하다. 상표를 ~ đăng ký thương hiệu. 회원으로 ~하다 đăng ký hội viên. ~금 tiền đăng ký. ~증 giấy chứng nhận đăng ký. 주민 ~ đăng ký cư trú.

등본 Bản sao. 호적~ bản sao hộ khẩu.

등산 Leo núi. ~가다 đi leo núi.

등잔 Đèn dầu.

등장 Xuất hiện. ~하다.

디스크 Đĩa. 음악~ đĩa nhạc.

디자이너 Nhà thiết kế.

디자인 Thiết kế. ~하다.

따다 Hái. 사과를 ~ hái táo. 싹을 ~ hái búp.

따뜻하다 Ấm áp, đầm ấm. 따뜻한 날씨 thời tiết ấm áp. 따뜻한 방 căn phòng ấm áp. 따뜻한 가정 gia đình đầm ấm. 따뜻한 마음 tấm lòng ấm áp.

따라가다 Đi theo. 아버지를 ~ theo bố.

따라서 Theo như, giống như, như. 법 ~처단하다 xử lý theo luật. 관습에 ~ 행동하다 hành động theo thói quen.

따라오다 Theo. 나를 ~세요 hãy đi theo tôi.

따로 Riêng rẻ. ~살다 sống riêng. ~두다 để riêng. 방을 ~잡아 두다 đặt phòng riêng. ~내다 trả riêng (thêm).

따로따로 Riêng rẽ, riêng biệt. ~가다 đi riêng biệt. ~싸다 gói riêng.

따르다 Theo, đi theo, làm theo, chạy theo, theo chân, tuân theo. 남의 뒤를 ~ theo đuôi ai đó. 법을 ~ tuân theo luật. 규정을 ~ tuân theo qui định.

따르다 Rót, đổ. 주전자에 물을 ~ đổ nước vào ấm.

딱딱하다 1. Cứng, rắn, khô cứng. 딱딱한 나무 cây cứng. 2. Cứng nhắc (thái độ). 딱딱한 태도 có thái độ cứng rắn. 딱딱한 분위기 bầu không khí cứng nhắc. 딱딱한 사람 người cứng nhắc.

딱지 Giấy niêm phong, giấy làm dấu. ~를 붙다 dán giấy niêm phong.

딴데 Chỗ khác, nơi khác. ~를 보다 nhìn đi nơi khác. ~에 간다 đi nơi khác. 저 가게가 ~보다 싸다 cửa

hàng đó rẻ hơn nơi khác. 저는 지금 ~에 약속이 있다 bây giờ tôi có hẹn với chỗ khác.

딴말 Nói lời khác. 지금 ~을 하지마라 bây giờ đừng có nói kiểu khác.

딴사람 Người khác. ~과 약속 있다 có hẹn với người khác. ~한테 얘기하지마요! đừng nói với người khác!

딸 Con gái. 맏~ con gái đầu lòng. 막내 ~ con gái út. ~을 낳다 đẻ con gái. ~을 시집 보내다 gả con gái đi lấy chồng.

딸기 Dâu tây. ~밭 ruộng dâu.

땀 Mồ hôi. ~을 흘리다 chảy mồ hôi. ~을 딱다 lau mồ hôi. ~ 에 젖다 đẫm mồ hôi. ~이 나다 ra mồ hôi. ~냄새 mùi mồ hôi.

땅 Đất đai, đất. ~을 고르다 chọn đất. ~을 깔다 cày đất. ~을 파다 đào đất. ~을 사다 mua đất. ~에 묻다 chôn xuống đất. ~투기 đầu cơ đất.

땅굴 Hang đất. ~을 파다 đào hang.

땅벌 Ong đất.

땅콩 Lạc, đỗ phộng.

때 1. Khi, thời, lúc. ~가 가다 quá thời. 어느 ~ lúc nào đó. ~ 가 되면 nếu gặp thời, đúng thời. 2. Lúc, khi. 저녁~ vào buổi tối. 젊었을 ~ lúc còn trẻ. 일이 있을 ~ khi có việc. 3. Cơ hội. ~를 못 만난 영웅 anh hùng không gặp thời. ~ 에 알 맞다 đúng thời. ~를 놓치다 lỡ thời. ~를 기다리다 đợi thời.

때다 Đốt, đốt lửa. 난로를 ~ đốt lò. 불을 ~ đốt đèn. 자작을 ~ đốt củi.

때때로 Thỉnh thoảng. ~ 편지가 오다 thỉnh thoảng có thư đến.

때리다 Đánh, đập, tát. 머리를 ~ đánh vào đầu. 뺨을 ~ tát vào má. 때려죽다 đánh chết. 주먹으로 ~ đánh bằng nắm đấm.

-- 때문/때문에 Vì, bởi vì. 돈~ vì tiền. 그~ vì anh ta. 무엇~ vì cái gì ? 지진~ vì động đất. 비 ~ 못왔어요 vì mưa nên không đến được.

떠나다 Rời, rời xa, ra đi. 고향을 ~ rời quê hương. 회사를 ~ rời công ty. 멀리 ~ đi xa, rời xa. 호치민이 구국하기 위해 17살때부터 고향을 ~ Hồ Chí Minh rời quê hương năm 17 tuổi để tìm đường cứu nước.

떠들다 Làm ồn, làm ầm ỹ, náo loạn. 술을 마시며 ~ uống rượu xong rồi làm ầm ĩ lên. 신문에 ~ làm ầm ỹ trên báo chí. 떠들지 마라 đừng làm ầm ỹ lên.

떡 Bánh gạo. ~을 빚다 nặn bánh, làm bánh.

떨다 Run, run lẩy bẩy. 무서워서 ~ sợ quá mà run. 손을 ~ run tay. 추워서~ lạnh quá nên run. 을 보고 ~ run khi nhìn thấy cái gì đó.

떨다 Giũ, giũ ra. 먼지를 ~ giũ bụi. 담요를 ~ giũ nệm.

떨리다 Run rẩy. 손이 ~ run tay. ~는 목소리 giọng nói run run.

떨어지다 Rụng, rơi, rớt, hạ xuống. 거꾸로 ~ rơi ngược xuống.

나무에서 ~ rơi từ trên cây xuống. 배에서 바다로 ~ rớt từ trên tàu xuống biển. 위에서 ~ rơi từ trên cao xuống. 온도가 ~ nhiệt độ hạ xuống. 물가가~ vật giá đi xuống. 신용이 ~ niềm tin bị giảm xuống.

떼 Đàn, bầy, nhóm. 소 한~ một đàn bò. ~를 지다 kết bầy.

떼다 Bóc. 달력 한 장을 ~ bóc một tờ lịch. 우표를 ~ bóc tem.

뗏목 Bè gỗ.

또 Lại, nữa, cũng. 비가 ~왔어요 trời lại mưa. ~한번 lại một lần nữa. ~뵙겠습니다 Hẹn gặp lại. 돈을 ~ 달라다 lại đòi tiền.

또렷또렷 Rõ ràng, rành mạch. ~하다. 글씨를 ~ 쓰다 viết một cách rõ ràng. ~하게 대답하다 trả lời một cách rành mạch.

또박또박 Nắn nót. ~하다. 들씨를 ~ 쓰다 chữ viết một cách nắn nót.

똑같다 Giống hệt, giống, cùng. ~은 생각을 갖고 있다 có cùng một suy nghĩ giống hệt. ~은 날에 cùng một ngày.

똑같이 Giống nhau. ~보이다 trông giống nhau. ~예쁘다 đẹp như nhau. ~나누다 chia đều nhau.

똑똑하다 Thông minh. 똑똑한 아이 cậu bé thông minh. 머리가 ~ đầu óc thông minh. 똑똑한 체하다 làm ra vẻ thông minh.

똥 Cứt, phân. 새~ phân chim. 소~ phân bò. ~을 치우다 dọn phân. ~을 싸다 đi cầu, đại tiện. ~ 차 xe chở phân.

똥값 Giá bèo, giá rẻ. ~ 으로 팔다 bán rẻ như bèo.

뚜껑 Nắp, nút. ~을 닫아두다 đóng nắp. ~을 열다 mở nút.

뚫다 Đục lỗ. 벽에 구멍을 ~ đục lỗ lên tường. 터널을~ đào đường hầm.

뚱뚱하다 Béo, mập. 뚱뚱한 여자 người phụ nữ béo. 뚱뚱해지다 trở nên béo.

뛰다 Chạy.

뛰어나다 Nổi trội, nổi. 뛰어난 사람 người nổi trội. 수학에 ~ nổi trội về toán học.

뛰어넘다 Nhảy vượt qua. 담을 ~ nhảy vượt qua. 장애물을 ~ chạy vượt chướng ngại vật.

뜨겁다 Nóng, bỏng, nóng hổi. 뜨거운 눈물을 흘리다 chảy nước mắt nóng hổi. 부끄러워서 얼굴이 ~ xấu hổ nên mặt nóng bừng lên.

뜨다 Nổi, nổi lên, đi lên, cất cánh. 물위에 ~ nổi trên mặt nước. 비행기다 ~ máy bay cất cánh.

뜨다 Mở (mắt). 눈을 ~ mở mắt.

뜯다 Bóc, xé, vặt, nhổ, tách ra, mở. 고기를 ~ xé thịt. 닭의 털을 ~ vặt lông gà. 잡초를 ~ nhổ cỏ. 기계를 ~ mở máy, tháo máy.

뜯어먹다 Xé ăn. 닭고기를 ~ xé thịt gà ăn.

뜯어보다 Bóc xem, mở xem. 편지를 ~ bóc thư xem.

뜻 1. Ý định, mong muốn, suy nghĩ ... 할 ~있다 có ý định, có ý. ~을 밝히다 bày tỏ ý nguyện, ý muốn. 남의 ~을 따르다 theo ý muốn của người khác. ~을 이루다 đạt được mục đích. 아버지의~을 잇다 nối theo nguyện vọng của bố. 2. Ý nghĩa, có ý. ~이 있는 có ý nghĩa. ~ 없다 không có ý nghĩa. ~깊은 ý nghĩa sâu sắc. 숨은 ~ nghĩa ẩn. 넓은 ~ nghĩa rộng. 그건 무슨 ~이냐 ? cái đó có nghĩa gì?

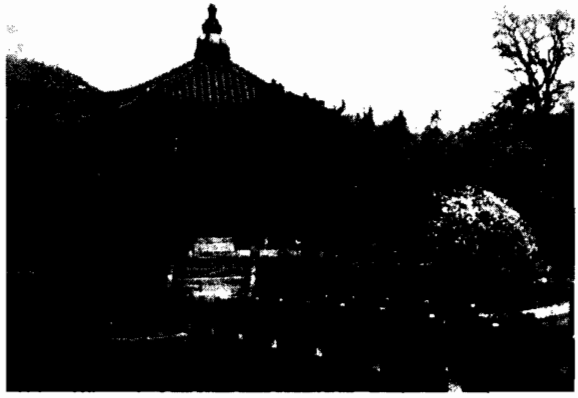
뜻대로 Theo nguyện vọng, theo mong muốn. ~되다 mọi việc như mong muốn. ~안되다 không như ý muốn.

뜻밖(에) Bất ngờ, không nghĩ đến, ngoài ý muốn. ~의 결과 kết quả ngoài dự đoán. ~의 일 việc ngoài dự đoán. ~의 사건 sự cố không nghĩ đến. ~의 손님 vị khách bất ngờ.

뜻하다 Ý định, mong muốn. ~지 않는 không ngờ.

띠 Dây lưng, dây đai lưng, thắt lưng. ~를 매다 thắt thắt lưng, cột dây lưng. ~를 풀다 tháo thắt lưng, tháo dây buộc .

ㄹ



-ㄹ것같다 Giống như sẽ, hình như sẽ. 비가 올 것같다 hình như trời sẽ mưa. 그는 안 갈 것같다 hình như anh ta không đi.

-ㄹ까 (Câu tự hỏi). Ư, nhỉ. 그게 정말 일까? Cái đó có phải sự thật không nhỉ? 그는 누구일까? Anh ta là ai nhỉ? 설마 그럴까? Lẽ nào lại như vậy nhỉ?

-(으)ㄹ수록 Càng... càng... 빠르면 빠를수록 좋다 càng nhanh càng tốt. 클수록 좋다 càng lớn càng tốt. 이 책을 읽을수록 재미있다 sách này càng đọc càng hay.

-(으)ㄹ수없다 Không thể. 먹을 수 없다 không thể ăn. 추워서 참을 수 없다 lạnh quá chịu không nổi. 그는 믿을 수 없는 사 람 이다 anh ta là người không thể

tin được. 안 갈 수 없다 không thể không đi. 모를 수 없다 không thể không biết.

-ㄹ 수있다 Có thể. 할 수 있다 có thể làm được. 될 수 있는 때로 như có thể. 해결 할 수 있다 có thể giải quyết được.

- 라고 Là (gián tiếp). 영어로 뭐라고 하지요? tiếng Anh là gì nhỉ? 그때 한국 이 고려~ 불렀다 khi đó Hàn Quốc gọi là Koryo.

라디오 Radio, đài truyền thanh. ~를 듣다 nghe radio. ~소리를 크게 하다 mở to đài. ~를 끄다 tắt đài. ~를 틀다 mở đài.

라면 Mỳ, mỳ gói.

라우스 Lào. ~사람 người Lào.

라이베리아 Liberia.

라이스 Gạo.

라이온 Sư tử.

라이벌 Đối địch.

라이터 Bật lửa, hộp quẹt. 가스~ bật lửa ga.

라이트 Bóng neon, đèn. ~를 끄다 tắt đèn. ~를 틀다 bật đèn.

라인 Chuyền, dây chuyền (sản xuất).

라켓 Cây vợt, cái vợt (bóng bàn vv..)

라틴 La tinh. ~어 tiếng Latinh.

랭킹 Xếp hạng. ~1위 xếp hạng 1. 세계 ~2위 xếp hạng 2 thế giới.

램프 Bóng đèn.
러시아 Nước Nga. ~어 tiếng Nga. ~사람 người Nga.
러일전쟁 Chiến tranh Nga-Nhật.
러키 May mắn.
런던 Luân Đôn (thủ đô nước Anh).
레몬 Quả chanh.
레바논 Nước Libăng
레스터랑 Nhà hàng.
레스링 Môn vật. ~선수 tuyển thủ vật.
레이더 Rađa. ~망 mạng rađa.
레이스 Đua.
레이저 Laser. ~광선 tia laser.
레일 Ray, đường ray. ~깔다 lắp ray.
로 1. Bằng, với. 잉크~ 쓰다 viết bằng mực. 포도 ~ 만든 술 rượu làm bằng nho. 2. Tới (chỉ phương hướng) 서울로 가다 đi Seoul.
로마 Roma, La Mã. ~는 하루아침에 이루어진 것이 아니다 thành Roma không phải xây một ngày mà xong. ~교황 Giáo hoàng Roma. ~자 chữ Roma. ~ 제국 Đế quốc La Mã.
로맨틱 Lãng mạn. ~하다.
로봇 Robot, người máy.
로서 Với tư cách là, với, đối với. 대표~ với tư cách là giám đốc. 나 ~ với tôi.
로켓 Rocket, tên lửa. ~발사장 bãi phóng. ~탄 bom rốc két.

로터리 Chỗ vòng xe, chỗ quay xe, đường vòng.
롱슛 Sút xa (trong bóng đá).
롱패스 Chuyền dài (bóng đá).
루마니아 Rumani. ~사람 người Rumani.
루비 Đá Ruby. ~반지 nhẫn ruby.
룩셈부르크 Luxemburg.
룸 Phòng.
류 Cấp . 1 ~ cấp 1, loại 1.
리 Lý, lý lẽ. 그럴 ~이 없다 không có cái lý đó.
리더 Lãnh đạo, dẫn đầu, dẫn. ~하다. 5대0으로 ~하다 dẫn 5-0.
리듬 Nhịp. ~체조 thể dục nhịp điệu.
리비아 Nước Lybi.
리셉션 Tiếp tân, tiếp đón.
리스본 Lisbon (thủ đô Bồ Đào Nha).
리스트 Danh sách. ~을 만들다 lập danh sách. ~에 올리다 đưa vào danh sách.
리포터 Báo cáo.
립스틱 Son môi.
링 Cái vòng.
링컨 Lincoln (tổng thống Mỹ 1809-1866)

ㅁ



마 Ma, quỉ. ~의 호수 hồ ma. ~가듭다 có ma.

마감 Đóng, kết thúc. ~하다. 업무를 ~하다 kết thúc giờ làm việc. 일을 ~하다 kết thúc công việc. ~날 ngày kết thúc. 장부~ đóng sổ. ~시간 thời gian kết thúc.

마구 Cẩu thả, lộn xộn, ẩu, loạn. 글씨를 ~쓰다 chữ viết cẩu thả. 일을 ~하다 làm việc cẩu thả. 말을 ~하다 nói năng cẩu thả. 총을 ~쏘다 súng bắn loạn xạ.

마누라 Bà xã, vợ

마늘 Tỏi. ~냄새 mùi tỏi. ~쪽 củ tỏi.

마다 Mỗi, cứ mỗi. 2틀 ~ cứ mỗi hai ngày. 날 ~ mỗi ngày, hằng ngày. 3년 ~ ba năm một . 버스5분~ 떠나다 xe buýt 5 phút có một chuyến.

마담 Madam

마디 1. Mắt, nốt. 나무 ~ mắt cây. 댓~ mắt tre. ~가 많다 nhiều mắt. 2. Đốt, đoạn. 손가락 ~ đốt ngón tay. 말 한~ 하지 않다 không nói một lời nào.

마땅하다 Thích hợp, thích đáng, vừa phải, xứng đáng, đáng. 마땅한 값에 사다 mua giá vừa phải. 마땅한 사람과 결혼하다 kết hôn với người thích hợp. 마땅한 조건으로 ~하다 ký kết hợp đồng theo điều kiện thoa đáng. 죽어 마땅한 죄 tội đáng chết. 며느리를 못 마땅해 하다 không đáng làm con dâu.

마땅히 Xứng đáng, đáng. 너는 ~벌을 받다 cậu đáng bị phạt. 값 을 ~ 부르다 kêu giá một cách thích hợp.

마라톤 Chạy ma-ra-tông.

마력 Sức ngựa.

마력 Ma lực.

마련 1. Chuẩn bị. ~하다. 계획을 ~하다 chuẩn bị kế hoạch. 2. Đương nhiên. 약이 쓰게 ~이다 thuốc đắng là chuyện đương nhiên.

마르다 Khô. 쉽게 ~ dễ khô. 우물이 ~ giếng khô. 나무가 말라 서 갈라지다 cây khô quá bị nứt. 목이 ~ khát nước. 입술 이 ~ khô môi. 마른 사람 người khô gầy. 밥을 못 먹어서 몸이 ~ không ăn được nên người gầy đi.

마르크 Đồng mark.

마리 (Lượng từ) Con. 개 한~ một con chó. 새 한~ một con chim.

마멸 Mài mòn, mòn. ~하다. 사람발길에 ~되다 bị mài mòn dưới bàn chân người. 도장이 ~되다 con dấu bị mòn. 물은 돌을 ~하다 nước làm mòn đá.

마무르다 Hết, kết thúc. 일을 ~ kết thúc công việc.

마무리 Hoàn thành. ~하다. 만사가 ~가 중요하다 tất cả mọi việc kết thúc là quan trọng.

마비 Tê liệt, tê. ~하다. ~시키다 làm cho tê. 전국의 교통망이 ~ 되다 mạng giao thông toàn quốc bị tê liệt. ~약 thuốc tê. 소 아 ~ bại liệt trẻ em. 심장~ tim bị tê liệt. 전신 ~ tê liệt toàn thân.

마사지 Mát xa, xoa bóp. ~를 하다.

마술 Ảo thuật, ma thuật. ~를 부리다 biểu diễn ảo thuật. ~사 nhà ảo thuật.

마스크 Mặt nạ. ~를 쓰다 đeo mặt nạ. 산소 ~ mặt nạ ô xi. 방독~ mặt nạ phòng độc.

마시다 1. Uống. 물을 ~ uống nước. 술을 ~ uống rượu. 꿀꺽꿀꺽 마시다 uống ừng ực. 한입에 ~ uống một hơi. 차를 ~ uống trà. 2. Hít thở . 신선한 공기를 ~ hít thở bầu không khí trong lành.

마약 Ma túy. ~중독 되다 nghiện ma tuý. ~ 밀매 buôn lậu ma tuý. ~밀매자 kẻ buôn lậu ma túy. ~상습자 người nghiện ma túy.

마을 Làng, xóm. ~사람 người làng. 새~운동 cuộc vận động Ngôi làng mới (do Tổng thống Park Chung Hee khởi xướng)

ㅁ

마음 Tấm lòng, bụng dạ, tâm hồn, tính cách. ~이 착하다 hiền lành. ~이 변하다 thay lòng đổi dạ. ~크다 tính cách bao dung. ~좁다 bụng dạ chật hẹp. ~에 걸리다 vấn vương, bị lưu tâm. ~ 새기다 khắc vào lòng. ~을 잡다 quyết tâm, quyết định. ~이 아프다 đau lòng. ~을 털어놓다 giãi bày tâm sự. ~에 들다 vừa lòng. ~에 맞다 vừa lòng. 따뜻한 ~ một tấm lòng nồng hậu. ~속깊이 trong tận đáy lòng ~속 으로 trong lòng. ~대로 theo ý muốn.

마음껏 Thỏa thích. ~먹다 ăn thỏa thích. 휴일을 ~즐기다 nghỉ ngơi những ngày nghỉ thoải mái.

마음속 Trong lòng.

마음씨 Tấm lòng. ~이 좋다 tốt bụng.

마이너스 1. Âm, lỗ, phép trừ. ~가 되다 bị lỗ. 10 ~3은 7이다 10 trừ 3 còn 7. ~성장율 tỷ lệ phát triển âm.

마이크 Micrô. ~를 통해 인사하다 Chào thông qua hệ thống phát thanh. ~시험 중이다 đang thử micrô.

마일 Dặm(= 1,6 km) 시속 60 ~ tốc độ 60 dặm một giờ.

-마저 1. Nốt, luôn. 이것~ 하고 가자 làm xong nốt cái này đi. 2. Ngay cả 제이름~ 못 쓰다 ngay cả tên cũng không viết được. 집~ 팔다 bán nốt cả nhà.

마주서다 Đứng đối diện.

마주앉다 Ngồi đối diện.

마중 Đón. ~나가다 đi đón. ~을 받다 được đón. 사람을 ~ 보내다 gửi người đi đón.

마지막 Cuối cùng. ~날 ngày cuối cùng. ~말 lời cuối cùng. ~사람 người cuối cùng. ~싸움 cuộc chiến cuối cùng. ~까지 đến tận cuối cùng. 맨 ~에 오다 đến sau cùng.

마차 Xe ngựa. ~를 타다 đi xe ngựa. 4 륜~ xe ngựa bốn bánh.

마찬가지 Giống hệt, y hệt. ~다 giống hệt. 둘다 ~ cả hai giống hệt nhau .

마찰 Chà xát, cọ xát, ma sát. ~을 일으키다 gây ra cọ xát. ~을 피하다 tránh cọ xát. ~저항 chống ma sát.

마취 Mê, gây ngủ, mê man. ~하다. ~상태 tình trạng mê man. ~약 thuốc mê. 전신 ~ mê toàn thân. ~작용 tác dụng mê.

마치다 Kết thúc. 일을 ~ kết thúc công việc. 영설을 ~ kết thúc diễn xuất.

마침내 Cuối cùng, rốt cuộc. 그는 ~그것을 이해하게 되다 cuối cùng thì anh ta đã hiểu ra.

마카오 Macao.

마케팅 Marketing, tiếp thị.

마크 Nhãn, mác, thương hiệu. ~을 달다 dán nhãn. ~하다 làm nhãn, đóng dấu.

막 Lều, lán. ~을 짓다 dựng lều. ~을 내리다 hạ lều.

막걸리 Rượu truyền thống của HànQuốc.

막내 Sau cùng, út. ~동생 em út. ~딸 con gái út. ~아들 con trai út. ~며느리 con dâu út.

막다 1. Bịt, chặn, lấp. 구멍을 ~ bịt lỗ. 귀를 ~ bịt tai. 틈을 종이로 ~ bịt chỗ hổng bằng giấy. 2. Ngăn, chặn. 입을 ~ ngăn không cho nói. 전염을 ~ ngăn chặn truyền nhiễm. 적을 ~ chặn địch. 길을 ~ chặn đường. 바람을 ~ chặn, ngăn gió.

막대기 Cây gậy. ~로 때리다 đánh bằng gậy. 대 ~ gậy tre.

막상막하 Một chín một mười.

막연하다 Không rõ ràng, mơ hồ, mập mờ. ~하게 말을 하다 nói một cách mập mờ. ~하게 기억하다 nhớ một cách mập mờ.

만 Đầy, mãn, tròn. ~ 5년 tròn 5 năm. ~ 15세 tròn 15 tuổi.

만 Vịnh. 하롱 만 vịnh Hạ Long

만 Vạn, mười nghìn. 일 ~원 một vạn won.

만 Duy, chỉ duy, chỉ là. 하나~ chỉ một cái . 나~ 잘못 아니다 không phải lỗi chỉ mình tôi. 혼자~ 알다 chỉ một mình biết. 저는 지금 오천원만 있다 bây giờ tôi chỉ có 5 ngàn won. 돈~ 있으면 된다 chỉ cần có tiền là được.

만기 Hết hạn. ~가 되다 hết hạn. 계약이 ~되다 hết hạn hợp đồng. 임기가 ~ 된다 hết nhiệm kỳ. ~일 ngày kết thúc.

마나다 Gặp. 우연히~ gặp mặt một cách tình cờ. 친구를 ~ gặp bạn. 소나기를 ~ gặp mưa. 적을 ~ gặp địch. ~러가다 đi gặp. 애인을 ~ gặp người yêu.

만년 Cuối đời. ~에 vào cuối đời.

만능 Vạn năng, nhiều tài. 기계의 ~ máy móc vạn năng. 그는 ~ 이다 anh ta việc gì cũng làm được. ~공 thợ giỏi, thợ làm được nhiều việc. ~선수 tuyển thủ đa năng. ~약 thuốc vạn năng, thuốc chữa nhiều bệnh.

만두 Một loại bánh của người Hàn Quốc, có hình bán nguyệt, nhân thịt hoặc giống như nem của Việt Nam.

만들다 Làm, chế tạo. 책상을 ~ làm bàn học. 나무로 책상을 ~ làm bàn học bằng gỗ. 약초로 약을 ~ làm thuốc bằng dược thảo. 쌀로 술을 ~ làm rượu bằng gạo. 음식을 ~ làm đồ ăn.

만리장성 Vạn lý trường thành.

만만하다 Vừa phải, dễ chịu, bình thường. 만만한 사람 người bình thường. 만만한 일 việc bình thường. 만만치 않는 상대 một đối thủ không phải là bình thường. 만만치 않은 việc không phải là bình thường.

만물 Vạn vật, mọi thứ.

만사 Vạn sự, mọi việc. ~가 잘 어 있다 tất cả mọi việc đang tốt đẹp.

만성 Mãn tính. ~이 되다 trở nên mãn tính. ~병 bệnh mãn tính. ~위장염 viêm ruột mãn tính. ~ 환자 bệnh nhân mãn tính.

만세 Vạn tuế. 국왕 ~ quốc vương vạn tuế.

만약 1. Lỡ ra, bất trắc. ~에 대비하다 đề phòng chuyện xảy ra.

2. Giá mà, nếu ~비가 오면 저는 안 갑니다 nếu trời mưa thì tôi không đi. ~그렇게 되면 좋겠다 nếu như vậy thì tốt. 만약 무슨 이 있으면 연락해 주세요 nếu có chuyện gì hãy liên lạc.

만원 Mười ngàn won. ~지폐 tờ mười ngàn won. ~자리 loại mười ngàn won. ~자리 2장 hai tờ loại mười ngàn won.

만원 Đầy người, kín chỗ. 극장에 ~이 되다 trong nhà hát đã kín chỗ. 좌석 ~ kín chỗ, hết chỗ.

만월 Trăng đầy, trăng tròn.

만일 Nếu, lỡ (giống 만약).

만점 Vạn điểm, mức điểm cao nhất, thỏa mãn. ~을 받다 nhận được điểm cao nhất. ~이다 mãn nguyện, hài lòng. 이만하면 ~이다 như vậy là mãn nguyện.

만족 Mãn nguyện, hài lòng, thỏa lòng. ~하다. ~케하다. ~시키다 làm cho ai thỏa mãn, hài lòng. 에 ~하다 vừa lòng, thỏa mãn với... 나는 그 결과에 ~하다 tôi hài lòng với kết quả ấy. 자기~ tự thỏa mãn.

만지다 Sờ mó, động, chạm.책을 ~ động vào sách. 수염을 ~ sờ râu. 팔을 ~지 마라 đừng động vào tay tôi. ~지 마세요 không chạm vào.

만찬 Bữa cơm tối. ~에 초대하다 mời cơm tối. ~회 bữa tiệc tối.

만큼 1. Như, bằng (so sánh). 오늘 어제 ~ 덥지 않다 hôm nay không nóng bằng hôm qua. 나도 너 ~

좋겠다 giá mà như anh thì tốt quá. 기대 했던~ 좋다 tốt như kết quả mong đợi. 이~ 재미있는 책이 없다 không có quyển sách nào hay như quyển này. 그~ bằng từng đó, như vậy.

만하다 Đáng. 만날 만한 사람 người đáng gặp. 볼 만한 영화 bộ phim đáng xem. 살 만하다 đáng sống. 가질 만하다 đáng lấy.

ㅁ

만혼 Kết hôn muộn. ~하다.

만화 Hoạt hình, hoạt họa. ~영화 phim hoạt hình. ~책 sách hoạt hình.

많다 Nhiều. 많은 사람 nhiều người. 못에 물고기가 ~ trong hồ có nhiều cá. 베트남에 구경할 만한 데가 ~ ở Việt Nam có nhiều chỗ đáng tham quan. 일본에서 지진이 ~ ở Nhật Bản nhiều động đất. 많으수록 좋다 càng nhiều càng tốt.

많이 Nhiều (phó từ). ~있다 có nhiều. 돈을 ~쓰다 dùng nhiều tiền. 비가 ~오다 nhiều mưa. 할 일이 ~ nhiều việc để làm.

맏(tiếp đầu từ) Đầu. ~딸 con gái đầu. ~아들 con trai đầu. ~ 며느리 con dâu đầu. ~사위 con rể đầu. ~형 anh đầu.

말 Con ngựa. 경주~ ngựa đua. 암~ ngựa cái. 수~ ngựa đực. ~ 을 타다 cưỡi ngựa. ~에서 내리다 xuống ngựa.

말 Lời nói, tiếng. 외국~ tiếng nước ngoài. 자기나라~ tiếng nước mình. 한국~ tiếng Hàn Quốc. 서울~

tiếng Seoul. ~로 표현하다 biểu hiện bằng lời nói. ~로 다 할 수 없는 ~ không nói hết bằng lời được. ~을 하다 nói. ~을 꺼내다 bắt đầu lên tiếng. ~을 어기다 trái lời. ~듣다 nghe lời. 감사의~을 하다 nói lời cảm ơn. ~이 거칠다 nói năng cộc cằn. ~이 많은 사람 người nói nhiều. ~이 적다 ít nói. ~이 빠르다 nói nhanh. ~과 행동이 다르다 lời nói và hành động khác nhau. 가는~ 고와야 오는 ~이 곱다 mình phải tử tế với người khác thì người khác mới tử tế với mình. ~이 많으면 쓸~이 없다 thùng rỗng kêu to, kẻ nói nhiều không làm được gì.

말고 Không phải, trừ ra. 이것~ 다른 것이 없어요? Ngoài cái này ra không có cái khác ư ?

말다 Cuốn, quấn, cuộn, vò. 담배를 ~ quấn thuốc lá.

말다 Đừng, không nên. 가지 말라 đừng đi. 놀지 말고 일을 하자 đừng chơi nữa và hãy làm việc nào.

말다투다 Cãi nhau, cãi lộn.

말레시아 Malaysia. ~반도 bán đảo Malaysia.

말리다 Can, can ngăn. 싸움을 ~ can vụ đánh nhau.나무를 자르지 못하게 ~ ngăn không cho con người chặt cây. 말렸는 데도 듣지 않고 can mà vẫn không nghe.

말리다 Làm cho khô, sấy khô. 말린 물고기 cá khô. 바람에 ~ phơi khô bằng gió. 불에 ~ làm khô bằng lửa. 햇볕에 ~ làm khô dưới ánh nắng mặt trời, phơi nắng cho khô.

말솜씨 Khả năng ăn nói. ~가 좋다 giỏi nói năng.
말실수 Lỡ lời, nói sai. ~ 하다 .
말썽 Vấn đề, phiền toái. ~를 부리다 gây phiền toái, rắc rối.
말씀 Lời nói. 선생님의 ~ lời nói của ông. 먼저 ~ 하십시오 anh nói trước đi. 다시 한번 ~ 해 주십시오 hãy nói lại một lần nữa cho.
말씨 Cách nói chuyện.
말없이 Không nói, không nói năng. ~앉아 있다 ngồi không nói gì. 아무~ 결근하다 không đi làm mà không nói gì.
말재주 Tài ăn nói. ~가 있다 có tài ăn nói.
말조심 Nói năng cẩn thận. ~하다.
말하다 Nói. ~기 어렵다 khó nói. 너와 말할 시간이 없다 không có thời gian nói chuyện với mày. 말할 수 없다 không thể nói được. ~지 않다 không nói. 아무를 좋게/나쁘게 ~ nói tốt/ xấu ai.
말투 Giọng nói. ~가 부드럽다 giọng nói dễ chịu.
맑다 1. Trong lành, trong, sáng. ~은 공기 không khí trong lành. ~은 딸 trăng sáng. ~은 물 nước trong. ~은 하늘 bầu trời trong . ~은 아침 buổi sáng trong lành.
맙소사 Trời ơi, thượng đế ơi (thốt lên).
맛 Vị, mùi vị. 매운~ vị cay. ~이 있다 ngon. ~이 없다 không ngon. ~을 알다 biết mùi vị. ~이 변하다 vị

ㅁ

thay đổi (biến chất). ~이 어떻습니까? Vị thế nào ạ? 무엇이고 먹어 보아야 그~을 알 수 있다 cái gì cũng vậy ăn rồi mới biết . 고생의 ~을 보다 nếm vị vất vả. 인생의 쓴~ 단~을 알다 biết vị ngọt đắng của cuộc đời.

맛나다 Ngon. 맛난 음식 món ngon.

맛보다 Nếm, thử. 술을 ~ nếm rượu. 음식을 ~ nếm thử thức ăn.

망 1. Cái lưới. ~을 뜨다 đan lưới. ~에 걸리다 bị mắc lưới. 2. Mạng 통신~ mạng thông tin. 교통~ mạng giao thông.

망각 Quên. ~하다. 의무를 ~하다 quên nghĩa vụ.

망국 Mất nước.

망년회 Tiệc cuối năm, tiệc tất niên. ~를 열다 mở tiệc cuối năm.

망명 Sống lưu vong ở nước ngoài. ~하다. 미국으로 ~하다 sống lưu vong ở Mỹ. 정치적~하다 sống lưu vong chính trị. ~자 người sống lưu vong. ~정부 chính phủ lưu vong. ~죄인 tội nhân lưu vong.

망설이다 Chần chừ. ~지 않고 không chần chừ. 갈까 말까 ~ chần chừ không biết nên đi hay không.

망신 Mất mặt, mất thể diện.~하다. ~을 당하다 bị mất thể diện. ~시키다 làm cho mất thể diện.

망원경 Ống nhòm. ~으로 보다 nhìn bằng ống nhòm.

망치 Cái búa. 큰~ búa lớn.

망치다 Hư, hỏng, làm hư, phá hoại. 농산물을 ~ làm hư mùa màng. 일생을 ~ làm hư cuộc đời. 그는 술로 몸을 ~ anh ta hư người vì rượu.

망하다 1. Diệt vong. 나라가 ~ đất nước bị diệt vong. 2. Hư, tàn. 회 사가 망하다 công ty bị diệt vong. 술로 ~ lụi tàn vì rượu.

맞다 1. Đúng. ~는 답 đáp án đúng. 잘~는 시계 chiếc đồng hồ chạy đúng. 계산이 ~ tính đúng. 네 말이 ~ lời nói của cậu đúng. 2. Trùng với, đúng với, hợp với, đúng. 규격에~ hợp qui cách. 사실과~지 않다 không đúng với sự thật. 조건에 ~ thỏa mãn điều kiện, đủ điều kiện. 의견이 서로 ~ ý kiến giống nhau. 마음에 ~ vừa lòng. 목적에 ~ đúng mục đích. 입에 ~ hợp khẩu vị. 취미에 ~ hợp sở thích. 3. Vừa. hợp ~는 옷 vừa áo. 몸에 꼭 ~ vừa người.

맞 Đón.를 정거장까지 .나가~ ra tận ga đón ai... 를 따뜻이 ~ đón ai một cách nồng hậu.

맞다 Bị, chịu. 도둑을 ~ bị trộm. 야단을 ~ bị ai la mắng. 매를 ~ bị ăn roi. 머리를 ~ trúng đầu. 주사를 ~ (bị) tiêm. 비를 ~ bị mưa. ~대다 đối diện. 이마를 ~ đối mặt nhau. ~ 와 얼굴을 ~ đối diện với, đối mặt với.

맞바람 Gió ngược.

맞벌이 Hai vợ chồng cùng đi làm. ~하다. 부부는 ~하다 hai vợ chồng cùng đi làm.

맞붙다 Dính vào nhau.

맞서다 Đứng đối diện với nhau.

맞선 Làm mai. ~보다 làm mai.

맞은편 Phía đối diện. 길 ~ bên kia đường.

맞이 Đón, tiếp. ~하다. 손님을 ~ 하다 đón khách. 새해를 ~ 하다 đón năm mới.

맞추다 1.Lắp, ráp 라디오셋을 ~ lắp radio. 책상에 다리를 ~ lắp chân bàn vào ghế. 2. Đặt, may trực tiếp (áo quần). 옷 을 ~ đặt may áo. 양복점에서 양복을 ~ đặt may complê ở cửa hàng complê. 3. Đối chiếu . 대장과 ~ đối chiếu với sổ chính.

맞춤법 Cách đánh vần. 한글~ cách đánh vần chữ Hàn Quốc.

맞히다 Đoán. 잘못~ đoán sai. 답을 ~ đoán đáp án.

맡기다 1. Gửi, gửi nhờ, để nhờ, nhờ giữ. 귀중품을 ~ gửi nhờ đồ quí. 돈을 ~ gửi nhờ tiền, nhờ giữ tiền giùm. 짐을 ~ gửi nhờ đồ. 은행에 돈을 ~ gửi tiền vào ngân hàng. 2. Giao phó, phó thác. 일을~ giao việc cho ai làm nhờ. 의사에게 ~ giao phó cho bác sĩ. 책임을 ~ giao trách nhiệm.

맡다 1. Bảo quản. 이 짐을 내가 ~아주게 tôi sẽ giữ giùm hành lý này cho. 2. Đảm nhận, phụ trách. 중책을 ~ đảm trách trọng trách. 창고를 ~ phụ trách kho.

맞다 Ngửi. 냄새를 ~ ngửi mùi. 이 장미꽃을 좀 ~아 보세요 hãy ngửi bông hoa hồng này.

매 Cái roi. ~를 때리다 đánh bằng roi.~를 맞다 bị ăn roi, bị đánh đòn.

매 Mỗi. ~날/일 mỗi ngày. ~달 mỗi tháng. ~년 mỗi năm. ~번 mỗi lần. ~일 mỗi ngày.

매가 Giá bán.

매개 Trung gian, môi giới. ~하다. 말라리아는 모기의 ~로 퍼 진다 bệnh sốt rét được truyền qua muỗi. ~물 vật trung gian. 전염병의 ~물 thứ truyền bệnh truyền nhiễm. ~자 người trung gian.

매국 Bán nước. ~하다. ~적인 행위 hành vi bán nước. ~노 kẻ bán nước.

매기다 Đặt, định. 값을 ~ định giá. 세금을 ~ định thuế. 점수를 ~ cho điểm.

매그럽다 Trơn, nhẵn. 매구러운 표면 bề mặt trơn nhẵn.

매끈하다 Trơn tru.

매너 Cách xử sự, cách cư xử. ~가 좋다 cách hành xử tốt.

미니저 Người quản lý, người đại diện.

매다 Cột, buộc, quấn, thắt. 구두근을 ~ cột dây giày. 네타이를 ~ thắt cà vạt. 소포를 ~ cột bưu kiện. A를 B에 매다 cột A vào B. 소를 나무에 ~ cột bò vào cây.

매달다 Treo, mắc vào.

매달리다 1. Bị treo, bị mắc. 허공에 ~ bị treo vào không trung. 나무 에~ bị treo trên cây. 2. Nì nèo.도와 달라고 ~ nì nèo đòi giúp đỡ.

매독 Bệnh giang mai. ~에 걸리다 mắc bệnh giang mai.

매듭 Nút, gút. ~을 맺다 thắt nút. ~을 풀다 mở nút.

매력 Sức hút, sức hấp dẫn. 여성적인 ~ sức hút nữ tính. 성적인 ~ sức hút giới tính. ~없는 여자 người phụ nữ không có sức hấp dẫn.

매매 Mua bán, buôn, buôn bán. ~하다. ~가 잘 되다 buôn bán tốt. 그는 토지를 ~하고 있다 anh ta buôn bán đất. ~가격 giá mua bán. ~액 số tiền mua bán. 부정~ mua bán bất chính. 현금~ mua bán bằng hiện vật.

매몰 Chôn, vùi, lấp. ~하다. 눈속에 ~ bị vùi trong tuyết.

매미 Con ve. ~가 울다 ve kêu. ~소리 tiếng ve.

매복 Mai phục. ~ 하다.

매설 Lắp đặt. ~하다. 수도관을 ~ lắp đặt ống nước.

매수 1. Mua vào. ~ 하다. 가격 giá mua vào. 2. Mua. 유권자를 ~ mua kẻ có quyền lực.

매실 Quả mận.

매연 Khói thải. ~ 공해 ô nghiễm khói thải.

매우 Rất. ~아름다운 여인 một người phụ nữ tuyệt đẹp. ~빨리 rất nhanh. ~피곤하다 rất mệt. ~기쁘다 rất vui mừng.

매음 Mại dâm. ~하다. ~굴 động mại dâm. ~녀 gái mại dâm.

매이다 Bị cột, bị trói, bị buộc. 소가 나무에~ bò bị cột vào cây.

매입 Mua, mua vào. ~하다. 대량으로 ~ mua số lượng lớn.

매장 Mai táng, chôn.~하다. ~비 phí mai táng. ~지 đất mai táng.

매장 Chứa đựng trong lòng đất (tài nguyên). ~하다. ~량 trữ lượng. 석유 ~ trữ lượng dầu.

매점 Quầy bán hàng, căn tin.

메제 Em rể.

매진 Bán hết. ~하다 bán hết. ~되다 được bán hết. 표가 ~ 되다 vé đã bán hết.

매춘 Mại dâm.

매출 Bán ra. ~하다.

매표 Bán vé. ~하다. ~시간 thời gian bán vé. ~구 cửa bán vé. ~ 소 chỗ bán vé.

매혹 Mê hoặc, quyến rũ, hấp dẫn. ~하다. 사람을 ~ mê hoặc người. ~적인 có tính mê hoặc. 여자의 매력에 ~당하다 bị mê hoặc bởi sức hấp dẫn của phụ nữ.

매형 Anh rể.

매화 Hoa mai.

맥 Mạch (máu). ~이 빠르다 mạch đập nhanh. ~약하다 mạch yếu. ~을 보다 bắt mạch.

맥주 Bia. ~의 거품 bọt bia. ~병 chai bia. 생~ bia tươi. 흑~ bia đen.

맨 Rất, nhất. ~처음 đầu tiên. ~ 나중에 sau chót. ~아래 dưới cùng.

맨몸 Mình trần, trần truồng, người không. ~이 되다 trở nên trần truồng. ~으로 자다 ngủ mình trần.

맨발 Chân không. ~로 다니다 đi chân không.

맨밥 Cơm không. ~을 먹다 ăn cơm không.

맨손 Tay không. ~으로 돌아오다 trở về tay không. ~체조 thể dục tay không.

맨체스터 Manchester.

맵다 Cay. 국이 아주 ~ canh cay quá.

맷돌 Cối xay bằng đá.

맹렬 Mãnh liệt, mạnh mẽ, kịch liệt. ~히 một cách mạnh mẽ, mãnh liệt. ~히 반대 하다 phản đối mãnh liệt. ~한경쟁 sự cạnh tranh mãnh liệt. ~히 싸우다 đánh nhau một cách kịch liệt.

맹문 Mù chữ.

맹세 Thề. ~하다. ~를 지키다 giữ lời thề. ~를 어기다 không giữ lời thề. 비밀을 지킬 것을~ thề sẽ giữ bí mật. 술을 안 먹겠다고 ~ 하다 thề không uống rượu.

맹수 Mãnh thú, thú dữ.

맹인 Người mù.

맹자 Mạnh Tử.

맹장 Ruột thừa. ~염 viêm ruột thừa.

맺다 1. Buộc, cột. 매듭을 ~ cột nút. 2. Kết (trái). 열매를 ~ kết trái. 3. Nối, kết. 계약을 ~ ký hợp đồng. 동맹을 ~ kết đồng minh. 인연을 ~ kết nhân duyên.

부부의 인연을 ~ kết duyên vợ chồng. 의형제를 ~ kết nghĩa anh em.

맺히다 Bị nút, bị gút, bị kết lại.

머금다 Ngậm. 물을 ~ ngậm nước.

머리 1. Đầu, cái đầu, đầu óc. ~뒤에 손을 돌리다 đưa tay vào sau đầu. ~가 좋다 thông minh, đầu óc tốt. ~가 나쁘다 đần độn, dốt. ~가 돌다 mất cảm giác, lộn xộn, loạn trong đầu. ~가 아프다 đau đầu. ~를 긁다 gãi đầu. ~를 들다 ngẩng đầu. ~를 숙이다 cúi đầu. ~를 쓰다 sử dụng đầu óc. 2. Tóc. ~칼락 tóc. ~를 기르다 nuôi tóc. ~를 깎다 cắt tóc. ~를 빗다 chải đầu. ~형 kiểu tóc 3. Ban đầu, đầu tiên. ~말 lời nói đầu.

머무르다 Trú, ngụ, ở. 주막에 ~ ngụ ở quán. 친구집에 ~ ở nhà bạn.

먹다 1. Ăn. 밥을 ~ ăn cơm. 아침을 ~ ăn sáng. 놀고 ~ ăn với chơi. 맛있게 ~ ăn một cách ngon lành. 하루 세끼 ~ ăn ngày 3 bữa. ~은 개도 아니 때리다 trời đánh tránh bữa ăn. 2. Bị. 욕을 ~ bị chửi, ăn chửi.

먹이 Đồ ăn, món ăn, thức ăn, mồi. ~를 주다 cho thức ăn. ~로하 다 làm mồi, làm thức ăn. ··· 의 ~가 되다 thành mồi, thành miếng ăn của.. 동물에게 ~를 주지 마세요 đừng cho động vật ăn.

먹이다 1. Cho ăn. 소에게 풀을 ~ cho bò ăn cỏ. 어린애에게 젖을 ~ cho trẻ uống sữa. 2. Nuôi. 대가족을 ~

ㅁ

부부의 인연을 ~ kết duyên vợ chồng. 의형제를 ~ kết nghĩa anh em.

맺히다 Bị nút, bị gút, bị kết lại.

머금다 Ngậm. 물을 ~ ngậm nước.

머리 1. Đầu, cái đầu, đầu óc. ~뒤에 손을 돌리다 đưa tay vào sau đầu. ~가 좋다 thông minh, đầu óc tốt. ~가 나쁘다 đần độn, dốt. ~가 돌다 mất cảm giác, lộn xộn, loạn trong đầu. ~가 아프다 đau đầu. ~를 긁다 gãi đầu. ~를 들다 ngẩng đầu. ~를 숙이다 cúi đầu. ~를 쓰다 sử dụng đầu óc. 2. Tóc. ~칼락 tóc. ~를 기르다 nuôi tóc. ~를 깎다 cắt tóc. ~를 빗다 chải đầu. ~형 kiểu tóc 3. Ban đầu, đầu tiên. ~말 lời nói đầu.

머무르다 Trú, ngụ, ở. 주막에 ~ ngụ ở quán. 친구집에 ~ ở nhà bạn.

먹다 1. Ăn. 밥을 ~ ăn cơm. 아침을 ~ ăn sáng. 놀고 ~ ăn với chơi. 맛있게 ~ ăn một cách ngon lành. 하루 세끼 ~ ăn ngày 3 bữa. ~은 개도 아니 때리다 trời đánh tránh bữa ăn. 2. Bị. 욕을 ~ bị chửi, ăn chửi.

먹이 Đồ ăn, món ăn, thức ăn, mồi. ~를 주다 cho thức ăn. ~로하 다 làm mồi, làm thức ăn. … 의 ~가 되다 thành mồi, thành miếng ăn của.. 동물에게 ~를 주지 마세요 đừng cho động vật ăn.

먹이다 1. Cho ăn. 소에게 풀을 ~ cho bò ăn cỏ. 어린애에게 젖을 ~ cho trẻ uống sữa. 2. Nuôi. 대가족을 ~

nuôi cả gia đình. 다섯식구를 ~ nuôi năm miệng ăn. 소를 ~ nuôi bò. 개를 ~ nuôi chó.

먹히다 Bị ăn. 쥐가 고양이한테 ~ chuột bị mèo ăn thịt.

먼길 Đường xa.

먼나라 Một đất nước xa xôi.

먼데 Nơi xa.

먼저 Trước tiên, trước hết. ~가다 đi trước. ~먹다 ăn trước. 그가 제일 ~왔다 đến đầu tiên.

먼지 Bụi bặm. ~투성이다 đầy bụi. ~많은길 đường nhiều bụi. ~ 가 많다 nhiều bụi. ~를 쓸다 quét bụi. ~를 털다 giũ bụi.

멀다 Xa, xa xôi. 먼곳에 ở nơi xa. ~지 않은 곳에 ở nơi không xa. 먼 친척 anh em xa. 먼 장래 tương lai xa.

멀리 Xa. ~가다 đi xa. ~여행하다 đi du lịch xa. ~서 보이다 trông thấy từ xa. ~서 오다 từ xa đến.

멀리뒤기 Nhảy xa.

멀미 Nôn, mửa. ~하다. 배~ say tàu. 비행기~ say máy bay. 차~ say xe.

멀어지다 Càng xa hơn, trở nên xa. 두 사람의 관계가~ quan hệ hai người ngày càng xa hơn.

멈추다 Ngừng, dừng. 비가~ tạnh mưa. 차가~ dừng xe.

멋 Sự hấp dẫn, hay, thú vị. 노래의~ cái hay của bài hát. 인생 의~ thú vị của cuộc đời. ~있는 춤 điệu nhảy hấp dẫn. ~있는 남자 người đàn ông hấp dẫn.

멋대로 Tùy thích, theo ý thích, theo ý mình, tự tiện. ~하다 làm theo ý mình. 너~해서는 못쓴다 anh làm theo ý anh là không được đâu.

멋쟁이 Người bảnh bao, hấp dẫn.

멍 Vết bầm. ~이 들다 bị bầm, có vết bầm. 눈에 ~이 들다 có vết bầm nơi mắt. ~이 들수록 때리다 đánh cho bầm.

멍청하다 Đần, đần độn, dốt. ~이 thằng đần. ~한 얼굴 khuôn mặt đần độn.

멍하다 Thần ra, thừ ra, thẫn thờ. 멍한 얼굴 khuôn mặt thẫn thờ. 정신이 ~ thẫn thờ.

메뉴 Menu, thực đơn.

메다 Cõng, đeo, mang. 총을 ~ đeo súng.

메달 Huân chương. ~획득자 người đoạt huy chương. 금/은/동 ~ huy chương vàng/bạc/đồng.

메모 Ghi nhớ, nhắn. ~하다. ~용지 tờ giấy ghi nhắn.

메뚜기 Con cào cào.

메시지 Nhắn, thông điệp, thư, bức điện.

메우다 Lấp, chặn. 구멍을 ~ lấp lỗ. 바다를 ~ lấp biển. 틈을 ~ lấp chỗ trống.

메콩강 Sông Mêkông.

멕시코 Mexico. ~만 vịnh Mexico. 사람 người Mexico.

멤버 Thành viên. 베스트 ~ thành viên xuất sắc nhất. 정규~ thành viên chính thức.

멧되지 Lợn rừng. ~고기 thịt lợn rừng.

멧새 Chim rừng.

며느리 Con dâu. ~를 보다 chọn con dâu. tìm con dâu. ~가 미우면 손자까지 밉다 ghét ai ghét cả tông ty họ hàng.

며칠 Mấy ngày. ~동안 trong mấy ngày. ~전 mấy hôm trước.

면 Bề mặt. 해~ mặt biển. 거울 ~mặt gương. 뒷~ mặt sau. 앞 ~ mặt trước. 사회~ mặt xã hội.

면 Bông.

면 Nếu. (으면). 비가 오~ nếu trời mưa . ~ 면 되다 nếu ... là được.

면담 Gặp mặt, phỏng vấn. ~하다. ~ 와 직접~하다 trực tiếp phỏng vấn ai.

면대 Đối diện. ~하다.

면도 Cạo râu. ~하다. ~안 한 얼굴 khuôn mặt không cạo râu. ~칼 dao cạo râu.

면목 Thể diện, mặt mũi. ~을 잃다 mất thể diện. ~없다 không còn mặt mũi nào. 그를 볼~이 없다 không mặt mũi nào nhìn anh ta.

-면서 Vừa . 술을 마시~ 얘기하다 vừa uống rượu vừa nói chuyện. 울~ 말하다 vừa khóc vừa nói.

면세 Miễn thuế. ~하다. ~수입품 hàng nhập khẩu miễn thuế. ~점 cửa hàng miễn thuế. ~품 hàng miễn thuế.

면역 Miễn dịch.~이 되다 trở nên miễn dịch. ~기간 thời gian miễn dịch. ~체 miễn dịch thể.

면적 Diện tích. 경작 ~ diện tích canh tác.

면접 Phỏng vấn. ~하다. ~시간 thời gian phỏng vấn.

면제 Miễn trừ, miễn. ~하다. 입학금을 ~ miễn tiền nhập học. 병역을 ~ 받다 được miễn nghĩa vụ quân sự. 세금을 ~ miễn thuế.

면죄 Miễn tội. ~하다.

면직 Miễn chức, bãi miễn. ~하다. ~되다 bị miễn chức. 직무 태만으로 ~되다 bị miễn chức vì làm việc lơi là.

면하다 1. Tránh được. 위기를 ~ tránh được nguy cơ. 위험을~ tránh được nguy hiểm. 죽음을 ~ tránh được cái chết. 2. Miễn, miễn trừ. 병역을 ~ miễn nghĩa vụ quân sự/ binh dịch. 빚을 ~ miễn nợ. 책임을 ~ miễn trách nhiệm.

면하다 Nhìn ra, hướng tới. 큰 길에 면한 집 nhà hướng ra đường lớn. 창이 길에 ~ cửa sổ hướng ra đường. 집이 바다에 ~ nhà hướng ra biển.

면허 Sự cho phép, đồng ý.~가 있는 có sự đồng ý. 자동차 ~ 운전 시험 thi lấy bằng lái xe. ~를 얻다 được sự đồng ý.

면허증 Giấy phép. 가~ giấy phép tạm thời. ~을 갖 고 있다 có giấy phép/ sở hữu giấy phép.

면회 Gặp mặt, gặp ~하다. ~를 신청하다 xin gặp. ~를 사절하다 từ chối gặp mặt. ~시간 thời gian gặp mặt. ~일 ngày gặp mặt.

멸망 Diệt vong. ~하다. 로마제국~ diệt vong của đế quốc La Mã. ~시키다 làm cho diệt vong. ~의길을 걷다 bước vào con đường diệt vong. ~에 직면하다 đối diện với sự diệt vong.

멸시 Miệt thị, coi thường. ~하다. ~당하다 bị coi thường. 가난한 다고 ~해서는 안 된다 coi thường vì người ta nghèo là không được.

멸종 Diệt chủng. ~위기에 빠지다 rơi vào nguy cơ diệt chủng.

멸치 Cá cơm, cá con.

명 Lượng từ (người). 사람 30~ 30 người.

명가 Gia đình nổi tiếng, gia đình có tiếng tăm. ~의 출신이다 xuất thân từ gia đình có tiếng tăm.

명곡 Ca khúc nổi tiếng.

명단 Danh sách. 초대자의~ danh sách những người được mời.

명랑 Sáng sủa, trong trẻo, rõ ràng, trong sáng, thông minh. ~하다. ~한 목소리 một giọng nói rõ ràng. ~한 소녀 một thiếu nữ thông minh.

명령 Mệnh lệnh. ~하다 ra lệnh. ~대로 하다 làm theo lệnh. ~에 의하여 dựa theo lệnh. ~을 내리다 ra lệnh, truyền lệnh.~ 을 무시하다 xem thường mệnh lệnh. ~ 을 실행하다 thi hành mệnh lệnh. ~을 어기다 trái lệnh. ~을 받다 nhận lệnh. 나는 그한테 가라고 ~했다 tôi đã ra lệnh cho anh ta đi. ~위반 vi phạm lệnh.

명백 Rõ ràng. ~하다. ~한 사실 một sự thật rõ ràng. ~히 진술하 다 thuật lại một cách rõ ràng.

명사 Danh từ.

명산 Đặc sản. 대구의 ~이 사과이다 đặc sản của Teagu là táo.

명성 Danh tánh, tên tuổi. ~있다 có tên tuổi. ~이 높다 có tiếng tăm. 세계적인~ danh tiếng thế giới.

명수 Danh lam thắng cảnh, địa danh nổi tiếng. ~를 구경하다 tham quan địa danh nổi tiếng.

명수 Danh thủ. 사격의~ danh thủ xạ kích.

명승고적 Danh lam thắng cảnh.

명실 Danh và thực. ~상부하다 có danh có thực, hữu danh hữu thực.

명심 Ghi nhớ rõ. ~하다.

명언 Danh ngôn. ~집 quyển sách danh ngôn.

명예 Danh dự. ~를 잃다 mất danh dự. ~를 존중하다 tôn trọng danh dự. ~지키다 giữ gìn danh dự. ~교수 giáo sư danh dự. ~박사학위 học vị tiến sĩ danh dự.

명의 Danh y.

명인 Danh nhân.

명작 Danh tác, một tác phẩm nổi tiếng.

명절 Ngày lễ, ngày tết.

명찰 Thẻ tên.

명칭 Tên gọi, danh xưng.

명함 Danh thiếp. ~을 주고받다 trao đổi danh thiếp.

몇 1. Mấy, vài, một vài (số lượng). ~년후에 mấy năm sau. 50 ~달러 năm mươi mấy đôla. ~십년 mấy chục năm. ~번 mấy lần. ~년만에 만나다 mấy năm rồi mới gặp. 2. Bao nhiêu, mấy. ~시에 오겠습니까? Mấy giờ anh sẽ đến? ~명이 있습니까? Có bao nhiêu người? ~살이에요? Mấy tuổi rồi?

모 Mạ. ~를 심다 cấy mạ.

모 Góc. 세~ ba góc. 네~ bốn góc.

모 Mẹ, lớn. ~회사 công ty mẹ.

모 Nào đó. ~사람 người nào đó.

모계 Mẫu hệ.

모교 Trường cũ.

모국 Mẫu quốc, nước mẹ, tổ quốc. ~을 방문하다 thăm tổ quốc, về thăm quê hương. ~어 tiếng mẹ đẻ.

모금 Gom tiền, quyên góp tiền. ~운동 cuộc vận động quyên góp tiền. ~함 thùng quyên góp.

모기 Con muỗi. ~떼 đàn muỗi. ~가 물다 muỗi cắn. ~가 많다 nhiều muỗi ~를 쫓다 đuổi muỗi. ~를 잡다 bắt muỗi. ~향 hương muỗi.

모기장 Màn, mùng. ~을 치다 móc màn.

모나다 Góc cạnh. 모난 얼굴 khuôn mặt góc cạnh.

모녀 Mẹ và con gái.

모니터 Mo ni tơ, màn hình (máy tính vv..)

모델 1. Người mẫu. 2. Mẫu, khuôn mẫu... 를 ~하여 lấy... làm mẫu.

모두 Tất cả. 우리~ tất cả chúng tôi. 빚을 ~ 갚다 trả tất cả nợ. ~ 몇 명입니까? Tất cả là mấy người? 회사 사원들이 ~ 갔 다 tất cả các thành viên công ty đều đi. 일이 ~ 끝나다 tất cả công việc đã xong.

모든 Toàn bộ, tất cả. ~사람 tất cả mọi người. ~경우에 trong tất cả các trường hợp. ~수단을 다하다 dùng tất cả các cách thức.

ㅁ

모래 Cát. ~가 많다 nhiều cát. ~가 눈에 들다 cát vào trong mắt. ~위에 걷다 đi trên cát. ~땅 đất cát. ~밭 ruộng cát. ~사장 bãi cát. ~알 hạt cát.

모레 Ngày kia. ~아침 sáng ngày kia.

모르다 Không biết. ~는 곳 chỗ không biết. ~는 사람 người không biết, người lạ. 글을 ~ không biết chữ. 전혀~ hoàn toàn không biết . 저는 아무것도~ tôi không biết bất cứ cái gì. 세상을 ~ không biết đời. 여자를 ~ không biết thế nào là đàn bà.

모른체하다 Giả làm ra vẻ không biết. ~지 마세요 Đừng có giả vờ không biết.

모방 Mô phỏng, học theo, bắt chước. ~하다. ~하여 만들다 làm theo mô phỏng, bắt chước làm.

모범 Mô phạm, gương mẫu, tấm gương. ~적인 có tính mô phạm. ... .을 ~하다 lấy ... làm gương. ~이 되다 thành tấm gương. ... ... .을 ~으로 삼다 lấy gương là.... ~생 học sinh gương mẫu. ~시민 công dân gương mẫu. ~청년 thanh niên gương mẫu.

모살 Mưu sát. ~하다.

모성애 Tình mẹ.

모순 Mâu thuẫn. 말의~ lời nói mâu thuẫn. ~되다 trở nên mẫu thuẫn. ~투성이다 đầy mâu thuẫn.

모스크바 Matxcơva (thủ đô nước Nga).

모습 Hình dáng, hình ảnh, dáng. 걷는 ~ dáng đi. 옛~ hình bóng cũ. ...의~이 드러내다 hình ảnh của ai đó xuất hiện.

모시다 1. Mời. 의사를 집으로 ~ mời thầy thuốc về nhà. 2. Sống cùng. 부모님을 ~ sống cùng với bố mẹ.

모양 1. Hình, kiểu, dáng, hình dạng. ~ 좋다 kiểu dáng đẹp. 자고 있는 호랑이~ 의 산 quả núi có hình dáng một con hổ đang ngủ. 2. Dường như, hình như. 비가 올~이다 hình như trời sẽ mưa.

모욕 Chửi mắng. ~하다. ~을 당하다 bị chửi bới.

모유 Sữa mẹ. ~로 기르다 nuôi bằng sữa mẹ.

모으다 Gom, góp, tập trung. 군인을 ~ tập trung quân lính. 기부금 을~ gom tiền ủng hộ. 사람들을 ~ gom người. 돈을 ~ gom tiền.

모음 Mẫu âm, nguyên âm.

모이다 Tập hợp, dồn lại. 어린이들이 운동장에 ~ trẻ em tập trung tại sân vận động.

모임 Cuộc họp, buổi gặp mặt. ~에 나가다 đi họp. ~이 있다 có cuộc họp.

모자 Mẫu tử, mẹ và con. ~의 정 tình mẫu tử. ~보건법

Luật bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ em.

모자 Mũ. ~테 vành mũ. ~를 쓰다 đội mũ. ~를 벗다 cởi mũ.

모자라다 Thiếu. 돈이 ~ thiếu tiền. 식량이 ~ thiếu lương thực. 영양 이 ~ thiếu dinh dưỡng. 일손이 ~ thiếu người làm. 무엇이 ~는가 thiếu gì vậy.

모종 Hạt giống. ~내다 gieo hạt.

모직 Sợi.

모집 Tập hợp, tập trung, tuyển, tìm. ~하다. 기금을 ~ 하다 gom quĩ. 사무원을 ~ 하다 tuyển chọn nhân viên. 지원자 를 ~ tìm người tình nguyện . 신회원을 ~ tuyển chọn hội viên mới. ~광고 quảng cáo tuyển dụng.

모체 Cơ thể người mẹ.

모친 Mẫu thân. ~상 tang mẫu thân, (mẹ).

모택동 Mao Trạch Đông.

모터 Mô tơ.

모토 Mô tô.

모함 Mẫu hạm. 항공~ hàng không mẫu hạm.

모험 Mạo hiểm. ~하다. ~적인 có tính chất mạo hiểm. ~을 즐기 는사람 người thích mạo hiểm. ~삼아 해 보다 làm thử chấp nhận mạo hiểm. ~성 tính mạo hiểm.

모형 Mô hình. ~도 bản vẽ mô hình. ~비행기 máy bay mô hình. 인체~ mô hình người.

목 Cái cổ. 긴~ cổ dài. ~을 매다 treo cổ. ~이 잘리다 cắt cổ. ~을 내밀다 thò cổ ra. ~졸라 죽이다 siết cổ chết. ~을 베다 chém cổ. ~에 걸리다 mắc ở cổ.

목각 Khắc gỗ. ~하다. ~술 nghệ thuật khắc gỗ. ~인형 hình người khắc gỗ.

목걸이 Dây chuyền, dây đeo cổ.

목검 Kiếm gỗ.

목격 Mục kích, tận mắt nhìn thấy. ~하다. ~자 người chứng kiến.

목공 Thợ mộc.

목구멍 Cổ họng. ~이 아프다 đau cổ họng.

목도리 Khăn quàng cổ.

목돈 Món tiền lớn.

목록 Mục lục. ~에 있다 có trong mục lục.

목사 Mục sư. ~가 되다 trở thành mục sư.

목상 Tượng gỗ.

목석 Gỗ đá. ~같은 như gỗ đá. ~같은 사람 người gỗ đá (không có tình cảm). 나는 ~이 아니다 tôi không phải là gỗ đá.

목성 Mộc tinh, sao mộc.

목소리 Giọng nói. 고운~ giọng nói ngọt ngào. 맑은 ~ giọng nói trong trẻo. 큰~ giọng nói lớn. 듣기 싫은 ~ giọng nói ghét nghe. ~를 낮추다 hạ giọng. ~를 높이다 lên giọng, cao giọng. 슬픈~ giọng nói buồn.

목수 Thợ mộc.

목숨 Sự sống, mạng sống. ~이 끊어지다 chết, tắt thở. ~이 붙어 있다 gắn liền với mạng sống. ~에 관계되다 có quan hệ tới mạng sống. ~을 걸다 treo mạng sống. ~을 바치다 hy sinh mạng sống. ~을 잃다 mất mạng. 남의 ~을 구하다 cứu mạng sống người khác.

목욕 Tắm, tắm rửa. ~하다. ~하러가다 đi tắm. ~시키다 tắm cho ai đó, cho đi tắm. ~실 phòng tắm. ~탕 nhà tắm công cộng.

목장 Nông trại. ~주인 chủ nông trại.

목재 Gỗ. ~로 만들다 làm bằng gỗ.

목적 Mục đích. ~이 없는 không có mục đích. 공동의 ~ mục đích chung. ~에 맞다 phù hợp mục đích. 무슨 ~으로 với mục đích gì? ~을 달하다 đạt được mục đích. ~을 바꾸다 đổi mục đích.

목제 Làm bằng gỗ. ~품 đồ làm bằng gỗ.

목차 Mục lục.

목판 Gỗ tấm.

목표 Mục tiêu. ~하다 đặt mục tiêu. … 을 ~로 하다 lấy cái gì đó làm mục tiêu. ~에 달하다 đạt tới mục tiêu.

몫 Phần. 세~으로 나누다 chia thành 3 phần. 내~ phần của tôi.

몰다 1. Lùa, chăn. 소를 ~ lùa bò. 2. Lái xe. 자동차를 ~ lái xe.

몰두 Vùi đầu. ~하다. 공부에~하다 vùi đầu vào học.

ㅁ

몰래 Một cách bí mật, người khác không biết, vụng trộm, lén lút. ~도망 가다 bỏ trốn. ~나가다 đi lén. ~만나다 gặp mặt lén. ~보다 nhìn trộm. ~읽다 đọc trộm. 기차를 ~ 타다 đi trộm tàu (không trả vé).

몰려오다 Ùa tới.

몰리다 Dồn, chất, ứ. 일이 ~ dồn việc. 집안 일이 많이~ việc nhà đang ứ đọng.

몰아내다 Đuổi.

몰아받다 Nhận, tiếp nhận.

몸 Cơ thể. ~이 크다 to người. ~이 작다 nhỏ người. ~이 단 단하다 người rắn chắc. ~약하다 yếu người. ~에 지니다 mang bên người. ~을 망치다 hư người. ~를 숨기다 lẩn mình, trốn mình.

몸매 Thân thể. 날씬한 ~ một thân hình thon thả. ~가 예쁘다 thân hình đẹp.

몸살 Mỏi mệt. ~이 나다 bị mỏi mệt.

몸조심 Cẩn thận. ~하다.

몸짓 Điệu bộ, cử chỉ, động tác. ~하다 làm điệu bộ. ~으로 흉내내다 bắt chước bằng điệu bộ. ~으로 가라고 하다 nói bằng cử chỉ rằng hãy đi đi.

몹시 Rất. ~가난하다 rất nghèo. ~바쁘다 rất bận.

못 Cái đinh, đinh. ~뽑이 nhổ đinh. ~을 박다 đóng đinh. ~에 걸다 treo vào đinh.

못 Cái hồ.

- 못 Không thể. ~간다 không thể đi. ~온다 không đến

được. 말을 ~한다 không nói được.

못되다 1. Chưa xong. 일이 아직 ~ việc vẫn chưa xong. 2. Chưa đạt tới. 한달의 월급이 10 만원 ~ lương một tháng không tới 100 ngàn won.

못되다 Hư hỏng, mất nết. 못된 놈 thằng mất nết. 못된 짓 hành động hư hỏng.

못생기다 Xấu xí. 못생긴 남자 người đàn ông xấu xí. 얼굴이 ~ khuôn mặt xấu.

못쓰다 Không xài được, hư hỏng. 못쓴 물건 một vật không dùng được. 못쓴 사람 người hư hỏng, không dùng được.

못지않다 Không kém. 그는 나에 ~게 힘이 세다 anh ta khỏe chẳng kém tôi. 갑은 을에 ~ A không kém B.

-못하다 Không làm được. 가지~ không đi được. 더 이상 마시지~ không thể uống được nữa.

못하다 Không bằng, kém. 나는 그만 ~ tôi không bằng được anh ta.

몽골 Mông Cổ. ~사람 người Mông Cổ.

몽둥이 Cây gậy, roi. ~를 주다 đánh, cho roi gậy. ~로 때려죽이다 bị đánh bằng gậy cho chết.

몽롱 Mông lung, không rõ ràng ~하다. 위식이 ~ biết, nhớ một cách mông lung.

몽상 Mộng tưởng. ~하다.

몽설 Mộng tinh. ~하다.

몽유병 Bệnh mộng du.

몽정 Mộng tinh.

묘 Ngôi mộ.

묘 Ngôi miếu.

묘비 Bia mộ. ~를 세우다 lập bia mộ.

묘사 Miêu tả. ~하다. 전원생활을 ~ miêu tả cuộc sống nông thôn. 생생한~ sự miêu tả sinh động.

묘약 Thần dược, thuốc thần tiên.

묘지 Phần mộ, mộ. 공동~ bãi tha ma, nghĩa trang.

묘책 Diệu sách.

묘하다 Kỳ diệu.

묘혈 Huyệt, mộ huyệt. 스스로 ~을 파다 tự đào huyệt cho mình.

무 Củ cải, cây củ cải.

무 Vô, con số không. ~가되다 thành con số không. 희망은 ~ 로 되다 hy vọng thành con số không.

무가치 Vô giá trị, không có giá trị. ~하다.

무감각 Vô cảm giác. ~하다. ~이 되다 trở thành vô cảm giác. 고 통에 대해서~하다 không có cảm giác với cái đau. ~증 chứng bệnh vô cảm giác.

무겁다 Nặng, nặng nề. 무거운 짐 hành lý nặng. 무거운 마음으로 tâm trạng nặng nề. 발걸음이~ bước chân nặng nề. 어깨가 ~ nặng gánh. 무거운 벌 hình phạt nặng. 무거운 책임 trách nhiệm nặng nề.

무게 Trọng lượng. ~가 나가다 nặng. ~가 있다 nặng. ~ 있는 말 lời nói có trọng lượng.

무경험 Không có kinh nghiệm. ~이다. ~자 người không có kinh nghiệm.

무계획 Không có kế hoạch. ~하다. ~한 생산 sản xuất không có kế hoạch.

무고 Vu cáo. ~하다. ~자 người vu cáo. ~죄로 고소 당하다 bị khởi tố vì tội vu cáo.

무관 Vô can, không liên quan. ~하다. 저는 그와~ tôi không có liên quan gì tới nó cả.

무관심 Không quan tâm. ~하다. 옷차림에~ không quan tâm gì tới ăn mặc. 사소한 일에 ~하다 không quan tâm tới việc nhỏ bé.

무국적 Không có quốc tịch.

무궁화 Hoa dâm bụt.

무근 Không có căn cứ. ~하다. 그 보도는 사실~이다 bản báo cáo ấy không căn cứ vào thực tế.

무급 Không trả lương. ~이다. ~으로 일하다 làm công không, không có thù lao.

무기 Vũ khí. ~를 들다 cầm vũ khí. ~를 빼았다 cướp vũ khí. 눈물은 여자의~이다 nước mắt là vũ khí của đàn bà. ~원조 viện trợ vũ khí.

무기 Không có kỳ hạn, không giới hạn thời gian. ~연기 hoãn vô thời hạn. ~징역 tù chung thân. ~형 hình phạt vô thời hạn.

무기한 Không kỳ hạn. ~대부금 cho vay không thời hạn.

무너지다 Sụp đổ. 담이~ đổ tường.

무능 Bất tài. ~하다. ~한 남편 một người chồng không năng lực, bất tài. ~한 사람 người bất tài. ~한 증권 chính quyền bất tài.

무늬 Mẫu, khuôn. ~를 넣다 đặt khuôn.

무단 Không xin phép. ~히 tuỳ tiện, không xin phép. 남의 물건 을 ~히 사용하다 sử dụng đồ của người khác mà không xin phép. ~출입금지 cấm tự ý vào ra. ~결근 nghỉ làm không xin phép. ~결석 vắng mặt không xin phép/ không lý do.

무담보 Không thế chấp. ~대부금 vay không thế chấp.

무대 Vũ đài, sân khấu, sân chơi, khu vực. 국제 ~ 에서 활약하다 nổi bật trên vũ đài thế giới. 세계의~ sân khấu thế giới... ~에 서다 đứng trên sân khấu. ~에서 물어나다 rút lui khỏi sân chơi. ~감독 đạo diễn sân khấu. ~뒤 sau sân khấu.

무덤 Mồ, mả, huyệt. ~을 파다 đào huyệt. ~에 묻다 chôn vào huyệt. 스스로 ~파다 tự đào huyệt.

무뚝뚝하다 Thô lỗ, cục cằn. 무뚝뚝한 대답 một câu trả lời cục cằn. 무뚝뚝한 사람 một người cục cằn.

무력 Vũ lực. ~을 쓰지 않다 không sử dụng vũ lực. ~간섭 can thiệp bằng vũ lực. ~도발 khiêu khích vũ lực. ~으로 해결하다 giải quyết bằng vũ lực. ~혁명 cải cách bằng vũ lực.

무력 Không có sức, bất lực, không có sức. ~한 군대 một đội quân không có sức.

무례 Vô lễ. ~하다. ~한 말을 하다 nói lời nói vô lễ. ~한 짓을 하 다 hành động một cách vô lễ.

무료 Không trả tiền, không mất tiền, không công, miễn phí. ~로 보내다 gửi không mất tiền. ~로 제공하다 cung cấp miễn phí. ~봉사 phục vụ miễn phí. ~입장권 vào cổng không mất tiền. ~진료 khám bệnh miễn phí.

무릎 Đầu gối. ~으로 기다 bò bằng đầu gối. ~꿇다 quì gối. 물 이 ~ 까지 차다 nước ngập tới tận đầu gối. ~위에 앉다 ngồi lên đầu gối (đùi). ~뼈 xương bánh chè.

무리 Đàn, bầy (cá, chim, động vật). 양의 ~ đàn cừu. 사람의~ đoàn người. ~를 짓다 lập đàn, kết thành đàn.

무리 1. Vô lý, quá đáng, không hợp lý. ~하다. ~한 요구 một yêu cầu quá đáng. 그는 화나는 것이 ~아니다 việc anh ta nổi giận cũng không phải là điều vô lý. 2. Bất khả năng. ~한 일 việc bất khả năng. 3. Bắt buộc, cưỡng chế. ~ 하게 먹이다 bắt ăn. 4. Quá mức, quá sức. ~를 하다 làm quá sức. ~하지 마세요 đừng quá sức.

무면허 Không giấy phép. ~운전 lái xe không giấy phép.

무명 Vô danh. ~ 용사 dũng sĩ vô danh. ~지 ngón tay không tên (ngón thứ 4).

무모 Không lông. ~증 bệnh không lông.

ㅁ

무모 Không mưu kế, vô mưu, không suy nghĩ. ~하다.

무미 Vô vị. ~하다. ~, 무취, 무색 không vị, không mùi, không màu.

무방비 Không chống đỡ, không phòng tránh.

무보수 Không trả thù lao. ~로. ~로 일하다 làm việc không có thù lao.

무사 Vô sự, bình an, không có chuyện gì. ~하다. ~히 một cách bình an vô sự. ~히 끝나다 kết thúc một cách vô sự. ~히 돌 아오다 trở về một cách bình an. 그는 ~히 집에 도착했 다 anh ta tới nơi một cách vô sự.

무산 Vô sản. ~계급 giai cấp vô sản.

무상 Không mất tiền. ~배급 phân phối không thu tiền. ~원조 viện trợ không hoàn lại.

무색 Không màu sắc.

무선 Vô tuyến, không dây. ~방송 truyền thông vô tuyến. ~장치 thiết bị vô tuyến. ~ 통신 thông tin vô tuyến. ~전화 điện thoại vô tuyến.

무섭다 1. Sợ, hãi hùng, đáng sợ. 무서운 관경 một cảnh tượng hãi hùng. 무서운 동물 một động vật đáng sợ. 무서운 영화 phim kinh dị. 무서운 놈 một thằng đáng sợ. 무서운 힘 một sức mạnh đáng sợ. 2. Sợ hãi. 너무 무서워서 말을 못 한다 sợ quá không nói được. 무서울 것이 없다 không có gì sợ. 무서움을 모르다 không biết sợ.

무성 Vô tính. ~생식 sinh sản vô tính. ~화 hoa vô tính.

무세 Không thuế, miễn thuế. ~수입품 hàng nhập khẩu miễn thuế.

무소 Con trâu.

무소득 Không có thu nhập, không có nguồn thu. ~하다.

무소속 Không thuộc vào một cơ quan nào cả.

무소식 Không có tin tức. ~이 희소식이다 không có tin gì nghĩa là tin lành.

무수 Vô số. ~하다.

무수입 Không có thu nhập, không có nguồn thu.

무숙자 Người vô gia cư.

무술 Võ thuật, vũ thuật.

무슨 Gì, cái gì. ~일 việc gì. ~일에도 bất cứ việc gì. ~일이 일어나도 dù chuyện gì xẩy ra. ~일로 오셨어요? Anh tới đây có việc gì? 이것은 ~ 음식 이세요 cái này là món ăn gì vậy. ~ 말이세요 anh nói cái gì?

무승부 Hoà, không phân thắng bại. ~로 끝나다 kết thúc bất phân thắng bại.

무시 Khinh thường, coi thường, làm lơ. ~ 을 ~하다 coi thường cái gì đó. 교통신호를 ~ 하다 làm lơ tín hiệu giao thông. 규 칙을 ~하다 coi thường qui tắc.

무식 Vô học, thất học. ~ 하다 ~ 한 놈 thằng vô học. ~쟁이 người vô học.

무신경 Không để ý, không chú ý. ~하다.

무심 Vô tâm, không suy nghĩ. ~하다.

ㅁ

무엇 Gì, nào. ~이든 bất cứ cái gì. 무엇을 드리까요? Ngài dùng gì ạ? 내가 너게 ~을 감추니 tôi có giấu anh cái gì đâu. 너~하러 왔니? Anh đến đây làm gì? 그는 ~을 하는 사람이냐? Anh ta làm cái gì?

무엇보다 Hơn bất cứ cái gì. ~좋아하다 thích hơn bất cứ cái gì.

무역 Mậu dịch, buôn bán, thương mại. ~하다. ~의자유화 tự do hoá mậu dịch. ~재개하다 tái thiết lập quan hệ mậu dịch. ~ 관리 quản lý mậu dịch. ~마찰 xung đột mậu dịch. ~박람회 triển lãm mậu dịch. ~정책 chính sách thương mại. ~통계 thống kê thương mại. ~협력기구 tổ chức thương mại thế giới. O.T.C. 대한~진흥공사 Tổ chức thương mại Hàn Quốc KOTRA.

무연 Không có khói.

무용 Vô dụng. ~하다.

무용 Múa, vũ đạo. ~하다. ~단 đoàn múa.

무의미 Không có ý nghĩa, vô ý nghĩa. ~하다. ~한 생활 cuộc sống vô ý nghĩa. ~한 말 lời nói vô nghĩa.

의의식 Không có nhận thức, vô ý thức. ~중에 trong lúc vô nhận thức . ~상태 tình trạng vô ý thức.

무이자 Không có tiền lãi.

무인 Không có người, hoang vắng. ~도 đảo hoang. ~위성 vệ tinh không người lái. ~판매기 máy bán hàng tự động.

무인도 Vô nhân đạo.

무자격 Vô tư cách, không có tư cách.
무작정 Không mục đích, không kế hoạch, vu vơ . ~하다.
무장 Vũ trang, trang bị. ~하다 được trang bị. ~간첩 can thiệp vũ trang. ~경찰 cảnh sát vũ trang.
무재 Vô tài, bất tài. ~하다.
무적 Vô địch. ~용사 dũng sĩ vô địch.
무정 Không có tình cảm. ~하다.
무정부 Vô chính phủ. ~상태 tình trạng vô chính phủ.
무제한 Không giới hạn, vô giới hạn.~하다.
무조건 Vô điều kiện. ~으로 승낙하다 đồng ý vô điều kiện. ~반사 phản xạ vô điều kiện.
무죄 Vô tội. ~ 하다. ~ 가 되다 trở thành người vô tội. ~선고를 받다 được tuyên cáo vô tội.
무지개 Cầu vồng. ~가 서다 có cầu vồng xuất hiện.
무직 Thất nghiệp. ~이다 bị thất nghiệp. ~자 người thất nghiệp.
무질서 Vô trật tự. ~하다.
무차별 Không phân biệt. ~하다.
무책임 Vô trách nhiệm. ~하다. ~한 말을 하다 nói lời nói vô trách nhiệm. ~ 한 사람 người vô trách nhiệm. ~하게 một cách vô trách nhiệm.
무척 Rất. ~행복하다 rất hạnh phúc.
무취 Không mùi.
무턱대소 Không cần biết lý do.
무표정 Mặt không cảm xúc. ~한 얼굴 khuôn mặt không biểu cảm, khuôn mặt vô cảm.

무한 Vô hạn. ~하다. ~한 공간 không gian vô hạn.

무효 Vô hiệu. ~가 되다 trở nên vô hiệu. ~로 하다 thành vô hiệu. 계약~ hợp đồng vô hiệu lực.

무휴 Không có ngày nghỉ. 연중~ quanh năm không nghỉ.

묵다 1. Cũ. ~은 관념 quan niệm cũ. ~은 빚 món nợ cũ. ~은 사상 tư tưởng cũ. 2. Trú, trọ. 하룻밤을 ~ ở một đêm. 여관에~ trọ ở nhà trọ.

묶다 Cột, buộc, trói, bị ràng buộc. 다발로~ cột thành bó. 머리를 ~ cột tóc. 범인을 ~ trói tên tội phạm. 규칙으로 ~ bị ràng buộc bởi nguyên tắc.

묶이다 Bị cột, bị trói, bị ràng buộc. 손발이~ tay chân bị trói. 두손 뒤로 ~ hai tay bị trói ra sau. 규칙에~ bị ràng buộc bởi nguyên tắc. 시간에~ bị ràng buộc về mặt thời gian. 일에 ~ bị ràng buộc bởi công việc.

문 Cửa. 나가는 ~ cửa đi ra. 들어가는~ cửa vào. ~을 두드리 다 gõ cửa. ~을 열다 mở cửa. ~을 닫다 đóng cửa. ~을 꼭 닫아 주세요 xin vui lòng đóng cửa lại.

문고 Thư viện.

문란 Loạn, loạn xị. ~하다. ~한 가정 một gia đình không có nề nếp.

문맹 Mù chữ. ~률 tỷ lệ mù chữ. ~퇴치운동 cuộc vận động đẩy lùi nạn mù chữ.

문명 Văn minh.~하다. ~국 nước văn minh. 근대~ văn minh hiện đại. ~사회 xã hội văn minh.

문방구점 Quầy bán văn phòng phẩm.

문법 Ngữ pháp. ~에 맞다 đúng ngữ pháp. ~에 안 맞다 không đúng ngữ pháp.

문서 Tài liệu, tư liệu, giấy tờ. ~로 bằng giấy tờ. ~보관함 thùng bảo quản giấy tờ.

문신 Xăm mình. 등에 ~하다 xăm lên lưng.

문안 Vấn an, thăm hỏi. ~ 하다.

문어 Bạch tuộc.

문예 Văn nghệ, văn học và nghệ thuật.

문의 Hỏi. ~하다. 사무실에~ 하십시오 hãy hỏi văn phòng. 전화~ hỏi qua điện thoại.

문인 Nhà văn.

문자 Chữ viết.

문장 Đoạn văn. ~분석 phân tích đoạn văn.

문제 Vấn đề. 미해결한 ~ vấn đề chưa giải quyết. ~가 많다 nhiều vấn đề. ~가 있다/ 없다 có vấn đề/không có vấn đề. ~가 되다 thành vấn đề. ~일으키다 gây ra vấn đề. ~를 해 결하다 giải quyết vấn đề. 그것은 돈과 시간의~이다 đó là vấn đề của thời gian và tiền bạc. ~점 những điểm có vấn đề. 정치~ vấn đề chính trị.

문학 Văn học. ~가 nhà văn. ~과 khoa văn. ~박사 tiến sĩ văn học . ~작품 tác phẩm văn học. 고전~ văn học cổ điển. 근대~ văn học hiện đại.

문화 Văn hóa. ~의 발달 sự phát triển của văn hóa. ~교류

giao lưu văn hóa. ~부 bộ văn hóa. ~수준 trình độ văn hóa.

문화재산 Tài sản văn hóa. ~보호법 bảo vệ tài sản văn hóa. 무형~ tài sản văn hóa vô hình.

묻다 1. Dính. 잉크가 ~은 옷 áo dính mực. 2. Chôn, vùi. 시체를 ~ chôn thi thể.

묻다 Hỏi. 다시 ~ hỏi lại. 자세한 내용을 ~ hỏi nội dung cụ thể. 죄를 ~ hỏi tội. 책임을 ~ truy trách nhiệm.

묻히다 Bị dính. 구두에 흙을 ~ giày dính đất.

묻히다 Bị chôn, bị vùi. 산재로~ bị chôn sống.

물 Nước. 찬물 nước lạnh. 더운물 nước nóng. ~ 이 새다 rò nước. ~이 나오다 có nước. ~에 담그다 ngâm nước. ~ 을 뿌리다 tưới nước. ~을 타다 hoa với nước. ~을 짜내다 vắt nước.

물가 Bến nước, mép nước.

물가 Vật giá. ~의 상승 vật giá tăng lên. ~가 오르다 vật giá tăng. ~가 내리다 vật giá đi xuống. ~안정 vật giá ổn định. ~통제 khống chế vật giá.

물개 Hải cẩu.

물거품 Bong bóng nước, bọt nước.

물건 Đồ vật. 이것이 내~이다 đây là đồ vật của tôi.

물결 Sóng. ~ 소리 tiếng sóng. 거친 ~ cơn sóng dữ dội. 잔잔한~ sóng lăn tăn. 사람~ làn sóng người.

물고기 Cá. ~를 잡다 bắt cá. ~떼 đàn cá.

물기 Độ ẩm. ~가 많다 nhiều độ ẩm.

물난리 Thủy tai, lụt. ~가 나다 xảy ra lụt.

물다 Cắn (động vật). 개가~ chó cắn. 모기가~ muỗi cắn. 다리를 ~ cắn chân. ~어죽이다 bị cắn chết.

물어가다 Lùi lại. 한걸음 뒤로~ lùi một bước ra sau. 적이~ quân địch lùi bước.

물어나다 Lui ra.

물러서다 Đứng lùi ra sau. 한걸음 뒤로 ~ lùi một bước chân ra sau.

물레 Khung cửi.

물려받다 Được thừa kế. 아버지 사업을~ được thừa kế làm ăn của cha.

물려주다 Truyền cho, ban cho. 권리를 ~ giao quyền cho ai. 자식에게 사업을 ~ giao công việc làm ăn cho con. 재산을 ~ giao lại tài sản cho con trai. 소유권을~ -- 에게 ~ giao quyền sở hữu cho

물론 Đương nhiên. ~이지 là đương nhiên rồi.

물리 Vật lý. ~실험 thử nghiệm vật lý.

물방울 Giọt nước.

물속 Trong nước. ~에 담그다 ngâm trong nước.

물시계 Đồng hồ nước.

물약 Thuốc nước.

물어보다 Hỏi, hỏi cho biết. 길을 ~ hỏi đường. 이유를 ~ hỏi lý do.

물장난 Nghịch nước.

물자 Vật tư. ~의 수급 cung cầu vật tư. ~의 부족 thiếu vật tư. ~를 공급하다 cung cấp vật tư.

물품 Vật phẩm.

뭉치다 Đoàn kết. 굳게 ~ đoàn kết một cách vững chắc. 뭉쳐서대 항하다 đoàn kết lại chống đỡ.

뮤직 Âm nhạc, music

미 Vẻ đẹp. 남성~ vẻ đẹp đàn ông. 자연~ vẽ đẹp tự nhiên. 육 체~ vẻ đẹp cơ thể.

미감 Cảm nhận về cái đẹp.

미관 Mỹ quan.

미개발 Chưa phát triển. ~ 국 nước không phát triển.

미국 Nước Mỹ. ~제의 자동차 xe do Mỹ chế tạo. ~국기 quốc kỳ Mỹ. ~사람 người Mỹ. ~정부 chính phủ Mỹ.

미군 Quân Mỹ. ~점령지역 khu vực quân Mỹ chiếm đóng. 주한 ~ quân Mỹ đóng tại HànQuốc.

미끄러지다 Trơn, trơn trượt.

미끄럽다 Trơn. 미끄러운 길 đường trơn. 비가 와서 길이~ trời mưa nên đường trơn.

미끈하다 Trơn bóng. 미끈한 얼굴 một khuôn mặt nhẵn nhụi.

미끼 Mồi. ~ 를 갈다 thay mồi. ~ 를 물다 cắn mồi. 여자를 ~로 쓰다 lấy đàn bà làm mồi. 낚시~ mồi câu.

미남 Người đàn ông đẹp trai.

미납 Chưa đóng. ~금 tiền chưa đóng. ~세 thuế chưa đóng.

미녀 Mỹ nữ, người phụ nữ đẹp.

미니 Mini. ~스커트 váy ngắn. ~카메라 máy ảnh mini.

미달 Chưa đạt tới. ~하다. 연령~ chưa đủ tuổi.

미담 Nói tốt đẹp về.

미래 Tương lai. ~에 trong tương lai. ~가 있다 có tương lai. ~의 남편 người chồng tương lai. ~를 믿다 tin vào tương lai.

미련 Lưu luyến, luyến tiếc. ~이 있다 có lưu luyến. 그 여자에 아직도 ~이 남아 있다 vẫn còn lưu luyến với cô ấy.

미루다 1. Hoãn, lùi. 뒤로~ lùi ra sau. 회합날짜를 ~ lùi ngày họp. 하루하루~ lùi từng ngày một. 2. Đùn đẩy, chuyển sang. 책 임을 남에게 ~ đùn đẩy trách nhiệm cho người khác. 책임 을 서로 ~ đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. 자기 잘못을 남 에게 ~ đổ lỗi của mình cho người khác.

미리 Trước. 계확을 ~ 세우다 lên kế hoạch trước. ~준비하다 chuẩn bị trước. 돈을 ~받다 nhận tiền trước. ~알려 주다 cho biết trước.

미만 Chưa đầy, chưa đủ, chưa đạt tới. 만원~ chưa đầy 10 ngàn won. 12세~어린이 관람 불가 trẻ em dưới 12 tuổi không được xem.

미모 Xinh đẹp. ~의 여인 người phụ nữ đẹp.

미사일 Tên lửa. ~기지 căn cứ tên lửa. ~실험 thử nghiệm tên lửa. 탄두~ tên lửa đạn đạo. 대공~ tên lửa đối không. 전략용~ tên lửa chiến lược. 지대공~ tên

lửa đất đối không. 핵~ tên lửa hạt nhân 부대 bộ đội tên lửa.

미생물 Vi sinh vật.

미성년 Vị thành niên. ~이다 còn vị thành niên. ~노동 lao động vị thành niên. ~범죄 phạm tội vị thành niên. ~자 người vị thành niên.

미소 Cười mỉm. ~하다. ~짓다 cười mỉm

미숙하다 Chưa chín, chưa chín chắn. ~한 사람 người chưa chín chắn. 그의 생각은 ~ suy nghĩ anh ta chưa chín chắn.

미술 Mỹ thuật. ~가 mỹ thuật gia. ~감독 đạo diễn mỹ thuật. ~관 bảo tàng nghệ thuật. ~대학 đại học mỹ thuật. ~서 sách mỹ thuật. ~품 tác phẩm mỹ thuật.

미스 1. Cô gái (chưa lập gia đình). 2. Hoa hậu. ~유니버스 hoa hậu hoàn vũ. ~베트남 hoa hậu Việt Nam. ~베트남 선 발대회 cuộc thi hoa hậu Việt Nam.

미스터 Ông, ngài.

미신 Mê tín, dị đoan. ~을 믿다 tin vào mê tín. ~가 người mê tín.

미안하다 Xin lỗi. ~지만 우체국 어디입니까? Xin lỗi cho hỏi bưu điện ở đâu? 미안합니다 Xin lỗi ngài (ông bà anh). 대 단히 미안합니다 rất xin lỗi. 기다 리게 해서 미안합니다 xin lỗi vì đã để anh đợi.

미얀마 Myanma. ~사람 người Myanma.

미용 Dẹp, vẻ đẹp, thẩm mỹ. ~ 실 tiệm trang điểm, tiệm

uốn tóc. ~사 thợ uốn tóc, thợ làm đẹp. ~정형 thẩm mỹ chỉnh hình. ~ 체조 thể dục thẩm mỹ.

미워하다 Ghét. 서로~ ghét nhau.

미워지다 Đáng ghét.

미인 Mỹ nhân. ~은 박명이다 Hồng nhan bạc mệnh. ~계 mỹ nhân kế.

미제 Mỹ chế tạo. ~자동차 xe do Mỹ chế tạo.

미주 Châu Mỹ.

미지근하다 Ấm áp, âm ấm. 미지근한 물 nước âm ấm.

미치다 Điên, khùng. 미친 사람 người điên. 더워서 ~겠다 nóng quá phát điên lên mất.

미치다 Chưa đạt tới, chưa với tới. 표준에 ~ chưa đạt tiêu chuẩn.

미터 Mét. 길이 5~이다 chiều dài là 5 mét. 택시~ taxi mét.

미행 Bám đuôi. ~을 당하다 bị bám đuôi. ~자 người bám đuôi, cái đuôi.

미혼 Chưa lập gia đình. ~자 người chưa lập gia đình.

미화 Tiền Mỹ, đôla Mỹ. ~로 바꾸다 đổi ra đôla Mỹ.

믹서 Máy trộn. 콘크리트~ máy trộn bê tông.

민간 Dân sự, phi chính phủ. ~ 단체 đoàn thể dân sự. ~무역 thương mại phi chính phủ.

민감 Nhạy bén, mẫn cảm. ~하다. 열에 ~하다 nhạy cảm với nhiệt. ~한 사람 người nhạy bén.

민망하다 Khó xử.

민머리 Đầu trọc.

민물 Nước ngọt.

민박 Ngủ nhà dân, ngủ trong dân. ~하다.

민방위 Dân phòng. ~훈련 huấn luyện dân phòng.

민사 Dân sự. ~법 tòa án dân sự. ~법원 tòa án dân sự. ~사건 vụ án dân sự. ~소송 tố tụng dân sự. ~소송법 luật tố tụng dân sự.

민속 Truyền thống. ~의날 ngày truyền thống. ~무용 múa truyền thống. ~문학 văn học truyền thống. ~박물관 viện bảo tàng truyền thống. ~촌 làng truyền thống , làng dân tộc.

민심 Lòng dân. ~의 동요 sự dao động của lòng dân. ~을 잃다 mất lòng dân. ~을 얻다 lấy lòng dân. ~이 동요하고 있다 lòng dân đang dao động.

민영 Tư nhân, cá nhân. ~사업 doanh nghiệp dân sự.

민요 Dân ca. ~대회 cuộc thi dân ca.

민족 Dân tộc. ~의 화합 hòa hợp dân tộc. ~적 có tính dân tộc. ~ 감정 cảm tình dân tộc. ~성 tính dân tộc. ~의식 ý thức dân tộc. ~정신 tinh thần dân tộc. ~해방 giải phóng dân tộc. 소수~ dân tộc thiểu số. 다~국가 quốc gia nhiều dân tộc.

민주 Dân chủ. ~공화국 nước cộng hòa dân chủ. ~당 đảng dân chủ. ~사상 tư tưởng dân chủ. ~제도 chế độ dân chủ. ~화 추진운동 cuộc vận động dân chủ hóa. ~주의 chủ nghĩa dân chủ. ~화하다 dân chủ hóa.

믿다 Tin, tin tưởng. ~을 수 있는 có thể tin tưởng được. ~을 수 없는 không thể tin được. 굳게~ tin một cách chắc chắn. 남 의말을 그대로~ tin theo lời của người khác. 아무를 ~ tin vào ai... 을 믿다 tin cái gì đó. ~을 만한 사람 người đáng tin. ~지 않다 không tin. 그 사람이 ~을 수 없다 anh ta không tin được. 나를 너무 믿지 말게 đừng tin vào tôi nhiều quá. 자기를 ~ tin vào bản thân.

믿음 Niềm tin. ~을 잃다 mất niềm tin. ~이 없는 사람 người không có niềm tin.

밀 Hạt mỳ. ~밭 ruộng mỳ.

밀가루 Bột mỳ.

밀고 Mật báo. ~하다. ~을 받다 nhận được mật báo.

밀다 1. Đẩy. 문을 ~ đẩy cửa. 뒤둥에서 ~ đẩy sau lưng. 밑에서 ~ đẩy từ phía dưới, giúp đỡ. hỗ trợ. 탁자를 앞으로 ~ đẩy bàn ra phía trước. 서로 ~ đẩy nhau. 2. Kỳ, cọ, đẩy. 등을 ~ kỳ lưng. 때를 ~ kỳ ghét, kỳ đất bẩn.

밀도 Mật độ. ~가 높다 mật độ cao. 인구~ mật độ dân số.

밀렵 Săn trộm. ~하다. ~자 tên đi săn trộm.

밀리다 1. Bị xô, bị đẩy. 인파에~ bị đẩy vào dòng người. 물결에~ bị nước cuốn. 2. Dồn, ứ. 일이~ công việc bị ứ. 밀린 일 việc bị dồn. 일이 산 더미 처럼 밀려있다 việc dồn như núi. 3. Chưa trả, dồn. 밀린 월급 tiền lương bị ứ, lương chưa trả, nợ lương.

밀림 Rừng rậm. ~지대 khu vực rừng rậm.
밀물 Thủy triều. ~이 들어오다 triều lên.
밀수 Buôn lậu. ~하다. ~단 nhóm buôn lậu. ~품 hàng buôn lậu.
밀실 Phòng bí mật.
밀약 Mật ước, hẹn ước một cách bí mật.
밀어내다 Đẩy ra ngoài.
밀월 Tuần trăng mật. ~여행 du lịch tuần trăng mật.
밀입국 Nhập cảnh lậu. ~하다.
밀접 Chặt chẽ, thân thiết. ~하다. ~한 관계 quan hệ mật thiết. 기 후와 농작물 사이에는 서로 ~한 관계가 있다 giữa khí hậu và hàng nông sản có quan hệ mật thiết với nhau.
밀집 Tập trung đông, đông đúc. ~하다. 인구가 ~되어 있다 dân cư tập trung đông đúc.
밀크 Sữa. ~ 커피 cà phê sữa.
밀탐 Mật thám. ~하다.
밉다 Ghét, đáng ghét. 미운 사람 người đáng ghét. 죄가 밉지 사람이 미운 것이 아니다 ghét tội chứ không phải ghét người.
및 Và, với. 시간~ 장소 thời gian và địa điểm.
밑 Dưới, phía dưới. ~에 ở dưới, phía dưới. 나무~ dưới cây. 다 리~ dưới cầu. 산 ~에 dưới núi. ~에 놓다 đặt phía dưới. 계단~에 dưới cầu thang. 바다 ~에 dưới đáy biển. ~ 에서 두번째 thứ 2 từ dưới lên.

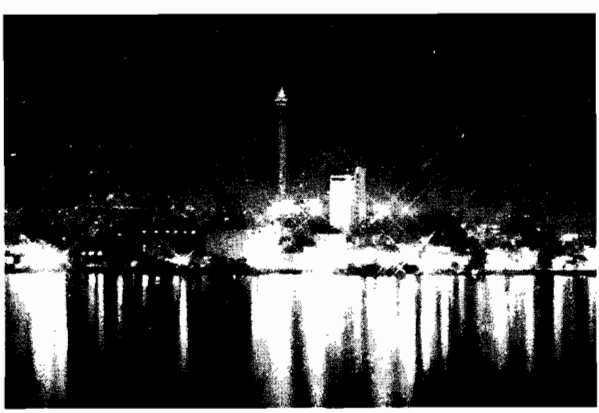
~으로 떨어지다 rơi xuống dưới.

밑바닥 Đáy, mặt dưới. 솥~ dưới đáy nồi. 사회~의사람들 những người dưới đáy cùng của xã hội.

밑받침 Cái kê, cái đỡ phía dưới.

밑줄 Kẻ chân, hàng dưới. ~을 치다 gạch chân. ~을 친부분 bộ phận gạch chân.

ㅁ



ㅂ



ㅂ니까? (Thô chia trong câu hỏi, đi cùng với động từ hoặc tính từ) Có phải, phải không, không? 합니까? Làm không? 봅니까? Có thấy không? 누구입니까? Ai đấy?

ㅂ니다 (Thô chia trong câu trần thuật, câu trả lời đi cùng với động từ hoặc tính từ). 저는 갑니다 tôi đi. 저는 모릅니다 tôi không biết.

ㅂ시다 (Thô chia ngữ pháp, đi cùng động từ). Cùng, hãy. 갑시다 hãy cùng đi. 먹읍시다 cùng ăn. 합시다 cùng làm.

바 Cách thức, cái việc, việc. 할 바를 모르다 không biết cách làm. 위에 말한 바와 같이 như đã nói ở trên.

바 Quầy bar, quán rượu.

바가지 Cái gáo.

바구니 Cái rổ tre.

바깥 Bên ngoài, phía ngoài. 회관 ~ ngoài hội trường. ~에 나가다 ra ngoài hội trường. ~에 나가지 않다 không ra ngoài. ~에서 기다리다 đợi bên ngoài. ~에서 식사하다 ăn bên ngoài. ~공기 không khí bên ngoài. ~소문 tin đồn bên ngoài.

바꾸다 Đổi, chuyển, thay đổi. 계획을~ đổi kế hoạch. 방향을~ đổi phương hướng. 직업을~ đổi ngành nghề. 돈을~ đổi tiền. 달라로~ đổi ra tiền đô. 현금으로 ~ đổi ra tiền mặt. 자리를~ đổi vị trí. 모든것이 돈으로바꿀 수 없다 không phải mọi thứ đều đổi bằng tiền được. A를 B로~ đổi A bằng B.

바꿔 Một cách thay đổi. ~말하면 nói một cách khác. 옷을 ~입다 thay áo. 입장~ 생각해 보세요 hãy thử suy nghĩ ở vị trí khác xem.

바뀌다 Thay đổi, được thay đổi. 마음이~ thay lòng đổi dạ. 세상이 ~ thế gian này thay đổi. 주소가~ thay đổi địa chỉ. 법이 ~ 었어요 luật đã thay đổi.

바나나 Quả chuối, chuối. ~껍질 vỏ chuối. ~송이 nải chuối.

바느질 Việc may mặc, may vá. ~하다. ~을 잘 하다 giỏi may vá. ~로 살다 sống bằng nghề may.

바늘 Cái kim. ~구멍 lỗ kim. ~로 찌르는 듯한 아픔 nỗi đau như bị kim châm. ~에 실을 꿰다 xâu chỉ vào

kim. ~도둑이 소도둑 된다 Nếu ăn trộm một cây kim thì cũng sẽ ăn trộm một con bò.

바다 Biển. ~로 ra biển, hướng ra biển. 거울같은 ~ mặt biển lặng như gương. 고요한~ biển phẳng lặng. 끝없는~ biển không bờ bến. 푸른~ biển xanh. ~로 가다 đi biển, ra biển. ~로 떨어지다 rơi xuống biển. ~낚시 câu biển. ~길 bờ biển. 바닷물 nước biển. 바닷새 chim biển, hải âu. ~소리 tiếng sóng, tiếng của biển. ~고기 cá biển. ~사자 sư tử biển. 바닷가 bờ biển.

바닥 Nền, sàn, bề mặt, đáy, bề mặt dưới. 땅~에 trên mặt đất. 마룻~ nền nhà. 방~ sàn nhà, nền phòng. 손~ bàn tay, lòng bàn tay. 물~에 ở đáy nước. ~에 금이 나다 có đường nứt dưới đáy.

바둑 Môn cờ vây, cờ batuk.

바라다 Mong muốn, mong ước, mong. 평화를~ mong muốn hòa bình. 행복을 ~ mong muốn hạnh phúc. 부귀도 명예도~ 지 않다 không mong gì phú quí, danh lợi. 빨리 답신을 해 주시기를 바랍니다 mong ông trả lời cho càng sớm càng tốt.

바라보다 Nhìn chằm chằm. 남의 얼굴에 ~ nhìn chằm chằm vào mặt ai đó.

바람 1. Gió. ~이 불다 gió thổi. ~이 세다 gió mạnh. ~그치다 gió ngừng thổi . ~이 통하다 thông gió, thoáng gió. ~이 들어온다 có gió vào. ~을 쐬다 hóng gió. ~을 막다 chặn gió, ngăn gió. 2. Không khí, hơi.

~이 빠지다 xẹp hơi. ~을 넣다 bơm hơi. 3. Ngoại tình. ~나다. ~피우다 ngoại tình. ~ 난 여자 người đàn bà ngoại tình. ~구멍 lỗ thông gió. ~기 súng hơi. ~둥이 người hay lăng nhăng, hay trai gái.

바람개미 Kiến gió.

바람직하다 Phù hợp, thích hợp. 바람직한 사람 người thích hợp.

바래다 Phai màu, bay màu. ~지 않는 không bay màu. 색이~ bay màu.

바로 1. Ngay thẳng. ~대답하다 trả lời một cách thẳng thắn. ~말 하면 nếu nói một cách thẳng thắn. 2. Hợp tiêu chuẩn, đúng. ~앉다 ngồi ngay. 모자를 ~써라 đội mũ cho thẳng thắn vào. 3. Ngay. ~그 때에 ngay lúc đó. ~눈 앞에 ngay trước mắt. ~위에 ngay phía trên. ~밑에 ngay phía dưới. ~ 이다 chính là, đúng là. 오늘이 ~내 생일이다 hôm nay chính là ngày sinh nhật của tôi.

바로잡다 1. Uốn thẳng, làm cho thẳng. 2. Uốn nắn, sửa chữa. 마음을 ~ uốn nắn, sửa chữa tâm trạng / tình cảm. 못된 버릇을~ uốn nắn những thói xấu.

바르다 1. Thẳng. 바른 자세로 theo tư thế ngay thẳng. 2. Đúng đắn. 바른 행동 hành động đúng. 바른 길을 걷다 đi con đường đúng. 바른 사람 người ngay thẳng.

바르다 1. Dán, gắn. 고약을 ~ dán cao dán. 벽지를 ~

dán tường phòng. 종이를 ~ dán giấy. 2. Bôi, quệt. 풀을~ bôi dầu. 피부에~ bôi lên da. 약물을 ~ bôi thuốc.

바보 Thằng ngốc, thằng đần, thằng ngơ. ~같은 như là thằng ngốc. ~같은 소리 하다 nói như người ngơ. ~같다 giống như người ngơ. ~같이 보이다 trông như người ngốc. 이 ~야 này thằng đần.

바쁘다 Bận, bận bịu. 바쁜 일정 một lịch trình bận rộn. 바쁜하루 một ngày bận rộn. 공부에 ~ bận học. 저는 지금 아주 바 빠요 hiện nay tôi rất bận. 요즘 바빠요? Gần đây có bận không? 너무 바빠서 연락 못한다 bận quá không liên lạc được.

바삭거리다 Lạo xạo.

바싹 Khô, khô đét, khô cháy. 바싹 탄 입술 môi khô bỏng. ~마른 우물 giếng nước khô. 몸이 ~ 마르다 người gầy khô quắt.

바위 Tảng đá, phiến đá. ~추락 주의 chú ý đá rơi (biển báo).

바이러스 Vi rút.

바이올린 Viôlông. ~독주 độc diễn viôlông.

바작바작 Lách tách, tách tách. ~소리 내다 có tiếng tách tách.

바지 Quần. 접어 올린 ~단 quần xăn ống. ~단을 잡다 xăn ống quần. ~을 입다 mặc quần. ~을 벗다 cởi quần. ~단추를 채우다 gài cúc quần. ~주머니 túi quần. 속~ quần trong, quần lót. 작업~ quần lao động.

바치다 Đưa, biếu, tặng, dành cho. 뇌물을 ~ đưa hối lộ. 일생을 ~ hy sinh cuộc đời. 몸을 나라에 ~ hy sinh tính mạng cho đất nước. 애인에게 모든 것을~ dành cho người yêu tất cả.

바퀴 1. Bánh xe. 자전거~ bánh xe đạp. 앞~ bánh trước. 뒷 ~ bánh sau. ~가 빠지다 trật bánh. ~를 달다 lắp bánh xe. ~ 를 멈추다 dừng bánh. 2. Vòng 한~ 돌다 quay một vòng. 공원을 한~ 돌다 đi một vòng xung quanh công viên. ~자국 vết xe.

바탕 1. Tính chất, tính cách. 2. Nền, cơ sở, bề mặt. ~을 두다 dựa vào nền móng. ~이 되다 thành nền móng.

박 Đêm. 1~ 2 일 một đêm hai ngày.

박다 Đóng (đinh). 못을 ~ đóng đinh. 나무에 쐬기를 ~ đóng cọc sắt vào cây.

박람회 Triển lãm, cuộc triển lãm. 무역~ triển lãm mậu dịch.

박명 Bạc mệnh. ~하다. 가인 ~ giai nhân bạc mệnh.

박물관 Viện bảo tàng.

박사 Bác sĩ, tiến sĩ. 김~ tiến sĩ Kim, bác sĩ Kim. ~과정 đang trong quá trình làm tiến sĩ. ~논문 luận văn tiến sĩ. ~학위 học vị tiến sĩ. ~학위를 수여하다 nhận học vị tiến sĩ.

박수 Vỗ tay. ~하다. ~치다.우레 같은 ~소리 tiếng vỗ tay như sấm. ~로써 맡이하다 chào đón bằng những tràng vỗ tay. 김씨에게 열렬한~를 부탁드립니다 Xin quí vị dành một tràng vỗ tay nhiệt liệt cho anh Kim.

ㅂ

박약 Bạc nhược, yếu đuối. ~하다. 의지가 ~ ý chí yếu đuối. 증거가~하다 chứng cứ yếu, chứng cớ thiếu tính thuyết phục.

박이다 Bị đóng vào. 못이 박인 손가락 ngón tay bị đóng đinh.

박자 Nhịp. ~를 맞추어 hòa nhịp, theo nhịp.

박정희 Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee (1917-1979)

박쥐 Con dơi.

박차 Đá bay, đá sạch đi.

박탈 Tước bỏ, bóc lột. ~하다. 공민권을 ~ 하다 tước bỏ quyền công dân 특권을 ~ 당하다 bị tước đoạt đặc quyền.

박하 Bạc hà. ~ 껌 kẹo cao su bạc hà. ~사탕 kẹo bạc hà.

박학 Học rộng, học nhiều. ~하다. ~한 사람 người học nhiều.

밖 1. Bên ngoài, ngoài. ~ 에 bên ngoài. 집~에서 ngoài nhà. ~의 일 việc bên ngoài. ~에 나가다 ra ngoài. 머리를 창~ 에 내 밀지 마라 đừng thò đầu ra ngoài cửa sổ. 2. 그~에 ngoài cái đó ra. 하나 ~에 없는 몸 cơ thể chỉ có một. 저는 이제5천동 ~에 없다 tôi không có gì ngoài 5 ngàn đồng. 그것~ 에 모르다 không biết gì ngoài cái đó. 그렇게 할수 ~에 없다 không thể không làm như thế. 자네 ~에 아는 사람이 없다 không biết ai ngoài cậu cả.

반 Một nửa, một phần hai. 반병 nửa bình. ~정도

khoảng một nửa. 진담 ~ 농담~ nửa đùa nửa thật. 한 시간~ một tiếng rưỡi đồng hồ. 그의 일이 ~도 못한다 một nửa công việc anh ta cũng chưa làm xong. 비용이 ~으로 줄리다 giảm kinh phí xuống còn một nửa. ~만 남아 있다 chỉ còn lại một nửa.

반 Lớp học. 학생을 두 반으로 나누다 chia học sinh thành 2 lớp.

반가워하다 Vui mừng. 소식을 듣고 아주~ nghe xong tin thì rất vui mừng.

반감 Giảm một nửa. ~하다.

반갑다 Vui mừng, vui. 반가운 소식 tin vui. 반갑게 웃다 cười một cách vui mừng. 만나서 반갑습니다 hân hạnh được gặp mặt.

반값 Một nửa giá. ~으로 깎다 giảm giá xuống một nửa.

반격 Phản kích, phản công. ~하다.

반경 Bán kính. 3마일~이내 trong bán kính 3 dặm.

반구 Bán cầu. 동~ Đông bán cầu. 서 ~ Tây bán cầu.

반국가 Phản quốc gia.

반기 6 tháng, nửa năm. 상~ 6 tháng đầu năm. 하~ 6 tháng cuối năm. 상~결산 quyết toán 6 tháng đầu năm

반나체 Bán lõa thể, khỏa thân nửa người.

반날 Nửa ngày.

반날절 Nửa buổi.

반납 Nộp lại, trả lại. ~하다. 회사에~하다 nộp lại cho công ty.

반년 Nửa năm.

반대 1. Đối diện, ngược lại. ~로 ngược lại. ~방향으로 ngược chiều. 흑은 백의~ 이다 đen là ngược lại với trắng.

2. Phản đối. ~하다. ~한 사람 하나도 없다 không có một người phản đối. … 에 ~하다 phản đối cái gì đó. 부모님이 그 혼인에 ~하다 bố mẹ phản đối cuộc hôn nhân này. 무엇이든 제가 ~하지 않겠다 dù thế nào tôi cũng sẽ không phản đối. ~어 từ đối nghĩa. ~운동 cuộc vận động phản đối.

반도 Bán đảo. 한~ bán đảo Triều Tiên.

반도체 Mạch bán dẫn. ~업 công nghiệp bán dẫn.

반동 Phản động. ~하다. ~분자 phần tử phản động. ~사상 tư tưởng phản động.

반드시 Nhất định, nhất thiết. ~ 그렇지 않다 không nhất định phải như vậy. 부자라고 해서 ~행복하지는 않다 không phải người giàu là nhất thiết sẽ hạnh phúc. 그는 ~이 기다 nhất định anh ta sẽ thắng. 번쩍이는 것이 ~ 다 금이 아니다 không phải thứ gì lấp lánh cũng là vàng. 식사전에 손을 씻어야 한다 trước khi ăn nhất thiết phải rửa tay.

반듯하다 Vuông vức.

반란 Phản loạn. ~을 일으키다 gây phản loạn. ~을 진압하다 trấn áp phản loạn. ~군 quân phản loạn. ~자 kẻ phản loạn.

반말 Lời nói không lễ phép, nói hỗn. ~하다.

반면 Mặt khác, tương phản, trái lại. ~에 trái với cái đó, ngược lại. 값이 싼~에 질이 안 좋다 ngược lại với giá rẻ là chất lượng không tốt.

반문 Hỏi ngược lại. ~하다.

반미 Chống Mỹ. ~전쟁 cuộc chiến tranh chống Mỹ.

반박 Phản bác, từ chối. ~하다.

반반 Một nửa và một nửa, hai phần bằng nhau. ~으로 나누다 chia làm hai nửa. ~섞다 trộn mỗi thứ một nửa. 승산은 ~이다 khả năng giành chiến thắng là năm mươi năm mươi.

반발 Phản đối, phản bác. ~하다.

반복 Lặp đi lặp lại. ~하다. ~하여 말하다 nói lặp đi lặp lại. 역사는 ~하다 lịch sử lặp đi lặp lại.

반사 Phản xạ, phản lại, phản chiếu. ~적으로 có tính phản xạ, có tính phản lại. ~등 đèn phản chiếu. ~체 vật phản xạ. 조건~ phản xạ có điều kiện.

반생 Nửa cuộc đời. 전~ nửa đầu cuộc đời. 후~ nửa sau cuộc đời.

반성 Tỉnh ra, nhận ra, hiểu ra, sự hối cải.~하다. 자기의 행위를 ~ hối cải về hành vi của mình.

반신 Bán thân, nửa người. ~사진 tượng bán thân. ~상 tượng bán thân. 상~ nửa trên cơ thể. 하~ nửa dưới cơ thể. ~마비 liệt nửa người.

반신반의 Bán tín bán nghi. ~하다.

반액 Nửa số tiền. ~으로 bằng nửa số tiền. ~으로 하다 bán bằng nửa số tiền. 12세 미만의 어린이는 ~입니다 trẻ em dưới 12 tuổi trả một nửa tiền.

반영 Phản ánh, phản chiếu. ~하다. 이 책은 당시사회를 ~하다 quyển sách này phản ánh xã hội đương thời. 여론의~ phản ánh của dư luận.

반월 Bán nguyệt. ~형 hình bán nguyệt.

반응 Phản ứng. ~하다 phản ứng với. ~이 있다 có phản ứng. ~이 없다 không có phản ứng. ~을 일으키다 gây phản ứng. ~시간 thời gian phản ứng. ~실험 thử nghiệm phản ứng, thí nghiệm. ~열 phản ứng nhiệt. 양성~ phản ứng dương tính. 음성~ phản ứng âm tính. 핵~ phản ứng hạt nhân.

반일 Nửa ngày.

반작용 Phản tác dụng. 작용과~ tác dụng và phản tác dụng. ~의(적) có tính phản tác dụng. ~을 일으키다 gây phản tác dụng.

반장 Lớp trưởng, nhóm trưởng, trưởng chuyền (sản xuất).

반전 Phản chiến, phản đối chiến tranh. ~운동 vận động phản chiến.

반전 Quay ngược lại, quay ngược chiều. ~하다.

반제품 Bán thành phẩm.

반죽음 Chết lâm sàng, chết một nửa. ~하다.

반지 Cái nhẫn, nhẫn. ~를 끼다 đeo nhẫn. ~를 빼다 tháo nhẫn. ~낀 손가락 ngón tay đeo nhẫn. 결혼~

nhẫn kết hôn. 금~ nhẫn vàng. 루비~ nhẫn rubi.

반짝 Lấp lánh. ~하다. ~거리다.

반짝반짝 Lấp lánh, nhấp nháy. ~하는 별 sao lấp lánh.

반찬 Thức ăn. 맛있는 ~ thức ăn ngon. 시장이 ~이다 khi đói thì cái gì cũng ngon.

반칙 Vi phạm, phạm luật, phạm lỗi. ~하다. ~으로 퇴장을 당하다 bị đuổi khỏi sân vì phạm lỗi.

반품 Hàng bị trả, hàng trả lại. ~하다 trả lại hàng.

반하다 1. Tình yêu sét đánh, yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên. 반한 여자 người phụ nữ yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên. 서로~ yêu nhau từ cái nhìn đầu tiên. 2. Bị hấp dẫn, bị cuốn hút. 그림에~ bị cuốn hút bởi bức tranh. 여자의 아름다움에 ~ bị cuốn hút bởi vẻ đẹp của người phụ nữ.

반하다 Ngược lại, trái lại, trái với. 이에 반하여 trái với cái này/ việc này.

반항 Chống đối. ~하다. ~적 có tính chống đối. ~적태도를 취하다 có thái độ chống đối. 법에 ~ chống đối pháp luật.

반혁명 Phản cách mạng.

반환 Trả lại, hoàn lại. ~하다. 빌린 돈을~ trả lại tiền đã mượn.

받다 1. Nhận, tiếp nhận, lấy, thu, ...을 ~ nhận cái gì đó. 편지를 ~ nhận thư. 사과를 ~ nhận lời xin lỗi. 뇌물을 ~ nhận hối lộ. 월급을~ nhận lương. 인정을~ được

sự công nhận, nhận định. 2. Bị, chịu, được. 모욕을~ bị la mắng. 치료를~ được chữa trị. 수술을~ bị mổ, phải mổ.

받아들이다 Chấp nhận, tiếp nhận, đồng ý. 충고를~ tiếp nhận lời khuyên của ai đó.

받침 Cục kê, cái kê, cái đỡ. ~을 괴다 kê vào, chèn vào. 책상 다리밑에 ~괴다 kê cái đỡ vào dưới chân bàn.

발 1. Chân. 머리에서 ~까지 từ đầu tới chân. ~을 밟다 dẫm chân lên. ~이 저리다 tê chân. ~로 차다 dùng chân đá. ~ 소리 tiếng bước chân. 2. Bước chân. ~이 느리다 đi chậm. ~을 멈추다 dừng chân. 3. Phát, viên. 탄약 30~ 30 viên đạn. 5~ 쏘다 bắn năm phát. 백~백중 trăm phát trăm trúng.

발각 Bị phát hiện. ~되다 bị phát hiện.

발간 Phát hành. ~하다. ~되다 được phát hành. 책을~ phát hành sách. 잡지를 ~ phát hành tạp chí.

발갛다 Đỏ hồng. 빰이 ~ má hồng.

발거름 Bước chân. 무거운~ bước chân nặng nề. 급한~으로 bằng bước chân vội vã. ~소리 tiếng bước chân.

발견 Phát hiện. 잘못을~ phát hiện ra lỗi. 시체를~ phát hiện một thi thể. 나는 우연히 그것을~하다 tôi tình cờ phát hiện ra cái đó.

발광 Phát quang. ~하다. ~신호 tín hiệu phát quang. ~탄 đạn phát quang, đạn sáng.

발광 Phát điên, trở nên điên. ~하다.

발굴 Khai quật... 을 ~하다 khai quật... 시체를 ~하다 khai quật thi thể. ~품 đồ khai quật.

발기 Cương cứng, cứng, dựng đứng. ~하다... ~력... 감퇴 giảm khả năng cương cứng (đàn ông). ~부전 liệt dương, bất lực.

발꿈치 Gót chân.

발달 Phát triển. ~하다. 경제가~ kinh tế phát triển.

발레 Ba lê, múa balê. ~단 đoàn múa balê.

발렌타인데이 Ngày lễ tình yêu, ngày Valentine.

발매 Bán, phát mãi. ~하다. 재산을~ phát mãi tài sản. ~금지 cấm phát mãi.

발명 Phát minh. ~하다. 신~ phát minh mới.

발목 Mắt cá chân, cổ chân. ~을 삐다 trặc cổ chân.

발병 Phát bệnh, sinh bệnh. ~하다. ~초기에 vào thời kỳ đầu mới phát bệnh.

발사 Phóng, bắn. ~하다. 인공위성을~하다 phóng vệ tinh nhân tạo. 대포를~ 하다 bắn đại bác. ~대 bệ phóng. ~시험 phóng thử. ~관 ống phóng.

발산 Phát tán, lan tỏa. ~하다. 불이~하다 lửa phát tán ra.

발생 Phát sinh, xảy ra, xuất hiện. ~하다. 문제가~하다 phát sinh vấn đề. 열은 불에서~하다 nhiệt phát sinh từ lửa.

발송 Gửi đi, gửi. ~하다. 우편물을~ gửi bưu phẩm.

발언 Phát ngôn, nói. ~하다. ~을 금지하다 cấm nói. ~자 người phát ngôn. ~권 quyền phát ngôn.

발열 Phát nhiệt, có nhiệt. ~하다.

발원 Bắt nguồn. ~하다. 메공강이 중국에서 ~하다 Sông Mêkông bắt nguồn từ Trung Quốc.

발육 Lớn lên, trưởng thành. ~하다. 한창 ~하는 아이 đứa bé đang độ tuổi lớn . ~부전 còi, không lớn.

발음 Phát âm. ~하다. 정확하게 ~하다 phát âm một cách chính xác. 잘못~하다 phát âm sai. ~기관 thanh quản. ~연습 luyện phát âm.

발자국 Vết chân. ~을 남기다 để lại vết chân. ~따라 가다đi theo vết chân.

발전 Phát triển. ~하다. 공업의~ phát triển của công nghiệp. 해외로~하다 phát triển ra nước ngoài. ~도상국 các nước đang phát triển. 경제~한 국가 nước có nền kinh tế phát triển.

발전 Phát điện. ~하다. ~기 động cơ phát điện. 원자력~ phát điện nguyên tử. ~소 nhà máy phát điện, trạm phát điện. 수력 ~소 trạm phát điện thủy lực.

발정 Động tình, muốn theo cái, động đực. ~기 thời kỳ động đực.

발칸 Vùng Balkan. ~반도 bán đảo Balkan.

발코니 Ban công.

발톱 Móng chân.

발포 Bắn pháo. ~하다.

발표 Công bố, thông báo. ~하다. 정식적으로 ~하다 công bố một cách chính thức. 시험결과를 ~하다 thông báo kết quả kỳ thi.

발행 Phát hành. ~하다. 매월 2회~ mỗi tháng phát hành 2 lần. 잡지를 ~하다 phát hành tạp chí. ~을 정지하다 ngừng phát hành. ~금지하다 cấm phát hành. 새 화표를 ~하다 phát hành tiền giấy mới. ~가격 giá phát hành. ~일 ngày phát hành.

발휘 Phát huy. ~하다. 실력을 충분히 ~하다 phát huy hết thực lực . 능력을~하다 phát huy năng lực

밝다 Sáng, rõ. ~은 곳에서 chỗ sáng. ~은동안에 khi trời còn sáng. 달~은 밤 đêm sáng trăng. 대낮처럼 ~ sáng như ban ngày. 하늘이 ~아지다 trời sáng dần.

밝히다 Làm cho rõ ra, thể hiện, bày tỏ, công khai. 계획을~ công khai kế hoạch. 신분을~ làm rõ thân phận, tư cách. 이름을 ~ nói cho biết tên.

밟다 1. Dẫm, bước. 남의발을 ~ dẫm chân người khác. 잔디를 밟지 마세요 không dẫm lên cỏ. 외국 땅을 ~ bước lên mảnh đất nước ngoài.

밤 Đêm. 오늘~ đêm nay. 어젯~ đêm qua. 전날~ đêm hôm trước. ~의서울 Seoul về đêm. ~이 되다 đêm tới, chuyển sang đêm. ~을 새우다 thức đêm. ~이 아주 깊었다 đêm đã rất khuya. ~늦게까지 공부하다 học tới đêm. ~마다 hằng đêm. ~새도록 thâu đêm, suốt đêm.

밤길 Đi đêm. ~을 걷다 đi đêm.

밤낚시 Câu đêm.

밤낮 Ngày đêm, luôn luôn. ~으로 공부하다 học tập ngày đêm.

밥 1. Cơm. ~한 그릇 một bát cơm. ~그릇 bát cơm. ~을 짓다 nấu cơm. ~을 먹다 ăn cơm. ~을 먹이다 cho ăn cơm 2. Món ăn, thức ăn. 돼지~ cám lợn. 고기 ~이 되다 thành mồi cho cá. 쥐는 고양이 의 ~이다 chuột là thức ăn của mèo. ~솥 nồi cơm. 전기~솥 nồi cơm điện. ~통 thùng đựng cơm, nồi đựng cơm.

방 Phòng, căn phòng. 빈~ phòng không, phòng trống. ~을 세 주다 cho thuê phòng. ~을 예약하다 đặt phòng. ~을 얻다 thuê phòng, lấy phòng. ~값 giá phòng.

방공 Phòng không. ~연습 luyện tập phòng không.

방귀 Đánh rắm. ~을 뀌다 đánh rắm.

방그라데스 Banglades. ~사람 người Banglades.

방금 Vừa mới, vừa lúc nãy. ~말씀 드린 것처럼 như vừa trình bày lúc nãy. 어머님이 ~ 나갔어요 mẹ vừa ra ngoài xong. ~ 그를 만났다 vừa gặp anh ta lúc nãy.

방독 Phòng độc, chống độc. ~하다. ~면/ 마스크 mặt nạ phòng độc.

방랑 Lang thang. ~하다. 세상을~하다 đi lang thang chỗ này chỗ kia. ~자 kẻ lang thang. ~생활 cuộc sống lang thang.

방면 Phương diện, lĩnh vực, mặt. 의학~ mặt y học. 모든 ~에서 trên tất cả các mặt. 각~에서 trên các phương diện.

방문 Thăm. ~하다. … 을 ~하다 thăm ai/cái gì. ~하러

가다 đi thăm. ~객 khách thăm. 모국~ thăm tổ quốc.공식~ thăm chính thức. ~단 đoàn khách thăm.

방범 Phòng chống tội phạm. ~하다. ~대 đội phòng chống tội phạm. ~벨 chuông phòng chống trộm.

방법 Phương pháp, cách thức. 새~ cách mới. 가장 좋은 ~ cách tốt nhất. 여러가지~으로 bằng nhiều cách khác nhau. 어떤 ~으로 bằng cách nào? ~을 생각하다 suy nghĩ ra phương pháp, tìm cách. ~을 찾다 tìm cách. 다른~ cách khác, phương pháp khác.

ㅂ

방비 Phòng bị. ~하다. ~가 없다 không phòng bị.

방사선 Tia phóng xạ. ~의 강도 độ mạnh của tia phóng xạ. ~치료 을 받다 được điều trị bằng tia phóng xạ.

방사성 Tính phóng xạ. ~물질 vật chất có tính phóng xạ. ~폐기물 vật thải có tính phóng xạ. ~원소 nguyên tố có tính phóng xạ.

방생 Phóng sinh (chim, cá, vv..).

방세 Tiền thuê nhà, tiền thuê phòng. ~를 올린다 nâng giá thuê phòng. ~는 한달 얼마입이까? Tiền thuê phòng một tháng là bao nhiêu?.

방송 Phát thanh truyền hình, truyền thông. ~하다 thông báo bằng các phương tiện truyền thông. ~을 듣다 nghe phát thanh. ~기자 phóng viên đài. ~망 mạng truyền thông. ~시간 thời gian phát sóng. ~위성 phát sóng vệ tinh. 생~ tường thuật trực tiếp. 한국 ~공사 Cơ quan phát thanh truyền hình Hàn Quốc

(KBS). ~국 Đài phát thanh truyền hình. 지 방~ truyền hình truyền thanh địa phương.

방수 1. Phòng lũ lụt, chống nước. ~하다. 2. Chống nước, không thấm nước. ~외투 áo khoác không thấm nước. ~포 vải không thấm nước. ~화 ủng/ dày không thấm nước.

방식 Phương thức, hình thức, cách thức. 일정한~으로 bằng một cách thức nhất định. ~대로 theo phương thức. ~을 세우다 tìm cách, xây dựng cách thức.

방심 Yên tâm. ~하다.

방아쇠 Cò súng. ~를 당기다 kéo cò.

방안 Phương án. ~를 세우다 xây dựng phương án.

방어 Phòng ngự, phòng thủ. ~하다. 최종~선 tuyến phòng ngự cuối cùng. 공격은 최상의 방어이다 tấn công là cách phòng thủ tốt nhất. ~구역 khu vực phòng thủ. ~망 mạng phòng thủ. ~선 tuyến phòng thủ. ~병기 vũ khí phòng thủ. 밀집~ phòng thủ dày đặc. 지역~ phòng thủ khu vực.

방언 Tiếng địa phương, phương ngôn.

방울 1.Giọt nước. 눈물~ giọt nước mắt. 잉크 한 ~ một giọt mực. 2. Cái chuông. ~소리 tiếng chuông. ~을 울리다 rung chuông.

방위 Phòng vệ, phòng thủ, thủ thế, bảo vệ. ~하다. 자기~를 위해 để bảo vệ bản thân mình. ~를 강화하다 đẩy mạnh việc phòng vệ. 적의 ~제일선 tuyến

phòng vệ đầu tiên của địch. ~선을 펴다 mở tuyến phòng vệ. ~군 quân phòng vệ. ~조약 Hiệp ước phòng thủ. ~해역 phòng vệ sông biển. ~협정 hiệp định phòng thủ. 민간~ phòng thủ dân sự.

방음 Cách âm. ~하다. ~벽 tường cách âm. ~유리 kính cách âm.

방적 Xe sợi, dệt sợi. ~회사 công ty sợi.

방제 Phòng trừ.

방지 Phòng, chống, ngăn chặn. ~하다. 소년범죄~ chống tội phạm tuổi thiếu niên. 부패를 ~하다 ngăn chặn hủ bại. 사고를~하다 ngăn chặn tai nạn. 전쟁을 ~하다 ngăn chặn chiến tranh.

방직 Dệt đan. ~하다. ~기 máy đan dệt.

방책 Phương sách.

방침 Phương châm. ~으로 bằng phương châm. ~을 바꾸다 thay đổi phương châm. ~을 세우다 xây dựng phương châm. 외교~ phương châm ngoại giao. 행동~ phương châm hành động.

방콕 Bangkok (thủ đô Thái Lan).

방탄 Chống đạn. ~하다. ~복 áo giáp chống đạn. ~유리 kính chống đạn. ~차 xe chống đạn.

방패 Cái khiên đỡ.

방학 Kỳ nghỉ. ~하다. 여름~ nghỉ hè. 겨울~ nghỉ đông. 여름~이 되다 vào kỳ nghỉ hè.

방한 Chống lạnh. ~하다. ~복 áo chống lạnh. ~모 mũ

chống lạnh. ~화 giày chống lạnh. ~설비 thiết bị chống lạnh.

방해 Phương hại, ảnh hưởng tới, trở ngại cho. ~하다. 공부를~하다 làm ảnh hưởng học hành. 영업을~ trở ngại tới kinh doanh. 교통을~하다 làm trở ngại giao thông. ~ 의 ~가 되다 thành trở ngại cho 나의 일을~하지 마라 đừng làm trở ngại công việc của tôi. ~물 vật chướng ngại.

방향 Phương hướng...의~으로 theo phương hướng. 같은 ~으로 theo phương hướng giống nhau. 반대~으로 theo hướng ngược lại. ~을 바꾸다 đổi phương hướng. ~을 잃다 mất phương hướng. ~전환 chuyển hướng.

방화 Phòng hỏa, chống hỏa. ~하다. ~기구 công cụ chống hỏa. ~ 벽 tường chống lửa. ~사 cát dập lửa. ~ 훈련 huấn luyện phòng hỏa.

방화 Phóng hỏa, đốt lửa. ~하다. ~범 tên tội phạm đã phóng hỏa.

방황 Đi vòng vo, đi loanh quanh. 이곳저곳~하다 đi loanh quanh chỗ này chỗ kia.

밭 Ruộng, cánh đồng. 감자~ ruộng khoai tây. 옥수수~ ruộng ngô. 채소~ ruộng rau. ~을 갈다 cày ruộng. ~에 씨를 뿌리다 gieo hạt ở ruộng.

배 1. Bụng. ~가 아프다 đau bụng. ~가 나오다 sệ bụng, tơ bụng ra. ~부르다 bụng to, no bụng.

2. Con thuyền, tàu. ~ 가 떠나다 tàu rời bến. ~가 항구에 닿다 thuyền cập bến. ~를 타다 đi thuyền. 3. Quả lê. ~를 먹다 ăn lê. ~먹고 이딱기 một công đôi việc. 4. Lần. 2 ~ gấp hai lần. 백~ gấp trăm lần. 5. Gấp đôi. 값을 ~를 받다 lấy giá gấp đôi. 길이~다 dài gấp đôi.

배경 Bối cảnh, cảnh. 일차 전쟁의 ~으로 한 영화 bộ phim lấy bối cảnh là chiến tranh thế giới lần thứ nhất. 그때의~ bối cảnh lúc đó.

배구 Bóng chuyền. ~선수 tuyển thủ bóng chuyền. ~하다 chơi bóng chuyền. ~경기 trận đấu bóng chuyền.

배급 Bao cấp, phân phối. ~하다. 식량을~하다 phân phối lương thực. ~제도 chế độ bao cấp, chế độ phân phối.

배꼽 Rốn, lỗ rốn, rún.

배낭 Ba lô. ~을 메다 đeo túi xách. ~을 벗다 tháo túi xách. ~에 넣다 bỏ vào ba lô. ~여행 du lịch ba lô.

배다 Thấm, ngấm, ướt. 땀이 밴 옷 áo ướt đẫm hồ hôi. 붕대에 피가 ~었다 máu thấm vào bông. 몸에~ ngấm vào người.

배달 Phát, chuyển. ~하다. 신문을~하다 phát báo. 음식을 ~ 하다 đưa cơm. 신속~ phát chuyển nhanh. ~구역 khu vực phát chuyển. ~원 người đưa thư, người trực tiếp phát chuyển. 무료~ phát chuyển miễn phí. 시내~ phát chuyển trong thành phố.

ㅂ

배드민턴 Cầu lông.

배려 Chú ý, để tâm, quan tâm, chiếu cố. ~하다.

배반 Phản bội. ~하다. 신뢰를 ~하다 phản bội niềm tin. 친구를 ~하다 phản bội bạn bè... 를 ~하다 phản bội ai. ~당 하다 bị phản bội. 아내에게~ 당하다 bị vợ phản bội. 나라를 ~하다 phản bội tổ quốc. ~자 kẻ phản bội.

배상 Bồi thường. ~하다. ~을 받다 nhận bồi thường. ~을 요구하다 yêu cầu bồi thường. 손해를 ~하다 bồi thường thiệt hại. ~금 tiền bồi thường. ~의무 nghĩa vụ bồi thường.

배수 Thoát nước. ~하다. ~구 lỗ thoát nước. ~로 đường thoát nước. ~펌프 bơm thoát nước.

배수 Cấp nước. ~하다. ~관 ống cấp nước.

배신 Bội tín. ~하다. ~한 사람 người bội tín.

배열 Sắp xếp, xếp đặt. ~하다.

배외 Bài ngoại. ~사상 tư tưởng bài ngoại. ~운동 cuộc vận động bài ngoại.

배우 Diễn viên. ~가 되다 thành diễn viên. 영화~ diễn viên điện ảnh. 인기~ diễn viên đang được ưa thích.

배우다 Học. 음악을 ~ học nhạc. 장사를~ học buôn bán. 영어를~ học tiếng Anh. 책으로 ~ học bằng sách. ~기가 쉽다 dễ học. 그들한테 배울 것이 없다 họ không có gì đáng học cả. 한국말을 누구한테 배웠어요? Anh học tiếng Hàn từ ai?

배우자 Bạn đời. 적당한~를 고르다 chọn bạn đời thích hợp.
배웅 Tiễn. ~하다. ~나가다 đi tiễn. 손님을 공항까지~하다 tiễn khách ra tận sân bay.
배정 Sắp đặt, xếp đặt, bố trí. 시간을~하다 sắp xếp thời gian. 방을~하다 sắp xếp phòng.
배제 Bãi bỏ.
배출 Cải bắp.
배치 Bài trí, bố trí. ~하다. 인원~ bố trí nhân sự.
배탈 Đi ngoài, tiêu chảy, các chứng bệnh tiêu hóa. ~이 나다 bị bệnh về tiêu hóa.
배합 Phối hợp, kết hợp với nhau. ~하다. ~ 이 잘 되다 phối hợp nhau tốt. 색깔을~하다 phối màu.
백 Màu trắng.
백 Trăm, một trăm.
백 Cái túi xách. 핸드~ túi xách tay.
백금 Bạch kim.
백기 Cờ trắng.
백년 Trăm năm. ~해로 bách niên giai lão. ~가약 tình nghĩa trăm năm.
백마 Bạch mã, con ngựa trắng.
백발백중 Trăm phát trăm trúng. ~하다.
백성 Trăm họ.
백악관 Tòa nhà trắng.
백양 Cây bạch dương.
백의 Áo trắng. ~민족 dân tộc áo trắng (dân tộc Hàn).

ㅂ

백인 Người da trắng. ~종 giống người da trắng.
백일 Trăm ngày.
백전백승 Bách chiến bách thắng.
백지 Tờ giấy trắng, giấy trắng.
백합 Hoa bạch hợp.
백화점 Cửa hàng bách hóa, siêu thị.
백혈병 Bệnh huyết trắng.
밸런스 Sự cân bằng.
밸브 Cái van.
뱀 Con rắn. ~에 물려 죽다 bị rắn cắn chết.
뱀띠 Tuổi rắn.
뱉다 Nhổ, khạc. 침을~ nhổ nước bọt.
버릇 1. Thói quen. 나쁜~ thói quen xấu. 고칠 수 없는~ thói quen không sửa được. ~이 되다 thành thói quen. 하는 ~이 있다 có thói quen là. ~을 고치다 chữa thói quen. 저는 자기 전에 책을 보는 ~있다 tôi có thói quen trước khi đi ngủ thường đọc sách. 세살~ 이 여든까지 간다 thói quen từ nhỏ sẽ kéo dài cho đến lúc già. 2. Lễ nghĩa. ~없다 không có lễ nghĩa. ~없는 놈 thằng không có lễ nghĩa, hư hỏng.
버리다 Vứt, quăng. 쓰레기를 ~ vứt rác. 폐물을~ vứt đồ thải.
버섯 Nấm, cây nấm. ~을 따다 hái nấm. ~재배하다 trồng nấm.
버스 Xe buýt. ~로 가다 đi bằng xe buýt. ~를 놓치다 lỡ xe. 관 광~ xe buýt du lịch. ~정류장 bến xe buýt.

버튼 Nút, cái nút (áo).

번 Lần. 한~ một lần. 지난~ lần trước. 한두~ 아니다 không phải một hai lần. 여러~ nhiều lần.

번갈아 Thay phiên nhau, theo lượt. ~하다. ~당직하다 thay phiên nhau trực.

번개 Chớp. ~같다 như tiếng chớp.

번거롭다 Phức tạp, phiền phức. 번거로운 생활 một cuộc sống phức tạp.

번데기 Con nhộng.

번식 Sinh sản. ~하다. ~기 thời kỳ sinh sản.

번역 Biên dịch. ~하다. 영어로~하다 biên dịch ra tiếng Anh. ~ 가 người biên dịch. ~서 bản dịch. ~문 bản dịch.

번영 Phồn vinh. ~하다. 국가의~ sự phồn vinh của quốc gia.

번잡 Phức tạp, đông đúc. ~하다. ~한 길 con đường phức tạp.

번지 Số, mã số.

번호 Số. ~가 없는 không có số. ~대로 부르다 gọi theo số. 전화~ số điện thoại. ~를 찍다 đóng số, đánh số. ~판 biển số.

번화 Phồn hoa. ~하다. ~한 거리 khu phố phồn hoa.

벌 Con ong. ~데 đàn ong. ~집 tổ ong. 왕~ ong chúa.

벌 Bộ (quần áo, cốc chén vv..).

벌 Hình phạt. ~을 주다 phạt. ~을 받다 bị phạt. ~을 면하다 miễn hình phạt.

벌금 Phạt tiền. ~을 과하다 phạt tiền. ~물다 bị phạt tiền. ~형 hình thức phạt tiền. ~을 내다 trả tiền phạt.

벌다 Kiếm (tiền). 돈을~ kiếm tiền. 생활비를~ kiếm tiền sinh sống. 한달 백만동을~ một tháng kiếm được một triệu đồng. ~기 힌든 돈 đồng tiền kiếm được một cách khó khăn.

벌레 Sâu, bọ. ~먹은 이 răng bị sâu ăn. ~먹은 사과 quả táo bị sâu ăn. ~집 tổ sâu. 책~ con mọt sách (chỉ người chăm học).

벌리다 Mở ra, há (miệng), dang rộng, xòe ra. 입을~ há miệng. 날 개를~ giang cánh. 두 다리를 ~ dang hai chân.

벌써 Đã, xong trước rồi, xẩy ra rồi. ~열두시 됐다 đã là 12 giờ. ~끝나다 đã xong rồi. 준비~ 됐다 đã chuẩn bị xong rồi.

벌어지다 Rộng ra, mở rộng ra, trải rộng ra, lan ra. 두 사람의 사이가~ quan hệ hai người ngày càng xa.

벌칙 Phạm luật, phạm lỗi.

범 Dần, con hổ. ~굴에 들어가야 ~을 잡는다 có vào hang hổ thì mới bắt được hổ. ~에 날개 chắp cánh cho hùm.

범법 Phạm pháp. ~행위 hành vi phạm pháp. ~자 người phạm pháp.

범위 Phạm vi, giới hạn. 의~내에서 trong phạm vi. ~밖에 ngoài phạm vi. ~가 좁다 phạm vi chật hẹp.

범인 Phạm nhân. ~을 잡다 bắt tội phạm. ~을 은닉하다 che dấu tội phạm. ~수사 săn lùng tội phạm. ~인도 협정 hiệp định dẫn độ tội phạm.

범죄 Phạm tội. ~위 예방 ngăn ngừa tội phạm. ~에 관련하다 liên quan tới tội phạm. ~발생율 tỷ lệ tội phạm phát sinh. ~ 수사 điều tra tội phạm. ~자 tội phạm. 전쟁~자 tội phạm chiến tranh. ~행위 hành vi phạm tội. 소년~ phạm tội thiếu niên.

ㅂ

법 1. Luật pháp, luật. ~의 효력 hiệu lực của luật. ~의 적용 áp dụng luật. ~에 맞다 phù hợp luật, đúng luật. ~에 어긋 나다 trái luật. ~에 따라 처리하다 xử lý theo luật. ~을 고 치다 sửa luật. ~을 어기다 trái luật. ~을 지키다 tuân theo luật. 2. Cách thức, cách, phương pháp 요리~ cách nấu ăn. 공부하는~ cách học, phương pháp học.

법과 Khoa luật. ~대학 Đại học Luật. ~출신 xuất thân Khoa luật ra, học luật ra. ~학생 sinh viên khoa Luật.

법규 Pháp qui.

법령 Pháp lệnh.

법률 Pháp luật. ~이 인정하다 pháp luật qui định. ~에 규정되다 được qui định tại pháp luật. ~사무소 văn phòng pháp luật. ~상담소 nơi tư vấn pháp luật. ~위반 vi phạm pháp luật.

법무 Pháp vụ. ~부 Bộ tư pháp. ~부 장관 Bộ trưởng bộ Tư pháp.

법원 Tòa án. ~서기 thư ký tòa án. 지방~ tòa án địa phương. 대~ tòa án tối cao.

법인 Pháp nhân. ~권 quyền pháp nhân. ~재산 tài sản pháp nhân. ~조직 tổ chức pháp nhân.

법정 Pháp đình, tòa án. ~에서 ở tòa án. ~에 출두하다 xuất hiện tại tòa án. ~열다 mở phiên tòa.

법제 Pháp chế.

법학 Luật, luật học. ~석사 thạc sĩ Luật.

벗기다 Cởi, tháo, bóc. 옷을~ cởi áo. 나무껍질을~ bóc vỏ cây. 바나나 껍질을~ bóc vỏ chuối.

벗다 Tháo, cởi bỏ, 모자를 ~ cởi mũ. 신발을~ cởi giày. 옷을~ cởi áo. 안경을~ tháo kính.

벗어나다 Tháo ra khỏi. 가난에서~ thoát ra khỏi nghèo đói. 위기에서 ~ thoát ra khỏi nguy cơ. 죽음에서~ thoát khỏi cái chết. 경제공황에서 ~지 못한다 chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế.

벙어리 Người câm. ~가 되다 thành câm, bị câm.

벚꽃 Hoa anh đào.

벚나무 Cây anh đào.

베개 Cái gối. ~를 베다 kê gối. 팔~를 베다 gối đầu bằng tay.

베네수엘라 Venezuela. ~사람 người Venezuela.

베다 Cắt, chém, chặt. 나무를~ chặt cây. 목을~ chặt đầu, cắt cổ. 손가락을~ cắt ngón tay.

베어링 Bi, vòng bi.

베이다 Bị cắt, bị đứt. 칼레 손가락을~ ngón tay bị dao cắt.
베이식 Cơ bản.
베토벤 Bethoven.
베트남 Việt Nam. ~사람 người Việt Nam. 저는 ~사람입니다 tôi là người Việt Nam. 저는 ~에서 왔습니다 tôi từ Việt Nam tới.
베풀다 Ban bố, ban phát, cưu mang. 가난한 사람을~ cưu mang những người nghèo.
벨 Cái chuông. ~을 누르다 ấn chuông. ~을 울리다 rung chuông.
벨기에 Bỉ, nước Bỉ. ~사람 người Bỉ.
벨트 Dây đai. 안전~ đai an toàn.
벼 Lúa, cây lúa. ~를 심다 trồng lúa. ~을 베다 gặt lúa.
벼락 Sấm, sét. ~소리 tiếng sấm. ~치다 đánh sấm, có sấm. sét đánh. ~에 맞아 죽다 bị sét đánh chết
벼락공부 Học chữa cháy. ~하다. 시험 때문에~ học thi theo kiểu chữa cháy.
벼락맞다 Trúng sét, bị sét đánh.
벼락부자 Giàu lên trong phút chốc, giàu chỉ sau một đêm. ~가 되다 trở thành giàu trong chốc lát.
벼룩 Con bọ chét. 개~ bọ chét chó.
벽 Bức tường. ~을 바르다 trét tường, dán tường. ~을 치다 quét sơn tường. ~에 부딪치다 đụng/đâm vào tường.
벽돌 Gạch. 붉은~ gạch đỏ. ~로 짓다 xây bằng gạch. ~을 굽다 nung gạch. ~공장 nhà máy gạch. ~집 nhà xây

bằng gạch. 내화~ gạch chịu lửa.

벽보 Báo tường, giấy dán lên tường.

벽지 Giấy dán tường.

벽화 Bích họa, bức tranh tường.

변 Bên lề, rìa, viền. 강~ bờ sông.

변경 Thay đổi. ~하다. ~할 수 없는... không thể thay đổi được. 정책의~ sự thay đổi chính sách. 날짜를 ~하다 thay đổi ngày tháng. 예정에 ~없음 không có gì thay đổi so với dự định.

변고 Biến cố.

변동 Biến động, thay đổi. ~하다. 물가가~ vật giá biến động. 정계의~ sự biến đổi chính trị. 조금도~이 없다 không có một chút thay đổi.

변론 1. Biện luận. ~하다. 2. Bào chữa. 피고를 위해~하다 bào chữa cho bị cáo.

변명 Thanh minh, giải thích. ~하다. ~을 듣다 nghe giải thích. 그런~이 통하지 않다 sự thanh minh như vậy không thể chấp nhận được. 이제와서 ~해 보았자 소용이 없다 đến bây giờ thanh minh thì đâu có tác dụng gì đâu.

변명 Tên lóng.

변비 Bệnh táo bón. ~에 걸리다 bị táo bón. ~증 chứng táo bón.

변색 Đổi màu, biến màu. ~하다. 그색은 ~하지 않는다 màu ấy không thay đổi/ không biến màu.

변소 Nhà vệ sinh. ~에 가다 đi vệ sinh. ~는 어디입니까? Nhà vệ sinh ở đâu? 공동~ nhà vệ sinh công cộng. 남자/여자~ nhà vệ sinh nam/ nữ. 옥외~ nhà vệ sinh ngoài trời.

변심 Thay đổi lòng dạ. ~하다.

변전소 Trạm biến điện.

변질 Biến chất, trở nên xấu. ~하다.

변태 Biến thái, biến đổi.

변하다 Thay đổi. 마음이~ thay đổi lòng dạ. 맛이~ thay đổi vị. 모양이 ~ hình thức thay đổi. ~지 않는 không thay đổi. 그는 전보다 많이 변했어요 so với trước đây anh ta thay đổi nhiều .

변호 1. Biện minh, giải thích 2. Biện hộ, bào chữa. ~하다. ~권 quyền biện hộ. ~의뢰인 người ủy quyền biện hộ.

변호사 Luật sư. ~가 되다 thành luật sư. ~자격을 받다 lấy tư cách luật sư. ~에게 의뢰하다 nhờ/mướn luật sư (giải quyết vụ việc). 대한~협회 Hiệp hội Luật sư Hàn Quốc.

변화 Biến hóa, thay đổi. ~하다. ~있는 có thay đổi. ~무쌍한 biến hoá khôn lường.

별 Ngôi sao, sao. ~빛 ánh sao. 하늘에 ~따기다 khó như là hái sao trên trời.

별거 Sống riêng, ly thân. ~하다. 남편과~하다 ly thân với chồng.

별것 Cái đặc biệt. 그것은 ~이 아니다 cái đó chẳng có

gì đặc biệt. 그의 능력은 ~아니다 năng lực anh ta chẳng có gì đặc biệt.

별도 Riêng rẻ, riêng lẻ. ~로 tách riêng, riêng ra. 방은~ 예약하다 đặt phòng riêng. ~가다 đi riêng.

별로 Không lắm. ~좋지 않다 không tốt lắm. ~춥지 않다 không lạnh lắm. ~할 말이 없다 không có gì đáng nói.

별명 Biệt danh, tên khác. 이라고 하다 biệt danh là . ~으로 부르다 gọi bằng biệt danh.

별문제 Vấn đề khác.

별세 Biệt thế, từ trần. ~하다.

볏집 Cây rạ.

병 1. Cái bình, chai. 2. Lượng từ: chai, bình. 맥주 한~ một chai bia.

병 Bệnh, bệnh tật. 가벼운~ bệnh nhẹ. 중~ bệnh nặng. ~에 걸 리다 mắc bệnh. ~이 나다 có bệnh, xuất hiện bệnh. ~이 낫다 khỏi bệnh. ~이 악화하다 bệnh nặng thêm. 병으로 bởi bệnh, vì bệnh. ~으로 결근하다 không đi làm vì bệnh. ~으로 죽다 chết vì bệnh. ~을 고치다 chữa bệnh. ~을 예방하다 phòng bệnh. ~을 옮기다 truyền bệnh. ~을 이기다 thắng được bệnh tật. ~을 치료하다 trị bệnh.

병균 Vi khuẩn gây bệnh.

병기 Binh khí.

병력 Binh lực.

병문안 Thăm bệnh. ~하다.

병법 Binh pháp.

병사 Binh sĩ.

병사 Chết vì bệnh. ~하다.

병상 Giường bệnh.

병실 Phòng bệnh.

병역 Nghĩa vụ quân sự, quân dịch. ~에 복무하다 thi hành nghĩa vụ quân sự. ~이 면제하다 miễn nghĩa vụ quân sự. ~이 면제 되다 được miễn chế độ quân sự. ~을 기피하다 trốn nghĩa vụ quân sự. ~의무 nghĩa vụ quân sự. ~법 Luật nghĩa vụ quân sự.

병원 Bệnh viện. ~에 입원하다 nhập viện. ~에 입원시키다 cho vào viện. ~에 다니다 tới bệnh viện, đi viện.

병존 Tồn tại song song, cùng tồn tại. ~하다.

병풍 Bình phong.

병후 Sau cơn bệnh, sau khi bệnh.

보 Bước. 제일~ bước thứ nhất. 일~ 전진 tiến lên phía trước một bước.

보건 Bảo vệ sức khỏe. ~복지부 Bộ bảo vệ sức khỏe và phúc lợi. ~사회 ủy ban bảo vệ sức khỏe. ~소 trạm bảo vệ sức khỏe, trạm y tế. 계~기구 tổ chức bảo vệ sức khỏe thế giới (WHO).

보고 Báo cáo. ~하다. ~를 받다 nhận báo cáo, được báo cáo. 회 의 ~를 하다 báo cáo hội nghị. ~자 người báo cáo.

보관 Bảo quản, giữ gìn. ~하다. ~되어 있다 đang được bảo quản. ~을 부탁하다 nhờ ai giữ, bảo quản. 영수증을 ~하다 bảo quản hóa đơn. 돈을 ~하다 bảo quản tiền nong. 재산을 ~하다 bảo quản tài sản. 개인물건 스스로 ~ hành lý cá nhân tự bảo quản. ~소 nơi gửi đồ.

보급 Phổ cập. ~하다. ~되다 được phổ cập. 교육의~ phổ cập giáo dục. 새 방법을 ~시키다 phổ cập phương pháp mới.

보급 Cung cấp, nạp (nhiên liệu). ~하다. 식량을 ~하다 cung cấp lương thực. 연료를 ~하다 cung cấp nhiên liệu. ~이 끊어지 다 nguồn cung cấp bị cắt đứt. ~로 đường cung cấp.

보기 Ví dụ, thí dụ. ~를 들다 nêu ví dụ. 을 ~로 들다 lấy cái gì đó làm ví dụ. 아래의 ~와 같다 như ví dụ sau.

보내다 Gửi. 편지를 ~ gửi thư. 돈을 ~ gửi tiền. 소포를 ~ gửi bưu phẩm. 차를~ cho xe đến (đón, đưa). 사람을 ~ gửi người, cử người đi. 학교에~ gửi/ đưa tới trường. 군대를~ gửi/cho đi bộ đội.

보너스 Tiền thưởng. ~를 받다/타다 nhận tiền thưởng. 2 개월 한번~를 타다 hai tháng nhận thưởng một lần. ~를 주다 cho thưởng. 연말~ tiền thưởng cuối năm.

보다 Nhìn, trông, xem, coi, tham quan... 를 ~ nhìn cái gì đó. 거울을~ soi gương. 테레비전을~ xem tivi.

축구를~ xem bóng đá. 영화를~ xem phim. 시문을 ~ xem báo. 광고를~ xem quảng cáo. 자세히~ nhìn một cách cẩn thận. 눈으로 ~ nhìn bằng mắt. 눈으로 볼 수 없다 không nhìn bằng mắt thường được. 겉으로 ~면 nhìn bề ngoài thì. 속을 ~ nhìn thấy nội tâm/ bên trong. ~기에 졸다 trông rất hay. 어디 ~자 để tôi xem nào, xem nào. 여기 좀 ~십시오 nào hãy xem đây một chút. 볼 것이 없다 không có gì coi cả. 2. Trông nom, trông coi. 일을~ trông coi công việc. 아 이를~ trông trẻ em. 집을~ trông coi nhà cửa. 저는 나가니까 집을 좀 봐 주세요 bây giờ tôi ra ngoài, hãy trông nhà cho tôi một chút. 3. Chịu, bị. 손해를 ~ bị thiệt hại. 4. Thi cử. 시험을 ~ đi thi. 5. Đi vệ sinh. 소변을~ đi tiểu tiện. 대변을~ đi đồng, đi đại tiện.

보다 (Dùng trong so sánh) Hơn, hơn là. A ~ B가 더 좋다 so với A thì B tốt hơn. 돈~ 건강이 더 중요하다 sức khỏe quan trọng hơn tiền. 학교~ 도서관이 더 가깝다 thư viện gần hơn trường học. 그녀가 누구~ 더 아름답다 cô ta đẹp hơn bất cứ ai. 무엇~그 일이 중요하다 việc ấy quan trọng hơn bất kỳ việc nào.

보답 Báo đáp, báo đền, trả công. ~하다. 의 ~ 으로 lấy cái gì đó để báo đáp. 우정에~ 하다 báo đáp tình bạn. 노력에 ~하다 báo đáp cho sự nỗ lực. 악을 선으로 ~하다 lấy thiện trả ác.

보도 Thông báo, thông cáo, báo, thông tin. ~하다. 신문의 ~에 의하면 dựa theo (đăng tải) của báo chí. 텔레비전에 ~되다 được truyền trên truyền hình.

보디 Cơ thể, thân thể. ~가드 vệ sĩ.

보따리 Gói, cục, cuộn. ~을 싸다 đóng gói, đóng bao, đóng cuộn.

보람 Ích lợi, kết quả, tác dụng, lợi ích. ~이 있다 có kết quả. ~이 없이 không có một chút tác dụng. 노력한 ~ 있다 nỗ lực có tác dụng. ~없는 공부 việc học hành không có tác dụng.

보류 Bảo lưu, giữ lại. 계획을~하다 bảo lưu kế hoạch. 의견을~ 하다 bảo lưu ý kiến. 당분간~하다 tạm thời bảo lưu. ~중 이다 đang bảo lưu.

보름 1. Rằm. ~달 trăng rằm. ~정월 rằm tháng giêng 2. Mười lăm ngày, nửa tháng.

보리 Hạt mạch, lúa mạch. ~밭 ruộng mạch. ~밥 cơm mạch.

보모 Bảo mẫu. 유치원~ bảo mẫu nhà trẻ.

보물 Báu vật.

보병 Bộ binh. ~부대 bộ đội bộ binh.

보복 Báo thù, trả thù. ~하다. ~적인 có tính trả thù. ~을 당하다 bị trả thù. ~수단 thủ đoạn trả thù.

보살피다 Trông nom, trông coi. 집안을~ trông coi nhà cửa. 환자를~ trông coi bệnh nhân.

보상 Bồi thường. ~하다. 의 ~으로 bồi thường bằng cái gì đó. ~을 요구하다 yêu cầu bồi thường. 전면~ bồi thường toàn diện. 일부~ bồi thường một phần. ~금 tiền bồi thường.

보석 Bảo thạch, đá quí. ~으로 장식하다 trang trí bằng đá quí. ~을 박다 gắn đá quí vào. ~반지 nhẫn có gắn đá quí.

보수 Bảo thủ. ~적인 có tính bảo thủ. ~당 đảng bảo thủ. ~주의 chủ nghĩa bảo thủ.

보수 Sửa chữa. ~하다.

보습 Học thêm. ~하다.

보신 Bảo vệ cơ thể. ~하다.

보신 Bổ thận. ~제 thuốc bổ thận.

보안 Bảo an, an ninh. ~경찰 cảnh sát bảo an. ~등 đèn bảo an (chống tội phạm).

보약 Thuốc bổ. ~을 먹고 있다 đang uống thuốc bổ.

보얗다 Mờ (sương), không thấy, trắng. 안개가~ sương mờ. 하늘이 먼지로~ trời mờ mịt vì bụi.

보어 Bổ ngữ.

보여주다 Cho xem, cho thấy, trình ra. 신분증을 보여주십시요 hãy cho tôi xem chứng minh thư. 남에게 보여주지 마세요 đừng cho người khác xem.

보온 Giữ nhiệt. ~하다. ~병 bình giữ nhiệt, cái phích.

보완 Bổ sung cho hoàn thiện. ~하다. 상호~하다 bổ sung lẫn nhau.

보유 Có, sở hữu, chiếm giữ, giữ, dự trữ. ~하다. 세계기록을~하다 giữ kỷ lục thế giới. 외환~량 lượng ngoại hối đang có.

보이다 1. Trông thấy, thấy. 보인 곳에서 trong tầm mắt.

보이지 않 는 không nhìn thấy. 2. Trông có vẻ, dường như. 나이보이다 젊어 ~ trông trẻ hơn tuổi.

보이다 Cho xem, trình ra, cho thấy. 증명서를~ trình giấy chứng minh. 실력을~ cho thấy năng lực. 의사에게 ~ cho bác sĩ thấy. 더 싼것을 보여주세요 hãy cho tôi xem cái rẻ hơn.

보일러 Nồi hơi.

보장 Đảm bảo, giữ gìn, sự chắc chắn. ~하다. 평화를~ giữ gìn hòa bình. 생활을~하다 đảm bảo cuộc sống.

보조 Bảo trợ, giúp đỡ, cung cấp. ~하다. ~를 받다 được sự bảo trợ. 생활비를 ~하다 bảo trợ sinh hoạt phí. 남의 ~로 생활하다 sống bằng sự bảo trợ của người khác.

보존 Bảo tồn, gìn giữ. ~하다. 잘~되어 있다 đang được bảo tồn . ~림 rừng bảo tồn. 자연~지역 khu vực bảo tồn thiên nhiên.

보증 1. Bảo lãnh ~하다. ~을 서다 làm bảo lãnh, đứng ra bảo lãnh. ~금 tiền bảo lãnh. ~인 người bảo lãnh. 2. Bảo hành. ~계약 hợp đồng bảo hành. ~서 giấy bảo hành.

보지 Bảo trì. ~하다.

보충 Bổ sung. ~하다. 수량을~ bổ sung số lượng. 결원~하다 bổ sung chỗ thiếu. ~증거 chứng cớ bổ sung.

보통 Bình thường, phổ thông, chung. ~이다 bình thường. ~이 아니 không phải bình thường. ~이하 이다

dưới mức bình thường. ~사람과 다르다 khác với người bình thường. ~교 육 giáo dục phổ thông. ~우편 thư bình thường.

버트 Thuyền nhỏ, xuồng. ~를 타다 đi xuồng.

보행 Đi bộ. ~하다. ~객 khách bộ hành. ~로 đường đi bộ. ~전용 도로 đường dành cho người đi bộ.

보험 Bảo hiểm. ~에 들다 tham gia bảo hiểm. ~을 계약하다 ký hợp đồng bảo hiểm. ~금 tiền bảo hiểm. ~료 phí bảo hiểm. ~기간 thời gian bảo hiểm. ~물 vật bảo hiểm. ~회사 công ty bảo hiểm. 상해~ bảo hiểm thương tật. 생명~ bảo hiểm nhân mạng. 산재~ bảo hiểm tai nạn lao động. 건강~ bảo hiểm sức khỏe. 실업~ bảo hiểm thất nghiệp. 해상 ~ bảo hiểm hàng hải. 자동차~ bảo hiểm xe ôtô. 피~자 người được bảo hiểm.

보호 Bảo hộ, bảo vệ. ~하다. ~를 받다 nhận được sự bảo hộ. 국 내산업을~하다 bảo hộ nền công nghiệp trong nước. ~관세 thuế bảo hộ. ~국 nước bảo hộ. ~림 rừng bảo hộ. ~무역 bảo hộ mậu dịch. 야생 동물의 ~지역 khu vực bảo vệ động vật hoang dã. ~조 loài chim được bảo vệ.

복 Phúc, may mắn. ~이 많다 nhiều phúc. ~을 빌다 cầu phúc.

복권 Xổ số. ~추첨 rút số. ~이 당첨 되다 trúng số.

복귀 Quay về, quay trở lại. ~하다. 원래 상태로 ~하다 quay trở lại trạng thái cũ. 정상으로~ quay trở lại lúc

đỉnh cao. 회사로 ~하다 quay trở lại công ty.

복도 Hành lang.

복병 Phục binh. ~을 만나다 gặp phục binh. 적의~ 이 있다 có phục binh địch.

복사 Phôtôcopy, sao chép. ~하다. 원본을 ~하다 sao bản chính. ~기 máy phôtôcopy. ~용잉크 mực phôtôcopy. ~지 giấy phôtôcopy.

복수 Phục thù, trả thù. ~하다. ~적 có tính phục thù. ~할 기회를 노리다 chờ cơ hội phục thù...에 대하여 ~하다 trả thù cho cái gì đó.

복숭아 Quả đào, cây đào. ~꽃 hoa đào. ~나무 cây đào.

복습 Ôn tập. ~하다. 영어를 ~하다 ôn tiếng Anh.

복식 Đấu đồng đội. ~경기 trận đấu đồng đội.

복싱 Quyền anh, boxing. 프로~ quyền anh chuyên nghiệp.

복용 Uống (thuốc). ~하다. 약을~하다 uống thuốc. 하루 3회 ~ 하다 uống mỗi ngày 3 lần. 식후~ uống thuốc sau khi ăn. 식전~ uống thuốc trước khi ăn. ~방법 cách uống thuốc.

복잡 Phức tạp. ~하다. ~기괴한 phức tạp kỳ quái. ~한 문제 một vấn đề phức tạp. ~한 일 việc phức tạp. ~해지다 trở nên phức tạp. ~하게 하다 làm cho phức tạp.

복장 Áo quần, phục trang.

복제 Phục chế. ~하다. 그림을~하다 phục chế bức tranh. ~사진 tranh phục chế.

복종 Phục tùng, tuân thủ. ~하다. 명령에 ~하다 phục tùng mệnh lệnh. 부모에게~하다 phục tùng bố mẹ. ~시키다 bắt/làm cho phục tùng. 법을~하다 tuân thủ luật. 절대~ tuyệt đối phục tùng.

복지 Phúc lợi (xã hội). 국민의~를 증진하다 tăng phúc lợi quốc dân. ~사회 phúc lợi xã hội.

복직 Phục chức, quay trở lại làm chức vụ cũ. ~하다.

복합 Phức hợp, kết hợp, hỗn hợp, tổng hợp. ~하다. ~개념 khái niệm phức hợp. ~비료 phân bón tổng hợp.

볶다 Rán (bằng dầu), rang. 고기를~ rán thịt. ~음밥 cơm rang.

본 Nguyên, vốn có.

본국 Bản quốc, nước mẹ. ~으로 돌아가다 quay trở về đất mẹ.

본능 Bản năng. ~적인 có tính bản năng. ~에 따르다 theo bản năng. ~에 따라서 행동하다 hành động theo bản năng. 자기보존의~이 있다 có bản năng bảo vệ.

본래 Vốn, vốn có, cũ.

본명 Tên cũ, tên gốc.

본받다 Học theo, noi gương.

본분 Bổn phận. 사람으로서의~ bổn phận làm người. ~을 다하다 làm hết bổn phận. ~을 게을리하다 sao nhãng bổn phận của mình. 자기~을 완성하다 hoàn thành bổn phận của mình.

본사 Công ty mẹ, công ty gốc.

본성 Bản tính. ~을 드러내다 hiện rõ bản tính.

본인 Bản thân, đích thân người đó. ~사진 ảnh của bản thân người đó. ~의 의견 ý kiến của bản thân.

본적 Nguyên quán.

본질 Bản chất. ~적인 có tính bản chất. ~적인 차이 sự sai lệch có tính bản chất.

볼 Má. 붉은~ má hồng.

볼 Quả bóng. ~을 던지다 ném bóng, vứt bóng.

볼륨 Âm thanh. ~을 높이다 vặn to âm thanh, cho to tiếng.

볼링 Bowling. ~을 치다 đánh/ chơi bowling.

볼리비아 Bolivia. ~공화국 nước cộng hòa Bolovia.

볼펜 Bút bi.

봄 Mùa xuân. 인생의~ mùa xuân của cuộc đời. ~이 되다 vào xuân. ~이 왔다 xuân đến. ~비 mưa xuân.

봉건 Phong kiến. ~제도 chế độ phong kiến. ~적 có tính phong kiến. ~군주 quân chủ phong kiến. ~사상 tư tưởng phong kiến. ~시대 thời đại phong kiến.

봉급 Lương. 높은~ lương cao. 낮은~ lương thấp. ~지급하다 trả lương. ~을 올리다 nâng lương. ~을 내리다 hạ lương. 한달의~ lương một tháng.

봉사 Phục vụ, hoạt động (xã hội). ~하다. 사회~ 활동 hoạt động phục vụ xã hội. 봉사단 đoàn/nhóm hoạt động xã hội.

봉쇠 Phong tỏa. ~하다. ~를 풀다 tháo/mở phong tỏa. 입구를~하다 phong tỏa lối vào. ~정책 chính sách phong tỏa. ~경제 phong tỏa kinh tế. 해상~ phong tỏa đường biển.

봉양 Phụng dưỡng. ~하다. 부모님을~하다 phụng dưỡng bố mẹ.

봉오리 Búp, nụ. 꽃~ nụ hoa. ~가 피다 nở nụ (thành hoa).

봉제 May mặc. ~하다. ~공장 công xưởng may. ~공 thợ may.

봉지 Túi giấy, bao giấy.

봉투 Phong bì, bao bì. ~뜯다 bóc phong bì. 편지~ phong bì thư. ~에 넣다 bỏ vào bao bì.

봉하다 Đóng bao, đóng chì, đóng lại. 봉하여 보내다 đóng gói gửi đi. 봉투를 ~ đóng bì thư.

봉화 Ngọn lửa, đuốc. ~를 올리다 dâng đuốc. ~대 bệ đuốc.

뵈다 Xem.

뵙다 Diện kiến, gặp mặt. 처음 ~겠습니다 hân hạnh được gặp mặt. 또 뵙겠습니다 hân hạnh được gặp lại/ hẹn gặp lại. 저는 어제 사장님을 ~었어요 hôm qua tôi đã được gặp giám đốc.

부 1. Bộ phận, phòng (làm việc). 업무~ phòng nghiệp vụ. 2. Bộ 외교~ Bộ giao thông. 교통~ bộ giao thông.

부 Phần. 제2부 phần 2. 삼~로 나누다 chia thành 3 phần.

부강 Giàu mạnh. ~하다. 국가의~을 위하여 vì sự giàu mạnh của đất nước.

부결 Phủ quyết. ~하다. ~되다 bị phủ quyết. ~권 quyền phủ quyết.

부과 Phụ trội. ~세금 thuế phụ trội.

부귀 Phú quí. ~하다.

부근 Phụ cận, xung quanh. ~에 ở vùng phụ cận, gần đó. 이 ~에 ở gần đây. 서울~ gần Seoul.

부끄럼 Sự xấu hổ. ~을 모르다 không biết xấu hổ. ~을 당하다 bị xấu hổ. ~을 알다 biết xấu hổ.

부끄럽다 Xấu hổ. 부끄러운 일 việc xấu hổ. 부끄러워서 얼굴을 붉히다 xấu hổ nên đỏ mặt. 부끄러운 일이 없다 không có việc gì phải xấu hổ.

부녀 Bố và con gái.

부단 Không ngừng. ~하다. ~한 노력 sự nỗ lực không ngừng. ~ 히 노력하다 sự nỗ lực không ngừng.

부담 Nặng nề, gánh nặng, áp lực, chịu đựng. ~하다. 과중한 ~ gánh nặng quá mức. 자기~으로 tự chịu chi phí. 비용을~ 하다 chịu chi phí. ~을 주다 gây cho ai nặng nề. ~이 많다 nhiều gánh vác. ~이 되다 trở thành gánh nặng.

부당 Không chính đáng, không hợp lý. ~하다. ~한 값 giá không hợp lý. ~한 요구 yêu cầu không chính đáng. ~해고 sự sa thải không chính đáng.

부대 Bao, bịch. 밀가루 한~ một bao bột.

부대 Bộ đội. ~행진 bộ đội hành quân. 전투~ bộ đội chiến đấu. 지방~ bộ đội mặt đất.

부도 Phá sản. ~가 나다 phá sản. ~를 내다 làm cho phá sản.

부동산 Bất động sản. ~을 매매하다 buôn bán bất động sản. ~거래 소 nơi giao dịch bất động sản. ~보험 bảo hiểm bất động sản. ~양도 sang nhượng bất động sản. ~투기 đầu cơ bất động sản.

부드럽다 Mềm, mềm mại, dịu. 부드러운 빛 ánh sáng dịu. 부드러운 살결 nước da mềm mại. 부드럽게 말하다 nói một cách nhẹ nhàng.

부득이 Bất đắc dĩ. ~하다. ~한 사정으로 do bất đắc dĩ. ~한 경우에는 vào trường hợp bất đắc dĩ. ~한 일이다 là việc bất đắc dĩ.

부디 Hãy, bằng mọi cách. ~오십시오 bằng mọi cách mong ông hãy đến cho.

부딪다 Va, chạm, động, xung đột. 남과~ xung đột với người khác. 머리에 ~ chạm/va vào đầu. 벽에~ đụng vào tường. 차를 담에 ~ xe đụng vào tường.

부딪히다 Bị va, bị chạm vào.

부락 Bộ lạc.

부럽다 Ganh tị, thèm muốn. 부러운 눈으로 bằng con mắt ganh tị. 자네의 행복이 참 부럽네 tôi thèm muốn hạnh phúc của anh. 참 부럽다 Tôi ghen với anh đấy (ước gì tôi được như vậy).

부르다 1. No, đầy. 배가~ no bụng. 2. To bụng (có mang).

부르다 1. Gọi, kêu. 이름을~ gọi tên. 택시를 ~ gọi taxi. 2. Hát. 노래를 ~ hát.

부리다 Quản lý. 하인을~ quản lý người làm. 소를~ chăn nuôi bò.

부모 Bố mẹ. ~사랑 tình yêu của bố mẹ. ~의 마음 tấm lòng của bố mẹ. ~처자 bố mẹ vợ con.

부부 Vợ chồng. ~의 애정 tình cảm vợ chồng. 젊은~ vợ chồng trẻ.
강씨~ vợ chồng ông Kang. 어울리는/어울리지 않는 ~ cặp vợ chồng xứng đôi/ không xứng đôi. ~가 되다 thành vợ chồng. ~의 인연을 맺다 kết duyên vợ chồng. ~생활 cuộc sống vợ chồng (hôn nhân). 신혼~ vợ chồng mới cưới. ~싸움 xung đột vợ chồng.

부분 Bộ phận, phần.

부사 Phó từ.

부산 Busan (thành phố cảng Hàn Quốc). ~항 cảng Busan.

부상 Bị thương. ~하다. ~팔에 ~하다 bị thương ở tay. ~자 thương binh. ~자 người bị thương.

부서 Bộ phận. 근무~ bộ phận làm việc, bộ phận công tác.

부수다 Làm vỡ, làm bể. 산산이~ tan thành từng mảnh. 접시를 ~ làm vỡ tan cái đĩa.

부수상 Phó Thủ tướng.

부수입 Thu nhập phụ.

부시다 Lóa mắt, chói mắt. 눈이 ~ chói mắt. 햇빛에 눈이~

chói mắt vì ánh nắng mặt trời. 눈이 부셔서 뜰 수 없다 chói quá không mở mắt được.

부시장 Phó thị trưởng (thành phố).

부식 Sét rỉ, bị ăn mòn. ~하다. ~되다 bị ăn mòn. ~되지 않다 không bị ăn mòn. 산이 금속을~하다 axít ăn mòn kim loại. ~제 chất ăn mòn.

부양 Nuôi, nuôi nấng, phụ dưỡng.~하다. 가족을~하다 nuôi gia đình. 자식을 ~할 의무가 있다 có nghĩa vụ nuôi nấng con cái. ~비 tiền nuôi nấng.

부업 Nghề phụ. ~으로 như nghề phụ.

부어이 Cú mèo.

부엌 Bếp, nhà bếp. ~일 công việc nhà bếp.

부여 Ban (quyền).~하다. 권한을~하다 ban quyền hạn cho.

부유 Giàu có. ~하다. ~한 사람 người giàu có. ~한 집에서 태어나다 sinh ra trong một gia đình giàu có. ~하게 살다 sống một cách giàu có. ~층 tầng lớp giàu có.

부인 Phu nhân. 김씨 부인 phu nhân ông Kim.

부인 Phủ nhận. ~하다. 사실을~하다 phủ nhận sự thật. 자기아이임을 ~하다 phủ nhận là con của mình. ~할 수 없다 không thể phủ nhận.

부자 Giàu có, người giàu có. ~가 되다 trở thành người giàu. 대 단한~이다 là người rất giàu có.

부잣집 Nhà giàu có.

부자연 Không tự nhiên. ~하다. ~스럽다. ~한 태도 thái độ không tự nhiên.

ㅂ

부작용 Tác dụng phụ. 약의~ tác dụng phụ của thuốc. ~을 일으키다 gây tác dụng phụ. ~이 없다 không có tác dụng phụ.

부장 Trưởng phòng. 경리~ trưởng phòng kế toán. 인사~ trưởng phòng nhân sự.

부적격 Không phù hợp, không đạt tiêu chuẩn. ~자 người không tiêu chuẩn.

부전자전 Truyền từ đời này sang đời khác. ~하다.

부정 Bất chính, sai trái, bất hợp pháp. ~하다. ~한 돈 số tiền bất chính. ~한 수단 thủ đoạn bất chính. ~부패 bất chính hủ bại. ~ 수입 thu nhập bất chính. ~행위 hành vi bất chính. ~선거 cuộc bầu cử bất chính.

부정 Không chung thủy. ~하다. ~한 아내 người vợ không chung thủy.

부정 Phủ định, phủ nhận. ~하다. 그것은 ~할 수 없다 không thể phủ định được cái đó. ~명제 mệnh đề phủ định.

부조 Giúp đỡ. ~하다.

부족 Thiếu.~하다. 칼슘이~ thiếu canxi. 수면~으로 do thiếu ngủ. 자금~ thiếu vốn. 식량~ thiếu lương thực. 영양이 ~ 하다 thiếu dinh dưỡng. 일손이~하다 thiếu người làm. 천 원이~하다 thiếu một ngàn won. ~한 점이 없다 không có điểm gì thiếu (hoàn thiện).

부주의 Không chú ý, không cẩn thận. ~하다.~로 do không chú ý. ~로 인한 사고 tai nạn do không chú ý.

부지런 Chăm chỉ, cần cù. ~하다. ~한 사람 người chăm chỉ cần cù. ~히 một cách cần cù, chăm chỉ. ~히 일을 하다 làm việc một cách chăm chỉ.

부진 Đình trệ, nghèo nàn, không tiến triển, giảm xuống, xấu đi. ~ 하다. 사업이~ làm ăn bị đình trệ. 식욕이 ~하다 không muốn ăn uống (sức ăn giảm). 장사가 ~하다 buôn bán bị ế ẩm. ~에 빠지다 rơi vào tình trạng không tiến triển.

부착 Gắn vào, dán vào. ~하다.

부채 Cái quạt giấy, quạt tay. ~를 부치다 quạt bằng quạt tay.

부채 Nợ nần. 장부사의~ nợ ghi trên sổ. ~가 있다 có nợ. ~가 없다 không nợ. ~를 남기다 còn lại nợ, để lại nợ. ~를 갚다 trả nợ. ~액 số tiền nợ. 고정~ nợ cố định.

부처님 Phật. ~오신날 ngày Phật đản.

부처 Vợ chồng. 김씨의 ~ vợ chồng ông Kim.

부총리 Phó Thủ tướng.

부치다 Gửi, gửi đi. 소포를~ gửi bưu phẩm. 편지를~ gửi thư. 배행 기로 짐을~ gửi hành lý bằng máy bay.

부친 Phụ thân, cha, bố.

부침 Chìm nổi, lên xuống. ~하다. 인생의~ sự lên xuống của cuộc đời.

부탁 Gửi, nhờ, nhờ vả, mong muốn. ~하다. 아무에게 일을~하다 nhờ ai việc gì đó. 아무에게 ~해서 nhờ ai

làm cái gì đó. ~을 들어주다 chấp nhận sự nhờ vả của ai. ~을 거절하 다 từ chối sự nhờ cậy của ai. ~이 하나 있다 có một việc muốn nhờ. ~합니다 mong anh giúp cho. 제~을 들어주시 겠습니까? Anh có giúp (việc tôi nhờ) tôi không?

부터 Từ, từ khi, tính từ (thời gian, địa điểm, phạm vi, thứ tự) 처음~ 끝까지 từ đầu tới cuối. 아침~ 저녁까지 từ sáng tới tối. 두시~ 3시까지 từ 2 giờ tới 3 giờ. 어릴 때~ từ thuở bé. 언제 ~ 그렇게 되었어요? Việc đó có từ bao giờ vậy? 무엇~ 시작할까요? Bắt đầu từ việc gì trước đây? 서울~ 부산까지 từ Seoul tới Pusan. 미국으로~ 온 편지 thư từ nước Mỹ gửi tới. 사장~ 직원까지 từ giám đốc tới nhân viên.

부패 Hủ bại, hư, thói hư. ~하다. ~하기 쉬운 음식 thức ăn dễ hư. 도덕의~ sự suy đồi của đạo đức.

부품 Linh kiện. 자동차~ linh kiện xe hơi. ~을 조립하다 lắp ráp linh kiện.

부하 Thuộc hạ. ~사병 binh sĩ thuộc hạ. ~ 의 ~가 되다 thành thuộc hạ của ai đó. 그는 많은 유능한~를 거느리고 있다 anh ta đang có rất nhiều thuộc hạ có tài.

부합 Đúng với, phù hợp với. ~하다. 의견이 ~하다 ý kiến giống nhau.

부호 Phú hộ, nhà giàu.

부호 Ký hiệu, biểu tượng, mã, tem. ~를 붙이다 dán ký hiệu.

부활 Hồi sinh, phục sinh. ~하다. 없어진 풍습이~하다 phong tục cũ tái xuất hiện. ~절 lễ Phục Sinh.

부흥 Phục hưng. ~하다.

북 Cái trống. ~을 치다 đánh trống. ~소리 tiếng trống.

북 Phương bắc, phía bắc. ~으로 가다 đi về phía bắc.

북경 Bắc Kinh (thủ đô Trung Quốc).

북극 Bắc Cực. ~곰 gấu Bắc Cực. ~탐험 thám hiểm Bắc Cực.

북서대양 Bắc Đại Tây Dương. ~조약기구 Khối điều ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).

북면 Mặt bắc, phía bắc.

북미 Bắc Mỹ. ~자유무역협정 Hiệp định tự do mậu dịch Bắc Mỹ.

부방 Phương bắc. ~민족 dân tộc phương bắc.

북부 Bắc bộ.

북쪽 Phía bắc, phương bắc. ~으로 về hướng bắc, phía bắc.

북풍 Gió bắc.

북한 Bắc Hàn (Bắc Triều Tiên).

분 Vị, người (lượng từ). 손님 한~ một vị khách. 몇 ~이나있 습니까 có mấy người ạ?

분 Phút. 10 ~ mười phút. 한 시간 30~ một giờ 30 phút. 3시10 ~전 ba giờ kém 10 phút. 7시30 ~ 비행기 chuyến bay bảy giờ 30 phút.

분 Phần. 3 ~의1 một phần ba. 3~의2 hai phần ba. 식사 3 인~ 주세요 hãy cho suất ăn 3 người. 3일 ~의약

phần thuốc 3 ngày.

분간 Phân biệt. ~하다. ~하기 어려운 khó phân biệt. 선악을~하다 phân biệt thiện ác. 뭐가 뭔지 ~을 못하다 không phân biệt được cái gì ra cái gì.

분교 Chi nhánh trường.

분급 Phân cấp. ~하다.

분노 Phẫn nộ, tức giận. ~하다.

분단 Phân cách, chia cách. ~하다. 한반도의 비극적인~ sự phân chia đau thương của hai miền nam bắc Hàn.

분담 Cùng chịu, cùng chia sẻ, chia ra. ~하다. 손해를 ~하다 cùng chịu rủi ro. 비용을~하다 cùng chịu chi phí. 일을~해서 하다 chia việc để làm.

분류 Phân loại, chia loại. ~하다. 물품을~하다 phân loại hàng hóa. 두 가지로~하다 chia làm hai loại.

분리 Tách, tách ra. ~하다. 우유에서 크림을~하다 tách kem từ sữa ra. 재산~ phân chia tài sản.

분명 Rõ ràng. ~하다. ~한 기억 một ký ức rõ ràng. ~대답 sự trả lời rõ ràng. ~한 사실 một sự thật rõ ràng. ~한 증거 chứng cớ rõ ràng. 태도가 ~하다 thái độ rõ ràng.

분명히 Rõ ràng, một cách rõ ràng. ~ 말하다 nói một cách rõ ràng. ~기억하고 있다 đang nhớ một cách rõ ràng.

분배 Phân chia, phân phối. 식량을~ 하다 phân phối lương thực. 재산을 자식한테~하다 chia tài sản cho con cái.

분별 Phân biệt. ~하다.

분석 Phân tích. ~하다. 실패의 원인을~하다 phân tích nguyên nhân thất bại. ~결과에 의하면 dựa theo kết quả phân tích. ~화학 phân tích hóa học.

분수 Phun nước. ~하다.

분야 Lĩnh vực. 연구~ lĩnh vực nghiên cứu. 산업의 각~ các lĩnh vực của nền công nghiệp. 새로운~를 개척하다 mở ra lĩnh vực mới.

분위기 Bầu không khí. 가정적인~ bầu không khí gia đình. 회사~ bầu không khí công ty. 어색한~ bầu không khí gượng gạo.

분자 1. Phân tử. ~설 thuyết phân tử. 2. Phần tử.

분장 Hóa trang, trang điểm, cải trang. ~하다. 여자로~하다 cải trang thành đàn bà.

분쟁 Tranh chấp, mâu thuẫn. ~하다. ~의평화적 해결 giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. ~중이다 đang tranh chấp. ~을 일으키다 gây tranh chấp. ~을 해결하다 giải quyết tranh chấp. 노사 간의~ tranh chấp giữa chủ và thợ.

분출 Phun ra, chảy ra, trào ra. ~하다. ~암 nham thạch phun ra.

분포 Phân bố. ~하다. ~가 넓다 phân bố rộng. ~도 sơ đồ phân bố.

분필 Phấn. ~로 쓰다 viết bằng phấn.

분해 Phân giải, phân tách ra, tháo ra. ~하다. 기계를 ~

ㅂ

하다 tháo rời máy móc. 물을 산소와 수소로 ~하다 tách nước thành oxy và hydro.

분화 Phun lửa. ~하다. ~중 đang phun lửa.

붇다 Sưng lên, nổi cục lên.

불 1. Lửa. ~을 끄다 tắt lửa. ~을 때다 đốt lửa. ~을 불라다 thổi lửa. 담배에 ~을 붙이다 châm lửa thuốc lá. 2. Bóng điện. ~을 끄다 tắt điện. ~을 켜다 bật điện. ~이 나가다 mất điện 3. Hỏa hoạn. ~이 나다 xảy ra hỏa hoạn. ~을 내 다 làm cho cháy, phóng hỏa. ~을 끄다 dập lửa.

불가능 Không có khả năng, bất khả năng. ~하다. ~한 일 việc bất khả năng. ~ 한 일을 요구하다 yêu cầu việc bất khả năng.

불가리아 Bulgaria. ~사람 người Bulgaria.

불가지 Không thể biết. ~하다.

불가피 Không thể tránh. ~하다. ~한 사정으로 việc không thể tránh. 죽음을~하다 không tránh khỏi cái chết.

불가항력 Bất khả kháng. ~하다. ~의 사고 tai nạn bất khả kháng.

불건전 Không lành mạnh. ~하다.~한 생각 suy nghĩ không lành mạnh. ~한 사상 tư tưởng không lành mạnh.

불결 Bẩn, không sạch. ~하다. ~한 물 nước không sạch, nước bẩn.

불경 Bất kính, không tôn trọng. ~하다. ~한 말 lời nói bất kính.

불공정 Không chính đáng. ~하다.

불공평 Không bình đẳng. ~하다. ~함이 없도록 하다 để không có những bất bình đẳng.

불과 Không quá, không hơn. ~하다. ~십명 không quá mười người. ~일주일 전에 không quá một tuần trước đây.

불교 Phật giáo. ~를 믿다 tin vào Phật giáo. ~도 tín đồ Phật giáo.

불구하고 Không kể, không để ý đến, bất chấp. 반대에도~ không để ý đến những lời phản đối. 비가 오는데도 ~ bất chấp trời mưa. 남녀 ~ không phân biệt nam nữ.

불규칙 Không điều độ, không có qui tắc. ~하다. ~한생활 sinh hoạt không điều độ. ~한 변화 sự biến hóa không có qui tắc.

불균형 Không cân bằng. ~하다.

불꽃 1. Ngọn lửa. 2. Pháo hoa, pháo bông

불다 Thổi. 바람이 ~ gió thổi. 불을~ thổi lửa. 휘파람을~ huýt sáo. 풍선을~ thổi bong bóng.

불량 Bất lương, bất chính, hư, xấu. ~하다. 학교성적이~ 하다 thành tích học ké. ~배 nhóm bất lương. ~상품 hàng hư. ~소년 trẻ em hư hỏng. ~학생 học sinh hư hỏng.

불로장생 Trường sinh bất lão. ~하다. ~약 thuốc trường sinh bất lão.

불만 Than phiền, không thỏa mãn, thất vọng, bất mãn. ~스럽다. ~스러운 결과 kết quả không vừa lòng.

~이 있다 có bất mãn. ~을 표하다 bày tỏ sự bất mãn. 회사에 조금도 ~이 없다 không có một chút bất mãn nào với công ty. 무슨~이 있습니까? Anh có gì bất mãn chăng ?

불면증 Chứng mất ngủ. ~에 걸리다 mắc bệnh mất ngủ. ~환자 người bị bệnh mất ngủ.

불멸 Bất diệt. ~하다.

불문 Không hỏi đến, không để ý đến, không kể. 값의 고하를 ~하고 không cần hỏi giá cao thấp. 남녀노소를 ~하고 không kể gái trai già trẻ. 다소를 ~하고 không hỏi ít nhiều.

불발 Không nổ (đạn). ~하다. ~탄 bom chưa nổ.

불법 Bất hợp pháp, phạm luật. ~하다. ~감금 giam giữ bất hợp pháp. 무기~소지 sở hữu vũ khí bất hợp pháp. ~입국 nhập cảnh bất hợp pháp. ~외국인 근로자 người lao động nước ngoài bất hợp pháp. ~행위 hành vi bất hợp pháp. ~체류자 người cư trú bất hợp pháp.

불변 Bất biến, không thay đổi. ~하다. ~의 진리 chân lý không thay đổi.

불사 Bất tử. ~하다. ~불멸 bất tử, bất diệt. ~약 thuốc bất tử.

불성실 Không thành thật, không trung thực. ~하다.

불시 Bất chừng, bất thình lình. ~공격 sự tấn công bất thình lình. ~의 경우 trong trường hợp bất chừng.

불신 Bất tín, không tin. ~하다. ~행위 hành vi bất tín.

불신임 Bất tín nhiệm. ~하다. ~투표 bỏ phiếu bất tín nhiệm.

불쌍하다 Tội nghiệp. 불쌍한 고아 đứa trẻ mồ côi tội nghiệp. 그 아이는 참 ~ cậu bé ấy thật tội nghiệp.

불안 Bất an, không yên tâm. ~한 마음 tâm trạng bất an. ~을 느끼다 cảm thấy bất an. ~감 cảm giác không yên tâm.

ㅂ

불안전 Không ổn định. ~하다. 정국이 ~하다 chính cuộc không ổn định.

불운 Không may mắn. ~하다. ~을 당하다 bị xui, gặp vận xấu.

불이행 Không thi hành. ~하다. 약속을~ không thực hiện lời hứa. 군 의무의~ không thi hành nghĩa vụ.

불조심 Cẩn thận hỏa hoạn (bảng hiệu báo).

불참 Không tham gia. ~하다. ~자 người không tham gia.

불철주야 Không kể ngày đêm. ~하다. ~ 근무하다 làm việc không kể ngày đêm.

불치 Không chữa trị được. ~병 bệnh không thể chữa trị.

불친절 Không thân thiện. ~하다. 손님에게~하다 không thân thiện với khách hàng.

불쾌 Khó chịu, không thoải mái. ~하다. ~한 날씨 thời tiết khó chịu. ~한 냄새 mùi khó chịu. ~한 말 lời nói khó chịu.

불평 Bất bình, không thoả mãn. ~하다. ~스럽다.

불평등 Bất bình đẳng.

불필요 Không cần thiết. ~하다.

불합격 Không đỗ, trượt, không đủ tư cách. ~하다. ~되다. 시험에~ 하다 thi trượt.

불합리 Không hợp lý, bất hợp lý. ~하다.

불행 Bất hạnh, không may. ~하다. ~한 소식 tin buồn. ~중 다행 trong cái rủi có cái may. ~을 당하다 gặp vận rủi, không may mắn.

불화 Bất hòa. ~하다. 부부간의~ bất hòa giữa hai vợ chồng. 가정 ~ bất hòa gia đình.

불효 Bất hiếu. ~하다. ~자 đứa con bất hiếu, kẻ bất hiếu.

붉다 Đỏ. ~은 광장 quảng trường Đỏ. ~어지다 trở nên đỏ, chuyển màu đỏ. 얼굴이~어지다 đỏ mặt.

붐비다 Tắc nghẽn, đông đúc.

붓 Bút lông.

붓다 Sưng lên. 손가락이~ sưng ngón tay. 눈이~ mắt sưng. 다 리가 ~다 chân bị sưng lên.

붓다 Đổ, rót vào.

붕대 Băng, băng bông, băng cứu thương. ~를 감다 quấn bằng băng bông. 눈에 ~를 한 사람 người băng mắt. ~를 풀다 tháo băng. ~를 갈아대다 thay băng.

붙다 Dính, dán vào. 단단히~ dán chặt. 편지에 우편을~ dán tem vào thư.

붙이다 Dán, dán vào.

붙잡다 Nắm chặt. 손을~ nắm chặt tay. 도둑놈을~ nắm chặt tên kẻ trộm.

브라질 Brazil. ~사람 người Brazil. ~축구 bóng đá Brazil.

브레이크 Phanh. ~를걸다/ 밟다 đạp phanh. ~늦추다 thả phanh, nới phanh. ~가 듣지 않는다 phanh không ăn.

브로커 Môi giới. 부동산~ môi giới bất động sản.

브랭크 Chỗ trống, nơi trống.

비 Mưa. ~가 오다 mưa đến, mưa rơi. ~가 멈추다 hết mưa, tạnh mưa ~를 맞다 mắc mưa. ~를 피하다 tránh mưa. ~에 젖다 ướt mưa. 눈물이 ~가 온듯 했다 khóc như mưa.

비 Tấm bia. ~를 세우다 dựng bia, lập bia.

비겁 Nhát gan. ~하다.

비결 Bí quyết. 장사의~ bí quyết buôn bán. 성공의~ bí quyết thành công. 장수의~ bí quyết trường thọ.

비고 Ghi chú. ~란 cột ghi chú.

비공개 Không công khai. ~회의 họp không công khai.

비공식 Không chính thức. ~적 có tính không chính thức. ~경기 trận đấu không chính thức. ~회담 hội đàm không chính thức.

비관 Bi quan. ~하다. 전도에 ~하다 bi quan về tiền đồ. ~적으 로 보다 nhìn bằng con mắt bi quan.

비교 So sánh. ~하다. 와 ~하면 nếu so sánh với cái gì đó, ~도 안된다 không thể so sánh được.

비극 Bi kịch. ~적 có tính bi kịch. ~적인 사건 sự việc có tính bi kịch. ~이 일어나다 xảy ra bi kịch.

비금속 Phi kim loại, không phải kim loại.

비기다 Hòa, không thắng không thua. 비긴 경기 trận hòa.

비난 Phê phán. ~하다. ~의 대상 đối tượng phê phán.

비누 Xà bông, xà phòng. ~로 씻다 rửa bằng xà bông. ~거품 bọt xà phòng. 가루~ bột xà phòng.

비늘 Vây (cá). ~없는 không có vây. 생선의 ~을 벗기다 lột vảy cá.

비다 Trống, vắng, không, rỗng. 빈방 phòng trống. 빈병 chai không. 빈차 xe không. 빈자리 chỗ trống. 빈터 chỗ trống. 빈손으로 bằng tay không, tay trắng. 뱃속이 ~ bụng trống rỗng. 빈방 있습니까? Có phòng trống không? 이자리가 비어 있어요 chỗ này đang trống.

비단 Tơ, lụa. ~옷 áo lụa.

비둘기 Chim bồ câu. ~가 울다 chim bồ câu gáy. ~장 chuồng chim bồ câu.

비듬 Gàu, (trên đầu). ~이 생기다 có gàu. ~약 thuốc trị gàu. 머리에 ~이 많다 trên đầu có nhiều gàu.

비디오 Video. ~테이프 băng video. 음란~ video khiêu dâm.

비로소 Ngay đó, chính lúc đó. 화재가 얼마나 무서운지 그 때 ~ 알았어요 ngay lúc đó thì tôi hiểu được hỏa hoạn đáng sợ thế nào.

비록 Cho dù. ~ 아무리 부자 이더라도 cho dù giàu đến

mấy. ~가난 하기는 하지만 cho dù nghèo thì nghèo. ~나이는 젊 지만 tuy còn trẻ.

비롯하다 Bắt đầu, tính từ. ~을 비롯해서 bắt đầu từ. 이 번 대회는 교장님 비롯해서 30명 강사들이 왔다 đại hội lần này tính từ thầy giáo hiệu trưởng có 30 thầy cô tới tham gia.

비료 Phân bón. ~를 주다 bón phân. 인조 ~ phân nhân tạo. 질소 ~ phân nitơ. 화학~ phân hóa học.

비리다 Tanh (cá v.v...). 비린 것을 먹지 않다 không ăn những thứ tanh.

비만 Béo phì. ~하다. ~해지다 trở nên béo phì.

비밀 Bí mật. 공개된~ bí mật được công khai. ~을 지키다 giữ bí mật. ~로 하다 giữ bí mật. ~을 누설하다 lộ bí mật. 이 일이 ~이다 việc này bí mật đó nhé. ~군사 bí mật quân sự. ~문 công văn mật. ~정보 thông tin bí mật. ~회의 họp bí mật.

비바람 Mưa gió. ~을 맞다 trúng mưa gió.

비범 Phi phàm. ~하다. ~한 사람 người phi phàm. ~한 재주 một tài năng phi phàm.

비법 Bí quyết, phương pháp bí mật. ~을 전수하다 truyền bí quyết cho.

비비다 Dụi (mắt), vò, xoa. 눈을~ dụi mắt. 손을 ~ vò tay.

비상 1. Bất bình thường, khẩn cấp. ~하다. ~한 경우 trong trường hợp khẩn cấp. ~경보 cảnh báo bất bình thường. ~계단 hành lang thoát hiểm. ~구 cửa thoát

ㅂ

hiểm khẩn cấp. ~신호 tín hiệu khẩn cấp. ~착륙 hạ cánh khẩn cấp. ~사태 tình trạng khẩn cấp.

비서 Thư ký. 사장~ thư ký giám đốc.

비석 Bia đá. ~을 세우다 lập bia.

비슷비슷하다 Giống vậy, như vậy. 둘이~ cả hai giống như nhau. 생김새 가 ~ trông giống nhau.

비슷하다 Giống nhau. 길이가~ chiều dài giống nhau. 그 두 사람의 성격이 ~ tính cách hai người giống nhau.

비싸다 Đắt. 비싼 옷 áo đắt. 비싸게 사다 mua đắt. ~게 팔다 bán đắt. 값이 너무~ giá quá đắt.

비약 Bay nhảy. ~하다.

비염 Viêm mũi, viêm xoang.

비용 Chi phí, kinh phí. 여행의~ chi phí du lịch. ~이 들다 tốn kinh phí. ~이 들지 않는 không tốn kinh phí. ~이 커지다 phí dụng tăng lên. ~을 부담하다 chịu chi phí. ~을 분담하 다 cùng chịu chi phí. ~을 줄이다 rút, giảm bớt kinh phí. ~ 은 개인 부담으로 하다 chi phí cá nhân tự chịu.

비우다 Làm cho trống, bỏ trống, để trống. 병을~ (làm) rỗng bình. 호주머니를 ~ giũ túi. 술잔을~ uống hết chén rượu.

비웃다 Cười mỉa. 남을~ cười mỉa người khác. ~음 điệu cười mỉa.

비위생적 Mất vệ sinh, không vệ sinh. ~이다 mất vệ sinh.

비유 Tỷ dụ, so sánh. ~하다. ~적인 có tính tỷ dụ. ~해서 말하면 nói một cách so sánh.

비율 Tỷ lệ. 남녀의 tỷ lệ nam nữ .의 .로 theo tỷ lệ là... 3대1의~로theo tỷ lệ 3:1.

비자 Visa, thị thực. 입국~ visa nhập cảnh. ~를 얻다 lấy visa. ~를 발급하다 phát cấp visa. ~를 연장하다 gia hạn visa.

비자금 Quỹ đen.

비전 Triển vọng. ~이 있는사람 người có triển vọng.

비정상 Bất bình thường. ~하다.

비좁다 Chật chội.

비준 Phê chuẩn. ~하다. ~을 기다리다 chờ phê chuẩn.

비중 Tỷ trọng, phần. 차지하는~ tỷ trọng chiếm.

비참 Bi thảm, thảm khốc. ~하다. ~한 광경 một cảnh tượng bi thảm. ~한 죽음을 하다 chết một cách bi thảm.

비추다 1. Chiếu, rọi. 플래시를 ~ chiếu đèn pin. 램프로 아무의 얼굴을~ chiếu đèn vào mặt ai. 2. Phản chiếu, soi. 얼굴을 거울에 ~ soi mặt vào trong gương.

비치다 Chiếu vào, rọi vào. 해가 방에~ mặt trời chiếu vào phòng. 달이 창에~ trăng chiếu vào cửa sổ.

비키다 Tránh, né. 물구덩이를~ tránh vũng nước. 차를~ tránh xe. 비켜라 tránh ra!

비타민 Vitamin. ~ A vitamin A. ~이 많다 nhiều vitamin. 종합~ vitamin tổng hợp.

비탄 Buồn não, sầu. ~하다.

비통 Đau khổ. ~하다.

비틀다 Vặn, xoắn. 팔을~ xoắn tay. 닭모가지를 ~ vặn cổ gà.

비판 Phê phán. ~하다. ~적 có tính phê phán. ~을 받다 bị phê phán.

비평 Phê bình. ~하다. ~을 받다 bị phê bình. ~가 nhà phê bình. 문예~ phê bình văn nghệ.

비하다 So sánh ...에 비해 so với cái gì đó .비할 수 없다 không thể so sánh được. 전에 비해 많이 좋아졌어요 so với trước đây thì tốt hơn nhiều.

비행 Bay, chuyến bay, hàng không. ~하다. ~거리 chiều dài bay. ~기지 căn cứ bay. ~복 quần áo phi công. ~승무원 tiếp viên hàng không. ~시간 thời gian bay. ~접시 đĩa bay (U.F.O) ~통제구역 khu vực cấm bay. 민간~ chuyến bay dân sự. ~시험~ bay thử nghiệm. ~정찰 bay trinh sát.

비행기 Máy bay. ~로 가다 đi bằng máy bay. ~를 타다 đi máy bay. ~를 조종하다 lái máy bay. ~멀미를 하다 say máy bay. ~사고 tai nạn máy bay. ~표 vé máy bay. 군용 máy bay quân dụng. 민간~ máy bay dân dụng. 수송~ máy bay vận tải. 여객~ máy bay chở khách. 전투~ máy bay chiến đấu.

비행장 Sân bay.

비곤 Nghèo nàn, nghèo khổ, đói nghèo. ~하다. 사상의~ tư tưởng nghèo nàn. ~속에 자라나다 lớn lên trong nghèo khổ.

빈도 Tần độ. 사용의~ tần độ sử dụng.

빈둥거리다 Đi lòng vòng, không có việc làm, chơi. 하는 일이 없이빈 둥거리고 있다 không có việc làm đang lang thang.

빈민 Bần dân, người nghèo khổ.

빈번 Nhiều lần, thường xuyên. ~하다. ~히 một cách thường xuyên. ~히 일어나는 일 việc thường xuyên xảy ra.

빈병 Cái bình không, cái chai không.

빈부 Giàu nghèo. ~의 구별없이 không phân biệt giàu nghèo. ~의격차 sự cách biệt giàu nghèo.

빈사 Sắp chết. ~상태에 있다 trong trạng thái sắp chết.

빈손 Tay trắng. ~으로 bằng bàn tay trắng. ~으로 돌아오다 quay trở về với bàn tay trắng.

빈약 Nghèo nàn, đơn điệu, nghèo đói. ~하다. ~한 내용 nội dung nghèo nàn. ~한 지식 tri thức nghèo nàn.

빈자리 Chỗ trống. ~가 없다 không có chỗ trống. ~를 메우다 lấp chỗ trống.

빈집 Nhà trống, nhà không.

빈차 Xe không, xe trống.

빈촌 Thôn nghèo nàn, làng nghèo.

빈틈 Chỗ trống. ~없이 không còn chỗ trống. ~을 메우다 lấp chỗ trống.

빈혈 Thiếu máu. ~이 되다 trở thành thiếu máu. ~증 bệnh thiếu máu.

빌다 Cầu xin, mong muốn. 도움을~ cầu xin sự giúp đỡ.

밥을~ xin cơm. 목숨을~ xin mạng sống. 두 손모아 ~ chắp hai tay xin. 무릎을 끓고 ~ quì gối xin. 용서를~ xin tha thứ.

빌딩 Tòa nhà.

빌려주다 Cho mượn.

빌리다 Cho mượn, cho vay, cho thuê. 돈을~ cho mượn tiền. 이름을~ cho mượn tên. 책을~ cho mượn sách. 방을~ cho thuê phòng.

빗 Cái lược. ~으로 빗다 chải bằng lược.

빗다 Chải đầu. ~지 않은 머리 đầu không chải.

빙 Vòng, vòng tròn. 회사 한바퀴 ~돌다 đi quanh công ty một vòng. ~둘러 앉다 ngồi một vòng.

빙결 Đóng băng. ~하다. ~을 방지하다 ngăn chặn đóng băng.

빙산 Tảng băng, núi băng.

빙수 Nước băng, nước đá.

빚 Món nợ, số tiền nợ. 이자가 붙지 않는~ nợ không tính lãi. ~을 독촉하다 thúc nợ. ~을 지다 mắc nợ. ~을 갚다 trả nợ. ~이 있다 có nợ. ~이 없다 không có nợ.

빚다 Vắt, nặn. 떡을~ vắt bánh, nặn bánh.

빚쟁이 Người mắc nợ, người mang nợ.

빛 1. Ánh sáng, tia sáng. 달~ ánh trăng. 햇~ ánh nắng mặt trời. 희미한~ ánh sáng mờ mờ. ~의 속도 tốc độ ánh sáng. ~을 발하다 phát ra ánh sáng. ~을 발

하는 물체 vật thể phát ra ánh sáng. 2. Màu sắc. 가을~ màu mùa thu. 부드러운 ~ màu sáng dịu. 3. Sắc (mặt), ánh (mắt). 얼굴~ sắc mặt. 실망의~ vẻ thất vọng. 눈 ~ ánh mắt.

빛나다 Chiêu sáng, phát sáng. ~는 눈 mắt sáng. 하늘에서 ~는 별 sao phát sáng trên trời. 해가~ mặt trời chiếu sáng.

ㅂ

빠르다 Nhanh chóng, nhanh. 빠른 열차 tàu nhanh. 발이 ~ nhanh chân. 호흡이~ thở nhanh. 빛은 소리보다 ~ ánh sáng nhanh hơn tiếng động. 눈치가~ nhanh mắt. 동작이~ hành động nhanh . 이해가~ nhanh hiểu. 빠르면 빠를수록 좋다 càng nhanh càng tốt.

빠지다 1. Rơi xuống, rớt vào. 물에~ rớt xuống nước. 2. Lâm vào tình trạng. 곤경에~ rơi vào hoàn cảnh khốn khó. ~ 상태에~ lâm vào trạng thái... 혼수상태에 ~ rơi vào tình trạng hôn mê. 3. Tụt ra, rơi ra, rớt ra, tuột ra. 단추가 빠져 있다 cúc bị tuột. 4. Tụt, xuống cân. 살이 ~ gầy đi.

빠짐없이 Không ngừng, liên tục.

빡빡하다 Khô cứng (món ăn).

빨갛다 Đỏ. 빨간 옷 áo đỏ.

빨다 Mút, ngậm. 사탕을 ~ ngậm kẹo.

빨다 Giặt. 옷을~ giặt áo.

빨래 Giặt giũ. ~하다. ~꾼 người đi giặt thuê. 빨랫줄 dây phơi áo quần. 빨랫비누 xà bông giặt.

빨리 Nhanh chóng. ~ 오세요 hãy nhanh đến đây. 너무 ~왔어요 đến nhanh quá. 너무~ 가지 마세요 đừng đi nhanh quá. ~ 하세요 hãy làm nhanh lên.

빵 Bánh. 옥수수 ~ bánh ngô. 구운 ~ bánh nướng. ~을 굽다 nướng bánh.

빵 Đoàng, đoàng, bụp (tiếng nổ). 풍선이 ~ 터지다 bong bóng nổ cái bụp.

빵구 1. Xẹp hơi, thủng hơi ~나다 xẹp hơi, xuống hơi. 타이어가 ~나다 bánh xe bị xuống hơi. ~를 수리하다 vá xe. 2. Thủng (lỗ). 양말이~ 나다 tất bị thủng.

빵빵 Đoàng đoàng, đùng đùng.

빼내다 Rút ra, nhổ ra, gỡ ra. 이를~ nhổ răng ra. 가시를~ nhổ cây gai ra.

빼다 Tháo, nhổ, rút, loại bỏ, trừ ra. 이를~ nhổ răng. 못을~ nhổ đinh. 발의 물을 ~ tháo nước ruộng. 명단에서 이름을~ rút tên từ danh sách. 봉급에서 ~ trừ vào lương. 일요일~고 매 일 일을 다한다 trừ ngày chủ nhật còn ngày nào cũng phải đi làm.

빼앗기다 Bị cướp, bị lấy đi, bị mất. 돈을~ bị cướp tiền. 시계를~ bị lấy đồng hồ. 왕위를~ bị mất ngôi vua. 목숨을~ bị cướp mất mạng sống.

빼앗다 Cướp, chấn, lấy, lột. 권리를~ giành quyền lợi. 희망을~ lấy mất hy vọng. 정조를~ cướp lấy sự trinh tiết. 남의 물건 을 ~ lấy đồ của ai đó. 영토를~ lấy đất, lấy lãnh thổ. 생명 을~ lấy mạng sống của ai. 왕위를~ cướp ngôi vua.

빰 Má. ~이 붉다 má đỏ. ~을 치다(대리다) tát vào má.

뻔뻔하다 Vô liêm sỉ, không xấu hổ, lỳ lợm. 뻔뻔하게 một cách không xấu hổ. 뻔뻔한 놈 thằng không biết xấu hổ.

뻔뻔스럽다 Vô liêm sỉ, không biết xấu hổ.

뻔하다 Suýt. 차에 칠~ suýt nữa tông vào xe. 죽을~ suýt chết.

뻗치다 Trải dài, kéo dài.

뻥 Nói dối. 그것은 ~ 이다 cái đó là nói dối.

뼈 Xương, cục xương. ~를 잇다 nối xương, bó xương. ~가 부러지다 gãy xương. ~와 가죽만 남아 있다 chỉ còn lại da và xương.

뼈대 Khung xương, bộ xương.

뼘 Gang tay. ~으로 재다 đo bằng gang tay.

뽀뽀 Hôn.

뽑다 1. Nhổ, rút ra, tháo ra. 권총을~ rút súng. 닭의 털을~ nhổ lông gà. 못을 벽에서 ~ nhổ đinh tường. 제비를~ rút thăm. 이를~ nhổ răng. 2. Tuyển chọn. 사무원을~ tuyển nhân viên. 군인을~ tuyển lính, tuyển quân.

뽑히다 1. Bị tụt ra, bị rút ra. 2. Được chọn, bị chọn. 축구 선수로~ được chọn làm cầu thủ bóng đá.

뽕나무 Cây dâu. ~밭 ruộng dâu.

뽕잎 Lá dâu. ~을 따다 hái lá dâu. 누에에 ~을 주다 cho tằm ăn lá dâu.

ㅂ

뿌리 1. Rễ cây. ~를 박다 cắm rễ, mọc rễ. 땅속에 ~를 내리다 cắm, rễ sâu vào trong đất. ~를 뽑다 nhổ rễ. 2. Rễ (hình tượng). 민주주의 사상이 한국땅에 깊이 ~를 박았다 tư tưởng chủ nghĩa dân chủ cắm rễ sâu vào Hàn Quốc.

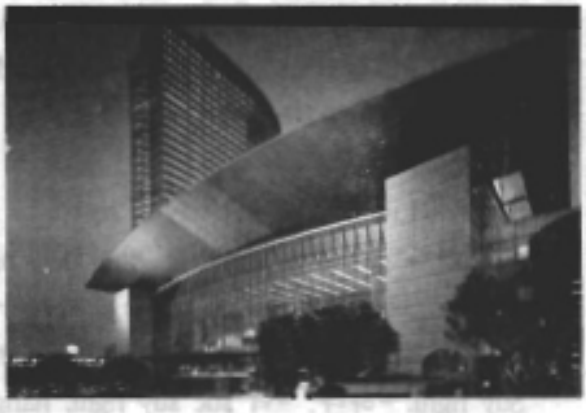
뿌리다 Tưới, rải, rắc, phun, gieo. 물을~ tưới nước. 잔디에 물을~ tưới nước cho cỏ. 식물에 살충제를~ phun thuốc trừ sâu cho cây cối. 씨를~ gieo hạt.

뿌옇다 Mờ. 눈이 ~ mắt mờ đi.

뿐 Chỉ duy nhất. 너~(만) 아니라 không chỉ mình anh. 나는 의무를 다 했을 ~이다 tôi chỉ là làm hết nghĩa vụ của mình. 그는 중국말을 할~아니라 일본어도 잘해요 không những anh ta giỏi tiếng Trung Quốc mà tiếng Nhật cũng giỏi. 믿을 만한 사람이 너 ~이다 người tin được chỉ có mình anh. 그는 아들 단 하나~이다 anh ta chỉ có một người con trai duy nhất. 그것~인가? Chỉ cái đó thôi ư ?

뿔 Cái sừng, sừng. 사슴의~ sừng hươu. ~이 돋다 mọc sừng.

ㅅ



사 Bốn. 제~ 회의 hội nghị lần thứ 4. ~층 건물 tòa nhà bốn tầng.

사 Lịch sử. 한국문화~ lịch sử văn hóa Hàn Quốc. 현대 ~ lịch sử hiện đại.

사 Ngôi chùa.

사가 Tư gia.

사각 Bốn góc, tứ giác. ~주 cột bốn góc. ~형 hình tứ giác.

사갈 Rắn rết.

사감 Tư thù, thù riêng. ~이 있다 có thù riêng.

사건 Vụ việc, sự kiện, vấn đề. 역사상 중요한~ sự kiện quan trọng trong lịch sử. 이상한 ~이 일어나다 xảy ra chuyện lạ. 그~에 상관이 없다 không có

liên quan gì đến vụ việc đó. 사기~ vụ lừa đảo. 살인~ vụ giết người. 수회~ vụ nhận hối lộ. 연애~ vụ yêu đương.

사격 Bắn súng. ~하다. ~을 잘 하다 bắn giỏi. ~대회 cuộc thi bắn súng. ~연습 luyện bắn súng. ~장 trường bắn. 실탄~ bắn đạn thật. ~전 trận đấu súng.

사견 Ý kiến cá nhân, ý kiến riêng.

사계 Bốn mùa.

사고 Sự cố, tai nạn. ~가 나다 xẩy ra sự cố, tai nạn. ~를 일으키다 gây ra tai nạn. ~를 방지하다 ngăn ngừa tai nạn. 교통~ tai nạn giao thông. 자동차~ tai nạn xe hơi. 철도 ~로 죽다 chết vì tai nạn đường sắt.

사고 Suy nghĩ. ~하다. ~력 sức suy nghĩ, năng lực suy nghĩ. ~방식 cách suy nghĩ.

사고무친 Tứ cố vô thân. ~하다.

사공 Thợ thuyền, thợ bè. ~이 많으면 배가 산으로 올라가다 lắm thầy rầy ma.

사과 Xin lỗi. ~하다. ~편지 thư xin lỗi. ~할 것 없다 không có gì phải xin lỗi.

사과 Quả táo. ~를 깎다 gọt táo. 이 ~는 속이 썩었어요 quả táo này hư rồi. ~나무 cây táo. ~주 nước táo.

사관 Sĩ quan. ~학교 trường sĩ quan. 육군~ sĩ quan lục quân.

사교 Xã giao. ~적 có tính xã giao. ~상의 예의 phép lịch sự xã giao. ~술 phép xã giao, thuật xã giao.

사귀다 Kết bạn, làm quen, kết giao, chơi với. 동무를~ kết bạn đồng môn. 나쁜 사람들과~ kết giao với những người xấu.

사기 Lừa đảo, lừa. ~하다. ~를 당하다 bị lừa. 돈을~ lừa tiền. 도박~ đánh bạc lừa đảo. ~수단 thủ đoạn lừa đảo. ~죄 tội lừa đảo. ~행위 hành vi lừa đảo.

사납다 Dữ, dữ tợn, hung dữ. 사나운 눈으로 bằng con mắt dữ tợn. 말투가~ nói năng dữ tợn.

사내 Đàn ông. ~아이 đứa bé trai. ~다운 사내 đàn ông ra dáng đàn ông.

사냥 Đi săn. ~하다. 맹수를~ săn mãnh thú. ~하러 가다 đi săn. ~개 chó săn. ~꾼 thợ săn. ~철 mùa đi săn. ~금지 cấm săn bắn. ~터 nơi săn, bãi săn. ~총 súng săn.

사다 Mua. 비싸게~ mua đắt, 싸게~ mua rẻ. ~ 을 ~ mua cái gì đó. 돈으로 ~ mua bằng tiền. 천원에~ mua với giá một ngàn won. 소매를~ mua lẻ. 도매를~ mua sỉ. 사람을~ mua người.

사다리 Cái thang.

사단 Sư đoàn. ~을 편성하다 tổ chức thành sư đoàn. ~사령부 bộ tư lệnh sư đoàn. ~장 sư đoàn trưởng. 육군~ sư đoàn lục quân.

사담 Chuyện riêng. ~하다 nói chuyện riêng.

사당 Nhà thờ họ, từ đường.

사돈 Thông gia. ~집 nhà thông gia. ~간이 되다 trở thành thông gia.

ㅅ

사라지다 Biến mất, biến đi, không còn nữa. ~지 않는 인상 ấn tượng không phai mờ. 연기로 ~ biến thành mây khói. 연기처럼 ~ biến tan như mây khói. 어둠속에 ~ biến mất trong bóng tối. 모든 희망이~ tất cả hy vọng sẽ biến mất.

사람 Người, con người. 어떤~ người nào đó. 그 ~ người đó. 서 울~ người Seoul. 시골~ người quê. 한국~ người Hàn Quốc.
~의 생명 cuộc đời người. ~들앞에서 trước mặt nhiều người. 좋은~ người tốt. 나쁜~ người xấu. ~을 보는눈이 있다 có con mắt nhìn người. 그는 어떤 ~입니까 anh ta là người như thế nào? 집~ bà xã, ông xã.

사랑 Tình yêu, yêu. ~하다. ~스럽다 đáng yêu. ~이 없는 không tình yêu. 부부의~ tình yêu chồng vợ. 자식에 대한 부모의~tình yêu bố mẹ giành cho con cái. 형제의~ tình yêu anh em. 변치않는~ tình yêu không thay đổi. ~없는 결혼 hôn nhân không có tình yêu. ~에 보답하다 báo đáp tình yêu. ~에 빠지다 yêu. ~을 받다 chấp nhận tình yêu của ai. ~을 잃다 mất tình yêu. ~을 바치다 cống hiến tình yêu. 사랑하다 yêu ai đó. ~노래 bài hát tình yêu.

사랑니 Răng khôn. ~가 나다 mọc răng khôn.

사령 Tư lệnh. ~관 quan tư lệnh. ~부 bộ tư lệnh. 전투~ bộ tư lệnh chiến đấu. 총~부 bộ tổng tư lệnh.

사례 Tạ lễ. ~하다.

사로잡다 Bắt sống. 호랑이를~ bắt sống hổ. 남자의 마음을 bắt sống trái tim đàn ông. 적군을~ bắt sống quân địch.

사로잡히다 Bị bắt sống, bị lôi cuốn, bị thu hút. 적군에게 ~ bị quân địch bắt sống.

사료 Thức ăn gia súc. ~가공회사 công ty chế biến thức ăn gia súc.

사립 Tư lập. 이 학교는 ~이다 trường học này là trường tư lập.

사마귀 Con bọ ngựa.

사막 Sa mạc. ~동물 động vật sống ở sa mạc. 사하라 ~ sa mạc Sahara.

사망 Tử vong, chết. ~하다. 교통사고로~ chết vì tai nạn giao thông. ~공고 thông báo tử vong. ~보험 bảo hiểm tử vong. 신고서 giấy chứng tử. ~자 người tử vong.

사망률 Tỷ lệ tử vong. ~이 높다 tỷ lệ tử vong cao. 유아~ tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh.

사면 Bốn mặt, bốn bề. ~이 바다로 둘러싸다 bao bọc bốn bề là biển. ~에서 공격을 받다 bị công kích từ bốn phía.

사면 Ân xá. ~하다. 죄인의~ ân xá cho tội nhân. ~장 quyết định/ thư ân xá. 특별~ ân xá đặc biệt.

사명 Sứ mệnh. 중대한~을 띠다 mang sứ mệnh quan trọng. ~을다하다 hoàn thành sứ mệnh.

사모님 Quí bà.

사무 Văn phòng . ~적인 có tính chất văn phòng. ~를 보다 trông coi việc văn phòng. ~직원 nhân viên văn phòng. ~복 trang phục công sở. ~소 văn phòng. ~실 văn phòng. ~ 용품 đồ dùng văn phòng.

사반 Một phần tư. ~기 quí (của năm). 일 사반기 quí một.

사방 Tứ phương, bốn bể.

사범 Sư phạm. ~교육 giáo dục sư phạm. ~대학 đại học sư phạm.

사법 Tư pháp. ~적 có tính tư pháp. ~권 quyền tư pháp. ~기관 cơ quan tư pháp.

사병 Binh sĩ.

사본 Bản sao.

사부 Sư phụ.

사살 Hơi lành lạnh. ~하다.

사살 Bắn chết. ~하다.

사상 Trong lịch sử. ~최대의 lớn nhất trong lịch sử.

사상 Tử thương. ~병 bộ đội bị thương và chết.

사상 Tư tưởng. 건전한~ tư tưởng lành mạnh. ~을 전달하다 truyền bá tư tưởng. ~가 nhà tư tưởng. ~경향 khuynh hướng tư tưởng. 공산주의~ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa. 동양~ tư tưởng đông dương.

사상자 Người chết, người thiệt mạng. 홍수로 인한 ~ số người chết vì lũ lụt. ~명단 danh sách người thiệt mạng. ~수 số người thiệt mạng.

사생 Sinh tử, sống chết. ~관두에 서다 đứng trước sự sống và cái chết.

사생활 Đời sống riêng , đời tư. 의 ~ đời sống riêng tư của ai. ~에 간여하다 can dự vào đời sống riêng tư của ai đó.

사소하다 Nhỏ vụn, nhỏ bé, nhỏ. 사소한 돈 một món tiền nhỏ bé. 사소한 일 việc nhỏ. 사소한 것을 신경 쓰지 마세요 những việc nhỏ thì đừng để ý.

사수 Tử thủ. ~하다.

시슬 Dây xích, dây xiềng. ~에 매인 포로 tù binh bị cột vào dây xích. ~로 매다 cột vào dây xích. ~을 풀다 tháo xích.

사슴 Con hươu. ~뿔 sừng hươu. ~사육장 trại nuôi hươu. 새끼~ hươu con.

사신 Sứ thần, sứ. ~을 파견하다 gửi sứ thần đi các nước khác.

사실 Sự thật, thực tế. ~로 말하면 nói đúng ra. 부인할 수 없는~ sự thật không thể phủ nhận. 명백한 ~ một sự thật rõ ràng. ~에 반하다 trái với sự thật. ~을 근거로 하다 lấy sự thật làm căn cứ. ~을 왜곡하다 bóp méo sự thật. ~을 조사하다 điều tra sự thật. 그것은~ 입니까? Điều đó là sự thật ư? ~은 그렇지 않습니다 sự thật thì không phải như vậy. ~ 이 되다 trở thành sự thật. ~무근 vô căn cứ.

사실상 Trên thực tế. ~존재 하지 않다 trên thực tế thì không tồn tại. ~그는 모른다 trên thực tế thì anh ta không biết.

사심 Sự ích kỷ, sự tư tâm, riêng tư. ~없는 không có gì riêng tư.

사양 Ngần ngại, ngại, sợ. ~하다. ~하지 않고 không ngần ngại. 하기를 ~ 치 않고... không ngần ngại làm cái gì đó. ~치 마십시오 đừng ngần ngại gì cả. 무엇이든지 ~말고 요구 하십시오 đừng ngần ngại chuyện gì cả mà hãy cứ yêu cầu.

사업 Công việc làm ăn, làm ăn, kinh doanh. 큰~ công việc làm ăn lớn. ~에 관계하다 liên quan tới công việc làm ăn. ~에 성공/실패하다 thành công / thất bại trong làm ăn. ~을 시작하다 bắt đầu công việc làm ăn. ~을 하다 làm ăn. 무 슨~을 하십니까? Anh buôn bán/làm ăn ngành gì? ~이 잘 되다 công việc làm ăn buôn bán phát đạt. ~가 nhà doanh nghiệp, người làm ăn, doanh nhân. ~계 giới làm ăn. ~자본 vốn làm ăn. 자선~ công việc làm ăn.

사업화 Công nghiệp hóa. ~하다.

사용 Sử dụng, xài. ~하다. ~할 수 없다 không sử dụng được... 을 ~하다 sử dụng cái gì đó. 마음대로 ~하다 sử dụng tùy theo ý muốn. 널리 ~되고 있다 được sử dụng một cách rộng rãi. 일상~되고 있다 đang được sử dụng hằng ngày. 유효하게 ~하다 sử dụng một cách có hiệu quả. ~금지 cấm sử dụng. ~가치 giá trị sử dụng. ~권 quyền sử dụng. ~ 량 lượng sử dụng. ~법 cách sử dụng. ~자 người sử dụng.

사우디아라비아 Ảrập Saudia. ~사람 người Ảrập Saudia.

사원 Nhân viên, công nhân, người lao động. ~일동을

대표하여 thay mặt cho toàn thể nhân viên công ty. ~이 되다 trở thành nhân viên. ~을 줄이다 rút bớt số nhân viên, giảm nhân viên. ~명부 danh sách nhân viên. 신입~ nhân viên mới vào.

사위 Con rể. 맏~ con rể đầu. ~를 맞다 đón con rể. ~사랑은 장모 mẹ vợ bao giờ cũng quí con rể hơn. 사윗감 người hợp làm con rể, con rể.

사유 Tư hữu. 토지의~ tư hữu đất đai. ~권 quyền tư hữu. ~물 vật tư hữu. ~재산 tài sản tư hữu. ~지 đất tư hữu.

사육 Nuôi (trâu bò, động vật). ~하다.

사의 Ý biết ơn, lòng cảm ơn. ~를 표하다 bày tỏ lòng cảm ơn.

사이 1. Khoảng cách, giữa, không gian. 일정한~를 두고 giữ khoảng cách. ~를 좁히다 rút ngắn khoảng cách. 책~에 편지를 끼우다 kẹp thư vào giữa sách. 2. Khoảng thời gian. Lúc, thời gian. 집이 비운 ~에 trong lúc nhà để trống. 밥 먹을~도 없다 không có thời gian mà ăn cơm 3. Quan hệ. 우리들의~ quan hệ giữa chúng tôi. ~가 좋다 quan hệ tốt. ~가 가깝다 quan hệ gần nhau. 그 사람과는 어떤 ~인가 với người đó quan hệ như thế nào ? 그들~가 좋지 않다 quan hệ họ không tốt.

사이공 Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh hiện nay).

사이드 Lề, mép, cạnh.

ㅅ

사이즈 Cỡ, kích cỡ. ~가 맞다 vừa cỡ. ~가 안 맞다 không vừa cỡ. ~를 재다 đo kích cỡ. ~가 어떻게 되십니까? Cỡ anh như thế nào?.

사이클 Xe đạp. ~선수 vận động viên đua xe đạp.

사이판 Đảo Saipan (thuộc quần đảo Mariana ở Thái Bình Dương)

사인 Lý do chết, nguyên nhân chết. ~이 불명하다 không rõ lý do chết. ~을 조사하다 điều tra lý do chết. ~은 ... 이다 nguyên nhân chết là...

사인 Chữ ký. ~하다 ký tên. ~을 받다 lấy/nhận chữ ký. 서류에 ~을 하다 ký tên vào tài liệu.

사임 Từ chức. ~하다.

사자 Con sư tử. ~와 같은 giống như sư tử. 성난 ~와 같이 giống như sư tử nổi giận. ~새끼 sư tử con.

사장 Bãi cát.

사장 Giám đốc. 부~ phó giám đốc. ~이 되다 trở thành giám đốc.

사적 Sự nghiệp.

사전 Trước, trước khi. ~에 방지하다 phòng trước. ~에 알려주다 cho biết trước. ~에 준비하다 chuẩn bị trước. ~협의 bàn bạc trước

사전 Từ điển. 산~ từ điển sống. ~을 찾다 tìm trong từ điển. ~에 없다 không có trong từ điển. ~편집자 người soạn từ điển.

사정 Tình hình, tình huống, hoàn cảnh. 가정~ hoàn cảnh gia đình. 자세한~ tình hình cụ thể. 지금~으로는

như tình hình hiện nay. 부득이한~ trong trường hợp bất đắc dĩ. 어 떤~이 있더라도 dù cho bất cứ tình hình nào. ~이 많이 달아졌어요 tình hình đã khác đi nhiều rồi.

사죄 Xá tội. ~하다.

사죄 Tạ tội, xin lỗi. ~하다. 무릎을 끓고 ~하다 quì gối xin lỗi.

사증 Visa, thị thực. ~을 받다 nhận visa. ~을 발급하다 phát cấp visa. 입국~ visa nhập cảnh. 출국~ visa xuất cảnh.

사지 Tứ chi, bốn cẳng. ~마비 liệt tứ chi.

사지 Vùng đất chết. ~로 들어가다 đi vào vùng đất chết. ~에 빠지다 rơi vào vùng đất chết. ~ 를 벗어나다 thoát khỏi vùng đất chết.

사직 Từ chức, thôi việc. ~하다. ~서 đơn xin thôi việc.

사진 Ảnh, bức ảnh. ~을 인상/인화하다 in ảnh, rửa ảnh. ~을 확대하다 phóng to ảnh. ~이 실물보다 낫다 hình ảnh đẹp hơn ngoài đời. ~을 찍다 chụp ảnh. ~가 thợ ảnh. ~관 hiệu ảnh. ~기 máy ảnh. ~기자 phóng viên ảnh. ~복제 phục chế ảnh. ~틀 khung ảnh. 전신 ~ ảnh toàn thân. 반신~ ảnh bán thân. 흑백~ ảnh đen trắng.

사창 Đĩ điếm. ~생활을 하다 cuộc sống đĩ điếm. ~가 dãy phố lầu xanh. ~굴 động đĩ điếm, nhà thổ.

사촌 Thân thích, anh em họ hàng.

ㅅ

사춘기 Tuổi dậy thì. ~의 남녀 nam nữ tuổi dậy thì. ~에달하다 đến tuổi dậy thì.

사치 Xa xỉ. ~하다. ~한 생활 cuộc sống xa xỉ. ~품 hàng xa xỉ. 외래~품 hàng ngoại xa xỉ.

사치스럽다 Một cách xa xỉ.

사탕 Kẹo. ~가게 cửa hàng kẹo. ~ 수수 cây mía.

사태 Tình hình, tình thái. ~를 개선하다 cải thiện tình hình. ~를 해결하다 giải quyết tình hình. ~가 호전하다 tình hình tốt đẹp hơn. 국가비상~를 선포하다 tuyên bố tình trạng khẩn cấp của đất nước. ~가 악화되고 있다 tình thế đang xấu đi.

사투리 Giọng địa phương, phương ngôn. 시골~ giọng quê. 심한~ 로 말하다 nói giọng địa phương đặc sệt. 중부~로 말하다 nói giọng miền Trung.

사표 Đơn từ chức, về hưu. ~를 내다 nộp đơn từ chức. ~를 반려하다 trả lại đơn từ chức. ~를 수리하다 thụ lý đơn từ chức.

사항 Chi tiết, hạng mục, mục, vấn đề, nội dung. 모든~에 관하여 đối với tất cả các vấn đề. 관련~ các vấn đề liên quan. 주 요~ nội dung chủ yếu.

사해 Tứ hải, bốn biển.

사해 Biển chết.

사형 Tử hình. ~하다. ~에 처하다 xử tử hình. ~을 받다 bị tử hình. ~을 선고하다 tuyên cáo tử hình. ~수 tội nhân tử hình. ~장 bãi bắn, nơi thi hành tử hình.

~죄 tội tử hình. ~폐지 bãi bỏ việc tử hình.

사활 Sự sống còn, sự sống chết. ~에 관한 투쟁 đấu tranh cho sự sống còn. ~문제 vấn đề sống còn.

사회 Xã hội, đời. ~적có tính xã hội. ~의 쓰레기 rác rưởi của xã hội. 인류사회의 진화 tiến hóa của xã hội loài người. ~에 공헌하다 cống hiến cho xã hội. ~를 개조하다 cải tạo xã hội. ~알다 biết đời. ~경제 kinh tế xã hội. ~면 về mặt xã hội. ~봉사 phục vụ xã hội. ~문제 vấn đề xã hội. ~질서 trật tự xã hội. ~환경 hoàn cảnh xã hội. ~ 학 xã hội học. 상(중/하)류~ xã hội thượng (trung/hạ) lưu. 봉건~ xã hội phong kiến. 인간~ xã hội loài người. ~복제 phúc lợi xã hội. ~주의 chủ nghĩa xã hội.

사회자 Người dẫn chương trình.

사흘 Ba ngày. ~에 한번 ba ngày một lần.

삭감 Giảm, giảm bớt. ~하다. 경비를 ~ giảm kinh phí.

삭제 Xóa, loại bỏ. ~하다. 명부에서 ~하다 gạt bỏ tên trong danh sách. 편지의 일부를~하다 xóa một phần của bức thư.

산 1. Núi. ~이 많다 nhiều núi. ~같이 쌓다 chất như núi. 금 강산 núi Kim cương. ~속의 외딴 집 ngôi nhà độc đạo trong núi. ~을 넘어가다 vượt núi. ~에 올라가다 lên núi. ~에 가야 범을 잡는다 có vào núi thì mới bắt được hổ. 2. Hoang dã, rừng núi. ~새 chim rừng. ~딸기 dâu rừng. ~돼지 lợn rừng. ~토끼 thỏ rừng.

산 Axít.

산 Hàng hóa, sản phẩm. 외국~ hàng ngoại. 국~ hàng nội.

산골 Rừng núi. ~사람 người miền núi.

산과 Khoa sản. ~병원 bệnh viện sản.

산길 Đường núi. ~을 가다 đi đường núi.

산돼지 Lợn rừng.

산뜻하다 Trong, sạch. 산뜻한 날씨 thời tiết trong lành.

산란 Đẻ trứng. ~하다. ~기 mùa đẻ trứng.

산란 Tán loạn, tứ tung. ~하다. 걱정해서 마음이 ~ 하다 lo quá nên rối tung lên.

산림 Rừng. ~을 보호하다 bảo vệ rừng. ~을 벌채하다 chặt rừng, phá rừng. ~업 lâm nghiệp.

산만 Tản mạn. ~하다. 머리가 ~한사람 người có đầu óc tản mạn, không tập trung.

산맥 Dãy núi.

산모 Sản phụ.

산물 Sản vật, sản phẩm. 주요~ sản vật chủ yếu.

산바람 Gió núi, gió rừng.

산발 Phát tán, lan ra, lan truyền. ~하다. ~성 có tính lan rộng.

산보 Đi dạo.

산부 Sản phụ.

산사람 Người rừng, người hoang dại, dã nhân.

산사태 Núi lở, sập núi.

산산이 Từng mảnh, tan vụn. ~부서지다 vỡ tan ra từng mảnh.

산성 Tính axít, axít. ~도 độ axít. ~반응 phản ứng axít. ~시험 thí nghiệm axít. ~비 mưa axít. ~토양 đất có tính axít.

산소 Ôxy. 공기중의~농도 nồng độ ôxy trong không khí. ~마스크 mặt nạ ôxy. ~용접 hàn ôxy.

산수 Sơn thủy. ~미 vẻ đẹp sông nước. ~화 tranh vẽ cảnh sông nước.

산술 Tính toán. ~하다.

산신 Sơn thần, thần núi.

산아 Sinh nở, sinh đẻ. ~하다. ~제한 hạn chế sinh đẻ.

산업 Công nghiệp. ~개발 phát triển công nghiệp. ~공해 ô nhiễm công nghiệp. ~국 quốc gia công nghiệp. ~도시 thành phố công nghiệp. ~박람회 triển lãm công nghiệp. ~재해 tai nạn công nghiệp. ~혁명 cách mạng công nghiệp. ~화 công nghiệp hóa.

산지 Nơi sản xuất, vùng sản xuất. 담배~ nơi sản xuất thuốc lá. 쌀의~ nơi sản xuất gạo.

산책 Đi dạo, đi bộ. ~하다. 공원을~하다 đi dạo công viên. ~을 나가다 đi dạo. ~길 đường đi dạo.

산출 Sản xuất ra. ~하다. ~량 lượng sản xuất. ~력 sức sản xuất.

산출 Tính ra, tính. ~하다.

산하 Sơn hà, sông núi.

ㅅ

산호 San hô. ~석 đá san hô. ~섬 đảo san hô. ~해 biển san hô.

산화 Ôxy hóa. ~하다. ~하기 쉬운 금속 kim loại dễ bị ôxy hóa. ~방지제 chất chống ôxy hóa.

산후 Sau khi sinh. ~의 회복 hồi phục sau khi sinh.

살 1. Thịt, bắp cơ, da thịt. ~이 지다 béo lên. ~이 빠지다 xuống cân, gầy đi. ~이 단단한 사람 chân tay rắn chắc. 2. Nước da. ~이 검은 남자 người đàn ông có nước da đen.

살 Mũi tên. ~같이 빠르다 nhanh như tên. ~을 쏘다 bắn tên.

살 Tuổi. 스무~ hai mươi tuổi. 몇~입니까? Mấy tuổi? 25 살 입니다 tôi 25 tuổi. 29 ~에 결혼했다 kết hôn khi 29 tuổi.

살결 Nước da. ~이 검은 사람 người có nước da đen. ~이 곱다 làn da đẹp. ~이 거칠다 da sần sùi.

살구 Cây mai, hoa mai. ~꽃 hoa mai. ~나무 cây mai.

살균 Sát khuẩn, diệt trùng. ~하다. ~우유 sữa tiệt trùng. ~제 thuốc sát trùng.

살다 Sống, đang sống. 산 물고기 cá sống. 산교훈 bài học sống động. 살아 있는 동안에 trong khi còn sống. 백살까지 ~ sống tới trăm tuổi. ~고 있다 đang sống. 먹지 않고~ không ăn mà sống. ~기위해 먹다 ăn để sống. 오래~ sống lâu. 그는 남을 위해 ~ anh ta sống vì người khác. 같이~ sống chung,

cùng sống. 부모님과 같이 ~ sống chung với bố mẹ. 혼자~ sống một mình. 행복하게~ sống một cách hạnh phúc. 월급으로~ sống bằng đồng lương. 잘~ sống tốt, sống sung túc. 어렵게 ~ sống vất vả, sống khó khăn. ~수 없다 không sống được. 사람이 ~ 지 않은 집 nhà không có người ở. 서울에서 ~ sống ở Seoul.

살려주다 Cứu sống, cứu. 목숨을~ cứu mạng sống ai đó. 물에 빠진 사람을 ~ cứu người rơi xuống nước. 살려 주십시오! Cứu tôi với! (tiếng kêu cứu).

ㅅ

살리다 1. Cứu sống, cứu. 사람을~ cứu người.

살림 Cuộc sống. ~이 어렵다 cuộc sống khó khăn.

살맛 1. Vị đời. ~을 느끼다 cảm nhận vị đời. 2. Thể xác. 여자 의~ 알다 biết thể xác đàn bà.

살살 Nhẹ nhàng, nhè nhẹ, chầm chậm. 상처를~ 만지다 mân mê vết thương. 바람이~ 분다 gió thổi nhè nhẹ.

살생 Sát sinh. ~하다. ~을 금하다 cấm sát sinh.

살아나다 Sống lại. 시든 꽃이 ~ hoa héo tươi trở lại.

살아남다 Còn sống, sống sót. 살아남은 사람들 những người còn sống sót. 지진에 ~ sống sót sau trận động đất.

살인 Sát nhân, giết người. ~하다. ~적인 có tính sát nhân. ~이 나 다 xảy ra vụ giết người. ~미수 cố ý giết người. ~범 tội phạm giết người.

살인죄 Tội giết người. ~로 기소되다 bị khởi tố về tội giết

người. ~로 잡히다 bị bắt về tội giết người. ~를 범하다 phạm tội giết người.

살충 Sát trùng. ~하다. ~제 thuốc sát trùng.

살펴보다 Nhìn thoáng qua. 사방을~ nhìn qua bốn phía.

살해 Sát hại, giết người. ~하다. ~를 기도하다 có ý giết người. ~현장 hiện trường giết người. ~를 당하다 bị giết.

삶 Cuộc sống.

삶다 Luộc. 달걀을~ luộc trứng. 너무~ luộc chín quá.

삼 Ba. 제~ thứ 3. ~분의 1 một phần 3. ~년 ba năm. ~등 vị trí thứ 3. ~일 ba ngày.

삼가다 Không, hạn chế, tránh. 술을~ không uống rượu. 담배를~ không hút thuốc.

삼각 Tam giác, ba góc. ~관계 quan hệ ba phương. ~형 hình tam giác. 정~형 hình tam giác đều.

삼계탕 Gà hầm sâm.

삼국지 Tam quốc chí.

삼다 Lấy, làm, coi như... 을 낙으로 ~ lấy cái gì đó làm niềm vui. 모범으로 ~ lấy làm tấm gương.

삼발이 Cái kiềng ba chân.

삼십 Ba mươi.

삼천리 Ba ngàn dặm.

삼촌 Chú (em cha). 외~ cậu (em mẹ).

삼키다 Nuốt. 군침을~ nuốt nước bọt. 눈물을~ nuốt nước mắt.

삽입 Lắp vào, ráp vào. ~하다.

상 Phần trên, phía trên, trên. ~반신 phần trên cơ thể.

상 Cái bàn. ~을 치우다 dọn bàn. ~에 올려 놓다 đặt lên bàn.

상 Bức tượng. 사자의~ tượng sư tử. ~을 세우다 lập tượng. 자유의 여신~ tượng nữ thần tự do.

상 Thưởng. 일등~ giải nhất. 노벨 평화~ giải thưởng Nobel hòa bình. 상을~타다 nhận thưởng. ~을 받다 nhận thưởng. ~을 걸다 treo giải thưởng. ~을 주다 tặng thưởng.

상공 Thương mại và công nghiệp. ~부 bộ thương mại và công nghiệp. ~부 장관 bộ trưởng bộ thương mại và công nghiệp. ~회 Hội thương mại và công nghiệp, phòng thương mại và công nghiệp.

상관 Liên quan. ~하다. 그 일에 ~하고 싶지 않다 không muốn liên quan đến chuyện đó. ~없다 không có liên quan. ~있다 có liên quan.

상금 Tiền thưởng. 백만원의~ tiền thưởng một triệu won. ~을 주다 cho tiền thưởng. ~을 타다 nhận tiền thưởng.

상급 1. Cấp trên. 2. Cao cấp.

상기 Viết ở trên. ~와 같이 như đã viết ở trên.

상냥하다 Nhẹ nhàng, lịch sự. 사냥한 ~로 bằng một thái độ lịch sự.

상놈 Thằng hư hỏng, thằng mất nết.

ㅅ

상년 Người đàn bà hư hỏng, mất nết.

상담 Bàn bạc. ~하다.

상담 Tư vấn. ~소 phòng tư vấn. 결혼 ~소 phòng tư vấn hôn nhân. 무료~소 phòng tư vấn miễn phí. 직업~소 phòng tư vấn việc làm.

상당하다 1. Phù hợp, thích đáng, tương đương. 능력에 상당한 급여 tiền lương tương đương với năng lực. 상당한 보수 sự trả công thích đáng. 2. Tương đối, vừa phải. 상당한 금액 số tiền tương đối. 상당한 수입 một khoản thu nhập tương đối. 상당한 시간 một thời gian tương đối.

상당히 Một cách tương đối, vừa phải. ~비싼 값 giá tương đối đắt. ~먼 tương đối xa. ~잘 살다 tương đối giàu có. ~춥다 tương đối lạnh. 영어를~ 잘하다 tiếng Anh tương đối giỏi.

상대 Đối phương, đối tượng. 연애~ đối tượng yêu. 학생~의 잡지 tạp chí lấy học sinh làm đối tượng. ~가 되다 thành đối tượng. 술~ đối thủ uống rượu (bạn uống rượu).

상례 Thường lệ. ~에 따라 theo thường lệ. ~대로 theo như thường lệ.

상류 1. Thượng lưu (sông) 강~ thượng lưu sông. ~로 저어 가다 chèo đi về hướng thượng lưu. 2. Cao cấp, thượng lưu. ~층 tầng lớp thượng lưu. ~사회 xã hội thượng lưu. ~계급 giai cấp thượng lưu.

상륙 Cập bến. ~하다. ~을 금지하다 cấm cập bến. 무사히~하다 cập bến an toàn.

상무 Thương vụ. ~관 người phụ trách thương mại.

상반기 Sáu tháng đầu năm. ~ 결산 보고 báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm.

상반신 Phần trên cơ thể.

상벌 Thưởng phạt. ~없음 không thưởng phạt.

상병 Thương binh.

상복 Áo tang. ~을 입다 mặc áo tang.

상부 Phần trên, bộ phận trên.

상부상조 Tương trợ tương phùng.

상사 Tương tư. ~하다. ~병 bệnh tương tư. ~병에 걸리다 mắc bệnh tương tư.

상사 Công ty thương mại, mậu dịch.

상상 Tưởng tượng. ~하다. ~할 수 있다 có thể tưởng tượng. ~할 수 없다 không tưởng tượng được. ~하기 어렵다 khó tưởng tượng. ~세계 thế giới tưởng tượng. ~력 tính tưởng tượng.

상세 Tường tận, tỷ mỉ. ~하다. ~한 보고 báo cáo tỷ mỉ. ~히 một cách tỷ mỉ. ~히 설명하다 giải thích một cách tỷ mỉ.

상속 Thừa kế. ~하다. 아버지의 재산을~하다 thừa kế tài sản của cha. ~권 quyền thừa kế. ~법 luật thừa kế. ~인 người thừa kế.

상순 Thượng tuần. 4월~ thượng tuần tháng 4.

상술 Viết ở trên. ~하다.

상승 Đi lên, tăng lên. ~하다.

상식 Tri thức thường, thường thức. ~적으로 bằng tri thức thường.

상실 Mất. ~하다. 권리를~ mất quyền. 기억을~ 하다 mất trí nhớ.

상아 Ngà voi. ~제품 hàng ngà voi, sản phẩm bằng ngà voi.

상어 Cá mập. ~의 밥이 되다 thành mồi cho cá mập. ~가죽 da cá mập.

상업 Thương nghiệp. ~하다 buôn bán. ~의 중심지 nơi trung tâm thương mại. ~영어 tiếng Anh thương mại.

상여금 Tiền thưởng.

상연 Trình diễn. ~하다. ~을 금하다 cấm trình diễn. 신극을~하다 trình diễn vở kịch mới.

사영 Chiếu (phim). ~하다. ~중이다 đang chiếu. 영화를 ~하다 chiếu phim. ~시간 thời gian chiếu.

상원 Thượng viện. ~의원 thượng nghị viện.

상의 Áo khoác.

상의 Bàn bạc. ~하다. ~중이다 đang bàn bạc.

상인 Thương nhân. 대~ đại thương nhân. 소 ~ tiểu thương, người buôn bán nhỏ.

상임 Thường trực. ~고문 cố vấn thường trực. ~위원회 ủy ban thường trực.

상자 Cái thùng, cái hộp. 나무~ thùng gỗ. 한~가득 một hộp đầy. 사과한~ một thùng táo. ~에 넣다 bỏ vào

thùng. ~로 사다 mua bằng thùng. ~을 열다 mở thùng. 유리~ thùng kính.

상점 Cửa hàng. ~를 열다 mở cửa hàng. ~을닫다 đóng cửa.

상조 Tương trợ. ~하다.

상주 Thường trú. ~하다. 한국에~하다 thường trú tại Hàn Quốc. ~ 특파원 đặc phái viên thường trú.

상징 Tượng trưng. ~하다 tượng trưng cho. ~적 có tính tượng trưng. 국가의~ tượng trưng của đất nước. 평화의~ tượng trưng của hòa bình.

ㅅ

상책 Thượng sách.

상처 Vết thương. ~가 나다 bị thương. ~를 입다 bị thương. ~를 꿰매다 khâu vết thương. ~를 남기다 để lại vết thương. ~에 붕대를 하다 băng vết thương. ~가 낫다 vết thương khỏi. 옛~ vết thương cũ.

상쾌 Sảng khoái. ~하다. ~한 아침 một buổi sáng sảng khoái. 기분이~하다 tinh thần sảng khoái.

상타다 Nhận thưởng.

상태 Trạng thái, tình hình, tình trạng. 전쟁~ tình trạng chiến tranh. 건강~ tình trạng sức khỏe. 건강~가 좋다 tình trạng sức khỏe tốt. 경제~ tình hình kinh tế. 위험~ trạng thái nguy hiểm. 정신~ tình trạng tinh thần. 혼수~ tình trạng hôn mê.

상표 Thương hiệu, mác, nhãn hiệu (hàng hóa). ~를 붙다 dán nhãn hiệu. ~권 quyền thương hiệu. 외국~

thương hiệu nước ngoài. 유명~ nhãn hiệu nổi tiếng.

상품 Hàng hóa. ~이 많다 nhiều hàng hóa. 각종~ các loại hàng hoá. ~화하다 biến thành hàng hóa. ~거래소 nơi trao đổi hàng hóa. ~견본 mẫu hàng hoá. ~권 giấy chứng nhận hàng hóa. ~목록 danh mục hàng hóa. ~시장 thị trường hàng hóa. ~창고 kho hàng hóa. ~재고 hàng hóa tồn kho.

상품 Giải thưởng. ~을 수여하다 nhận giải thưởng.

상하 Trên dưới. ~구별없이 không phân biệt trên dưới.

상하이 Thượng Hải.

상하다 1. Hư, hỏng, hư hại, xấu. 상한 사과 quả táo bị hư. 상한 고 기 thịt hư. 음식이 ~ thức ăn hư. 2. Làm tổn thương. 3. Tổn thương, bị thương. 감정을 상하게 하다 làm tổn thương tình cảm. 속을 상하다 làm tổn thương.

생해 Thương tật. ~하다 bị thương. ~보험 bảo hiểm thương tật. ~죄 tội gây thương tích cho người khác.

상호 Tương hỗ, lẫn nhau. ~의 이익을 위하여 vì lợi ích hai bên. ~계약 hợp đồng tương hỗ.

상황 Tình hình, tình huống. 현재의상황로서는 theo tình huống như hiện nay. ~을 파악하다 nắm bắt tình hình. ~을 조사 하다 điều tra tình hình. 그곳~을 알려주세요 hãy cho tôi biết tình hình ở đó.

새 Con chim, chim. ~소리 tiếng chim. ~를 기르다 nuôi chim.

새 Mới. ~해 năm mới. ~ 생활 cuộc sống mới. ~집 nhà mới.

새기다 Khắc. 나무에 이름을 ~ khắc tên vào cây. 돌로 부처를 ~ khắc hình Phật bằng đá. 기억에~ khắc vào trí nhớ. 마음 속에 ~ khắc vào lòng.

새끼 1. Nhỏ, bé, con vật nhỏ. 소~ con bò con. ~를 낳다 đẻ con. 2. Đồ, thằng. 개 ~같은 놈 thằng chó. 저~ thằng kia. 이 바보~야 đồ ngốc kia. ~발가락 ngón chân út. ~손가락 ngón tay út.

새나다 Rò, rỉ. 가스가~ rò ga.

새다 1. Sáng ra, tỏ. 밤이~ trời sáng. 날이 ~기전에~ trước khi trời sáng. 2. Rò, rỉ. ~지 않게 막다 ngăn không cho rò. 지붕 이~ giột nóc. 가스가 ~ rò ga. 물이 ~ rỉ nước. 정보가 밖 으로~ thông tin rò rỉ ra ngoài.

새로 Mới đây, mới, gần đây. ~생기다 mới có, mới xuất hiện. ~온 선생님 thầy giáo mới. ~온사람 người mới tới. ~시작하다 mới bắt đầu. ~출발하다 mới xuất phát.

새마을운동 Cuộc vận động Ngôi làng mới (cuộc vận động chấn hưng nông thôn của Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee khởi xướng vào những năm 1970)

새바람 Cơn gió mới.

새벽 Sáng sớm. 이른 ~에 vào lúc sáng sớm. ~부터 해거름까지 từ sáng tới tối. ~에 떠나다 ra đi lúc sáng sớm.

ㅅ

새사냥 Săn chim, bắn chim. ~하다.

새시대 Thế hệ mới.

새알 Trứng chim.

새우 Tôm. 고래싸움에 ~등 터진다 trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết. ~등 lưng tôm, lưng còng. 나이가 들어 ~등이 되다 tuổi già nên lưng còng.

새우다 Thức, thức đêm. 밤을~ thức đêm. 밤을 새워 공부하다 thức đêm học. 밤을 새워 마시다 uống thâu đêm. 이야기로 밤을~ nói chuyện thâu đêm. 밤 새워 일을 하다 thức đêm làm việc.

새총 Súng hơi.

새파랗다 Xanh đậm.

새해 Năm mới. ~를 맞이하여 đón năm mới. 묵은해를 보내고 ~를 맞이하다 tiễn năm cũ đón năm mới. ~복 많이 받으십시오 Chúc năm mới hạnh phúc. ~문안 thăm nhân dịp năm mới. ~차례 cúng năm mới.

색 Màu sắc. 부드러운 ~ màu sắc dễ chịu. 색을 빼지다 bay màu. ~이 변하다 thay màu, đổi màu. ~이 진하다 màu sẫm. 얼굴~ sắc mặt.

색광 Cuồng dâm, người cuồng dâm. ~증 bệnh cuồng dâm.

색맹 Mù màu, 그는 ~이다 anh ta mù màu. 전~ mù màu toàn phần. 적~ mù màu đỏ.

색소 Sắc tố. ~세포 tế bào sắc tố.

색고폰 Kèn Saxophone.

색안경 Kính màu. ~을 쓰다 đeo kính màu.

색연필 Bút chì màu.

색유리 Kính màu.

색욕 Nhục dục, dục tình. ~이 일어나다 nổi cơn dục tình. ~을 만 족시키다 làm thỏa mãn cơn dục tình.

색채 Màu sắc. 지방적인~ màu sắc có tính chất địa phương. 정 치적~가 있다 có màu sắc chính trị. 종교적~ màu sắc tôn giáo.

샌드위치 Bánh sandwich.

샐러리 Lương, tiền lương. ~맨 người ăn lương.

샐러드 Xà lách, rau xà lách. ~기름 dầu xà lách.

샘 Ghen, ghen tuông. ~하다. ~이 많다 ghen nhiều. ~이 나다 xuất hiện cơn ghen. ~을 받다 bị ghen.

샘물 Nước giếng.

샘플 Mẫu, mẫu mã.

생 Sống, tươi, có tính còn sống. ~고기 thịt tươi. ~고무 cao su sống. ~우유 sữa tươi. ~나무 cây xanh. ~매장 chôn sống.

생각 Sự suy nghĩ, suy nghĩ, ý nghĩ. ~하다. ~을 바꾸다 thay đổi suy nghĩ. ~만 해도 지겹다 nghĩ không thôi cũng thấy chán. 좋은 ~ý nghĩ tốt. 나쁜 ~một ý nghĩ xấu. ~이 떠오르다 xuất hiện suy nghĩ... 하려는 ~이 나다 xuất hiện suy nghĩ muốn làm gì đó. 아무 ~없이 không có ý nghĩ gì. ~에 따라 행동하다 hành động theo suy nghĩ. ~할 수 없다 không thể nghĩ được. 미래를~ nghĩ về tương lai. 잘

~ 해서 결정하세요 hãy suy nghĩ kỹ rồi quyết định. 그 는 모른다고 ~ 하다 tôi nghĩ là anh ta không biết. 어떻게 ~합니까? Anh nghĩ thế nào?.

생각해내다 Nghĩ ra. 방법을~ nghĩ ra phương pháp.

생강 Gừng. ~즙 nước gừng. ~차 trà gừng.

생계 Kế sinh nhai. ~가 막연하다 kế sinh nhai mờ mịt. ~를 세 우다 lập kế sinh nhai.

생기 Sinh khí, sức sống. ~가 있다 có sức sống. ~를 주다 tiếp thêm sinh khí.

생기다 1. Xuất hiện, nảy sinh, có phát sinh. 무에서 유는 ~ 지 않 는다 không có đi thì không có đến. 문제가 ~ xuất hiện vấn đề. 무슨 일이 생겼어요? Có chuyện gì xảy ra vậy. 병이 ~ có bệnh, phát bệnh. 돈이~ có tiền. 여자 친구가 ~ có bạn gái. 2. Hình thức. 잘 ~ đẹp trai (gái). 못~ xấu xí. 그 사람이 어떻게 생겼어요? Anh ta trông thế nào?

생년월일 Ngày tháng năm sinh.

생략 Giảm, cắt giảm. ~하다.

생리 Sinh lý. ~적 có tính sinh lý. ~적요구 yêu cầu có tính sinh lý. ~대 băng vệ sinh. ~일 ngày sinh lý (phụ nữ). ~작용 tác dụng sinh lý. ~휴가 nghỉ sinh lý (phụ nữ). ~학 sinh lý học.

생매장 Chôn sống. ~하다. ~되다 bị chôn sống.

생맥주 Bia tươi.

생명 Sinh mạng, mạng sống. ~을 걸다 treo mạng sống. ~

을 잃다 mất mạng. ~보험 bảo hiểm sinh mạng.

생모 Mẹ ruột.

생물 Sinh vật. ~계 giới sinh vật. ~학 sinh vật học.

생방송 Truyền hình trực tiếp. ~하다. 텔레비전으로~ 되다 được truyền hình trực tiếp lên tivi.

생부 Bố ruột, cha ruột.

생부모 Bố mẹ ruột.

생사 Sinh tử. ~의 문제 vấn đề sinh tử. ~를 같이 하다 cùng sống chết.

생사람 Người vô tội. ~을 잡다 bắt oan người.

생산 Sản xuất. ~하다. ~을 높이다 nâng cao sản xuất. ~을 확대 하다 mở rộng sản xuất. ~을 줄이다 giảm sản xuất. ~가격 giá sản xuất. ~량 lượng sản xuất. ~능률 năng suất sản xuất. ~력 sức sản xuất. ~업 ngành sản xuất. ~자본 vốn sản xuất. 국내~ sản xuất trong nước. 국민총~ tổng sản lượng quốc dân (GNP). ~규모 qui mô sản xuất. ~비 chi phí sản xuất.

생생하다 Tươi, sống, sinh động, mới. 생생한 묘사 sự miêu tả sinh động.

생선 Cá. ~가게 cửa hàng cá. ~장수 buôn bán cá. ~회 gỏi cá sống.

생소 Lạ lẫm, xa lạ. ~하다. ~한 곳 nơi lạ lẫm. ~한 땅 mảnh đất xa lạ. ~한 사람 người xa lạ.

생수 Nước suối, nước tự nhiên.

생식 Ăn sống. ~하다.

생식 Sinh sản. ~하다. ~기 kỳ sinh sản. ~력 sức sinh sản. ~세포 tế bào sinh sản. 유성~ sinh sản hữu tính. 무성~ sinh sản vô tính.

생식기 Cơ quan sinh sản.

생신 Sinh nhật, ngày sinh.

생애 Cuộc đời. ~의 친구 bạn cả cuộc đời. 행복한~ cuộc đời hạnh phúc. 정치가로서의 ~ cuộc đời một nhà chính trị.

생이별 Ly biệt (bất đắc dĩ). 부부가 전쟁으로 ~하다 vợ chồng ly biệt vì chiến tranh.

생일 Sinh nhật, ngày sinh. ~을 축하 합니다 Chúc mừng sinh nhật anh. ~선물 quà sinh nhật. ~잔치 tiệc sinh nhật.

생존 Còn sống sót, sống, sinh tồn. ~하다. ~을 유지하다 duy trì sự sống. ~권 quyền sống. ~경쟁 cạnh tranh sinh tồn. ~자 người sống sót.

생쥐 Chuột xạ.

생태 Sinh thái. ~계 hệ sinh thái. ~변화 biến hóa sinh thái.

생활 Sinh hoạt, sống, cuộc sống. ~하다. 규칙적/불규칙적 ~ sinh hoạt điều độ/không điều độ. 월급으로 ~하다 sống bằng đồng lương. ~이 어렵다 khó sống. 풍족한~ một cuộc sống đầy đủ. 거지~을 하다 sống cuộc sống ăn mày. ~조건 điều kiện sống. ~필수품 đồ dùng sinh hoạt. ~환경 hoàn cảnh sống. 도시~

cuộc sống thành phố. 정신~ cuộc sống tinh thần. 원시~ cuộc sống nguyên thủy. ~력 năng lực sống. ~비 phí sinh hoạt.

생활수준 Mức sống. ~을 높이다 nâng cao mức sống.

사워 Tắm. ~를 하다 tắm. ~실 phòng tắm.

샴페인 Sâm banh.

샴푸 Dầu gội đầu. ~로 머리를 감다 gội đầu bằng dầu.

서 Phía tây. ~향집 nhà hướng tây.

서구 Tây bán cầu, châu Âu, phương tây. ~문명 văn minh phương tây. ~사상 tư tưởng phương Tây.

서기 Bí thư. ~관 Bí thư. 일등~ Bí thư thứ nhất.

서남 Tây nam. ~풍 gió tây nam.

서다 1. Đứng. 거울 앞에 ~ đứng trước gương. 연단에~ đứng ra diễn dàn. 창 옆에~ đứng cạnh cửa sổ. ~있다 đang đứng. 하루종일 ~있다 đứng cả ngày. 2. Đứng ra, làm. 보증을~ đứng ra làm bảo lãnh. 중간을~ đứng làm trung gian. 증인을~ đứng ra làm chứng. 3. Dừng lại, đứng lại. 시계가 ~ đồng hồ chết. 자동차가~ xe dừng lại.

서두르다 Vội vàng. 서두를 필요는 없다 không cần phải vội. 급히 서두르지 않으면 기차를 놓친다 nếu không nhanh thì không kịp tàu. 그렇게 서두르지 마라 đừng vội như vậy.

서랍 Ngăn kéo. ~속 trong ngăn kéo. ~을 열다 mở ngăn kéo. ~을 닫다 đóng ngăn kéo.

ㅅ

서로 Lẫn nhau. ~돕다 giúp đỡ lẫn nhau. ~사랑하다 yêu nhau. 서로 보다 nhìn nhau. ~싸우다 cãi nhau. ~의 이익 lợi ích của hai bên.

서류 Tài liệu, tư liệu. ~를 작성하다 làm tài liệu. ~를 제출하다 trình hồ sơ. ~가방 cặp tài liệu. 기밀~ tài liệu mật. 중요 ~ tài liệu quan trọng.

서른 Ba mươi. ~살 ba mươi tuổi.

서먹(서먹)하다 Ngượng ngùng, lạ lùng.

서면 Giấy tờ. ~으로 bằng giấy tờ. 구두나 ~으로 bằng miệng hoặc bằng giấy tờ. ~으로 신청하다 đăng ký bằng giấy tờ. ~으로 알리다 cho biết bằng giấy tờ.

서명 Ký tên. ~하다. ~이 없는 편지 thư không ký tên. ~하 다 ký tên vào ~운동 cuộc vận động lấy chữ ký. ~자 người ký tên.

서방 Phía tây.

서방 Chồng.

서부 Miền tây.

서북 Tây bắc.

서비스 Dịch vụ, phục vụ. ~하다 phục vụ. ~가 좋다 phục vụ tốt. ~개선 cải tiến dịch vụ.

서슴다 Chần chừ. ~거리다 chần chừ. ~지 않고 không chần chừ. 가기를~ chần chừ việc đi hay không. 죽음도 ~지 않다 cái chết cũng không ngại.

서식 Mẫu giấy tờ, mẫu công văn. ~대로 theo mẫu. 일정한 ~ mẫu nhất định.

서신 Thư từ.

서약 Thề, cam kết. ~하다. ~을 시행하다 thực hiện lời cam kết. ~을 지키다 giữ lời cam kết. ~을 어기다 trái lời cam kết. ~서 bản cam kết. ~자 người cam kết.

서양 Tây phương, châu Âu. ~화하다 Tây hóa. ~문명 văn minh phương Tây. ~사 lịch sử phương Tây. ~요리 món ăn phương Tây. ~인 người phương Tây.

서운하다 Buồn, nhớ.

서울 Seoul (thủ đô Hàn Quốc). ~로 가다 đi Seoul. ~시민 nhân dân Seoul. ~시장 thị trưởng Seoul.

서점 Cửa hàng sách.

서쪽 Phía tây. 시~ phía tây thành phố. ~으로 가다 đi về hướng tây.

서커스 Xiếc.

서투르다 Lạ lẫm, không quen, vụng về. 서투른 표현 một biểu hiện vụng về. 서투른 솜씨 bàn tay vụng về.

석 Đá, thạch.

석 Vị trí, chỗ ngồi. 지정~ chỗ chỉ định.

석가모니 Phật Thích ca.

석가탄신일 Ngày Phật Thích ca ra đời.

석고 Thạch cao. ~붕대 băng thạch cao. ~상 tượng thạch cao.

석류 Quả lựu.

석방 Phóng thích, thả ra. ~하다. 교도소에서 ~되다 được thả khỏi tù.

석사 Thạc sĩ. ~과정 khóa học thạc sĩ. ~논문 luận văn thạc sĩ. ~학위 học vị thạc sĩ.

석유 Dầu lửa. ~를 연료로 하다 lấy dầu lửa làm nhiên liệu. ~탐사 tìm dầu lửa. ~갱 thùng dầu. ~ 공업 ngành công nghiệp dầu hỏa. ~등 đèn dầu. ~ 수송관 ống dẫn dầu. ~수출국 nước xuất khẩu dầu. ~자원 tài nguyên dầu. ~제품 sản phẩm dầu. ~채굴 khoan dầu. ~탱크 thùng dầu. ~회사 công ty dầu lửa.

석탄 Than đá. ~을 때다 đốt than. ~을 캐다 đào than. ~가루 bột than. ~광 quặng than đá. ~매장량 lượng than đá dự trữ.

섞다 Trộn lẫn, hòa lẫn, lẫn với. 물을~ trộn với nước. 술에 알코 틀 ~ trộn cồn vào rượu.

섞이다 Bị trộn lẫn, bị hòa tan. 기름과 물이 서로~지 않다 dầu và nước không trộn vào nhau được.

선 Thiện, cái thiện. ~을 행하다 làm điều thiện. ~을 악으로 갚다 trả thiện bằng ác.

선 Dây, đường, tuyến. 전화~ dây điện thoại. 삼팔~ vĩ tuyến 38 (biên giới hai miền nam bắc Triều Tiên). 송전~ dây tải điện. 전~ dây điện.

선객 Khách đi thuyền. 일등~ khách đi thuyền hạng nhất.

선거 Tuyển cử, bầu cử. ~하다 bỏ phiếu. ~에 이기다 thắng cử. ~에 지다 thất cử. ~대책위원회 Ủy ban bầu cử. ~부정 bầu cử bất chính, bầu cử gian lận. 대통령~ bầu cử Tổng thống. ~구 khu vực bầu cử.

~운동 cuộc vận động bầu cử.

서거권 Quyền bầu cử. ~을 주다 cho quyền, ban quyền bầu cử. ~을 박탈하다 truất quyền bầu cử. ~이 없다 không có quyền bầu cử. ~자 cử tri.

선거법 Luật bầu cử.

선거인 Cử tri. ~단 đoàn cử tri. ~명부 danh sách cử tri.

선고 Tuyên cáo. ~하다. 무죄로 ~하다 tuyên cáo vô tội. 유죄를~하다 tuyên cáo là có tội. 판결을~하다 tuyên cáo phán quyết. 6년 징역을~하다 tuyên cáo 6 năm tù.

선교 Truyền giáo, truyền đạo. ~하다. ~사 người truyền giáo.

선글라스 Kính râm.

선급 Trả trước.

선녀 Tiên nữ.

선도 Dẫn đầu, lãnh đạo. ~하다.

선동 Xúi dục, xúi đẩy, kích động. ~하다. ~의 목적으로 với mục đích xúi đẩy. 누군가의~을 받다 bị ai đó xúi dục. 민중을 ~하여 난동을 일으키다 xúi dục dân chúng bạo loạn. ~자 kẻ xúi dục. ~죄 tội xúi dục.

선두 Cầm đầu. ~에 서다 đứng đầu. ~주자 kẻ đứng đầu.

선뜻 Vui vẻ, nhẹ nhàng. ~승낙하다 vui vẻ đồng ý. 부탁을~들 어주다 vui vẻ chấp nhận sự nhờ vả của ai. 돈을~빌려주다 vui vẻ cho vay tiền.

선량 Tốt. ~하다. ~한 시민 một công dân tốt.

ㅅ

선례 Tiền lệ. ~가 있다 có tiền lệ. ~가 없다 không có tiền lệ. ~가 되다 trở thành tiền lệ. ~가 없는 일 việc không có tiền lệ. 의~가 되다 thành tiền lệ của... ~에 따르다 theo tiền lệ. ~에 어긋나다 trái với tiền lệ.

선로 Tuyến đường sắt, đường ray. ~놓다 đặt đường sắt. ~를 따라가다 đi theo đường ray.

선매 Bán trước. ~하다.

선명 Rõ, sáng. ~하다. ~하지 않다 không rõ ràng. 인쇄가~ in rõ. ~도 độ sáng.

선물 Quà. ~하다 làm quà. 새해의~ quà năm mới. 생일~ quà sinh nhật. ~을 주다 cho quà, tặng quà. ~을 받다 nhận quà. ~을 보내다 gửi quà. 를 ~로 하다 lấy làm quà. 축하~ quà chúc mừng.

선박 Thuyền, tàu bè. ~출입 tàu bè ra vào. ~국적증서 giấy chứng nhận quốc tịch tàu. ~적재량 sức chở của tàu. ~업 ngành tàu. ~회사 công ty tàu biển.

선반 Máy tiện. ~으로 깎다 cắt bằng máy tiện. ~공 thợ tiện. ~공장 xưởng tiện.

선발 Tuyển chọn. ~하다. 중에 ~하다 tuyển trong số. ~팀 đội tuyển (đội tuyển chọn). ~되다 được tuyển chọn.

선배 Tiền bối, người đi trước.

선봉 Tiên phong, đi trước. ~에 서다 đứng đầu.

선불 Ứng trước, ứng. ~하다. ~금 tiền ứng trước.

선생 1. Giáo viên. ~이 되다 thành giáo viên. ~님! Thưa Thầy (cô) giáo! 엄한~ một giáo viên nghiêm túc. 영어~ giáo viên tiếng Anh. 2. Ngài, ông, tiên sinh. 김~ 안녕하세요 Xin chào ông Kim.

선서 Tuyên thệ, lời thề. ~하다. ~를 어기다 trái lời thề. ~을 지키다 giữ lời thề. 복종할 것을~하다 thề sẽ phục tùng. 대 통령 취임의 ~를 하다 tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. ~문 bản tuyên thệ. ~식 lễ tuyên thệ.

ㅅ

선수 Tuyển thủ, cầu thủ, vận động viên. ~단 đoàn vận động viên. ~선서 tuyên thệ của vận động viên. ~촌 làng vận động viên. 최우수~ vận động viên xuất sắc nhất. 후보~ vận động viên dự bị. 축구~ cầu thủ bóng đá. 구가 태권도~ tuyển thủ quốc gia Tekwondo.

선수권 Giải vô địch. 전국~ giải vô địch toàn quốc. 세계~대회 giải vô địch thế giới.

선악 Thiện ác. ~ 을 분별하다 phân biệt thiện và ác.

선약 Cuộc hẹn trước, cuộc hẹn. ~이 있다 có hẹn.

선어 Cá tươi.

선언 Tuyên ngôn, tuyên bố. ~하다. 개회를~하다 tuyên bố khai mạc. 공산당~ tuyên ngôn Đảng Cộng sản. 독립 Tuyên ngôn độc lập. ~서 bản tuyên ngôn.

선용 Thích sử dụng, yêu thích (sử dụng) . ~하다.

선원 Thuyền viên. ~이 되다 trở thành thuyền viên. ~생활 cuộc sống thuyền viên. 고급~ thuyền viên cao cấp. 해외로~을 송출 xuất khẩu thuyền viên ra nước ngoài.

선의 Thiện ý, ý tốt. ~로 bằng thiện ý.

선인 Tiên, tiên nhân.

선인 Thiện nhân, người tốt.

선인장 Xương rồng.

선임 Cao cấp. ~장교 tướng cao cấp.

선입견 Định kiến. 한테~이 갖고 있다 có định kiến với ai đó.

선장 Thuyền trưởng. ~면허증 giấy phép thuyền trưởng. ~실 phòng thuyền trưởng.

선적 Chất thuyền, chất hàng. ~하다.

선전 Tuyên truyền. ~하다. ~을 위해 để tuyên truyền cái gì đó. ~광고 quảng cáo tuyên truyền. ~기관 cơ quan tuyên truyền. ~활동 hoạt động tuyên truyền. 과대~ tuyên truyền quá mức.

선전 Tuyên chiến. ~하다.

선정 Tuyển chọn. ~하다.

선조 Tổ tiên.

선주 Chủ thuyền.

선지 Tiết, máu đông (động vật). 선짓덩이 cục tiết.

선진 Tiên tiến. ~국 nước tiên tiến. 공업~국 nước công nghiệp tiên tiến. ~기술 kỹ thuật tiên tiến.

선착 Về đầu. ~하다. ~자 người về đầu.

선천 Bẩm sinh. ~병 bệnh bẩm sinh. ~성 tính bẩm sinh. ~적인 có tính bẩm sinh. ~적인 재주 tài năng có tính bẩm sinh.

선체 Thân thuyền.

선출 Tuyển chọn. ~하다. 둘중에 하나를~하다 lấy một trong số hai.

선취 Ghi điểm trước. ~하다. 한점을~하다 ghi một điểm trước.

선택 Lựa chọn, chọn. ~하다. ~의 자유 tự do lựa chọn. ~을 잘하다 chọn tốt. ~을 잘못하다 chọn sai, chọn nhầm. ~하기가 어렵다 khó chọn. ~권 quyền tuyển chọn.

선포 Tuyên bố. ~하다. 계엄령을~하다 tuyên bố lệnh giới nghiêm.

선풍기 Quạt máy. ~를 트다 bật quạt máy. ~를 끄다 tắt quạt.

설 Ngày Tết năm mới. ~음식 thức ăn ngày Tết.

설계 Thiết kế. ~하다. 집을 ~ 하다다 thiết kế nhà. ~도 bản thiết kế. ~명세서 chi tiết bản thiết kế. ~자 người thiết kế. 도시 ~ thiết kế đô thị.

설교 Thuyết giáo, giảng đạo. ~하다. ~듣다 nghe thuyết giáo.

설다 1. Chín (trái cây). 2. Không quen. 낯이 선사람 người lạ mặt.

설득 Thuyết phục. ~하다. ~하여… .하게 하다 thuyết

ㅅ

phục ai làm cái gì. ~력 sức thuyết phục. ~이 있다 có sức thuyết phục.

설렁설렁 Nhè nhẹ, nhẹ nhàng.

설레다 Rung, run. 가슴이~ tim đập mạnh, hồi hộp.

설립 Thiết lập, thành lập, xây dựng. ~하다. 학교를 ~하다 thành lập trường học. ~등기 đăng ký thành lập. ~자 người sáng lập/ thành lập.

설마 Lẽ nào. ~그가 나를 잊었으랴 lẽ nào anh ta đã quên tôi. 그런 일이 있겠어요? Lẽ nào có chuyện như vậy?

설명 Giải thích. ~하다.~할수없다 không giải thích được. ~ 을 요하지 않다 không cần phải giải thích. ~을 요구하다 yêu cầu giải thích. 대충~하다 giải thích đại khái. 자세히~하다 giải thích cụ thể. ~서 bản giải thích.

설비 Sự trang bị, sự lắp đặt. ~하다. 기술적인~ sự trang bị có tính kỹ thuật. ~가 빈약하다 trang bị nghèo nàn.

설사 Bệnh đi ngoài, bệnh tiêu chảy. ~하다. 심한~ bệnh đi ngoài nặng. ~약 thuốc chữa tiêu chảy.

설상가상 Họa vô đơn chí, vận rủi đến liên tiếp.

설욕 Rửa nhục, phục thù. ~하다. ~전 trận phục thù.

설치 Lắp đặt, đặt, thành lập, tổ chức. ~하다. 영사관을 ~하다 thành lập lãnh sự quán. 위원회를~하다 thành lập ủy ban.

설탕 Đường. ~을 넣다/치다 cho đường, bỏ đường. ~가루

bột đường. ~물 nước đường. 모래~ đường cát. 백~ đường trắng. 정제~ đường tinh chế. 흑~ đường đen.

섬 Đảo, hòn đảo. ~에 가다 ra đảo.

섬유 Dệt, sợi, dệt sợi. ~공업 ngành công nghiệp dệt sợi. ~기계 máy dệt. ~유리 kính sợi. ~작물 cây cho sợi. ~제품 hàng dệt sợi. 인조~ sợi nhân tạo. 천연~ sợi thiên nhiên.

섭섭하다 Buồn, tiếc, tiếc nuối. 헤어지기가~ chia tay nuối tiếc. ~지만... tuy tiếc nuối nhưng. ~지만 사실이다 tuy buồn nhưng đó là sự thật.

섭씨 Độ C. ~25도 25 độ C.

성 Sự nổi giận, tức giận. ~이나다 nổi giận. ~이 나게 하다 làm cho ai tức giận. ~을 잘 내다 dễ giận, dễ nổi nóng.

성 Họ. ~과 이름 họ và tên.

성 1. Giới tính. 남~ giới tính nam. 여~ giới tính nữ. 2. Tình dục. ~적 매력 sức hấp dẫn giới tính. ~적 욕구 sự khao khát về tình dục. ~도덕 đạo đức tình dục. ~본능 bản năng tình dục. ~생활 sinh hoạt tình dục. ~의 자각 sự thức tỉnh của giới tính.

성 Tỉnh. 산동~ tỉnh Sơn Đông.

성 Thành, thành trì. ~을 포위하다 bao vây thành. ~을 빼았다 cướp thành.

성가 Thánh ca.

성격 Tính cách. ~상의 결점 khuyết điểm về mặt tính

cách. ~의 차이 sự khác biệt về tính cách. ~이 강하다 tính cách mạnh mẽ. ~이 약하다 tính cách yếu đuối. ~이 좋은 사람 người có tính cách tốt. ~에 맞다 hợp tính. ~형성 hình thành tính cách.

성경 Thánh kinh.

성공 Thành công. ~하다. 사업에~하다 làm ăn thành công. ~으로 끝나다 kết thúc thành công. ~할 가능 khả năng thành công. ~을 기대하다 chờ đợi thành công.

성과 Thành quả. 노력의~ thành quả nỗ lực. 큰~를 얻다 giành được thành quả to lớn.

성교 Quan hệ tình dục. ~불능자 người không có khả năng quan hệ tình dục.

성교육 Giáo dục về giới tính.

성금 Tiền đóng góp.

성급하다 Nóng vội, nóng tính. 성급한 사람 người nóng tính. 성급하게 행동하다 hành động một cách nóng vội.

성기 Cơ quan sinh dục. 여 ~ cơ quan sinh dục nữ.

성냥 Diêm, que diêm. ~한 갑 một hộp diêm. ~을 긋다 đánh diêm. ~을 켜다 bật diêm.

성년 Thành niên. ~에 달하다 đến tuổi thành niên. ~식 lễ thành niên. ~자 người thành niên.

성능 Tính năng.

성당 Thánh đường.

성대 To lớn, lớn lao. ~하다.

성명 Họ tên.
성모 Thánh mẫu. ~마리아 thánh mẫu Maria.
성묘 Tảo mộ. ~하다.
성문 Thành văn. ~계약 hợp đồng thành văn.
성범죄 Phạm tội giới tính.
성벽 Tường thành. ~을 쌓다 xây tường thành.
성별 Sự phân biệt giới tính. ~ 관계없이 không phân biệt giới tính.
성병 Bệnh về giới tính. ~예방 ngăn ngừa các bệnh về giới tính. ~환자 bệnh nhân bị bệnh về giới tính.
성분 Thành phần. 약의~ thành phần của thuốc. 물의~ thành phần của nước. 부~ thành phần phụ. 주~ thành phần chính.
성사 Thành công. ~하다.
성쇠 Thăng trầm, lên xuống. 인생~ sự thăng trầm của cuộc đời.
성숙 Trưởng thành. ~하다. ~한 처녀 thiếu nữ đã trưởng thành. ~기 tuổi trưởng thành.
성실 Thành thật, trung thực. ~하게 một cách thành thật. ~한 사람 một con người thành thật. ~성이 없다 không có sự trung thực.
성심 Thành tâm.
성악 Thanh nhạc. ~을 배우다 học thanh nhạc. ~과 khoa thanh nhạc.
성어 Thành ngữ.

ㅅ

성욕 Nhu cầu tình dục. ~이 강하다 nhu cầu tình dục mạnh. ~을 만족시키다 thỏa mãn nhu cầu tình dục.

성원 Thành viên. ~이 되다 trở thành thành viên.

성의 Thành ý, tấm lòng thành.

성인 Người lớn. ~이 되다 trở thành người lớn. ~교육 giáo dục thành người lớn. ~병 bệnh người lớn.

성인 Thánh nhân.

성장 Trưởng thành, lớn lên, phát triển, tăng trưởng. ~하다. 성인으로~하다 trở thành người lớn. ~이 빠르다 lớn nhanh. 이 늦다 chậm phát triển. ~산업 công nghiệp phát triển. ~요인 yếu tố phát triển. 경제~ tăng trưởng kinh tế. 도고~ tăng trưởng mạnh. ~률 tỷ lệ tăng trưởng. 경제 ~률 tỷ lệ phát triển kinh tế.

성적 Thành tích, kết quả. ~이 좋다 thành tích tốt. ~이 나쁘다 thành tích xấu. 뛰어난~ thành tích nổi bật. ~을 올리다 nâng cao thành tích. 시험~ kết quả thi. 공부~ thành tích học tập. ~표 bảng điểm (học sinh) bảng thành tích.

성적 Có tính giới tính, về mặt giới tính. ~매력이 있는여자 người đàn bà có sự hấp dẫn về giới tính. ~욕망 nhu cầu về giới tính.

성전환 Thay đổi giới tính. ~수술 phẫu thuật thay đổi giới tính.

성질 1. Tính cách. 이 좋다 tính cách tốt. ~이 완고하다 tính cách ngoan cố. 2. Tính chất. 석탄~ tính chất của than đá. 문제~ tính chất của vấn đề.

성취 Đạt được. ~하다. 목적에~하다 đạt được mục đích. 소원을 ~하다 đạt được nguyện vọng.

성패 Thành bại, thua thắng. ~는 어떻든 간에 dù thành bại thế nào. ~는 시운에 달렸다 thành bại phụ thuộc vào cơ hội.

성폭행 Bạo hành giới tính. ~하다.

성품 Phẩm hạnh.

성행 Thịnh hành. ~하다.

성행위 Hành vi về tình dục. ~를 하다 quan hệ tình dục.

성형 Chỉnh hình, thẩm mỹ. ~수술 phẫu thuật chỉnh hình. 미용 ~ phẫu thuật thẩm mỹ.

성혼 Thành hôn.

성화 Ngọn đuốc. 올림픽의~ ngọn đuốc Olympic. ~대 bệ đuốc. ~봉송 rước đuốc.

세 Thuê, thuê mướn. ~주다 cho thuê. 방~ phòng thuê. 집~ nhà thuê. ~를 들다 thuê cái gì đó. 집을 세놓다 cho thuê nhà. 자전거를 ~주다 cho thuê xe đạp.

세 Thuế. ~의 부담 chịu thuế. ~를 과하다 đánh thuế. ~를 내 다 trả thuế. ~를 면제받다 được miễn thuế. ~를 징수하 다 thu thuế.

세 Ba. ~개 ba cái. 셋째 thứ ba. ~사람 ba người.

세게 Một cách mạnh mẽ, mạnh. ~때리다 đánh mạnh. ~밀다 đẩy mạnh.

세계 Thế giới, quốc tế. ~각지로부터 các nơi trên thế giới. ~의 끝까지 đến tận cùng thế giới. ~에 유가 없다

ㅅ

duy nhất trên thế giới. 명성이 전~로 퍼치다 danh tiếng mở ra toàn thế giới. 어린이~ thế giới của trẻ em. 밤의 ~ thế giới về đêm. ~경제 kinh tế thế giới. ~대전 chiến tranh thế giới. 제일차~대전 chiến tranh thế giới lần thứ nhất. 문제 vấn đề thế giới. ~박람회 triển lãm quốc tế. ~보건기구 Tổ chức sức khỏe thế giới (WHO). ~사 lịch sử thế giới. ~선수권 giải vô địch thế giới. ~인권선언 tuyên ngôn nhân quyền thế giới. ~지도 bản đồ thế giới.

세계기록 Kỷ lục thế giới. ~을 세우다 lập kỷ lục thế giới. ~보유자 người đang nắm giữ kỷ lục thế giới.

세계무역기구 Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

세계화 Toàn cầu hóa.

세공 Gia công. ~하다.

세관 Hải quan, thuế quan. ~의 검사 sự kiểm tra thuế quan. ~신고서 tờ khai hải quan. ~압수품 hàng thuế quan tịch thu. ~원 nhân viên hải quan, nhân viên thuế quan.

세균 Khuẩn, vi khuẩn. ~검사 kiểm tra vi khuẩn. 을 죽이다 diệt vi khuẩn. 상처는 ~에 감염되다 vết thương bị nhiễm trùng/ nhiễm khuẩn.

세금 Thuế, tiền thuế. ~포함가격 giá gồm cả thuế. ~을 내다 trả thuế. ~을 납부하다 nạp thuế. ~을 부과하다 đánh thuế. ~을 징수하다 thu thuế. ~을 포탈하다 trốn thuế. ~공제가 격 giá trừ thuế. ~부담

세무서 Cục thuế, Sở thuế. ~장 giám đốc Sở thuế.

세미나 Cuộc tọa đàm, seminar.

세배 Đi chúc năm mới. ~하다. ~를 가다 (đi) chúc năm mới. ~돈 tiền mừng tuổi.

세뱃돈 Tiền mừng tuổi. ~ 을 받다 nhận tiền mừng tuổi. ~ 을 주다 cho tiền mừng tuổi.

세번 Ba lần.

세사 Thế sự, việc đời. ~에 밝은 사람 người rành việc đời.

세상 Thế gian, cuộc đời, xã hội. ~의 종말 sự tận cùng của thế giới. ~의 웃음거리가 되다 trở thành trò cười cho thiên hạ. ~에 나오다 ra đời. ~에 내보내다 gửi ra đời. ~의 쓴맛 단 맛을 다 맛보다 nếm đủ đắng cay cuộc đời. ~의 도움이 되다 có ích cho đời. 이~에 cuộc đời này.

세수 Rửa tay. ~하다. 식사전에 ~하다 rửa tay trước khi ăn cơm.

세심 Cẩn thận. ~하다.

세우다 Dựng nên, lập ra, làm ra, thiết lập. 기둥을~ dựng cột. 기념비를~ lập bia kỷ niệm. 동상을~ lập tượng đồng. 계획을~ lập kế hoạch. 원칙을~ lập nguyên tắc. 왕을~ lập vua, đưa ai làm vua.

세월 Ngày tháng, tháng năm, thời gian. ~이 감에 따라서 theo ngày tháng. ~을 헛되어 보내다 để ngày tháng trôi đi vô ích. ~이 사람을 기다리지 않다 thời gian không đợi con người.

세율 Tỷ lệ thuế, mức thuế. ~의변경 sự thay đổi về tỷ lệ thuế. ~ 을 올리다 nâng mức thuế. ~을 내리다 hạ mức thuế. ~을 정하다 định mức thuế. ~표 bảng mức thuế. 수입~ mức thuế thu nhập.

세제 Chất tẩy rửa.

세제 Chế độ thuế. ~개혁 cải cách chế độ thuế. ~혜택 chế độ thuế ưu đãi.

세종대왕 Vua Sejong (người đã tạo ra bảng chữ cái Hàn Quốc).

세주다 Cho thuê. 배를 시간제로~ cho thuê thuyền theo thời gian. 방을~ cho thuê phòng.

세차 Rửa xe.~하다. ~장 bãi rửa xe.

세탁 Giặt áo quần. ~하다. ~에 견디다 có thể giặt được. ~기 máy giặt. ~물 đồ cần giặt. ~비누 xà bông giặt. ~소 tiệm giặt đồ.

세트 Bộ, hộp. 세개 한~ một bộ ba cái. 그릇 한~ một bộ bát chén.

세포 Tế bào. ~망 màng tế bào. ~분열 phân bào. ~조직 tổ chức tế bào. 원생~ tế bào nguyên sinh.

섹스 Tình dục.

섹시하다 Gợi dục. 섹시한 여자 người phụ nữ gợi dục.

센스 Cảm giác, cảm nhận. ~가 있다 có cảm giác. ~가 없다 không có cảm giác. ~가 빠르다 cảm nhận nhanh.

센터 Trung tâm.

센트 Đồng cent. 1달러5~ một đô năm cent.

ㅅ

센티미터 Centimet.

셈 Tính toán. ~하다.

셈 Coi như, giống như. 그의 노력이 실패한 ~이다 nỗ lực của anh ấy coi như thất bại.

셋집 Nhà cho thuê.

셋째 Thứ ba.

셔익스피어 Shakespeare (1564-1616). ~전집 Shakespeare toàn tập.

소 Bò. ~가죽 thịt bò. ~ 한 마리 một con bò. ~를 기르다 nuôi bò. ~고기 thịt bò . ~같이 먹다 ăn như bò. ~처럼 부리다 sai làm như bò. ~잃고 외양간 고치다 mất bò mới lo làm chuồng. ~떼 đàn bò. 물~ con trâu.

소 Tiểu, nhỏ. ~ 도시 thành phố nhỏ.

소가족 Tiểu gia đình.

소감 Cảm tưởng. ~을 말하다 nói cảm tưởng.

소개 Giới thiệu. ~하다. 의 ~로 theo sự giới thiệu của ai. 정식 으로 ~하다 giới thiệu một cách chính thức. 에게 ...를 ~해 주다 giới thiệu cái gì cho ai. ~를 받다 được giới thiệu. ~ 라고 자기~를 하다 giới thiệu mình là gì đó. 내 친구 김 대 학생을 ~하겠습니다 xin giới thiệu bạn tôi, sinh viên Kim.

소견 Quan điểm, ý kiến. ~을 말하다 nói quan điểm.

소극 Tiêu cực. ~적(인) có tính tiêu cực. ~적 태도를 취하다 có thái độ tiêu cực. ~적인 방법 phương pháp tiêu cực.

소금 Muối. ~에 절이다 ướp muối. ~을 뿌리다 rắc muối. 음식 에 ~을 치다 nêm muối vào thức ăn. ~을 찍어 먹다 chấm muối ăn. ~물 nước muối.

소급 Truy trả. ~하다.

소나기 Mưa rào. 큰~ mưa rào lớn. ~를 만나다 gặp mưa rào

소나무 Cây thông.

소녀 Thiếu nữ. 십대~ thiếu nữ tuổi từ 10-20. ~시절 thời thiếu nữ.

소년 Thiếu niên, trẻ em. ~노동 lao động trẻ em. ~범죄 phạm tội tuổi thiếu niên. ~보호법 luật bảo vệ thiếu niên. ~시절 thời niên thiếu, tuổi thiếu niên. ~소녀 thiếu niên nam nữ.

소다 Sođa, nước Sođa.

소대 Tiểu đội. ~장 tiểu đội trưởng.

소독 Khử trùng, tiệt trùng. ~하다. 일광으로 ~하다 diệt trùng bằng ánh sáng mặt trời. 끓은 물로~하다 tiệt trùng bằng nước sôi. ~기 máy tiệt trùng. ~붕대 băng tiệt trùng. ~약 thuốc tiệt trùng.

소동 Náo loạn, ầm ỹ. ~이 일어나다 xẩy ra náo loạn . ~을 일으키다 gây loạn.

소득 Thu nhập. 월~ thu nhập hằng tháng. 년~ thu nhập năm. ~수준 mức thu nhập. 고/저~ thu nhập cao/thấp. 고~층 tầng lớp thu nhập cao. 개인~ thu nhập cá nhân. 국민~ thu nhập quốc dân. 총~ tổng thu nhập. ~세 thuế thu nhập. ~액 số tiền thu nhập.

ㅅ

소등 Tắt đèn. ~하다.

소란 Ầm ỹ, náo loạn. ~하다 làm ầm ỹ, náo loạn.

소련 Liên Xô, Liên bang Xô Viết. ~국기 quốc kỳ Liên Xô.

소령 Thiếu tá. 공군~ thiếu tá không quân.

소리 1. Tiếng động, âm thanh. 맑은~ âm thanh trong trẻo. 벨~ tiếng chuông. 폭포~ tiếng nổ. 피아노~ tiếng đàn piano. 사람~ tiếng người. 천둥~ tiếng sấm. ~가 없다 không có tiếng. ~ 가 나다 phát ra tiếng. ~를 내다 phát ra tiếng. ~를 듣다 nghe tiếng. 2. Giọng nói. 작은~로 bằng giọng nhỏ. ~를 지르다 hét. 날카로운~ giọng nói sắc sảo. 듣기 좋은~ giọng nói dễ nghe. 큰~하다 to tiếng.

소리치다 Gào, kêu, thét. "도둑이야" 하고~ tiếng kêu "kẻ trộm".

소말리아 Somalia. ~사람 người Somalia.

소망 Nguyện vọng, hy vọng. ~하다 mong muốn. ~에 따라 theo nguyện vọng. 간절한~ một nguyện vọng thiết tha. 오랜~ nguyện vọng lâu nay. ~을 이루다 đạt nguyện vọng.

소매 Bán lẻ. ~하다. ~가격 giá bán lẻ. ~시장 thị trường bán lẻ. ~점 tiệm bán lẻ.

소매 Ống tay. ~를 올리다 xắn ống tay. ~를 끌다 kéo tay áo. 눈물를 ~로 적시다 lấy ống tay quệt nước mắt.

소멸 Tiêu diệt, diệt vong. ~하다. ~시키다 làm cho diệt vong.

소모 Tiêu hao. ~하다. ~비 chi phí tiêu hao. 정력~ tiêu hao sinh lực.

소문 Tin đồn. ~에 의하면 nếu dựa vào tin đồn. 근거없는~ tin đồn không có căn cứ. ~에듣다 nghe tin đồn. ~이 나다 có tin đồn. ~을 내다 gây ra tin đồn. 라는~을 듣다 nghe tin đồn là... 나쁜~이 나다 có tin đồn không hay.

소박 Giản dị, mộc mạc. ~하다. ~한 옷차림 ăn mặc giản dị.

소방 Cứu hỏa. ~하다. ~기구 dụng cụ cứu hỏa. ~대 đội cứu hỏa. ~모 mũ cứu hỏa. ~차 xe cứu hỏa. ~펌프 bơm cứu hỏa.

소변 Tiểu tiện. ~을 보다 đi tiểu. ~을 참다 nhịn tiểu, nín tiểu. ~ 금지 cấm tiểu tiện. ~기 bồn tiểu.

소비 Tiêu dùng, tiêu, sử dụng. ~하다. ~감퇴 giảm tiêu dùng. ~물가 vật giá tiêu dùng. ~생활 sinh hoạt tiêu dùng. ~자본 vốn tiêu dùng. ~세 thuế tiêu dùng. ~절약 tiết kiệm tiêu dùng.

소비자 Người tiêu dùng. 일반~ người tiêu dùng bình thường. ~가격 giá bán. ~보호법 luật bảo vệ người tiêu dùng. ~상담소 phòng tư vấn người tiêu dùng.

소설 Tiểu thuyết. ~적인 인물 nhân vật có tính tiểu thuyết. ~화 하다 tiểu thuyết hóa. ~가 nhà tiểu thuyết. ~문학 tiểu thuyết văn học. 단편~ tiểu thuyết ngắn. 장편~ tiểu thuyết nhiều kỳ.

소속 Thuộc, thuộc vào. ~하다. ~시키다 cho thuộc vào,

ㅅ

đưa vào. ~기관 cơ quan thuộc quyền.

소송 Tố tụng, kiện. ~하다. ~중이다 đang tố tụng. ~에 이기다 thắng kiện. ~에 지다 thua kiện. ~을 제기하다 khởi kiện. ~그는 손해배상 청구를 제기했다 anh ta khởi kiện yêu cầu bồi thường. ~당사자 đương sự khởi kiện. 민사~ kiện dân sự. 형사 ~ kiện hình sự. 손해배상~ kiện đòi bồi thường thiệt hại. 이혼~ ra tòa ly dị. ~사건 vụ kiện.

소수 Thiểu số, số ít. ~의 사람들 những số ít người. ~민족 dân tộc thiểu số. ~의견 ý kiến thiểu số. ~파 nhóm thiểu số.

소식 Tin tức. ~을 듣다 nghe tin tức. ~을 전하다 chuyển tin tức. ~이 있다 có tin. 그후 그한테서 ~이 없다 từ sau đó trở đi không có tin tức của anh ta nữa. 무~이 희~이다 không có tin gì nghĩa là tin lành.

소심 Nhát gan. ~하다.

소아 Trẻ em, trẻ sơ sinh. ~과 khoa nhi (bệnh viện). ~마비 bại liệt trẻ sơ sinh.

소용 Tác dụng. ~이 있다 có tác dụng. ~없다 không có tác dụng. ~없는 걱정을 하다 lo lắng chuyện không đáng.

소원 Nguyện vọng, mong muốn. ~대로 되다 nguyện vọng thành hiện thực. ~을 들어주다 chấp nhận mong muốn. ~을 이루다 đạt được nguyện vọng.

소위 Thiếu úy. 공군 ~ thiếu úy không quân.

소유 Sở hữu. ~하다. 의~가 되다 thành sở hữu của ai đó. ~격 sở hữu cách. ~주 chủ sở hữu. ~지 đất sở hữu. 개인~ sở hữu cá nhân. 공동~ sở hữu chung.

소유권 Quyền sở hữu. ~을 갖고 있다 đang có quyền sở hữu. ~자 người có quyền sở hữu. ~을 이전하다 chuyển quyền sở hữu. ~침해 xâm phạm quyền sở hữu.

소음 Tiếng ồn. 도시~ tiếng ồn thành thị. ~공해 ô nhiễm tiếng ồn. ~방지 chống tiếng ồn.

소인 Tiểu nhân.

소인 Con dấu bưu điện. ~하다 đóng dấu. 파리의~이 찍힌 편지 bức thư đóng dấu Pari. ~을 찍다 đóng dấu bưu điện.

소일 Giết thời gian. ~하다. 독서로~ đọc sách giết thời gian.

소임 Nhiệm vụ, công việc. ~을 맡다 nhận nhiệm vụ. ~을 다하다 hoàn thành nhiệm vụ.

소장 Thiếu tướng. 육군~ thiếu tướng lục quân.

소장 Bản cáo trạng. ~을 제출하다 trình bản cáo trạng.

소재 Cư trú, nơi ở, có ở, sở tại. ~를 감추다 giấu nơi ở. ~를 모르다 không biết nơi ở. ~불명이다 không rõ nơi ở. ~를 묻다 hỏi nơi ở. ~지 nơi ở.

소정 Qui định. ~의 사항 những hạng mục qui định. ~의 용지 sử dụng giấy qui định.

소주 Rượu.

소중 Quan trọng. ~하다. ~한 물건 vật dụng quan trọng. 목숨 만큼~ quan trọng như mạng sống.

ㅅ

소지 Cầm tay, xách tay. ~하다. ~금 tiền cầm tay. ~품 đồ cầm tay.

소질 Tư chất. 유전적~ tư chất có tính chất di truyền. ~이 있다 có tư chất. 문학적~이 있는 사람 người có tư chất về văn học. 그는 지도자가 될~이 있다 anh ta có tư chất trở thành người lãnh đạo.

소집 Tập hợp, triệu tập. ~하다. 임시 국회를 ~하다 triệu tập quốc hội tạm thời. 군대에 ~하다 triệu tập đi bộ đội. ~령 lệnh triệu tập, lệnh tập trung.

소탐대실 Tham nhỏ bỏ lớn, tham bát bỏ mâm. ~하다.

소파 Ghế sofa.

소포 Bưu phẩm. ~가 왔다 có bưu phẩm đến. 국내~ bưu phẩm trong nước. 국제~ bưu phẩm nước ngoài.

소풍 Hóng gió. ~하다. ~나가다 đi hóng gió.

소프트웨이 Phần mềm.

소피아 Sofia (thủ đô Bungari).

소형 Nhỏ, loại nhỏ. ~권총 súng loại nhỏ. ~비행기 máy bay loại nhỏ. ~차 xe loại nhỏ.

소홀 Sao nhãng, lơ đễnh, không chú ý đến. ~하다. ~히 하다 không chú ý đến. 외모을 ~히 하다 sao nhãng không chú ý đến việc trau chuốt ngoại hình. 일을~히 하다 sao nhãng công việc.

소화 Cứu hỏa, diệt hỏa. ~하다. ~기 bình dập lửa. ~용수 nước dập lửa.

소화 Tiêu hóa. ~하다. ~가 잘되는 음식 thức ăn dễ tiêu

hóa. ~가 잘 되지 않다 khó tiêu hóa. ~가 빠르다 tiêu hóa nhanh. ~기 cơ quan tiêu hóa. ~제 thuốc tiêu hóa.

소화물 Hàng gửi, hàng hóa gửi. ~로 보내다 gửi hàng . ~차 xe chở hàng gửi.

소환 Gọi, kêu, triệu tập (tòa án) ~하다. 을 받다 bị triệu tập. 법 정에~되다 bị gọi ra tòa. ~장 giấy triệu tập.

속 1. Bên trong, ở trong, phía trong. 산~ trong núi. 서랍~ trong ngăn kéo. 물~ trong nước, dưới nước. 숲~ trong bụi cây. 마음~ trong lòng. ~에 trong, ở trong. 어두움~에 trong bóng tối. ~에서 từ trong. 빈곤~에서 từ trong đói nghèo. ~에서 나오다 từ trong ra. ~으로 들어가다 đi vào trong. 2. Tấm lòng, bụng dạ, tâm địa. ~이 검다 tâm địa đen tối. ~을 알 수 없는 사람 người không thể biết được bên trong. ~으로 웃다 cười trong bụng. ~이 넓다 rộng lòng. ~이 좁다 nhỏ nhen, bụng dạ chật hẹp.

속기 Tốc ký. ~하다.

속꺼풀 Mí trong.

속눈썹 Lông mi. 긴~ lông mi dài. 인조~ lông mi nhân tạo.

속다 Bị lừa. 잘~은 사람 người dễ bị lừa. 아 속았구나 anh bị lừa rồi. 너한테 ~지 않는다 tôi không bị anh lừa đâu. 너는 ~고 있다 anh đang bị lừa đó.

속달 Gửi nhanh. ~하다. ~로 보내다 gửi nhanh. ~우편 bưu phẩm nhanh.

ㅅ

속담 Tục ngữ.

속도 Tốc độ. 고~ 로 với tốc độ cao. 저~로 với tốc độ thấp. ~가 빠르다 tốc độ nhanh. ~를 가하다 tăng tốc độ. ~를 줄이다 giảm tốc độ. ~를 조절하다 điều chỉnh tốc độ. ~계 bảng tốc độ. 제한~ tốc độ giới hạn. ~위반 chạy xe vi phạm tốc độ cho phép.

속력 Tốc lực, tốc độ. 전~으로 toàn tốc lực. ~을 내다 tăng tốc. ~을 줄이다 giảm tốc. ~시험 thử nghiệm tốc độ. 최대~ tốc lực lớn nhất.

속마음 Trong lòng, bụng dạ. 서로 ~을 잘 알다 biết bụng dạ của nhau. 겉으로 그런말을 하지만 ~은 다르다 bên ngoài thì nói vậy nhưng trong lòng thì khác.

속말 Nói thầm, lời nói thầm.

속삭이다 Thì thầm, thủ thỉ. 사랑의~ sự thì thầm của tình yêu. 귀에~ thì thầm bên tai.

속상하다 Tổn thương, đau lòng. ~게 하다 làm ai tổn thương.

속어 Tục ngữ.

속없다 Trống rỗng. ~는 말 lời nói trống rỗng. ~는 사람 người trống rỗng.

속옷 Áo lót, đồ lót. ~을 갈아입다 thay đồ lót

속이다 Lừa, dối, lừa dối, bịp, phỉnh. 자기를~ lừa dối bản thân. 돈 을 속여서 빼았다 lừa cướp tiền. 물건을 속여서 팔다 lừa bán hàng.

속타다 Lo lắng.

속하다 Phụ thuộc, thuộc vào, nằm vào. … 에 ~ thuộc vào.

외교통상부에 속한 기관 cơ quan thuộc bộ Ngoại giao. 경제 영역에 속한 문제 vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế.

손 Bàn tay, tay. ~이 크다 tay to. ~이 닿지 않는 곳에 두다 để nơi không với tay tới được. ~에 땀이 나다 ra mồ hôi tay. ~에 들다 cầm nơi tay. ~으로 bằng tay. ~으로 만들 다 làm bằng tay. ~을 내밀다 thò tay ra. ~을 잡다 bắt tay, nắm tay. ~을 대다 động tay vào. ~을 들다 giơ tay. 두~을 모으다 chắp hai tay. ~을 흔들다 vẫy tay. 두손을 모아 빌다 chắp hai tay cầu khấn.

ㅅ

손가락 Ngón tay. ~을 꼽아 세다 đếm bằng ngón tay. ~에 끼다 đeo vào ngón tay. 엄지~ ngón cái. 집게~ ngón trỏ. 가운데 ~ ngón giữa. 약~ ngón áp út. 새끼~ ngón út. ~자국 vết ngón tay.

손가락질 Chỉ ngón tay. ~하다.

손가방 Túi xách tay.

손거울 Gương nhỏ (cầm tay).

손금 Đường chỉ tay. ~을 보다 xem đường chỉ tay. ~이 좋다 đường chỉ tay tốt. ~쟁이 người bói tay.

손꼽다 Đếm bằng ngón tay. 손꼽아 기다리다 đợi từng ngày/ đợi đếm từng ngày.

손녀 Cháu gái.

손님 1. Khách. ~을 맞다 đón khách. ~이 있다 có khách. ~을 접대하다 tiếp khách. ~을 청하다 mời khách.

귀한~ khách quí. 2. Khách hàng. ~이 많다 nhiều khách. ~을 끌 다 kéo khách. ~이 없다 không có khách. ~이 적다 ít khách.

손대다 Chạm tay, động tay. 남의 물건에~ 지 마세요 đừng động tay vào đồ của người khác. 손을 못 ~게 하다 không cho động tay vào.

손들다 Giơ tay, đầu hàng.

손목 Cổ tay. ~을 잡는다 nắm cổ tay.

손바닥 Bàn tay. ~뒤집듯이 như trở bàn tay. 맨~ tay trắng.

손발 Chân tay. ~이 빠르다 nhanh tay nhanh chân. ~을 묶다 cột chân tay.

손봐주다 Giúp đỡ. 손좀 봐 주세요 hãy giúp tôi một tay.

손상 Hư, hỏng. ~하다.~되다 bị hư, bị hỏng. 명예를 ~시키다 làm tổn hại danh dự.

손수건 Khăn tay.

손실 Tổn thất, tổn hại. ~하다. 적은~ tổn thất nhỏ. 인명과 재산 의~ tổn thất về tài sản và người. ~을 입다 chịu tổn hại. ~을 주다 gây tổn thất. ~액 số tiền tổn thất.

손자 Cháu trai.

손잡이 Tay cầm. 문의~ tay cầm cửa.

손재주 Khéo tay. ~가 있다 có sự khéo tay. ~가 많다 rất khéo tay.

손질 Tỉa tót, trau chuốt. 나무를 ~하다 tỉa cây. 수염을~ tỉa râu.

손짓 Ra dấu bằng tay, ra hiệu bằng tay, dùng tay. ~하다 vẫy tay, ra dấu tay. ~으로 가라고 하다 ra hiệu đi đi. 벙어리는 ~ 으로 말하다 người câm nói bằng tay.

손톱 Móng tay. ~을 기르다 nuôi móng tay, để móng tay. ~을 깎다 cắt móng tay. ~을 빨갛게 물들다 nhuộm móng tay trắng tinh. ~깎이 cắt móng tay. ~자국 dấu móng tay.

손해 Tổn hại, thiệt hại. 물적인~ tổn hại về vật chất. 인적인~ tổn hại về nhân mạng. 막대한~ một sự tổn thất to lớn. ~를 주다 gây tổn thất. ~를 입다 chịu tổn thất. ~를 배상하다 bồi thường tổn thất. ~에대한 배상책임이 있다 có trách nhiệm bồi thường thiệt hại. ~보험 bảo hiểm thiệt hại.

손해배상 Bồi thường thiệt hại. ~을 하다. ~소송을 제기하다 khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại. ~금 tiền bồi thường thiệt hại. ~을 청구하다 yêu cầu bồi thường thiệt hại.

솔 Cây thông.

솔직 Thẳng thắn. ~하다. ~하게 một cách thẳng thắn. ~한 대답 một câu trả lời thẳng thắn. ~한 사람 người thẳng thắn. ~이 말하면 nếu nói thẳng thắn. ~이 대답하다 trả lời thẳng thắn.

솜 Bông. ~을 두다 nhồi bông. ~덩이 cục bông. ~옷 cục bông.

솜씨 Sự khéo léo của bàn tay. ~있는 사람 người có bàn

ㅅ

tay khéo léo. ~가 좋다 khéo tay. ~를 자랑하다 tự hào về bàn tay khéo léo của mình. 요리하는데 ~가 있다 khéo nấu ăn.

솟다 Trào ra, phun ra, bắn ra. ~아 나오는 샘물 nước suối trào ra. 피가~ máu trào ra. 용기가~ dũng khí trào ra.

솟아나다 Trào ra. 눈물이 ~ nước mắt trào ra.

송곳 Cái ghim.

송금 Gửi tiền. ~하다. 한 달 아들한테 30만원을 ~하다 mỗi tháng gửi 30 ngàn won cho con trai. 은행을 통하여 ~하다 gửi tiền qua ngân hàng. ~수수료 phí gửi tiền. ~수취인 người nhận tiền. ~인 người gửi tiền.

송년 Tiễn năm cũ, tất niên. ~하다. ~회 lễ tất niên.

송달 Tống đạt. ~하다. 영장을~하다 tống đạt lệnh

송부 Gửi. ~하다.

송아리 Búp, mầm.

송어 Cá hồi.

송이 Chùm, bông. 꽃한~ một bông hoa. 장미꽃한 ~ một bông hồng. 눈~ bông tuyết.

송장 Thi hài.

송전 Tải điện. ~하다. ~선 dây tải điện. ~력 sức tải điện. ~소 trạm tải điện.

송충이 Sâu róm.

송환 Gửi trở lại. ~하다. 본국으로~하다 gửi trở lại nước sở tại. ~자 người gửi trả lại.

솥 Cái nồi. 밥~ nồi cơm. 전기~솥 nồi cơm điện. ~뚜껑 nắp nồi, cái vung.

쇠 Sắt. ~로 만들다 làm bằng sắt. ~를 함유하다 chứa sắt.

쇠다 Đón, kỷ niệm. 설을~ đón tết. 추석을~ đón Trung Thu.

쇠사슬 Xích sắt. ~로 매다 bị xích bằng xích sắt.

쇠약 Yếu đuối, yếu, suy nhược. ~하다. ~해지다 trở nên yếu. 건강이 병으로 ~해지다 suy nhược sức khoẻ vì bệnh. 신경~ suy nhược thần kinh.

쇠줄 Dây sắt.

쇠퇴 Suy thoái. ~하다.

쇼 Pha, cảnh, pha biểu diễn. ~ 걸 gái nhảy, gái biểu diễn.

쇼크 Sốc, cơn sốc. ~을 느끼다 cảm thấy sốc. ~를 받다 bị sốc. ~를 주다 gây sốc cho ai.

쇼핑 Mua sắm, mua đồ. ~하다. ~하러 가다 đi mua đồ. ~센터 trung tâm mua bán.

수 Đực, giống đực. ~염소 dê đực. ~개 chó đực. ~돼지 lợn đực.

수 Tay. 한수 위인사람 người trên tay.

수 Nước, thủy.

수 Vận số. ~가 좋다 tốt số. ~가 나쁘다 xấu số.

수 Bài (thơ) 시 한~ 읊다 ngâm một bài thơ.

수 Con số. ~가 적다 ít.

ㅅ

수감 Giam cầm, tù. ~되다 bị giam cầm. ~자 tù nhân.

수갑 Cái còng.

수건 Khăn, cái khăn. ~으로 손을 씻다 lau tay bằng khăn. ~을 짜다 vắt khăn. 세수~ khăn rửa mặt. 손~ khăn mặt.

수고 Nỗ lực, cố gắng, trải qua nhiều vất vả. ~하다. 헛~ cố gắng vô tích sự. ~를 아끼지 않다 không tiếc sự nỗ lực. ~했지 만 결과는 없다 đã cố gắng nhưng không có kết quả. ~하 셨습니다 Anh đã cố gắng nhiều lắm.

수공 Thủ công. ~업 ngành thủ công. ~업품 hàng thủ công.

수공예 Thủ công mỹ nghệ. ~품 hàng thủ công mỹ nghệ.

수관 Ống nước.

수교 Quan hệ hữu nghị, quan hệ ngoại giao. ~하다. ~조약 điều ước hữu nghị. 한국-베트남 ~ 십년 기념식 lễ kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn Việt.

수급 Cung cầu. ~의 균형 sự quân bình cung cầu. ~계획 kế hoạch cung cầu. ~관계 quan hệ cung cầu. ~조정 điều tiết cung cầu.

수난 Thủy nạn.

수납 Thu, nhận, thu nạp. ~하다.

수녀 Nữ tu. ~가 되다 thành nữ tu.

수년 Mấy năm. ~간 trong mấy năm. ~전 mấy năm trước. ~동안 trong mấy năm.

수놈 Con đực, giống đực.

수뇌 Đầu óc, bộ não. 군의~ bộ óc của quân đội.

수단 Thủ đoạn, cách thức, phương pháp. 부정한~ thủ đoạn bất chính. ~을 안 가리고. không chừa một thủ đoạn nào. ~을 바꾸다 thay đổi thủ đoạn, thay đổi phương pháp. ~을 쓰다 dùng thủ đoạn. 모든~을 다하다 dùng tất cả các thủ đoạn.

수당 Tiền thù lao, tiền lương, tiền công, tiền. 초과근무~ lương làm thêm giờ. 시간~ lương giờ. 퇴직~ tiền thôi việc.

수도 Thủ đô. 하노이는 베트남의~이다 Hà Nội là thủ đô của Việt Nam. ~권 khu vực thủ đô.

수도 Nước máy, nước ống. ~를 놓다 đặt nước máy. ~을 끌다 bắc nước máy. ~을 끊다 cắt nước, mất nước. ~관 ống dẫn nước. ~료 tiền nước. 수돗물 nước máy.

수동 Thụ động, bị động. ~적 có tính thụ động. ~태 thể bị động.

수동 Bằng tay. ~브레이크 phanh tay. ~펌프 bơm tay.

수량 Số lượng. ~이 늘다 tăng số lượng. ~을 줄이다 giảm số lượng. ~부족 số lượng không đủ.

수량 Lượng nước.

수력 Thủy lực, sức nước. ~을 이용하다 sử dụng sức nước. ~발전소 trạm phát thủy điện.

수련 Lành nghề, thành thạo. ~하다.

수령 Nhận. ~하다. 월급을~하다 nhận lương.

ㅅ

수령 Thủ lĩnh. ~이 되다 trở thành thủ lĩnh.

수로 Đường sông biển, đường thủy.

수뢰 Thủy lôi, ngư lôi.

수류탄 Lựu đạn.

수료 Hoàn thành (khóa học). ~하다. ~증 giấy chứng nhận (đã học qua).

수류 Thủy lưu, dòng chảy.

수리 Sửa chữa. ~하다. 자동차를~하다 sửa chữa xe hơi. ~중이다 đang sửa chữa. ~공 thợ sửa chữa. ~공장 xưởng sửa chữa.

수리 Thủy lợi. ~공사 công trình thủy lợi.

수립 Thiết lập, thành lập. ~하다. 계획을~하다 thành lập kế hoạch. 새 정당을~하다 thành lập chính đảng mới. 신정부를~하다 thành lập chính phủ mới.

수많다 Nhiều. ~은 돈 tiền nhiều. ~은 사람들 nhiều người.

수매 Thu mua. ~하다. 쌀~가격 giá thu mua gạo.

수맥 Mạch nước.

수면 Giấc ngủ. ~을 방해하다 làm ảnh hưởng giấc ngủ. ~시간 thời gian ngủ. ~제 thuốc ngủ. ~부족 thiếu ngủ.

수명 Tuổi thọ. 자동차의~ tuổi thọ xe hơi. ~이 길다 tuổi thọ dài. ~짧다 tuổi thọ ngắn. ~을 늘이다 tăng tuổi thọ. ~을 줄이 다 giảm tuổi thọ. 평균~ tuổi thọ bình quân.

수목 Cây cối. ~이 없다 không có cây. ~이 울창하다 cây cối um tùm. ~원 vườn cây.

수박 Dưa hấu.

수배 Truy nã. ~하다. ~중인 범죄자 kẻ phạm tội đang bị truy nã. 경찰의~를 받고 있다 đang bị cảnh sát truy nã. ~사진 ảnh truy nã. ~자 kẻ bị truy nã.

수백 Hàng trăm. ~년 hàng trăm năm. ~번 hàng trăm lần. ~명 hàng trăm người.

수법 Thủ đoạn. 범죄~ thủ đoạn phạm tội. 사기~ thủ đoạn lừa đảo.

수병 Thủy binh.

수분 Hơi nước, độ ẩm. ~이 많다 độ ẩm cao. ~을 보급하다 cung cấp độ ẩm. ~을 흡수하다 hấp thụ hơi nước.

수비 Phòng ngự, phòng vệ. ~하다. ~을 강화하다 đẩy mạnh việc phòng ngự. ~병 lính phòng vệ. ~선수 cầu thủ hậu vệ, tuyển thủ hậu vệ.

수사 Điều tra. ~하다. ~에 착수하다 bắt tay vào điều tra. ~를 포기하다 từ bỏ điều tra. 가택~를 하다 điều tra nhà riêng. ~과 khoa điều tra. ~관 điều tra viên. 범죄~ điều tra tội phạm. ~망 mạng điều tra.

수산 Thủy sản. ~가공품 hàng thủy sản gia công. ~물 hàng thủy sản. ~식품 thực phẩm thủy sản. ~업 ngành thủy sản.

수상 Trên mặt nước, nổi. ~가옥 nhà nổi. ~스키 trượt ván nước. ~운송 vận tải đường thủy. ~인형극 múa rối nước.

수상 Thủ tướng. 전~ cựu thủ tướng. ~이 되다 trở thành thủ tướng.

ㅅ

수상 Nhận thưởng. ~하다.~자 người nhận giải thưởng. 노벨~자 người nhận giải thưởng Nobel.

수색 Lùng sục, lùng bắt, kiểm tra. ~하다. 범인을~하다 lùng bắt tội phạm. ~기 máy soi, máy kiểm tra. ~대 đội kiểm tra.

수석 Đứng đầu. 외교관의~ người đứng đầu đoàn ngoại giao. 수 석으로 졸업하다 tốt nghiệp thủ khoa. ~으로 합격하다 đỗ đầu.

수선 Sửa chữa, vá. ~하다. ~하러 보내다 gửi đi sửa. 시계를~하 다 sửa đồng hồ. 구두를~하다 sửa giày. ~공 thợ sửa.

수성 Sao Thủy.

수송 Vận chuyển. ~하다. ~중이다 đang vận chuyển. ~기 máy vận chuyển. ~대 đội vận chuyển. ~량 lượng vận chuyển. ~력 sức vận chuyển. ~비 phí vận chuyển. ~선 thuyền vận tải. ~열차 tàu hàng. 해상~ vận tải biển. 육상~ vận tải trên bộ. 항공~ vận tải hàng không.

수수께끼 Câu đố. ~같은 giống như câu đố. ~를 풀다 giải đáp câu đố.

수수료 Phí môi giới, phí hoa hồng. ~를 내다 trả phí môi giới. ~를 징수하다 thu phí môi giới.

수술 Mổ, phẫu thuật. ~하다. ~을 받다 bị mổ,tiến hành mổ. 맹장의~ mổ ruột thừa. ~실 phòng mổ. ~대 bàn mổ. 대~ đại phẫu thuật.

수습 Thực tập, tập sự. ~하다. ~간호사 y sĩ thực tập. ~기간 thời gian tập sự. ~사원 nhân viên thực tập.

수시 Bất cứ lúc nào, đột xuất. ~검사 kiểm tra đột xuất.

수신 Thủy thần.

수신 Nhận thư, tiếp nhận thông tin. ~하다. ~인 người nhận.

수신 Tu thân. ~하다. ~제가 tu thân tề gia.

수심 Độ sâu của nước. ~을 재다 đo độ sâu của nước.

수십 Hàng chục. ~년 hàng chục năm. ~명 hàng chục người.

수압 Thủy lực, thủy áp, áp lực nước. ~계 máy đo thủy áp.

수양 Tu dưỡng. ~하다. ~을 쌓다 có tu dưỡng. 정신~ tu dưỡng tinh thần.

수업 Giảng dạy. ~하다. ~을 받다 học. ~중이다 đang học. ~료 học phí. ~시간 thời gian học. ~일수 số ngày học. 과외~ học thêm.

수여 Trao, tặng, thưởng. ~하다. 졸업증 ~식 lễ trao bằng tốt nghiệp.

수없다 Không đếm được, nhiều.

수염 Râu. ~이 나다 mọc râu. ~이 없다 không có râu. ~을 기르다 nuôi râu, để râu. ~을 깎다 cạo râu. 가짜~ râu giả. 옥수수~ râu ngô.

수영 Bơi. ~하다. ~의 명수 người bơi lội giỏi. ~을 잘 하다 bơi giỏi. ~을 못 하다 không biết bơi. ~을 배우다 học bơi. ~경기 thi bơi. ~복 quần áo bơi, quần áo

ㅅ

tắm. ~선수 vận động viên bơi lội. ~장 bể bơi.

수완 Năng lực, khả năng. ~이 있다 có năng lực, có khả năng. ~을 발휘하다 phát huy năng lực.

수온 Nhiệt độ nước.

수요 Nhu cầu, yêu cầu. ~가 많다 nhiều yêu cầu. ~을 충족시 키다 thỏa mãn nhu cầu. 국내~ nhu cầu trong nước. ~감소 giảm nhu cầu. ~증가 tăng nhu cầu.

수용 Chứa đựng, chứa, giam, cất. ~하다. ~력 sức chứa. ~소 trại chứa, nơi chứa.

수월하다 Dễ dàng. 수월한 일 một công việc dễ dàng. 수월하지 않다 không dễ.

수월히 Một cách dễ dàng. 돈을 ~벌다 kiếm tiền một cách dễ dàng.

수위 Mực nước. ~가 높다 mực nước cao.

수은 Thủy ngân. ~등 đèn thủy ngân. ~중독 trúng độc thủy ngân. 유기~ thủy ngân hữu cơ.

수의 Thú y. ~ 의사 bác sĩ thú y.

수익 Thu lợi, thu ích. ~하다.

수입 Thu nhập. 월~ thu nhập hàng tháng. ~이 많은 사람 người có thu nhập nhiều. ~원 nguồn thu nhập. 실~ thu nhập thực tế. 총~ tổng thu nhập.

수입 Nhập khẩu. ~하다. ~가격 giá thu nhập. ~국 nước nhập khẩu. ~금지 cấm nhập khẩu. ~세 thuế nhập khẩu. ~신고서 tờ khai nhập khẩu. ~억제 품목 hạng mục hạn chế nhập khẩu. ~자유화 tự do hóa

nhập khẩu. ~품 hàng nhập khẩu. 밀~ nhập lậu. ~할당 quota nhập khẩu. ~규제 qui chế nhập khẩu.

수자원 Nguồn nước.

수재 Lũ lụt. ~민 dân vùng bị ngập lụt.

수저 Đũa và thìa.

수전 Thủy chiến.

수정 Thủy tinh. ~같이 맑은 물 nước trong như thủy tinh. ~석 đá thủy tinh. ~체 thủy tinh thể.

수정 Thụ tinh. ~하다. 인공~ thụ tinh nhân tạo.

수정 Sửa chữa, sửa đổi, điều chỉnh (luật, văn bản). ~하다.

수족 Thuỷ tộc, sinh vật biển. ~관 bảo tàng sinh vật biển.

수족 Chân tay.

수준 Mức, tiêu chuẩn, trình độ. 지적~ trình độ học vấn. ~이 높다 trình độ cao. ~이 낮다 trình độ thấp. ~에 달하다 đạt tới trình độ. 생활~ mức sống. 문화 ~ trình độ văn hóa. 최고~ mức cao nhất.

수줍다 Ngượng, ngại, xấu hổ. 수줍은 여자 người phụ nữ hay xấu hổ. 수줍어서 말도 못 한다 xấu hổ quá nói không được.

수중 Dưới nước. ~에 가라앉다 chìm xuống nước. ~으로 뛰어들다 nhảy xuống nước. ~발레 múa nước. ~안경 kính đeo mắt dùng dưới nước. ~인형극 múa rối nước.

수지 Thu chi. ~가 맞다 thu chi đúng. ~결산 quyết toán thu chi.

수집 Sưu tầm, sưu tập, thu nhập. ~하다. 의견을~ thu thập ý kiến. ~가 người sưu tập. 우표~ sưu tầm tem.

수천 Hàng ngàn. ~명 hàng ngàn người. ~만 hàng triệu.

수첩 Quyển sổ tay. ~에 적다 chép vào sổ.

수출 Xuất khẩu. ~ 하다. ~을 금하다 cấm xuất khẩu. ~가격 giá xuất khẩu . ~가득율 tỷ lệ xuất khẩu. ~견본 hàng mẫu xuất khẩu. ~경쟁력 sức cạnh tranh xuất khẩu. ~국 nước xuất khẩu. ~면장 giấy phép xuất khẩu. ~신고서 tờ khai xuất khẩu. 총~액 tổng kim ngạch xuất khẩu. ~장려 khuyến khích xuất khẩu. ~정책 chính sách mậu dịch. ~품 hàng xuất khẩu.

수출시장 Thị trường xuất khẩu. ~을 개척하다 khai thác thị trường.

수출입 Xuất nhập khẩu.

수취 Nhận. ~하다. ~인 người nhận.

수치 Xấu hổ. ~스럽다 xấu hổ, đáng xấu hổ. ~스러운 행위 hành vi đáng xấu hổ. ~를 당하다 bị xấu hổ. 가문의 ~이다 là sự xấu hổ của gia đình. ~를 알다 biết xấu hổ. ~를 모르다 không biết xấu hổ. 청빈이 ~이 아니다 nghèo một cách thanh bạch không có gì là xấu hổ.

수컷 Con đực.

수태 Thụ thai. ~하다.

수평 Mức, mức độ.

수평선 Đường chân trời.

수포 Bong bóng. ~로 돌아가다 thành bong bóng.

수표 Ngân phiếu. 100만원의~ loại ngân phiếu một triệu. ~로 지급하다 trả bằng ngân phiếu. ~를 현금으로 바꾸다 đổi ngân phiếu sang tiền mặt. 분실~ ngân phiếu bị mất. ~위조 ngân phiếu giả.

수프 Món súp, súp.

수하 Thủ hạ, tay chân.

수학 Toán. ~을 잘 하다 giỏi toán. ~자 nhà toán học. 응용~ toán ứng dụng.

수해 Bị thiệt hại do lũ lụt. ~를 입다 bị lũ lụt, thủy tai. ~방지 phòng chống lũ lụt. ~이재민 nhân dân vùng bị lũ lụt. ~지 vùng bị thủy tai.

수행 Đi cùng, đồng hành. ~하다. ~자 người đồng hành. 를 ~하여 cùng đồng hành với.

수혈 Truyền máu. ~하다. ~을 받다 được truyền máu.

수형 Chịu án, thụ án. ~자 người đang thụ án.

수화 Nói bằng tay. ~법 cách nói chuyện bằng tay.

수화기 Ống nghe. ~를 들다 nhấc ống nghe. ~를 놓다 đặt ống nghe. ~를 귀에 대다 áp ống nghe vào tai.

수화물 Hàng hóa, hành lý. 휴대~ hành lý xách tay, hàng xách tay. ~꼬리표 phiếu hành lý. ~보관소 nơi bảo quản hành lý.

수확 Thu hoạch. ~하다. ~기 mùa thu hoạch. ~기 máy gặt, máy thu hoạch. ~량 lượng thu hoạch.

수회 Nhận hối lộ. ~하다. ~혐의로 bị nghi là nhận hối lộ.

~사건 vụ nhận hối lộ. ~자 người nhận hối lộ.

숙고 Nghiền ngẫm, suy nghĩ. ~하다.

숙녀 Cô gái, thiếu nữ.

숙달 Lành nghề, thành thạo. ~하다.

숙련 Thành thạo. 미~ chưa thành thạo. ~공 thợ lành nghề.

숙명 Số mệnh. ~적 có tính số mệnh. ~이다 là cái số.

숙모 Thúc mẫu, thím.

숙박 Ở, cư trú, ở trọ. ~하다. 민가에~하다 ở trọ nhà dân. ~료 phí nhà ở, tiền trọ. ~인 khách ở trọ

숙소 Nơi ở, chỗ ở. ~를 옮기다 chuyển chỗ ở.

숙식 Ăn ở. ~하다. ~비 tiền ăn ở.

숙이다 Cúi, hạ. 머리를~ cúi đầu. 고개를~ cúi đầu.

숙제 Bài tập về nhà. ~를 내다 ra bài tập về nhà. ~를 하다 làm bài tập về nhà. ~가 많다 bài tập về nhà nhiều.

숙지 Ghi nhớ. ~하다. ~사항 điều cần ghi nhớ.

순 Măng, búp măng. 대~ măng tre. ~이 나다 mọc măng.

순 Thuần khiết, chuẩn; nguyên chất. ~금 vàng ròng. ~서울말 giọng Seoul chuẩn.

순 Thứ tự. 연령~으로~ theo lứa tuổi. 크기~으로 theo thứ tự kích cỡ. 성적~으로 theo thành tích.

순간 Trong giây lát, trong chốc lát. ~적으로 có tính tạm thời, tính nhất thời.

순결 Thuần khiết, tinh khiết, trong sạch. ~하다. ~한 사랑

một mối tình trong trắng. ~한 처녀 một thiếu nữ trong sạch. 마음이~하다 tấm lòng trong sạch.

순경 Tuần tra, tuần canh. 교통~ tuần tra giao thông.

순금 Vàng ròng, vàng nguyên chất.

순대 Dồi lợn.

순면 Thuần bông, hoàn toàn bông. ~제품 hàng bông, hàng cotton.

순박 Lương thiện. ~하다. ~한 농민 một nông dân lương thiện.

순발력 Sức bật.

순번 Số thứ tự. ~을 기다리다 đợi số thứ tự.

순서 Thứ tự, trật tự. ~있다 có trật tự. ~없다 không có trật tự. ~가 엉망이다 vô trật tự. ~가 틀리다 sai trật tự. ~로 theo trật tự, theo thứ tự. ~를 기다리다 đợi đến lượt mình. ~를 바꾸다 thay đổi trật tự. ~를 세우다 xây dựng trật tự, lập trật tự.

순수 Nguyên chất, thuần khiết, thuần nhất. ~하다. ~한 과무질 một mỏ quặng nguyên chất. ~한 동기 động cơ thuần nhất.

순식간 Trong giây lát. ~에 trong giây lát.

수위 Vị trí, cấp bậc, ngôi thứ. ~를 다투다 tranh giành ngôi thứ.

순은 Bạc ròng, bạc nguyên chất.

순익 Lợi ích ròng, lời ròng, lời sau khi đã trừ chi phí. 연~ lời ròng hàng năm.

순조 Trôi chảy, trơn tru, suôn sẻ. ~롭다. ~로우면 nếu trôi chảy. ~롭게 진행하다 tiến hành một cách trôi chảy.

순진 Ngây thơ, trong trắng, trong sạch, giản đơn. ~하다. ~한사랑 một mối tình trong sạch. ~한 마음 một tấm lòng trong sạch. ~한 처녀 một thiếu nữ trong trắng. ~한 생각 một suy nghĩ ngây thơ.

순찰 Tuần tra. ~하다. ~구역 khu vực tuần tra. ~대 đội tuần tra. ~차 xe tuần tra.

순풍 Thuận gió, thuận chiều gió.

순환 Tuần hoàn, xoay vòng. ~하다. 빈곤의 악~ sự tuần hoàn ác nghiệt của đói nghèo. 피~ tuần hoàn máu. ~도로 đường vòng. ~반응 phản ứng tuần hoàn. 혈액~ tuần hoàn máu.

순화 Vòng tròn, xoay vòng, vòng một lượt. ~하다. ~강연 lưu giảng. ~공연 lưu diễn. 지방~ đi thăm tất cả các địa phương.

숟가락 Thìa. 설탕 한~ một thìa đường.

술 Rượu. 독한~ rượu nặng. 약한~ rượu nhẹ. ~냄새 mùi rượu. 술이 세다 uống rượu khỏe. ~이 약하다 kém rượu, không biết uống rượu. ~로 살다 sống bằng rượu. ~에 취하다 say rượu. ~에 바지다 sa vào rượu. ~을 마시다 uống rượu. ~ 를 대접하다 tiếp đãi rượu. ~를 끊다 bỏ rượu.

술값 Tiền rượu.

술꾼 Sâu rượu.

술밥 Cơm rượu, cơm đã ủ men rượu.

술잔 Chén rượu. ~을 돌리다 quay vòng chén rượu. ~을 채우다 rót rượu, đổ rượu. ~을 주다 trao chén rượu (mời rượu).

술집 Quán rượu. ~여자 gái bồi bàn, gái uống rượu.

술통 Thùng rượu.

숨 Hơi thở. ~을 쉬다 thở. ~을 내쉬다 thở ra. ~을 쉬기가 어렵다 khó thở. ~을 거두다 tắt thở. ~이 막이다 ngạt thở.

ㅅ

숨기다 Giấu, cất, che giấu. 나이를~ giấu tuổi. 이름을~ giấu tên. 몸을~ giấu mình. 범죄를~ che giấu tội phạm. 사실을~ che giấu sự thật. 얼굴을~ giấu mặt. 돈을~ giấu tiền. 게~ giấu ai cái gì đó.

숨다 Giấu, cất giấu, trốn mình, ngầm. 나무뒤에~ trốn sau cây. ~은 재주 tài năng chưa biểu hiện ra ngoài. ~은 공헌 sự cống hiến âm thầm. ~은 뜻 nghĩa ngầm, nghĩa bóng.

숫 Trinh nguyên. ~총각 chàng trai còn trinh nguyên. ~처녀 trinh nữ.

숫자 Con số, chữ số. 정확한~ con số chính xác. ~로 표현하다 biểu hiện bằng con số. 아르비아~ chữ số Ả rập.

숭고 Cao cả. ~하다. ~한 이상 lý tưởng cao cả.

숭배 Sùng bái. ~하다. ...을 ~하다 sùng bái ai. ~자 kẻ

sùng bái. 개인~ sùng bái cá nhân. 영웅~ sùng bái anh hùng. 우상~ sùng bái thần tượng.

숭어 Cá quả, cá tràu, cá lóc.

숯 Than đá. ~가루 bột than đá. ~덩이 cục than đá. ~을 굽다 đốt than đá. ~이 되다 thành than.

숯불 Lửa than.

숯장수 Thợ buôn than.

숲 Rừng, bụi cây. ~길 đường rừng. ~에 사는 동물 động vật sống trong rừng.

쉬 Suỵt, xuỳ, xuỵt.

쉬다 Trở nên nguội. 쉰밥 cơm nguội.

쉬다 Nghỉ. ~는 시간 thời gian nghỉ. ~지않고 không nghỉ. 잠시~ nghỉ trong giây lát, tạm nghỉ. 쉴 사이도 없다 không có lúc nghỉ. 일을~ nghỉ làm. 하루~ nghỉ một ngày. 병으로~ nghỉ vì bệnh. 학교를~ nghỉ học.

쉬다 Thở. 한숨을~ thở dài.

쉰 Năm mươi. ~살 năm mươi tuổi.

쉽다 Dễ, dễ dàng. 쉬운 일~ việc dễ. 쉬운 문제 vấn đề dễ dàng. 읽기~ dễ đọc. 하기~ dễ làm. 부서기가~ dễ vỡ.

슈퍼 Siêu. ~맨 siêu nhân.

슈퍼마켓 Siêu thị.

슛 Sút. ~하다. 롱~ sút xa. 정확한~ cú sút chính xác.

스님 Thầy tu, nhà sư.

스무 Hai mươi. ~살 hai mươi tuổi.

스물 Hai mươi tuổi.

스미다 Ngấm vào. 천천히~ ngấm dần vào. 물이 스며 들지 않다 không ngấm nước. 물이 땅에 스며 든다 nước ngấm vào đất.

스스럼 Ngại ngùng, e dè. ~없이 không có gì phải ngại ngùng. ~없는 사이 quan hệ không có gì phải ngại ngùng.

스스로 1. Tự động, tự nhiên, tự thân. 문이 ~열리다 cửa tự động mở. 그가 ~부른 재앙이다 tai vạ do anh ta tự đem lại. 그 녀가 초청없이~온다 cô ấy tự đến không ai mời. 2. Một mình. ~하다 tự làm một mình. ~연구하다 tự nghiên cứu một mình.

스승 Giáo viên. ~의 날 ngày nhà giáo. ~의 은혜 ân nghĩa thầy giáo. ~과 제자 thầy và trò.

스웨덴 Thụy Điển. ~말 tiếng Thụy Điển.

스위스 Thụy Sĩ. ~사람 người Thụy Sĩ.

스위치 Công tắc. 전등의~ công tắc bóng đèn.

스치다 Đi ngang qua, đi sượt qua.

스카이 Bầu trời.

스캔들 Scandal.

스커트 Váy. ~를 입다 mặc váy. 롱~ váy dài.

스캐줄 Kế hoạch. 꽉 찬~ kế hoạch kín. ~대로 theo kế hoạch. ~대 로 진행하다 tiến hành theo kế hoạch.

스코어 Tỷ số. 3대2의~로với tỷ số 3:2. 1대0의~로 이기다 thắng với tỷ số 1:0.

스코틀랜드 Scốtlen.. ~말 tiếng Scốtlen.
서쿨 Trường học.
스크랩 Con cua.
스크린 Màn hình.
스키 Trượt tuyết. ~하러 가다 đi trượt tuyết. ~장 bãi trượt tuyết.
스타 Ngôi sao. 축구~ ngôi sao bóng đá.
스타디움 Sân vận động.
스타일 Kiểu, mẫu, hình dáng. 옷~ kiểu áo.
스타킹 Tất da phụ nữ, stockings.
스탈린 Stalin (nhà lãnh đạo Xô Viết 1879-1953)
스태프 Nhân viên. ~일동 toàn thể nhân viên.
스탬프 Con dấu, con tem.~를 찍다 đóng tem.
스테이슨 Nhà ga.
스텝 Bước đi.
스토브 Cái lò. 가스~ lò ga. 석유~ lò than.
스토어 Cửa hàng.
스토리 Câu chuyện.
스톱 Dừng lại, đứng lại.
스트레스 Áp lực, stress.
스티커 Mảnh giấy, miếng giấy.
스틸 Sắt thép.
스파이 Thám thính, thăm dò, gián điệp. ~단 đoàn gián điệp. ~망 mạng gián điệp. ~비행 bay thám thính.
스페인 Tây Ban Nha. ~인 người Tây Ban Nha.

스펠링 Đánh vần.

스포츠 Thể thao. ~를 좋아하다 thích thể thao. ~기자 phóng viên thể thao. ~뉴스 tin thể thao. ~용품 đồ dùng trong thể thao. ~평론가 nhà bình luận thể thao.

스폰스 Nhà tài trợ.

스폰지 Mút, bằng mút. ~로 만든 làm bằng mút.

스푼 Thìa, muỗng.

스프링 Dây lò xo.

스피드 Tốc độ. ~를 올리다 tăng tốc.

스피커 Cái loa.

슬기 Trí khôn, sự thông minh. ~가 있다 có trí khôn.

슬다 Sét gỉ, rỉ sét.

슬퍼하다 Buồn, không vui. 마음속으로~ buồn trong lòng. 뭣 때문에 ~하고 있어요? Anh buồn về cái gì vậy?

슬프다 Buồn, rầu. 슬픈 이야기 câu chuyện buồn. 스픈 소식 tin buồn. ~노래 bài hát buồn. ~목소리로 bằng giọng nói buồn. 즐거울 때나 스플 때나 dù lúc vui hay lúc buồn.

슬픔 Nỗi buồn, nỗi đau. ~속에 살다 sống trong nỗi buồn. ~을 안다 mang nỗi buồn.

습격 Tập kích, tấn công. ~하다. ~을 당하다 bị tập kích.

습관 Thói quen. ~적 có thói quen. 평소~ thói quen bình thường. 일찍 일어나는~ thói quen dậy sớm. 하는~이 있다 có thói quen làm gì đó. ~이 되다 thành thói

ㅅ

quen. ~에 따라 theo thói quen. 전부터~ thói quen từ trước.

습기 Hơi nước, ẩm. ~있다 có hơi nước, có ẩm. ~찬 공기 không khí có ẩm. ~찬 장소 nơi có độ ẩm

- 습니다 Đuôi từ kết thúc câu trần thuật. 저는 먹습니다 tôi ăn.

습도 Độ ẩm. ~가 높아 độ ẩm cao.

습득 Thu hoạch được, giành được. ~하다. ~물 vật giành được.

-습니까? Hậu tố kết thúc câu nghi vấn, câu hỏi, phải, có phải?

습성 Tập tính, thói quen.

승 Thắng. 3~3패 ba thắng ba bại. 무~3패의 부진 성적 thành tích kém không thắng 3 thua.

승객 Hành khách. 일등~ khách hạng nhất. ~명부 danh sách hành khách. ~을 태우다 chở khách.

승계 Thừa kế.

승급 Tăng lương. ~하다.

승낙 Đồng ý. ~하다. ~없이 không có sự đồng ý. ~을 얻다 được sự đồng ý. 구두~ đồng ý miệng. 사전~ đồng ý trước.

승리 Thắng lợi. ~하다. ~을 얻다 giành thắng lợi. 전쟁에~하다 thắng trận. ~자 người giành thắng lợi. 대~ đại thắng lợi.

승마 Cưỡi ngựa. ~연습 luyện tập cưỡi ngựa.

승무원 Tiếp viên (tàu thủy, máy bay) 남자~ tiếp viên nam. ~ 명단 danh sách tiếp viên.

승부 Thắng thua.
승세 Thắng thế.
승인 Chấp nhận, đồng ý. ~하다. 정식으로~하다 chấp nhận một cách chính thức.
승진 Thăng tiến. ~이 빠르다 nhanh thăng tiến. ~의 길 con đường thăng tiến. 로~하다 thăng tiến thành.
승차 Lên xe. ~하다. ~구 cửa lên xe.
승권 Vé tàu xe. ~매표소 nơi bán vé tàu xe. ~예매 đặt mua vé tàu xe.
승패 Thắng thua. ~를 결하다 quyết thắng thua. ~를 겨루다 phân định thắng thua.
시 Thành phố. 호치민~ thành phố Hồ Chí Minh. ~인민위원회 Ủy ban nhân dân thành phố.
시 Giờ. 6~에 vào lúc 6 giờ. 오전 10~ 10 giờ sáng. 한~ 30분 một giờ 30 phút.
시 Thơ, thơ ca. ~를 짓다 đặt thơ, làm thơ.
시가 Giá thị trường.
시가 Thời giá, giá thời điểm.
시가 Nhà chồng.
시가 Thơ ca.
시각 Thời gian, thời điểm, lúc. 이~에 vào lúc này.
시각 Thị giác.
시간 Thời gian, tiếng đồng hồ. 한~ một tiếng đồng hồ. ~이 지남에 따라 cùng với thời gian trôi đi. ~이 걸리다 mất thời gian. ~이 많다 nhiều thời gian.

~이 모자라다 thiếu thời gian. ~이 있다 có thời gian. ~이 없다 không có thời gian. 책을 읽을~ 없다 không có thời gian đọc sách. ~을 묻다 hỏi thời gian. ~을 낭비하다 lãng phí thời gian. ~을 절약하다 tiết kiệm thời gian. ~을 지키다 giữ đúng thời gian. ~급 lương thời gian. ~문제 vấn đề thời gian. ~제한 giới hạn thời gian. ~표 thời gian biểu. 소요~ thời gian sử dụng. 점심~ thời gian ăn trưa. 취침~ thời gian ngủ. 휴식~ thời gian nghỉ ngơi.

시간외 Quá giờ, ngoài giờ. ~근무 làm việc ngoài giờ. ~수당 lương làm thêm.

시계 Đồng hồ. ~를 고치다 sửa đồng hồ. ~를 보다 nhìn đồng hồ. ~가 서다 đồng hồ chết. ~방향 chiều kim đồng hồ. ~수리 공 thợ chữa đồng hồ. ~탑 tháp đồng hồ. 전자 ~ đồng hồ điện tử.

시골 Nông thôn, miền quê. ~에서 자라다 lớn lên ở nông thôn. ~에서 살다 sống ở nông thôn. ~길 đường thôn quê. ~말 tiếng miền quê. ~사람 người miền quê. ~생활 cuộc sống miền quê.

시공 Thi công. ~하다. ~도 sơ đồ thi công.

시국 Thời cuộc, thời thế. ~을 논하다 bàn về thời cuộc.

시기 Thời kỳ, kỳ, lúc. 시험~ kỳ thi. 매년 이~에는 mỗi năm vào thời kỳ này. 공부하는 데는 지금이 가장 좋은~ đây là thời kỳ tốt nhất cho việc học hành.

시기 Thời cơ, lúc, thời điểm. ~에 적합하다 hợp thời. ~에 맞지 않다 không hợp thời. ~을 기다리다 đợi thời cơ. ~를 놓치 다 để lỡ thời cơ. 무엇이나 ~가 있다 cái gì cũng có thời của nó.

시끄럽다 Ầm ỹ, mất trật tự. 시끄럽게 하다 làm ầm ỹ. 왜 그렇게 시끄러워? Sao mà ầm ỹ thế? 시끄러워! Mất trật tự (Đừng làm ồn).

시내 Dòng suối. ~물 nước suối.

시내 Nội thành. ~에서 살다 sống trong thành phố. ~를 구경하 다 tham quan thành phố. ~버스 xe buýt nội thành. ~전화 điện thoại nội thành.

시누이 Chị chồng.

시다 1. Chua. 맛이~ vị chua. 2. Cay (mắt) 눈이 시어서 뜰 수 가 없다 mắt cay quá không mở được.

시달리다 Khổ sở, vất vả, cực nhọc. 가난에 ~ khổ vì nghèo. 거리소음 에~ khổ vì tiếng ồn đường phố. 남편에게 ~ khổ vì chồng. 빚에~ khổ vì nợ. 더위에~ vất vả vì cái nóng.

시대 Thời đại, thời gian, thời kỳ, lứa tuổi. 기계의 ~ thời đại của máy móc. 아버지~에는 vào thời của bố. 학생~ thời học sinh. ~에 뒤지다 tụt hậu so với thời cuộc. ~의 변천에 따 라 cùng với sự thay đổi của thời đại. ~에 앞서다 đi trước thời đại. ~의 요구에 응하다 đáp ứng nhu cầu của thời đại. ~ 의~는 지났다 thời đại của ai đó đã đi qua. 그~에는 vào

thời kỳ đó. 황금~ thời vàng son. 석기~ thời kỳ đồ đá.

시댁 Nhà chồng.

시도 Thử. ~하다. 첫~ bước thử đầu tiên.

시드니 Sydney.

시들다 Héo. 꽃이~ hoa héo. 채소가 ~ rau bị héo.

시디판 Đĩa CD. 음악~ đĩa nhạc. 영화~ đĩa phim.

시력 Thị lực. ~이 좋다 thị lực tốt. ~이 약하다 thị lực yếu. ~이 약해지다 thị lực yếu đi. ~감퇴 thị thực giảm sút. ~검사 kiểm tra thị lực.

시련 Thử thách. 가혹한~ một thử thách khốc liệt. 많은~을 겪다 chịu nhiều thử thách. ~을 받다 chịu thử thách. ~에 견 디다 chịu đựng thử thách.

시름 Lo lắng. ~없다 không có gì lo lắng.

시리아 Syria.

시멘트 Xi măng. ~를 바르다 trét xi măng. ~기와 ngói xi măng. ~믹서 trộn bê tông.

시민 Thị dân, người dân. 미국~ công dân Mỹ. 서울~ người dân Seoul. ~권 quyền công dân.

시범 Làm mẫu, gương mẫu. ~하다. ~학교 trường học điển hình.

시베리아 Siberia.

시부모 Bố mẹ chồng.

시비 Thị phi, đúng sai. ~를 가리다 phân biệt phải trái.

시선 Ánh mắt, mắt. ~이 부딪치다 ánh mắt nhìn nhau. ~을 모으 다 dồn ánh mắt. ~을 피하다 tránh ánh

mắt của ai. 시설 Trang thiết bị, trang bị. ~하다. ~이 좋다 được trang bị tốt. 이 사무실은 ~이 잘 되어 있다 trang thiết bị của văn phòng này tốt. ~비 chi phí trang bị. ~투자 đầu tư trang thiết bị. 공공~ thiết bị công cộng. 교육 ~ thiết bị giáo dục. 군사~ thiết bị quân sự.

시세 Thời thế.

시소 Cái bập bênh, cầu bập bênh. ~를 타다 cưỡi bập bênh.

시속 Vận tốc tính giờ. ~50 마일 vận tốc 50 dặm giờ. ~ 30 킬로미터로 다니다 chạy với vận tốc 30 km một giờ.

시시각각 Từng giờ từng phút. ~으로 변하다 biến đổi từng giờ từng phút.

시시하다 Đần độn, ngu đần, ngớ ngẩn. 시시한 일 việc ngớ ngẩn. 시시한 놈 thằng đần.

시아버님 Bố chồng.

시야 Tầm mắt, tầm nhìn.~를 넓히다 mở rộng tầm mắt. ~에서 멀어지다 dần xa khỏi tầm mắt. ~가 넓다 tầm nhìn rộng.

시어머니 Mẹ chồng.

시외 Ngoại thành. ~에 살다 sống ở ngoại thành. ~버스 xe buýt chạy ra ngoại thành. ~통화 điện thoại liên tỉnh.

시운전 Vận hành thử, chạy thử. ~하다. 기계의~ vận hành thử máy móc.

시원스럽다 Thoải mái, dễ chịu. 시원스러운 성격 tính cách dễ chịu.

시원하다 Sảng khoái, mát mẻ, thoải mái. 시원한 바람 một cơn gió mát. 기분이 ~ tâm trạng thoải mái. 말을 다해서 속이 ~ nói hết cả rồi trong lòng thoải mái.

시월 Tháng mười.

시위 Thị uy, biểu tình. ~하다. 반전~ cuộc biểu tình chống chiến tranh.

시인 Nhà thơ.

시인 Thừa nhận. ~하다.

시일 Ngày giờ, thời gian. ~과 장소 ngày giờ và địa điểm. ~이 촉박하므로 vì thời gian gấp rút. ~이 지나다 quá ngày giờ. ~을 정하다 định ngày giờ.

시작 Bắt đầu. ~하다. ~되다 được bắt đầu. 시작은 반이다 bắt đầu là cả một nửa. 일을~하다 bắt đầu công việc. 처음부터 다시 ~하다 bắt đầu lại từ đầu. 9월부터~하다 bắt đầu từ tháng chín. 무엇부터 ~할까요? Bắt đầu từ cái gì? 비가 내리기~하다 mưa bắt đầu rơi.

시장 Thị trưởng. ~선거 bầu cử Thị trưởng. ~임기 nhiệm kỳ Thị trưởng. 서울~ Thị trưởng Seoul.

시장 Thị trường, chợ. 육~ chợ thịt. ~을 장악하다 nắm thị trường. ~을 독점하다 độc chiếm thị trường. ~을 개척하다 mở thị trường. ~가격 giá thị trường. ~경제 kinh tế thị trường. ~점유율 tỷ lệ chiếm giữ thị

trường, thị phần. ~조사 điều tra thị trường. 국내~ thị trường trong nước. 국외 ~ thị trường nước ngoài. 금융~ thị trường tiền tệ. 노동 ~ thị trường lao động. 도매~ chợ bán sỉ. 암~ chợ đen. 증권~ thị trường chứng khoán.

시절 Mùa, thời kỳ. 꽃피는 ~ mùa hoa nở. ~에 맞다 đúng mùa. 학생~ thời học sinh. 소년~에 thời niên thiếu.

시점 Thời điểm.

시정 Điều chỉnh, sửa chữa. ~하다. 잘못을~하다 sửa lỗi.

시즌 Mùa.

시집 Lấy chồng. ~가다 đi lấy chồng. ~보내다 gả con gái.

시집 Tập thơ.

시차 Khác nhau về thời gian, chênh lệch về thời gian. 한국과 베트남은 2시간의~가 있다 Hàn Quốc và Việt Nam chênh lệch thời gian là hai tiếng đồng hồ. ~대 múi giờ.

시찰 Thị sát. ~하다. 현장을~하다 thị sát thực tế.

시청 Nghe nhìn. ~하다. ~자 người xem truyền hình.

시체 Thi thể. ~발굴 khai quật tử thi. ~해부 giải phẫu tử thi. ~를 발견하다 phát hiện thi thể.

시키다 Khiến, buộc, bắt, làm cho, ai khiến. 일을~ sai việc. 사직을 ~ cho nghỉ việc. 공부를~ bắt học. 구경을 ~ cho đi ngắm. 싸움을~ cho đánh nhau. ~는대로 하다 làm như sai bảo.

시트 Ra trải giường.

시합 Trận đấu, thi đấu.

시행 Thi hành. ~하다. 법률을~하다 thi hành pháp luật. ~기간 thời gian thi hành. ~령 lệnh thi hành.

시험 1. Thi, thi cử. ~하다. 수학~ thi toán. ~을 보다 thi. ~에 떨 어지다 thi trượt. ~에 합격하다 thi đỗ. ~공부 học thi. ~문 제 đề thi. ~과목 môn thi. ~감독 giám thị coi thi. 학기 ~ thi học kỳ. 필기~ thi viết. 2. Thử nghiệm. ~적 có tính thử nghiệm. 기술을~하다 thử nghiệm kỹ thuật. 마이크~중이 다 đang thử micro.

식 Lễ. 결혼~ lễ cưới. 장례~ lễ tang. ~을 거행하다 cử hành lễ, làm lễ cưới.

식 Mẫu, kiểu, cách thức. 한국~ kiểu Hàn Quốc. 서양~ kiểu phương tây.

식구 Thành viên trong gia đình, miệng ăn, người nhà. ~가 많다 nhiều miệng ăn. 우리는 한~ 처럼 지내다 chúng tôi sống như người một nhà.

식권 Vé ăn.

식다 Nguội, lạnh. ~은 커피 cà phê nguội. ~기전에 먹어라 ăn kẻo nguội.

식당 Nhà ăn. ~을 운영하다 kinh doanh nhà ăn.

식량 Lương thực. ~의 보족 thức ăn thiếu. 하루치의~ thức ăn một ngày. ~부족으로 죽다 chết vì thiếu ăn. ~난 nạn thiếu lương thực. ~농업기구 Tổ chức

lương thực và nông nghiệp thế giới (F.A.O). ~배급 phân phối lương thực. 예비~ thức ăn dự trữ.

식료 Làm thức ăn, làm đồ ăn.

식림 Trồng rừng. ~하다.

식목 Trồng cây. ~일 ngày trồng rừng.

식물 Thực vật. ~의 분포 phân bố thực vật. ~계 giới thực vật. ~대 thảm thực vật. ~분류 phân loại thực vật. 열대~ thực vật nhiệt đới.

식민 Thực dân. ~하다 đi xâm chiếm. ~주의 chủ nghĩa thực dân.

식민지 Thuộc địa. ~정책 chính sách thuộc địa. 반~투쟁 đấu tranh chống thuộc địa . ~화 thuộc địa hóa.

식별 Phân biệt. ~하다.

식비 Tiền ăn. 한 달~ 얼마입니까? Tiền ăn một tháng là bao nhiêu?

식사 Ăn uống, ăn. ~하다. 간단한~ ăn một cách đơn giản. 규칙적으로 ~하다 ăn uống điều độ. ~준비하다 chuẩn bị bữa ăn. ~대접을하다 mời cơm. ~중이다 đang ăn. ~시간 thời gian ăn cơm.

식욕 Sức ăn, nhu cầu ăn uống. ~이 있다 có nhu cầu về ăn uống. ~을 잃다 không muốn ăn. ~감퇴 sức ăn giảm sút. ~증진 sức ăn tăng.

식용 Có thể ăn được, dùng để ăn. ~기름 dầu ăn. ~식물 thực vật ăn được.

식육 Ăn thịt. ~하다. ~류 động vật để ăn thịt. ~소 bò thịt.

식인 Ăn thịt người. ~귀 quỷ ăn thịt người.
식전 Trước khi ăn. ~복용 uống (thuốc) trước khi ăn.
식중독 Trúng độc thức ăn. ~에 걸리다 bị trúng độc.
식초 Giấm.
식칼 Dao ăn.
식탁 Bàn ăn.
식품 Thực phẩm, thức ăn. ~가공 chế biến thực phẩm. ~위생 vệ sinh thực phẩm. ~중독 trúng độc thực phẩm. 인스턴트~ thực phẩm ăn liền.
식후 Sau khi ăn. ~복용 uống (thuốc) sau khi ăn.
식히다 Làm cho nguội. 물을~ làm nguội nước.
신 Thần, vị thần.
신 Hứng thú. ~이 나다 có hứng, hứng lên.
신 Mới. ~발명 phát minh mới. ~ 대통령 Tổng thống mới.
신경 Thần kinh. ~성 thuộc về thần kinh. ~이 예민하다 thần kinh nhạy cảm. ~이 둔하다 thần kinh đờ đẫn (không nhạy cảm). ~을 자극하다 kích thích vào thần kinh. ~간 dây thần kinh. ~계 hệ thần kinh. ~세포 tế bào thần kinh. ~통 đau thần kinh. ~과민 thần kinh quá nhạy bén. ~쇠약 thần kinh suy nhược.
신고 Khai báo. ~하다. 경찰에 도난~하다 khai báo bị trộm với cảnh sát. 세관에~하다 khai báo với thuế quan. ~용지 tờ khai. ~서 tờ khai. 소득세~ khai báo thuế thu nhập. 출생~ 서 giấy khai báo sinh .

신고서 Tờ khai. 수입~ tờ khai nhập khẩu. 수출~ tờ khai xuất khẩu. 입국~ tờ khai nhập cảnh. 출국~ tờ khai xuất cảnh.

신규 Mới. ~모집 tuyển chọn người mới.

신기 Kỳ lạ, thần kỳ. ~하다

신기록 Kỷ lục mới. ~을 세우다 lập kỷ lục mới.

신나다 Hứng thú, phấn khởi.

신년 Năm mới. ~을 맞이하여 đón năm mới. ~을 축하하다 chúc mừng năm mới. 근해~ năm mới hạnh phúc!.

신념 Niềm tin. ~을 가지고 có niềm tin, mang niềm tin. 굳은~ niềm tin chắc chắn. ~을 잃다 mất niềm tin. ~이 없다 không có niềm tin.

신다 Đeo, xỏ, luồn. 구두를~ đi giày. 양말을~ đi tất.

신도 Tín đồ. 가독교~ tín đồ đạo Cơ đốc. 불교~ tín đồ Phật giáo.

신랑 Chú rể, tân lang. ~ 신부 chú rể cô dâu.

신뢰 Tin tưởng. ~하다. ~할 수 있다 có thể tin tưởng được. ~를 받고 있다 được tin tưởng. ~를 반배하다 phản bội niềm tin. ~에 보답하다 báo đáp niềm tin.

신문 Báo, báo chí. ~에 의하면 theo báo. ~에 싣다 đăng lên báo. ~에 나다 xuất hiện trên báo. ~을 보다 xem báo. ~발행하다 phát hành báo. ~을 배달하다 phát báo. ~값 tiền mua báo. ~계 giới báo chí. ~광고 quảng cáo trên báo. ~구독자 độc giả. 일간~ báo

hàng ngày. 조간 ~ báo buổi sáng. 주간~ báo tuần. ~사 tòa báo.

신문기사 Bài báo.

신문기자 Phóng viên báo. ~회견 họp báo.

신발 Dép.

신발견 Phát hiện mới. ~하다.

신발명 Phát minh mới. ~하다.

신방 Tân phòng.

신병 Tân binh, lính mới. ~훈련 huấn luyện tân binh.

신부 Cô dâu. ~의상 áo cô dâu.

신분 Thân phận, tư cách, vị trí. ~이 높은 사람 người có vị trí cao. 학생~ tư cách học sinh.

신비 Thần bí. ~하다. 자연~ sự thần bí của tự nhiên.

신사 Quí ông. ~숙녀 여러분 kính thưa các quí ông quí bà. ~복 áo quần đàn ông.

신생아 Trẻ mới sinh, trẻ sơ sinh.

신선 Tươi, trong lành. ~하다. ~한 공기 không khí trong lành. ~한 채소 rau tươi. ~도 độ tươi của thực phẩm tươi sống.

신세 Thân thế, thân phận.

신속 Nhanh chóng. ~하다. ~하게 một cách nhanh chóng.

신시대 Thế hệ mới.

신약 Thần dược.

신용 1. Tin tưởng. niềm tin. ~하다 ~있는 사람 người có

niềm tin. ~을 잃다 mất niềm tin. ~을 되찾다 tìm lại niềm tin. 2. Tín dụng. ~기금 quỹ tín dụng. ~기관 cơ quan tín dụng. ~카드 thẻ tín dụng. ~대부 cho vay tín dụng.

시용장 Thư tín dụng (L.C). ~의 발행 phát hành thư tín dụng. ~을 개 설하다 mở thư tín dụng. 수출/수입 ~ LC xuất khẩu, nhập khẩu.

신원 Thân thế. ~불명 không rõ thân thế. ~을 숨기다 giấu thân thế. ~조사하다 điều tra thân thế. ~증명서 chứng minh nhân dân (ID). ~보증 bảo lãnh thân thế.

ㅅ

신인 Thần nhân, thần.

신임 Mới lên, mới đảm nhiệm. ~하다.

신입생 Học sinh mới.

신장 Chiều cao cơ thể. ~을 재다 đo chiều cao cơ thể.

신장 Thận. ~결석 sỏi thận. 인공~ thận nhân tạo.

신제품 Hàng mới ra.

신중 Thận trọng. ~하다. ~히 một cách thận trọng. ~히 고려하다 xem xét một cách thận trọng. ~히 행동하다 hành động một cách thận trọng.

신지식 Tri thức mới.

신청 Xin, yêu cầu, nộp đơn. ~하다. ~ 에 거절하다 từ chối lời xin của ai. ~기한 thời hạn nộp đơn. ~서 đơn xin. 여권~ xin cấp hộ chiếu. ~접수처 nơi tiếp nhận hồ sơ / đơn xin.

신체 Thân thể, cơ thể. ~의 구조 cấu tạo cơ thể. ~를 단련

하다 rèn luyện cơ thể. ~의 자유 sự tự do của cơ thể. ~검사 kiểm tra cơ thể. ~장애 cơ thể tàn tật. ~장애자 người tàn tật.

신품 Hàng loại mới.

신학 Thần học.

신형 Mẫu mã mới, loại mới. ~자동차 xe loại mới.

신호 Tín hiệu. ~하다 làm tín hiệu. 교통 ~ tín hiệu giao thông. ~ 에 답하다 trả lời tín hiệu. ~를 해서 구조를 청하다 phát tín hiệu yêu cầu cấp cứu. ~에 따르다 tuân theo tín hiệu. ~기 cờ hiệu. ~불 đèn tín hiệu. ~탑 tháp tín hiệu. ~등 đèn tín hiệu. ~경계 tín hiệu cảnh giác. 조난~ tín hiệu cứu nạn. 정지~ tín hiệu dừng lại. 위험~ tín hiệu nguy hiểm.

신혼 Tân hôn. ~부부 vợ chồng tân hôn. ~생활 cuộc sống tân hôn. ~여행 du lịch tân hôn.

신화 Thần thoại. ~적 có tính thần thoại. ~적 인물 nhân vật có tính thần thoại. ~화 하다 thần thoại hóa. 그리스~ thần thoại Hy Lạp.

싣다 Chất, chứa. 말에 짐을~ chất hành lý lên ngựa. 차에 물건을 ~ chất hàng hóa lên xe.

실 Dây chỉ. ~을 풀다 tháo chỉ. ~로 꿰다 may bằng chỉ.

실 Chì, cục chì niêm phong. ~을 붙이다 gắn chì.

실가 Thực giá.

실감 Cảm nhận trực tiếp, cảm nhận thực .

실권 Thực quyền.

실내 Trong nhà, nội thất. ~디자인 thiết kế trong nhà. ~수영장 hồ bơi trong nhà. ~체육관 nhà thi đấu có mái che. ~장식 trang trí nội thất.

실력 Thực lực. ~이 있다 có thực lực. ~이 없다 không có thực lực. ~을 발휘하다 phát huy thực lực. ~을 보이다 cho thấy thực lực, chúng tỏ thực lực. ~자 người có thực lực.

실례 Thất lễ, bất lịch sự. ~하다. ~지만 xin lỗi (cho hỏi nhờ v.v...). ~지만 몇 시입니끼? Xin lỗi cho hỏi mấy giờ ?

실례 Ví dụ thực tế, trường hợp thực tế.

실마리 Đầu mối. ~을 찾다 tìm đầu mối. 사건의~ đầu mối của vụ án.

실망 Thất vọng. ~하다. ~시키다 làm cho thất vọng.

실물 Vật thực, thực tế. ~같이 보이다 trông như thật. ~보다 사진 이 더 낫다 (trong) ảnh đẹp hơn bên ngoài.

실비 Chi phí thực tế.

실상 Thực trạng.

실생활 Trong đời sống thực tế.

실성 Điên. ~하다. ~한 사람 người điên.

실수 Lỗi, lầm. ~하다. 말을~하다 nói nhầm. 그건 내 ~이다 cái đó lỗi tại tôi.

실수 Thực thu.

실수 Con số thật.

실습 Thực tập. ~하다. ~생 sinh viên thực tập.

실시 Thực thi. ~하다. ~되다 được thực thi. ~안 kế hoạch thực thi.

실언 Lỡ lời. ~하다.

실업 Thất nghiệp. ~하다. ~중이다 đang thất nghiệp. ~대책 đối sách chống thất nghiệp. ~보험 bảo hiểm thất nghiệp. ~률 tỷ lệ thất nghiệp. ~자 người thất nghiệp.

실연 Thất tình. ~하다.

실외 Ngoài sân, ngoài trời.

실용 Sử dụng thực tế, thực dụng. ~주의 chủ nghĩa thực dụng. ~주의자 người của chủ nghĩa thực dụng. ~적 có tính thực dụng. ~품 hàng hóa thực dụng.

실장 Trưởng phòng.

실적 Kết quả thực tế.

실정 Tình hình thực tế. ~을 알다 biết tình hình thực tế. ~을 조사하다 điều tra tình hình thực tế.

실제 Thực tế. ~의 가치 giá trị thực tế. 이론과~ lý luận và thực tế. ~로 trong thực tế.~로 있는 일 việc có trong thực tế.

실족 Trượt chân. ~하다. 계단에서 ~하다 trượt chân ở cầu thang.

실종 Mất tích. ~하다. ~신고 khai báo mất tích. ~자 kẻ mất tích.

실직 Thất nghiệp, mất việc. ~하다. ~자 kẻ mất việc.

실천 Thực tiễn. ~하다 đi vào thực tiễn. ~적으로 có tính thực tiễn.

실추 Mất. ~하다. 신용을~하다 mất niềm tin.

실컷 Thỏa mãn, thoải mái, đã. ~먹다 ăn thoải mái. ~마시다 uống cho đã. ~울다 khóc cho đã.

실탄 Đạn thật. ~사격 bắn đạn thật.

실패 Thất bại. ~하다. ~로 돌아가다 thất bại trở về. 시험에~하다 thi cử thất bại. ~자 kẻ thất bại.

실행 Thực hành, thi hành. ~하다. ~할 수 없는 không thể thực hiện được. 계약을~하다 thực hiện hợp đồng. 계획을~하다 thực hiện kế hoạch.

실험 Thử nghiệm, thí nghiệm. ~하다. ~적 có tính thử nghiệm, thí nghiệm. ~농장 nông trường thử nghiệm. ~소 bãi thử nghiệm, nơi thử nghiệm. 핵~ thử nghiệm hạt nhân.

실현 Thực hiện. ~하다. ~불가능하다 không thể thực hiện được. ~되다 được thực hiện. 이상을~하다 thực hiện lý tưởng. 꿈을 ~하다 thực hiện giấc mơ.

싫다 Ghét, không thích. ~은 일 việc mình ghét. 보기 ~은 놈 thằng nhìn không ưa. ~어지다 trở nên ghét. 저는 과자가~ tôi ghét kẹo bánh. 그런 말을 듣기~ ghét nghe những lời nói đó.

싫어하다 Ghét. 담배냄새를~ ghét mùi thuốc lá. 수학을~ ghét toán học. 먹기~ ghét ăn. 나는 싫어하는 것 없다 tôi không ghét cái gì.

ㅅ

싫증 Chán, chán ghét. ~이 나다 chán. 공부에~나다 chán học.

심각 Nghiêm trọng, nghiêm khắc. ~하다. ~한 문제 vấn đề nghiêm trọng. ~히một cách nghiêm trọng. ~한 얼굴을 하다 làm bộ mặt nghiêm khắc. ~해졌다 trở nên nghiêm khắc.

심다 Trồng. 나무를~ trồng cây.

심리 Tâm lý. 어린이의~ tâm lý trẻ em. ~적 có tính tâm lý. ~상태 trạng thái tâm lý. ~작용 tác dụng tâm lý. ~현상 hiện tượng tâm lý.

심리 Thẩm tra (tòa). ~하다. ~중이다 đang thẩm tra. ~를 받다 đang bị thẩm tra.

심리학 Tâm lý học. ~자 nhà tâm lý học. 교육~ giáo dục tâm lý học. 사회~ tâm lý xã hội.

심문 Thẩm vấn. ~하다. ~중이다 đang thẩm vấn. ~을 받다 bị thẩm vấn.

심박 Nhịp tim. ~수 số nhịp đập tim.

심볼 Biểu tượng, tượng trưng. 평화의~ biểu tượng của hòa bình.

심부름 Việc lặt vặt. ~하다 sai vặt. ~값 tiền sai vặt. ~꾼 người để sai vặt.

심사 Thẩm tra. ~하다. 최종~ thẩm tra cuối cùng. ~중이다 đang thẩm tra. ~위원 ủy ban thẩm tra.

심사숙고 Suy đi nghĩ lại. ~하다.

심실 Tâm thất. 우~ tâm thất phải. 좌~ tâm thất trái.

심심하다 Chán. 할 일이 없어 ~ không có việc làm nên chán.
심야 Ban đêm. ~까지 đến tận đêm.
심장 Tim, trái tim. ~의 기능 chức năng của tim. ~이 약하다 yếu tim. ~이 강하다 khỏe, dũng cảm. ~마비 tê liệt tim. ~병 bệnh tim. ~병 약 thuốc bệnh tim. ~병 환자 bệnh nhân tim. ~수술 phẫu thuật tim. ~형 hình trái tim.
심중 Trong lòng. ~에 품다 mang trong lòng.
심지 Tâm địa, tâm tính. ~가 곱다 tâm tính tốt.
심지어 Thậm chí, còn hơn nữa. ~ 결혼반지까지 팔았다 thậm chí bán cả nhẫn cưới.
심판 Trọng tài, thẩm phán. ~하다 phán quyết, xử. 최후~의 날 ngày phán quyết cuối cùng.
심하다 Nặng nề, nghiêm trọng, mạnh. 심한 비 mưa nặng hạt. 심한 감기 cảm nặng. 심하게 말하면 nếu nói một cách nặng lời. 농담이 너무~ lời đùa quá trớn. 그것이 너무~ cái đó quá quá.
십 Mười. ~ 일 mười ngày. ~ 년 mười năm.
십대 Lứa tuổi trên mười (dưới 20).
십자 Chữ thập. 적~ chữ thập đỏ. 적~회 hội chữ thập đỏ. ~형 hình chữ thập.
십자가 Giá chữ thập. ~에 못 박다 đóng đinh vào giá.
싱가포르 Singapore.
싱겁다 Nhạt, nhạt nhẽo. 맛이~ vị nhạt. 커피가~ cà phê nhạt. 싱거운 이야기 câu chuyện nhạt nhẽo.

ㅅ

싱글 Đơn, một mình. 남자~결승전 trận chung kết đơn nam. ~룸 phòng đơn. ~베드 giường đơn.

싱싱하다 Tươi. 꽃이~ hoa tươi.

-싶다 Muốn. 가고~ muốn đi. 가고 ~지 않다 không muốn đi. 울고 ~ muốn khóc. 술을 마시고~ muốn uống rượu.

싸다 Rẻ. 싸게 một cách rẻ, rẻ. ~게 사다 mua rẻ. ~게 팔다 bán rẻ. ~게 해주세요 hãy bán rẻ cho tôi. 물가가~ vật giá rẻ. 싼 옷 áo rẻ. 싼 것이 비지떡 Tiền nào của nấy.

싸다 Gói, bọc, đùm. 물건을 신문로~ gói đồ bằng báo. 짐을~ gói hành lý.

싸다 Đi tiểu, đi đồng. 오줌을~ đi tiểu. 똥을~ đi đại tiện.

싸우다 1. Cãi lộn, cãi nhau. 사소한 일로 ~ cãi nhau vì việc nhỏ . 2. Đánh nhau, chiến đấu. 필사적으로~ đánh nhau trối chết.

싸움 Cuộc cãi nhau, cãi lộn. ~터 bãi chiến trường.

싹 Mầm. ~이 트다 mọc mầm.

싼값 Giá rẻ. ~에 팔다 bán giá rẻ.

쌀 Gạo, lúa gạo. ~가게 cửa hàng gạo. ~가루 bột gạo. ~ 농사 trồng lúa. ~알 hạt gạo.

쌀쌀하다 1. Lành lạnh (thời tiết) 2. Lạnh nhạt.

쌍 Một đôi, một cặp.

쌍꺼풀 Mắt hai mí.

쌍둥이 Anh (chị) em sinh đôi.

쌍방 Song phương. ~의 이익 lợi ích song phương.

쌍수 Hai tay. ~를 들다 giơ hai tay.

쌓다 Xếp, chồng. 벽돌을~ xếp gạch. 장작을 ~ chất củi.

쌓이다 Được chồng, chồng chất, chất lớp. 할 일이 산같이 ~ việc chồng như núi.

썩다 Hư, hỏng. 이가~ hư răng, sâu răng. 과일가~ hoa quả hư. 우유가~ sữa hư. ~어고 준치 có còn hơn không.

썩이다 Làm cho hư, làm hư, làm hỏng. 책을~ làm hỏng sách.

썰다 Thái mỏng. 오이를~ thái dưa chuột.

쏘다 Bắn. 총을~ bắn súng. 새를~ bắn chim.

쏘다 Đốt. 벌이~ ong đốt.

쏟다 Rót, đổ.

쏟아지다 Trào ra.

쑤시다 Nhức, đau nhức. 다리가~ chân đau nhức. 귀가~ nhức tai.

쓰다 Viết. 편지를~ viết thư. 글을~ viết chữ. 이름을~ viết tên.

쓰다 Dùng, sử dụng, tiêu. 돈을~ dùng tiền. 힘을~ dùng sức. 머리 를~ dùng đầu óc. 마음대로~ dùng tùy ý thích. 자주~ dùng thường xuyên. 오래~ dùng lâu. 이것을 무엇에~ cái này dùng vào cái gì ?

쓰다 Mặc, đeo, đội. 모자를~ đội mũ. 가면을~ đeo mặt nạ. 안경을 ~ đeo kính.

쓰다 Đắng. 쓴 약 thuốc đắng. 쓴경험 một kinh nghiệm đắng cay.

쓰러지다 Gục ngã, gục xuống, đổ xuống. 앞으로 ~ đổ về

ㅅ

trước. 바람에 ~ đổ vì gió. 총알을 맞아 ~ trúng đạn gục xuống.

쓰레기 Rác, rác rưởi. ~를 버리지 마세요 Mong đừng vất rác nơi đây. ~버리는 곳 nơi đổ rác. ~를 치우다 dọn rác. ~꾼 người gom rác. ~차 xe rác. ~통 thùng rác. 재활용~ rác tái sinh.

쓰이다 Được dùng vào.

쓴맛단맛 Vị đắng cay. 인생의~ 을 다겪다 chịu tất cả đắng cay của cuộc đời.

쓴웃음 Nụ cười cay đắng. ~을 짓다 cười cay đắng.

쓸개 Mật, cái mật. 곰~ mật gấu.

쓸다 Quét. 방을~ quét phòng.

쓸데 Tác dụng, cần thiết, sử dụng. ~없다 không biết dùng vào cái gì. ~없는 사람 người vô dụng. ~없는 걱정을 하다 lo lắng uổng công.

쓸쓸하다 Đơn độc, đơn côi.

씨 Hạt, cái hạt. 사과 ~ hạt táo. ~를 뿌리다 gieo hạt. ~를 빼다 lấy hạt.

씨름 Vật, môn vật. ~하다. ~을 한판 하다 làm một ván vật. ~꾼 võ sĩ vật. ~판 sàn vật, sới vật. 팔~ vật tay.

씩 Mỗi một, mỗi, mỗi lần, từng. 하나~ từng cái một. 조금~ từng chút. 두 사람~ hai người một.

씹 Nhai. 껌을~ nhai kẹo cao su.

씻다 Rửa. 손을~ rửa tay. 그릇을~ rửa đĩa. 물로~ rửa bằng nước. 치욕을~ rửa nhục.

ㅇ



아 Ôi, a. ~!아버지. A! cha.

아가씨 Cô gái, con gái. 그~는 누구입니까? Cô gái kia là ai? 한국~ cô gái Hàn Quốc.

아기 Đứa bé, trẻ em mới sinh.

아까 Vừa mới, vừa lúc nãy. ~부터 từ lúc nãy. ~무슨 말을 하십니까? Vừa lúc nãy ngài nói gì ạ?

아깝다 1. Tiếc, tiếc nuối. 아깝게도 thật đáng tiếc. 참 아까운 일이다 thật là việc đáng tiếc. 노력이 ~지 않다 không tiếc sự nỗ lực. 돈이~지 않다 không tiếc sức. 2. Không nỡ. 버리기는~ không nỡ vất đi.

아끼다 Tiết kiệm, tiếc. 돈을~ tiết kiệm tiền. 물~ tiết kiệm nước. 시간을~ tiết kiệm thời gian. ~지 않다 không

tiếc. 돈을 아끼어 쓰다 dùng tiền một cách tiết kiệm.

아낌없이 Không tiếc. ~쓰다 dùng không tiếc nuối. ~주다 cho không tiếc .

아나운서 Phát thanh viên. 여자~ phát thanh viên nữ.

아내 Vợ. 사랑하는~ người vợ yêu quí. 젊은~ người vợ trẻ. ~를 얻다 lấy vợ. 그녀는 훌륭한~이다 cô ấy là một người vợ tuyệt vời.

아니 Không, không phải. ~가다 không đi. ~땐 굴뚝에 연기 날 까 không có lửa thì làm sao có khói.

아니다 Không phải. 그는 학생~ anh ta không phải là học sinh. 그는 그런사람이~ anh ta không phải là người như vậy.

아니라도 Dù không phải đi chăng nữa. 그는 친구~잘 대접해야 한다 dù anh ta không phải là bạn thì cũng phải đối xử tốt.

아니면 Nếu không phải. 네가 ~ 다른 사람의 잘못 이겠지요 Nếu không phải lỗi của anh thì là của người khác.

아담 Thanh nhã, thanh tao. ~하다. ~스럽다.

아동 Nhi đồng, trẻ em. 아동용 đồ dùng trẻ em. ~교육 giáo dục thiếu nhi. ~병원 bệnh viện nhi đồng. ~복 áo quần trẻ em. ~심리학 tâm lý học thiếu nhi.

아드님 Cậu con trai, cậu quí tử (nói một cách yêu quí).

아득하다 Xa xôi. 아득한 옛날 ngày xưa xa xôi. 졸업한 날이 ~ ngày tốt nghiệp còn xa lắm.

아들 Con trai. ~을 낳다 sinh con trai. 저는~두명이 있다 tôi có hai cậu con trai. ~과 딸 con trai và con gái.

아라비아 Ả Rập. ~말 tiếng Ả Rập. ~문자 chữ Ả Rập. ~숫자 chữ số Ả Rập.

아랍에미리트 Ả Rập. ~국가 các nước Ả Rập. ~연합 liên hiệp các nước Ả rập. 통일 ~공화국 Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất.

아래 Dưới, bên dưới. 나무~에서 dưới cây.저~사람 những người dưới tôi. ~로 내려가다 xuống dưới. ~로 떨어지다 rơi xuống, tụt xuống. ~를 보다 nhìn xuống. 아랫층 tầng dưới. 아랫배 bụng dưới (phụ nữ). 스무살~의 사람들 những người dưới hai mươi tuổi. ~와 같다 như sau. ~쪽 phía dưới, bên dưới.

아르메니아 Ác-mê-ni .

아르바이트 Làm thêm, công việc làm thêm (học sinh) ~하다

아르헨디나 Achentina. ~공화국 nước cộng hòa Achentina.

아름답다 Đẹp (phong cảnh, người). 아름다운 마음 một tấm lòng cao đẹp. 아름다운 여자 người phụ nữ xinh đẹp. 아름다운 기억 một ký ức đẹp. 경치가~ phong cảnh đẹp.

아마 Có lẽ, có thể, biết đâu, không chừng. ~그럴지도 모른다 không biết chừng như vậy cũng nên ~하루 더 기다려야 해요 có thể còn phải đợi thêm một ngày nữa.

아마존 Amazon. ~강 sông Amazon.

아마추어 Amatơ, tài tử, nghiệp dư. ~축구 bóng đá nghiệp dư.

아메리카 America, Mỹ. ~주 châu Mỹ. 남북~ nam bắc Mỹ.

아무 Bất cứ, bất cứ ai. ~라도 할 수 있다 bất cứ ai cũng làm được. ~에게나 약점이 있다 bất cứ ai cũng có nhược điểm. ~한테도 말하면 안 되요 không được nói với bất cứ ai. ~도 모르다 không ai biết. ~것도 없다 không có bất cứ cái gì. ~생각 없 다 không suy nghĩ gì cả. ~상관도 없다 không có bất cứ liên quan gì. ~일 없어요 không có bất cứ việc gì cả.

아무데 Bất cứ nơi đâu. ~나 가도 좋다 đi đâu cũng được. ~나 있다 chỗ nào cũng có.

아무때 Bất cứ lúc nào. ~나 갈 수 있다 bất cứ lúc nào cũng có thể đi được. ~나 오세요 hãy đến bất cứ lúc nào cũng được.

아무래도 Dẫu sao. ~내가 가야겠다 dẫu sao tôi cũng phải đi.

아무리 Cho dù, dù là, dù. ~돈이 많아도 cho dù nhiều tiền đi nữa. ~노력해도 소용이 없어요 cho dù nỗ lực đến mấy thì cũng không có kết quả. ~피곤해도 일을 끝가지 해야한다 cho dù mệt đến mấy cũng phải làm cho xong việc. ~바빠도 전화를 해주세요 cho dù có bận đến mấy thì cũng điện thoại cho tôi.

아무말 Bất cứ lời nào. ~없어 떠나다 ra đi không nói một lời nào.

아무일 Bất cứ việc gì. 하루종일~ 없다 cả ngày không có bất cứ việc gì.

아무쪼록 Hết sức, như có thể. ~빨리 오십시오 hãy đến đây nhanh như có thể.

아버지 Bố, cha, ba. ~답다 đáng ra bố, ra dáng bố. ~쪽의 친척 thân thích bên nội. ~의 사랑 tình yêu của bố. ~의 유산 di sản của bố. ~없는 아이 đứa bé không có bố. ~를 닮다 giống bố.

아부 Nịnh bợ, nịnh. ~하다. 상사에게~하다 nịnh cấp trên. ~꾼 quân nịnh bợ, đồ nịnh bợ.

아빠 Bố ơi, cha ơi, ba ơi.

아사 Chết đói. ~하다. ~시키다 cho chết đói, bỏ cho chết đói.

아서라 Thôi, đừng nữa. ~ 싸우지 마라 thôi đừng cãi nhau nữa.

아쉽다 Tiếc, tiếc nuối. 어딘지 아쉬운 데가 있다 có cái gì đó tiêng tiếc. 시계가 없어져서 ~ mất đồng hồ thật đáng tiếc.

아슬아슬하다 Hồi hộp, căng thẳng. 아슬아슬한 승부 một chiến thắng hồi hộp. ~게 당선했다 trúng cử trong hồi hộp.

아시아 Châu Á. ~개발은행 ngân hàng phát triển châu Á. ~경기대회 Đại hội thể thao châu Á, Á vận hội Asiad. ~영화제 liên hoan phim châu Á. ~주 châu Á. 동남~ Đông Nam Á. 동북~ Đông Bắc Á. 중앙~ Trung Á.

아열대 Á nhiệt đới. ~기후 khí hậu á nhiệt đới.

아이 Đứa bé, đứa trẻ, con cái. ~같은 như đứa bé, như trẻ

em. ~를 못 낳다 không đẻ con được. 계집~ bé gái. 사내~ bé trai. 여섯 살 된~ đứa bé sáu tuổi. 자기~ con mình. ~가 많다 đông con. ~가 없다 không có con.

아이고 Trời ơi, ôi. ~귀찮다 ôi phiền toái quá. ~죽겠다 ôi mệt quá.

아니디어 Ý kiến.

아이스 Đá lạnh. ~박스 thùng đá. ~커피 cà phê đá. ~크림 kem.

아이슬란드 Ai - len. ~말 tiếng Ai - len.

아이큐 I.Q (chỉ số thông minh).

아장아장 Chập chững. ~걷다 bước chập chững.

아저씨 Chú, chú bác.

아주 Rất, hoàn toàn. ~기분이 좋다 tâm trạng rất thoải mái. ~예쁘 다 rất đẹp. ~피곤하다 rất đẹp. ~기뻐하다 rất vui. 저는 내 일 ~귀국하다 ngày mai tôi hoàn toàn về nước.

아주머니 Dì, bà, cô.

아직 Chưa, vẫn, vẫn chưa. ~오지 않았다 vẫn chưa đến. 그는 ~도 살아 있다 anh ta vẫn đang sống. 그는 ~도 어린애다 anh ta vẫn là trẻ con. ~할 일이 많다 còn nhiều việc phải làm. ~3시 안 되요 vẫn chưa đến 3 giờ.

아직까지 Đến tận bây giờ, đến tận nay. 그한테서 ~ 소식이 없다 đến giờ vẫn chưa có tin tức của anh ta.

아침 1. Buổi sáng. ~에 vào buổi sáng. ~일찍에 vào sáng sớm. ~8시에 vào lúc 8 giờ sáng. ~부터 저녁까지 từ sáng tới tối. 내일~ sáng ngày mai. 일요일~ sáng chủ nhật. 2. Cơm sáng. ~을 먹 다 ăn sáng. ~식사 하셨습니까? Anh ăn sáng chưa?

아카데미 Điện ảnh. ~상 giải Oscar. ~상 수상배우 diễn viên nhận giải thưởng Oscar.

아킬레스 Asin.

아파트 Chung cư, nhà tầng tập thể. ~단지 khu chung cư. 고층~ chung cư cao tầng.

아편 Á phiện, thuốc phiện. ~을 피우다 hút thuốc phiện. ~매매 buôn bán thuốc phiện. ~쟁이 con nghiện thuốc phiện. ~중독자 người nghiện ma túy.

아프가니스탄 Afghanistan.

아프다 Đau. 목이~ đau cổ. 배가~ đau bụng. 바늘로 찌르듯~ đau như kim châm.

아프리카 Châu Phi. ~사람 người Châu Phi.

아픔 Nỗi đau, sự đau đớn. 가슴의~ nỗi đau lòng. 이별의 ~ nỗi đau chia ly. ~을 느끼다 cảm thấy đau đớn. ~을 참다 chịu đựng nỗi đau.

아홉 Chín, ~째 thứ chín. ~살 chín tuổi.

악 Ác, cái ác. 선과~ thiện và ác. ~에 이기다 thắng ác. ~을 ~ 으로 갚다 lấy ác trả ác. ~을 선으로 갚다 lấy thiện trả ác.

악감 Ác cảm. ~을 품다 mang ác cảm. ~을 주다 gây ác cảm cho.

악기 Nhạc khí, nhạc cụ. ~를 연주하다 biểu diễn nhạc cụ.
악녀 Ác nữ, người đàn bà độc ác.
악단 Ban nhạc, đoàn nhạc.
악담 Nói xấu, nói bậy. ~하다. 아무를~하다 nói xấu ai.
악덕 Mất nết, xấu xa, vô đạo đức. ~하다. ~기업주 chủ lao động xấu xa. ~상인 thương nhân vô đạo đức.
악도리 Thằng mất nết, thằng hư hỏng.
악독 Ác độc, độc ác. ~하다.
악마 Ác ma. ~같이 như ác ma.
악몽 Ác mộng. ~을 꾸다 mơ thấy ác mộng. ~에서 깨어나다 tỉnh dậy từ cơn ác mộng.
악부 1. Người chồng xấu 2. Người cha xấu.
악성 Ác tính. ~감기 cảm cúm ác tính.
악센트 Chất giọng, giọng điệu.
악수 Bắt tay. ~하다. ~를 나누다 bắt tay nhau.
악순환 Sự tuần hoàn nghiệt ngã.
악습 Thói quen xấu. 음주의~ thói quen xấu là uống rượu. ~에 몸 에 배다 thói quen xấu ngấm vào người.
악어 Cá sấu. ~가죽 da cá sấu.
악영향 Ảnh hưởng xấu. ~을 받다 bị ảnh hưởng xấu, chịu ảnh hưởng xấu.
악용 Sử dụng vào mục đích xấu. ~하다. 금전을~하다 sử dụng đồng tiền vào mục đích xấu. 권력을~하다 sử dụng quyền lực vào mục đích xấu.
악운 Vận đen, vận xui. ~을 세다 bị vận xấu.

악의 Ác ý. ~있다 có ác ý. ~없다 không có ác ý. ~를 품다 mang ác ý.

악인 Ác nhân, người ác.

악취 Mùi thối, hôi thối. ~을 풍기다 tỏa mùi hôi thối. ~를 없애다 xóa bỏ mùi hôi.

악풍 Tập quán xấu.

악하다 Ác, độc ác. 악한 사람 người xấu, độc ác.

악화 Trở nên xấu, trở nên tồi tệ. ~하다. 병이~하다 bệnh trở nên xấu hơn. 날씨가~하다 thời tiết trở nên xấu.

안 1. Bên trong, trong. ~에 bên trong. 집안에 ở trong nhà. ~안 bên trong. ~으로부터 từ trong nhà. ~으로 들어가다 đi vào trong. 옷을 상자~에 넣다 bỏ áo quần vào trong thùng. 2. Trong vòng (thời gian). 일주일 ~에 trong vòng một tuần. 한 달~에 trong vòng một tháng.

안 Đề án, kế hoạch, phương án. ~을 세우다 xây dựng đề án. ~을 제출하다 đề xuất đề án. ~을 철회하다 rút khỏi đề án.

안개 Sương mù. ~가 짙다 sương mù dày. ~에 싸인 산 núi được bao bọc bởi sương mù.

안거 An cư. ~하다.

안경 Kính đeo mắt, kính đeo. 도수가 강한~ kính cao độ. 도수가 높 은 ~ kính cao độ. ~을 쓰다 đeo kính. ~을 벗다 tháo kính. 당신의~ 몇도입니까? Kính của anh bao nhiêu độ?. ~알 mắt kính. ~테 gọng

ㅇ

kính. 색~ kính màu.

안계 Tầm nhìn. ~안에 있다 nằm trong tầm nhìn. ~밖에 있다 nằm ngoài tầm nhìn. ~가 넓다 tầm nhìn rộng.

안과 Khoa mắt (bệnh viện). ~병원 bệnh viện mắt.

안기 Bế, bồng, ôm ấp. 엄마품에 안겨 있는 아이 đứa bé được ôm trong lòng mẹ. 아기어 자다 ôm ngủ.

안내 Hướng dẫn. ~하다. 아무의~로 theo sự hướng dẫn của ai đó. ~해 주시겠습니까? Anh có thể hướng dẫn cho tôi được không? ~계 bàn hướng dẫn. ~도 bản hướng dẫn. ~서 sách hướng dẫn. ~소 nơi hướng dẫn. ~인 người hướng dẫn.

안녕 Bình an. ~하다. 안녕하십니까? Anh khỏe chứ?

안다 Ôm, bế, bồng. 아이를~ bồng con. 잠간 아기를 안아 주세요 hãy bồng con cho tôi một chút.

안되다 1. Cảm thấy hối tiếc, xin lỗi 2. Cấm, không được. 떠들면 ~ làm ồn là không được. 들어가면 안될까요? Không được vào ư? 마음대로 하면 ~ không được tự ý làm. 가지 않으면 ~ không đi là không được.

안마 Mát xa. ~하다 làm mát xa. 어깨를~ mát xa vai. ~기 máy xoa bóp. ~쟁이 thợ mát xa.

안보 An ninh. 국가의~ an ninh quốc gia.

안부 Sự bình an, sự hỏi thăm. 김 선생에게~ 전해 주세요 hãy cho tôi gửi lời hỏi thăm ông Kim.

안식 Nghỉ ngơi. ~하다. ~처 nơi an nghỉ. 마지막~ nơi an nghỉ cuối cùng.

안심 Yên tâm, an tâm. ~하다. ~이 되다 được an tâm, cảm thấy an tâm. ~이 안되다 không yên tâm.

안약 Thuốc mắt.

안위 An nguy. 국가의~ an nguy của đất nước.

안장 An táng, chôn cất. ~하다. 그는 이곳에 ~되었다 anh ấy được an táng nơi đây. ~지 nơi chôn cất.

안전 An toàn. ~하다. ~하게 một cách an toàn. ~한 장소 địa điểm an toàn. 생명과 재산~ sự an toàn về tính mạng và tài sản. ~감 cảm giác an toàn. ~띠 đai an toàn. ~수칙 nguyên tắc an toàn. ~장치 trang trí an toàn. ~점검 kiểm tra an toàn. ~제일 an toàn trên hết. ~주안 tuần lễ an toàn.

안절부절못하다 Lo lắng, sốt ruột.

안정 Ổn định. ~하다. 물가~ 하다 vật giá ổn định. ~을 유지하다 duy trì sự ổn định. ~시키다 làm cho ổn định. 경제~ ổn định về kinh tế. 정치~ ổn định chính trị. ~성장 tăng trưởng ổn định. ~통화 ổn định tiền tệ.

안정 Yên tĩnh, tĩnh lặng. ~하다. ~ 한 곳 nơi yên tĩnh.

안주 Đồ nhắm, món nhắm (rượu). 술과~ rượu và đồ nhắm. 술~로 làm đồ nhắm rượu.

안쪽 Phía trong, bên trong. ~에 phía trong. ~에서 열다 mở từ bên trong. ~에서 좌물쇠를 채우다 khóa ở bên trong.

안타깝다 Tiếc, nuối tiếc. 그를 못 만나서 ~ thật tiếc không gặp được anh ta.

ㅇ

앉다 Ngồi. 단정히~ ngồi một cách thẳng thắn. 의자 위에~ ngồi trên ghế. 사장 자리에~ ngồi vào vị trí giám đốc.

안히다 Để ngồi, cho ngồi, bố trí cho ngồi, để vào. 아이를 의자에~ để đứa bé ngồi trên bàn.

않다 Không. 조금도 노력을~ không có một chút nỗ lực. 집이 크 지~ nhà không to. 오지 ~ không đến. 춥지도 덥지도~ không nóng cũng không lạnh.

알 1. Trứng, quả trứng. 새~ trứng chim. ~을 낳다 đẻ trứng. ~을 깨다 làm vỡ trứng. 2. Hạt, hột. 눈~ tròng mắt. 탄~ viên đạn, hòn đạn. 콩~ hạt đậu. 쌀~ hạt gạo. 모래~ hạt cát.

알다 Biết, nhận biết. 이미 ~고 있다 đã biết trước. 내가 ~기에는 theo như tôi biết. 할 줄 ~ biết cách làm gì đó. 수영할 줄~ biết bơi. 자기를~ biết bản thân mình. 저는 영어를 좀~ tôi biết một chút tiếng Anh. 전혀 ~지 않다 hoàn toàn không biết. . .대하여~ biết về cái gì đó. 아는 것이~병 biết cái gì khổ cái đó. 자기 잘못을~ biết lỗi của mình. 남자를~ biết về đàn ông.

알레르기 Dị ứng, chứng nổi dị ứng. 나는 화분~다 tôi dị ứng với phấn hoa.

알루미늄 Aluminium.~합금 hợp kim Aluminium.

알리다 Cho biết. 아무에게~ cho ai biết. 미리~ cho biết trước. 일주 전에~ cho biết trước một tuần. 전화로

~ cho biết bằng điện thoại. 이미 알려 드린 바와 같이 như đã cho biết.

알맞다 Phù hợp. ~은 가격 giá phù hợp. ~은 때에 vào lúc thích hợp.

알맹이 Múi, hạt. 낙화생~ múi lạc. ~있는 có múi. ~없는 không có múi.

알몸 Thân thể trần truồng. ~이 되다 người trần truồng.

알바니아 Albania. ~사람 người Albania.

알선 Giới thiệu, môi giới. ~하다. 일자리를~해주다 giới thiệu việc làm. 남에게~ giới thiệu cho người khác... 의 ~으로 theo sự giới thiệu của ai. ~자 người giới thiệu.

알아내다 Hiểu ra, biết, phát hiện ra.

알아듣다 Nghe ra. 아무의 말을~ nghe ra lời của ai.

알아보다 Nhận ra, tìm hiểu. 원인을~ tìm hiểu lý do. 명성을~ tìm hiểu tên tuổi.

알아주다 Hiểu cho, biết cho. 남의 공로를~ biết cho công lao của ai. 내 마음을 ~세요 hãy hiểu cho lòng tôi. 남의 곤경을 ~ hiểu cho hoàn cảnh khốn khó của ai.

알약 Thuốc viên.

알코호 Cồn, các thứ có chất cồn, rượu. ~에 담그다 ngâm cồn. ~계 đo độ cồn. ~램프 đèn cồn. ~중독 kẻ nghiện rượu.

알파벳 An-pha-bê, bảng chữ cái abc. ~순으로 theo thứ tự abc.

앓다 Đau. 눈을~ đau mắt. 가슴을~ đau ngực. 이를~ đau răng. 배를~ đau bụng.

암 Bệnh ung thư. ~세포 tế bào bệnh ung thư. ~이 생기다 xuất hiện ung thư. 그는 ~으로 죽었다 anh ta chết vì bệnh ung thư.

암거래 Buôn bán lậu. ~하다.

암기 Học thuộc lòng. ~하다. ~력 sức nhớ.

암놈 Con cái.

암매매 Buôn bán lậu.

암살 Ám sát. ~하다. ~을 기도하다 có ý ám sát. ~당하다 bị ám sát. ~미수 ám sát không thành. ~자 kẻ ám sát.

암석 Đá ngầm.

암시 Ám hiệu, tín hiệu. ~하다. ~를 주다 đưa ám hiệu. ~를 얻다 nhận được tín hiệu.

암시장 Chợ đen.

암염 Muối mỏ.

암초 Đá ngầm. ~에 부딪치다 đụng đá ngầm.

암컷 Con cái.

암호 Ám hiệu, tín hiệu mật. ~을 풀다 mở tín hiệu, giải mã ám hiệu. ~로 bằng ám hiệu. 문자~ chữ ám hiệu.

압도 Áp đảo. ~하다. ~적 có tính áp đảo. ~적승리 thắng lợi có tính áp đảo. 다수에~당하다 bị áp đảo bởi đa số.

압력 Áp lực. 군사 및 경제~ áp lực kinh tế và quân sự. ~

을 주다 gây áp lực. ~계 áp lực kế. ~솥 nồi áp suất. ~시험 thử nghiệm áp lực. 액체~ áp lực lỏng. 외부~ áp lực bên ngoài.

압류 Tịch thu. ~하다. ~당하다 bị tịch thu. 재산을~당하다 bị tịch thu tài sản. 물품을~하다 tịch thu đồ vật. ~를 해제하다 xóa bỏ sự tịch thu. ~영장 lệnh tịch thu. ~품 hàng tịch thu, đồ tịch thu.

압박 Áp bức, áp lực, đàn áp. ~하다. 일상생활의~ áp lực của cuộc sống thường ngày. ~을 받다 chịu áp lực. 가난하고 약한 사람을 ~하다 áp bức người nghèo yếu. ~감 cảm giác bị đè nén. 피~민족 dân tộc bị áp bức.

압송 Áp giải. ~하다.

압수 Tịch thu. ~하다. 면허증을~하다 tịch thu bằng giấy phép. 권 총을~하다 tịch thu súng. ~물 hàng bị tịch thu.

압축 Nén. ~가스 ga nén. ~공기 không khí nén.

앗다 Ối, ấy (tiếng thốt lên, tiếng la).

앗 Cướp, giật, lấy. 목숨을~ cướp mạng sống.

앞 1. Phía trước. ~에 phía trước, trước. 바로~ ngay phía trước. 집~에 trước nhà. ~집 nhà phía trước. ~에 앉다 ngồi phía trước. ~에 서다 đứng lên trước, đứng đầu. 남의~에서 trước mặt người khác. 내 눈~ trước mắt tôi. 2. Về sau. ~으로 2년 hai năm sau. ~을 생각하다 suy nghĩ về sau. ~으로 그런일을 다시

ㅇ

안 하겠다 về sau không làm lại việc như vậy.

앞길 Con đường phía trước, con đường về sau, tương lai. ~이 멀다 con đường về sau còn xa lắm.

앞날 Ngày sau, ngày mai. ~을 위하여 cho ngày sau. ~을 생각하다 suy nghĩ về ngày mai.

앞당기다 Kéo lên trước, sớm hơn, cho sớm hơn. 시일을 이틀 ~ kéo sớm hơn hai ngày. 결혼날짜를~ kéo ngày kết hôn sớm hơn.

앞뒤 Trước sau. ~생각 없다 không suy nghĩ trước sau. ~로 움직이다 chuyển động trước sau.

앞머리 Cái trán.

앞서다 Trước tiên, trước hết, đứng trước. 무엇보다 ~는 것이 돈이다 tiền là trước hết mọi thứ.

앞서 Trước. ~가다 đi trước.

앞장 Đứng đầu. ~을 서다 đứng lên đầu.

앞치마 Cái yếm, tạp dề. ~를 쓰다 đeo tạp dề.

애 Đứa bé, trẻ em.

애견 Chó cảnh.

애교 Sự đáng yêu, sự hấp dẫn. ~가 있다 có sự đáng yêu. ~있는 웃 음 nụ cười có sự đáng yêu. ~떨다 nũng nịu, làm ra vẻ đáng yêu.

애국 Ái quốc, yêu nước. ~가 nhà yêu nước. ~단체 một đoàn thể yêu nước. ~운동 cuộc vận động yêu nước. ~자 người yêu nước. ~정신 tinh thần yêu nước. ~심 lòng yêu nước.

애기 Đứa bé.

애매하다 Khó xử, ngượng.

애먹다 Lo lắng.

애쓰다 Nỗ lực, cố gắng. 목적을 이루려고~ nỗ lực để đạt được mục đích. ~지 않으면 얻는 것이 없다 không cố gắng thì không đạt được gì cả.

애용 Thích sử dụng. ~하다. 국산품을~하다 thích sử dụng hàng trong nước.

애인 Người yêu. ~이 생기다 có người yêu.

애정 Ái tình, tình yêu, tình cảm. ~이 없는 không có tình yêu. ~이 넘치다 tràn đầy tình yêu. ~없는 결혼 kết hôn không tình yêu. ~이 없는 사람 người không có tình yêu. ~이 깊은 사람 người có tình yêu sâu sắc. ~을 얻다 giành được tình yêu của ai. ~이 식다 tình yêu đã nguội. 부모의~ tình yêu của bố mẹ. 남녀간의~ tình yêu nam nữ.

애처 Yêu vợ. ~가 người yêu vợ.

애호 Yêu thích. ~하다.

액 Chất lỏng, dịch thể.

액년 Năm mất mùa, năm xui xẻo, năm hạn. 농가의~ năm mất mùa của nhà nông. 작년은 내~이다 năm ngoái là năm hạn của tôi.

액면 Giá trị ghi trên bề mặt. ~이하 dưới giá trị ghi trên bề mặt. ~가격 giá ghi trên bề mặt.

액셀러레이터 Cần ga, ga. ~을 밟다 dẫm ga, nhấn ga.

액수 Con số, số lượng, tổng số. 큰~ với số lượng lớn.
액운 Vận hạn, không may. ~을 만나다 gặp vận hạn.
액체 Dịch thể, chất lỏng. ~공기 không khí lỏng. ~연료 nhiên liệu lỏng.
액화 Chuyển sang thể lỏng, hóa lỏng. ~하다. ~가스 ga hóa lỏng. ~기 khí hóa lỏng.
앨범 An bum. ~에 끼우다 để vào an bum.
앰프 Máy amply.
앵무새 Chim anh vũ, con vẹt. ~처럼 남의 말을 흉내하다 bắt chước lời người khác như vẹt.
야 Này! 야 너는 누구야? Này mày là ai?
야간 Ban đêm. ~영업 kinh doanh ban đêm. ~경기 trận đấu ban đêm. ~근무 làm đêm. ~당직 trực đêm. ~통행금지 cấm đi lại ban đêm. ~학교 trường học ban đêm.
야경 Cảnh ban đêm. 서울의~ cảnh đêm Seoul.
야경 Tuần tra đêm. ~하다.
야광 Dạ quang, phát quang. ~세계 đồng hồ dạ quang. ~주 ngọc dạ quang. ~충 trùng phát quang, sâu phát quang.
야구 Bóng chày. ~경기 trận đấu bóng chày. ~장 sân bóng chày. ~선수 tuyển thủ bóng chày.
야근 Làm đêm. ~하다. ~시간 thời gian làm đêm. ~수당 lương làm đêm.
야기하다 Gây ra, là nguyên nhân. 분쟁을~ gây ra tranh chấp.

그의 말이 물의을~ lời nói của anh ấy gây ra sự phê phán của công luận.

야단 Trách móc, la rầy, khiển trách. ~하다. 게으르다고 아들을~ 하다 la con trai lười nhác. ~을 맞다 bị la rầy. 늦게 와서 선생님한테 ~을 맞았다 đến muộn nên bị thầy giáo khiển trách.

야당 Đảng đối lập.

야만 Dã man. ~하다. ~적 풍습 phong tục có tính dã man. ~인 người man rợ, người rừng.

야망 Mong muốn, ước nguyện. ~있다 có ước nguyện. ~을 품다 mang trong lòng một mong muốn.

야멸스럽다 Không tình cảm, lạnh lùng.

야박 Bạc bẽo. ~하다. ~한 세상 thế gian bạc bẽo. ~하게 굴다 đối xử một cách bạc bẽo.

야반 Nửa đêm. ~에 vào lúc nửa đêm.

야비 Thô bỉ, vô văn hoá. ~하다. ~한 말 lời nói thô bỉ. ~한 사람 người thô bỉ. ~한 취미 một thú vui vô văn hóa.

야산 Núi hoang.

야생 Hoang, hoang dại, rừng núi. ~하다. ~과일 hoa quả dại. ~동물 động vật hoang dã.

야성 Dã tính, tính hoang dã. ~적인 có tính hoang dã.

야수 Dã thú.

야심 Dã tâm. ~있는 có dã tâm. ~을 품다 mang dã tâm.

ㅇ

야외 Ngoài trời. ~경기 trận đấu ngoài trời. ~극장 sân khấu ngoài trời. ~운동 môn thể thao ngoài trời.

야인 Dã nhân, người rừng.

야자 Dừa. ~열매 quả dừa. ~나무 cây dừa.

야전 Dã chiến. ~하다. ~병원 bệnh viện dã chiến.

야채 Rau, rau xanh. ~를 가꾸다 trồng rau. ~가게 cửa hàng rau. ~ 밭 ruộng rau.

야하다 Gợi dục, hở hang, bậy. ~한 옷 áo hở hang. 옷차림이~ ăn mặc hở hang. 야한 말 lời nói bậy.

~야하다 Phải, bắt buộc. 오늘저녁에 가야 한다 tối hôm nay phải đi. 모르면 물어 보아야 한다 không biết thì phải hỏi.

야합 Cấu kết.

야회 Dạ hội, tiệc đêm.

약 Thuốc. 감기~ thuốc cảm. 위장~ thuốc đau dạ dày. 두통~ thuốc đau đầu. ~을 조제하다 điều chế thuốc. ~을 먹다 uống thuốc. ~을 바르다 bôi thuốc. ~처방 đơn thuốc.

약 Chừng. ~ 30개 khoảng 30 cái.

약국 Hiệu thuốc, tiệm thuốc.

약도 Lược đồ, sơ đồ. ~을 그리다 vẽ lược đồ.

약물 Thuốc nước.

약방 Tiệm thuốc.

약분 Thành phần thuốc.

약사 Dược sĩ.

약속 Lời hứa, hứa, hẹn. ~하다. ~시간 thời gian hẹn. ~한 대로 theo như đã hứa. ~을 지키다 giữ lời hứa. ~을 어기다 không giữ lời hứa, thất hứa. ~을 취소하다 hủy cuộc hẹn. 오늘 저녁에 만나기로 ~했다 hẹn với bạn là tối nay gặp. 약속은 약속이다 lời hứa vẫn chỉ là lời hứa.

약수 Nước thuốc.

약술 Lược thuật, tóm tắt. ~하다.

약자 Kẻ yếu đuối, người yếu. ~를 보호하다 bảo vệ kẻ yếu.

약자 Chữ viết tắt, chữ giản thể. I.O.C 는 무슨 ~ 입니까? Chữ I.O.C là viết tắt của cái gì?

약점 Điểm yếu. ~을 지니고 있다 có điểm yếu. ~을 잡히다 bị lợi dụng điểm yếu. ~을 드러내다 phơi bày điểm yếu. 아무의 ~ 을 알다 biết điểm yếu của ai.

약주 Rượu thuốc.

약초 Dược thảo, cây thuốc.

약칭 Gọi tắt.

약품 Dược phẩm.

약하다 Yếu, yếu đuối. 마음이 ~ yếu lòng, mềm lòng. 의지가 ~ ý chí yếu. 약한 술 rượu nhẹ. 실력이~ thực lực yếu. 심장이~ yếu tim. 몸이~ yếu người. 술에~ yếu uống rượu, kém rượu, dễ say. 유혹에~ dễ bị dụ dỗ.

약혼 Đính hôn. ~하다. ~한 여자 người phụ nữ đính hôn...와 ~하 다 đính hôn với. ~반지 nhẫn đính hôn. ~식 lễ đính hôn.

ㅇ

약화 Trở nên yếu. ~하다. 건강이 점점~하다 sức khỏe ngày càng yếu.

약효 Hiệu lực của thuốc.

얄밉다 Đáng ghét.

얇다 Mỏng. 얇은 옷 áo mỏng. 입술이~ môi mỏng. ~게 썰다 thái mỏng.

얌전하다 Từ tốn, nhã nhặn.

양 Con cừu. ~의 우리 đàn cừu. ~치는 사람 người chăn cừu. ~털 lông cừu. 그는 ~같이 온순하다 anh ta hiền như cừu vậy.

양 Lượng, số lượng. 양이 늘다 tăng số lượng. ~이 줄다 giảm số lượng.

양계 Nuôi gà. ~하다. ~장 trại nuôi gà.

양곡 Ngũ cốc, lương thực.

양궁 Bắn cung.

양극 Cực dương.

양금 Đàn dương cầm.

양녀 Con gái nuôi.

양념 Gia vị. ~을 치다 nêm gia vị.

양다리 Hai chân. ~을 걸치다 bắt cá hai tay.

양도 Chuyển nhượng, sang nhượng. ~하다. ~할 수 있는 có thể chuyển nhượng được. 권리를~ chuyển nhượng quyền.

양력 Dương lịch. ~3월 tháng 3 dương lịch.

양로 Dưỡng lão. ~연금 tiền dưỡng lão. ~원 viện dưỡng lão.

양말 Tất, vớ. ~한 켤레 một đôi tất. ~을 신다 đi tất.
양면 Hai mặt. 인생의~ hai mặt của cuộc đời.
양모 Lông cừu. ~제품 hàng lông cừu.
양민 Lương dân, dân thường. ~학살 giết hại thường dân.
양방 Song phương.
양보 Nhượng bộ, nhượng. ~하다. 조금도~치 않다 không nhượng bộ một tý nào. 서로~하다 nhượng bộ lẫn nhau. 노인에게 자리 를 ~하다 nhường chỗ ngồi cho người già. 길을~하다 nhường đường.
양복 Complê, âu phục. ~을 입다 mặc âu phục. ~을 맞추다 đặt may âu phục.
양부 Bố nuôi.
양부모 Bố mẹ nuôi.
양성 Lưỡng tính.
양성 Dương tính. ~반응 phản ứng dương tính.
양성 Giáo dục, bồi dưỡng. ~하다. 인재를~하다 nuôi dưỡng nhân tài. 민족정신을~하다 bồi dưỡng tinh thần dân tộc.
양식 Món ăn phương tây. ~집 quán ăn phương tây.
양식 Mẫu, kiểu. 일정한~ mẫu nhất định.
양식 Nuôi, nuôi trồng. ~하다. ~장 nơi nuôi trồng. ~진주 ngọc trai nuôi. ~굴 ong nuôi. 새우~장 bãi nuôi tôm.
양식 Món ăn, lương thực. 마음의~ món ăn tinh thần. ~이 부족하다 thiếu ăn. 그날그날의~을 벌다 kiếm ăn hằng ngày.

ㅇ

양심 Lương tâm. ~에 따라 theo lương tâm. ~에 반하다 trái lương tâm. ~에 부끄러운 행위 hành vi cắn rứt lương tâm. ~이 있다 có lương tâm. ~이 없다 không có lương tâm.

양약 Thuốc tây. ~국 cửa hàng thuốc tây.

양어 Nuôi cá. ~하다. ~장 bãi nuôi cá.

양육 Dưỡng dục, nuôi nấng. ~하다. ~법 cách nuôi nấng.

양인 Người Châu Âu.

양자 Con nuôi. ~들다 được nhận làm con nuôi.

양주 Rượu tây, rượu ngoại.

양쪽 Hai phía, hai bên. ~다 양보 안 하다 cả hai bên đều không nhượng bộ. ~다 모르다 hai bên đều không biết.

양파 Hành tây.

양털 Lông cừu.

양품 Đồ nhập ngoại, hàng nhập ngoại.

양피 Da cừu.

양해 Hiểu. ~하다. ~할 수 있다 có thể hiểu được. ~하기 어려운 khó hiểu.

양화 Âu hóa, tây hóa. ~하다.

얕다 Cạn, nông. ~은 호수 hồ cạn. ~은 그릇 cái đĩa cạn. ~은 상처 를 입다 bị vết thương cạn. ~은 내도 깊게 건너라 cẩn tắc vô áy náy. 생각이~ suy nghĩ nông cạn.

얕보다 Xem thường, coi thường. 얕볼 수 없는 không thể xem thường được. 상대를~ xem thường đối phương.

어감 Ngữ cảm.

어군 Bầy cá, đàn cá.

어그러지다 Trái, ngược, vi phạm. 예상에~ trái với dự đoán. 법에~ trái với luật. 기대에~ trái với mong đợi.

어긋나다 Trái ngược, ngược. 길이~ trái đường. 모든 일이~ mọi việc đều trái ngược.

어기다 Trái, làm vỡ, không giữ. 규칙을~ trái với nguyên tắc. 맹세를 ~ trái với lời thề. 예정을~ trái với dự định. 약속을~ trái với lời hứa.

어깨 1. Vai. ~에 가방을 메고 đeo túi xách trên vai. 총을 ~에 메다 đeo súng trên vai. ~를 펴다 ưỡn vai, vươn vai. ~를 두드리다 đấm vai, bóp vai. ~ .와 ~를 나란히 하다 sánh vai với ai đó. ~가 넓다 vai rộng. 2. Sự gánh vác. ~가 무겁다 nặng gánh. ~에 지다 gánh lên vai. ~뼈 xương vai.

어느 1. Nào. ~사람 người nào? ~길로 갈까? Đi đường nào đây? 2. Nào đó. ~날에 vào một ngày nào đó. ~곳에서 ở một nơi nào đó. ~경우에는 vào một trường hợp nào đó. 3. Bất cứ. ~것 보다 so với bất cứ cái gì. ~때든지 bất cứ lúc nào.

어둠 Bóng tối. ~속에서 trong bóng tối. ~속에 사라지다 biến mất trong bóng tối. ~속에서 길을 더듬어 가다 đi dò dẫm trong bóng tối.

어둡다 Tối. 어두운 밤 đêm không trăng sao, đêm tối. 너무 어두워서 잘 볼 수 없다 tối quá nhìn không thấy.

그의 전도는 ~ tiền đồ của anh ấy tối tăm.

어디 1. Ở đâu (hỏi). ~까지? Đến tận đâu? ~서 ở đâu. ~가요? Anh đi đâu vậy? ~가 아프세요? Anh đau ở đâu? ~서 오셨습니까? Anh từ đâu tới?. 휴가동안에 ~가다왔어요? Trong mấy ngày nghỉ anh đi đâu vậy? 2. Đâu đó. 여기~에 ở đâu đó gần đây. ~서 본 적이 있다 đã từng gặp nhau ở đâu đó. ~나, ~든지 bất cứ nơi đâu.

어디 Nào. ~보자 đâu xem nào.

어떠하다 Như thế nào, thế nào. 요즘 어떠하십니까? Gần đây anh thế nào? 술 한잔 어떻습니까? Làm một chén rượu có sao không? 내일 가면 어떻습니까? Ngày mai đi có được không?

어떠한 Nào, nào đó, như thế nào. ~이유로 vì một lý do nào đó. ~일이 있어도 dù bất cứ lý do nào.

어떻게 Như thế nào. ~지내십니까? Anh sống thế nào? ~대답을 해야 한지 모르겠어요 Không biết phải trả lời như thế nào. ~하 면 좋겠어요? Làm thế nào thì tốt? 그의 병이 ~되었어요? Bệnh tình anh ta thế nào rồi?

어때 Như thế nào. 이거~ cái này thì thế nào?

어려움 Khó khăn, sự khó khăn. ~을 겪다 gặp khó khăn. ~을 극복하다 khắc phục khó khăn.

어렵다 Khó, khó khăn, vất vả, cực. 어려운 문제 một vấn đề khó khăn. 영어배우기가 ~ tiếng Anh khó học.

이 일이 나한테 너무~ việc này quá khó đối với tôi. 어려운입장 tình huống khó xử. 집안이~ (hoàn cảnh) gia đình khó khăn. ~지 않게 một cách không khó khăn gì, dễ dàng. ~이기다 chiến thắng một cách dễ dàng.

어뢰 Thủy lôi, ngư lôi. ~를 발사하다 phóng ngư lôi. ~에 맞다 trúng ngư lôi.

어른 Người lớn. 집안의~ người lớn trong gia đình. ~앞에서 그런말을 하면 안된다 trước mặt người lớn mà nói câu đó thì không được. ~답지 않다 không đáng mặt người lớn. ~이 되다 thành người lớn.

어리다 Còn trẻ, trẻ con, nhỏ. 어리지만 tuy nhỏ nhưng. 어릴 때부터 từ nhỏ. 어린마음에 tấm lòng trẻ em. 그는 나보다 2살~ anh ta trẻ hơn tôi hai tuổi.

어리석다 Ngu xuẩn, ngu dốt. 어리석은 사람 người ngu dốt.

어린애 Trẻ em, trẻ nhỏ. ~와 같은 như trẻ em. ~없는 집 nhà không có trẻ em.

어린이 Trẻ em, thiếu niên nhi đồng. ~날 ngày Thiếu nhi. ~신문 báo thiếu nhi.

어린왕자 Hoàng tử nhỏ bé.

어머니 Mẹ, má. ~없는 không có mẹ. ~의 사랑 tình yêu của mẹ. ~가 되다 thành mẹ. ~날 ngày các bà mẹ.

어물어물 Ngập ngừng. ~말하다 nói ngập ngừng.

어미 Con mẹ. 돼지~ lợn mẹ.

어민 Ngư dân.

어버이 Bố, cha. ~날 ngày của cha.

어법 Ngữ pháp. 한국말의~ ngữ pháp tiếng Hàn.

어부 Ngư phủ, thợ đánh cá.

어색하다 Gượng gạo, ngượng ngùng. 어색한 분위기 bầu không khí gượng gạo. 여자하고 같이 있기가~ cảm thấy ngại khi có phụ nữ.

어서 Nhanh, nào, hãy. ~들어오세요 nhanh vào đây. ~드세요 hãy ăn nữa đi.

어선 Thuyền đánh cá, ngư thuyền.

어시장 Chợ cá.

어업 Ngư nghiệp.

어울리다 1. Xứng đáng, thích hợp. 어울리지 않는 옷 áo không hợp. 잘 어울린 부부 một cặp vợ chồng xứng đôi...과 ~ hợp với, xứng với 2. Chơi với. 나쁜 친구들과~ chơi với bạn xấu.

어음 Hối phiếu, cổ phiếu. ~으로 지급하다 trả bằng hối phiếu. ~을 현금으로 바꾸다 đổi tiền hối phiếu lấy tiền mặt. ~을 결제하다 quyết toán bằng hối phiếu.

어의 Nghĩa của từ. 일반적인 ~로는 theo nghĩa thông thường.

어이없다 Không biết làm thế nào cả, sững sờ, ngạc nhiên.

어장 Bãi cá.

어제 Ngày hôm qua, hôm qua. ~아침 sáng hôm qua. ~신문 báo ngày hôm qua. ~부터 từ ngày hôm qua. 어젯밤 đêm qua.

어조 Ngữ điệu, giọng nói. ~를 높이다 nâng ngữ điệu. ~를 낮추다 hạ giọng. 슬픈~로 bằng giọng nói buồn.

어지럽다 Chóng mặt. 어지러울 정도의 높이 độ cao chóng mặt. ~게 변동 하는 세상 thế gian biến đổi một cách chóng mặt.

어쨌든 Dẫu sao. ~가야 한다 dẫu sao cũng phải đi. ~고마워요 dẫu sao thì cũng cảm ơn anh.

어쩐지 Không biết tại sao. ~슬프다 không biết tại sao cảm thấy buồn.

어쩔수없다 Không còn cách nào khác. ~는 일 việc bất đắc dĩ.

어차피 Dù thế nào, dẫu sao, nói gì thì nói. ~돈을 갚아야 한다 dẫu sao thì tiền cũng phải trả. ~늦었으니 내일 가다 dẫu sao cũng muộn rồi thôi để ngày mai.

어촌 Làng chài, làng cá.

어학 Học ngôn ngữ. ~에 재주가 있다 anh ta có năng khiếu về học ngôn ngữ.

어항 Cảng cá.

어휘 Từ vựng. ~가 풍부하다 từ vựng phong phú. ~풍부하게 하다 làm phong phú vốn từ vựng.

억류 Giữ, giam giữ. ~하다. 그녀는 ~되어 있다 cô ấy đang bị giam giữ.

억울하다 Oan ức, oan, oan uổng. 그렇게 하면 내가 ~ anh nói vậy thì oan tôi. 아무를 억울하게 하다 đổ oan ai.

억제 Kìm nén. ~하다. ~할 수 없는 không kìm nén được. 감정을 ~ 하다 kìm nén tình cảm. 노여움을~하다

ㅇ

kìm nén cơn tức giận.

억지로 Một cách ép buộc, cưỡng bức, ép. ~...을 하게 하다 ép ai làm gì. 술을~권하다 ép rượu ai. ~결혼시키다 ép lấy ai, gả cho, dựng vợ gả chồng.

언급 Đề cập đến, nói đến. ~하다. 에 ~하다 đề cập đến cái gì đó. ~하지 않다 không đề cập đến. ~을 회피하다 tránh đề cập đến.

언덕 Dốc, đồi. ~을 올라가다 đi lên đồi. ~을 내려가다 xuống đồi. ~길 đường đồi, đường dốc.

언론 Ngôn luận. ~의 자유 tự do ngôn luận. ~의 탐압 đàn áp ngôn luận. ~의 통제 khống chế ngôn luận. ~계 giới ngôn luận. ~기관 cơ quan ngôn luận.

언성 Tiếng nói. ~을 높이다 cao giọng.

언어 Ngôn ngữ. ~가 통하다 hiểu nhau. ~로 표현 할 수 없다 không biểu hiện bằng ngôn ngữ được. ~장애 trở ngại về ngôn ngữ. ~학 ngôn ngữ học.

언쟁 Tranh luận. ~하다....와 ~하다 tranh luận với ai.

언제 Khi nào, bao giờ. ~까지 đến bao giờ. ~부터 từ khi nào. ~오 셨어요? Anh đến từ khi nào? ~부터 시작 합니까? Bao giờ bắt đầu?

언제나 Luôn luôn, khi nào cũng. 그는~ 나한테 잘 해줍니다 bất cứ lúc nào anh ta cũng đối xử với tôi tốt.

언제든지 Bất cứ lúc nào. ~ 놀러 오세요 hãy đến chơi bất cứ lúc nào.

언젠가 Khi nào đó, lúc nào đó.

언행 Lời nói và hành động. ~불일치 lời nói và hành động không thống nhất.

얹다 Đặt, để. 가슴에 손을 ~고 생각하다 để tay lên ngực suy nghĩ.

얻다 Giành được, được, lấy được, thu hoạch được. 승리를 ~ giành thắng lợi. 신용을~ giành được sự tin tưởng. 자신을~ lấy được sự tự tin. 좋은 점수를~ giành được điểm tốt.

얼굴 1. Khuôn mặt. 무표정한 ~ khuôn mặt không biểu cảm. 예쁜~ khuôn mặt đẹp. 못생긴~ khuôn mặt xấu. ~을 돌리다 quay mặt. ~을 맞대다 đối mặt. ~을 씻다 rửa mặt. ~을 찡그리다 nhăn mặt. 2. Nét mặt. 놀란~ nét mặt ngạc nhiên. 실망한~ nét mặt thất vọng. 성난~로 bằng nét mặt giận dữ.

얼굴빛 Nét mặt, sắc mặt. ~을 변하다 đổi nét mặt.

얼다 Đông, kết thành đá, đóng băng. 물은 화씨32도에 언다 nước đông ở 32 độ F. 한강이 1월에 언다 sông Hàn đông đá vào tháng 1. 수도가 얼었다 nước vòi đóng băng.

얼룩 Vết, vệt, đốm. ~이 없다 không có đốm. ~이 생기다 xuất hiện vết đốm. 얼룩말 ngựa vằn.

얼마 1. Bao nhiêu (giá cả). 이것은~ 입니까? Cái này giá bao nhiêu? 월급한달 ~입니까? Lương anh một tháng bao nhiêu?

2. Bao lâu. ~동안 trong bao lâu. 3. Chỉ mức độ. ~든지

bất kể bao nhiêu. ~ 남아 있어요? Còn lại bao nhiêu ?.

얼음 Đá, băng, đá lạnh. ~이 얼다 đóng băng. ~덩이 tảng băng. ~ 물 nước đá. ~통 thùng đá. ~판 sân băng.

얽다 Cột, buộc. 짐을~ cột hành lý.

얽매다 Cột, buộc. 규칙으로 ~ trói buộc bằng các nguyên tắc.

얽어매이다 Bị trói buộc, bị cột, bị ràng buộc. 시간에~ bị trói buộc về mặt thời gian. 일에~ bị trói buộc bởi công việc. 계약조건에~ bị trói buộc bởi điều kiện hợp đồng.

엄격 Nghiêm khắc, nghiêm túc. ~하다. ~한 아버지 người cha nghiêm khắc. ~한 사람 người nghiêm khắc. ~한 규칙 những nguyên tắc nghiêm khắc. ~하게 một cách nghiêm khắc.

엄금 Nghiêm cấm. ~하다. 외출~ nghiêm cấm đi ra ngoài. 소변~ nghiêm cấm tiểu tiện. 화기~ nghiêm cấm lửa.

엄마 Mẹ, mẹ ơi.

엄살 Giả bộ, giả vờ. ~하다. ~부리다.

엄수 Tuân thủ một cách nghiêm chỉnh. ~하다. 명령을~하다 tuân thủ mệnh lệnh một cách nghiêm chỉnh. 시간을~하다 tuân thủ thời gian một cách nghiêm chỉnh.

엄지손가락 Ngón tay trỏ.

엄청나다 Nhiều, rất nhiều.

엄하다 Nghiêm ngặt, nghiêm. 엄한 규칙 nguyên tắc nghiêm khắc. 엄한 부무 bố mẹ nghiêm. 엄하게 벌하다 phạt nghiêm khắc. 자식들한테~ nghiêm khắc với con cái.

업다 Cõng. 애기를~ cõng đứa bé. 등에~ cõng trên vai.

업무 Nghiệp vụ, công việc. ~외 ngoài nghiệp vụ. ~보고 báo cáo nghiệp vụ. ~부 phòng nghiệp vụ.

업적 Thành tích, sự nghiệp. 학문적 ~ thành tích về mặt học vấn.

업종 Ngành nghề.

업히다 Được cõng, bị vác trên vai.

없다 Không có. 시간이 ~ không có thời gian. 돈이~ không có tiền. 없는 것이~ không có cái gì không có. 능력이 ~ không có năng lực. 할 일이~ không có việc làm. 책임이~ có trách nhiệm.

없애다 Loại bỏ, xóa bỏ. 나쁜 습관을~ xóa bỏ một tập quán xấu.

없어지다 Biến mất, bị mất. 내 지갑이 없어졌어요 ví của tôi bị mất rồi.

없이 Không có, không, một cách không cần. 의심~허락하다 đồng ý mà không nghi ngờ gì.

엇갈리다 Trái, ngược.

엉덩이 Mông, đít. ~이 큰 여자 người đàn bà mông to. ~가 무겁다 nặng mông.

엉뚱하다 Lộn xộn, tùm lum, bất hợp lý, vô lý. 엉뚱한 생각

một suy nghĩ bất hợp lý. 엉뚱한 요구 một yêu cầu vô lý.

엉망 Hỏng, hư, loạn. ~이 되다 bị hư.

엉터리 Chẳng ra gì, kém cỏi, bỏ đi, vứt đi. ~의사 bác sĩ chẳng ra gì. ~회사 công ty chẳng ra gì.

엎다 Úp xuống. 술잔을~어놓다 đặt sấp chén rượu.

엎드리다 Nằm sấp. 땅에 납작~ nằm sấp xuống đất.

엎어지다 Bị lật sấp xuống.

에 1. Vào (thời gian). 아침에 vào buổi sáng. 그전~ trước đó. 5 시~ vào lúc 5 giờ. 2. Ở, tại, nơi. 방안~ trong phòng. 서울~ ở Seoul. 저쪽~ ở đằng kia. 3. Vào, tới. 학교~ 가다 đi tới trường. 전쟁~ 나가다 ra trận. 은행~ 보내다 gửi vào ngân hàng.

에게 Cho, tới, với. 친구~ 편지를 보내다 gửi thư cho bạn. 사장님 ~ 말씀을 드리다 nói với giám đốc, thưa chuyện với giám đốc.

에너지 Năng lượng. ~절약 tiết kiệm năng lượng. 전기~ năng lượng điện. 햇빛~ năng lượng mặt trời.

에서 Ở, tại, ở tại. 한국~ ở Hàn Quốc. 집~ 쉬다 nghỉ tại nhà.

에스 Chữ S.

에스오에스 S.O.S tín hiệu cấp cứu. ~를 발하다 phát tín hiệu cấp cứu.

에콰도르 Ecuador. ~사람 người Ecuador.

에티오피아 Etiopia. ~사람 người Etiopia.

엑스 Dấu nhân, dấu X

엑스포 EXPO.

엔지니어 Kỹ sư.

엔진 Động cơ. ~이 고장나다 động cơ xẩy ra trục trặc. 디젤~ động cơ diezen. 스팀~ động cơ hơi nước.

엘리베이터 Thang máy. ~를 타다 đi thang máy.

여 Nữ.

여간 Một chút, một tí.

여객 Hành khách. ~기 máy bay chở khách. ~선 thuyền chở khách. ~명단 danh sách hành khách. ~열차 tàu hỏa chở khách. ~운송 vận chuyển hành khách.

여건 Điều kiện, hoàn cảnh. ~이 허락한다면 nếu điều kiện cho phép.

여공 Nữ công nhân.

여관 Nhà trọ, khách sạn. ~에 들다 vào khách sạn. ~비 tiền khách sạn.

여군 Nữ quân nhân.

여권 Hộ chiếu. ~을 교부하다 đổi hộ chiếu. 단수~ hộ chiếu đơn chiều. 외교관~ hộ chiếu ngoại giao.

여기 Đây, ở đây, tại đây. ~까지 đến đây. ~부터 từ đây. ~가 어딥니까? Đây là đâu? 오늘 ~까지 하자 hôm nay chúng ta làm đến đây vậy.

여기저기 Đây đó. ~돌아 다니다 đi đây đi đó.

여당 Đảng cầm quyền.

여대생 Nữ sinh đại học.

여덟 Tám. ~시 tám giờ.
여동생 Em gái.
여드름 Mụn. ~이 나다 mọc mụn. ~을 짜다 nặn mụn.
여든 Tám mươi.
여러가지 Nhiều, nhiều loại. ~이유로 bằng nhiều lý do. 장미 꽃이 ~있 다 hoa hồng có nhiều loại.
여러날 Nhiều ngày. ~비가 온다 mưa đến trong nhiều ngày.
여러번 Nhiều lần, mấy lần. ~시도하다 thử nhiều lần. 그는 ~만났어요 gặp anh ta mấy lần rồi.
여러분 Quí vị. 신사숙녀~ kính thưa các quí ông quí bà. ~안녕하십 니까? Kính chào tất cả các quí vị !
여론 Dư luận. ~을 무시하다 xem thường dư luận. ~을 살피하다 tránh dư luận. ~조사 điều tra dư luận.
여름 Mùa hè. ~에 vào mùa hè. ~방학 nghỉ hè. ~옷 áo mùa hè. ~철 mùa hè.
여명 Phần còn lại của cuộc đời.
여배우 Nữ diễn viên.
여보 Em ơi (anh ơi) (Cách gọi vợ hoặc chồng)
여보세요 Alô. ~누구지요~? Alô, ai đấy?
여부 Phải trái, có không. 그 사실~를 모르다 không biết được phải trái sự việc.
여비 Chi phí du lịch.
여사 Nữ sĩ, người phụ nữ có học thức.
여성 Giới nữ, phụ nữ, nữ. 현대~ phụ nữ hiện đại. ~미 vẻ đẹp nữ tính. ~복 áo quần phụ nữ. ~잡지 tạp chí phụ

nữ. ~해방 운동 cuộc vận động giải phóng phụ nữ.

여신 Nữ thần. 자유의~ nữ thần tự do.

여왕 Nữ hoàng. ~엘리자베스 nữ hoàng Elizabeth. 영국~ nữ hoàng Anh quốc. ~벌 ong chúa. ~개미 kiến chúa.

여우 Con cáo. ~의 모피 lông cáo. ~굴 hang cáo. ~같이 giống như cáo (khôn ngoan).

여유 Dư thừa, dư. 시간의~ dư dả về thời gian. ~없는 생활 cuộc sống không có gì dư dả. ~가 있다 có dư dả

여인 Nữ nhân, đàn bà.

여자 Phụ nữ, đàn bà. ~같다 như phụ nữ. 성적 매력이 있는~ người phụ nữ có sức hút về giới tính. ~에 빠지다 sa vào đàn bà. ~기숙사 ký túc xá nữ. ~손님 khách nữ. ~친구 bạn gái.

여전하다 Vẫn như trước, như trước đây. 여전히 게으르다 vẫn lười như trước.

여지 Chỗ, điều kiện, căn cứ. 우리는 선택의~가 남아있다 chúng ta vẫn còn căn cứ để lựa chọn. 우리는 성공의 ~가 없다 chúng ta không có cơ sở để thành công.

여태 Đến nay, đến hiện nay. ~없었던 일 chuyện chưa từng có đến nay. 그한테는 ~소식이 없다 cho đến nay cũng không có tin của anh ấy.

여하 Như thế nào, ra sao. ~하다. ~한 이유로 với lý do như thế nào đó. ~한 경우에 trong một trường hợp nào đó. 성공은 노력 ~에 달렸다 thành công phụ thuộc vào nỗ lực như thế nào.

ㅇ

여하튼 Dẫu sao, dù sao thì. ~그는 위대한 인물이다 dẫu sao thì anh ta cũng là một người vĩ đại. ~처분 하세요 dẫu sao cũng hãy bình tĩnh.

여학생 Nữ học sinh.

여행 Du lịch, du hành. ~하다. ~중이다 đang đi du lịch. ~의 계절 mùa du lịch. 각지를~하다 đi du lịch các nơi. 배로~하다 đi du lịch bằng thuyền. ~안내 hướng dẫn du lịch. ~일정 lịch trình du lịch. ~자 người đi du lịch. 해외~ du lịch nước ngoài.

역 Ngược, trái. ~으로 trái lại, ngược lại.

역 Bến tàu. ~에서 사람을 마중하다 đón người ở ga.

역 Vai diễn.... 의~을하다 đóng vai.

역경 Nghịch cảnh. ~에 빠지는 사람 người rơi vào nghịch cảnh. ~을 극복하다 khắc phục nghịch cảnh. ~과 싸우다 chiến đấu với nghịch cảnh.

역도 Cử tạ. ~선수 vận động viên cử tạ.

역량 Sức, năng lực. ~이 있다 có năng lực. ~이 없다 không có năng lực. ~있는 정치가 nhà chính trị có năng lực.

역류 Chảy ngược. ~하다.

역사 Lịch sử. ~적인 có tính lịch sử. ~적인 사건 vụ việc có tính chất lịch sử. ~적인 인물 nhân vật có tính lịch sử. 세계~ lịch sử thế giới. ~에 기록되다 được ghi chép vào lịch sử. ~가 nhà lịch sử. 베트남 근대~ lịch sử cận đại Việt Nam.

역습 Phản công. ~하다. ~을 받다 bị phản công.

역시 Đúng là, chính là. 그는 ~정치가 이다 anh ta đúng là nhà chính trị.

역장 Trưởng ga.

역전 Quay ngược lại, quay trái lại, trở ngược. ~하다. 형세는 유리 하게 ~되었다 tình thế chuyển ngược lại có lợi. ~승하다 thắng ngược. ~패 하다 thua ngược.

역전경기 Trận đấu sân khách.

역할 Vai trò. ~을 하다 làm vai trò, đóng vai trò. 중대한~을 하다 làm vai trò quan trọng. 결정적인 ~을 하다 đóng vai trò quyết định.

역행 Đi ngược, đi lùi. ~하다. 원시시대로~하다 quay ngược trở lại thời nguyên thủy.

엮다 Đan, để chéo nhau.

연 Năm. ~수입 thu nhập hằng năm. ~1회 năm một lần. ~평 균 bình quân năm.

연 Con diều. ~을 날리다 thả diều.

연 Cây sen. ~꽃 hoa sen.

연간 Có tính hằng năm. ~계획 kế hoạch hằng năm. ~생산 능력 năng lực sản xuất hằng năm.

연결 Nối kết, nối. 서로~하다 nối kết với nhau.

연구 Nghiên cứu. ~하다...을 전문으로~하다 chuyên nghiên cứu về ~가 nhà nghiên cứu. ~생 nghiên cứu sinh. ~소 trạm nghiêm cứu. 역사~ nghiên cứu lịch sử.

연극 Kịch.

ㅇ

연금 Tiền lương hưu. ~으로 생활하다 sống bằng tiền lương hưu. ~제도 chế độ lương hưu.

연기 Kéo dài, trì hoãn, lùi lại. ~하다. ~되다 được kéo dài. 무기~ kéo dài vô thời hạn.

연기 Khói. ~가 나다 có khói, bốc khói. ~처럼 사라지다 tan như khói. 아니 땐 굴뚝에 ~날까 không có lửa làm sao có khói.

연기 Diễn xuất. ~하다. ~자 người tham gia diễn xuất.

연대 Niên đại.

연도 Năm 1986~ năm 1986.

연락 Liên lạc. 전화로 ~하다 liên lạc bằng điện thoại. 로부터 ~ 을 받다 nhận được liên lạc từ. ~을 끊다 cắt đứt liên lạc. 가 급적 빨리 내게 ~을 주세요 hãy liên lạc cho tôi nhanh như có thể. 여태까지 ~이 없다 đến bây giờ vẫn không có liên lạc. 그한테 ~했어요? Liên lạc với anh ta chưa? ~처 địa chỉ liên lạc.

연령 Tuổi, tuổi tác. ~에 비하여 so sánh với tuổi . ~제한 giới hạn tuổi. 결혼~ tuổi kết hôn. 평균수명~ tuổi thọ bình quân.

연례 Hằng năm. ~보고 báo cáo năm.

연료 Nhiên liệu. ~가 떨어지다 hết nhiên liệu. ~를 보급하다 nạp nhiên liệu. ~부족 thiếu nhiên liệu. 액체~ nhiên liệu lỏng. 고체~ nhiên liệu rắn. 기체~ nhiên liệu khí.

연루 Liên lụy. ~하다. ~되다 bị liên lụy. ~자 người có liên lụy.

연마 Mài, bào mòn. ~하다. ~기 máy mài. ~지 giấy mài, giấy nhám.

연마 Mài giũa, trau dồi, luyện. ~하다. 기술을~하다 trau dồi kỹ thuật.

연맹 Liên minh, hiệp hội, liên đoàn.~에 가입하다 tham gia liên minh. ~국 các nước liên minh. 국제~ liên minh quốc tế. 육상 경기~ hiệp hội điền kinh.

연발 Bắn liên tục, đưa ra liên lục. ~하다. 소총을~하다 bắn súng liên lục. 질문을~하다 hỏi liên tục.

연방 Liên bang. ~수사국 cục điều tra liên bang Mỹ (FBI). ~최고 재판소 toà án liên bang tối cao. ~정부 chính phủ liên bang. 소비에트~ liên bang Xô Viết.

연변 Ven, gần, ven biên giới.

연보 Báo cáo hằng năm.

연봉 Tiền lương năm.

연분 Duyên phận. ~을 맺다 kết duyên. 부부의~을 맺다 kết duyên vợ chồng. ~이 있어 그는 부부가 되다 có duyên nên họ thành vợ chồng.

연산 Dãy núi.

연상 Liên tưởng. ~하다. 그를 보면 친구를 ~하다 nhìn thấy anh ta thì liên tưởng đến bạn.

연설 Diễn thuyết. ~하다. ~잘 하다 diễn thuyết tốt. ~을 중단시키다 ngắt giữa chừng bản diễn thuyết. 대중 앞에서~하다 diễn thuyết trước đám đông.

연속 Liên tục. ~하다. 24시간~ liên tục 24 tiếng đồng hồ.

ㅇ

~상연 trình chiếu liên tục. ~극 kịch nhiều tập.

연쇄 Dây chuyền, hàng loạt ~살인사건 vụ giết người hàng loạt. ~ 반응 phản ứng dây chuyền.

연수 Tu nghiệp. ~하다. ~생 tu nghiệp sinh. 한국에서 ~를 받았다 tu nghiệp tại Hàn Quốc. 어학~ tu nghiệp ngoại ngữ, học tiếng.

연습 Luyện tập. ~하다. ~부족 thiếu luyện tập. 사격을~하다 luyện bắn. 피아노를~하다 luyện pianô. 영어 발음~시키다 cho luyện phát âm tiếng Anh. ~경기 trận đấu tập. ~장 sân tập. 총~ tổng diễn tập.

연승 Thắng liên tục. ~하다. 4~하다 thắng 4 trận liên tiếp.

연애 Yêu, tình yêu, yêu đương, luyến ái. ~하다. 순결한 ~tình yêu trong trắng. ~에 빠지다 yêu đương, sa vào yêu. ~관계가 있다 có quan hệ yêu đương. ~결혼 yêu để kết hôn. ~편지 thư tình. 동성~ đồng tính luyến ái. 삼각~ yêu đương ba chiều. 자유~ tự do yêu đương.

연어 Cá hồi.

연월일 Ngày tháng năm. ~을 기입하다 ghi ngày tháng năm.

연예 Diễn xuất. ~하다. ~계 giới diễn viên. ~인 diễn viên.

연인 Người yêu, người tình. 옛날의~ người yêu ngày xưa. ~이 생기다 có người yêu. 그녀는 내~이다 cô ấy là người yêu tôi.

연장 Kéo dài, trì hoãn. ~하다. 수명을~하다 kéo dài tuổi thọ. 일 주일~하다 kéo dài một tuần lễ.

연주 Đánh, biểu diễn (nhạc cụ).~하다. 피아노를~하다 đánh pianô. 악기~하다 biểu diễn nhạc cụ.

연중무휴 Không nghỉ suốt năm.

연착 Đến muộn. ~하다. 눈으로 기차가 한 시간~하다 vì tuyết nên tàu đến muộn một tiếng đồng hồ.

연탄 Than bùn. ~난로 lò than bùn.

연패 Thua liên tục. ~하다. 3 ~하다 thua ba trận liên tục.

연필 Bút chì. ~로 쓰다 viết bằng bút chì. ~을 깎다 gọt bút chì.

연하 Năm mới. ~객 khách đầu năm. ~장 thiệp chúc mừng năm mới.

연하다 Mềm, dễ chịu (ánh sáng) 연하게 하다 làm cho mềm. 연한 빛 ánh sáng dịu.

연합 Liên hợp, liên kết, hợp lại với nhau. ~하여 적을 대항하다 liên kết lại chống địch. ~국 nước liên kết. ~군 quân liên hợp. 국제~ Liên hợp quốc.

연해 Duyên hải. ~경비 canh phòng duyên hải. ~지대 khu vực duyên hải.

연해안 Bờ biển.

연희 Yến hội.

연휴 Nghỉ dài ngày.

열 Hàng, dãy. 전~ dãy trước. 후~ dãy sau.

열 1. Hơi nóng, nhiệt. ~을 발사하다 phát nhiệt. ~ 을

ㅇ

흡수하다 hấp thụ nhiệt. 2. Sốt (cơ thể), cơn sốt (giá cả) 부동산 투기~ cơn sốt đầu tư vào bất động sản. 금광~ cơn sốt vàng. ~이 내리다 hạ sốt. ~이 나다 bị sốt. ~이 높다 sốt cao. 환자의~ 을 재다 đo nhiệt độ bệnh nhân. 3. Sự cuồng nhiệt. 축구~ cuồng nhiệt bóng đá.

열 Mười. ~시 mười giờ. 그는 하나 듣고 열을 알다 anh ta nghe một biết mười. ~이면 아홉까지 실패하다 mười thì thất bại tới chín.

열광 Cuồng nhiệt. ~하다. ~적 có tính cuồng nhiệt. ~적 환영을 받다 được hoan nghênh một cách cuồng nhiệt.

열기 Hơi nóng.

열나다 Bị sốt.

열다 1. Mở. 당겨서~ kéo mở ra. 문을~ mở cửa. 열쇠로~ mở bằng chìa khóa. 2. Mở tiệc, tổ chức. 길을~ mở đường. 잔치를~ mở tiệc. 회의를~ mở hội nghị.

열대 Nhiệt đới. ~성 저기압 áp thấp nhiệt đới. ~식물 thực vật nhiệt đới. ~기후 khí hậu nhiệt đới. ~지방 khu vực nhiệt đới.

열등 Thấp hơn, kém hơn. ~하다. ~감 sự tự ti, tự đánh giá thấp mình.

열렬하다 Cháy bỏng, nhiệt liệt. ~열렬한 사랑 tình yêu cháy bỏng. 열렬한 애국 lòng yêu nước cháy bỏng.

열리다 Được mở. 문이 열려 있다 cửa đang mở. 문이 안으로~ cửa mở vào trong.

열망 Khát vọng, mong muốn cháy bỏng. ~하다. 자유~ khát vọng tự do.

열매 Trái cây, hoa quả. ~를 맺다 kết trái.

열성 Nhiệt tình, nhiệt thành. ~스럽다. ~을 다하다 hết tất cả nhiệt tình. 젊은 ~으로 bằng nhiệt tình tuổi trẻ.

열쇠 1.Chìa khóa. 좌물쇠를 ~로 열다 mở ổ khoá bằng chìa khóa.

2. Chìa khóa (nghĩa bóng). 해결의~ chìa khóa giải quyết. 승패의~ chìa khóa của sự thành bại.

열심히 Một cách chăm chỉ, cần cù. ~공부하다 học hành chăm chỉ. ~일하다 làm việc nhiệt tình.

열애 Yêu cuồng nhiệt. ~하다.

열차 Tàu hỏa, xe lửa. 부산행~ xe lửa đi Busan. ~를타다 đi tàu hỏa, bắt tàu. ~시간표 bảng thời gian tàu. 급행~ xe lửa tốc hành. 화물~ tàu chở hàng. 여객~ tàu chở khách.

열흘 Mười ngày.

엷다 Mỏng.

염려 Lo lắng. ~하다. 어머니의 건강을 ~하다 lo lắng cho sức khỏe của mẹ. ~가 되다 lo lắng. ~마십시오 Đừng lo!

염분 Thành phần muối. ~이 있다 có thành phần muối. ~을 많이 함유하다 có chứa nhiều muối.

염색 Nhuộm. ~하다. ~분체 máy nhuộm. 머리를~하다 nhuộm tóc.

염소 Con dê. ~가 울다 dê kêu. ~수염 râu dê. 숫~ dê đực. 암~ dê cái.

염증 Chán ngấy, chán. ~이 나다 chán.

염치 Liêm sỉ. ~가 없다 không có liêm sỉ. ~없는 사람 người không có liêm sỉ.

엽서 Bức thiệp. ~를 보내다 gửi thiệp.

엽총 Súng săn.

엿듣다 Nghe trộm. 전화를~ nghe trộm điện thoại. 남의 이야기를~ nghe trộm chuyện người khác.

엿보다 Nhìn trộm, liếc.

영 Số không. ~점 điểm không. 3대~으로 이기다 chiến thắng 3 : 0. ~도 nhiệt độ 0 độ C.

영감 Ông cụ già.

영감 1. Ông, ngài. 2. Linh cảm. ~이 들다 có linh cảm, cảm nhận.

영공 Không phận. ~을 침범하다 xâm phạm vùng trời.

영광 Vinh dự. ~스럽다. ~입니다 đó là vinh dự của tôi. 와 주셔서 ~입니다 anh đến là vinh dự của tôi.

영구 Vĩnh cửu. ~하다. ~성 có tính vĩnh cửu. ~히 một cách mãi mãi.

영구 Linh cữu. ~차 xe chở linh cữu.

영국 Nước Anh. ~여왕 nữ hoàng Anh. ~황태자 Thái tử Anh.

영리 Doanh lợi, lợi ích kinh doanh.

영리하다 Lanh lợi. 영리한 아이 đứa bé lanh lợi.

영문 Tiếng Anh. ~으로 쓰다 viết bằng tiếng Anh. ~법 ngữ pháp tiếng Anh.

영부인 Phu nhân.

영사 Lãnh sự. ~관 lãnh sự quán. 부~ phó lãnh sự. 총~ tổng lãnh sự. 호치민시 주재 한국~ lãnh sự Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh.

영상 Màn ảnh, màn hình.

영상 Trên không, dương. ~5도 năm độ (dương).

영세 Nghèo nàn, nhỏ. ~기업 doanh nghiệp nhỏ lại nghèo. ~민 dân nghèo.

영수 Nhận, nhận lấy. ~하다. ~인 người nhận. ~증 hóa đơn.

영양 Dinh dưỡng. ~이 부족하다 thiếu dinh dưỡng, suy dinh dưỡng. ~상태 tình trạng dinh dưỡng.

영어 Tiếng Anh. ~로 말하다 nói bằng tiếng Anh. ~를 잘하다 giỏi tiếng Anh. ~를 못하다 tiếng Anh kém. ~를 유창하게 하다 nói tiếng Anh trôi chảy. ~선생 giáo viên tiếng Anh. ~회화 hội thoại tiếng Anh. 영어~ báo tiếng Anh.

영업 Kinh doanh, buôn bán, làm ăn, mở cửa. ~하다. ~을 시작하다 bắt đầu mở cửa (làm ăn). 6시까지~하다 làm việc tới 6 giờ. ~금지 cấm kinh doanh. ~보고 báo cáo kinh doanh. ~부 phòng kinh doanh. ~세 thuế kinh doanh. ~자본 vốn kinh doanh. ~자 người kinh doanh. ~허가 giấy phép kinh doanh. ~정지 ngừng kinh doanh.

영역 Lĩnh vực. 과학의~ lĩnh vực khoa học. 전문~ lĩnh vực chuyên môn.

영웅 Anh hùng. ~답게 ra dáng anh hùng, đáng anh hùng. 민족~ anh hùng dân tộc. ~주의 chủ nghĩa anh hùng.

영원 Vĩnh viễn, mãi mãi. ~하다. ~히 một cách mãi mãi, vĩnh hằng. ~히 가다 ra đi vĩnh viễn.

영리별 Sự chia tay mãi mãi. ~하다.

영장 Lệnh. ~에 의해 체포되다 bị bắt theo lệnh. ~을 발부하다 ra lệnh. ~을 집행하다 thi hành lệnh. 구속~ lệnh bắt. 소집~ lệnh tập hợp. 소환 ~ lệnh triệu hồi.

영지 Lãnh địa.

영지버섯 Nấm linh chi.

영토 Lãnh thổ. 한국~ lãnh thổ Hàn Quốc. 우리나라의~ 내에서 trong lãnh thổ nước ta. 타국의~를 침범하다 xâm phạm lãnh thổ nước khác. ~를 확장하다 mở rộng lãnh thổ. ~문제 vấn đề lãnh thổ. ~보전 bảo toàn lãnh thổ. ~주권 chủ quyền lãnh thổ.

영하 Dưới không, âm. ~5도로 내리다 xuống đến âm 5 độ.

영해 Lãnh hải.

영향 Ảnh hưởng. ~을 주다 làm ảnh hưởng. 나쁜~을 주다 gây ảnh hưởng xấu. ~을 미치다 gây ảnh hưởng. ~을 받다 bị ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng.

영혼 Linh hồn.

영화 Phim, phim ảnh, điện ảnh. ~를 보다 xem phim.

~를 상영하다 chiếu phim. ~감독 đạo diễn phim. ~계 giới điện ảnh. ~배우 diễn viên điện ảnh. ~스타 ngôi sao điện ảnh. ~제 liên hoan phim. ~제작 làm phim. ~편집 biên tập phim. ~관 rạp chiếu phim.

옆 Bên cạnh. ~에 ở bên cạnh. 길~의 집 nhà cạnh đường. 문~에 서다 đứng cạnh cửa. ~집 nhà bên cạnh.

옆구리 Lề, biên.

예 Ví dụ, cái lệ. ~가 되다 trở thành lệ. ~를 들다 lấy ví dụ.

예 Lễ. 혼~ hôn lễ. ~를 하다 làm lễ.

예 Vâng, dạ.

예감 Dự cảm, cảm nhận trước. ~하다. 죽음을~ dự cảm được cái chết.

예견 Biết trước. ~하다.

예고 Báo trước. ~하다. ~대로 theo như báo trước. ~없이 không báo trước. 하루전에~ báo trước một ngày.

예금 Tiền gửi, tiền tiết kiệm. ~하다. 정기~ tiết kiệm định kỳ.

예로부터 Từ xưa tới nay.

예매 Đặt mua, mua trước. ~하다. 표의~ đặt mua trước vé.

예멘 Yemen, nước Yemen.

예물 Lễ vật.

예민 Sắc bén, nhạy. ~하다. ~한 감각 cảm giác nhạy bén. 귀가~ thính tai. 머리가~ đầu óc nhạy bén.

예바르다 Nhanh mồm mép.

예방 Dự phòng, phòng chống. ~하다. ~할 수 없다 không phòng trước được. 전염병을 ~하다 phòng chống bệnh truyền nhiễm. ~약 thuốc phòng chống. ~접종 tiêm vắc xin dự phòng. ~주사 tiêm phòng.

예배 Làm lễ. ~하다.

예보 Dự báo. ~하다. 일기~ dự báo thời tiết. ~대로 theo dự báo.

예비 Dự phòng, dự bị. ~타이어 lốp xe dự phòng. ~부품 linh kiện dự phòng.

예비군 Quân dự bị.

예쁘다 Đẹp, xinh đẹp. 예쁜 목소리로 bằng giọng nói dễ nghe. 예쁜 여자 người đàn bà đẹp.

예산 Dự toán, tính toán trước. ~하다. ~을 초과하다 vượt quá dự toán. ~외 ngoài dự toán.

예상 Dự tính, dự đoán, tính toán. ~하다. ~대로 진행하다 tiến hành như dự tính. ~에 어긋나다 trái với dự toán. 장래를~ dự tính về tương lai.

예선 Vòng loại, vòng sơ tuyển. ~하다.

예수 Jesu. ~주님 Chúa Jesu

예술 Nghệ thuật. ~화하다 nghệ thuật hóa. ~적 가치 giá trị nghệ thuật. ~가 nhà nghệ thuật. ~계 giới nghệ thuật. ~사진 ảnh nghệ thuật. ~작품 tác phẩm nghệ thuật. ~제 liên hoan nghệ thuật.

예습 Học luyện thi, chuẩn bị bài. ~하다.

예약 Đặt trước. ~하다. 좌석을~하다 đặt trước chỗ. 방을~하다 đặt phòng trước. 표를~ đặt vé trước.

예외 Ngoại lệ. ~가 없다 không có ngoại lệ. 이것은~이다 cái này là ngoại lệ.

예의 Lễ nghĩa, phép lịch sự. ~가 없다 không có lễ nghĩa. ~를 지키다 giữ gìn lễ nghĩa. ~빠르다 nhanh mồm mép (chào hỏi).

예절 Lễ tiết, lễ nghĩa.

옛날 Ngày xưa, cũ. ~에 ngày xưa. ~사람들 người đời xưa. ~애 인 người yêu cũ. ~이야기 câu chuyện ngày xưa. ~모습 hình dáng cũ. ~상처 vết thương cũ. ~집 ngôi nhà cũ (đã từng sống). ~친구 bạn cũ.

오 Số năm.

오늘 Hôm nay. ~부터 từ ngày hôm nay. ~안에 trong ngày hôm nay. ~오후 chiều nay. 작년~ ngày này năm ngoái. ~밤 đêm nay.

오다 Đến, tới. 이리 오세요! Hãy đi lại đây! 놀러 오세요! Hãy đến chơi. 무슨 일로 오셨어요 ? Anh tới đây có việc gì? 비 가 ~ mưa đến, mưa rơi.

오대양 Năm châu.

오락 Trò chơi, giải trí.

오래 Lâu . ~전에 trước đây lâu. ~걸리다 mất nhiều thời gian. ~살다 sống lâu. ~기다렸다 đợi lâu rồi.

오래간만 Lâu rồi mới có, đã lâu rồi. ~입니다 lâu rồi mới gặp lại anh.

오래다 Lâu, cũ, xưa. 오랜 습관 một tập tục lâu đời. 오래지 않아 không lâu trước đây.

오랫동안 Trong lâu ngày, dài. ~의 가뭄 cợn hạn hán lâu ngày. ~의 분 쟁 tranh chấp lâu ngày. ~소식이 없다 lâu không có tin tức.

오렌지 Cam, quả cam. ~주스 nước cam.

오르다 Đi lên, leo lên. 나무에~ leo lên cây. 산에~ lên núi. 열차에 ~ lên tàu. 비행기에~ lên máy bay.

오른손 Tay phải.

오른쪽 Bên phải.

오리 Con vịt. ~발 chân vịt.

오만 Oman. ~사람 người Oman.

오발 Bắn nhầm. ~하다.

오버타임 Ngoài giờ.

오빠 Anh trai (em gái gọi).

오살 Ngộ sát. ~하다.

오십 Năm mươi.

오스트레리아 Australia, Úc. ~사람 người Úc.

오염 Ô nhiễm. ~하다. ~대책 đối sách chống ô nhiễm. ~도 độ ô nhiễm. 공기~ ô nhiễm không khí. 환경~ ô nhiễm môi trường.

오용 Sử dụng nhầm.

오월 Tháng 5.

오이 Dưa chuột.

오인 Ngộ nhận. ~하다.

오일 Dầu.

오전 Buổi sáng. ~ 8시 tám giờ sáng. 일요일~ sáng chủ nhật. ~중에 trong buổi sáng.

오존 Ozone, ~층 tầng ozone.

오줌 Tiểu tiện. ~을 참다 nhịn tiểu. ~이 자다 tiểu thường xuyên. ~통 bọng đái. ~을 싸다 đi tiểu.

오직 Chỉ, duy. ~울다 chỉ khóc không. ~공부만 하다 chỉ học không.

오징어 Mực, cá mực.

오찬 Cơm trưa. ~에 초대하다 mời cơm trưa.

오케이 O.K. ~하다.

오토바이 Xe máy.

오페라 Opera. ~가수 ca sĩ opera.

오프사이드 Việt vị.

오픈 Trần, không mái che.

오해 Hiểu lầm. ~하다. ~하기 쉬운 dễ hiểu lầm. ~를 사다 gây hiểu lầm. ~를 받다 bị hiểu lầm. ~를 풀다 xóa bỏ chuyện hiểu lầm.

오후 Buổi chiều. ~에 vào buổi chiều. 오늘~ chiều nay. 그날 ~ chiều hôm đó.

오히려 1. Thà. ~집에 있는 것이 낫다 thà ở nhà còn tốt hơn. 2. Trái lại, ngược lại. ~ 해가 되다 ngược lại có hại.

옥 Có hại.

옥 Ngục, nhà tù. ~에 갇히다 giam trong ngục.

옥상 Sân thượng.

옥수수 Ngô.

온대 Ôn đới. ~지방 khu vực ôn đới.

온도 Nhiệt độ. ~가 높다 nhiệt độ cao. ~가 낮다 nhiệt độ thấp. 실 내~ nhiệt độ trong nhà. 평균~ nhiệt độ bình quân. 최고~ nhiệt độ cao nhất. 최저~ nhiệt độ thấp nhất.

온도계 Nhiệt độ kế.

온몸 Cả người, toàn người.

온수 Nước nóng.

온순 Hiền lành, thuần.

온실 Nhà kính, phòng có hơi nóng. ~식물 thực vật trồng trong nhà kính.

온천 Suối nước nóng. ~장 bãi nước nóng.

온화 Ôn hòa. ~하다. ~한 기후 khí hậu ôn hòa.

올라가다 Trèo lên, leo lên, đi lên. 계단을~ trèo bậc thang. 산에~ trèo lên núi. 지붕에 ~ trèo lên nóc nhà. 성적이~ thành tích đi lên. 물가가~ vật giá tăng lên. 월급이~ lương tăng lên. 기온이~ nhiệt độ tăng lên.

올리다 Nâng lên, đưa lên. 손을~ giơ tay lên. 짐을 기차에 ~ đưa hành lý lên tàu. 월급을~ nâng lương lên. 값을~ nâng giá.

올림픽 Olympic. ~ 경기 các trận đấu Olympic. ~대회 Đại hội Olympic. ~조직위원회 Ủy ban tổ chức Olympic (O.O.C). ~헌장 hiến chương Olympic. 동계~ đại hội

Olympic mùa đông. 베트남 ~위원회 Ủy ban Olympic quốc gia Việt Nam.

올바르다 Thẳng, ngay thẳng, thẳng thắn, đúng. 올바른 사람 người thẳng thắn. ~게 살다 sống ngay thẳng.

올빼미 Cú mèo.

올해 Năm nay. ~는 비가 많이 왔다 năm nay mưa nhiều.

옮기다 Chuyển, dời, di dời. 가구를~ di chuyển gia cụ. 집을 시골로 ~ chuyển chủ quyền nhà về quê. 새집으로~ chuyển về nhà mới. 학교를~ chuyển trường. 집을 아들의 명의로~ chuyển chủ quyền nhà sang tên của con trai.

옮아가다 Chuyển đi.

옮아오다 Chuyển tới. 부산에서 서울로~ chuyển từ Busan tới Seoul.

옳다 Đúng, chính xác, chuẩn. ~지 않는 không đúng, ~은 일을 하다 làm việc đúng. 네 말이~ anh nói đúng rồi. 둘중에 한 사람 만 ~ trong hai thì chỉ một người đúng. ~은 길 con đường đúng. ~은 말 lời nói đúng.

옷 Áo, áo quần. 겉~ áo ngoài. 비~ áo mưa. 속~ áo lót. 잠~ áo ngủ. ~을 입다 mặc áo. ~을 벗다 cởi áo. ~을 갈아입다 thay áo. ~이날개라 người đẹp vì lụa.

옷감 Chất vải, chất liệu làm áo.

옷걸이 Móc áo. 옷을 ~에 걸다 móc áo vào móc.

옷차림 Cách ăn mặc. ~이 얌전하다 cách ăn mặc gọn gàng. 그는 ~ 에 매우 까다롭다 anh ta khó tính về ăn mặc.

웅호 Ủng hộ. ~하다. ~자 người ủng hộ.

와 Oa, ồ lên, đồng loạt. ~달아나다 chạy cả loạt. ~웃다 cười ồ lên. ~울다 đều khóc òa lên .

와 Cùng, với. 친구와~ cùng với bè bạn. 친구~ 테니스를 하 다 chơi tennis với bạn. 너~ 나 anh và tôi.

와이셔츠 Sơ mi.

와트 Watt, oát. 100~전구 bóng điện một trăm oát.

왁친 Vắc xin. ~주사 tiêm vắc xin.

완강 Kiên cường. ~하다. ~하게 một cách ngoan cường. ~한 저항 chống trả ngoan cường.

완고 Ngoan cố, bướng bỉnh. ~하다. ~한 노인 một ông già ngoan cố. ~한 사람 người ngoan cố. ~하게 một các ngoan cố.

완공 Hoàn công, hoàn tất công trình.

완구 Đồ chơi. ~점 tiệm bán đồ chơi.

완료 Hoàn tất, hoàn thành, kết thúc. ~하다.

완벽 Hoàn thiện. ~하다. ~하게 một cách hoàn thiện. 일을 ~하게 끝내다 kết thúc công việc một cách hoàn thiện.

완비 Trang bị xong, hoàn tất, hoàn thành. ~되어있다 trang bị xong.

완성 Hoàn thành, kết thúc.~하다. 일을~하다 hoàn thành công việc.

완전 Tất cả, toàn bộ, hoàn toàn. ~하다. ~히 một cách hoàn toàn. ~한 성공 thành công hoàn toàn. ~한 실패 thất

bại hoàn toàn. ~히 잊다 quên hoàn toàn. ~히 모르다 hoàn toàn không biết gì.

완제품 Hàng thành phẩm.

완치 Chữa khỏi hoàn toàn. ~하다. 이 병은~할 수 없다 bệnh này không hoàn toàn chữa khỏi được.

완패 Thất bại một cách toàn diện.

완화 Giảm bớt, dịu bớt, giảm nhẹ. 긴장을~ làm giảm bớt sự căng thẳng.

왔다갔다 Đi đi lại lại. ~하다. 편지가~ thư đi thư lại.

왕 Vua, ông vua. 퇴위한~ ông vua thoái vị.왕중왕 vua của các vị vua. 석유의~ vua dầu mỏ. ~을 세우다 lập vua. ~을 폐 하다 phế vua. 득점~ vua phá lưới.

왕개미 Kiến chúa.

왕거미 Nhện chúa.

왕관 Vương miện.

왕국 Vương quốc.

왕궁 Cung vua.

왕래 Đi lại, qua lại. ~하다. 사람의~ người qua lại. ~을 금하다 cấm người qua lại. ~가 많다 qua lại nhiều. 두 사람의~가 있다 hai người có qua lại.

왕복 Đi về, khứ hồi. ~하다. 하루 두번~ một ngày đi về hai chuyến. ~비행 bay đi về. ~표 vé khứ hồi.

왕비 Vương phi.

왕성 Hưng thịnh, mạnh mẽ, sung sức. ~하다. 정력이~ sức lực sung mãn. 인생의 제일~한 나이 lứa tuổi

sung sức nhất của cuộc đời.

왕위 Ngôi vua. ~에 오르다 lên ngôi vua. ~를 물려주다 nhường ngôi vua. ~를 잇다 nối ngôi vua.

왕자 Hoàng tử.

왕조 Vương triều. 리~ vương triều nhà Lý.

왕족 Hoàng tộc.

왜 Tại sao ~그런지 tại sao vậy nhỉ. ~ 늦었어요? Tại sao muộn ~그렇게 생각하세요? Tại sao nghĩ như vậy? ~안 오지요? Tại sao chưa đến nhỉ?

왜곡 Bóp méo, làm sai. ~하다. ~되다 bị bóp méo. ~된 사실 sự thật bị bóp méo. 사실을~ bóp méo sự thật. 보도를~ bóp méo tin tức.

왱왱 Vù vù (tiếng gió thổi). ~거리다 kêu vù vù.

외 Ngoài, ngoài ra. 그~에 ngoài cái đó ra. 그 ~에는 아무것도없다 ngoài cái đó ra không còn cái gì nữa. 그사람~에 아는 사람이 없다 ngoài anh ta ra không ai biết.

외가 Nhà ngoại, quê ngoại.

외계 Thế giới bên ngoài, thế giới khác. ~으로부터 từ một thế giới khác. ~인 người ngoài hành tinh.

외과 Khoa ngoại (bệnh viện). ~의사 bác sĩ khoa ngoại. ~수술 phẫu thuật ngoại khoa.

외관 Ngoại quan, bề ngoài. ~ 상 theo ngoại quan, nhìn từ bên ngoài. 건물의~ ngoại quan của tòa nhà. ~으로 사람을 판단 하다 phán đoán con người từ ngoại quan.

외교 Ngoại giao. ~상 về mặt ngoại giao. ~적인 có tính ngoại giao. ~에 능하다 giỏi ngoại giao. ~로 해결하다 giải quyết bằng ngoại giao. ~가 nhà ngoại giao. ~교섭 đàm phán ngoại giao. ~관계 quan hệ ngoại giao. ~기관 cơ quan ngoại giao. ~단 đoàn ngoại giao. ~단절 đoạn tuyệt ngoại giao. ~정책 chính sách ngoại giao.

외교관 Nhân viên ngoại giao, quan chức ngoại giao.

외교관계 Quan hệ ngoại giao. ~를 수이하다 thiết lập quan hệ ngoại giao. ~를 끊다 cắt đứt quan hệ ngoại giao.

외국 Nước ngoài. ~산의 hàng ngoại. ~식으로 theo cách thức nước ngoài. ~으로 보내다 đưa ra nước ngoài, gửi ra nước ngoài. ~으로 가다 đi ra nước ngoài. ~에서 돌아오다 từ nước ngoài về. ~에서 들어오다 từ nước ngoài vào (hàng hóa v.v...). ~의 침략을 받다 bị nước ngoài xâm lược. ~무역 mậu dịch ngoại thương. ~시장 thị trường nước ngoài. ~자본 vốn nước ngoài.
~환 ngoại hối.

외국어 Tiếng nước ngoài. ~대학 trường Đại học ngoại ngữ.

외국인 Người nước ngoài. ~관광객 khách du lịch nước ngoài. ~노동 자 người lao động nước ngoài. ~학생 học sinh nước ngoài.

외동딸 Con gái một.

외래 Ngoại lai, từ nước ngoài vào. ~사상 tư tưởng ngoại lai. ~어 tiếng mượn của nước ngoài.

ㅇ

외롭다 Đơn độc, cô đơn. 외로운 마음 tâm hồn đơn độc. 외롭게 살 다 sống một cách đơn độc. 외로워하다 cảm thấy đơn độc, cô đơn.

외로움 Sự đơn độc, sự cô đơn.

외면 Bề ngoài, bên ngoài.

외면 Ngoảnh mặt, quay mặt. ~하다. ~ 당하다 bị mọi người ngoảnh mặt.

외모 Ngoại hình, bề ngoài. 장사꾼 같은~ ngoại hình giống như nhà buôn. 사물을 ~로 판단하지 마라 đừng phán đoán ngoại vật bằng bề ngoài.

외무 Ngoại vụ. ~부Bộ Ngoại giao. ~부장관 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. ~부 차관 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

외박 Ngủ bên ngoài. ~하다.

외부 Bên ngoài. ~에 나타나다 biểu hiện ra bên ngoài. 비밀이 ~에 새다 bí mật bị lộ ra ngoài. ~사람 người bên ngoài.

외빈 Khách nước ngoài.

외삼촌 Cậu.

외아들 Con trai một.

외우다 Học thuộc lòng.

외인 Người ngoài. 출가 ~ xuất giá ngoại nhân (lấy chồng là thành con người ta).

외제 Chế tạo ở nước ngoài, hàng ngoại. ~품 hàng ngoại. ~품 선호 tư tưởng thích đồ ngoại. ~차 xe ngoại.

외채 Nợ nước ngoài.

외출 Đi ra ngoài. ~하다. ~중이다 đang đi ra ngoài. ~이 허가되다 được phép đi ra ngoài. ~금지 cấm đi ra ngoài.

외치다 Hò hét, gào 큰 소리로~ hét to, gào to. "도둑이야" 하고~ gào lên "kẻ trộm".

외투 Áo khoác ngoài. ~를 입다 mặc áo ngoài. ~를 벗다 cởi áo ngoài.

외화 Ngoại hối, ngoại tệ. ~는 받지 않음 không nhận ngoại hối (bảng thông báo). ~관리 quản lý ngoại hối. ~시장 thị trường ngoại hối.

외환 Ngoại tệ. ~관리법 luật quản lý ngoại hối. ~은행 ngân hàng ngoại tệ.

왼손 Tay trái. ~잡이 người thuận tay trái.

왼쪽 Bên trái, phía trái. 길~에 phía trái đường. ~을 보다 nhìn bên trái. ~으로 돌다 rẽ bên trái. ~손 tay trái.

요 Khăn trải giường. ~를 펴다 trải khăn trải giường.

요가 Yoga. 수련~자 người tập yoga.

요구 Yêu cầu. ~하다. ~에 따라 theo yêu cầu. 정당한~ yêu cầu chính đáng. 부당한~ yêu cầu bất hợp lý. ~에 응하다 đáp ứng yêu cầu. 손해배상을~하다 yêu cầu bồi thường.

요구프트 Sữa chua, yaourt.

요금 Tiền, chi phí. ~인상 tăng phí. 가스~ tiền ga. 전기~ tiền điện. 수도~ tiền nước.

요도 Đường tiết niệu. ~검사 kiểm tra đường tiết niệu. ~관 ống tiết niệu. ~염 viêm đường tiết niệu.

ㅇ

요동 Dao động, lung lay. ~하다

요란 Ầm ỹ. ~ 스럽다.

요람 Cái nôi.

요령 Tóm tắt, ý chính.

요르단 Jordan. ~왕국 Vương quốc Jordan.

요리 Nấu nướng, nấu ăn, món ăn. ~하다. ~를 만들다 làm món ăn. ~를 잘하다 nấu ăn giỏi. ~기구 dụng cụ nấu ăn. ~법 cách nấu ăn. ~사 thợ nấu ăn, đầu bếp. ~점 quán ăn. ~책 sách dạy nấu ăn. 서양~ món ăn Tây. 중국~ món ăn Trung Quốc. 한국~ món ăn Hàn Quốc.

요만큼 Từng này.

요망 Mong muốn. ~하다.

요새 Gần đây.

요소 Yếu tố. 건강은 행복의~이다 sức khỏe là yếu tố của hạnh phúc.

요술 Trò ma thuật. ~을 부리다 giở trò ma thuật, bày trò ma thuật. ~로 속이다 lừa bằng ma thuật. ~쟁이 thầy phù thủy.

요약 Tóm tắt. ~하다. ~해 말하면 nếu nói tóm tắt. ~한 내용 nội dung tóm tắt.

요양 Điều dưỡng. ~하다 ~중이다 đang điều dưỡng. ~소 nơi điều dưỡng.

요인 Nhân vật quan trọng, nhân vật VIP.

요점 Điểm chính, điểm quan trọng. 이야기의~ điểm

chính của câu chuyện. 문제의~을 잡다 nắm bắt điểm chính của vấn đề. 바 로 그것이 ~이 đó chính là điểm chính.

요즘 Gần đây. ~ 어떻습니까? Gần đây thế nào? ~그녀를 만나요? Gần đây có gặp cô ấy không?

요청 Mời, yêu cầu. ~하다. 의 ~에 의해 theo lời mời của. 시대의~에따라 theo yêu cầu của thời đại.

요트 Ván nước. ~ 를 타다 trượt ván.

요하다 Yêu cầu. 설명을~ yêu cầu ký tên. 수리를~ yêu cầu sửa chữa.

욕 1. Chửi, rủa, chửi bới. ~하다. ~을 먹다 bị chửi. 2. Nhục, cái nhục. ~을 당하다 bị nhục.

욕망 Mong muốn, thèm khát. ~을 억제하다 hạn chế sự thèm khát. ~을 품다 mang mong muốn.

욕심 Lòng tham. 돈의~ tham tiền. ~이 많다 nhiều lòng tham. ~이 나다 nảy lòng tham. ~에 눈이 멀다 lòng tham làm cho mù mắt.

욕정 Nhu cầu tình dục. ~을 일으키다 gợi nhu cầu tình dục.

욕하다 Chửi, mắng, la. 아무를~ chửi ai đó. 많은 사람 앞에서 남을 ~ chửi người khác trước mặt mọi người.

용 Con rồng.

-용 Dùng cho. 남자~ 장갑 bao tay đàn ông. 여성용 우산 ô dùng cho phụ nữ. 사무~ dùng cho văn phòng. 연습~ dùng cho tập luyện.

용감 Dũng cảm. ~하다. ~히 một cách dũng cảm. ~한 행위 hành vi dũng cảm. ~히 싸우다 chiến đấu một cách dũng cảm.

용광노 Lò nung

용구 Dụng cụ. 운동~ dụng cụ thể thao.

용궁 Long cung.

용기 Dũng khí. ~가 있다 có dũng khí. ~가 없다 không có dũng khí. . . .할 ~가 있다 có dũng khí làm gì đó. ~ 를 내다 tỏ rõ dũng khí. ~를 꺾다 làm mất dũng khí. ~를 잃다 mất dũng khí.

용납 Chấp nhận, dung nạp. ~하다. ~할 수 없는 không thể chấp nhận được. 지각을 ~치 않다 không chấp nhận đến muộn.

용도 Mục đích sử dụng. ~가 많다 nhiều mục đích.

용돈 Tiền tiêu vặt.

용량 Dung lượng, độ lớn.

용맹 Dũng mãnh. ~하다. ~스럽다. ~심 lòng dũng mãnh.

용모 Dung mạo. ~단정하는 사람 người có dung mạo đàng hoàng. ~가 괴위하다 dung mạo đẹp.

용법 Cách dùng. 약의~ cách dùng thuốc.

용병 Dùng binh. ~하다. ~술 thuật dùng binh.

용액 Dung dịch

용사 Dũng sĩ.

용서 Tha thứ. ~하다. ~할 수 없다 không thể tha thứ

được. ~를빌다 xin tha thứ. 무릎을 끓고 ~를 빌다 qùy gối xin tha thứ.

용수 Nước sử dụng, nước sinh hoạt. ~로 đường nước sinh hoạt.

용암 Nham thạch. ~을 분출하다 phun nham thạch.

용어 Từ ngữ. ~의 선택 tuyển chọn dùng từ. 과학~ từ chuyên môn khoa học, 전문~ từ chuyên môn.

용왕 Long vương.

용의 Có ý định. 절도~ có ý định ăn cắp.

용의자 Kẻ có ý định. 강도~ kẻ có ý định ăn cướp. 살인~ kẻ có ý định giết người.

용장 Dũng tướng.

용접 Hàn. ~하다. ~공 thợ hàn. ~기 máy hàn. ~봉 que hàn. 가스~ hàn ga. 전기~ hàn điện.

용지 Giấy. 시험~ giấy thi. 원서~ giấy mẫu.

용품 Đồ dùng. 가정~ đồ dùng gia đình. 사무~ đồ dùng văn phòng. 학교~ đồ dùng trường học.

용해 Chảy, nóng chảy. ~하다. 불에 ~하다 nung chảy trong lửa. ~로 lò nung.

우기 Mùa mưa.

우기다 Khăng khăng. 자기의견이 옳다고~ khăng khăng là ý kiến mình đúng. 사실이라고~ khăng khăng là sự thật.

우대 Ưu đãi, ưu tiên. ~하다. ~를 받다 được ưu đãi.

우둔 Ngu đần. ~하다.

ㅇ

우등 Ưu tú. ~으로 졸업하다 tốt nghiệp loại ưu. ~상 giải thưởng ưu tú. ~생 sinh viên ưu tú.

우뚝 Cao. ~하다. ~한 코 mũi cao.

우라늄 Uranium.

우량 Lượng mưa. ~계 thước đo lượng mưa.

우렁이 Ốc sên.

우려 Lo lắng. ~하다. ~할 사태 tình hình đáng lo. ~하는 태도로 bằng thái độ lo lắng.

우롱 Trêu chọc. ~하다. 나를 ~치 마세요 đừng đùa với tôi.

우루과이 Uruguay.

우리 Cái chuồng. 돼지~ chuồng lợn. ~에 가두다 nhốt vào lồng.

우리 Chúng tôi. ~한국인 người Hàn Quốc chúng tôi. ~집 nhà chúng tôi. ~끼리의 문제 vấn đề giữa chúng tôi với nhau. ~회사 công ty chúng tôi. ~나라 nước chúng tôi

우물 Giếng nước. ~안 개구리 ếch trong giếng. ~을 파다 đào giếng.

우박 Mưa đá. ~이 오다 có mưa đá. ~피해를 입다 bị thiệt hại do mưa đá.

우산 Ô, dù. ~을 펴다 mở ô, căng ô. ~을 접다 gập ô. 핵~ ô dù (chỉ nghĩa bóng).

우상 Thần tượng. ~화하다 thần tượng hóa. ~숭배 sùng bái thần tượng.

우선 Ưu tiên. ~하다. ~적có tính ưu tiên.

우선 Trước tiên. ~...부터 하다 trước tiên bắt đầu từ.

우선권 Quyền ưu tiên. ~이 있다 có quyền ưu tiên. ~을 얻다 giành được quyền ưu tiên.

우세 Ưu thế. ~하다 có ưu thế. ~을 유지하다 duy trì ưu thế.

우수 Ưu tú. ~하다. ~ 한 학생 học sinh ưu tú. ~한 성적으로 bằng thành tích ưu tú.

우습다 Buồn cười, khôi hài, hài hước. 우스운 이야기 câu chuyện cười. 우스워 죽겠다 buồn cười chết đi được. 참 우습기도 하다 buồn cười thật.

우승 Thắng, vô địch. ~하다. 연속~ thắng liên tục. ~결승전 trận chung kết. ~배 cúp vô địch. ~자 người vô địch. ~팀 đội vô địch. 준~ á quân.

우연 Tình cờ, ngẫu nhiên. ~하다. ~히 một cách tình cờ. ~한 일 việc tình cờ. ~히 만나다 gặp mặt một cách tình cờ. ~이 아니다 không phải là tình cờ. 그말을 ~히 들었다 tôi nghe thấy một cách tình cờ.

우왕좌왕 Đi đi lại lại, lòng vòng, loanh quanh. ~하다.

우울 Buồn, trầm cảm. ~하다. ~ 한 분위기 không khí buồn. ~증 chứng trầm cảm.

우유 Sữa bò. ~를 짜다 vắt sữa. 아기를 ~로 기르다 nuôi đứa bé bằng sữa.

우의 Tình hữu nghị, tình bạn. 따뜻한 ~ tình bạn ấp áp. ~로써 bằng tình hữu nghị. ~를 맺다 kết tình hữu nghị

ㅇ

우의 Áo mưa.

우정 Tình bạn.

우주 Vũ trụ. ~를 탐험하다 thám hiểm vũ trụ. ~공항 sân bay vũ trụ. ~복 áo quần vũ trụ. ~선 tàu vũ trụ. ~비행사 nhà du hành vũ trụ.

우체국 Bưu điện. ~사무원 nhân viên bưu điện.

우체통 Thùng thư. 편지를 ~에 넣다 bỏ thư vào thùng.

우측 Bên phải. ~통행 đi bên phải.

우편 Bằng đường bưu điện. ~으로 bằng đường bưu điện. ~으로 보 내다 gửi bằng đường bưu điện. ~요금 cước phí. ~번호 mã số bưu phẩm. ~물 bưu phẩm. ~주문 đặt hàng bằng đường bưu điện. ~차 xe bưu điện. 국내~ bưu phẩm trong nước. 등기~ bưu phẩm bảo đảm. 속달~ bưu phẩm phát chuyển nhanh.

우표 Tem. ~한 장 một tờ tem. 500 원 짜리~ loại tem 500 won. ~를 수집하다 sưu tầm tem.~를 붙이다 dán tem. ~수집가 người sưu tầm tem. 기념~ tem kỷ niệm.

우호 Hữu hảo. ~관계 quan hệ hữu hảo.

운 Vận, số. ~이 좋다 vận may. ~이 나쁘다 xấu số.

운동 1. Vận động, thể thao. ~하다. 가벼운~ vận động nhẹ. ~부족 thiếu vận động. 하루 2시간 ~하다 mỗi ngày vận động hai tiếng đồng hồ. 2. Cuộc vận động, phong trào vận động. ~하다. 결핵 박멸 ~ cuộc vận động xóa bỏ hen suyễn. ~선수 vận động

viên thể thao. ~경기 trận đấu thể thao. ~기구 dụng cụ thể thao. ~복 áo quần thể thao. ~장 sân vận động. ~화 giày thể thao. 모금 ~ cuộc vận động gom tiền. 선거~ cuộc vận động tranh cử. 실내~ vận động trong nhà. 야외~ vận động ngoài trời.

운명 Vận mệnh, số mệnh. ~의 장난 trò đùa của số phận. ~에 맡기 다 gửi cho số phận, phó mặc cho số phận. ~을 결정하다 quyết định số phận. ~과 싸우다 chiến đấu với số phận.

운반 Vận chuyển. ~하다. 철도~ vận chuyển bằng đường sắt. ~비 phí vận chuyển.

운송 Vận tải, vận chuyển. ~하다. ~계약 hợp đồng vận chuyển. ~보 험 bảo hiểm vận chuyển. ~비 phí vận chuyển. ~업 ngành vận tải. 해상~ vận chuyển đường biển. 육상~ vận chuyển đường bộ. 화물~ vận chuyển hàng hóa.

운수 Vận tải. ~기관 công cụ vận chuyển. ~회사 công ty vận tải. 여객 ~ vận tải hành khách.

운영 Điều hành, kinh doanh. ~하다. 호텔을~하다 kinh doanh khách sạn.

운전 Lái cho chạy, vận hành (xe, máy móc), ~하다. 차를 ~하다 lái xe. ~기사 tài xế. 기계를~하다 lái máy. ~노선 tuyến vận hành. ~면허증 giấy phép lái xe. 시~ chạy thử, vận hành thử.

운행 Vận hành, chạy. ~하다.

울 Hàng rào. ~안에 trong hàng rào. ~을 치다 làm hàng rào.

울다 1. Khóc. ~면서 말하다 vừa khóc vừa nói. 아파서~ đau quá nên khóc. 기뻐서~ mừng quá nên khóc. 2. Kêu, hót, gào, rống (động vật). 소우는 소리 tiếng bò rống.

울리다 1. Làm cho ai khóc, chọc cho khóc. 사람을 ~ làm cho người ta khóc. 어린애를 울리지 마세요! Đừng làm trẻ con khóc!
2. Làm cho kêu (chuông vv..) 종을~ rung chuông. 경적을~ ấn còi.

울음 Khóc, sự khóc lóc. ~이 터지다 bật khóc. ~을 참다 nén không khóc. ~소리 tiếng khóc.

울타리 Hàng rào. 대나무~ hàng rào tre.

움직이다 Làm cho chuyển động, lay chuyển. ~일 수 없는 không thể chuyển động được. 다리를~ cử động chân. 군대를~ chuyển quân.

움직이다 1. Động đậy, cử động. 움직이지 않다 không động đậy. 움직이면 죽는다 động đậy là chết đấy.
2. Chuyển động. 전기로~ chuyển động bằng điện.

움직임 Sự chuyển động. 세계~ sự chuyển động của thế giới. 여론의~ chuyển động của dư luận. 피스톤~ chuyển động của pit tông.

웃기다 Làm cho cười, chọc cười. 청중을~ làm cho khán giả cười. 네가 음악가가 돼, 웃기지 마라 mày mà

trở thành chuyên gia âm nhạc ư, thôi đừng có làm trò cười nữa.

웃다 Cười. 잘 ~는 사람 người hay cười. ~는 얼굴 khuôn mặt cười. ~으면서 vừa cười. ~지 않을 수 없다 không thể không cười. ~으며 대답하다 cười trả lời.

웃음 Nụ cười, cười. ~소리 tiếng cười. ~이 터지다 bật cười. 남의~ 거리가 되다 thành trò cười của người khác.

웅담 Mật gấu.

웅변 Hùng biện. ~하다. ~가 nhà hùng biện. ~술 thuật hùng biện.

웅장 Hùng tráng. ~하다. ~한 경치 phong cảnh hùng tráng.

워낙 Vốn, vốn là. 그는 ~몸이 약하다 anh ta vốn yếu đuối.

워드 Chương trình Word (máy vi tính).

워싱턴 Washington (tổng thống Mỹ 1732-1799)

워크맨 Walkman.

워터 Nước. ~탱크 thùng nước.

원 Won (đơn vị tiền Hàn Quốc). 천~ 짜리 loại một ngàn won.

원 Vòng tròn. ~을 그리다 vẽ vòng tròn.

원가 Giá thành. ~이하로 dưới giá thành. ~로 팔다 bán bằng giá thành. 생산~ giá thành sản xuất.

원단 Vải.

ㅇ

원동력 Động lực.

원래 Vốn là, vốn có, vốn như cũ. ~대로 như cũ. ~상태로 되다 trở lại trạng thái ban đầu. ~네가 나쁘다 mày vốn xấu tính. 그는 ~몸이 약하다 anh ta vốn ốm yếu.

원료 Nguyên liệu. ~공급하다 cung cấp nguyên liệu.

원리 Nguyên lý.

원만 Mãn nguyện, hoàn thành. ~하다. ~한 해결 cách giải quyết mãn nguyện. ~히 một cách hoàn tất.

원망 Trách móc, trách cứ, oán giận. ~하다. ~스러운 얼굴 khuôn mặt oán giận. 제 자신을~ trách giận bản thân mình. 나는 너 를 ~하지 않다 tôi không trách anh đâu.

원문 Nguyên văn, bản gốc. ~대로 theo nguyên văn. ~에 충실하게번역하다 dịch đúng từ nguyên văn.

원병 Viện binh. ~을 보내다 gửi viện binh.

원본 Bản gốc. ~과 사본 bản gốc và bản sao.

원산지 Nước sản xuất, nước xuất xứ. 석탄의~ nước sản xuất than. ~증명 chứng minh xuất xứ.

원생 Nguyên sinh. ~동물 động vật nguyên sinh. ~림 rừng nguyên sinh. ~토 đất nguyên sinh.

원서 Nguyên mẫu.

원서 Đơn xin. ~를 접수하다 tiếp nhận đơn. ~를 제출하다 trình đơn xin. 입학~ đơn xin vào học.

원소 Nguyên tố. ~분석 phân tích nguyên tố. 동위~ nguyên tố đồng vị.

원수 Nguyên soái. 대~ đại nguyên soái.

원수 Kẻ thù, thù hận. ~를 갚다 trả thù. ~지다 trở thành kẻ thù của nhau. 은혜를 ~로 갚다 trả ơn bằng thù.

원숭이 Con khỉ. ~도 나무에서 떨어진다 Thần thánh cũng có lúc sai.

원시 Nguyên thủy. ~적 có tính nguyên thủy. ~림 rừng nguyên thủy. ~사회 xã hội nguyên thủy. ~인 người nguyên thủy.

원양 Viễn dương. ~어선 thuyền cá viễn dương.

원유 Dầu thô.

원인 Nguyên nhân. 근본~ nguyên nhân căn bản. 실패의 ~ nguyên nhân thất bại. ~불명 nguyên nhân không rõ. ~을 밝히다 làm rõ nguyên nhân. ~을 찾다 tìm nguyên nhân. 간접 ~ nguyên nhân gián tiếp. 직접 ~ nguyên nhân trực tiếp. 주요~ nguyên nhân chủ yếu.

원자 Nguyên tử. ~무기 vũ khí nguyên tử. ~누출 사고 tai nạn rò nguyên tử. ~분열 phân tán nguyên tử. ~탄두 đầu đạn nguyên tử. ~핵 nguyên tử hạt nhân.

원작 Nguyên tác, bản gốc.

원자재 Nguyên vật liệu.

원점 Nguyên điểm, điểm xuất phát. ~으로 돌아가다 trở lại nguyên điểm.

원정 Viễn chinh. ~경기 trận đấu sân khách. ~군 quân viễn chinh.

ㅇ

원조 Viện trợ. ~하다. 미국의~를 받는 나라 nước nhận viện trợ của Mỹ. ~를 얻다 nhận viện trợ. ~를 주다 cho viện trợ. ~를 청하다 yêu cầu viện trợ. ~금 tiền viện trợ. 경제~ viện trợ kinh tế. 군사~ viện trợ quân sự.

원주민 Thổ dân.

원칙 Nguyên tắc. ~을 세우다 xây dựng nguyên tắc. 기본적인~ nguyên tắc cơ bản.

원탁 Bàn tròn. ~회의 hội nghị bàn tròn.

원하다 Mong muốn, muốn. 원 한다면 nếu muốn. 원하는 대로 theo như mong muốn. 평화를~ mong muốn tự do. ~ 기를 원하다 mong muốn gì đó. 성공하기를~ mong muốn thành công. 원 하는 것이 뭐인데? Muốn cái gì?

원한 Sự hận thù, oán hận. ~을 품다 mang hận thù. ~을 풀다 giải tỏa hận thù.

원형 Hình tròn. ~극장 sân khấu tròn.

월 Tháng. ~평균 bình quân tháng. ~2회 tháng hai lần. 이월 tháng hai.

월간 Nguyệt san. ~잡지 tạp chí hằng tháng.

월경 Kinh nguyệt. ~중이다 trong kỳ kinh nguyệt. ~기 kỳ kinh nguyệt. ~대 băng vệ sinh phụ nữ. ~폐쇠기 thời kỳ mãn kinh.

월계관 Vòng nguyệt quế.

월권 Vượt quyền. ~하다.

월급 Lương tháng. ~ 으로 살다 sống bằng lương. ~이 오르다 tăng lương. ~이 내리다 hạ lương. ~날 ngày nhận lương. ~쟁이 người làm công ăn lương.

월남 Việt Nam (tiếng gọi cũ). ~전쟁 chiến tranh Việt Nam.

월드컵 World Cup 2002 년~ World Cup 2002.

월등 Vượt trội, nổi trội, xuất sắc. ~하다. ~한 학생 học sinh xuất sắc. ~히 một cách nổi trội. 영어를 ~히 잘 하다 giỏi tiếng Anh nổi trội.

월례 Hằng tháng. ~보고 báo cáo hằng tháng.

월말 Cuối tháng. ~에 vào cuối tháng. ~까지 tới cuối tháng. ~보고 báo cáo cuối tháng.

월세 Tiền thuê nhà hằng tháng.

월식 Nguyệt thực. 부분~ nguyệt thực một phần. 개기~ nguyệt thực toàn phần.

월초 Đầu tháng. ~에 vào đầu tháng.

웨딩 Lễ cưới. ~드레스 áo cưới.

웨일스 Wale.

웬 Gì, nào. ~사람이지요? Người nào đó? 웬일이지요? Việc vì vậy?

웬만하다 Được, tương đối.

위 Trên, phía trên. ~에서 말한 바와 같이 như đã nói ở trên. 언덕위의 집 nhà trên đồi. ~에서 내려다보다 nhìn xuống (từ trên cao). 맨위에 trên cùng. 위로 올라가다 trèo lên. 제일 위의 누나 chị trên cùng, chị lớn tuổi nhất. 가는 놈위에 나는 놈 있다

ㅇ

Cao nhân tất hữu cao nhân trị. 그는 나보다 한 살 위이다 anh ta trên tôi một tuổi.

위 Dạ dày. 위수술 phẫu thuật dạ dày. ~가 아프다 đau dạ dày.

위급 Nguy cấp. ~하다. ~시에 vào lúc nguy cấp. ~을 벗어나다 thoát khỏi tình cảnh nguy cấp.

위기 Nguy cơ, khủng khoảng. ~를 벗어나다 thoát khỏi nguy cơ.

위대 Vĩ đại. ~하다. ~한 업적 một sự nghiệp vĩ đại.

위도 Vĩ độ. ~를 측정하다 đo vĩ độ.

위독 Hấp hối, lúc nguy cấp. ~하다. ~한 상태 tình hình nguy cấp.

위력 Uy lực, sức mạnh. ~있다 có uy lực. ~이 없다 không có uy lực. 돈의~ uy lực của đồng tiền. 폭탄의~ sức mạnh của bom. 국가 의~ sức mạnh của quốc gia. ~으로 굴복시키다 khuất phục bằng sức mạnh.

위로 An ủi, động viên. ~하다. 병자를~하다 động viên người bệnh. ~금 tiền an ủi, tiền động viên giúp đỡ.

위반 Vi phạm. ~하다. 선거법을 ~하다 vi phạm luật bầu cử. 교통규칙을~하다 vi phạm nguyên tắc giao thông. ~자 kẻ vi phạm. 법률~ vi phạm pháp luật. ~행위 hành vi vi phạm.

위법 Vi phạm pháp luật. ~하다. ~행위 hành vi vi phạm pháp luật. ~자 người vi phạm pháp luật.

위병 Bệnh dạ dày.

위생 Vệ sinh. ~적인 có vệ sinh. ~에 나쁘다 vệ sinh kém. ~검사 kiểm tra vệ sinh.

위성 Vệ tinh. ~국 nước vệ tinh. ~궤도 quĩ đạo vệ tinh. ~발사 phóng vệ tinh. 군사~ vệ tinh quân sự. 기상~ vệ tinh khí tượng. 인공 ~ vệ tinh nhân tạo. 통신 ~vệ tinh thông tin. ~중계방송 phát truyền trực tiếp qua vệ tinh.

위스키 Whisky (rượu).

위신 Uy tín. ~에 관계되다 có liên quan đến vấn đề uy tín. ~을 잃다 mất uy tín. ~을 손상하다 tổn thất uy tín. ~을 되찾다 tìm lại uy tín.

위원 Ủy viên. ~장 Chủ tịch Ủy ban. 시인민~장 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố. 상임~ Ủy viên thường trực. 시인민~ Ủy viên ủy ban nhân dân thành phố, thành ủy viên.

위원회 Ủy ban. ~를 조직하다 thành lập ủy ban. 교육~ ủy ban giáo dục. 상임~ ủy ban thường trực. ~운영 ủy ban vận hành. 시인 민~ Ủy ban nhân dân thành phố.

위인 Vĩ nhân. 역사상의 ~들 những vĩ nhân trong lịch sử.

위임 Ủy nhiệm, ủy quyền. ~하다. ~받다 được ủy quyền. 전권을~하다 ủy nhiệm toàn quyền. ~장 giấy ủy quyền. ~자 người ủy quyền.

위장 Dạ dày và ruột. ~병 bệnh đường ruột.

위장 Ngụy trang, giả làm. ~하다. 거지로~하다 ngụy trang làm ăn mày. ~귀순 giả hàng.

위조 Giả, làm giả. ~하다. 화폐를~하다 làm giả tiền giấy. 문서를 ~하다 giả làm giấy tờ. 수표를~하다 làm giả ngân phiếu. ~문서 giấy tờ giả. ~수표 ngân phiếu giả. ~증서 chứng từ giả. ~품 hàng giả.

위주 Làm chính, làm chủ, làm đầu. 자기~의 사고방식 cách suy nghĩ lấy mình làm chính. 남성~의 사회 xã hội lấy đàn ông làm chính. ~로 하다 lấy cái gì đó làm chủ. 장사는 이득~이다 buôn bán đặt lợi ích lên đầu.

위치 Vị trí. ~하다 nằm ở. ~가 좋다 vị trí tốt. ~를 바꾸다 chuyển vị trí. ~를 정하다 định vị trí.

위탁 Ủy thác. ~하다. ~을 받다 được ủy thác. ~가공 gia công ủy thác. ~자 người ủy thác. ~판매 bán ủy thác. ~품 hàng ủy thác.

위하여 Vì, để vì, cho. 사회를~ vì xã hội. 조국을~ vì xã hội. 너를~ vì anh. 나라를 ~몸을 바치다 hy sinh vì tổ quốc. 돈을 ~일하다 làm việc vì tiền. 살기~ 먹다 ăn để sống.

위험 Nguy hiểm. ~하다. ~할 때는 vào lúc nguy hiểm. ~에 빠지다 rơi vào tình trạng nguy hiểm. ~에 벗어나다 thoát khỏi tình trạng nguy hiểm. ~인물 nhân vật nguy hiểm. ~상태 tình trạng nguy hiểm. ~지대 khu vực nguy hiểm. ~물 vật nguy hiểm. ~ 신호 tín hiệu nguy hiểm.

위협 Uy hiếp. ~하다. 평화에 대한 ~ uy hiếp hòa bình.

~이 되다 trở thành sự uy hiếp. ~적 có tính uy hiếp. ~사격 bắn cảnh cáo.

윗사람 Cấp trên, người bề trên.

유가족 Gia tộc những người thương vong, gia quyến.

유감 Tiếc nuối, tiếc. ~스럽다. ~없이 không có gì tiếc. ~의 뜻을 표하다 bày tỏ sự tiếc nuối.

유고슬라비아 Yugoslavia, Nam Tư.

유골 Hài cốt. ~를 줍다 thu lượm hài cốt.

유괴 Bắt cóc. ~하다. 어린애를 ~ 하다 bắt cóc trẻ em. ~범 tội phạm bắt cóc. ~사건 vụ bắt cóc.

유교 Nho giáo. ~사상 tư tưởng nho giáo.

유급 Có trả lương. ~휴가 nghỉ có trả lương.

유급 Ở lại, không được lên lớp. ~하다.

유기 Hữu cơ. ~적 có tính hữu cơ. ~질 chất hữu cơ.

유네스코 UNESCO.

유능 Có tài. ~하다. ~한 사람 người có tài.

유니세프 UNICEF.

유니폼 Đồng phục. ~을 입다 mặc đồng phục.

유도 Judo. ~선수 tuyển thủ judo. ~유단자 người có đai judo.

유도 Dẫn đường, dẫn đầu, đi đầu dẫn đường. ~하다.

유독 Có chất độc, có độc. ~하다. ~가스 ga độc. ~식물 thực vật độc.

유라시아 Âu Á.

유람 Tham quan, du lãm. ~하다. ~객 khách du lịch. ~선 thuyền tham quan.

ㅇ

유랑 Lang thang. ~하다. 이곳저곳~하다 đi lang thang đây đó. ~민 dân lang thang. ~생활 cuộc sống lang thang.

유럽 Châu Âu. ~시장 thị trường châu Âu . ~연합 liên hiệp châu Âu (EU).

유력 Có khả năng, mạnh. ~하다. ~한 신문 một tờ báo có sức mạnh. ~한 증거 chứng cớ có sức mạnh. ~한 후보자 ứng cử viên có sức mạnh. ~한 우승후보 ứng cử viên chức vô địch.

유료 Phải trả tiền. ~도로 con đường phải trả tiền. ~전화 điện thoại phải trả tiền.

유리 Kính, bằng kính, thủy tinh. ~공장 nhà máy kính. ~관 ống kính. ~그릇 đĩa kính. ~잔 cốc thủy tinh. ~섬유 sợi thủy tinh. ~창 cửa sổ kính. ~문 cửa kính. ~조각 mảnh thủy tinh, mảnh kính.

유리하다 Có lợi. 유리한 조건 điều kiện có lợi.

유망 Có triển vọng. ~하다.~한 장래 tương lai có hy vọng.

유머 Hài hước. ~소설 tiểu thuyết hài.

유명무실 Hữu danh vô thực. ~하다.

유명하다 Nổi tiếng. 유명한사람 người nổi tiếng. 유명해지다 trở nên nổi tiếng.

유모 Nhũ mẫu, bà vú.

유물 Di vật. 과거의~ di vật quá khứ để lại. 역사의~ di vật lịch sử.

유방 Vú, ngực (phụ nữ). ~이 크다 vú to, ngực to.

유복 Giàu có. ~하다. ~한사람 người giàu có. ~하게 지내다 sống một cách giàu có. ~해지다 trở nên giàu có.

유부녀 Người phụ nữ đã có chồng.

유산 Tài sản để lại, di sản. 무형~ di sản vô hình. ~을 남기다 để lại di sản. ~을 물려받다 thừa kế di sản. ~분할 phân chia tài sản.

유색인종 Dân da màu.

유선 Hữu tuyến. ~전화 điện thoại hữu tuyến. ~텔레비전 truyền hình hữu tuyến, truyền hình cáp.

유실 Mất, thất lạc. ~하다. ~되다 bị mất. ~물 đồ bị thất lạc.

유아 Trẻ em. ~복 quần áo trẻ em. ~사망률 tỷ lệ trẻ em tử vong.

유엔 Liên hiệp quốc (UN). ~군 quân Liên hiệp quốc. ~기 cờ Liên hiệp quốc. ~본부 Trụ sở chính Liên hiệp quốc. ~사무총장 tổng thư ký Liên hiệp quốc. ~안전 보장 이사회 Ủy ban Bảo an Liên hiệp quốc. ~평화유지군 quân duy trì hoà bình Liên hiệp quốc. ~헌장 hiến chương Liên hiệp quốc. ~회원국 nước thành viên Liên hiệp quốc.

유역 Lưu vực. 한강~ lưu vực sông Hàn.

유월 Tháng sáu.

유익 Có ích, hữu ích. ~하다. 젊은 이에게 ~한책 sách có ích cho lớp trẻ. ~한 경험 kinh nghiệm hữu ích.

유일 Duy nhất. ~하다. ~한 친구 người bạn duy nhất.

ㅇ

~한 해결방 법 cách giải quyết duy nhất.

유적 Di tích. 고대문명의~ di tích của văn minh cổ đại. 역사적~ di tích lịch sử.

유전 Di truyền. ~하다. ~적 có tính di truyền. ~적인 병 bệnh có tính di truyền. 부모에게서 병이~하다 bệnh di truyền từ bố mẹ.

유전자 Gien. ~은행 ngân hàng gien. 성결정~ gien quyết định giới tính.

유정 Giếng dầu. ~을 파다 đào giếng dầu. ~화재 hỏa hoạn giếng dầu.

유족 Di tộc, gia tộc người mất.

유죄 Có tội. ~하다. ~로 판결되다 bị phán quyết là có tội.

유지 Duy trì. ~하다. 건강을~하다 duy trì sức khỏe. 생명을 ~하다 duy trì mạng sống. 사회질서를~하다 duy trì trật tự xã hội. ~비 phí duy trì.

유창 Trôi chảy. ~하다. ~하게 một cách trôi chảy. ~한 문장 câu văn trôi chảy. 영어를~하게 말하다 nói tiếng Anh một cách trôi chảy.

유치 Trẻ em, trẻ con. ~하다. ~한 생각 suy nghĩ trẻ con

유치원 Nhà trẻ. 아이를 ~에 보내다 đưa trẻ tới nhà trẻ.

유치 Lôi cuốn. ~하다. 외국 관광객을~ lôi cuốn khách du lịch nước ngoài. 외자를~하다 lôi kéo vốn nước ngoài.

유태 Do thái. ~민족 dân tộc Do thái. ~인 người Do thái.

유통 Lưu thông. ~하다. ~시키다 làm cho trở nên lưu thông. 새 화폐를 ~시키다 cho lưu thông tiền giấy mới. ~량 lượng lưu thông. ~시장 thị trường lưu thông. ~자본 vốn lưu thông.

유학 Du học. ~하다. ~가다 đi du học. 자비로 ~가다 đi du học tự túc. ~생 lưu học sinh. 외국인~ lưu học sinh nước ngoài.

유한 Hữu hạn. 책임 ~회사 công ty trách nhiệm hữu hạn.

유해 Có hại. ~하다. 농작물에 ~하다 có hại cho mùa màng. 담배는 건강에~ thuốc lá có hại cho sức khỏe.

유해 Di hài. ~를 화장하다 hỏa táng di hài.

유행 1. Mốt, thịnh hành, thời trang. ~하다. 일시적~ lưu hành một thời. 짧은 치마의~ thịnh hành váy ngắn. ~이 되다 trở thành mốt. ~이 지나다 lỗi mốt, lỗi thời. 2. Phổ biến, nhiều. 감기는 겨울에 ~된다 cảm cúm phổ biến vào mùa đông. ~병 bệnh đang phổ biến.

유혹 Dụ dỗ, cám dỗ, lôi kéo. ~하다. 술의~ sự cám dỗ của rượu. ~을 이겨내다 chiến thắng cám dỗ. ~에 빠지다 rơi vào sự cám dỗ. 돈으로~ dụ dỗ bằng tiền.

유효 Hữu hiệu, có hiệu lực. ~하다. ~하게 một cách hữu hiệu. ~한 방법 cách thức hữu hiệu. 시간을~하게 쓰다 sử dụng thời gian một cách hữu hiệu. 이 계약은 1년간 ~하다 hợp đồng này có hiệu lực một năm. ~기간 thời gian có hiệu lực.

ㅇ

유흥 Ăn chơi, chơi bời. ~하다. ~가 phố ăn chơi. ~업수 chốn ăn chơi, nơi ăn chơi.

육 Sáu.

육각 Lục giác, sáu góc. ~형 hình lục giác.

육감 Giác quan thứ sáu. ~으로 bằng giác quan thứ sáu.

육감 Nhục dục, nhục cảm, xác thịt. ~적 có tính nhục dục.

육군 Lục quân. ~대장 Đại tướng lục quân. ~대학 trường đại học lục quân. ~참모 총장 Tổng tham mưu trưởng lục quân.

육로 Đường bộ. ~수송 vận chuyển đường bộ.

육류 Thịt cá.

육상 Trên mặt đất. ~경기 môn thi điền kinh. ~생활 cuộc sống trên đất liền.

육식 Ăn thịt. ~하다. ~동물 động vật ăn thịt. ~수 thú ăn thịt. ~조 chim ăn thịt.

육아 Nuôi dạy trẻ. ~하다. ~비 phí nuôi dạy trẻ. ~원 viện nuôi dạy trẻ, nhà mẫu giáo.

육안 Mắt thường. ~으로 볼 수 있다 có thể nhìn bằng mắt thường.

육지 Lục địa, đất liền.

육체 Cơ thể, thể xác. ~와 정신 tinh thần và thể xác. ~적 쾌락 khoái lạc về thể xác. ~적 고통 nỗi đau về thể xác. ~적 요구 nhu cầu thể xác. ~관계 quan hệ xác thịt. ~노동 lao động thể xác.

윤기 Độ ẩm.

윤년 Năm nhuận.

윤달 Tháng nhuận.

율 Tỷ lệ. . . . 율로 theo tỷ lệ 평균~ tỷ lệ bình quân.

융단 Nhung.

융자 Quĩ, tiền vốn. ~금 tiền cho vay.

융통성 Sự thích ứng. ~이 있다 có độ thích ứng, có tính thích ứng. ~이없는 사람 người không có tính thích ứng, không có độ thích ứng.

-으니까 Vì, cho nên. 내가 알았으니까 걱정하지 마세요 tôi đã biết thôi nhưng đừng lo!

으로 Bằng, với, theo. 왼손~ 쓰다 viết bằng tay trái. 돈~ 사다 mua bằng tiền. 서면~ 알리다 thông báo bằng giấy tờ. 무었으로 만들까요? Làm bằng cái gì?

으로서 Với tư cách, là. 정치가로서~ là nhà chính trị.

- 으면 Nếu. 시간이 있으면 nếu có thời gian. 그렇지 않으면 nếu không như vậy. 날씨가 좋~ 등산하겠다 nếu thời tiết tốt thì tôi sẽ đi leo núi. 돈이 있 ~ 좋겠다 có nhiều tiền thì tốt biết mấy.

-으면서 Đang thì, trong lúc, vừa. 아침을 먹~ 신문을 보다 vừa ăn sáng vừa xem báo. 울~ 말하다 vừa khóc vừa nói.

은 Bạc. ~도금 mạ bạc. ~으로 만든 반지 nhẫn làm bằng bạc.

은근 Âm thầm, lặng lẽ. ~하다. ~히 một cách âm thầm. ~히 기뻐하다 vui mừng một cách lặng lẽ. ~히 걱정하다 lo lắng âm thầm.

은덕 Ân đức.

은둔 Ẩn dật. ~하다. ~생활 cuộc sống ẩn dật.

은반지 Nhẫn bạc.

은인 Ân nhân. 그는 내~이다 anh ta là ân nhân của tôi.

은퇴 Từ giã, về hưu. ~하다. ~경기 trận đấu từ giã. 정계에서 ~하다 rút lui khỏi chính trường.

은행 Ngân hàng. ~에 예금하다 bỏ tiền vào ngân hàng. ~에서 대부받다 vay tiền ngân hàng. ~강도 vụ cướp ngân hàng. ~금리 lãi suất ngân hàng. ~신용장 thư tín dụng ngân hàng. ~원 nhân viên ngân hàng. ~이자 lãi suất ngân hàng. ~통장 sổ ngân hàng. 세계~ ngân hàng thế giới. 외환~ ngân hàng ngoại tệ.

은혜 Ân huệ, ân nghĩa, ơn nghĩa, công ơn. 부모의~ công ơn của bố mẹ. 스승의~ ân nghĩa thầy trò. ~를 모르다 không biết ơn. ~를 잊다 quên ơn. ~를 갚다 trả ơn. ~를 원수로 갚다 trả ân bằng oán. 저는 그분한테 ~를 입고 있다 tôi mang ơn anh ta.

음 Âm thanh, âm. 높은~ âm cao.

음극 Cực âm.

음력 Âm lịch. ~5월 tháng năm âm lịch.

음료 Đồ uống. ~수 nước uống.

음모 Âm mưu. ~하다. 암살의~하다 có âm mưu ám sát. ~에 관계 하다 có liên quan đến âm mưu. ~를 파헤치다 phá vỡ âm mưu.

음성 Âm thanh. ~기관 cơ quan âm thanh. ~기호 ký hiệu

âm thanh.

음성 Âm tính. 검사결과는 ~이다 kết quả kiểm tra là âm tính.

음식 Thức ăn. ~대접하다 tiếp đãi cơm, mời cơm.

음악 Âm nhạc. ~을 좋아하다 thích âm nhạc. ~을 연주하다 biểu diễn nhạc. ~가 chuyên gia âm nhạc. ~당 phòng hòa nhạc. ~대 đội nhạc. ~학교 trường nhạc. 자선~회 buổi ca nhạc từ thiện. 고전~ nhạc cổ điển. 한국~ nhạc Hàn Quốc.

음양 Âm dương. ~의 화합 hòa hợp âm dương.

음절 Âm tiết.

음조 Âm điệu.

음주 Uống rượu. ~하다. ~검사 kiểm tra có uống rượu hay không. ~운전 uống rượu lái xe. ~측정기 máy đo hơi rượu.

음향 Âm hưởng.

읍 Xã, phường. ~사무소 Ủy ban phường, văn phòng phường.

응급 Cấp cứu. ~병원 bệnh viện cấp cứu. ~조치 xử lý cấp cứu. ~실 phòng cấp cứu.

응급치료 Xử lý cấp cứu, điều trị cấp cứu. ~하다. ~를 받다 được điều trị cấp cứu .

응답 Trả lời. ~하다.

응모 Tham gia. ~하다.

응시 Ứng thi. ~하다. ~자 người ứng thi, thí sinh dự thi.

응용 Ứng dụng. ~하다. ~할 수 있다 có thể ứng dụng. 널리~하다 ứng dụng một cách rộng rãi. 실지에~하다 ứng dụng vào thực tế. ~과학 khoa học ứng dụng.

응원 Cổ vũ, động viên. ~하다.~단 đoàn ủng hộ viên. ~자 người ủng hộ.

응하다 Đồng ý, chấp nhận, cho phép.

의 Của (hình thức sở hữu cách). 나~ 친구 bạn của tôi. 한국~경제 kinh tế Hàn Quốc. 돈~ 가치 giá trị của đồng tiền.

의거 Dựa vào, căn cứ. ~하다. 헌법에 ~하면 nếu dựa theo Hiến pháp. 자료에~하다 dựa theo tài liệu.

의견 Ý kiến. 내~으로는 ý kiến của tôi thì. 다른~ ý kiến khác. 반대~ ý kiến phản đối. ~의 대립 ý kiến đối lập. ~을 말하다 nói ý kiến. ~을 교환하다 trao đổi ý kiến. ~의 충돌 xung đột ý kiến. ~을 발표하다 phát biểu ý kiến. 다른 사람의~을 묻다 hỏi ý kiến của người khác. 남~을 반박하다 phản bác ý kiến của người khác.

의과 Ngành y. ~대학 đại học y. ~학생 sinh viên y khoa.

의논 Bàn bạc, thảo luận. ~하다. ~중이다 đang bàn bạc.

의도 Ý đồ. ~하다 nhằm vào. ~를 숨기다 giấu ý đồ.

의례 Nghi lễ. 외교적~ nghi lễ ngoại giao.

의뢰 Nhờ vào người khác, cậy nhờ, trông nhờ. ~하다. ~를 들어주다 đồng ý tiếp nhận sự nhờ cậy. ~를 거절하다 từ chối sự cậy nhờ.

의료 Y tế. ~기계 máy móc y tế. ~기관 cơ quan y tế. ~비 phí y tế. ~시설 trang thiết bị y tế.

의료보험 Bảo hiểm y tế. ~비 phí bảo hiểm y tế. ~을 들다 tham gia bảo hiểm y tế.

의류 Áo quần.

의리 Tình nghĩa.

의무 Nghĩa vụ. ~ 적인 có tính nghĩa vụ. 할~가 있다 có nghĩa vụ làm cái gì đó. ~를 지다 xóa bỏ nghĩa vụ. ~교육 giáo dục nghĩa vụ. 병역~ nghĩa vụ quân sự.

의문 Nghi vấn. ~을 품다 mang nghi vấn. ~이 생기다 xảy ra nghi vấn. ~의 인물 nhân vật nghi vấn.

의미 Ý nghĩa. ~하다 mang ý nghĩa là. ~없다 không có ý nghĩa. ~있다 có ý nghĩa. 일반적인 ~ theo ý nghĩa thông thường. 좋은 ~로도 나쁜~로도 이해할 수 있다 có thể hiểu theo nghĩa tốt và nghĩa xấu.

의사 Suy nghĩ, ý nghĩ. ~ 할~가 있다 có ý nghĩ làm cái gì đó. ~가 서로 통하다 ý kiến hợp nhau.

의사 Bác sĩ. ~를 부르다 kêu bác sĩ. 전문~ bác sĩ chuyên ngành.

의식 Ý thức, nhận thức. ~하다. ~적인 có tính ý thức. ~을 잃다 mất ý thức.

의식주 Áo quần, ăn uống, chỗ ở, ăn mặc ở.

의심 Nghi ngờ. ~하다. ~없다 không có nghi ngờ gì. ~을 가지다 có sự nghi ngờ. ~이 많다 nhiều nghi ngờ. ~을 일으키다 gây sự nghi ngờ. ~스럽다 đáng ngờ, đáng nghi.

의약품 Thuốc men.

의외 Không suy nghĩ, không ngờ tới. ~의 일 việc không suy nghĩ tới. ~의 결과 kết quả không ngờ tới.

의욕 Ý chí, ý muốn, tham muốn. ~이 강한 사람 người có nhiều tham muốn.

의원 Nghị viên, nghị sĩ. 서울 출신~ nghị sĩ xuất thân ở Seoul. ~이되다 trở thành nghị viên. 국회~ nghị sĩ quốc hội.

의원 Nghị viện.

의자 Ghế, cái ghế. 긴~ ghế dài. ~에 앉다 ngồi lên ghế.

의장 Tủ đựng quần áo.

의정서 Nghị định thư.

의존 Dựa vào. ~하다...에 ~하다 dựa vào. ~에 ~하지 않다 không dựa vào. 상호~ dựa vào nhau.

의지 Cậy nhờ, giúp đỡ, tựa, dựa. ~하다. ~할 만한 친국 bạn có thể cậy nhờ được. ~할 곳이 없다 không có chỗ cậy nhờ. ~할 수 있 다 có thể nhờ được. 몸을 벽에~하다 dựa người vào tường.

의지 Ý chí. 불굴의~ ý chí bất khuất. ~가 강하다 ý chí mạnh mẽ.

의하다 Dựa vào, căn cứ vào. ...에 의하면 nếu dựa theo... 소문에 ~ nếu dựa vào tin đồn. 법에~ dựa theo luật. 사정에~ dựa theo tình hình.

의학 Y học. ~계 giới y học.

의회 Quốc hội. 제5차~ quốc hội khoá 5. ~를 소집하다

triệu tập quốc hội. ~를 해산하다 giải tán quốc hội. ~는 내일 개회한다 ngày mai quốc hội họp.

이 Răng. ~가 나쁘다 răng xấu. ~를 갈다 nghiến răng. ~가 흔 들다 răng lung lay. ~를 맑다 đánh răng. ~를 빼다 nhổ răng.

이 Con chấy. ~를 잡다 bắt chấy.

이 Này, cái này. ~사람 người này. ~것저것 cái này cái kia. ~외 에는 ngoài cái này ra. ~세상 thế gian này.

이 Hai. ~삼일 동안 trong vòng hai ba ngày.

이것 Cái này. ~이 얼마입니까? Cái này giá bao nhiêu tiền?

이곳 Chỗ này, nơi này. ~에서 ở nơi này. ~저곳에 가다 đi đây đó.

이기 Ích kỷ. ~적 có tính ích kỷ. ~심 tính ích kỷ.

이기다 Thắng, chiến thắng. 경게에 ~ thắng trận (thể thao). 선거에~ thắng cử. 적을~ thắng địch. 소송에~ thắng kiện. 3 대 2로 ~ thắng 3 - 2

이내 Trong vòng, trong. 3개월~ trong vòng 3 tháng. 자기 수입~에 서 생활하다 sống trong mức thu nhập của mình.

이놈 Thằng này, gã này (khi xưng hô).

이다 Là. 저는 학생~ tôi là học sinh. 그는 누구일까? Anh ta là ai?

이달 Tháng này. ~중에 trong tháng này. ~월급 lương tháng này.

ㅇ

이동 Đi động, chuyển động. ~하다. ~경찰 cảnh sát di động. ~대사 Đại sứ di động. ~병원 bệnh viện di động. ~전화 điện thoại di động.

이득 Thu được lợi nhuận.

이등 Loại hai, thứ hai. ~상 giải nhì. ~차 xe loại hai. ~품 hàng loại hai.

이때 Lúc này, khi này.

이라크 Irắc. ~사람 người Irắc.

이란 Iran. ~사람 người Iran.

이란 Cái gọi là. 인생~ 무엇인가? Cái gọi là cuộc đời là cái gì?

이래 Từ khi đó tới đấy, đến nay. 해방~ từ giải phóng tới nay. 개방 ~ từ khi mở cửa tới giờ.

이랬다 저랬다 Lúc thế này lúc thế kia. 그의 말이~ lời nói của anh ta lúc thế này lúc thế kia.

이렇게 Như thế. ~ 하면 된다 làm thế này là được. 저는 ~ 생각한다 tôi nghĩ thế này. ~추운 날씨에는 처음이다 lạnh như thế này đây là lần đầu.

이렇다 Như vậy, như thế.

이렇다저렇다 Thế này thế kia. ~말하다 nói thế này thế kia.

이력 Lý lịch. ~이 좋다 có lý lịch tốt. ~서 bản lý lịch.

이론 Lý luận. ~적 có tính lý luận. ~과 실천 lý luận và thực tiễn. ~을 세우다 xây dựng lý luận. ~을 실천에 옮기다 đưa lý luận vào thực tiễn. ~가 nhà lý luận. ~과학 lý luận khoa học.

이루다 Đạt được, đạt tới. ~지 못한 không đạt được. 목적을 ~ đạt mục đích. 소원을~ đạt được nguyện vọng.

이륙 Cất cánh. ~하다. ~지 nơi cất cánh. ~활주 đường băng cất cánh.

이름 1. Tên. ~을 짓다 đặt tên. ~을 부르다 gọi tên. ~을 묻다 hỏi tên. ~을 빼다 bỏ tên, gạch tên. 이꽃의 ~이 무엇입니까? Hoa này tên là gì? 당신~이 무엇인가? Tên anh là gì?

2. Tên tuổi, danh tiếng. ~ 있는 사람 người có tên tuổi. ~이 높다 tên tuổi lớn. ~나다 trở nên có tên tuổi, nổi tiếng.

이마 Cái trán. 넓은~ trán rộng. 좁은~ trán nhỏ.

이만 Từng này. ~이면 부족하다 từng này thì thiếu.

이만큼 Bằng chừng này.

이맘때 Khi này, lúc này. 작년~ bằng lúc này năm ngoái.

이모 Dì (em mẹ). ~부 dượng (chồng dì).

이미 Đã, rồi. 그것은~ 끝났다 cái đó kết thúc rồi. 수업이 ~시작 됐다 buổi học đã bắt đầu rồi.

이미지 Ấn tượng.

이민 Di dân. ~하다.~가다 đi di dân. 미국으로~ đi di dân sang Mỹ.

이발 Cắt tóc. ~하다. ~소 tiệm cắt tóc.

이번 Lần này. ~시험 thi lần này. ~일요일 chủ nhật này.

이별 Chia tay, ly biệt. ~하다. 눈물의~ nước mắt ly biệt. 친구와의 ~ chia tay với bạn.

ㅇ

이사 Hội đồng quản trị. ~장 chủ tịch hội đồng quản trị. ~회 ban giám đốc, hội đồng quản trị. 대표~ giám đốc.

이사 Chuyển, dời. ~하다. 새집으로~하다 chuyển tới nhà mới.

이산 Di tản, di tán. ~하다. ~가족 gia đình ly tán. ~가족 찾기운동 cuộc vận động tìm lại người thân ly tán.

이상 Trên, trên mức. 나이가 50~된 사람 người tuổi trên 50. 상상~ trên mức tưởng tượng.

이상 Lạ lùng, lạ lẫm, kỳ lạ, bất thường. ~하다. ~스럽다. ~한 사람 người kỳ lạ. ~한 느낌 một cảm giác lạ. ~하게 생각하다 suy nghĩ khác đi. ~할 것이 없다 không có gì lạ.

이상 Lý tưởng. 높은~ lý tưởng cao cả.
lý tưởng. ~을 달성하다 đạt được lý tưởng.

이상적 Có tính chất lý tưởng, lý tưởng. ~남편 người chồng lý tưởng.

이세 1 . Nhị thế. 2. Con lai.

이스라엘 Ixraen. ~사람 người Ixraen.

이스람 Đạo Hồi.

이야기 Câu chuyện, chuyện. ~하다 nói chuyện. 장사~ chuyện buôn bán. 우리끼리의~ chuyện giữa chúng tôi với nhau. 사냥~를 하다 kể chuyện săn bắn. 저는 그~를 들었어요 tôi đã nghe câu chuyện đó.

이외 Ngoài ra. 일요일~에는 ngoài chủ nhật ra. 그는

월급~에 가 른 수입이 없다 ngoài lương anh ta không có thu nhập gì khác.

이용 1. Sử dụng. ~하다. 2. Lợi dụng, nhân. 이기회를~ nhân cơ hội này. 약점을~하다 lợi dụng nhược điểm. 아무를 ~해먹다 lợi dụng ai đó.

이웃 Hàng xóm, lân cận. ~집 nhà hàng xóm. ~사람 hàng xóm. ~사촌 bán anh em xa mua láng giềng gần.

이유 Lý do. 결석의~ lý do vắng mặt. ~가 없다 không có lý do. ~가 있다 có lý do. 무슨~로? với lý do gì? ~를 말하다 nói lý do. ~를 찾다 tìm lý do.

이율 Lãi suất. ~을 인상하다 nâng lãi suất.

이익 Ích lợi, lợi ích. ~이 있다 có ích lợi. ~이 나다 phát sinh lợi. 자기~ lợi ích của mình. 고동~ lợi ích chung.

이자 Lãi suất. 일년6푼의~ lãi suất 6% một năm. 무~로 không có lãi suất.

이재민 Dân bị nạn. ~을 구호하다 cứu hộ dân bị nạn.

이전 Trước đây. ~에는 trước đây. ~보다 so với trước đây.

이전 Chuyển, chuyển giao. ~하다. ~할수없는 không chuyển cho người khác được. 다른 집으로~ chuyển sang nhà khác.

이제 Bây giờ, lúc này.

이주 Di trú. ~하다. ~민 dân di trú.

이중 Hai lần, hai lớp. ~으로 싸다 gói bằng hai lớp. ~의 뜻 hai nghĩa, ~과세 thuế hai lần. ~과세방지협정

hiệp định chống đánh thuế hai lần. ~국적 hai quốc tịch. ~문 cửa hai lớp.

이집트 Hy Lạp. ~사람 người Hy Lạp.

이차 Lần hai. ~대전 chiến tranh thế giới lần thứ hai.

이층 Hai tầng. ~버스 xe buýt hai tầng. ~집 nhà hai tầng.

이탈 Bỏ trốn. ~하다. 직장을 ~하다 bỏ việc.

이탈리아 Italia. ~사람 người Italia.

이틀 Hai ngày. ~후에 hai ngày sau. ~마다 hai ngày một lần.

이하 Dưới, dưới mức 500원~ dưới 500 won.

이해 Hiểu, biết suy nghĩ. ~하다. 상호간의~ hiểu nhau. ~있는 남편 người chồng biết suy nghĩ. 올바르게~하다 hiểu đúng. ~할 수 없다 không hiểu được. 남의말을~ hiểu lời của người khác.

이행 Thực hiện, thực hành. ~하다. 약속을~ thực hiện lời hứa. 계약 을~하다 thực hiện hợp đồng.

이혼 Ly hôn, ly dị. ~하다 ...와 ~하다 ly hôn với ai. ~을 요구하다 yêu cầu ly hôn. 그녀는 얼머전에 남편과~ không bao lâu trước đây cô ta đã ly hôn với chồng. 합의~하다 ly hôn có thỏa thuận. ~소송 ra tòa ly hôn. ~절차 thủ tục ly hôn.

이후 Về sau, sau. 5년~ năm năm sau. 그~에 sau đó. 그~에 다시 만나지 않아요 sau đó thì không gặp nữa.

익다 1. Chín, chín muồi. 익지 않은 과일 trái cây chưa chín. 너무~ chín quá. 기회가~ cơ hội chín muồi. 2. Thành thục, thành thạo.

익사 Chết đuối. ~하다. ~할 뻔했다 suýt chết đuối.

익숙하다 Thành thạo, thành thục, quen. 익숙한 일 việc thành thạo. 익숙해지다 trở nên thành thạo.

인간 Con người. ~다운 đáng ra con người. ~의 손으로 만든 làm bằng bàn tay con người. ~미 vẻ đẹp con người. ~사회 xã hội loài người. ~성 tính con người. ~애 tình người.

이건비 Phí nhân công.

인격 Nhân cách. ~상실 mất nhân cách. ~을 존중하다 tôn trọng nhân cách.

인계 Bàn giao, chuyển giao. ~하다. ~받다 nhận bàn giao.

인공 Nhân tạo. ~미 vẻ đẹp nhân tạo. ~진주 ngọc nhân tạo. ~호흡 hô hấp nhân tạo.

인공위성 Vệ tinh nhân tạo. ~을 발사하다 phóng vệ tinh nhân tạo.

인과 Nhân quả. ~관계 quan hệ nhân quả. ~율 luật nhân quả.

인구 Dân số. ~가 적다 ít dân số. ~가 많다 đông dân. ~가 조밀 한 곳 nơi dân số tập trung đông. ~가 희박한 곳 nơi dân số thưa thớt. ~가 늘다 dân số tăng lên. ~감소 giảm dân số. ~밀 도 mật độ dân số. ~조사 điều tra dân số. ~통계 thống kê dân số. ~폭발 bùng nổ dân số.

인권 Nhân quyền. ~문제 vấn đề nhân quyền. ~선언 tuyên ngôn nhân quyền.

인근 Lân cận. ~주민들 người dân xung quanh.

인기 Sự mến mộ, sự ưa thích, nổi tiếng. 세계적~가수 ca sĩ được yêu chuộng trên toàn thế giới. ~가 있다 được mến mộ. ~가없다 không được mến mộ. 그는 여성들한테 ~가 있다 anh ta được giới nữ yêu mến... ~배우 diễn viên được yêu thích. ~노래 bài hát được yêu thích. ~직업 nghề nghiệp được yêu chuộng.

인내 Sự kiên trì chịu khó. ~력 sức kiên trì.

인도 Nhân đạo. ~적 tính nhân đạo. 비~적 phi nhân đạo. ~문제 vấn đề nhân đạo.

인도 Chuyển giao, giao, dẫn độ. ~하다. 재산을 ~하다 chuyển giao tài sản. 도둑을 경찰한테~하다 giao kẻ trộm cho cảnh sát. ~가격 giá chuyển giao. 범인~조약 điều ước dẫn độ tội phạm.

인도 Ấn Độ. ~사람 người Ấn Độ.

인도네시아 Inđônêxia. ~사람 người Inđônêxia.

인도지나 Inđô - China.

인도양 Ấn Độ dương.

인디언 Người da đỏ.

인력 Nhân lực. ~개발 phát triển nhân lực. ~난 nạn thiếu nhân lực. ~동원 động viên nhân lực. ~수출 xuất khẩu nhân lực. 고급~ nhân lực cao cấp.

인류 Nhân loại. ~사 lịch sử nhân loại. ~사상에 trong lịch sử nhân loại. ~사회 xã hội loài người. ~애 tình yêu nhân loại. 문화~ văn hóa nhân loại.

인명 Mạng sống con người. ~의 구조 cứu trợ người. ~의 손해 tổn hại về nhân mạng. ~에 관계 되다 liên quan tới sinh mạng con người.

인물 Nhân vật. 위대한 ~ một nhân vật vĩ đại. 세계적인 ~ nhân vật có tính thế giới.

인민 Nhân dân. ~의 권리 quyền lợi của nhân dân. ~을 보호하다 bảo vệ nhân dân. ~공화국 nước cộng hòa nhân dân. ~위원회 Ủy ban nhân dân. ~재판 tòa án nhân dân. ~투표 nhân dân đầu phiếu.

인사 Chào, chào hỏi. ~하다. 아침~를 하다 chào buổi sáng. ~말을 하다 nói lời chào.

인사 Nhân sự. ~과 phòng nhân sự. ~과장 trưởng phòng dân sự.

인산 Núi người, rất đông người. ~인해 biển người núi người.

인삼 Nhân sâm. ~차 trà sâm.

인상 Tăng, tăng. ~하다. 임금을~ nâng lương. 가격을~하다 nâng giá. 물가~ vật giá tăng.

인상 Ấn tượng. 첫~ ấn tượng ban đầu. 좋은~ ấn tượng tốt. 나쁜~ ấn tượng xấu. ~을 남기다 để lại ấn tượng. ~을 주다 gây ấn tượng, cho ấn tượng.

인색 Keo kiệt, bủn xỉn. ~하다.

인생 Cuộc sống, cuộc đời, nhân sinh. ~의 목적 mục đích cuộc sống. ~의 의미 ý nghĩa cuộc sống. ~에 비관하다 bi quan về cuộc sống. ~에 낙관하다 lạc quan về cuộc

ㅇ

sống. 그 것이~이 다 đời là vậy. ~관 nhân sinh quan.

인솔 Dẫn, dẫn dắt. ~하다.

인쇄 In, in ấn. ~하다. ~의 잘못 lỗi in. ~가 선명하다 in rõ. ~공 thợ in. ~기 máy in. ~용지 máy in. ~잉크 mực in.

인수 Số lượng người.

인식 Nhận thức. ~하다. 빠르게~하다 nhận thức một cách nhanh chóng. ~력 sức nhận thức. ~부족 thiếu nhận thức.

인신 Con người, thân thể con người. ~매매 buôn bán người.

인심 Nhân tâm.

인어 Người cá.

인연 Nhân duyên. ~을 맺다 kết nhân duyên. ~을 끊다 đứt nhân duyên. ~이 깊다 nhân duyên sâu nặng. 부부의~ nhân duyên chồng vợ.

인용 Lấy, trích, dẫn từ. 원본으로부터~ trích dẫn từ nguyên bản.

인원 Nhân viên. ~을 제한하다 hạn chế số nhân viên. ~을 줄이다 giảm nhân viên. ~배치표 sơ đồ bố trí nhân viên.

인재 Nhân tài. ~을 구하다 tìm kiếm nhân tài.

인적 Con người. ~손해 tổn hại về con người. ~자원 tài nguyên về con người.

인접 Tiếp nối, tiếp cận. ~하다. ~한 마을 làng tiếp nối.

인정 Tình người, nhân tình. ~이 있다 có nhân tình. 따뜻한~ tình người ấm áp. ~이 없다 không có tình người. ~이 많다 nhiều tình người. ~미 vẻ đẹp tình người.

인정 Công nhận, thừa nhận. ~하다. ~을 받다 được công nhận. 시인으로서 ~받다 được công nhận là nhà thơ. 네가 옳다고 ~한다 tôi thừa nhận là anh đúng.

인제 Bây giờ.

인조 Nhân tạo.~의 tính nhân tạo. ~가죽 da nhân tạo. ~견 tơ nhân tạo. ~고무 cao su nhân tạo.

인종 Giống người, người, nhân chủng, ~적 차별대우 phân biệt đối xử chủng tộc. 같은 ~ cùng một giống người, cùng màu da. ~학 nhân chủng học. 백색~ người da trắng. 황색~ người da vàng, 흑색~ người da đen.

인증 Dẫn chứng. ~ 하다.

인증 Xác nhận.

인체 Cơ thể con người. ~구조 cấu tạo cơ thể con người. ~모형 mô hình cơ thể người. ~해부도 hình giải phẫu người.

인출 Rút (tiền) ~하다. 은행에서 돈을~하다 rút tiền ở trong ngân hàng.

인치 Inch, đơn vị đo lường bằng 2.54 cm.

인칭 Nhân xưng. 제일~ nhân xưng ngôi thứ nhất.

인터뷰 Phỏng vấn. ~ 하다. 신문기자와~하다 họp báo với các ký giả. ~ 를 받다 được phỏng vấn, trả lời phỏng vấn.

인터폴 Cảnh sát quốc tế, Interpol.

인품 Nhân phẩm. ~이 좋다 nhân phẩm tốt.

인플레이션 Lạm phát. ~을 초래하다 gây lạm phát. ~을 막다 ngăn chặn lạm phát.

인하 Hạ xuống, giảm xuống. ~하다. 가격을 ~하다 giảm giá. 임금 ~ giảm lương.

인하다 Do, vì do. 부주의로 인한 손해 thiệt hại do không chú ý. 병으로 인해서 결석하다 vắng mặt vì bệnh.

인형 Hình người, búp bê, đồ chơi hình người. ~같은 như búp bê. 극 múa rối.

인화 Dẫn lửa, dễ cháy.~ 하다. ~성 có tính dẫn lửa. ~물질 vật dễ cháy. ~하기 쉬운 dễ cháy.

일 1. Vấn đề, việc, vụ việc, sự kiện. 좋은~ việc tốt. 중대한~ việc trọng đại. 하기 싫은~ việc ghét làm. 모든~이 쉽지 않 다 tất cả mọi việc đều không dễ. 급한~이 있을 때 khi có việc cần. ~을 해결한다 giải quyết công việc. 2. Công việc, lao động. ~이 없다 không có việc làm. ~을 하다 làm việc. ~을 시키다 sai việc. ~을 끝내다 kết thúc công việc.

일 Một. ~등 đứng đầu, loại một. ~년 một năm.

일 Ngày. 삼~ ba ngày. 9월 14~ ngày 14 tháng 9.

일간 Ra hằng này. ~신문 báo ra hằng ngày.

일거일동 Nhất cử nhất động. 남의~을 살피다 quan sát nhất cử nhất động của người khác.

일곱 Bảy, số bảy. ~ 시 bảy giờ.

일과 Công việc khoán hằng ngày, công việc hằng ngày.

일괄 Đồng loạt, tập thể, cả loạt. ~ 하다. ~사표 đồng loạt từ chức. ~판매 bán cả loạt.

일광욕 Ánh nắng mặt trời. ~욕 tắm nắng. ~소독 phơi nắng khử trùng. ~요법 trị bệnh bằng tia nắng mặt trời.

일급 Trả từng ngày. ~3만동 một ngày làm 30 ngàn đồng. ~으로 일 하다 làm việc ăn lương ngày. ~제 chế độ lương ngày.

ㅇ

일기 Nhật ký. ~를 쓰다 viết nhật ký. ~장 quyển nhật ký.

일기 Thời tiết. ~예보 dự báo thời tiết. 내일~예보 dự báo thời tiết ngày mai.

일꾼 Người làm công, người làm thuê, người lao động.

일년 Một năm. ~에 두번 một năm hai lần.

일단 Cấp một, cấp mới bắt đầu.

일대일 Một chọi một, một đều.

일동 Toàn thể. 회원~ toàn thể hội viên. 사원~ toàn thể nhân viên công ty.

일등 Đứng đầu, loại một. ~병 binh nhất. ~상 giải nhất. ~차표 vé xe loại nhất. ~품 hàng loại một.

일류 Loại một, hàng đầu. ~가수 ca sĩ đứng đầu. ~회사 công ty loại một.

일면 Một mặt, bề mặt. 이 문제의 또 다른~이 있다

vấn đề này có mặt khác nữa.

일명 Cả cuộc đời. 나라를 위해~을 바치다 hy sinh cả cuộc đời cho đất nước.

일문일답 Hỏi một trả lời một, hỏi đáp. ~ 하다.

일반 Nói chung, toàn thể. ~적으로 말하면 nói chung. ~ 사람 người bình thường.

일방 Một chiều. ~적인 경기 trận đấu một chiều. ~통행 đường một chiều.

일별 Ly biệt, chia tay. ~ 하다...와/과~하다 chia tay với ai, xa ai.

일보 Một bước. ~전진 tiến lên một bước.

일보 Nhật báo.

일본 Nhật Bản. ~식 theo kiểu Nhật. ~뇌염 viêm não Nhật Bản ~말 tiếng Nhật.

일부 Một phần, một bộ phận. ~ 의 사람들 một số người. ~ 를 수정하다 chỉnh sửa một phần. 그건~내 잘못이다 cái đó một phần lỗi tại tôi.

일부러 Cố tình. ~울다 cố tình khóc. ~모른다 cố tình không biết. 너 ~그랬지 anh cố tình làm ra vậy phải không?

일상 Hằng ngày. ~ 쓰는 물건 đồ vật dùng hằng ngày. ~복 áo quần mặc hằng ngày. ~생활 cuộc sống hằng ngày. ~용어 ngôn ngữ hằng ngày.

일생 Cả cuộc đời. ~에 한번 một lần cả đời. ~을 보내다 sống cả cuộc đời. ~을 바치다 hy sinh cả cuộc đời.

일수 Tính từng ngày.

일수 Số ngày.

일시 Tạm thời. ~적인 có tính tạm thời. ~적 현상 hiện tượng có tính nhất thời.

일식 Nhật thực. 개기~ nhật thực toàn phần. 부분~ nhật thực một phần.

일어나다 Thức dậy, xảy ra, đứng dậy, xuất hiện. 아침에 일찍 ~ dậy sớm vào buổi sáng. 의자에서~ đứng dậy từ chiếc ghế. 일이~ việc phát sinh. 사고가~ xảy ra tai nạn. 매일 일어나는 일 việc ngày nào cũng xảy ra.

일러서다 Đứng dậy. 벌떡~ đứng vụt dậy.

일요일 Ngày chủ nhật.

일용 Hàng ngày. ~기구 dụng cụ sử dụng hàng ngày ~품 những thứ sử dụng hàng ngày.

일월 Tháng một.

일위 Vị trí thứ nhất.

일으키다 1. Dựng dậy. 넘어진 사람을~ dựng người ngã dậy. 2. Gây ra. 의심을~ gây sự nghi ngờ. 호기심을~ gây sự tò mò. 전쟁을~ gây chiến tranh.

일일 Ngày ngày.

일자리 Chỗ làm. ~을 찾다 tìm chỗ làm. ~을 잃다 mất chỗ làm. ~를 얻다 có được chỗ làm.

일정 Lịch trình, kế hoạch. ~을 세우다 xây dựng lịch trình. ~을 변경하다 thay đổi lịch trình. ~을 마치다 kết thúc lịch trình. ~표 bảng kế hoạch .

ㅇ

일정 Nhất định. ~ 하다. ~한 표준 một tiêu chuẩn nhất định. ~한 서식 mẫu nhất định. ~한 량 một lượng nhất định. ~한 기한 thời hạn nhất định. ~한 비율 tỷ lệ nhất định.

일제 Nhật Bản chế tạo.

일제 Toàn thể. ~ 히 một cách toàn thể. ~검거 bắt đồng loạt.

일종 Một loại.

일주 Một tuần. ~일회 một tuần một lần.

일찍이 Sớm. 아침~ sáng sớm. ~자다 ngủ sớm. ~죽다 chết sớm. ~왔 다 đến sớm.

일차 Lần một, đợt một.

일치 Giống nhau, thống nhất. ~ 하다. ~단결 đoàn kết nhất trí.

일평생 Một cuộc đời.

일하다 Làm việc. 생계를 위해~ làm việc vì sinh kế. 열심히 ~ làm việc chăm chỉ.

일회용 Sử dụng một lần.

읽다 Đọc, xem (báo). 신문을~ đọc báo. 읽기 시험 thi đọc. 책을~ đọc sách. ~기 쉽다 dễ đọc.

잃다 Mất. 기회를~ để tuột mất cơ hội. 어머님을~ mất mẹ. 직업 을~ mất việc. 시계를~ mất đồng hồ. 길을~ lạc đường.

임금 Tiền lương, lương, lương bổng. ~이 낮다 lương thấp. ~을 지급하다 trả lương. ~을 받다 nhận lương. ~노

동자 người lao động ăn lương. ~대장 sổ lương. ~인상 nâng lương. ~인하 hạ lương. ~정책 chính sách về lương. ~ 지수 chỉ số lương. 기 본~ lương cơ bản. 능률~ lương năng suất. 시간제~ lương thời gian.

임금 Nhà vua, vua

임기 Nhiệm kỳ. ~중 đang đương nhiệm. ~를 연장하다 kéo dài nhiệm kỳ. ~를 마치다 kết thúc nhiệm kỳ. 4년~ nhiệm kỳ 4 năm.

임대 Cho thuê. ~하다. 집을~ cho thuê nhà. ~가격 giá cho thuê. ~계약서 hợp đồng cho thuê.

임명 Chỉ định. ~하다.

임무 Nhiệm vụ. 중대한~ nhiệm vụ trọng đại. ~를 수행하다 thi hành nhiệm vụ. ~를 주다 giao nhiệm vụ.

임산물 Lâm sản vật, hàng lâm sản.

임상 Lâm sàng. ~ 하다. ~적 연구 nghiên cứu có tính lâm sàng. ~진단 chẩn đoán lâm sàng.

임시 Tạm thời, nhất thời, lâm thời. ~결정 quyết định tạm thời. ~규정 qui định tạm thời. ~면허 giấy phép tạm thời. ~정부 chính phủ lâm thời.

임산부 Người phụ nữ có thai, sản phụ.

임신 Có mang, thai. ~하다. ~한 여자 người đàn bà có mang. ~중에 đang có mang. ~5개월 có mang 5 tháng. ~부 phụ nữ có mang. 자궁외~ thai ngoài tử cung.

임의 Tùy ý. ~의 삼각형 hình tam giác tùy ý. ~의 장소 địa điểm tùy ý. ~로 행동하다 hành động tùy ý.

ㅇ

임종 Lâm chung, hấp hối. ~의 말 lời nói khi hấp hối.

임하다 Ngoảnh ra, nhìn ra. 큰 거래에 임한 집 nhà nhìn ra đường lớn.

입 Cái miệng. ~이 크다 miệng to. ~을 벌리다 mở miệng, há miệng. ~을 다물다 ngậm miệng. ~ 안에 trong miệng.

입교 Nhập học.

입구 Cửa vào.

입국 Nhập cảnh. ~ 하다. ~날짜 ngày nhập cảnh. ~사증 visa nhập cảnh. 불법~ nhập cảnh lậu. 재~ tái nhập cảnh.

입금 Đóng tiền vào, nhập tiền vào. ~ 하다.

입다 Mặc, 옷을 ~ mặc áo, 양복을 ~ mặc complê.

입맛 Khẩu vị. ~에 맞다 hợp khẩu vị. ~을 잃다 mất khẩu vị, không muốn ăn.

입방 Lập phương. 1 미터~ một mét lập phương, một mét khối.

입법 Lập pháp. ~권 quyền lập pháp. ~기관 cơ quan lập pháp.

입사 Vào công ty. ~ 하다.

입술 Môi. 두꺼운~ môi dày. ~을 깨물다 cắn môi.

입원 Nhập viện. ~ 하다. ~중이다 đang nằm viện. ~시키다 đưa vào viện, cho nhập viện. ~ 료 chi phí nhập viện. ~수속 thủ tục nhập viện.

입장 Đi vào, vào. ~ 하다. ~금지 cấm vào. ~ 권 vé vào xem. 무료 ~ vào xem không mất tiền.

입장 Vị trí, hoàn cảnh, điều kiện. 곤란한 ~ hoàn cảnh

khó khăn. 불리한 ~에 있다 đang ở trong hoàn cảnh bất lợi. 남의 ~을 이해하다 hiểu cho hoàn cảnh người khác.

입찰 Đấu thầu. ~하다. ~가격 giá đấu thầu. ~공고 thông báo đấu thầu. ~자 người đấu thầu. 공개~ đấu thầu công khai.

입체 Nổi, lập thể. ~사진 ảnh nổi.

입학 Nhập học. ~하다. ~금 tiền nhập học. ~생 học sinh vào nhập học. ~시험 thi nhập học. ~원서 đơn xin vào học.

입항 Vào cảng. ~하다. 인천항에~하다 vào cảng Inchon.

입후보 Ứng cử. ~하다. 국회의원으로~ ứng cử nghị sĩ quốc hội. 서울에서~하다 ứng cử tại Seoul. ~자 ứng cử viên.

잇다 1. Nối, gắn cho liền. 줄을~ nối dây. 실을~ nối chỉ. 2. Thừa kế. 왕위를~ nối ngôi.

잇달다 Nối lại với nhau.

잇몸 Chân răng. ~출혈 chảy máu chân răng.

있다 Có, mang, sở hữu. 열쇠가 여기~ có chìa khóa đây. 무슨일이 ~어요? Có chuyện gì vậy ? 돈이 ~ có tiền. 경험이~ có kinh nghiệm. 아들이~ có con trai. ~을 수 없는 일 việc không thể có.

잉어 Cá chép.

잉크 Mực viết, mực máy. 먹. ~로 쓰다 viết bằng mực. ~병 lọ mực. 인쇄~ mực in.

잊다 Quên, quên đi, quên mất. 우산을~ quên cái ô. ~을 수 없는날 ngày không thể quên được. ~지 않고 không quên. ~기 잘하다 dễ quên. 은혜를~ quên ân huệ

잎 Cái lá, lá .나무~ lá cây. 풀~ lá cỏ. ~이 나오다 mọc lá. ~이 떨어지다 rụng lá.



자



자 Thước. ~로 재다 đo bằng thước.

자 Con, con cái.

자 Chữ. 작은 자로 봉투 bằng chữ nhỏ. 영어라고는 한 ~도 모른다 một chữ tiếng Anh cũng không biết.

자 Nào, nào hãy. 자, 오너라 Nào, đến đây. 자 한잔 마시자 nào hãy uống một chút.

-자 Hãy. 가~ hãy đi thôi, 먹~ ăn thôi.

자가 Nhà mình, tự mình.

자각 Tự giác, tự biết, tự nhận thức được. ~시키다 làm cho ai tự nhận biết. 자기 결함을 ~하다 tự nhận biết khuyết điểm của mình.

자격 Tư cách, khả năng, năng lực. ~이 있다 có tư cách .

~이 없다 không có tư cách 개인~으로 với tư cách cá nhân. ~증명서 giấy chứng nhận (tư cách). 회사대표자의 ~으로 말하다 nói với tư cách là người đại diện (giám đốc) công ty.

자국 Vết, dấu vết. 개한테 물린~ vết chó cắn. ~이 나다 có dấu, để lại dấu. ~을 치우다 xóa dấu. ~이 남아 있다 còn lại dấu vết. 눈물~ vết nước mắt. 발~ dấu chân, vết chân. 이빨~ vết răng. 총상~ vết thương đạn. 핏~ dấu máu, vết máu.

자궁 Tử cung. ~암 ung thư tử cung. ~외 임신 thai ngoài tử cung.

자그마하다 Nhỏ, bé tí, tí xíu. 키가 자그만한 사람 người nhỏ bé.

자극 Kích thích. ~하다. ~성 tính kích thích. ~을 받다 bị kích thích, được khích thích. ~에 반응하다 phản ứng lại kích thích. 신경을~하다 kích thích thần kinh. ~제 thuốc kích thích. ~성 음식 món ăn có tính kích thích.

자금 Vốn, quĩ. ~이 있다 có quĩ. ~이 부족하다 thiếu quĩ. ~이 모자라다 thiếu vốn. 회전~ vốn quay vòng. 기밀~ vốn bí mật.

자금난 Nạn thiếu vốn.

자급 Tự cấp. ~하다. ~경제 nền kinh tế tự cấp. ~식당 nhà hàng tự chọn, tự phục vụ.

자급자족 Tự cung tự cấp. ~의 정책 chính sách tự cung tự cấp. 식량의~ tự cung tự cấp lương thực.

자기 Bản thân, cá nhân mình, tự mình. ~스스로 tự bản thân người mình. ~생각만 하다 chỉ suy nghĩ đến mình không. ~마음대로 하다 làm theo ý của mình. ~자신을 알다 tự biết bản thân mình. ~일을 자기가 하다 việc bản thân mình mình làm. ~만족 tự thỏa mãn. ~방위 tự bảo vệ bản thân, tự vệ. ~비판 tự phê bình.

자꾸 Luôn luôn, thường xuyên. 그 아이는 ~사과를 달란다 cậu bé ấy cứ đòi táo mãi.

자네 Cậu, anh (ngôi thứ 2).

자녀 Con cái. ~의 교육 giáo dục con cái. " 한~낳기" (cuộc vận động) sinh một con.

자다 Ngủ. 잠을 ~ ngủ. 잠을 잘~ ngủ ngon. 잠을 못~ không ngủ được. 일찍~ ngủ sớm. 늦잠~ ngủ muộn.

자동 Tự động. ~하다. ~식 theo kiểu tự động. 반~ 식의 bán tự động. ~적으로 một cách tự động. ~금전 출납기 máy trả tiền tự động. ~기계 máy tự động. ~문 cửa tự động.

자동차 Xe hơi, xe con, xe ô tô. ~로 가다 đi bằng xe. ~ 한 대 một chiếc xe. ~를 운전하다 lái xe. ~에서 내리다 xuống xe. ~경주 đua xe ô tô. ~보험 bảo hiểm xe ô tô. ~부품 phụ tùng xe ô tô. ~사고 tai nạn xe ô tô. ~수리공장 trạm sửa xe ô tô. ~주차장 bãi đỗ xe.

자동화 Tự động hóa. ~하다.

자라다 Lớn lên, trưởng thành. 우유로 자란 아이 đứa bé

ㅈ

lớn lên bằng sữa. 빨리 자라는 나무 cây lớn nhanh. 시골에서~ lớn lên ở nông thôn. 가난하게~ lớn lên trong nghèo khổ.

자랑 Tự hào. ~하다. ~은 아니지만 tuy không phải là tự hào nhưng/ tôi nói cái này không phải là tự hào nhưng. 베트남의 국민을 ~으로 삼다 tự hào là công dân Việt Nam. 자기~ tự tự hào (về bản thân mình).

자랑스럽다 Đáng tự hào. 자랑스럽게 이야기하다 kể chuyện một cách tự hào.

자력 Tự lực, tự sức mình. ~으로 하다 làm bằng sức mình. ~갱생하 다 tự lực cánh sinh.

자료 Tư liệu. ~를 수집하다 tập trung tư liệu. ~를 제공하다 cung cấp tư liệu. 연구~ tư liệu nghiên cứu. 통계~ tư liệu thống kê.

자루 Cái cán, cái báng. 권총~ báng súng. 칼~ cán dao.

자루 Cái bao. 쌀~ bao gạo.

자르다 Cắt. 도끼로 나무를~ cắt cây bằng rìu. 목을~ chặt cổ. 나무기지를~ chặt cành cây.

자리 Chỗ ngồi, vị trí, ghế, chỗ. ~에 앉다 ngồi vào chỗ. ~에서 일 어서다 đứng lên tại chỗ. ~를 비우다 vắng (không có mặt). ~를 양보하다 nhường chỗ. ~를 다투다 giành chỗ. ~를 예약 하다 đặt chỗ trước. 이~에서 말할 수 없다 không nói chỗ này được.

자립 Tự lập. ~하다. ~생활 cuộc sống tự lập.

-자마자 Ngay tức khắc, tức thì. 그는 한국에 오자마자 저한테 전화 한다 anh ta đến Hàn Quốc là gọi điện thoại ngay cho tôi. 졸업하 자마자 저는 취직했다 tốt nghiệp xong là tôi đi làm ngay.

자만 Tự mãn, tự kiêu. ~하다.

자매 Chị em. ~외 같은 như chị em. ~결연 kết nghĩa chị em. 형제 ~ anh chị em.

자메이카 Jamaica. ~사람 người Jamaica.

자멸 Tự hủy diệt. ~하다. ~을 초래하다 gây sự tự hủy diệt.

자모 Chữ cái.

자문 Tư vấn. ~하다. ~기관 cơ quan tư vấn. ~위원회 ủy ban tư vấn.

자물쇠 Ổ khóa. ~를 잠그다 khóa ổ khóa. ~를 열다 mở khóa.

자발적 Tính tự phát. ~ 으로 행동하다 hành động có tính tự phát.

자백 Tự bạch, tự nói ra. ~하다. 죄를~하다 tự nói ra tội. 모도~하 다 tự bạch tất cả.

자본 Vốn, tư bản. ~의 회전 quay vòng vốn. ~의 부족 thiếu vốn. 의 ~으로 bằng vốn của ~을 공급하다 cung cấp vốn. ~가 nhà tư bản. ~가 계급 giai cấp tư bản. ~금 quĩ vốn. 산업 ~ vốn công nghiệp. 유동~ vốn lưu động.

자본주의 Chủ nghĩa tư bản. ~경제 kinh tế chủ nghĩa tư bản. ~국가 nước tư bản. ~제도 chế độ tư bản chủ nghĩa.

자부 Tự phụ. ~하다. ~심 tính tự phụ.

자산 Tư sản, tài sản. ~가 nhà tư sản. ~가 계급 giai cấp tư sản. 고정 ~ tài sản cố định. ~평가 đánh giá tài sản. 유형~ tài sản hữu hình. 무형~ tài sản vô hình. ~을 남기다 để lại tài sản.

자살 Tự sát. ~하다.~적 mang tính tự sát. ~을 기도하다 có ý định tự sát.권총으로 ~하다 tự sát bằng súng. ~자 người tự sát. 집 단~ tự sát tập thể. ~행위 hành vi tự sát.

자상 Tường tận, chu đáo. ~하다. ~하게 một cách tường tận, chu đáo.

자색 Màu tím.

자서전 Sách tự truyện, hồi ký. ~을 쓰다 viết hồi ký.

자석 Nam châm.

자선 Từ thiện. ~하다 làm từ thiện. 가난한 사람에게~하다 làm từ thiện cho người người nghèo. ~가 nhà từ thiện. ~기금 quĩ từ thiện. ~단체 đoàn thể từ thiện.

자성 Từ tính.

자세 Tư thế. 앉은 자세로 theo tư thế ngồi. ~를 바로 잡다 chỉnh đốn lại tư thế.

자세하다 Tỷ mỷ, chi ly, chu đáo. 자세한 이야기 câu chuyện tỷ mỷ. 자 세한 내용 nội dung cụ thể. ~한 보고서 bản báo cáo chi tiết.

자세히 Một cách tỷ mỷ. ~이야기하다 nói chuyện một cách tỷ mỷ. ~설명하다 giải thích một cách tỷ mỷ. ~설명하다 giải thích tỷ mỉ.

자세하게 Tỷ mỷ, một cách tỷ mỷ. ~ 점검하다 kiểm tra một cách tỷ mỷ.

자손 Con cháu. ~에게 전하다 truyền cho con cháu... 의 ~이다 là con cháu của ai đó.

자수 Tự thú, đầu thú. ~하다. 경찰에~하다 đầu thú với cảnh sát.

자수 Thêu. ~하다. ~무늬 mẫu thêu. ~실 chỉ thêu. ~틀 khung thêu. ~기 máy thêu.

자습 Tự học. ~하다. 집에사~하다 tự học ở nhà. 영어를 ~하다 tự học tiếng Anh . ~서 sách tự học.

자식 1. Con cái, con. ~이 많다 đông con. ~이 없다 không có con. ~을 키우다 nuôi con. 2. Con, ranh con, thằng (tiếng chửi hoặc mắng yêu). 저~이 사기꾼이다 thằng cha đó là quân lừa đảo.

자신 Bản thân. 나~ bản thân tôi. 너~ bản thân anh. 그~ bản thân anh ta. 그녀~ bản thân cô ấy.

자신 Tự tin. ~하다. ~이 있다 có sự tự tin. ~이 없다 không có tự tin. ~이 모자라다 thiếu tự tin. 성공할 ~이 있다 có tự tin sẽ thành công. ~감 sự tự tin.

자연 Tự nhiên, thiên nhiên. ~적인 có tính tự nhiên. ~히 một cách tự nhiên. ~의 법칙 qui luật tự nhiên. ~의 섭리에 다르다 tuân theo qui luật tự nhiên. ~보호

ㅈ

bảo vệ tự nhiên. ~계 giới tự nhiên. ~과학 khoa học tự nhiên. ~미 vẻ đẹp tự nhiên. ~자원 tài nguyên thiên nhiên. ~현상 hiện tượng tự nhiên. ~환경 hoàn cảnh tự nhiên.

자원 Tự nguyện, tình nguyện. ~하다. ~해서 tự nguyện làm cái gì đó. ~자 người tình nguyện.

자원 Tài nguyên. 국가의~ tài nguyên của quốc gia. ~이 풍부하다 tài nguyên phong phú. ~이 빈약하다 tài nguyên nghèo nàn. ~을개발하다 khai thác tài nguyên. ~관리법 luật bảo vệ tài nguyên. 물적~ tài nguyên vật chất. 미개발~ tài nguyên chưa khai thác. 인적~ tài nguyên về con người. 광물~ tài nguyên khoáng sản.

자위 Tự vệ. ~하다. ~권 quyền tự vệ. ~본능 bản năng tự vệ.

자유 Tự do. ~스럽다. 개인의~ tự do cá nhân. 언론~ tự do ngôn luận. 아무에게~를 주다 đưa tự do cho ai. 언론의 ~를 억제하다 hạn chế sự tự do ngôn luận. ~결혼 tự do kết hôn. ~권 quyền tự do.

자유화 Tự do hoá. ~하다.

자음 Phụ âm.

자의식 Tự nhận thức.

자인 Thừa nhận. ~하다. 실패를~하다 thừa nhận thất bại. 잘못 했음을~하다 thừa nhận là mình có lỗi.

자자손손 Con con cháu cháu.

자장 Từ trường.

자장가 Bài hát ru. ~를 불러서 아이를 재우다 hát ru con ngủ.

자재 Nguyên phụ liệu. ~건축 vật liệu xây dựng.

자전 Tự điển.

자전 Tự quay (quanh trục của nó). ~하다. 지구는 ~하다 trái đất tự quay.

자전거 Xe đạp. ~를 타다 đi xe đạp.

자제 Tự kiềm chế. ~하다.

자제 Tự chế, tự tạo.

자존 Tự tôn. ~하다. 민족~ 정신 tinh thần tự tôn dân tộc.

자존심 Lòng tự trọng. ~이 강한 사람 người có lòng tự trọng cao. ~이있다 có lòng tự trọng. ~을 상하게 하다 tổn thương lòng tự trọng.

자주 Tự chủ. ~적인 có tính tự chủ. ~의 정신 tinh thần tự chủ. ~권 quyền tự chủ. ~성 tính tự chủ. 관세~권 khu vực tự do mậu dịch.

자주 Thường xuyên. 그와는 ~만난다 gặp anh ta thường xuyên. 비가~온다 mưa tới thường xuyên.

자진 Tự nguyện, tình nguyện. ~하다. 일을 ~해서 하다 tự nguyện làm việc.

자질 Tư chất.

자찬 Tự khen.

자책 Tự trách mình. ~하다. ~감 cảm giác tự trách mình, day dứt, hối hận.

자체 Bản thân, đích thân.

자치 Tự trị. ~하다. ~권 quyền tự trị. ~제도 chế độ tự trị. 지방~ tự trị địa phương.

자칭 Tự xưng. ~하다. 시인을~하다 tự xưng là nhà thơ.

자카르타 Jakarta (thủ đô Indonesia)

자택 Nhà riêng. ~의 전화번호 số điện thoại nhà riêng.

자퇴 Tự rút lui. ~하다.

자화상 Tranh tự họa.

작가 Tác giả.

작곡 Soạn nhạc. ~하다. 노래를 ~하다 soạn nhạc cho bài hắt. ~가 nhà soạn nhạc.

작년 Năm ngoái. ~의 오늘 ngày này năm ngoái. ~여름 mùa hè năm ngoái.

작다 Nhỏ, bé. 키다 ~ nhỏ người. ~은 집 nhà nhỏ . ~아지다 trở nên nhỏ hơn. ~은일 việc nhỏ bé. ~은 고추가 맵다 ớt nhỏ mà cay, bé hạt tiêu.

작동 Chạy, vận hành. ~하다. 전기로~하다 chạy bằng điện.

작문 Làm văn, viết văn. ~하다.

작별 Tạm biệt, từ biệt. ~하다. ~인사 chào tạm biệt. 친구와~하다 từ biệt bạn.

작사 Viết lời. ~하다.

작성 Làm thành, làm, tạo nên. 계약서를 2통을~하다 hợp đồng làm thành 2 bộ. 서류를~하다 làm tài liệu.

작심 Quyết tâm. ~하다. ~삼일 quyết tâm được ba ngày.

작업 Làm việc. ~하다. ~중에 đang làm việc. ~교대 thay ca làm việc. ~능률 năng suất làm việc. ~량 lượng làm việc. ~모 mũ an toàn, mũ bảo hộ. ~복 áo quần lao động. ~시간 thời gian làm việc. ~장 nơi làm việc. ~환경 môi trường làm việc.

작용 Tác dụng. ~하다. ~과 반작용 tác dụng và phản tác dụng. 화학~ tác dụng hóa học.

작전 Tác chiến. ~하다. ~을 변경하다 thay đổi tác chiến. ~계획 kế hoạch tác chiến. 공동~ tác chiến chung.

작정 Dự định. ~하다. 무엇을 할~인가? Anh dự định làm gì?

작품 Tác phẩm. 예술~ tác phẩm nghệ thuật. 문학~ tác phẩm văn học.

잔 Cốc, chén, ly. 잔에 술을 붓다 rót rượu vào chén. 물을 두잔 마시다 uống hai cốc nước.

잔돈 Tiền lẻ. ~으로 바꾸다 đổi sang tiền lẻ.

잔디 Cỏ. ~를 심다 trồng cỏ. ~구장 sân cỏ. ~밭 vườn cỏ, bãi cỏ. ~밭에 들어가지 마시오 Không dẫm lên cỏ (biển báo).

잔뜩 Đầy, đầy tràn. 술을 잔에~붓다 rót đầy rượu vào cốc. 할일이 ~있다 việc đầy ra.

잔병 Bệnh vặt. ~이 많다 nhiều bệnh vặt.

잔소리 Than phiền, càu nhàu, nói những lời không cần thiết. ~꾼 người hay càu nhàu.

ㅈ

잔액 Tiền còn thừa lại, tiền còn dư.

잔업 Làm thêm. ~하다. ~수당 tiền làm thêm.

잔여 Còn lại, dư.

잔인 Tàn nhẫn. ~하다.~한 살인 vụ giết người tàn nhẫn. ~한 짓을하다 làm việc tàn nhẫn. ~하게 하다 đối xử một cách tàn nhẫn.

잔재주 Tài vặt.

잔존 Sống sót, còn sống. ~하다.

잔치 Tiệc. ~생일 tiệc sinh nhật. 환갑~ tiệc mừng thọ 60.

잔해 Di hài.

잘 1. Giỏi, tốt. 잘 생기다 đẹp. 말을 잘하다 nói năng giỏi. 일을 잘하다 làm việc giỏi. 잘살다 sống giỏi, giàu có. 2. Kỹ càng, tỷ mỷ. ~알다 biết rõ. ~생각하다 suy nghĩ kỹ.

잘나다 1. Đẹp trai 2. Giỏi giang. 잘난 사람 người giỏi giang. 잘난척 하지 마! Đừng có làm ra vẻ ta đây giỏi, đừng có ta đây.

잘난체하다 Làm ra vẻ ta đây giỏi.

잘되다 Tốt đẹp. 모든 일이 ~ tất cả mọi việc tốt đẹp. 장사가 요즘 ~ buôn bán gần đây tốt đẹp.

잘리다 Bị cắt.

잘못 1. Lỗi, lầm. ~하다. 문법의~ lỗi ngữ pháp. 인쇄의~ lỗi in. ~을 봐주가 bỏ qua lỗi . ~을 사과하다 xin lỗi vì đã mắc lỗi . 아무하테~하다 có lỗi với ai. 계산에 ~이 있다 tính lầm. 2. Sai trái, sai lầm, sai, nhầm.

~하다, ~된다. ~된 생각 suy nghĩ sai lầm. ~된 정책 chính sách sai lầm. ~생각하다 nghĩ sai. ~듣다 nghe lầm. ~보다 nhìn lầm.

잘하다 Giỏi. 영어를~ giỏi tiếng Anh. 말을~ giỏi ăn nói.

잠 Giấc ngủ. ~을 자다 ngủ. ~이 부족하다 thiếu ngủ. ~을 깊이자다 ngủ say. ~이 들다 buồn ngủ.

잠그다 Đóng, khóa. 방을~ đóng phòng. 문을~ đóng cửa. 수도를~ đóng nước máy.

잠그다 Ngâm, nhận xuống. 물에~ ngâm xuống nước.

잠기다 Bị đóng, bị khóa, khóa.

잠기다 Bị chìm. 배가 강밑에 ~ tàu bị chìm xuống sông.

잠깐 Trong chốc lát, giây lát. ~생각 하고 나서 suy nghĩ một lát rồi. ~기다리세요 hãy đợi một chút. ~만요 khoan đã. ~보여 주세요 hãy cho tôi coi một chút.

잠꼬대 Nói mê, nói sảng. ~하다.

잠들다 Ngủ. 깊이~ ngủ say.

잠바 Áo khoác.

잠복 Trốn, lẩn trốn. ~하다.

잠수 Lặn. ~하다. ~모 mũ lặn. ~부 thợ lặn. ~복 áo lặn. ~함 tàu ngầm. 원자력~함 tàu ngầm nguyên tử.

잠시 Trong chốc lát, giây lát. ~후에 một chút sau. ~기다려 주세요 hãy đợi cho một lát.

잠식 Ăn mòn, bước dần vào. ~하다.

잠옷 Áo ngủ.

잠자다 Ngủ.

ㅈ

자자리 Con chuồn chuồn.
잠자리 Chỗ ngủ, giường. ~를 같이 하다 ngủ với nhau.
잠재 Tiềm ẩn. ~하다. ~적 có tính tiềm ẩn. ~력 sức tiềm ẩn.
잡다 Nắm, bắt, cầm. 아무의 손을 ~ nắm tay ai đó. 공을 ~ bắt bóng. 도둑을~ bắt kẻ trộm. 기회를~ nắm lấy cơ hội. 약점을~ nắm lấy nhược điểm.
잡담 Nói chuyện phiếm. ~하다.
잡수다 Ăn, uống, dùng.
잡식 Ăn tạp. ~하다. ~동물 động vật ăn tạp.
잡아당기다 Nắm lôi, nắm kéo. 사람의손을~ kéo tay người khác.
잡아먹다 Bắt ăn thịt. 돼지를~ làm thịt lợn. 뱀은 쥐를~ rắn bắt chuột ăn.
잡어 Cá vụn.
잡음 Tạp âm, tiếng ồn.
잡종 Tạp chủng.
잡지 Tạp chí. 여성~ tạp chí phụ nữ. 월간~ tạp chí hằng tháng. 주 간~ tạp chí tuần.
잡초 Cỏ dại, cỏ hoang. ~를 뽑다 nhổ cỏ.
잡히다 Bị bắt. 경찰한테~ bị cảnh sát bắt. 포로로~ bị bắt làm tù binh.
잣다 Nhổ, nhổ lên.
장 Chương. 제이장 chương hai.
장 Tờ (giấy). 종이 한~ một tờ giấy.
장 Ruột. 대~ đại tràng. 맹~ ruột thừa.

장가 Lấy vợ. ~가다 đi lấy vợ.

장갑 Bao tay, găng tay. ~을 끼다 đeo găng tay.

장거리 Cự ly dài, đường dài. ~전화 điện thoại đường dài. ~선수 tuyển thủ chạy cự ly dài.

장관 Bộ trưởng. 외무~ Bộ trưởng ngoại giao. 국방~ Bộ trưởng Quốc phòng.

장군 Tướng quân, tướng.

장기 Tài, năng lực.

장기 Thời gian dài, lâu dài. ~계획 kế hoạch lâu dài. ~정책 chính sách lâu dài. ~전략 chiến lược lâu dài.

장기 Cờ tướng. ~를 두다 đánh cờ tướng. ~판 bàn cờ tướng.

장난 Đùa, nghịch, chơi. ~하다. 운명의 ~ trò đùa của số phận. ~으로 말하다 nói đùa. 반~으로 하다 nửa đùa. 불을 가지고 ~하다 đùa với lửa.

장난감 Đồ chơi. 사람을 ~으로 삼다 lấy người làm trò chơi. ~가게 cửa hàng đồ chơi.

장난꾼 Tên hề.

장남 Trưởng nam.

장녀 Trưởng nữ.

장님 Người mù.

장단 Ưu nhược. 사물에는 모두~이 있다 vật luôn có cả ưu và nhược. ~점 ưu nhược điểm.

장담 Bảo đảm, chắc chắn. ~하다.

장래 Tương lai. 밝은~ tương lai sáng sủa. 먼~에 tương lai xa. ~를 생각하다 suy nghĩ về tương lai.

ㅈ

장례 Tang lễ, ma chay. ~식 đám tang. ~차 xe tang.

장로 Trưởng lão.

장마 Mưa dầm. ~철 mùa mưa.

장막 Cái màn. 밤의~ màn đêm. ~을 치다 vén màn.

장면 Cảnh, phong cảnh.

장모님 Mẹ vợ.

장미 Hoa hồng. 가시없는 ~없다 không có hoa hồng nào không có gai. ~한 송이 một bông hồng. 백~ hoa hồng trắng. 흑~ hoa hồng đen.

장발 Tóc dài.

장벽 Bức tường, rào cản, cản trở. ~이 되다 thành bức tường. 관세~ bức tường thuế quan. ~을 없애다 xóa bỏ rào cản. 언어~ rào cản ngôn ngữ.

장부 Sổ cái, sổ lớn. ~에 기입하다 vào sổ. ~를 마감하다 đóng sổ. ~정리하다 chỉnh đốn sổ sách.

장부 Trượng phu.

장비 Trang bị. ~하다. 대포를 ~하다 trang bị đại pháo.

장사 Buôn bán. ~하다. ~가 잘되다 buôn bán tốt. 무슨 ~를 하세요? Anh buôn bán gì? ~꾼 dân buôn, kẻ đi buôn.

장생 Trường sinh. ~하다. ~불사 trường sinh bất tử. ~의 비결 bí quyết trường sinh.

장소 Vị trí, địa điểm, nơi, chỗ. 약속~ chỗ hẹn. 만난~ chỗ gặp. ~가 좋다 vị trí tốt.

장손 Cháu trưởng, cháu đích tôn.

장수 Trường thọ. ~하다. ~의 비결 bí quyết trường thọ. ~약 thuốc trường sinh.

장식 Trang trí. ~하다. 방을 꽃으로 ~하다 trang trí phòng bằng hoa. ~물 vật trang trí. 실내 ~trang trí nội thất. 무대~ trang trí sân khấu.

장악 Nắm vững, nắm bắt, nắm giữ ~하다. 정권을~ 하다 nắm chính quyền.

장애 1. Tàn tật, thương tật. ~자/인 người tàn tật. 2. Trở ngại, chướng ngại, cản đường. 무역의~ trở ngại mậu dịch. 진보의~ trở ngại của tiến bộ.~가 되다 trở thành trở ngại. ~물 chướng ngại vật.

장인 Bố vợ.

장염 Viêm ruột.

장자 Trang Tử.

장작 Củi. ~을 패다 chẻ củi.

장점 Ưu điểm. ~과 단점 ưu và nhược điểm. 용기과 인내가 그의 ~이다 Dũng khí và kiên nhẫn là ưu điểm của anh ta.

장치 Thiết bị, trang bị. ~하다. 냉방~ thiết bị làm lạnh. 무전 thiết bị không dây. 전기~ thiết bị điện. 방화~ thiết bị phòng hỏa.

장편 Dài tập. ~소설 tiểu thuyết nhiều tập. ~영화 phim nhiều tập.

장학 Học bổng. ~금 tiền học bổng. ~금을 받다 nhận học bổng. ~생 học sinh được nhận học bổng. ~기금

ㅈ

quĩ học bổng.

잦다 Nhiều, liên tục, thường xuyên.

재 Tàn, tro. ~가 되다 thành tro. 담뱃~ tàn thuốc lá.

재개 Mở lại. ~하다. 교섭을~하다 tái thiết lập giao dịch.

재건 Xây dựng lại, tái thiết. ~하다. 조국을 ~하다 xây dựng lại đất nước.

재검토 Tái kiểm thảo. ~하다.

재고 Tồn kho. ~하다. ~량 lượng tồn kho. ~품 hàng tồn kho.

재교육 Tái giáo dục. ~하다. 직업~ tái giáo dục nghề.

재난 Tai nạn, tai họa. ~을 당하다 bị tai nạn.

재능 Tài năng. ~이 있다 có tài. ~이 없다 không có tài năng.

재다 Đo. 자로~ đo bằng thước. 키를~ đo chiều cao (người). 체온을 ~ đo nhiệt độ cơ thể.

재단 Cắt (vải). ~기 máy cắt . ~사 thợ cắt vải.

재덕 Tài đức. ~겸비하다 tài dức song toàn.

재떨이 Cái gạt tàn.

재료 Nguyên liệu, vật liệu. ~를 제공하다 cung cấp nguyên liệu. 건축~ vật liệu xây dựng.

재목 Gỗ.

재무 Tài chính. ~감사 kiểm tra tài chính. ~구조 cứu trợ về tài chính. ~보고서 báo cáo tài chính. ~부 Bộ Tài chính.

재물 Tài sản, vật dụng. 남의~ tài sản người khác.

재미 Thú vị, hay. ~있다 hay thú vị. ~없다 không thú vị. ~ 있는 이야기 câu chuyện thú vị.

재발 Tái phát. ~하다. 전재의~ tái bùng nổ chiến tranh. 병이 ~하다 bệnh tái phát. 통증이~하다 chứng đau tái phát.

재발급 Tái cấp, cấp lại. ~하다.

재방송 Phát lại (truyền hình). ~하다.

재배 Trồng. ~하다. 차~지역 khu vực trồng chè. ~법 cách trồng.

재배치 Xếp đặt lại. ~하다.

재벌 Tài phiệt.

재범 Tái phạm. ~하다.

재봉 May mặc. ~하다.

재산 Tài sản. ~을 공개하다 công khai tài sản. ~을 남기다 để lại tài sản. ~을 물려 받다 thừa kế tài sản. ~을 압류하다 tịch thu tài sản. 개인~ tài sản cá nhân. 공유~ tài sản chung. 유형~ tài sản hữu hình. 무형~ tài sản vô hình.

재생 Tái sinh, sống lại. ~하다. ~고무 cao su tái sinh.

재수 Vận may. ~가 있다 may mắn. ~가 없다 không may.

재수술 Tái xuất khẩu. ~하다. ~품 hàng tái xuất khẩu.

재시험 Thi lại. ~하다.

재심 Phúc thẩm, xử lại. ~하다. ~법원 tòa phúc thẩm.

재앙 Tai ương, tai nạn.

ㅈ

재연 Tái diễn. ~하다.

재외 Ở nước ngoài. ~동포 đồng bào ở nước ngoài.

재임 Tái nhiệm, tiếp tục đảm trách chức vụ.

재우다 Ru ngủ. 아이를 잠~ ru trẻ ngủ.

재위 Tại vị, đương chức. ~중이다 đang tại vị.

재입국 Tái nhập cảnh. ~하다.

재자 Tài tử. ~가인 tài tử giai nhân.

재작년 Năm trước.

재정 Tài chính. ~적 원조 viện trợ về tài chính. ~문제 vấn đề về tài chính. ~자금 quĩ tài chính.

재주 Tài năng. ~가 있다 có tài. ~있는 사람 người có tài. ~를 부리다 trổ tài.

재직 Tại vị, tại chức, đương chức. ~하다. ~기간 thời gian tại chức.

재판 Xử, xét xử. ~하다. 공정한~ sự xử phạt công bằng. ~을 열다 mở phiên tòa xét xử. ~일 ngày xử án. ~관 quan tòa.

재해 Tai nạn. ~를 입다 bị nạn.

재혼 Tái hôn. ~하다.

재회 Tái ngộ. ~하다.

쟁기 Cái cày.

쟁의 Tranh chấp, mâu thuẫn. ~를 조정하다 giải quyết tranh chấp. ~를 일으키다 gây tranh chấp. 노동~ tranh chấp lao động.

저 Tôi. 저는 모른다 tôi không biết.

저 Kia. ~사람 người kia.

저것 Cái kia. 이것~ cái này cái kia.

저금 Tiết kiệm. ~하다. ~통 hũ tiết kiệm. ~통장 sổ tiết kiệm.

저금리 Lãi suất thấp.

저기 Đằng kia. ~에 ở đằng kia. 여기~ ở đây đó.

저기압 Áp thấp. ~의 중심 trung tâm áp thấp. ~지대 khu vực áp thấp. 열대~ áp thấp nhiệt đới.

저녁 Tối. 오늘~ tối nay. ~에 vào buổi tối. ~식사 cơm tối.

저당 Cầm cố, cầm. ~하다. ~잡다. 집을~하다 cầm nhà. 토지를 ~하다 cầm đất. 집을 ~잡고 대부하다 cầm nhà vay tiền.

저런 Như vậy. ~사람 người như vậy. ~놈은 성공할 수 없다 như thằng đó thì không thành công được đâu.

저렴 Rẻ. ~하다.

저리 Đằng kia. ~가라 đi lại đằng kia đi.

저리다 Tê, ê. 발이~ tê chân.

저물다 Tối, trở nên tối. 날이 저물기 전에~ trước khi trời tối. 날이저문 후에 sau khi trời tối.

저버리다 Quay lưng lại, phản bội. 남편을~ phản bội chồng. 기대를~ phản bội lại sự chờ đợi .

저속 Tục tĩu, bẩn thỉu. ~하다. ~한 영화 phim dơ tục. ~한 취미 sở thích bẩn thỉu.

저자 Tác giả.

저작 Chế tác, sáng tác. ~하다. ~가 nhà sáng tác.

ㅈ

저작권 Quyền sáng tác, bản quyền. ~을 소유하다 sở hữu quyền sáng tác. ~을 침해하다 xâm hại quyền sáng tác.

저장 Chất kho, bỏ kho. ~물 hàng bỏ vào kho.

저절로 Tự nó. 문이 ~열린다 cửa tự mở ra.

저쪽 Phía kia, đằng kia.

저축 Tiết kiệm. ~하다. ~금 tiền tiết kiệm. ~심 tính tiết kiệm. ~운동 cuộc vận động tiết kiệm.

저항 1. Chống đỡ, chống đối, chống. ~하다. 공격에~하다 chống tấn công. ~할 수 없다 không chống đỡ nổi. ~력 sức chống đỡ. 2. Điện trở. ~계 máy đo điện trở.

저혈압 Huyết áp thấp.

저희 Chúng tôi.

적 Địch, kẻ thù. 평화의~ kẻ thù của hòa bình. ~군 quân thù, quân địch. ~과 싸우다 đánh nhau với địch. 아무를 ~으로 삼다 coi ai là kẻ thù.

적 Từng, đã từng. 그분을 만난 적이 없다 chưa từng gặp anh ta.

적 Có tính. 경제~ có tính kinh tế. 세계~ tính toàn cầu, toàn thế giới. 일반~ nói chung.

적극 Tích cực. ~적. ~적인 사람 người có tính tích cực. ~적인 태도 thái độ tích cực.

적금 Tiền tiết kiệm. ~을 하다 gửi tiền tiết kiệm.

적다 Nhỏ, ít. ~은 수입 thu nhập ít. ~지 않은 손해 tổn thất không nhỏ. ~어도 ít nhất. 그는 말이 ~ anh ta

ít lời. 가망이~ khả năng là ít.

적다 Viết. 연필로~ viết bằng bút chì. 영어로~ viết bằng tiếng Anh.

적당 Thích ứng, thích đáng, hợp lý. ~하다. ~히 một cách hợp lý. ~한직업 ngành nghề phù hợp. ~한 가격 giá phù hợp. ~한 때에 vào lúc phù hợp.

적도 Xích đạo. ~를 횡단하다 vượt qua xích đạo.

적발 Phát hiện. ~하다. 부정사건을 ~하다 phát hiện sự việc bất chính. ~되다 bị phát hiện.

적병 Quân địch.

적법 Hợp pháp. ~이다.

적색 Màu đỏ. ~혁명 cách mạng đỏ.

적수 Địch thủ. 나는 그의 ~가 못된다 tôi không thể là địch thủ của anh ấy.

적신호 Tín hiệu đỏ.

적십자 Chữ thập đỏ. ~사 Hội chữ thập đỏ.

적용 Áp dụng, vận dụng. ~하다. 법의~ áp dụng luật. ~되다 được vận dụng.

적응 Thích ứng. ~하다. 새 환경에~시키다 thích ứng với hoàn cảnh mới.

적자 Lỗ, bị lỗ (kinh doanh).

적재 Chất, chở. ~하다. 배에 화물을 ~하다 chất hàng lên thuyền. ~량 lượng chở. ~능력 sức chở.

적절 Phù hợp, chính xác. ~하다. ~한 비유 sự so sánh chính xác. ~한 비평 sự phê bình chính xác.

ㅈ

적중 Trúng đích. ~하다. ~하지 않다 không trúng đích.

적정 Hợp lý, công bằng. ~하다. ~한 가격 giá hợp lý.

적합 Thích hợp, vừa với, phù hợp. ~하다. 목적에~하다 phù hợp với mục đích.

전 1. Trước, trước đây, kém (đồng hồ). 9시5분~ chín giờ kém năm. 일주~ một tuần trước. 세계 대전~ trước chiến tranh thế giới lần một. 오래~ trước đây lâu. 내가 오기~에 trước khi tôi đến. 2. Cũ, trước, cựu. ~남편 chồng cũ. ~수상 cựu Thủ tướng.

전갈 Con bò cạp.

전개 Triển khai. ~하다. 이론을 ~하다 triển khai lý luận. ~도 sơ đồ triển khai.

전경 Toàn cảnh. 서울~ toàn cảnh Seoul.

전공 Chuyên môn, chuyên. ~하다. 수학을~하다 chuyên về toán học. ~이 무엇입니까? Chuyên môn của anh là gì? ~분야 lĩnh vực chuyên môn.

전교 Chuyển, giao. ~하다.

전교 Truyền giáo. ~하다.

전구 Bóng điện. ~가 끊어지다 bóng điện bị cháy. 백열~ bóng điện trắng.

전국 Toàn quốc. ~적 có tính toàn quốc. ~적으로 유명하다 nổi tiếng toàn quốc. ~적인 운동 cuộc vận động có tính toàn quốc. ~체육대회 đại hội thể dục thể thao toàn quốc.

전국 Toàn cục.

전국민 Nhân dân cả nước.

전권 Toàn quyền. ~을 위임하다 ủy quyền toàn quyền. ~을 잡다 nắm toàn quyền. 특명~대사 Đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

전기 Điện. ~를 켜다 bật điện. ~를 끄다 tắt điện. ~경보기 chuông báo điện. ~공 thợ điện. ~난로 lò điện. ~발동기 máy phát điện. ~요금 tiền điện. ~제품 đồ điện. ~회사 công ty điện lực. 수력~ thủy điện.

전기 6 tháng đầu năm.

전날 Ngày hôm trước.

전남편 Chồng cũ.

전납 Nộp trước, đóng trước. ~하다.

전년 Những năm trước.

전념 Tập trung vào. ~하다

전단 Truyền đơn. ~을 뿌리다 rải truyền đơn.

전달 Truyền đạt, chuyển cho. ~하다. 명령을~하다 truyền đạt mệnh lệnh.

전도 Tiền đồ. ~가 유망한 청년 thanh niên có tiền đồ sáng sủa.

전도 Truyền đạo. ~하다. ~사 người truyền đạo. 기독교를~하다 truyền đạo Cơ đốc.

전동 Chuyển động bằng điện. ~공구 dụng cụ điện. ~차 xe điện.

전등 Bóng điện. ~이 밝다 bóng điện sáng. ~을 달다 treo bóng điện. ~을 켜다 bật bóng điện. ~을 끄다

ㅈ

tắt bóng điện.

전라도 Tỉnh Chonla.

전락 Chiến loạn, loạn chiến tranh.

전람 Triển lãm. ~하다. ~물 hàng triển lãm. ~회 cuộc triển lãm.

전략 Chiến lược. ~적 có tính chiến lược. ~적 후퇴 rút lui có tính chiến lược. ~을 세우다 xây dựng chiến lược. ~가 nhà chiến lược, chiến lược gia. ~무기 vũ khí chiến lược. ~산업 ngành công nghiệp chiến lược. ~수출품목 hàng xuất khẩu chiến lược.

전력 Toàn lực. ~을 다하다 dùng toàn lực. ~을 가하여 싸우다 dùng toàn lực chiến đấu. ~을 기울이다 dốc toàn lực.

전력 Điện lực, điện. ~을 공급하다 cung cấp điện . ~부족 thiếu điện. ~소비 tiêu thụ điện. ~선 dây điện.

전력 Sức chiến đấu. ~을 유지하다 duy trì sức chiến đấu. ~을 상실 하다 mất sức chiến đấu.

전례 Tiền lệ. ~없는 chưa có tiền lệ. ~가 되다 thành tiền lệ. ~가 없다 không có tiền lệ.

전류 Điện lưu, dòng điện. ~단위 đơn vị điện lưu. 고압 ~ điện cao áp.

전망 Triển vọng. ~이 좋다 triển vọng tốt. 앞으로의~ triển vọng về sau.

전매 1. Độc quyền. ~권 quyền độc quyền. ~산업 ngành nghề độc quyền. ~품 hàng độc quyền. 정부는 전화

~권을 갖고 있다 Chính phủ giữ độc quyền về điện thoại. 2. Bán lại.

전면 Toàn diện. ~적 có tính toàn diện. ~적인 개정 sự thay đổi toàn diện. ~적 통제 khống chế một cách toàn diện. ~공격 tấn công toàn diện. ~전쟁 chiến tranh toàn diện.

전멸 Hoàn toàn bị diệt vong. ~하다. ~시키다 làm cho diệt vong hoàn toàn.

점문 Chuyên môn. ~적 tính chuyên môn. ~적 지식 tri thức có tính chuyên môn. 그것은 나의~이다 đó là chuyên môn của tôi. ~가 nhà chuyên môn. ~교육 giáo dục chuyên môn. ~기술 kỹ thuật chuyên môn. ~어 từ chuyên môn, từ chuyên ngành.~학교 trường dạy nghề. ~화 chuyên môn hóa.

ㅈ

전문 Toàn văn. 조약의~ toàn văn điều ước.

전반 Toàn thể. 국민의~ toàn thể quốc dân. ~적 tính toàn thể. ~적 으로 감사하다 kiểm tra một cách toàn diện.

전방 Trước mặt, phía trước, tiền phương. 100 미터~에 một trăm mét trước mặt. ~부대 bộ đội tiên phong.

전번 Lần trước. ~에 lần trước, trước đây. ~에 만났을 때 약속했다 đã hứa khi lần trước gặp nhau.

전보 Điện báo. ~치다 đánh điện báo. ~로 bằng điện báo. ~료 tiền điện báo. 국내~ điện báo trong nước.

전부 Toàn bộ, toàn thể. ~합해서 gộp tất cả lại. 이야기를

~듣다 nghe toàn câu chuyện. 이것은~이야? Cái này là tất cả đây ư? ~해서 얼마냐? Tất cả là bao nhiêu ?

전사 Hy sinh, chết vì chiến trận. ~하다. ~자 người chết trận.

전사 Chiến sĩ. 무명~ chiến sĩ vô danh.

전산 Điện toán.

전생 Kiếp trước. ~의 인연 nhân duyên kiếp trước.

전서 Toàn thư. 백과~ bách khoa toàn thư.

전선 Tiền tuyến. 병력을~으로 보내다 gửi quân ra tiền tuyến. ~부대 bộ đội tiền tuyến.

전선 Chiến tuyến. 서부~ chiến tuyến phía tây. 공동~ chiến tuyến chung.

전설 Truyền thuyết. ~적인 인물 nhân vật có tính truyền thuyết.

전세 Cho thuê (theo hình thức đặt cọc tiền). ~하다. ~집 nhà cho thuê.

전세계 Toàn thế giới. ~에 trên toàn thế giới.

전송 Gửi, chuyển, giao. ~하다.

전술 Chiến thuật. ~상 mặt chiến thuật. ~상의 잘못 sai lầm về mặt chiến thuật. ~로 이기다 thắng bằng chiến thuật. ~가 nhà chiến thuật. ~전환 thay đổi chiến thuật.

전승 Toàn thắng. ~하다

전시 Trưng bày. ~하다. ~관 phòng trưng bày. ~물 hàng

trưng bày . ~회 triển lãm. ~장 trung tâm triển lãm.

전신 Toàn thân. ~을 떨다 rung toàn thân. ~에 화상을 입다 bị phỏng toàn thân. ~마비 tê liệt toàn thân.

전신 Điện tín. ~으로 bằng điện tín. ~으로 송금하다 gửi tiền bằng điện tín.

전심 Toàn tâm. ~을 기울여 dốc toàn tâm. ~전력을 다하다 dốc toàn tâm toàn lực.

전압 Điện áp. ~이 높다 điện áp cao.

전액 Toàn bộ số tiền.

전야 Đêm trước. 성탄절~ đêm trước Nôen.

전염 Truyền nhiễm. ~하다. ~경로 đường truyền nhiễm. ~매체 vật gây truyền nhiễm. ~성 tính truyền nhiễm. ~병 bệnh truyền nhiễm. 공기~병 bệnh truyền nhiễm qua không khí.

전염병 Bệnh truyền nhiễm. ~예방 cách phòng chống bệnh truyền nhiễm. ~환자 bệnh nhân mắc bệnh truyền nhiễm.

전용 Chuyên dụng. ~하다. ~차 xe chuyên dụng. ~비행기 máy bay chuyên dụng.

전원 Điền viên, vườn ruộng.

전원 Toàn thể nhân viên.

전일 Ngày hôm trước.

전임 Tiền nhiệm. ~자 người tiền nhiệm.

전자 Điện tử. ~공업 ngành công nghiệp điện tử. ~기기 máy móc điện tử. ~시계 đồng hồ điện tử.

ㅈ

전쟁 Chiến tranh. ~하다. ~의 상처 vết thương chiến tranh. ~의 참화 thảm họa chiến tranh. ~을 확대하다 mở rộng chiến tranh. ~에 이기다 thắng trận. ~에 참가하다 tham gia chiến tranh. ~을 일으키다 gây chiến tranh. ~범죄 tội phạm chiến tranh. 세계~ chiến tranh thế giới. 전면~ chiến tranh toàn diện. 침략 ~ chiến tranh xâm lược. ~상태 tình trạng chiến tranh. 핵~ chiến tranh hạt nhân.

전적 Chiến tích.

전제 Tiền đề. 을 ~로 하다 lấy làm tiền đề.

전지 Pin, ắc qui.

전직 Chuyển nghề. ~하다. ~로 하다 chuyển sang nghề gì đó.

전진 Tiến lên phía trước. ~하다. 일보~ 하다 tiến lên phía trước một bước.

전차 Xe điện, tàu điện. ~를 타다 đi xe điện. ~길 đường tàu điện. ~정류장 bến tàu (xe) điện.

잔체 Toàn thể. ~적으로 một cách toàn thể.

전통 Truyền thống. ~적 có tính truyền thống. 오랜~ truyền thống lâu đời. 80년~이있는 대학 trường đại học có 80 năm truyền thống. ~을 깨드리다 phá vỡ truyền thống. ~을 따르다 theo truyền thống. ~문화 văn hóa truyền thống.

전투 Chiến đấu. ~경찰 cảnh sát chiến đấu. ~기 chiến đấu cơ. ~력 sức chiến đấu. ~복 áo quần chiến đấu. ~지휘

chỉ huy chiến đấu. ~함 chiến hạm. ~훈련 huấn luyện chiến đấu.

전파 Sóng điện.

전패 Chiến bại. ~하다.

전하다 1. Chuyển.말을~ chuyển lời. 정부를~ chuyển thông tin. 부인한테인사 말씀을 전해주세요 Cho tôi gửi lời hỏi thăm tới quí bà. 2. Truyền cho. 후세에~ truyền cho hậu thế. 제자 에게 지식을 ~truyền tri thức cho học trò.

전함 Chiến hạm.

전혀 Hoàn toàn. ~모르는 사람 người hoàn toàn không biết. ~다르다 hoàn toàn khác. ~생가 하지못하다 hoàn toàn không nghĩ tới. 그것은~ 거짓말이다 cái đó hoàn toàn là lời nói dối. ~상관 없다 hoàn toàn không có liên quan.

전형 Điển hình. ~적인 có tính điển hình. ~적인 남편 người chồng điển hình. 베트남의 ~적인 집모형 mô hình nhà điển hình Việt Nam.

전화 Điện thoại. ~하다. ~로 bằng điện thoại. ~를 받다 nhận điện thoại. ~ 를 걸다 gọi điện thoại. ~가 오다 có điện thoại đến. ~가입자 người lắp điện thoại. ~교환 chuyển máy. ~국 trung tâm điện thoại. ~기 máy điện thoại. ~번호 số điện thoại. ~번호부 quyển danh bạ điện thoại. ~선 dây điện thoại. ~요금 tiền điện thoại. 공중~ điện thoại công cộng. 국제~ điện

ㅈ

thoại quốc tế. 국내~ điện thoại trong nước.

전환 Chuyển, chuyển đổi, quay. ~하다. 180도의~ quay 180 độ. 역사적인 ~기 thời kỳ thay đổi có tính chất lịch sử. 성~ thay đổi giới tính.

전후 Trước sau.

전후 Sau khi kết thúc chiến tranh.

절 Chùa.

절 Lạy. ~을 하다 lạy.

절교 Tuyệt giao. ~하다. 친구와~하다 tuyệt giao với bạn.

절다 Ngấm (nước).

절다 Thọt, khập khiễng. 다리가~ thọt chân.

절단 Cắt. ~하다. 둘로~하다 cắt làm hai.

절대 Tuyệt đối. ~로 một cách tuyệt đối. ~로 금하다 cấm tuyệt đối. 명령을~로 복종하다 tuân thủ mệnh lệnh một cách tuyệt đối. ~반대 tuyệt đối phản đối. ~주의 chủ nghĩa tuyệt đối.

절도 Trộm cắp. ~혐의로 bị nghi là trộm cắp. ~범 tội phạm trộm cắp. ~죄 tội trộm cắp.

절망 Tuyệt vọng. ~하다. ~적인 상태 trạng thái tuyệt vọng. ~하게하다 làm cho tuyệt vọng. ~에 빠지다 rơi vào tình cảnh tuyệt vọng. 환자는 이제 ~적이다 các bệnh nhân bây giờ coi như tuyệt vọng.

절묘 Tuyệt diệu. ~하다. ~한 예술품 đồ công nghệ phẩm chất lượng cao.

절반 Một nửa. ~하다 chia làm hai.

절식 Tuyệt thực. ~하다.

절약 Tiết kiệm. ~하다. 전기를~하다 tiết kiệm điện. 비용을 ~하다 tiết kiệm chi phí. 시간을~하다 tiết kiệm thời gian.

절차 Thủ tục, trình tự. ~에 따라 theo trình tự. 입학~를 하다 làm thủ tục nhập học.

젊다 Trẻ. ~었을때 khi còn trẻ. ~은 여자 người phụ nữ trẻ. 나이보다~ trẻ hơn tuổi. ~은이 thanh niên.

점 1. Điểm, chấm. ~을 치다 đánh dấu. 2. Điểm số. 70~ 70 điểm 3. Điều, điểm, cái. 좋은 ~도있고 나쁜~도 있다 có cái xấu và cả cái tốt. 4. Nốt ruồi. 팔에 ~이있다 có nốt ruồi trên tay.

점검 Kiểm tra. ~하다. 인원을~하다 kiểm tra con số. 정기적인~ kiểm tra định kỳ. 불시~ kiểm tra đột xuất.

점령 Chiếm lĩnh. ~하다.

점수 Điểm số, thành tích (học).

점심 Buổi trưa, cơm trưa. ~을 먹다 ăn trưa.

점잖다 Đứng đắn. ~은 사람 người đứng đắn. ~은 말을 하다 nói lời nói đúng đắn.

점쟁이 Thầy bói.

점점 Dần dần, từ từ. 일이 ~익숙해지다 quen dần với công việc. 관계가 ~나빠지다 quan hệ xấu dần đi.

점차 Từng bước, từ từ. ~로.

점토 Đất sét.

점화 Điểm hỏa, bật lửa, đánh lửa.

ㅈ

접견 Tiếp kiến. ~실 phòng tiếp kiến.

접근 Tiếp cận. ~하다.~하기 어렵다 khó tiếp cận. ~전 đấu giáp lá cà.

접다 Gấp. 종이를 ~ gấp tờ giấy. 우산을~ gấp cái ô.

접대 Tiếp đãi. ~하다. 손님을~하다 tiếp đãi khách. ~부 bồi bàn, người phục vụ.

접속 Nối, liên kết. ~하다.

접수 Tiếp nhận, nhận. ~하다. 원서를~하다 nhận đơn. ~기한 thời hạn tiếp nhận.

접시 Cái đĩa. 고기 한~ một đĩa thịt. ~를 씻다 rửa đĩa.

접전 Tiếp chiến. ~하다.

접착 Gắn, dính. ~하다. ~제 keo dính, keo dán, chất dán. ~테이프 băng dán.

접촉 Tiếp xúc, liên lạc. 아무와~하다 tiếp xúc với ai. 개인적인~이 있다 có sự liên lạc cá nhân. ~면 mặt tiếp xúc.

접히다 Bị gấp.

젓가락 Đũa.

젓다 Chèo. 배를~ chèo thuyền.

정 Tình, tình cảm. 부부의 ~ tình cảm vợ chồng. 부모 자식간의~ tình cảm giữa bố mẹ và con cái. ~이 들다 có cảm tình, mến. ~이 많은 사람 người nhiều tình cảm.

정각 Chính xác, đúng. 열시~ đúng mười giờ.

정거장 Bến xe, trạm dừng xe.

ㅈ

정견 Chính kiến. 을 표하다 bày tỏ chính kiến của mình.

정결 Sạch sẽ ~하다.

정계 Chính giới, chính trường, chính trị. ~에 들어가다 bước vào chính giới. ~의 불안 sự bất an chính trị. ~에 떠나다 ra khỏi chính giới.

정권 Chính quyền. ~을 쥐다 nắm chính quyền. ~을 잃다 mất chính quyền. ~을 유지하다 duy trì chính quyền. ~교체 chuyển giao chính quyền. 군사~ chính quyền quân sự.

정규 Chính qui. ~교육을 받다 được giáo dục chính qui. ~군 quân chính qui.

정기 Định kỳ. ~로 một cách định kỳ. ~검사 kiểm tra định kỳ. ~시험 thi định kỳ. ~예금 tiền tiết kiệm định kỳ. ~총회 đại hội định kỳ.

정기 1. Tinh thần và khí lực, sức mạnh.

정남 Đồng tử.

정녀 Trinh nữ.

정년 Về hưu. ~에 달하다 đến tuổi về hưu. 공무원의 ~을 60세로하다 nhân viên nhà nước nghỉ hưu ở tuổi 60.

정답 Câu trả lời chính xác, đáp án.

정답다 Nhiều tình cảm, tình cảm. 정다운 친구 người bạn tình cảm. 정다운 태도 thái độ tình cảm.

정당 Chính đáng, thỏa đáng. ~하다. ~한 사유 lý do chính đáng. ~한 변명 sự biện minh chính đáng. ~한 이유 없이 không có lý do chính đáng. ~하게 평가하다

ㅈ

đánh giá một cách chính đáng. 그가 ~하다 anh ta là phù hợp hơn cả.

정당 Chính đảng.

정도 Mức độ, cấp, mức, trình độ. 고등학교의~ trình độ cấp ba. 대학~의 학교 trường ngang mức đại học. 어느~까지 tới mức độ nào. 문화~ trình độ văn hoá. 생활~ mức sống. 지능~ mức độ thông minh.

정돈 Chỉnh đốn, dọn dẹp. ~하다. 방을~하다 chỉnh đốn phòng. 서류를~하다 chỉnh đốn văn bản.

정들다 Mến, cảm tình. 그 여자한테~ có cảm tình với cô ấy.

정떨어지다 Mất cảm tình, tình cảm xấu đi.

정력 1. Sức lực, sinh lực, sức. ~의 소모 hao mòn sinh lực. ~이 다하다 tất cả sức lực. ~을 기울이다 dồn sức. ~을 회복하다 hồi phục sức lực 2. Khả năng sinh lý. ~이 약하다 khả năng sinh lý yếu (đàn ông)

정류장 Trạm, bến xe.

정리 1. Dọn dẹp, thu xếp, giải quyết. ~하다. 가사를~하다 thu xếp việc nhà. 방을~하다 dọn dẹp phòng 2. Thanh lý, giải tán 회사를~ 하다 thanh lý công ty.

정말 1. Thật, thực. ~같은 거짓말 lời nói như thật. ~이다 là sự thật. ~입니까? Thật ư? 2. Thật là, rất là. 저는 ~모른다 thật sự tôi không biết. ~감사합니다 thật cảm ơn anh.

정면 Chính diện. ~으로 một cách chính diện. ~에서 보다 nhìn chính diện. ~에 앉다 ngồi chính diện.

ㅈ

정밀 Tinh xảo, chính xác, cụ thể. ~하다. ~한 지도 bản đồ chi tiết. ~검사 kiểm tra chi tiết. ~공학 cơ khí chính xác. ~기계 máy chính xác.

정박 Neo, đậu. ~하다.

정보 Thông tin, tình báo. ~에 의하면 dựa theo thông tin. ~를 모으다 thu thập thông tin. ~를 제공하다 cung cấp thông tin. ~망 mạng thông tin. ~원 nguồn thông tin. ~활동 hoạt động tình báo. 허위~ thông tin sai. 미중앙~부 Cục tình báo Trung ương Mỹ (C.I.A)

정복 Chinh phục. ~하다. ~할 수 없는 không chinh phục được. 알프 스를~하다 chinh phục ngọn núi Alps.

정부 Chính phủ. 현~ chính phủ hiện nay. 한국~ chính phủ Hàn Quốc. ~를 수립하다 thành lập chính phủ. ~를 타도하다 lật đổ chính phủ. ~조직법 luật tổ chức chính phủ. 연방~ chính phủ liên bang. 임시~ chính phủ lâm thời.

정부 Tình nhân.

정비 Trang bị. ~되어 있다 được trang bị.

정산 Thanh toán. ~하다. ~서 giấy thanh toán.

정상 Bình thường. ~이 아닌 không bình thường. 정신의 ~상태 trạng thái thần kinh bình thường.

정상 Đỉnh cao, cao cấp. ~에 오르다 lên đỉnh cao. 산의~에 trên đỉnh núi. ~급 회의 hội nghị cấp cao.

ㅈ

정상화 Bình thường hoá. ~하다. 국교~ bình thường hóa quan hệ hai nước. ~되다 được bình thường hóa.

정성 Thịnh tình, tấm lòng thành. ~스럽다. ~껏 với tất cả lòng thành.

정세 Tình thế, tình hình. 세계~ tình hình thế giới. 일반~tình hình chung. ~의 변화 thay đổi tình thế. ~의 악화 tình hình xấu đi. 지금~로는 với tình hình như hiện nay. ~를 파악하다 nắm tình hình. 새로운~ tình hình mới. 국내~ tình hình trong nước. 국제~ tình hình quốc tế.

정수 Nước sạch. ~기 máy lọc nước.

정식 Chính thức. ~으로 một cách chính thức. ~으로 방문하다 thăm chính thức. 두사람은 아직~으로 결혼하지 않았다 hai người chưa chính thức kết hôn với nhau. ~계약 hợp đồng chính thức.

정신 Tinh thần, thần kinh. ~적 mặt tinh thần. ~적인 과로 mệt mỏi về mặt tinh thần. ~적인 압력 áp lực về mặt tinh thần. ~적인유산 di sản có tính chất tinh thần. ~을 집중하다 tập trung tinh thần. ~을 차리다 lấy lại tinh thần. ~이 없다 không có tinh thần, mất tinh thần. ~을 단련하다 rèn luyện thần kinh. ~계 hệ thần kinh. ~력 sức mạnh tinh thần. ~상태 tình trạng thần kinh, tình trạng tinh thần. ~이상 thần kinh bất bình thường. ~질환 bệnh thần kinh, bệnh tinh thần. ~박약 suy yếu thần kinh. ~병원

bệnh viện thần kinh, bệnh viện tâm thần.

정신병 Bệnh thần kinh. ~자 người bị bệnh thần kinh.

정액 Tinh dịch.

정오 Chính ngọ, giữa trưa.

정욕 Tình dục.

정원 Vườn. ~을 만들다 làm vườn.

정월 Tháng 1.

정유 1. Xăng 2. Lọc dầu. ~공장 nhà máy lọc dầu.

정육점 Cửa hàng thịt.

정의 Định nghĩa. ~하다.~하기 어렵다 khó định nghĩa.

정의 Chính nghĩa. ~를 위하여 vì chính nghĩa. ~를 위해 싸우다 chiến đấu vì chính nghĩa. 힘은 ~이다 sức mạnh là chính nghĩa.

정전 Mất điện, không có điện.

정전 Đình chiến. ~하다. ~협정 hiệp định đình chiến. ~협정을 체결 하다 ký hiệp định đình chiến.

정질 Trinh tiết. ~을 지키다 giữ gìn trinh tiết. ~이 없다 không có trinh tiết.

정정 Đính chính. ~하다. 이 책은 ~이 필요하다 sách này cần đính chính.

정정당당 Đàng hoàng, sòng phẳng, rõ ràng. ~하다. ~한 승부 chiến thắng đàng hoàng. ~하게 요구하다 yêu cầu một cách đàng hoàng.

정조 Trinh tiết, trinh. ~관념이 약하다 quan niệm thấp về chữ trinh. ~를 잃다 mất trinh. ~를 지키다 giữ

ㅈ

gìn trinh tiết. ~를 팔다 bán trinh.

정중 Trịnh trọng. ~하다. ~한 말로 bằng giọng nói trịnh trọng.

정지 Đình chỉ, dừng lại, dừng. ~하다. 지급을~하다 dừng chi trả. 영업을 ~하다 đình chỉ kinh doanh. ~신호 tín hiệu dừng lại.

정직 Chính trực, thẳng thắn. ~하다. ~한 사람 người thẳng thắn.~하게 một cách thẳng thắn. ~히 말하다 nói một cách thẳng thắn.

정찰 Trinh sát, thăm dò. ~하다. 적정을 ~하다 thăm dò tình hình địch. ~기 máy bay trinh thám.

정책 Chính sách. ~상의 문제 vấn đề về mặt chính sách. ~을 결정하다 quyết định chính sách. ~을 쓰다 dùng chính sách. ~을 바꾸다 thay đổi chính sách. ~을 세우다 lập chính sách. ~을 실행하다 thực thi chính sách. 경제 ~ chính sách kinh tế. 외교~ chính sách ngoại giao. 대외~ chính sách đối ngoại.

정체 Chính thể. 공화~ chính thể cộng hòa. 군주~ chính thể quân chủ. 입헌~ chính thể lập hiến.

정치 Chính trị. ~적 có tính chính trị. ~적 망명 lưu vong (có tính) chính trị. ~에 관계가 없다 không có liên quan tới chính trị. ~가 nhà chính trị. ~계 giới chính trị. ~단체 đoàn thể chính trị. ~사상 tư tưởng chính trị. ~체제 thể chế chính trị. ~투쟁 đấu tranh chính trị. ~활동 hoạt động chính trị.

ㅈ

정탐 Trinh thám. ~하다.

정통 Tinh thông, rành. ~하다. 국내사정에 ~하다 rành về tình hình trong nước.

정하다 Qui định, định. 정한 시간에 vào thời gian qui định. 법이 정하는 바에 따라 theo luật qui định. 날짜를 định ngày.

정화 Làm trong sạch. ~하다. 사회~ làm trong sạch xã hội.

정확 Chính xác. ~하다. ~한 발음 phát âm chính xác. ~히 말하면 nếu nói một cách chính xác.

젖 Sữa. 소~ sữa bò. 어머니~ sữa mẹ. ~을 짜다 vắt sữa.

젖니 Răng sữa.

젖다 Bị ướt. 젖은 옷 áo ướt. 비에~ ướt mưa. 땀에~ ướt mồ hôi.

젖소 Bò sữa.

젖히다 Bị ướt.

제 Của tôi. ~모자 mũ của tôi. 모두 ~잘못이다 tất cả là lỗi tại tôi. ~생각대로는 theo suy nghĩ của tôi thì.

제 Thứ tự. ~일 thứ nhất. ~삼 thứ ba.

제거 Loại bỏ, loại trừ.

제공 Cung cấp. ~하다. ~을 받다 được cung cấp. 정보를~하다 cung cấp thông tin.

제국 Đế quốc. ~주의 chủ nghĩa đế quốc.

제기 Cầu, quả cầu, môn đá cầu.

제당 Sản xuất đường. ~공장 nhà máy sản xuất đường.

ㅈ

제대 Xuất ngũ, giải ngũ. ~하다. ~되다 được giải ngũ.

제대로 Theo đúng như vậy, như vậy, theo thứ tự. ~로 두다 để nguyên như vậy.

제도 Chế độ. 신~하에 dưới chế độ mới. 사회~ chế độ xã hội. 현행~ chế độ hiện hành.

제로 Con số không.

제멋대로 Tùy theo ý mình, tùy tiện. ~하다.

제목 Đề mục.

제발 Hãy, mong hãy, tôi mong rằng, (cầu xin, van xin). ~ 용서해 주세요 cầu mong hãy tha thứ cho tôi. ~ 농담 좀 그만 하세요 tôi van hãy đừng đùa nữa.

제비 Thăm. ~를 뽑다 rút thăm. ~뽑아 결정하다 rút thăm quyết định.

제사 Cúng, tế. ~지내다 cúng , làm lễ cúng.

제삼 Thứ ba. ~국 nước thứ ba. ~계급 giai cấp thứ ba. ~세력 thế lực thứ ba. ~자 kẻ thứ ba, người thứ ba.

제시 Trình, cho xem. ~하다.

제안 Đề nghị. ~하다. ~에 응하다 đồng ý đề nghị. ~을 부결하다 phủ quyết đề nghị. 라는 ~이 있다 có đề nghị là . ~자 người đưa ra đề nghị.

제약 Chế tạo thuốc (dược). ~하다. ~공장 nhà máy thuốc. ~회사 công ty chế tạo thuốc.

제어 Chế ngự. ~하다.

제언 Khuyên. ~하다.

제외 Loại trừ, ngoài ra. ~하다. 내 것만 ~하고 다 가져

ㅈ

가세요! Hãy mang đi hết trừ cái của tôi ra.

제의 Đề nghị, đề xuất. ~하다

제일 Thứ nhất, nhất, số một. 세계~의 부자 người giàu nhất thế giới. ~먼저 trước nhất. 세계에서 ~높은 산 núi cao nhất thế giới. 건강이~이다 sức khỏe là số một. ~보 bước thứ nhất.

제자 Đệ tử.

제자리 Đúng chỗ, đúng vị trí. 쓰는 후에 ~에 두다 dùng xong đặt đúng vị trí.

제작 Chế tác, sản xuất. ~하다. ~소 địa điểm sản xuất. ~비 chi phí sản xuất. 영화~협회 hiệp hội sản xuất phim.

제재 Xử phạt. ~하다. 경제적인~ xử phạt về kinh tế. ~를 가하다 sử dụng hình thức phạt. 법의~를 받다 bị xử phạt theo pháp luật.

제조 Chế tạo, sản xuất. ~하다. 베트남에서 ~하는 기계 máy được chế tạo ở Việt Nam. ~능력 năng lực sản xuất. ~업 ngành chế tạo. ~품 hàng chế tạo.

제주도 Đảo Cheju.

제지 Làm giấy, sản xuất giấy. ~하다. ~공장 nhà máy sản xuất giấy. ~업 ngành chế tạo giấy. ~원료 nguyên liệu chế tạo giấy.

제철 Luyện thép, làm thép. 포항~ công ty luyện thép Pohang.

제출 Trình ra, đề ra. ~하다. 증거를~하다 trình chứng

ㅈ

cứ ra. 원서를~하다 trình đơn xin. 의견을~하다 trình ý kiến.

제품 Hàng hóa. 국내~ hàng nội. 외국~ hàng ngoại.

제하다 Trừ, trừ ra. 세금을~ 30마원 남아 있다 trừ thuế còn 300 ngàn. 봉급에서 ~하다 trừ vào lương. 비용을 다 ~면 남은 것이 없다 trừ tất cả chi phí rồi không còn gì nữa.

제한 Giới hạn, hạn chế ~하다. 시간~ giới hạn về thời gian. ~없이 không có giới hạn. ~을 받다 bị giới hạn. ~구역 khu vực giới hạn (không được vào ra) ~속도 tốc độ giới hạn. 군비~ giới hạn quân bị. 산아~ hạn chế sinh đẻ.

제화 Làm giày, đóng giày. ~공장 thợ đóng giày,

조 Tổ. 2~에 속하다 nằm vào tổ 2.

조 Điều. 제5조 제4항에 의하면 nếu dựa vào mục 4 điều 5.

조각 Mảnh, mảng.

조각 Điêu khắc. ~하다. ~같은 얼굴 mặt đẹp như tượng điêu khắc. 나무에 상을~하다 khắc tượng lên gỗ. ~가 nhà điêu khắc. ~품 hàng điêu khắc.

조간신문 Báo buổi sáng.

조개 Con hến, con trai. ~껍질 vỏ hến, vỏ sò. ~탕 cháo hến , cháo sò.

조건 Điều kiện. 계약의~ điều kiện hợp đồng. 아무~도 없이 không có bất cứ điều kiện nào. ~으로 với điều

ㅈ

kiện. 동등한 ~으로 bằng điều kiện tương đương với nhau. ~을 붙이다 gắn điều kiện. ~을 마련하다 ra điều kiện. ~반사 phản xạ có điều kiện. 근무~ điều kiện làm việc. 필수~ điều kiện cần thiết.

조국 Tổ quốc. ~을 방위하다 bảo vệ tổ quốc. ~애 tình yêu tổ quốc. ~을 위하다 vì tổ quốc.

조그맣다 Nhỏ bé.

조금 Một chút, chút, ít. ~씩 từng chút một. ~밖에없다 chỉ có một chút. ~더 주세요! Hãy cho tôi một chút nữa! ~만 알다 biết có một chút. ~전에 갔어요 anh ta đi một chút trước đây. ~만 기다려 주세요! Hãy đợi tôi một chút!

조금도 Một chút cũng không. ~없다 một chút cũng không có. ~모른다 một chút cũng không biết.

조기 Sớm. ~진단 chẩn đoán sớm. ~치료 trị liệu trước.

조깅 Chạy nhẹ thể dục. ~을 하다.

조끼 Áo gilê.

조력 Trợ lực, sự giúp sức. ~을 청하다 yêu cầu sự trợ giúp.

조롱 Đùa, chọc. ~하다. ~당하다 bị đùa, bị chọc.

조류 Loài chim, thuộc về chim.

조류 Trào lưu. 시대의~에 따르다 theo trào lưu của thời đại.

조르다 Thắt, cột. 띠를~ thắt nịt, thắt dây lưng. 목을 ~ thắt cổ.

조리 Lô gíc. ~가 닿다 có logic, hợp lôgic. 앞뒤~가 닿지 않다 trước sau không hợp lôgic.

ㅈ

조리 Nấu ăn. ~하다.

조림 Đã nấu. 고기통~ thịt hộp.

조립 Lắp ráp. ~하다. 기계를~하다 lắp ráp máy móc. ~공장 nhà máy lắp ráp. ~식 주택 nhà lắp ráp.

조립식 Kiểu lắp ghép.

조마조마하다 Phập phồng. ~하다

조명 Chiếu sáng. ~하다. ~탄 pháo sáng, bom phát sáng.

조미료 Gia vị. ~를 넣다 cho gia vị vào.

조밀 Dày đặc. ~하다. 인구가 ~하다 dân cư tập trung dày đặc.

조부 Ông tổ.

조부모 Ông bà tổ.

조사 Điều tra. ~하다. 원인을 ~하다 điều tra nguyên nhân. ~중이다 đang điều tra. ~결과 kết quả điều tra. ~과 phòng điều tra. ~보고 báo cáo điều tra.

조사 Trợ từ.

조산 Đỡ đẻ. ~부 bà đỡ.

조상 Tổ tiên.

조선 Đóng tàu, tạo thuyền. ~하다. ~기사 kỹ sư đóng tàu. ~회사 công ty/ nhà máy đóng tàu. ~업 ngành đóng tàu.

조성 Tạo thành. ~하다. 산림을 ~하다 tạo thành rừng. 사회 불안을 ~하다 tạo thành sự bất an của xã hội.

조세 Thuế. ~를 과하다 đánh thuế. ~를 납입하다 đóng thuế. ~를 면제하다 miễn thuế. ~징수 thu thuế. ~체납 nợ thuế.

ㅈ

조수 Trợ thủ, người giúp việc. 여자~ trợ thủ nữ . 운전~ lái phụ.

조수 Thủy triều.

조숙 Chín sớm, sớm trưởng thành. ~하다. ~한 청년 một thanh niên sớm trưởng thành.

조식 Cơm sáng.

조실부모 Bố mẹ mất sớm. ~하다.

조심 Cẩn thận. ~하다. 말을~하다 nói năng cẩn thận. 몸을 ~하다 giữ gìn cơ thể. 개~ cẩn thận chó. 위험 ~ (cẩn thận) nguy hiểm. 불~ cẩn thận lửa (biển báo).

조약 Điều ước. ~상의 권리 quyền lợi theo điều ước. ~을 맺다 kết ước. ~을 지키다 tuân thủ điều ước. ~을 폐기하다 loại bỏ điều ước. 평화~ điều ước hòa bình.

조언 Khuyên. ~하다. 전문가의 ~을 청하다 xin lời khuyên của nhà chuyên môn.

조업 Sản xuất. ~하다. ~ 을 단축하다 cắt giảm sản xuất. ~을 중지하다 ngừng sản xuất.

조용하다 Im lặng, tĩnh lặng. 조용한 곳에 ở nơi yên tĩnh. 조용한 사람 người ít nói. 조용한 거리 con đường tĩnh lặng.

조용히 Một cách tĩnh lặng, yên tĩnh. ~하다. ~살다 sống một cách trầm lặng. ~ 이야기 하다 nói một cách yên tĩnh. 좀 ~해 주세요! Hãy im lặng cho!

조장 Tổ trưởng.

조절 Điều chỉnh. ~하다. 음량을~하다 điều chỉnh âm

ㅈ

thanh. 물가를~ 하다 điều chỉnh vật giá. 방의 온도를 ~하다 điều chỉnh nhiệt độ trong phòng.

조정 Điều đình, giải quyết. ~하다.

조조 Tào Tháo.

조종 Lái, vận hành, điều khiển. ~하다. ~하기 어렵다 khó lái. 기계를~하다 vận hành máy. 남편을 자기 마음대로~하다 điều khiển chồng theo ý của mình. ~법 cách điều khiển. ~사 phi công, người điều khiển.

조직 Tổ chức, cấu tạo, thành lập. ~하다. 사회의 ~ tổ chức xã hội. 인체의~ tổ chức của cơ thể người. 내각을~하다 tổ chức nội các. 크럽을 ~하다 tổ chức câu lạc bộ. 세포~ tổ chức tế bào. 신경~ tổ chức thần kinh.

조차 Ngay cả, ngay như. 그는 제이름~ 못 쓴다 ngay cả tên mình anh ta cũng không viết nổi. 너는 물론이고 나~모른다 anh thì đương nhiên rồi, ngay cả tôi cũng không biết.

조카 Cháu.

조퇴 Về sớm. ~하다. 두 시간~ về sớm hai tiếng đồng hồ.

조합 Tổ chức, hội, hiệp hội. ~에 가입하다 tham gia hội. ~간부 cán bộ hội. 노동~ công đoàn.

조합 Trộn, hòa vào. ~하다.

조형 Tạo hình. ~하다.

조혼 Tảo hôn. ~하다

조화 Điều hòa, hài hòa. ~하다. 성장과 안정의 ~ sự hài

hòa giữa phát triển và ổn định. 색의~ sự hài hòa về màu sắc. ~를 잃다 mất sự hài hòa.

조회 Triệu hồi. ~하다. ~장 giấy triệu hồi.

족 Móng. 돼지~ móng heo.

족 Bộ tộc, tộc, dân tộc. 베트남의 긴족 dân tộc Kinh Việt Nam.

족보 Gia phả.

족장 Trưởng tộc.

족하다 Đủ, đủ cho. ~하다. 생활하기에 족한 월급 lương đủ cho sinh hoạt.

존경 Tôn kính. ~하다. ~을 받다 được tôn kính.

존대 Tôn trọng. ~하다. ~말 lời nói tôn trọng.

존망 Tồn vong. 국가의~ tồn vong của quốc gia.

존엄 Tôn nghiêm. ~하다. 법의 ~을 지키다 giữ gìn sự tôn nghiêm của pháp luật. 황실의~을 지키다 giữ gìn sự tôn nghiêm của vương thất.

존재 Tồn tại. ~하다. ~하지 않는 không tồn tại. 신의~ sự tồn tại của thần linh.

존중 Tôn trọng. ~하다. 여론을 ~하다 tôn trọng dư luận. 학문을 ~하다 tôn trọng học vấn. 돈보다 명예을 더~하다 tôn trọng sức khỏe hơn tiền.

존칭 Tôn xưng, xưng hô tôn trọng. ~하다.

졸다 Ngủ gật. 졸면서 운전하다 vừa ngủ gật vừa lái xe.

졸리다 Buồn ngủ. 졸려 견딜 수 없다 buồn ngủ quá không chịu được. 졸려서 공부 못한다 buồn ngủ

ㅈ

quá không học được.

졸업 Tốt nghiệp. ~하다. ~후 sau khi tốt nghiệp. 대학을 ~하다 tốt nghiệp đại học. 수석으로 ~하다 tốt nghiệp đứng đầu. 우등으로 ~하다 tốt nghiệp loại giỏi. ~논문 luận văn tốt nghiệp. ~ 시험 thi tốt nghiệp. ~생 sinh viên đã tốt nghiệp. ~식 lễ tốt nghiệp.

졸이다 Hồi hộp, phấp phỏng, lo lắng. 마음을~ nôn nao trong lòng.

좀 Một chút, một tí. 오늘은 날씨가 ~ 춥다 hôm nay thời tiết hơi lạnh. ~ 기다려주세요 hãy đợi cho một chút. 그는 ~이상하다 anh ta hơi khác thường quá. ~만나면 안 될까? Tôi gặp một chút có được không ?

좀더 Một chút nữa. ~주세요 hãy cho tôi thêm một chút nữa. ~가면 학교이다 đi một chút nữa là trường học.

좁다 Chật, hẹp. 좁은 방 phòng chật hẹp. 좁은 안계 tầm nhìn hạn hẹp. 땅이~ đất chật. 이 옷이 좀~ áo này hơi chật. 마음이 ~ bụng dạ chật hẹp, nhỏ nhen.

좁히다 Rút nhỏ, làm cho hẹp lại.

종 Chuông, cái chuông. 종소리 tiếng chuông. 종을 치다 đánh chuông. 종을 달다 treo chuông.

종교 Tôn giáo. ~를 믿다 tin vào tôn giáo. ~를 전도하다 truyền giáo. 무슨~를 믿습니까? Anh theo tôn giáo gì? Anh theo đạo gì? ~단체 đoàn thể tôn giáo.

종료 Kết thúc, hết. ~하다.

종류 Chủng loại, loại. ~가 다른 khác loại. 여러 ~의 물건 hàng hoá nhiều loại. 4 ~로 나누다 chia làm 4 loại.

종말 Kết thúc. 전쟁도 ~이 가깝다 chiến tranh cũng gần kết thúc.

종목 Hạng mục. 영업~ hạng mục kinh doanh.

종묘 Trồng cây giống. ~장 trại trồng cây giống.

종범 Tòng phạm. 살인죄~ tòng phạm sát nhân.

종사 Theo nghề, làm nghề. ~하다. 무역에 ~하고 있다 đang làm thương mại.

종신 Chung thân, suốt đời. ~연금 lương hưu suốt đời. ~징역 tù chung thân. ~형 án chung thân.

종아리 Bắp chân.

종업 Làm việc. ~하다.~규칙 nội qui làm việc. ~시간 thời gian làm việc. ~원 nhân viên, công nhân viên.

종이 Giấy. ~한 장 một tờ giấy. ~에 적다 viết ra giấy. ~로 싸다 gói bằng giấy. ~돈 tiền giấy. ~컵 cốc giấy. ~호랑이 hổ giấy. 색~ giấy màu.

종일 Cả ngày. 어제~ cả ngày hôm qua. ~기다렸다 đợi cả ngày. 비가오 기때문에하루~ 집에있었다 hôm qua vì trời mưa nên ở nhà cả ngày.

종자 Hạt giống.

종적 Tông tích. ~을 감추다 giấu tung tích. ~을 찾다 tìm tung tích.

ㅈ

종전 Kết thúc chiến tranh. ~후에 sau khi kết thúc chiến tranh.

종점 Điểm cuối. 버스~ điểm cuối của xe buýt. ~까지 가다 đi đến điểm cuối.

종족 Nòi giống. ~보존 bảo tồn nòi giống.

종합 Tổng hợp. ~하다. ~적 có tính tổng hợp. 각종의 보고를~하다 tổng hợp các loại báo cáo lại. ~해서 생각하다 tổng hợp lại suy nghĩ. ~경기 các môn đấu tổng hợp. ~계획 kế hoạch tổng hợp. ~병원 bệnh viện tổng hợp. ~비타민 vitamin tổng hợp.

좇다 Đuổi theo, theo. 그를 좇아가다 đuổi theo anh ấy. 아무의 뒤를~ theo sau ai. 유행을~ theo mốt.

좋다 1. Tốt. ~든 나쁘든 dù tốt hay xấu. 마음이 ~ tốt bụng. 그는 머리가 ~ anh ta thông minh. ~은 점이 많다 nhiều điểm tốt. 그는 기억력이 ~ trí nhớ của anh ta tốt. ~은 기회 cơ hội tốt.

2. Tốt cho. 몸에~ tốt cho cơ thể. 건강에~ tốt cho sức khoẻ. 우유는 어린에게 ~ sữa tốt cho trẻ em.

3. Được. 가도 ~ đi cũng được. 사람들이 뭐라고 해도 ~ họ nói cái gì cũng tốt cả.

좋다 Được, tốt, được rồi. 좋다, 내가 하겠다 được rồi, tôi sẽ làm. 좋다, 그렇게 하자 Tốt, hãy làm như vậy.

좋아지다 Trở nên tốt, tốt hơn, tốt lên. 병세가~ bệnh tình tốt lên. 날씨가~ thời tiết tốt hơn lên. 실력이 ~ thực lực tốt hơn lên.

좋아하다 Thích. 좋아하든 싫어하든 dù tốt hay xấu. 좋아하는 사람 người mình thích. 음악을~ thích âm nhạc. 장미보다 백합을 더~ thích hoa bách hợp hơn hoa hồng. 좋아하는 것이 뭐요? Anh thích cái gì ?

좋지않다 Không tốt, xấu. 좋지 않는 일 việc xấu. 좋지 않는 인상 ấn tượng không tốt

좌 Bên trái. ~로 보다 nhìn sang trái

좌담 Toạ đàm. ~회 cuộc hội đàm, cuộc tọa đàm.

좌석 Chỗ ngồi, chỗ. 앞~ chỗ phía trước. 뒷~ chỗ phía sau. ~을 예약하다 đặt chỗ. ~을 양보하다 nhường chỗ. ~권 vé ngồi. ~번호 số ghế. 지정~ ghế chỉ định.

좌우 Phải trái, bên phải bên trái. ~로 흔들리다 lung lay bên phải bên trái.

좌우하다 Nắm, quyết định, quyết định. 운명을 ~ quyết định đến vận mệnh. 신문이 여론을 ~ báo chí quyết định / nắm dư luận.

좌측 Bên trái. 길~에 bên trái đường. ~통행 đi bên trái.

죄 Tội, tội tình. ~가 있다 có tội. ~가 없다 không có tội. 죽을 ~tội chết. ~를 범하다 phạm tội. ~를 짓다 gây tội. ~를 묻다 hỏi tội. ~를 받다 có tội. ~를 용서하다 tha tội. ~를 감하다 giảm tội. ~를 자백하다 thú tội. 내가 무슨 죄가 있습니까? Tôi có tội gì?

죄다 Thắt. 줄을~ thắt dây.

죄명 Tội danh.

ㅈ

죄송 Xin lỗi. ~ 하다. ~스럽다. ~하지만 xin lỗi nhưng. ~하지만 담뱃불 좀 빌려 주십오 Xin lỗi, anh có thể cho tôi xin tí lửa thuốc được không? 방해 해서 ~합니다 xin lỗi đã làm phiền anh.

죄수 Tội nhân, tội phạm.

죄악 Tội ác.

죄이다 Bị kéo, bị thắt.

죄인 Tội nhân.

주 Tuần. 금주에 vào tuần này. 내주 tuần sau.

주 Đại lục , Châu. 아시아 ~ châu Á.

주가 Giá cổ phiếu.

주간 Ban ngày. ~근무 làm việc ban ngày.

주간 Tuần, hàng tuần. ~잡지 báo tuần.

주거 Nơi cư trú. ~를 정하다 định nơi cư trú. ~면적 diện tích cư trú. ~지역 khu vực cư trú.

주고받고 Có đi có lại, đưa đi đưa lại.

주관 Chủ quan. ~적 có tính chủ quan. ~적으로 말하다 nói một cách chủ quan. ~적 비평 phê bình một cách chủ quan.

주권 Chủ quyền. ~을 잡다 nắm chủ quyền. ~침해 xâm hại chủ quyền.

주급 Lương tuần. ~제도 chế độ lương tuần.

주기 Chu kỳ. ~적 có tính chu kỳ.

주다 1. Cho, đưa cho, trả, đưa. 일을 ~ giao việc, đưa việc cho làm. 지식을 ~ cho tri thức. 돈을~ cho

tiền. 꽃에 물을 ~ tưới nước cho hoa. 2. Gây ra. 손해를~ gây tổn hại. 고통을~ gây đau khổ.

주도 Chủ đạo. ~역할을 하다 giữ vai trò chủ đạo.

주동 Chủ động, cầm đầu. ~가 người cầm đầu.

주량 Tửu lượng. ~이 크다 tửu lượng lớn.

주렁주렁 Lủng la lủng lẳng.

주력 Chủ lực. ~부대 bộ đội chủ lực.

주로 Chính, chính là, chủ yếu. 학생들은 ~ 지방출신이다 học sinh chủ yếu là người địa phương. 청중들은 ~ 여자 이였다 thính giả chủ yếu là nữ.

주름 Vết nhăn, nếp nhăn. 눈가의~ nếp nhăn nơi mí mắt. 얼굴에 ~이지다 nếp nhăn xuất hiện trên khuôn mặt. ~을 잡다 bị nhăn. 옷에 주름을 잡다 áo bị nhăn.

주말 Cuối tuần. 해변에 ~을 보내다 nghỉ cuối tuần ở bãi biển. ~여행 du lịch cuối tuần.

주머니 Túi, cái túi. ~를 떨다 sạch túi, giũ túi. ~가 비다 trống túi. ~에 넣다 bỏ vào túi. 뒷~ túi trước. 안~ túi trong. 바지~ túi quần.

주먹 Nắm tay, bàn tay. 맨 ~으로 싸우다 đánh nhau bằng nắm đấm. 맨~으로 장사하다 buôn bán bắt đầu bằng bàn tay trắng. ~밥 cơm nắm, cơm vắt.

주먹질 Nắm đấm. ~하다.

주모 Chủ mưu. ~하다. ~자 kẻ chủ mưu. 반란의~자는 누구인가? Ai là kẻ chủ mưu phản loạn?

ㅈ

주목 Chú ý. ~하다. ~의 대상 đối tượng chú ý. ~을 받다 được chú ý.

주무르다 Đấm, bóp, xoa. 어깨를~ bóp vai. 등을~ bóp lưng.

주무시다 Ngủ.

주문 1. Đặt, đặt hàng. ~하다. 급한~ đơn đặt hàng gấp. ~에 따라 theo đơn đặt hàng. ~을 받다 nhận đơn đặt hàng. ~을 취소하다 hủy đơn đặt hàng. 2. Yêu cầu. ~하다. 무리한 ~ yêu cầu quá sức. 견본~ đặt hàng theo mẫu. 대량~ đặt hàng với số lượng lớn.

주민 Cư dân. ~등록 đăng ký cư trú. ~등록증 giấy đăng ký cư trú.

주방 Bếp. ~용품 đồ dùng bếp núc. ~장 bếp trưởng.

주변 Xung quanh. ~에 있는 사람 những người xung quanh.

주부 Người nội trợ.

주사 Tiêm. ~하다. 예방~를 맞다 tiêm phòng. ~기 ống tiêm.

주색 Tửu sắc. ~에 빠지다 rơi vào tửu sắc.

주석 Thiếc. ~으로 만든 làm bằng thiếc.

주석 Chủ tịch. 국가~ Chủ tịch nước.

주성분 Thành phần chính.

주소 Địa chỉ. ~를 변경하다 thay đổi địa chỉ. ~를 쓰다 viết địa chỉ. ~가 어디시죠? Địa chỉ ở đâu? 김선생의 ~를 아십니까? Anh có biết địa chỉ ông Kim không? 현 ~ địa chỉ hiện nay.

주식 Lương thực chính. 쌀 ~으로 lấy gạo làm lương thực chính.

주식 Cổ phần. ~을 양도하다 chuyển nhượng cổ phần. ~을 매매하다 buôn bán cổ phần. ~시장 thị trường cổ phần. ~자본 vốn cổ phần.

주식회사 Công ty cổ phần.

주심 Trọng tài chính.

주야 Ngày đêm. ~교대 thay ca ngày đêm.

주역 Vai chính. ~을 맡다 đóng vai chính.

주연 Diễn chính, đóng chính. ~하다. ~자 diễn viên chính.

주요 Chủ yếu, chính. ~하다. ~도시 thành phố chính. ~목적 mục đích chính. ~성분 thành phần chủ yếu. ~원인 nguyên nhân chủ yếu.

주위 Chu vi, xung quanh. ~의 사람들 những người xung quanh. 도시의~ xung quanh thành phố. 호수의~가 10마일 된다 chu vi của hồ nước là 10 dặm.

주유 Bơm xăng. ~소 trạm xăng.

주의 Chủ nghĩa. 사회~ chủ nghĩa xã hội. 자본~ chủ nghĩa tư bản.

주의 1. Chú ý. ~하다. ~를 끌다 kéo sự chú ý. ~를 집중하다 tập trung sự chú ý 2. Lưu ý, lưu tâm. 건강에~ chú ý tới sức khỏe. 음식에~하다 chú ý tới ăn uống. 3. Nhắc nhở. ~를 주다 nhắc nhở.

주인 Chủ nhân. ~과 하인 chủ và tớ. ~계십니까? Chủ nhà có ở nhà không? ~없는 개 chó không có chủ.

ㅈ

집~ chủ nhà.

주일 Đóng tại Nhật Bản. ~베트남 대사관 Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản. ~미군 quân Mỹ đóng tại Nhật.

주임 Chủ nhiệm, đứng đầu. 과~ chủ nhiệm khoa. ~선생님 giáo viên chủ nhiệm.

주장 1. Ý kiến 자기~ chủ trương của mình, ý kiến của mình 2. Khăng khăng, cho rằng. 그녀는 자기의 말이 사실이라고 ~ cô ta cho rằng lời mình là đúng sự thật. 그는 자기~이 강하다 anh ấy luôn bảo vệ ý kiến của mình.

주장 1. Đội trưởng. 축구팀~ đội trưởng đội bóng đá. 2. Chủ tướng.

주재 Cư ngụ, cư trú. ~하다. ~국 nước cư trú. ~원 phái viên thường trú. 한국~베트남 대사관 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc.

주저 Chần chừ, ngần ngừ. ~하다. ~없이 không chần chừ. 그는 ~하고 있다 anh ta đang chần chừ

주전자 Ấm điện, ấm nấu nước. ~에 물을 끓이다 đun nước bằng ấm điện.

주제 Chủ đề. 현대생활의 ~로 소설을 쓰다 viết tiểu thuyết lấy chủ đề là cuộc sống hiện đại. 작품의~ chủ đề của tác phẩm.

주차 Đỗ xe, đậu xe. ~하다. ~금지 구역 khu cực cấm đậu xe (biển báo). ~료 phí đỗ xe. ~장 bãi đỗ xe.

주체 Chủ thể.

주최 Chủ trì, tổ chức, tài trợ. ~하다.

주택 Nhà ở, nơi cư trú. 근로자용~ nơi ở của công nhân. 김 선생의~nhà ở của ông Kim. ~구역 khu vực dân cư cư trú. 한국~공사 công ty nhà ở Hàn Quốc.

주한 Đóng tại Hàn Quốc, ở Hàn Quốc. ~미군 quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc. ~베트남 대사관 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc.

죽 Cháo. ~을 끓다 hầm cháo. ~거리도 없다 không có cháo mà ăn.

죽다 Chết. 죽은 사람들 những người chết. 죽어도 말 안 한다 chết cũng không nói. 병으로 ~ chết vì bệnh. 교통사고로 ~ chết vì tai nạn giao thông. ~을 뻔 했다 suýt chết. 피곤해서 ~겠다 mệt quá chết mất. 욕을 보는 것보다 ~은 것 낫다 thà chết còn hơn chịu nhục.

죽순 Măng. 우후~처럼 나오다 mọc như măng sau cơn mưa.

죽여버리다 Giết đi, giết quách đi.

죽음 Cái chết, sự chết. ~에 직면하다 đối diện với cái chết. ~에서 다시 살아나다 sống lại từ cái chết. ~이 다가오다 cái chết đang đến.

죽이다 Giết, giết chết. 때려~ đánh chết. 아무를 ~ giết ai đó.

준거 Căn cứ. ~하다. 법을 ~해서 căn cứ vào luật, dựa theo luật.

ㅈ

준결승전 Trận bán kết. ~에 진출하다 bước vào trận bán kết
준공 Hoàn công, hoàn tất. ~하다.
준말 Nói tắt.
준비 Chuẩn bị. ~하다. ~없는 연설 diễn thuyết không có sự chuẩn bị. ~중이다 đang chuẩn bị. 식사~를 하다 chuẩn bị cơm nước. 전투~를 하다 chuẩn bị chiến đấu. 손님을 위해 ~하다 chuẩn bị phòng cho khách. ~운동 khởi động.
준수 Tuân thủ. ~하다. 법을 ~ tuân thủ pháp luật.
준우승 Á quân, vị trí thứ 2. 1998 년 세계선수권 대회~ á quân giải vô địch thế giới năm 1998.
줄 Hàng. ~로 서다 đứng thành hàng, xếp hàng. 두 줄로~ 나누다 chia làm hai hàng. 줄에~끼어들다 chen ngang vào hàng.
줄 Dây. ~을 매다 thắt dây. ~을 풀다 mở dây. ~이 끊어지다 đứt dây. 거미~ màng nhện.
줄 Cách thức, cách. 수영할~ 알다 biết cách bơi. 운전할~ 알다 biết cách lái xe.
줄넘기 Nhảy dây.
줄다 Rút, giảm, hạ. 강물이~ nước sông rút.
줄이다 Giảm bớt, giảm, cắt giảm. 비용을~ cắt giảm chi phí. 수명을 ~ rút ngắn tuổi thọ.
줄줄 Ròng ròng, hàng hàng. 땀을 ~흘리다 mồ hôi chảy ròng ròng.
줍다 Nhặt, lặt. 길에 시계를 주웠다 nhặt được đồng

hồ trên đường. 떨어진 동전을 ~ nhặt đồng tiền bị rơi.

중 1. Trong, trong số. 왕~ 왕 vua trong các vị vua. 학생들 ~공부 제일 잘하는 학생 học sinh giỏi nhất trong số các học sinh. 2. Trong lúc, đang. 휴가중 đang nghỉ phép. 수업~ đang học. 통화~ đang nói chuyện điện thoại. 식사~ đang ăn cơm. 3. Trong (giới hạn). 금주~ trong tuần này. 이틀~ trong vòng hai ngày.

중간 Trung gian, giữa. ~무역 mậu dịch trung gian. ~역할 vai trò trung gian. ~층 tầng lớp trung gian.

중개 Môi giới. ~하다. ~무역 môi giới mậu dịch. ~수수료 thù lao môi giới. ~인 người môi giới.

중거리 Cự ly trung bình, cự ly vừa. ~미사일 tên lửa tầm trung.

중계 Truyền, nối. ~방송 phát truyền (qua đài vv). 라디오 ~ truyền qua radio

중고 Trung cổ. ~사 lịch sử trung cổ. ~차 xe đã qua sử dụng, xe cũ. ~품 hàng cũ (đã qua sử dụng).

중공업 Công nghiệp nặng, ngành công nghiệp nặng.

중국 Trung Quốc. ~공산당 Đảng cộng sảng Trung Quốc. ~사람 người Trung Quốc. ~어 tiếng Trung Quốc.

중근동 Trung cận đông.

중급 Trung cấp. ~영어 tiếng Anh trung cấp.

중년 Trung niên. ~기 tuổi trung niên. ~여자 người phụ nữ trung niên. ~층 tuổi trung niên.

중노동 Lao động nặng.

중단 Dừng, đứt, chấm dứt. ~하다.

중대 Trung đội. ~장 trung đội trưởng.

중대 Quan trọng, trọng đại. ~하다. ~한 문제 vấn đề trọng đại. ~사건 sự việc quan trọng.

중도 Giữa chừng. ~에서 giữa chừng. 일을 ~에서 그만두다 dừng công việc giữa chừng. ~에세 퇴학하다 bỏ học giữa chừng.

중독 Trúng độc, nhiễm độc. ~되다 bị trúng độc. 가스~ trúng độc ga. 식~ trúng độc thức ăn. ~ 증상 triệu chứng trúng độc.

중동 Trung Đông. ~지역 khu vực trung đông.

중량 Trọng lượng. ~한도를 초과하다 vượt quá trọng lượng cho phép. ~급 hạng nặng. ~급권투 quyền anh hạng nặng. 총~ tổng trọng lượng.

중류 Trung lưu. ~계급 giai cấp trung lưu. ~가정 gia đình trung lưu.

중력 Trọng lực. ~의 법칙 nguyên tắc về trọng lực.

중립 Trung lập. ~적인 태도를 취하다 có thái độ trung lập. ~을 선언하다 tuyên bố trung lập. ~국 nước trung lập.

중매 Làm mai. ~하다. ~들다 làm mai. 친구의 ~로 결혼하다 kết hôn do bạn làm mai. ~쟁이 người chuyên làm mai.

중매 Môi giới. ~하다. ~인 người môi giới.

중미 Trung Mỹ. ~의 나라 nước Trung Mỹ.

중병 Bệnh nặng. ~에 걸리다 mắc bệnh nặng. ~환자 bệnh nhân bệnh nặng.

중복 Trùng, lặp. ~하다. ~된다 bị trùng.

중부 Trung bộ, miền trung. 베트남~에 있는 도시 thành phố miền trung Việt Nam.

중상 Vết thương nặng. ~을 입다 bị thương nặng. 머리에 ~을 입었다 bị thương nặng ở đầu. ~자 người bị thương nặng.

중성 Trung tính. ~남자 đàn ông pêđê. ~반응 phản ứng trung tính. ~세제 bột giặt trung tính. ~염 muối trung tính.

중세 Thuế nặng. ~를 과하다 đánh thuế nặng. ~를 부담하다 chịu thuế nặng.

중소 Vừa và nhỏ. ~상공업자 những người buôn bán và làm ăn nhỏ và vừa. ~기업 các doanh nghiệp vừa và nhỏ. ~기업 협동조합 중앙회 Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

중순 Trung tuần. 10 월~ trung tuần tháng 10.

중심 1. Trung tâm 수도의~ trung tâm thủ đô 2. Sự thăng bằng. ~을 잡다 giữ thăng bằng. ~을 잃다 mất thăng bằng. ~점 trung tâm điểm.

중앙 Trung ương, trung tâm. ~아시아 trung tâm châu Á. 미~정보부 Cục tình báo Trung ương Mỹ (C.I.A). ~집권 trung ương tập quyền.

ㅈ

중요 Quan trọng. ~하다. 역사상의~사건 vụ việc quan trọng trong lịch sử. ~한 사람 người quan trọng. ~한 역할을 하다 đóng vai trò quan trọng. ~하지 않다 không quan trọng. ~문제 vấn đề quan trọng. ~사항 nội dung quan trọng. ~서류 tài liệu quan trọng. ~인물 nhân vật quan trọng (V.I.P)

중요성 Tính quan trọng. ~이 있다 có tính quan trọng.

중위 Trung úy. 육군~ trung úy lục quân.

중유 Dầu đi-ê-gien.

중장 Trung tướng.

중장비 Thiết bị nặng.

중재 Trọng tài. ~하다. 싸움의 ~를 하다 làm trọng tài cho vụ đánh nhau. ~를 요청하다 yêu cầu trọng tài. ~결정 quyết định của trọng tài. ~위원회 ủy ban trọng tài.

중점 Trọng điểm.

중점 Trung điểm.

중죄 Trọng tội. ~를 범하다 phạm trọng tội. ~인 người phạm trọng tội.

중지 Dừng, đình chỉ. ~하다. ~되다 bị đình chỉ. 공사를~하다 đình chỉ công trình. 경기를~ 되었다 trận đấu bị dừng. 일을 ~하다 dừng việc.

중퇴 Bỏ giữa chừng. ~하다. ~자 người bỏ giữa chừng. 대학을 ~하다 bỏ học đại học giữa chừng.

중포 Trọng pháo, pháo lớn.

중풍 Trúng gió. ~에 걸리다 bị trúng gió.

중학교 Trường cấp hai. ~를 졸업하다 tốt nghiệp cấp hai. ~학생 học sinh cấp hai.

중화 Trung Hoa. ~민국 cộng hòa nhân dân Trung Hoa. ~요리 món ăn Trung Hoa.

중환자 Bệnh nhân nặng. ~실 phòng dành cho bệnh nhân nặng.

쥐 Con chuột. 물에 빠진 ~ 같다 như chuột rơi xuống nước. 집~ chuột nhà. ~구멍 hang chuột. ~꼬리 đuôi chuột.

쥐 Chuột rút. ~가 나다 bị chuột rút.

쥐다 Nắm, cầm.

쥐덫 Bẫy chuột. ~으로 쥐를 잡다 bắt chuột bằng bẫy.

쥐약 Thuốc chuột.

즉각 Tức khắc, tức thì.

즉사 Chết ngay tại chỗ. ~하다. 총알을 맞고 ~하다 trúng đạn chết ngay tại chỗ.

즉석 Tại chỗ, tại nơi. ~에서 대답을 하다 trả lời ngay tại chỗ.

즉시 Ngay tức khắc. 문제를 ~해결하다 giải quyết vấn đề ngay tức thì.

즉식 Ăn liền. ~하다.

즉위 Chức vị.

즐거움 Thú vui. 전원생활의~ thú vui cuộc sống điền viên. 독서는 유일 한~이다 đọc sách là thú vui duy nhất.

즐겁다 Vui vẻ, hạnh phúc. ~게 지내다 sống một cách vui vẻ.

즐기다 Thích thú, vui vẻ với. 독서를~ thích thú đọc sách. 음악을~ thưởng thức âm nhạc.

즙 Nước ép, nước. 고기~ nước thịt ép. 과일~ nước trái cây. 사과 ~ nước táo. ~이 많다 nhiều nước.

증 Triệu chứng.

증가 Tăng, tăng lên. ~하다. 체중을~ tăng cân, lên cân. 인구가~하다 tăng dân số. ~율 tỷ lệ tăng.

증거 Chứng cớ, chứng cứ. 충분한 ~ chứng cớ đầy đủ. 확실한~ chứng cớ chính xác. ~가 되다 là chứng cớ. ~를 제출하다 đưa ra chứng cớ. ~를 수집하다 thu thập chứng cớ. ~물 vật làm chứng. ~보전 bảo toàn chứng cớ. ~인 người làm chứng. 간접~ chứng cớ gián tiếp. 직접~ chứng cớ trực tiếp.

증권 Chứng khoán. ~거래소 trạm giao dịch chứng khoán. ~시장 thị trường chứng khoán. ~회사 công ty chứng khoán.

증급 Tăng lương. ~하다.

증기 Hơi nước. ~선 thuyền chạy bằng hơi nước. ~터빈 tuốc bin hơi nước.

증명 Chứng minh, chứng nhận. ~하다. 무죄를~하다 chứng minh vô tội. 건강~서 giấy chứng nhận sức khỏe.

증발 Bốc hơi. ~하다. 물은~하다 nước bốc hơi.

증상 Triệu chứng. 감기의~ triệu chứng cảm cúm. 중독~ triệu chứng trúng độc.

증언 Chứng giám, sự làm chứng. ~하다. 목격자의~ sự làm chứng của người nhìn thấy sự việc. ~대 bục giành cho người làm chứng.

증여 Tặng, biếu. ~하다. ~물 đồ tặng. ~재산 tài sản tặng.

증인 Người làm chứng. ~을 소환하다 gọi người làm chứng.

증정 Tặng, biếu. ~하다. 꽃을~하다 tặng hoa, dâng hoa.

증진 Tiến triển, tốt lên. ~하다. 건강의~ sức khỏe tốt lên.

지 Tính từ, tính từ khi. 저는 한국에 온지 일년이 되었어요. Tính từ khi tôi tới Hàn Quốc đã được hai năm. 헤어진지 일년이 됐다 xa cách nhau cũng đã được một năm.

지가 Giá đất. ~가 오르다 giá đất tăng.

지각 Cảm giác. ~이 없다 không có cảm giác. ~기관 cơ quan cảm giác. ~마비 tê liệt cảm giác.

지각 Đến muộn, đi muộn, muộn ~하다. 학교에 ~하다 muộn học. 직장에~하다 đi làm muộn.

지갑 Cái ví, cái bóp. 가죽~ ví da.

지게차 Xe nâng chuyển.

지겹다 Mệt mỏi, chán chường. 생각만 해도~ mới chỉ nghĩ thôi cũng đã thấy chán rồi.

지경 Hoàn cảnh. 파멸한~이다 đang vào hoàn cảnh sụp đổ, đang trong tình trạng hủy diệt.

지구 Trái đất. ~궤도 quĩ đạo trái đất.

지구 Bền, dai. ~하다. ~력 sức bền, độ bền.

ㅈ

지금 Bây giờ, hiện nay. ~의 대통령 tổng thống hiện nay. ~의 상태 tình trạng hiện nay. ~까지 đến hiện nay. ~부터 (bắt đầu) từ bây giờ. ~부터 50년후 50 năm sau tính từ bây giờ. ~ 몇시이죠? Bây giờ là mấy giờ?

지급 Chi trả, trả. ~하다. 월급을 ~하다 trả lương.

지나가다 Đi qua, qua. 문앞을~ đi qua trước cửa. 태풍이~는 지역 khu vực có bão đi qua.

지나다 1. Đi qua. 대구를 ~ đi qua Teagu. 2. Vừa qua, quá khứ, trước. 지난 주에 tuần trước. 지난 달에 vào tháng trước 3. Trải qua. 한 달 지나면 좋아지다 qua một tháng sẽ tốt hơn. 4. Quá, vượt quá. 기한이 ~ quá hạn. 열 시가~ quá mười giờ.

'지나치다 Quá mức, quá, quá đáng. 술을 지나치게 마시다 uống quá nhiều rượu. 그건 지나친 생각이다 suy nghĩ đó hơi quá. 농담이 ~ đùa quá mức.

지난날 Những ngày tháng qua. ~의 추억 những ký ức của những ngày tháng đã qua.

지난번 Lần trước.

지내다 Trải qua, sống. 하루를 ~ qua một ngày. 행복하게 ~ sống một cách hạnh phúc. 휴가를 해변에서 ~ nghỉ phép tại bãi biển.

지능 Độ thông minh, trí thông minh. ~이 우수한 사람 người có trí thông minh tốt. ~지수 chỉ số thông minh (I.Q)

지니다 Mang, giữ, có. 비밀을 ~ giữ bí mật. 몸에 권총을 ~ mang súng cạnh người.

지다 1. Cõng. 짐을~ cõng hàng. 2. Mang 빚을~ mang nợ, có nợ. 3. Chịu trách nhiệm. 책임을 ~ chịu trách nhiệm. 4. Lặn (mặt trời) 해가~ mặt trời lặn.

지다 Héo. 꽃이 ~ hoa héo.

지다 Thua. 전쟁에~ thua trận. 소송에~ thua kiện.

-지다 Trở nên. 좋아~ trở nên tốt hơn. 나빠~ trở nên xấu đi. 날씨가 더워~ thời tiết trở nên nóng .

지대 Khu vực. 미작~ khu vực trồng lúa. 산림~ khu vực rừng núi. 사막~ khu vực sa mạc.

지도 Bản đồ. 상세한~ bản đồ chi tiết. ~로 찾다 tìm bằng bản đồ. ~를 그리다 vẽ bản đồ.

지도 Chỉ đạo, lãnh đạo, hướng dẫn. ~하다. ~층 tầng lớp lãnh đạo. ~에 따르다 theo chỉ đạo. ~적 역할 vai trò chỉ đạo. ~교사 giáo viên hướng dẫn.

지도자 Người lãnh đạo, người chỉ đạo. 유능한~ người lãnh đạo có năng lực. ~가 되다 thành người lãnh đạo.

지독 Quá đáng, quá thể, nghiệt ngã, khắc nghiệt. ~하다. ~한 말 lời nói quá đáng. ~한 여자 người đàn bà nghiệt ngã. ~한 날씨 thời tiết khắc nghiệt.

지렁이 Con giun đất.

지뢰 Mìn, địa lôi. ~를 묻다 đặt mìn, cài mìn. ~밭 bãi mìn.

지루하다 Chán, chán ngấy, mệt mỏi. 지루한 여행 một chuyến đi mệt mỏi. 이 책은~ sách này không có gì hay cả.

지르다 1. Đá. 공을 ~ đá bóng. 2. Hò hét. 소리를~ hét to.

ㅈ

지름길 Đường tắt. 성공의~ con đường tắt thành công. ~로 왔다 đến bằng đường tắt.

지리 Địa lý. ~상 về mặt địa lý. 자연~ địa lý tự nhiên.

- 지만 Tuy, nhưng, nhưng mà. 약점이 있~ 장점도 있다 tuy có nhược điểm nhưng cũng có ưu điểm. 연락을 했~ 그는 안 온다 đã liên lạc nhưng anh ta không đến.

지망 Ước muốn, mong muốn. ~하다. 외교관을 ~하다 mong muốn trở thành nhà ngoại giao.

지면 Mặt đất. ~에 앉다 ngồi trên mặt đất.

지면 Giấy, mặt giấy.

지명 Địa danh.

지명 Đích danh. ~하다.~수배자 người bị truy nã đích danh.

지목 Chỉ ra. ~하다. 범인을~하다 chỉ ra tội phạm.

지문 Dấu vân tay. ~을 남기다 để lại dấu vân tay. ~을 채채하다 lấy dấu vân tay.

지반 Cái nền. 단단한 ~ nền vững chắc.

지방 Địa phương. ~경찰 cảnh sát địa phương. ~사투리 giọng địa phương.

지방 Mỡ. ~이 많은 음식물 thức ăn nhiều mỡ. ~층 lớp mỡ.

지배 Quản lý, chi phối, thống trị. ~하다. ~를 받다 bị quản lý. 환경에 ~되다 bị chi phối bởi hoàn cảnh. ~계급 giai cấp thống trị. ~자 kẻ thống trị. ~력 sức chi phối.

지불 Chi trả, trả. ~하다. ~을 거절하다 từ chối chi trả. ~기한 thời hạn chi trả. ~불능 mất khả năng chi trả.

지붕 Mái, mái nhà. 기와로 ~을 이다 lợp mái bằng ngói. 기와~ mái ngói.

지사 Chi nhánh công ty.

지상 Trên mặt đất, trên bộ. ~부대 lục quân.

지속 Tiếp tục. ~하다. ~적으로 tiếp tục.

지수 Chỉ số.

지시 Chỉ thị. ~하다. ~에 따라 theo chỉ thị. ~에 따르다 tuân theo chỉ thị.

지식 Tri thức. ~이 있다 có tri thức. ~이 없다 không có tri thức. ~계급 giai cấp tri thức. 기초~ tri thức cơ bản. 전문~ tri thức chuyên môn.

지역 Khu vực. ~별로 từng khu vực.

지연 Trì hoãn, kéo dài. ~하다. ~되다 bị trì hoãn. 회의 날자를 ~ trì hoãn ngày họp.

지옥 Địa ngục. ~같다 như địa ngục.

지우다 Chất lên lưng. 짐을 말에~ chất hàng lên lưng ngựa.

지우다 Xóa bỏ, xóa. 칠판을~ xóa bảng. 이름을~ xóa tên.

지원 Chi viện, giúp đỡ. ~하다. 정신적인~ chi viện về mặt tinh thần. 군사적~ chi viện về mặt quân sự. ~을 청하다 yêu cầu chi viện.

지원 Tình nguyện, tự nguyện. ~하다.~병 lính tình nguyện. ~자 những người tình nguyện.

지위 Vị trí, chức vị. ~ 있는 사람 người có chức vị. 사회적~

ㅈ

vị trí trong xã hội. ~가 높다 chức vị cao. ~를 잃다 mất chức. ~를 남용하다 lạm dụng chức vị.

지장 Trở ngại. ~이 있다 có trở ngại. ~을 주다 gây trở ngại. ~이 없으면 nếu không có gì trở ngại.

지저분하다 Bẩn thỉu, luộm thuộm. 지저분한 방 căn phòng bẩn thỉu.

지적 Chỉ ra. ~하다. 잘못을~하다 chỉ ra sai lầm.

지점 Chi nhánh, đại lý. ~망 mạng đại lý. 조흥은행의 베트남~ chi nhánh ngân hàng Chohung tại Việt Nam.

지정 Chỉ định. ~하다. ~한 대로 theo sự chỉ định. 장소를 ~하다 chỉ định địa điểm. ~가격 giá chỉ định. ~대리인 người ủy nhiệm được chỉ định.

지중 Trong lòng đất.

지중해 Địa Trung Hải.

지지 Ủng hộ. ~하다. 여론의 sự ủng hộ của dư luận. 국민의 ~를 얻다 giành được sự ủng hộ của nhân dân. 아무를~하다 ủng hộ ai đó.

지진 Động đất, địa chấn. ~이 나다 xảy ra động đất. ~파 sóng địa chấn. ~관측소 trạm quan sát động đất.

지질 Địa chất. ~분석 phân tích địa chất.

지질 Chán chường. ~하다.

지체 Trì trệ. ~하다. 없이 không một chút trì trệ.

지출 Chi trả, chi ra. 수입과~ thu và chi. ~이 늘다 số chi nhiều ra. ~을 절약하다 tiết kiệm chi tiêu. 예산외~

số tiền chi ra ngoài dự toán.

지치다 Kiệt sức, mệt. 힘도 ~고 대책도 없다 sức đã kiệt mà cách đối phó cũng không có. 너무 지쳐서 아무것도 못한다 kiệt sức quá không làm được cái gì.

지켜보다 Chú ý, theo dõi.

지키다 1. Trông coi, giữ, giữ gìn. 집을 ~ coi nhà. 나라를~ giữ nước. 몸을~ giữ gìn cơ thể. 내자리를 좀 지켜 주세요 hãy giữ chỗ cho tôi một chút nhé. 2. Tuân thủ, giữ đúng. 약속을~ giữ đúng lời hứa. 규칙을~ tuân thủ nguyên tắc. 비밀을~ giữ bí mật. 근무시간을~ tuân thủ thời gian làm việc.

ㅈ

지팡이 Cái gậy, gậy chống. ~를 짚다 chống gậy. 대~ gậy tre.

지퍼 Phec-mơ-tuya, dây khóa kéo. ~을 채우다 kéo dây kéo, kéo khóa.

지평선 Đường chân trời.

지폐 Tiền giấy. ~의 남발 lạm phát tiền giấy. 5000원짜리 ~ tiền giấy loại 5 ngàn wôn. ~를 발행하다 phát hành tiền giấy. 위조~ tiền giấy giả.

지하 Dưới lòng đất. ~에서 일하다 làm việc dưới lòng đất. ~갱도 đường ngầm dưới lòng đất. ~도 đường ngầm.

지하철 Xe điện ngầm. ~로 가다 đi lại bằng xe điện ngầm. ~역 ga xe điện ngầm. ~ 일호선 tuyến xe điện ngầm số 1.

지형 Địa hình. ~상의 về mặt địa hình.

지혜 Trí tuệ. ~있는 có trí tuệ.

지휘 Chỉ huy. ~하다. ~의 ~밑에 있다 dưới sự chỉ huy của. ~관 quan chỉ huy. ~권 quyền chỉ huy. ~자 người chỉ huy.

직각 Thẳng góc, góc vuông.

직경 Đường kính.

직계 Trực hệ. ~가족 gia tộc trực hệ.

직권 Chức quyền. ~을 남용하다 lạm dụng chức quyền.

직매 Bán thẳng.

직면하다 Đối diện, đối mặt. 직면한 문제 vấn đề đối diện. 위험을~ đối diện với nguy hiểm. 회사가 파산에 ~ công ty đối diện sự phá sản.

직무 Công việc, nhiệm vụ. ~를 수행하다 thi hành nhiệm vụ. ~태만 lơi là công việc.

직물 Sợi, sợi vải. ~공장 nhà máy dệt.

직분 Chức phận. ~을 다하다 làm hết chức phận.

직선 Chiếu thẳng.

직속 Trực thuộc. ~하다.

직수출 Xuất khẩu thẳng.

직업 Nghề nghiệp, nghề, việc làm. ~별로 từng ngành nghề. ~이 없 다 không có nghề nghiệp. ~을 구하다 tìm nghề. ~군인 bộ đội chuyên nghiệp. ~분야 lĩnh vực công việc. ~선수 vận động viên chuyên nghiệp.

직원 Nhân viên, công nhân, người làm công. 회사의 ~으로 với tư cách là nhân viên của công ty. ~명부

danh sách nhân viên. ~일동 toàn thể nhân viên.

직장 Nơi làm việc, công việc. ~을 구하다 kiếm chỗ làm.

직접 Trực tiếp. ~으로 một cách trực tiếp. ~보다 nhìn trực tiếp. ~듣 다 nghe thấy trực tiếp. ~만나다 gặp trực tiếp. ~ 본인한테 물어보다 trực tiếp hỏi người đó. ~영향 ảnh hưởng trực tiếp. ~원인 nguyên nhân trực tiếp. ~담판 đàm phán trực tiếp.

직진 Tiến thẳng, đi thẳng.

직책 Chức trách, trách nhiệm công việc.

직통 Đi thẳng. ~하다. ~열차 tàu chạy thẳng. ~전화 điện thoại gọi thẳng.

직후 Ngay sau khi. 종전~ ngay sau khi kết thúc chiến tranh.

진공 Chân không.

진군 Tiến quân.

진급 Thăng cấp, lên chức, lên lớp. ~하다. ~시키다 lên chức cho ai. ~이 빠르다 nhanh lên chức. 대령으로 ~하다 lên chức Đại tá. ~시험 thi lên lớp.

진단 Chẩn đoán. ~하다. 의사의 ~ chẩn đoán của bác sĩ. 정확한~ sự chẩn đoán chính xác. ~을 받다 được chẩn đoán, chẩn đoán. ~서 giấy chẩn đoán. 경강~ chẩn đoán sức khỏe.

진도 Tiến độ.

진동 1. Rung 2. Chấn động.

진료 Khám chữa bệnh. ~하다. ~를 받다 được khám bệnh. ~실 phòng khám.

ㅈ

진리 Chân lý.

진보 Tiến bộ. ~하다. 놀라운~ sự tiến bộ đáng ngạc nhiên. 과학의 ~ sự tiến bộ của khoa học. ~가 빠르다 tiến bộ nhanh. 별로~ 가 없다 không có tiến bộ mấy. ~적 có tính tiến bộ. ~적인 사 상 tư tưởng có tính tiến bộ.

진술 Trần thuật, tường trình. ~하다.

진실 Sự thật. 역사적인~ sự thật lịch sử. ~아닌 không phải sự thật.

진심 Chân tình, thật lòng. ~으로 một cách thực lòng. ~으로 감사하_다 chân thành cảm ơn. ~을 토로하다 thổ lộ tấm lòng của mình.

진압 Trấn áp. ~하다. 폭동을 ~하다 trấn áp bọn phản loạn.

진입 Tiến vào, vào, đi vào. ~하다. 궤도에 ~하다 đi vào quĩ đạo. ~금지 cấm vào. ~구 cửa vào.

진전 Tiến triển. ~하다. ~이 빠르다 tiến triển nhanh.

진정 Chân chính. ~하다. ~한 사랑 tình yêu chân chính. ~한 학자 một học giả chân chính.

진정 Chân tình. ~으로 một cách chân tình.

진주 Ngọc trai, hòn ngọc. ~와 같다 giống như ngọc. ~양식장 trại nuôi ngọc trai. 인조~ ngọc nhân tạo. 흑~ ngọc đen.

진짜 Thật, thực, không phải giả. ~와 가짜 thật và giả. ~금 vàng thật.

진찰 Chẩn đoán, khám bệnh. ~하다.

진창 Bùn. ~에 발이 빠지다 tụt chân xuống bùn.

진출 Bước vào, tiến vào, đi vào. ~하다. 세계시장으로~하다 bước vào thị trường thế giới. 결승전에~ lọt vào trận chung kết.

진취 Tiến thủ. ~하다 .~적 tính tiến thủ. ~적인 생각 suy nghĩ có tính tiến thủ.

진통 Giảm đau, làm ngớt cơn đau. ~제 thuốc giảm đau.

진퇴 Tiến thoái. ~양난 하다 tiến thoái lưỡng nan.

진학 Vào học. ~하다. 대학으로 ~하다 vào học đại học.

진행 Tiến hành. ~하다. ~중 đang tiến hành. 순조롭게~하다 tiến hành một cách trôi chảy.

진화 Tiến hóa. ~론 thuyết tiến hóa. ~과정 quá trình tiến hóa. 인간이 원숭이로부터~하였다 Con người tiến hóa từ loài khỉ.

진흥 Chấn hưng. 과학~ chấn hưng khoa học. 무역~chấn hưng mậu dịch.

질 Chất, chất lượng. ~이 좋다 chất lượng tốt. ~을 올리다 nâng cao chất lượng.

질기다 Dai. 질긴 고기 thịt dai.

질량 Chất lượng. ~단위 đơn vị chất lượng.

질문 Câu hỏi, hỏi. ~하다. ~에 대답하다 trả lời câu hỏi. ~이 있습 니다 Tôi có một câu hỏi .

질병 Bệnh tật, bệnh.

질서 Trật tự. ~가 있다 có trật tự. 새~ trật tự mới. 사회~

ㅈ

trật tự xã hội. ~를 지키다 giữ trật tự. ~있게 일을 하다 làm việc có trật tự.

질소 Nitơ.

질투 Ghen, sự ghen tị, ghen ghét. ~하다. ~가 많다 hay ghen, bụng dạ chật hẹp. ~심 tính ghen tuông, bụng ghen tuông.

짐 Hàng hóa, hành lý, gánh nặng. 짐이 되다 trở thành gánh nặng. ~이 무겁다 hành lý nặng.

짐승 Động vật bốn chi.

집 1. Nhà. ~안에 trong nhà. 기와~ nhà ngói. 초가~ nhà tranh. ~에 가다 về nhà. ~에 있다 ở nhà. ~을 짓다 xây nhà. 2. Tổ. 개~ ổ chó. 새~ tổ chim. 벌~ tổ ong.

집게 Cái gắp, cái cặp, cái kẹp.

집권 Tập quyền. 중앙~ trung ương tập quyền.

집다 Nhặt, lặt. 길에서 떨어진 돈을 ~ nhặt tiền rơi trên đường. 손으로 집어 먹다 dùng tay nhặt ăn.

집단 Tập thể. ~ 강도 cướp tập thể. ~경기 trận đấu tập thể. ~결혼 kết hôn tập thể. ~살인 giết người tập thể. ~생활 sinh hoạt tập thể. ~자살 tự sát tập thể. ~폭행 bạo lực tập thể.

집돼지 Lợn nhà.

집세 Tiền thuê nhà. ~를 내다 trả tiền thuê nhà. ~를 올리다 nâng giá thuê nhà.

집안 Trong nhà, trong gia đình. ~의 일việc trong gia đình.

~의식구 người trong nhà, trong gia đình. ~만 아는 사실 sự thật chỉ người trong nhà biết. ~싸움 mâu thuẫn trong nhà.

집중 Tập trung. ~하다. 인구~지역 khu vực tập trung dân cư. 정력 을~하다 tập trung sức lực. ~력 sức tập trung.

집합 Tập hợp. ~하다. 학생들은 강당에~하다 học sinh tập hợp tại giảng đường. ~명령 lệnh tập hợp.

집행 Chấp hành, thi hành, thực hành. ~하다. 형을~하다 chịu án tù. 직무를~하다 chấp hành nhiệm vụ. 강제 ~ cưỡng chế chấp hành .

집회 Tập trung, tụ họp, tụ hội. ~하다.

짓 Cử động, cử chỉ, động tác. 몸~ động tác của thân thể. 손~ cử chỉ của tay. 눈~ ánh mắt. 무슨 ~이냐? Mày làm cái gì vậy?

짓다 1. Xây, làm. 집을~ xây nhà, làm tổ. 2. Nấu 밥을~ nấu cơm. 3. Làm. 농사를~ làm nông.

징 Chuông, cồng. ~을 치다 đánh chuông.

징계 Trừng phạt, xử phạt. ~하다.

징그럽다 Ghê rợn, rùng rợn. 징그러운 느낌 cảm giác ghê rợn. 보기만 해도~ nhìn cũng thấy ghê.

징벌 Chinh phạt. ~하다.

징병 Triệu tập quân lính.

징수 Thu. ~하다. 세금을~ thu thuế.

징역 Tù. ~가다 đi tù. ~을 받다 bị tù. 2년~ bị tù 2 năm. 무기~ tù chung thân.

ㅈ

짖다 Sủa, hót, kêu. 개~은 소리 tiếng chó sủa. ~은 개가 물지 않 는다 chó sủa là chó không cắn.

짙다 1. Đậm. ~색 màu đậm. 2. Dày. ~은 안개 sương mù dày. 눈 썹이~ lông mày đậm. 짙은 화장 trang điểm dày (đậm).

짚 Rạ, cây rạ.

짚다 Chống. 지팡이를~ chống gậy.

짜다 1. Đan. 옷을~ đan áo. 2. Liên kết. 아무와~ kết cấu với ai đó.

짜다 Ép, bóp, vắt. 즙을~ vắt nước. 소젖을 ~ vắt sữa bò. 젖은 수건을~ vắt khăn ướt.

짜다 Mặn. 짠 음식 món ăn mặn.

짜리 Loại. 천원~ 돈전 tiền xu loại ngàn wôn.

짜증 Chán, buồn bực, ngán. ~하다, ~스럽다.

짝 Cặp, đôi. ~을 짓다 kết đôi. 장갑 한 ~ một đôi găng tay. 새 가 ~을 부르고 있다 chim đang gọi đôi. ~ 없다 không có đôi, không có cặp.

짝사랑 Yêu đơn phương. ~하다.

짝수 Số chẵn.

짧다 Ngắn. ~은 시간 안에 trong thời gian ngắn. ~은 여행 cuộc du lịch ngắn. ~은 바지 quần ngắn.

째 Thứ. 첫~ thứ nhất. 두번~ thứ hai. 둘~형 anh thứ hai. 두번~로 온다 đến lần thứ hai.

쪽 Củ, cục, cụm. 마늘한 ~ một củ tỏi.

쪽 Phía, bên. 동~ phía đông. 서~ phía tây. 양~ hai

phía, hai bên. 우리~에 phía chúng tôi. 저~ phía kia. 한쪽 một phía.

쪽지 Mẩu giấy.

쫓기다 Bị đuổi. 일에~ bị đuổi việc. 집에~ bị đuổi khỏi nhà.

쫓다 Đuổi. 새를~ đuổi chim. 파리를~ đuổi ruồi.

쫓아가다 Đuổi theo. 도둑을~ đuổi theo kẻ trộm. 적을~ đuổi theo địch. 쫓아오다 Đuổi tới.

-쯤 Chừng, khoảng. 그는 나이가 50~ 되다 tuổi anh ta khoảng 50. 오후 3시~ khoảng ba giờ chiều. 50%~ 완성했다 đã hoàn thành khoảng 50 phần trăm.

찌다 Hấp, dùng hơi làm chín. 빵을 ~ hấp bánh.

찌다 Béo lên. 살이 ~ béo lên.

찌르다 Đâm, châm. 바늘로 손가락을~ kim đâm vào ngón tay.

찍다 1. Đóng (dấu). 도장을~ đóng dấu. 2. Chụp. 사진을~ chụp ảnh.

찍히다 Bị đóng dấu, được đóng dấu.

찡그리다 Nhăn mặt. 얼굴을~ nhăn mặt.

찢다 Xé. 둘로~ xé thành hai. 편지를~ xé thư. 종이 한 장을~ xé một trang sách.

찢어지다 Bị xé. 가슴이 ~는 듯이 아프다 đau như xé ruột gan. 찢어진 수건 cái khăn bị xé.

ㅈ

차



차 Trà. ~나무밭 ruộng chè, cánh đồng chè. ~찌끼 bã chè. ~한 잔 một cốc trà, ~를 끓다 pha trà. ~를 따르다 pha trà. ~를 마시다 uống trà.

차 Sự khác biệt, sự cách biệt. 연령의~ cách biệt về tuổi tác.

차 Lần, thứ. 제일~ lần thứ nhất. 제일~ 세계대전 chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

차 Xe, xe cộ (xe buýt, tàu hỏa, taxi) ~에서 내리다 xuống xe, ~로 가다 đi bằng xe, ~에 태우다 chở bằng xe, ~를 멈추다 dừng xe.

차갑다 Se lạnh, hơi lạnh. 차가운 날씨 thời tiết se lạnh. 차가운 물 nước hơi lạnh. 차가운 사람 người lạnh

차등 Sự chênh lệch, sự khác nhau về đẳng cấp. ~이 있다 có sự chênh lệch.

차라리 Thà, thà rằng. ~ 안 가는 것이 좋겠다 thà không đi còn tốt hơn. 굴욕을 당하느니 ~ 죽은 것이 낫다 chết còn hơn là chịu nhục. 그렇게 하느니 ~ 안 하는 것이 낫다 thà không làm còn hơn làm như vậy.

차량 Xe cộ, phương tiện đi lại. ~통행금지 cấm xe cộ đi lại (biển cấm). ~검사 kiểm tra xe cộ. ~정비 tu sửa xe cộ.

차례 Thứ, lượt, thứ tự. 내~ lượt của tôi. ~로 theo thứ tự, theo lượt. 크기의~로 theo thứ tự về kích cỡ. ~가 오다 đến lượt. 누구~지? Đến lượt ai đây?

차리다 1. Chuẩn bị. 음식을~ chuẩn bị thức ăn. 잔치를~ chuẩn bị tiệc. 2. Chú ý, tập trung. 정신을~ tập trung tinh thần. 3. Nghiêm. 차렸! Nghiêm (tiếng hô).

차바퀴 Bánh xe. ~자국 vết bánh xe.

차버리다 Bỏ rơi, đá bay đi. 애인을~ bỏ rơi người yêu.

차별 Phân biệt. ~하다.~ 없이 không có sự phân biệt. 남녀 ~없이 không phân biệt nam nữ. 상하~없이 không phân biệt trên dưới. 계급~ phân biệt giai cấp.

차별대우 Phân biệt đối xử. ~를 하다 phân biệt đối xử. ~ 를 하지 않다 không phân biệt đối xử. ~를 받다 bị phân biệt đối xử.

차분하다 Bình tĩnh, tĩnh lặng, bình lặng. 차분한 기분 bầu

không khí tĩnh lặng. 차분히 생각하다 suy nghĩ một cách bình tĩnh.

차비 Tiền tàu xe, tiền đi lại. ~를 내다 trả tiền tàu xe. ~를 할인하다 giảm giá tàu xe. 부산까지의 ~는 얼마지요? Tiền xe đến Busan là bao nhiêu?

차선 Tuyến đường, tuyến xe, luồng xe. 3~의 도로 đường ba luồng xe. ~을 지키다 đi đúng luồng xe.

차세대 Thế hệ mới.

차액 Sự chênh lệnh về số tiền.

차이 Sự chênh lệnh, sự khác biệt, sự cách biệt. 빈부의~ sự chênh lệnh giàu nghèo. 의견의~ sự chênh lệch về ý kiến. 취미의~ sự khác biệt về sở thích. 연령의 ~ sự khác biệt về tuổi tác. ~가 있다 có sự khác biệt. ~가 없다 không có sự khác biệt. ~점 điểm khác biệt, điều khác biệt.

차장 Phó giám đốc.

차지 Chiếm, giữ, nắm lấy. 높은 지위를~하다 nắm chức vị cao. 수석을~하다 đứng đầu trong lớp. 승리를~하다 giành thắng lợi.

차질 Vấn đề, trở ngại, khó khăn. ~이 생기다 vấn đề phát sinh.

차차 Dần dần, từ từ, càng. ~어려워지다 càng khó dần lên. ~추워지다 càng lạnh dần lên. 돈을~ 갚아도 됩니다 tiền trả dần dần cũng được.

차표 Vé xe, vé tàu. ~를 사다 mua vé xe. ~를 예약하다

đặt vé tàu xe. ~판매소 nơi bán vé. 당일~ vé trong ngày. 왕복~ vé tàu xe khứ hồi. 편도~ vé xe một chiều.

착각 Nhầm lẫn, nhầm. ~하다. 다른 사람으로 ~하다 nhầm là người khác.

착공 Bắt đầu, khởi công.~하다. ~식 lễ khởi công.

착륙 Đỗ, xuống đất, chạm đất, hạ cánh. ~하다. 공항에~하다 hạ cánh xuống sân bay. 강제~을 시키다 bắt phải hạ cánh. ~장 bến đỗ. 비상~ hạ cánh khẩn cấp.

착수 Động tay vào, bắt đầu, khởi đầu. ~하다. 개혁에~하다 bắt đầu cải cách. 계획에~하다 bắt đầu kế hoạch. 새로운 사업에~하다 bắt đầu làm ăn mới. 일을~하다 bắt đầu công việc.

착실 Trung thực, thực thà, tin tưởng được, chắc chắn. ~하다. ~한 사람 người trung thực. ~한 성격 tính cách thẳng thắn, chân thật.

착오 Nhầm lẫn, nhầm. ~하다. ~에 빠지다 nhầm lẫn.

착용 Đội, mang, đeo. ~하다.

착유 Vắt sữa bò. ~하다.

착취 Bóc lột. ~하다.식민지를~하다 bóc lột dân thuộc địa. 고용 인을~하다 bóc lột người lao động. ~계급 giai cấp bóc lột. ~제도 chế độ bóc lột.

착하다 Hiền lành. 착한 사람 con người hiền lành. 착한 성격 tính cách hiền lành. 마음이~ hiền lành.

찬란하다 Sáng sủa, sáng.

찬물 Nước lạnh.

찬사 Khen ngợi, tán tụng. 아낌없는~ khen không tiếc lời. ~를 보내다 gửi lời khen. 그의 공적은 어떠한 ~로 써도 다 표현할 수 없다 công lao của anh ấy dùng lời khen nào cũng không diễn tả hết.

찬성 Tán thành, đồng ý. ~하다. 계획에~하다 đồng ý với kế hoạch. 남의 의견에~하다 tán thành ý kiến người khác. ~을 얻다 giành được sự tán thành của người khác. ~투표 bỏ phiếu tán thành.

찬스 Cơ hội. ~를 잡다 nắm cơ hội. ~를 놓치다 để tuột mất cơ hội.

찬양 Tán dương, khen ngợi. ~하다. 공을~하다 khen ngợi công lao. 용기를~하다 khen ngợi dũng khí của ai.

찰랑거리다 Tràn, tràn ra. 물결이 해안에~ sóng tràn lên bờ biển.

찰흙 Đất sét. ~으로 만들다 làm bằng đất sét.

참 1. Đúng là, thực là, thiệt là. ~좋다 tốt thật. ~ 난처하다 thật khó xử. 오늘은 ~덥네 hôm nay nóng thật. 2. Đúng là, thật là, này, ồ (tiếng cảm thán). ~바보라구나 đúng là thằng ngốc.

참가 Tham gia. ~하다.~를 신청하다 xin tham gia. 경기에~하 다 tham gia vào trận đấu. 전쟁에~하다 tham gia chiến tranh.

참가자 Người tham gia, người tham dự. ~명부 danh sách những người tham gia.

참견 1. Tham gia ý kiến, tham kiến. ~하다.회사일에 ~tham gia vào công việc công ty 2. Can thiệp, can dự.

ㅊ

tham gia, xỏ mũi vào. ~하다. ~쟁이 người hay can thiệp việc người khác. 남 의 일에 ~하다 tham gia vào việc của người khác.

참고 Tham khảo. ~가 되다 được tham khảo. ~로 말하다 nói thêm, nói tham khảo. ~로 tham khảo thêm. 남의 의견을 ~하다 tham khảo ý kiến người khác. ~서류 tài liệu tham khảo.

참관 Tham quan, thăm. ~하다. 학교를~하다 tham quan trường học.

참다 1. Chịu đựng, chịu. 고통을~ chịu đựng nỗi đau. 모욕을~ chịu chửi, bị chửi. ~을 수 없다 không chịu đựng được. ~을 수 있다 chịu đựng được 2. Cầm, nhịn. 노여움을~ chịu được sự tức giận. 눈물을~ cầm nước mắt. 웃음을~ nhịn cười. 오줌을~ nhịn tiểu.

참말 Lời nói thật. ~ 입니까? Anh nói thật chứ?

참모 Tham mưu. ~본부 bản doanh bộ phận tham mưu. ~총장 tổng tham mưu.

참사 Tham tán. ~관 tham tán, viên tham tán, người giữ chức tham tán.

참살 Sát hại, giết hại. ~하다.

참새 Chim sẻ.

참석 Tham dự, tham gia. ~하다. 결혼식에~ tham dự đám cưới. 회 의에~하다 tham dự cuộc họp. ~자 người tham dự.

참여 Tham gia, tham dự. ~하다. 국정에~하다 tham dự vào tình hình đất nước. 경영에~하다 tham dự vào việc kinh doanh.

참외 Dưa lê.

참으로 Đúng là, thực là. ~고맙다 rất cảm ơn. ~아름다운 미인이다 đúng là một mỹ nhân.

참전 Tham chiến. ~하다. 베타남전에~하다 tham gia vào chiến tranh Việt Nam.

참패 Thảm bại. ~하다.

참혹 1. Thảm khốc, bi thảm ~하다. ~한 광경 một khung cảnh thảm khốc. ~한 죽음 cái chết thảm khốc 2. Dã man. ~하다. ~한 살인 vụ giết người dã man.

참화 Thảm họa. 전쟁의~ thảm họa chiến tranh. 전쟁의~를 입다 gánh chịu thảm họa chiến tranh.

창 Cái đế giày. ~을 갈다 thay đế giày.

창 Cửa sổ. ~틀 khung cửa. ~을 열다 mở cửa sổ. ~을 닫다 đóng cửa sổ. ~에서 목을 내밀다 thò đầu ra ngoài cửa sổ. ~에서 뛰어내리다 nhảy qua cửa sổ.

창 Cây thương, cây giáo. ~으로 찌르다 đâm bằng giáo.

창고 Nhà kho. ~에 보관하다 bảo quản ở nhà kho. ~에 넣다 bỏ vào kho.

창구 Cửa nhỏ. 매표~ cửa bán vé.

창녀 Gái điếm. ~가 되다 thành gái điếm. ~로 팔리다 bị bán làm gái điếm.

ㅊ

창당 Thành lập đảng. ~하다.

창립 Thành lập. ~하다. ~50주년 기념 kỷ niệm 50 năm ngày thành lập. 이회사가 ~한지 30년이 되었다 công ty này thành lập đã được 30 năm rồi.

창설 Thành lập, thiết lập.

창의 Sáng tạo. ~적인 có tính sáng tạo. ~력 sức sáng tạo.

창작 Sáng tác. ~하다.

창조 Sáng tạo. ~적진화 tiến hóa có tính sáng tạo. ~력 sức sáng tạo. ~자 người sáng tạo. ~성 tính sáng tạo.

창피 Xấu hổ. ~하다. ~스럽다. 큰~ sự xấu hổ lớn. ~한 일 việc xấu hổ. ~를 당하다 bị xấu hổ. ~를 주다 làm cho ai xấu hổ. ~를 모르다 không biết xấu hổ.

찾다 1. Tìm, kiếm, lùng. 실종된 사람을~ tìm người mất tích. 지도 로 위치를~ tìm vị trí bằng bản đồ. ~고 있다 đang tìm. 일 자리를~ tìm việc làm 2. Thăm, thăm hỏi, tham quan. 친구를~ thăm bạn. 찾아온 사람들 những người khách.

채권 Kỳ phiếu, trái phiếu. ~을 발행하다 phát hành trái phiếu. ~의 소유자 người sở hữu trái phiếu. ~을 사다 mua trái phiếu. ~액면 giá trị ghi trên trái phiếu. 유기한~ trái phiếu có kỳ hạn, kỳ phiếu.

채널 Kênh. ~를 맞추다 dò kênh, tìm kênh. 제8~로 theo kênh tám.

채다 Giật, cướp. 남의 아내를~ giật vợ người khác. 손에서 핸드백을~ giật túi trong tay người khác.

채무 Nợ. ~가 있다 có nợ. ~를 청산하다 thanh toán nợ. ~면제 miễn nợ, xóa nợ. 고정~ nợ cố định.

채소 Rau, rau cỏ. ~를 가꾸다 trồng rau. ~밭 ruộng rau.

채식 Ăn rau. ~하다. ~동물 động vật ăn rau cỏ.

채용 Thuê lao động, sử dụng lao động, dùng, tuyển dụng. ~하다. 그를 비서로~하다 dùng anh ta làm thư ký. 임시로~ sử dụng tạm thời. ~조건 điều kiện tuyển dụng. ~통지 thông báo tuyển dụng.

채우다 1. Khóa, cài. 단추를~ cài cúc. 죄물쇠를~ khóa ống khóa, bấm ống khóa. 2. Làm cho lạnh, để cho lạnh. 생선을 얼음 에~ bỏ cá vào trong đá để giữ cho lạnh. 3. Bổ sung vào, lấp vào, cho vào. 부족액을~ bổ sung số bị thiếu. 배를~ cho vào bụng, 병에 물을~ cho nước vào bình.

채집 Sưu tầm, tập trung. ~하다. 나비를~하다 sưu tầm các loài bướm. ~가 nhà sưu tầm.

채택 Lựa chọn,

채혈 Lấy máu, rút máu. ~하다.

책 Sách. 역사~ sách lịch sử. ~을 만들다 làm thành sách. ~을 내다 phát hành sách. ~을 쓰다 viết sách. ~을 읽다 đọc sách.

책가방 Cặp sách.

책망 Trách móc, trách cứ, trách. ~하다. 돈을 많이 쓴다고~ 하다 trách là dùng nhiều tiền. 자기를~ 하다 tự trách bản thân mình. 남을~하다 trách người khác.

책방 Cửa hàng sách, tiệm bán sách.

책상 Bàn sách. ~에 앉다 ngồi vào bàn sách.

책임 Trách nhiệm. 무거운~ trách nhiệm nặng nề. 법률에 대한~ trách nhiệm về mặt pháp luật. 사고에 대한~ trách nhiệm đối với tai nạn. ~이 있다 có trách nhiệm. ~이 없다 không có trách nhiệm.~을 묻다 qui trách nhiệm, đổ trách nhiệm. ~을 전가하다 chuyển trách nhiệm. ~을 지다 chịu trách nhiệm. ~을 지지 않다 không chịu trách nhiệm. ~을 함께 나누다 cùng chịu trách nhiệm. ~을 회피하다 trốn tránh trách nhiệm. 내~은 아니다 không phải là trách nhiệm của tôi. 나는 그일에 ~을 안 진다 tôi không chịu trách nhiệm về việc ấy. 공동~ trách nhiệm chung. 개인 ~ trách nhiệm cá nhân.

책임감 Tính trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm. ~이 있다 có tinh thần trách nhiệm. ~이 강하다 có tinh thần trách nhiệm cao.

챔피언 Vô địch. ~이 되다 trở thành nhà vô địch. 세계~ vô địch thế giới. ~십 giải vô địch.

챙기다 Chuẩn bị, thu gom, dọn dẹp. 짐을~ chuẩn bị hành lý. 소지품을~ thu xếp đồ đạc, tài sản.

처 Vợ.

처가집 Nhà vợ, quê vợ.

처남 Em vợ.

처녀 Thiếu nữ. 숫~ trinh nữ. ~막 màng trinh. ~시절 thời thiếu nữ.

처럼 Như, bằng như, giống như, như là. 한 집안 식구~ 지내다 sống như người trong nhà. 쇠~ 무겁다 nặng như sắt. 형제~대하다 đối xử như anh em.

처리 Xử lý. ~하다. 문제를~하다 giải quyết vấn đề. 열을 ~하다 xử lý nhiệt. 일을~하다 xử lý công việc.

처방 Đơn thuốc. ~하다. 의사의 ~대로 theo đơn thuốc của bác sĩ. ~을 쓰다 viết đơn thuốc.

처벌 Xử phạt. ~하다. 엄중하게~하다 xử phạt nặng. ~받다 bị xử phạt.

처분 1. Xử lý 2. Xử phạt.

처우 Đối xử. ~하다.

처음 Lần đầu tiên, trước tiên, đầu tiên. 맨~에 trước tiên. ~에 ban đầu. ~부터 từ đầu, ngay từ đầu. ~부터 끝까지 từ đầu tới cuối. ~뵙겠습니다 Hân hạnh được gặp anh (lần đầu). 그를 만난 것이 ~이다 gặp anh ta lần đầu.

처자 Vợ con. ~를 부양하다 nuôi vợ con. ~를 버리다 vứt bỏ vợ con.

처지 Tình huống, hoàn cảnh. ~의 변화 sự thay đổi tình huống. 곤란한~ hoàn cảnh khó khăn. 지금~로는 theo tình hình như hiện nay thì. 같은~에 있다 vào hoàn cảnh giống nhau. 남의 ~에 동정하다 thông cảm với hoàn cảnh của người khác.

처지다 Sệ xuống, trệ xuống, rũ xuống. 처진 어깨 cặp vai sệ xuống. 귀가 처진 개 chó tai rũ. 천장이~고 있다 trần nhà đang sệ xuống. 처진 가슴 vú sệ.

처하다 Gặp phải, vấp phải, lâm vào. 나쁜 환경에~ gặp hoàn cảnh khó khăn. 역경에~ lâm vào nghịch cảnh.

처형 Chị vợ.

처형 Xử phạt, hình phạt. ~하다. ~을 받다 bị xử phạt. ~되다 bị xử phạt.

척 Cái, chiếc (đơn vị của tàu bè). 배 한~ một chiếc thuyền.

척척하다 Ẩm ướt, có nước. 바닥이~ nền nhà có nước.

천 Sợi làm vải, sợi.

천 Ngàn, một ngàn. 수천~ hàng ngàn. 5천 năm ngàn. 천 단위로 lấy đơn vị là ngàn.

천공 Bầu trời ~으로 lên trời, hướng lên trời. ~을 날다 bay trên trời.

천국 Thiên đường, thiên đàng, trời. 지상의~ thiên đường trên mặt đất. ~에 가다 lên thiên đường.

천금 Ngàn vàng. 그것은 ~을 주어도 못 산다 cái đó dù có trả ngàn vàng cũng không mua được.

천당 Thiên đàng.

천둥 Sấm. ~하다 có sấm. ~소리 tiếng sấm.

천리 Ngàn dặm. ~길도 한걸음부터 con đường ngàn dặm cũng bắt đầu từ bước chân đầu tiên, việc lớn bắt đầu từ việc nhỏ, cái lớn bắt đầu từ cái nhỏ. ~마 ngựa thiên lý.

천리 Qui luật tự nhiên. ~에 어긋나다 trái với qui luật tự nhiên.

천막 Cái lều. ~을 치다 dựng lều. 야외 용~ lều dã ngoại.

천만 Chục triệu. 몇~이나 된다 giá tới mấy chục triệu.

천만의말씀 Lời nói khách sáo, khách khí.

천만다행 Thật là may mắn. ~하다. ~이다.

천명 Thiên mệnh, mệnh trời.

천문 Thiên văn. ~을 보다 xem thiên văn.

천문학 Thiên văn học. ~자 nhà thiên văn học.

천벌 Trời phạt, hình phạt của trời. ~을 당하다 bị trời phạt.

천변만화 Thiên biến vạn hóa. ~하다.

천부 Thiên phú. ~의 재능 tài năng thiên phú. ~의 음악 소질 tố chất âm nhạc thiên phú.

천사 Thiên thần. ~같은 웃음 nụ cười như thiên thần. ~와 같다 như thiên thần.

천생 Bẩm sinh, trời sinh. ~의 음악가 nhà âm nhạc bẩm sinh. ~연분 duyên trời định đoạt.

천연 Thiên nhiên, tự nhiên. ~의미 vẻ đẹp thiên nhiên. ~으로 나는 금 vàng tự nhiên. ~가스 ga tự nhiên. ~석 đá tự nhiên. ~자원 tài nguyên thiên nhiên.

천연스럽다 Một cách tự nhiên. ~게 말하다 nói một cách tự nhiên. 천연스러운 태도 thái độ tự nhiên.

천자 Thiên tử, con trời.

천재 Thiên tài. 뛰어난~ một nhân tài nổi bật. ~이다 là thiên tài. ~적 có tính thiên tài.

천재 Thiên tai. ~를 만나다 gặp thiên tai. ~지변 thiên tai địa biến.

천주교 Đạo Thiên chúa.

천지 Trời đất. ~의 창조 sáng tạo ra trời đất. ~의 진동 chấn động trời đất.

천직 Thiên chức. 여성의~ thiên chức của người phụ nữ.

천천히 Một cách chậm chạp, từ từ. ~걷다 đi từ từ. ~먹다 ăn từ từ. ~하세요 từ từ thôi.

천추 Thiên thu. ~의 한 mối hận thiên thu.

천하 Thiên hạ. ~의 영웅 anh hùng thiên hạ. ~에 무적이다 thiên hạ vô địch. ~장사 tráng sĩ thiên hạ.

철 1. Mùa, mùa vụ. 여름~ mùa hè. 일년사~ một năm bốn mùa. ~이 바뀔 때 khi đổi mùa 2. Mùa, thời điểm. 사과~ mùa táo. 사냥~ mùa săn. ~이 지났다 qua mùa.

철 Sắt. ~문 cửa sắt. ~관 ống sắt. ~통 thùng sắt. ~판 tấm sắt, sắt tấm.

철강 Sắt thép.

철군 Rút quân. ~하다. ~을 요구하다 yêu cầu rút quân.

철도 Đường sắt, đường ray. ~로 여행하다 đi du lịch bằng tàu hỏa. ~를 놓다 đặt đường ray. ~망 mạng đường sắt. ~사고 tai nạn đường sắt. ~청 Cục đường sắt. ~여객 khách đường sắt. ~종업원 nhân viên ngành đường sắt.

철망 Lưới sắt.

철사 Dây sắt. ~로 묶다 cột bằng dây sắt.
철수 Rút, lùi. ~하다. 군대를~하다 rút quân.
철야 Suốt đêm. ~하다. ~공부하다 học suốt đêm.
철인 Triết nhân.
철퇴 Rút lui, triệt thoái. ~하다. ~명령 mệnh lệnh rút lui.
철학 Triết học. ~적 có tính triết học. 동양~ triết học phương đông. 서양~ triết học phương tây.
철회 Rút, lấy lại, rút ra. ~하다. 사표를~ 하다 rút lại đơn thôi việc. 소송을~하다 rút đơn kiện.
첨단 Tiên tiến, đi đầu. ~기술 kỹ thuật hàng đầu.
첨부 Gắn, dính, thêm vào. ~하다. 원서에 사진을 ~하다 gắn thêm ảnh vào hồ sơ. ~서류 tài liệu thêm.
첫 Đầu tiên, trước tiên. ~째 lần đầu tiên. ~경험 kinh nghiệm đầu tiên. ~아이 đứa con đầu tiên.
첫걸음 Bước chân đầu tiên. 성공에의~ bước đầu tiên tới thành công. ~을 떼어놓다 đặt bước chân đầu tiên.
첫날 Ngày đầu tiên.
첫날밤 Đêm đầu tiên, đêm tân hôn.
첫눈 Cái nhìn đầu tiên. ~에 반하다 yêu từ cái nhìn đầu tiên.
첫사랑 Mối tình đầu.
첫인상 Ấn tượng ban đầu.
청 Trung tâm, cơ quan chính. 시~ tòa thị chính, ủy ban thành phố. 구~ ủy ban quận, ủy ban huyện.
청각 Thính giác. ~신경 thần kinh thích giác. ~이 예민하다

ㅊ

thính giác nhạy . ~기관 cơ quan thính giác.

청강 Thính giảng. ~하다.

청결 Sạch sẽ. ~하다. ~하게 딱다 lau chùi một cách sạch sẽ.

청구 Thỉnh cầu, xin, mong muốn. ~하다. ~한 대로 theo yêu cầu. 손 해배상을~하다 yêu cầu bồi thường thiệt hại. ~에 응하다 đồng ý yêu cầu. ~를 거절하다 từ chối yêu cầu. ~서 giấy yêu cầu. ~자 người yêu cầu.

청년 Thanh niên. ~남녀 thanh niên nam nữ. ~기thời thanh niên. ~단 đoàn thanh niên, hội thanh niên. ~회 hội thanh niên.

청렴 Thanh liêm. ~하다.~한 사람 người thanh liêm.

청바지 Quần jean, quần bò.

청부 Khoán, có tính chất khoán, có tính chất thuê mướn. ~로 theo hình thức khoán. ~맡다 nhận khoán. ~를 주다 khoán cho. ~살인 giết người thuê, giết người khoán.

청산 Thanh toán. ~하다.부채를~하다 thanh toán nợ.

청소 Dọn vệ sinh, làm vệ sinh, quét dọn. ~하다. 방안을~하다 dọn vệ sinh phòng. 거리를~ dọn vệ sinh đường phố. ~부 người dọn vệ sinh. 대~ tổng vệ sinh. ~기 máy dọn vệ sinh, máy hút bụi.

청소년 Thanh thiếu niên. ~범죄 tội phạm thanh thiếu niên. 세계~축구대회 Giải vô địch bóng đá thanh thiếu

niên thế giới. ~층 tầng lớp thanh thiếu niên.

청순 Trong trắng.~하다. ~한 처녀 một thiếu nữ trong trắng.

청와대 Phủ tổng thống.

청중 Thính giả. ~이 많다 đông thính giả.

청첩 Giấy mời. ~장 giấy mời đám cưới. ~을 내다 gửi giấy mời.

청춘 Tuổi thanh xuân, thanh xuân, trai trẻ. ~의 꿈 giấc mơ tuổi thanh xuân. ~기 tuổi thanh xuân, thời thanh xuân, thời trai trẻ. ~남녀 thanh niên nam nữ.

청하다 Yêu cầu, mong muốn, xin. 청하는 대로 theo như yêu cầu. 도움을~ yêu cầu giúp đỡ. 용서를~ xin tha lỗi.

청혼 Thỉnh hôn. ~하다. ~자 người thỉnh hôn.

청홍 Màu hồng trắng, hồng nhạt.

체격 Kích thước cơ thể, cỡ người, hình thể. ~이 좋다 hình thể tốt. ~검사 kiểm tra hình thể.

체결 Ký kết. ~하다. 조약을~하다 ký kết điều ước. 계약을~하다 ký kết hợp đồng.

체납 Còn tồn chưa đóng, chưa nạp, nợ thuế. ~하다. ~금 số tiền chưa nạp. ~세금 tiền thuế chưa nạp.

체력 Thể lực. ~을 검사하다 kiểm tra thể lực. ~이 강하다 thể lực tốt. ~이 쇠약하다 thể lực yếu đuối.

체류 Cư trú. ~하다. ~기간 thời gian cư trú. 한국에 ~중인 베트남인 người Việt đang sống tại Hàn Quốc.

ㅊ

불법~ sống bất hợp pháp, cư trú bất hợp pháp.

체면 Thể diện. ~에 관계되다 có liên quan tới thể diện. ~이 깎이다 làm mất thể diện. ~을 손상하다 làm mất/ hư thể diện.~을 지키다 giữ thể diện. ~을 잃다 mất thể diện. 그것은~이다 cái đó là vấn đề thể diện. 당신의~에 그런 일을 할 수 있니 thể diện mày có làm được việc đó không? Còn mặt mũi nào làm việc đó nữa?.

체불 Nợ lương. ~하다. 급여~ nợ lương.

체온 Nhiệt độ cơ thể. ~이 높다 nhiệt độ cơ thể cao. ~이 오르다 nhiệt độ cơ thể tăng lên. ~계 máy đo nhiệt độ cơ thể.

체육 Thể dục thể thao. ~관 tòa nhà thể dục thể thao, nhà thi đấu, nhà thể thao. ~단체 đoàn thể thao. ~회 đại hội thể dục thể thao.

체인 Dây xích.

체적 Thể tích. 2입방 미터의~ thể tích là 2 mét khối.

체제 Thể chế. 사회~ thể chế xã hội. 경제~ thể chế kinh tế. 정치~ thể chế chính trị.

체조 Thể dục nhịp điệu. ~하다.~경기 thi thể dục thể thao. ~기구 dụng cụ thể dục nhịp điệu. ~선수 vận động viên thể dục nhịp điệu.

체중 Trọng lượng cơ thể. ~의 증가 tăng trọng lượng cơ thể. ~감소 giảm trọng lượng cơ thể. ~이 얼마입니까? Trọng lượng cơ thể anh là bao nhiêu?

체질 Thể chất. ~적인 결함 khuyết tật có tính thể chất. ~이 약하다 thể chất yếu.

체코슬로바키아 Tiệp khắc (cũ)

체크 Kiểm tra. ~하다.

체포 Bắt, bắt giữ. ~하다. 살인 혐의로~하다 bắt vì tội giết người. ~되다 bị bắt. ~영장 lệnh bắt.

체하다 Giả vờ, giả bộ. 놀란~ giả làm bộ ngạc nhiên. 들리지 않는~ giả làm bộ không nghe. 모르는~ giả làm bộ không biết. 못본~ giả bộ không nhìn thấy. 죽은~ giả chết.

체험 Thể nghiệm, trải qua. ~하다.

쳐다보다 Nhìn vào, nhìn chằm chằm vào. 얼굴에~ nhìn vào mặt ai. 하늘을~ nhìn lên trời.

초 Cây nến. 촛불 đèn nến. ~를 켜다 đốt nến.

초 Giây (đồng hồ). 3분30~ ba phút ba mươi giây.

~초 Đầu, thời kỳ đầu. 월~ đầu tháng. 20세기~에 vào đầu thế kỷ 20

초가 Nhà tranh.

초과 Vượt quá, vượt qua. ~하다. 규정중량을~ vượt qua trọng lượng qui định. 수요가 공급을~하다 cầu vượt quá cung. 제한연령 을~하다 vượt qua tuổi giới hạn. 예산보다 백만원~하다 vượt quá dự toán 1 triệu wôn. ~근무 làm thêm, làm ngoài giờ.

초급 Sơ cấp. ~영어 tiếng Anh sơ cấp.

초기 Thời kỳ đầu. ~결핵 bệnh hen thời kỳ đầu.

ㅊ

초년 Đầu đời, thời kỳ đầu của cuộc đời.

초대 Mời. ~하다.~를 받다 được mời. 결혼시에~하다 mời đám cưới. 저녁식사에~하다 mời ăn cơm tối. ~를 사절하다 từ chối lời mời. ~객 khách mời. ~장 giấy mời.

초능력 Siêu năng lực.

초등학교 Trường cấp một.

초록 Xanh màu cỏ.

초롱 Cái can, cái thùng. 물~ thùng nước.

초목 Cây cối.

초보 Ban đầu, bước đầu, tập sự, tập. ~를 배우다 học bước đầu. ~영어 học tiếng Anh sơ cấp. ~자 người mới vào học, sơ cấp.

초속 Siêu tốc.

초승달 Trăng đầu tháng.

초식 Ăn cỏ. ~하다. ~동물 động vật ăn cỏ.

초안 Bản nháp, bản thảo. ~을 작성하다 làm bản nháp, làm bản thảo.

초원 Thảo nguyên.

초인 Siêu nhân. ~적 노력 nỗ lực có tính siêu nhân.

초점 Tâm điểm. 분쟁의~ tâm điểm của tranh chấp. ~이 맞다 đúng tâm điểm. ~에 모이다 tập trung vào tâm điểm.

초조 Hồi hộp, phấp phỏng. ~하다. ~한 마음 với tâm trạng hồi hộp. ~한 기색 biểu hiện lo lắng.

초청 Mời.~하다. 손님을~하다 mời khách. ~객 khách mời. ~장 giấy mời.

초콜릿 Sôcôla.

촉구하다 Giục, thúc. 대답을 ~ giục trả lời.

촉진 Xúc tiến. ~하다. 무역을~ 하다 xúc tiến mậu dịch. 일을~하다 xúc tiến công việc.

촌 Thôn, làng.

촌놈 Thằng nhà quê.

촌스럽다 Nhà quê, nông thôn, quê mùa. ~게 차려 입다 ăn mặc thôn quê.

촛불 Cây nến. ~을 켜다 đốt nến. ~을 불어서 끄다 thổi tắt nến.

총 Súng. ~을 겨누다 nhắm súng. ~을 메다 mang súng. ~을 쏘다 bắn súng.

총각 Trai tân, nam chưa vợ. ~처녀 trai tân thiếu nữ.

총계 Tổng số, tổng. ~하다 tính tổng lại.

총공격 Tổng công kích. ~하다.

총괄 Tổng quát. ~하다. ~적 có tính tổng quát. ~개념 khái niệm tổng quát.

총기 Súng ngắn, súng nhỏ.

총동원 Tổng động viên. ~하다. ~령 lệnh tổng động viên.

총력 Tổng lực, tất cả sức lực. ~을 다하다 dùng tất cả lực.

총렵 Săn bắn. ~기 súng săn. ~면허 giấy phép đi săn.

총리 Thủ tướng. ~실 văn phòng Thủ tướng. 부~ phó Thủ tướng.

ㅊ

총명 Thông minh. ~하다. ~한 사람 người thông minh.
총무 Tổng vụ, hành chính.
총사령관 Tổng tư lệnh.
총사령부 Bộ Tổng tư lệnh.
총선거 Tổng tuyển cử. ~에서 승리하다 thắng trong cuộc tổng tuyển cử.
총소리 Tiếng súng.
총알 Viên đạn, đạn súng. ~자국 vết đạn. ~에 맞다 trúng đạn.
총애 Sủng ái. ~하다. ~를 받다 được sủng ái.
총액 Tổng số tiền.
총영사 Tổng lãnh sự. ~관 tổng lãnh sự quán.
총장 Hiệu trưởng.
총재 Thống chế.
촬영 Quay phim chụp ảnh. ~하다. 영화를~하다 quay phim. 사진을~하다 chụp ảnh. ~금지 cấm quay phim chụp ảnh.
최고 Tối cao, cao nhất. ~가격 giá cao nhất. ~기관 cơ quan tối cao. ~사령관 tư lệnh tối cao. ~속도 tốc độ cao nhất. ~수준 mức độ cao nhất.
최고급 Cao cấp nhất.
최근 Gần đây. ~3년동안 trong 3 năm gần đây.
최대 Lớn nhất, tối đa.
최면술 Thuật thôi miên. ~에 걸리다 bị thôi miên. ~사 người có thuật thôi miên.

최상 Tốt nhất. ~품 loại hàng hóa tốt nhất.

최선 Hết sức. ~노력 nỗ lực hết sức. ~을 다하다 gắng hết sức.

최소 Nhỏ nhất, tối thiểu.

최신 Mới nhất. ~기술 kỹ thuật mới nhất.

최악 Tồi tệ nhất. ~의 경우에는 trong trường hợp tồi tệ nhất.

최우수 Ưu tú nhất. ~선수 vận động viên ưu tú nhất.

최장 Dài nhất.

최저 Thấp nhất, ít nhất, tối thiểu. ~가 giá thấp nhất. ~연령 tuổi thấp nhất. ~임금 mức lương thấp nhất.

최종 Sau cùng. ~결정 quyết định sau cùng.

최초 Đầu tiên, lần đầu tiên, ban đầu. ~의 계획 kế hoạch ban đầu. ~의 경험 kinh nghiệm đầu tiên. ~부터 từ ban đầu. ~에 vào lúc đầu.

최하 Thấp nhất, dưới cùng. ~가격 giá thấp nhất.

최혜국 Tối huệ quốc. ~대우 chế độ tối huệ quốc. ~대우를 받다 nhận được chế độ tối huệ quốc.

최후 Sau cùng. ~의 결정 quyết định sau cùng. ~까지 đến tận cùng. ~에 vào sau cùng, cuối cùng. ~에 나가다 đi ra sau cùng.

추가 Thêm. ~하다. 예산에~하다 thêm vào cùng dự toán. ~징수 thu thêm.

추격 Truy đuổi. ~하다. 적을~ truy đuổi quân địch.

추구 Theo đuổi, mưu cầu. ~하다. 행복을~하다 mưu cầu

ㅊ

hạnh phúc. 목적을~ 하다 theo đuổi mục đích.

추궁 Truy (trách nhiệm), tìm ra. ~하다.

추녀 Người đàn bà xấu xí.

추락 Rơi, rớt, tụt. ~하다. ~한 비행기 chiếc máy bay bị rơi.

추방 Đuổi, xua đuổi. ~하다. 빈곤을~하다 xua đuổi đói nghèo. ~을 당하다 bị xua đuổi. 국외로~하다 bị đuổi ra nước ngoài. 동네에서~되다 bị đuổi khỏi làng. 학교에서~되다 bị đuổi khỏi trường.

추상 Trừu tượng. ~하다. ~적 có tính chất trừu tượng. ~으로 말하다 nói một cách trừu tượng. ~명사 danh từ trừu tượng. ~파 trường phái trừu tượng. ~화 tranh trừu tượng.

추석 Trung thu.

추세 Xu thế. 시대~ xu thế của thời đại. 시대의~에 따르다 theo xu thế thời đại. 물가~ xu thế vật giá.

추수 Vụ thu.

추억 Kỷ niệm, ký ức. ~하다. 아름다운~ một kỷ niệm đẹp. 슬픈~ ký ức buồn.

추위 Cơn rét, cái lạnh, sự lạnh lẽo. 심한~ cơn lạnh khắc nghiệt. ~를 참다 chịu lạnh. ~에 타다 dễ cảm thấy lạnh. ~를 피하다 tránh cơn lạnh. ~에 약하다 chịu lạnh kém.

추적 Truy đuổi, truy lùng. ~하다. ~하고 있다 đang truy đuổi.

추진 Xúc tiến. ~하다. 계획을~하다 xúc tiến kế hoạch.

추천 Giới thiệu, tiến cử. ~하다. 아무의~으로 theo sự giới thiệu của ai đó. ~자 người được giới thiệu.

추측 Đoán, dự đoán. ~하다. 내~으로는 theo dự đoán của tôi. ~이 맞다 đúng như dự đoán. 근거있는~ dự đoán có căn cứ.

추하다 Xấu xí. ~추한 사람 người xấu xí. 추한 여자 người đàn bà xấu xí.

축구 Bóng đá. ~경기 trận đấu bóng đá. ~공 quả bóng. ~장 sân bóng đá. ~팀 đội bóng đá. 국가~대표팀 đội tuyển bóng đá quốc gia.

축복 Chúc phúc, chúc mừng. ~하다.

축소 Thu nhỏ, làm nhỏ, rút bớt đi. ~하다. 규모를~하다 thu nhỏ qui mô. 군비를~하다 rút giảm quân đội. 인원을~하다 rút bớt nhân viên.

축전 Điện mừng.

축제 Đại hội, hội.

축하 Chúc mừng. ~하다. ~의 말씀 lời chúc mừng. ~를 받다 được chúc mừng. 생일~ chúc mừng sinh nhật. ~드립니다 Xin chúc mừng anh (chị). 합격을~하다 chúc mừng thi đỗ. ~선물 quà chúc mừng. ~장 thư chúc mừng.

출가 Xuất giá. ~하다. 딸을~시키다 cho con gái xuất giá. ~외인 xuất giá ngoại nhân, con gái đi lấy chồng thành người ngoài.

출간 Xuất hành (báo chí).

출고 Xuất kho. ~하다. ~가격 giá xuất kho.

출구 Cửa ra.

출국 Xuất cảnh. ~하다.

출근 Đi làm. ~하다. 아홉 시에~하다 đi làm lúc 9 giờ. 매일 버스로~하다 hàng ngày đi làm bằng xe buýt.

출동 Xuất binh, xuất quân. ~하다.

출두 Xuất hiện, có mặt. ~하다. ~하지 않다 không xuất hiện.

출력 Công suất. ~500마력의 모터 mô tơ có công suất 500 sức ngựa.

출발 Xuất phát, khởi hành. ~하다. 비행기가~하다 máy bay xuất phát. 몇시에~할까요? Mấy giờ chúng tôi xuất phát?. 일찍~하다 xuất phát sớm. ~시간 thời gian xuất phát. ~신호 tín hiệu 가난한 집에~하다 sinh ra trong một gia đình nghèo. ~신고서 giấy khai sinh. ~연월일 ngày tháng năm sinh. ~지 nơi sinh.

출세 Xuất sắc, xuất chúng, giỏi, thành công. ~하다. ~의 비결 bí quyết để thành công. ~가 ~빠르다 thành công nhanh chóng. 장관으로~하다 trở thành Bộ trưởng.

출신 Xuất thân. ~하다. 양반~이다 xuất thân tầng lớp quí tộc. 농민~ xuất thân nông dân. 외국어 대학생 ~ xuất thân sinh viên ngoại ngữ. 선생님~ xuất thân thầy giáo.

출연 Trình diễn. ~하다.

출옥 Ra tù. ~하다. 형기가 차서~하다 hết hạn ra tù.

출입 Ra vào, vào ra. 사람의~이 많다 nhiều người ra vào. ~을 금하다 cấm vào ra. ~금지 Cấm vào ra (biển báo). 미성년자~금지 Cấm người vị thành niên vào ra.

출입국 Xuất nhập cảnh. ~하다.

출장 Đi công tác. ~하다. ~가다.

출장 Ra sân, xuất hiện. ~하다. 경기에~하다 ra sân thi đấu.

출전 Ra trận. ~하다.

출판 Xuất bản. ~하다. 책을~하다 xuất bản sách. ~법 luật xuất bản. ~사 nhà xuất bản. ~허가 giấy phép xuất bản.

출항 Rời cảng. ~하다.

출현 Xuất hiện. ~하다. 갑자기~하다 đột nhiên xuất hiện.

출혈 Chảy máu, xuất huyết. ~하다. ~하여 죽다 bị xuất huyết chết. 뇌~ xuất huyết não.

춤 Điệu nhảy, nhảy. ~을 추다 nhảy.

춥다 Lạnh. 추운 날씨 thời tiết lạnh. 추운 겨울 mùa đông lạnh lẽo. 추워서 떨다 lạnh quá run lên.

충 Côn trùng, sâu bọ 기생~ ký sinh trùng.

충격 Cú sốc, va chạm mạnh. ~하다. ~을 주다 gây cú sốc. ~을 받다 bị sốc.

충고 Lời khuyên. ~하다. ~에 따르다 theo lời khuyên. 건강에 조심하라고 ~하다 khuyên hãy cẩn thận

sức khỏe. ~를 듣다 nghe lời khuyên. ~를 주다 cho ai lời khuyên.

충돌 1. Sự va chạm, sự đụng độ, đâm phải. ~하다. 바위에~하다 đụng vào đá. 자동차가 서로~하다 xe ô tô đâm vào nhau. 정면~하다 đâm thẳng vào nhau. 차~로 죽다 chết vì đâm xe.

2. Đụng độ, xung đột. ~하다. 감정의~ sự xung đột tình cảm. 군사적~ xung đột về mặt quân sự. 의견~ xung đột về ý kiến. ~을 피하다 tránh xung đột. 무력~ xung đột vũ lực.

충동 Sự rung động. ~하다. 남을 ~하게 하다 làm ai rung động. ~을 받다 rung động. 성적~ rung động về giới tính.

충분 Đầy đủ. ~하다. ~한 돈 món tiền đủ. 한 시간이면 ~하다 một tiếng đồng hồ thì quá đủ. ~히 một cách đầy đủ. ~ 히 설명하다 giải thích một cách đầy đủ. ~히쉬다 nghỉ ngơi thoải mái. ~히 이해하다 hiểu một cách đầy đủ. 돈은 ~히 있다 tiền có đầy đủ. 시간이~히 있다 có đủ thời gian.

충성 Trung thành. ~하다. ~스럽다. ~스러운 마음 tấm lòng trung thành. ~스러운 신하 thuộc hạ trung thành. 나라에~하다 trung thành với đất nước.

충실 Trung thực, thật thà, thủy chung. ~하다. 아내에 ~한 남편 một người chồng chung thủy với vợ. 원문에~하다 trung thực đúng như nguyên văn. ~ 도 độ

trung thực.

충전 Nạp điện, xung điện. ~기 máy nạp điện, cái nạp điện.

충족 Thỏa mãn, đầy đủ. 욕망을~시키다 thỏa mãn đầy đủ nhu cầu. 조건을~시키다 thỏa mãn các điều kiện.

충치 Sâu răng, cái răng bị sâu. ~가 먹다 bị sâu răng. ~를 빼다 nhổ răng sâu. ~를 치료하다 điều trị bệnh sâu răng.

취급 1. Đối xử. ~하다. 개처럼~하다 đối xử như chó. 공평한~ sự đối xử công bằng. 2. Vận hành, sử dụng, xử lý. ~하다. ~설명 서 giấy hướng dẫn sử dụng.

취득 Thu được, giành được, gặt hái được. ~하다.

취미 Sở thích. ~가 있다 có sở thích. ~가 없다 không có sở thích. 시에~가 있다 có sở thích về thơ. ~에 맞다 hợp sở thích. 사 람마다~가 있다 mỗi người có một sở thích.

취사 Nấu nướng, nấu ăn. ~하다. ~도구 dụng cụ nấu ăn.

취소 Hủy bỏ, hủy. ~하다. ~할 수 있다 có thể hủy bỏ. ~ 할 수 없다 không thể hủy bỏ. 계약을 ~하다 hủy hợp đồng. 면허를~하 다 hủy giấy phép. 약혼을~하다 hủy hứa hôn.

취업 Làm việc, đang làm việc. 중소기업에~중이다 đang làm việc ở doanh nghiệp vừa và nhỏ.

취임 Nhậm chức, nhận chức. ~하다. 대통령으로~하다 nhậm chức Tổng thống. ~선서를 하다 tuyên thệ nhậm chức.

취재 Triệu tập nhân tài. ~하다.

취직 Xin việc. ~하다. 신문사에~하다 xin làm việc ở đài truyền hình. ~시키다 xin việc cho. ~시험 thi vào làm việc. ~알선 giới thiệu việc làm. ~난 nạn khó xin việc.

취침 Đi ngủ. ~하다. ~시간 thời gian đi ngủ.

취하다 1. Chọn lựa. 제일 좋은 것을~하다 chọn cái tốt nhất. 2. Sử dụng, dùng, lấy. 강한 태도를~ có thái độ cứng rắn.

취하다 1. Say rượu. 술에~ say rượu. 취해서 잠들다 say ngủ. 2. Say xe. 비행기에~ say máy bay. 배에~ say thuyền. 차에~ say xe.

측 Phía, bên. 양~ hai bên, hai phía. 잘못이 우리~에 있다 sai nằm ở phía chúng ta.

측량 Đo, đo đạc. ~하다. ~기 máy đo. 수심~기 máy đo độ sâu của nước.

측면 Bề mặt. 건물~ bề mặt của tòa nhà. ~으로 보다 nhìn trước mặt. ~공격 đánh vỗ mặt. ~도 sơ đồ bề mặt.

측정 Đo. ~하다. 거리를~하다 đo chiều dài. 수심을~ đo chiều sâu của nước. ~기 máy đo.

층 1. Tầng. 2~에 ở tầng hai. 3~건물 toà nhà 3 tầng. 2. Tầng lớp, giai cấp. 근로자~ giai cấp lao động. 사회 최하의~ tầng lớp dưới cùng của xã hội. 지식~ tầng lớp tri thức.

치과 Nha khoa, khoa răng. ~의사 bác sĩ nha khoa. ~병원 bệnh viện nha.

치다 1. Đánh, đập. 공을~ đập bóng. 머리를~ đập vào đầu 2. Gẩy, đánh (đàn vv..). 북을~ đánh trống. 종을~ đánh chuông. 3. Chơi. 골프를~ chơi gôn. 탁구를~ đánh bóng bàn. 카드를~ đánh bài 4. Vẫy. 꼬리를~ vẫy đuôi. 5. Thiết lập, lắp. 그물을~ đặt lưới. 천막을 ~ lắp rèm. 6. Kêu, gào. 소리를~ kêu gào. 7. Nuôi. 개를~ nuôi chó. 되지를~ nuôi lợn.

치료 Điều trị, chữa trị. ~하다. ~할 수 없는 병 bệnh không chữa được. ~를 받다 được điều trị. 암~를 받다 chữa bệnh ung thư. ~중이다 đang điều trị. 상처를~하다 điều trị vết thương. 물리~ vật lý trị liệu.

치마 Cái váy. ~를 입다 mặc váy. ~를 벗다 cởi váy.

치명 Danh dự. ~적 có tính danh dự.

치안 Trị an, an ninh. ~어지럽다 trị an bất ổn định. ~을 유지하다 duy trì trật tự trị an.

치약 Kem đáng răng.

치열 Ác liệt, khắc nghiệt. ~하다. ~한 경쟁 sự cạnh tranh khốc liệt. ~한 전투 trận chiến ác liệt.

치욕 Sỉ nhục, cái nhục. 국가의~ sỉ nhục quốc gia. ~을 당하다 bị sỉ nhục. ~을 주다 sỉ nhục ai. ~을 씻다 rửa nhục. ~을 참다 chịu nhục, nhịn nhục.

치우다 Dọn dẹp, vất bỏ. 방을~ dọn phòng. 스래기를~ vứt rác, dọn rác.

친 Thân thiết, ruột thịt. ~형제 anh em ruột thịt. ~어머니 mẹ ruột.

친구 Bạn, bạn bè. 술~ bạn rượu. 학교~ bạn học. 오랜~ bạn lâu ngày. 좋은~ bạn tốt. 친한~ bạn thân. 평생의~ bạn bình sinh, bạn suốt cả đời. ~를 고르다 chọn bạn. ~를 사귀다 kết bạn. ~가 많다 nhiều bạn. ~가 없다 không có bạn.

친근 Thân cận, thân quen. ~하다.

친밀 Thân thiết, thân thiện. ~하다. ~하게 지내다 sống thân thiện. ~해지다 trở nên thân thiện.

친부모 Bố mẹ đẻ.

친선 Hữu nghị, thân thiện. ~경기 đấu giao hữu. ~관계 quan hệ hữu nghị. ~방문 chuyến thăm hữu nghị.

친애 Thân ái. ~하다. ~하는 김 씨에게 thân ái gửi anh Kim.

친자식 Con ruột.

친절 Thân thiện. ~하다. ~한 사람 người thân thiện. ~한 마음으로 bằng tấm lòng thân thiện.

친정 Nhà chồng.

친척 Thân thích, anh em, họ hàng. 먼~보다 까가운 이웃 bán anh em xa mua láng giềng gần. 어머님 측의~ anh em phía ngoại.

친하다 Thân, thân cận, gần gũi. 친한 친구 bạn thân. 저는 그와 ~tôi thân với anh ấy. 아주~ rất thân. ~기 어려운 사람 người khó thân.

칠레 Chilê. ~사람 người Chilê.

칠월 Tháng bảy.

칠판 Tấm bảng, cái bảng. ~에 쓰다 viết lên bảng. ~을 지우다 xóa bảng.

칠하다 Quét sơn. 다시~ quét sơn lại.

침 Nước bọt. ~을 뱉다 nhổ nước bọt. ~이 튀기다 bắn nước bọt.

침 Cái kim, cái gai.

침 Châm cứu. ~을 놓다 châm cứu.

침대 Giường. 접이식~ giường gấp.

침략 Xâm lược. ~하다. 경제적~ xâm lược về mặt kinh tế. 외부로부터~xâm lược từ bên ngoài. 이웃나라를~하다 xâm lược nước láng giềng. ~군 quân xâm lược. ~자 kẻ xâm lược. ~전쟁 chiến tranh xâm lược. 무력~ xâm lược bằng vũ lực.

침물 Chìm, chìm xuống. ~하다. 배와 함께~하다 chìm cùng với thuyền. ~시키다 đánh chìm, làm cho chìm.

침묵 Trầm lặng. ~하다. ~을 지키다 giữ im lặng. ~을 깨뜨리다 phá vỡ sự im lặng.

침범 Xâm phạm. ~하다. 사생활을~하다 xâm phạm đời tư. 인권을~하다 xâm phạm nhân quyền. 국경을~ xâm phạm biên giới.

침수 Chìm, bị ngập nước. ~가옥 nhà chìm trong nước. ~지역 khu vực bị ngập nước.

침식 Ăn mòn, bào mòn. ~하다. 바닷물이 유지를~하고 있다 nước biển đang lấn (ăn mòn) đất liền. 비바람에~되다 bị mài mòn trong mưa gió. ~작용 tác dụng

ㅊ

ăn mòn, mài mòn.

침입 Thâm nhập. ~하다. 이웃나라를~하다 thâm nhập nước láng giềng.

침착 Bình tĩnh. ~하다. ~하게 một cách bình tĩnh. ~한 사람 người bình tĩnh. ~한 태도 thái độ bình tĩnh. ~을 잃다 mất sự bình tĩnh.

침해 Xâm hại, xâm phạm. ~하다. 저작권을~하다 xâm phạm quyền tác giả. 권리를~하다 xâm phạm quyền lợi.

칫솔 Bàn chải đánh răng.

칭찬 Khen ngợi. ~하다. ~을 받다 được khen ngợi.



ㅋ



카드 Tấm thẻ, thẻ. 전화~ thẻ điện thoại. 현금인출~ thẻ rút tiền mặt.

카메라 Máy ảnh, máy chụp hình. 일회용~ máy ảnh dùng một lần.

칸 Gian (nhà). 세~집 nhà 3 gian.

칼 Con dao, dao. ~끝 mũi dao. ~날 lưỡi dao, ~등 sống dao. 펜은 ~보다 강하다 ngòi bút mạnh hơn lưỡi dao. ~로 찔리다 đâm bằng dao.

칼슘 Can xi, chất can xi.

캄보디아 Campuchia. ~사람 người Campuchia.

캄캄하다 Tối đen, tối mò. 캄캄한 밤에 vào một đêm tối trời.

캐린더 Tờ lịch.

ㅋ



카드 Tấm thẻ, thẻ. 전화~ thẻ điện thoại. 현금인출~ thẻ rút tiền mặt.

카메라 Máy ảnh, máy chụp hình. 일회용~ máy ảnh dùng một lần.

칸 Gian (nhà). 세~집 nhà 3 gian.

칼 Con dao, dao. ~끝 mũi dao. ~날 lưỡi dao, ~등 sống dao. 펜은 ~보다 강하다 ngòi bút mạnh hơn lưỡi dao. ~로 찔리다 đâm bằng dao.

칼슘 Can xi, chất can xi.

캄보디아 Campuchia. ~사람 người Campuchia.

캄캄하다 Tối đen, tối mò. 캄캄한 밤에 vào một đêm tối trời.

캐린더 Tờ lịch.

캠펜인 Chiến dịch, phong trào.
캠프 Cái trại.
캠핑 Cắm trại. ~하다.
캥거루 Kangguru, con chuột túi.
커녕 Nói gì tới. 그는 일어는 ~ 영어도 제대로 못한다 nói gì tiếng Nhật, tiếng Anh hắn dùng còn không chính xác nữa là. 저한테 도와 주기는 ~ 보기 도 안해요 nói gì giúp đỡ tôi, đến nhìn hắn cũng không.
커다랗다 Lớn ơi là lớn, rất lớn. 집을 커다랗게 짓다 nhà xây lớn ơi là lớn.
커브 Tấm chắn, tấm ngăn.
커튼 Cái rèm, cái màn che.
커피 Cà phê. ~한 잔 주세요 hãy cho tôi một cốc cà phê.
컨디션 Sức khỏe, tình trạng sức khỏe, điều kiện, phong độ. 모든 선수 들이 ~ 좋다 tất cả các tuyển thủ đều trong tình trạng sức khỏe tốt.
컨테이너 Container, công ten nơ.
컬러 Màu sắc. ~텔레비전 ti vi màu. ~복사기 máy in màu.
컴컴하다 Tối om, tối thui.
컴퓨터 Máy tính. ~한 대 một chiếc máy vi tính. ~로 일하다 làm việc bằng máy vi tính.
컵 Cái cốc, cái chén.
케이크 Bánh. 생일축하 ~ bánh chúc mừng sinh nhật.
켜다 Bật, làm cho sáng, đốt lên. 전등을~ bật điện. 촛불을~ đốt nến. 라이터를~ bật lửa.

코 Mũi, cái mũi. 콧구멍 lỗ mũi. 콧수염 lông mũi. ~가 막히다 tịt mũi, ngạt mũi. 콧물 nước mũi. ~로 호흡하다 thở bằng mũi.

코끼리 Con voi. 수~ voi đực. 암~ voi cái.

코너 Phạt góc. ~킥 đá phạt góc (bóng đá).

코너킥 Đá phạt góc.

코리아 Korea, Hàn Quốc.

코불소 Bò tót . ~의 생존지 nơi bò tót còn sinh sống.

코치 Chỉ đạo viên (bóng đá).

콜롬비아 Colombia.

콩 Đậu, hạt đậu. ~밭 ruộng đậu. ~밥 cơm trộn với đậu.

콩나무 Cây giá đỗ.

쾅 Ầm, ùm (tiếng động). 주먹으로 테이블을 ~치다 đấm sầm xuống bàn.

쾌락 Khoái lạc. ~하다. 육체적인~ khoái lạc về thể xác. 인생의 ~ khoái lạc cuộc đời. ~을 추구하다 đi tìm khoái lạc.

쿠바 Cuba. ~사람 người Cu ba.

쿠웨이트 Cô-oét. ~사람 người Cô-oét.

크기 Kích cỡ, độ to lớn. ~ 얼마입니까? To bằng chừng nào? ~가 같다 to bằng nhau.

크다 To, lớn, bự. 큰 인물 một nhân vật cỡ bự. 큰 손해를 입다 chịu tổn hại lớn. 큰 나라 đất nước lớn. 키가~ to lớn, to người. 소리가~ to tiếng, lớn tiếng. 큰사랑 tình yêu lớn. 큰일 việc lớn. 큰오빠 anh

ㅋ

trai cả, anh trai đầu (em gái gọi). 큰형 anh trai đầu (em trai gọi). 큰조카 cháu đầu.

크레인 Cần cẩu.

크리스마스 Nôen, Giáng sinh. ~선물 quà Nôen. ~축하 카드 thiệp chúc mừng Giáng sinh. ~밤 đêm Nôen.

크리스턴 Đạo Cơ đốc. ~신도 tín đồ đạo Cơ đốc.

크림 Kem.

큰아버지 Bác trai (anh của Cha).

큰어머니 Bác gái, dì (chị của Mẹ).

클래식 Cổ điển. ~음악 âm nhạc cổ điển.

클럽 Club, câu lạc bộ. 나이틀 ~hộp đêm, sàn nhảy.

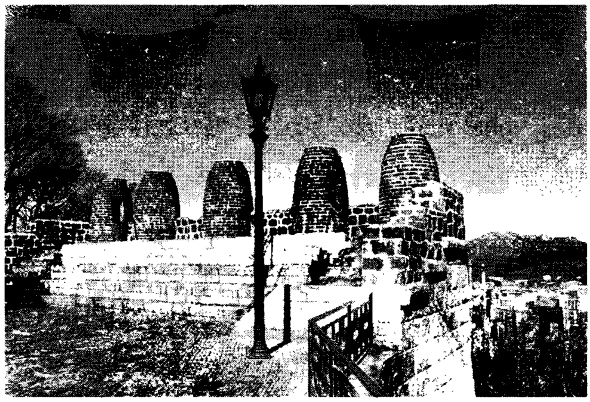
키 Cơ thể, độ lớn cơ thể. ~가 크다 to lớn, người to lớn. ~가 작다 nhỏ người.

키보드 Bàn tính.

키우다 Nuôi, nuôi lớn. 아이를~ nuôi con. 개를~ nuôi chó.

키스 Hôn, nụ hôn. ~ 하다 hôn. 와/과 ~하다 hôn ai đó. 입술에~ 하다 hôn lên môi. 이별의~ 를 하다 hôn từ biệt.

ㄷ



타격 Cú đánh, thiệt hại, tổn hại, cú sốc. ~을 받다 bị sốc. ~을 주다 gây sốc. 치명적~을 주다 gây cú sốc chí mạng cho ai. 아내의 죽음은 정신적의~ 이다 cái chết của vợ là một cú sốc lớn về mặt tinh thần.

타고나다 Được sinh ra, bẩm sinh. 타고난 재능 tài năng bẩm sinh. 타고난 시인 nhà thơ sinh ra để làm nhà thơ.

타국 Đất nước khác, đất khách quê người, nước ngoài. ~에서 살다 sống ở đất khách quê người.

타다 1. Cháy. ~기 쉽다 dễ cháy. 장작이~ củi cháy. 활활~ cháy rừng rực 2. Bị cháy. 집이~ nhà bị cháy. 불에~ 죽다 bị thiêu chết 3. Dễ bắt nắng. 햇볕에 탄 얼굴 khuôn mặt cháy nắng mặt trời.

타다 1. Cưỡi, đi, lên xe. 마차를~ đi xe ngựa. 말을~ cưỡi ngựa. 배 를~ đi thuyền. 자전거를~ đi xe đạp 2. Leo, trèo. 산을~ leo núi. 줄을~ leo dây. 나무를~ leo cây 3. Nắm bắt, bắt lấy. 기회를~ nắm bắt cơ hội. 약점을~ nắm lấy điểm yếu.

타다 Pha, trộn. 물에~ pha nước, trộn nước. 우유에 물을 ~pha nước vào sữa. 물에 소금을~ pha muối vào nước. 설탕을~ pha đường. 술에 독을~ pha thuốc độc vào rượu.

타다 Nhận, lấy. 월급을~ nhận lương. 노벨상을~ nhận giải Nobel. 상을~ nhận thưởng. 아버지한테 용돈을~ lấy tiền tiêu vặt từ bố.

타당 Hợp lý, chấp nhận được, đúng. ~하다. ~ 한 의견 một ý kiến chính xác. ~한 방법 cách thức đúng đắn. ~성 có tính chính xác.

타도 Đả đảo, đánh đổ. ~하다. 정부를~하다 lật đổ chính phủ. 제국주의를~하다 lật đổ chế độ đế quốc.

타락 Suy đồi (đạo đức). ~하다. ~한 여자 người đàn bà suy đồi. ~한 정치가 nhà chính trị suy đồi. ~시키다 làm cho suy đồi.

타산 Tính toán, tính lợi thiệt. ~하다. ~적인 생각 suy nghĩ có tính toán. 지독히도 ~적이군! Thằng cha đó thật tính toán.

타살 Giết người. ~의 혐의로 bị nghi là giết người.

타월 Cái khăn. ~로 닦다 lau bằng khăn.

타의 Ý gì khác, suy nghĩ gì khác. ~없다 không có ý gì khác.

타이 Thái Lan. ~사람 người Thái Lan.

타이어 Cái lốp, lốp xe. 바람빠진~ bánh xe bị xẹp. ~를 갈다 thay lốp. 빵구난~ lốp xe bị thủng. ~에 바람을 넣다 bơm hơi vào lốp xe. 고무~ bánh cao su. 공기~ lốp hơi. 예비~ lốp dự phòng. 자건거~lốp xe đạp.

타이완 Đài Loan. ~사람 người Đài Loan.

타이프 1. Mẫu, kiểu, dáng. 같은~의 사람 kiểu người giống nhau. 내 가 좋아하는~의 여자 kiểu người phụ nữ mà tôi thích. 외교 관의~이다 kiểu ngoại giao. 2. Đánh máy. ~를 치다 đánh máy. ~의 연습 tập đánh máy.

타인 Người khác. ~앞에서 trước mặt người khác.

타일 Ngói. ~을깔다 lợp ngói. ~공장 nhà máy ngói.

타임 Thời gian. ~을 재다 đo thời gian.

타자기 Máy đánh chữ.

타조 Đà điểu.

타향 Tha hương, đất khách. ~에서 죽다 chết ở đất khách.

타협 Thỏa hiệp. ~하다. ~적인 태도 thái độ thỏa hiệp. 비~적인 không thỏa hiệp.

탁구 Bóng bàn. ~를 치다 đánh bóng bàn. ~공 quả bóng bàn. ~대 bàn bóng bàn. ~선수 tuyển thủ bóng bàn.

탁아소 Nhà trẻ.

탁상 Để bàn, đặt bàn. ~시계 đồng hồ để bàn. ~전화 điện thoại để bàn.

ㅌ

탁월 Kiệt xuất, vượt trội. ~하다. ~한 학자 một học giả kiệt xuất. ~한 능력 năng lực kiệt xuất.

탁자 Cái bàn.

탁하다 Đục, bẩn. 탁한 공기 không khí đục. 탁한 물 nước đục. 마음이 탁한 사람 người có tâm địa xấu. 가스는 공기를 탁하게 하다 ga làm đục không khí.

탄도탄 Đầu đạn đạo. 대륙간~ tên lửa xuyên lục địa. 중거리 ~ tên lửa tầm trung.

탄두 Đầu đạn. 미사일~ đầu đạn tên lửa. 원자~ đầu đạn nguyên tử. 핵~ đầu đạn hạt nhân.

탄력 Độ dãn. ~있는 có độ dãn. ~성có tính dãn. ~시험 kiểm tra độ dãn.

탄복 Thán phục. ~하다.그녀의 아름다움에~하다 thán phục về vẻ đẹp của cô ấy.

탄산 Axít cácbon.

탄생 Sinh ra, phát sinh, sự ra đời. 새로운~ sự ra đời. ~일 ngày ra đời. ~지 nơi ra đời.

탄성 Tính đàn hồi. ~이 있다 có tính đàn hồi. ~이 없다 không có tính đàn hồi. ~고무 cao su đàn hồi.

탄소 Cácbon. ~를 함유하다 chứa cácbon.

탄식 Thở dài, than vãn. ~하다. 자신의 불운을~하다 thở dài về sự không may mắn của mình.

탄알 Đầu đạn. ~에 맞다 trúng đạn. ~자국 vết đạn. ~을 뽑다 gắp đạn. lấy đạn ra.

탄압 Đàn áp. ~하다. ~적인 có tính đàn áp. ~을 가하다

đàn áp. ~을 받다 bị đàn áp. 언론~을 하다 đàn áp ngôn luận. 무력~ đàn áp vũ lực.

탄약 Băng đạn. ~상자 thùng đạn.

탄탄하다 Cứng, rắn, chắc chắn. ~하다. ~한 집 ngôi nhà rắn chắc.

탄화 Các·bon hóa. ~하다.

탈 Mặt nạ. ~을 쓰다 đeo mặt nạ. ~을 벗다 cởi mặt nạ.

탈 1. Lỗi, cái lỗi. ~ 를 잡다 bắt lỗi. 2. Bệnh tật. 몸에~이나다 có bệnh trong người. 기계가 ~이 나다 máy móc bị hư.

탈락 Bị rơi, bị rớt, trượt. ~하다.

탈모 Rụng lông. ~하다. ~증 bệnh rụng lông.

탈색 Bay màu. ~하다.

탈선 1. Trật đường ray (tàu). ~하다.
2. Lạc đề, trật phương hướng.

탈세 Trốn thuế. ~하다. ~의 수단 mánh khóe trốn thuế. ~혐의로 수사하다 điều tra về nghi vấn trốn thuế. ~품 hàng trốn thuế.

탈수 Thải nước. ~하다.

탈옥 Trốn tù, trốn trại. ~하다. 그는~했다 anh ta trốn tù rồi. ~수 tên tội phạm trốn tù.

탈의 Thay quần áo. ~하다. ~실 phòng thay quần áo.

탈출 Bỏ trốn, bỏ chạy, rời bỏ. ~하다.

탈피 Lột da. ~하다.

탐구 Tìm kiếm. ~하다.

탐나다 Tham. 돈이~ tham tiền. 권력이~ tham quyền lực.

탐내다 Muốn có, ham muốn. 남의 재산을~ ham tài sản người khác. 남의 아내를~ muốn có vợ người khác.

탐닉 Nghiện, nghiện ngập, rơi vào. ~하다. 주색에~ rơi vào tửu sắc.

탐색 Dò, tìm, tìm kiếm. ~하다.

탐험 Thám hiểm. ~하다. 미~지방 nơi chưa thám hiểm. ~가 nhà thám hiểm. 북극을~하다 thám hiểm bắc cực. ~대 đội thám hiểm. ~선 thuyền thám hiểm. 우주~ thám hiểm vũ trụ.

탑 Cái tháp. 텔레지전~ tháp truyền hình. ~을 세우다 làm tháp, xây tháp.

탑승 Cưỡi máy bay. ~하다. 비행기에~하다 đi máy bay. ~권 vé máy bay. ~원 tiếp viên hàng không. ~객 khách đi trên máy bay. ~자 명단 danh sách hành khách.

탓 Lỗi, sai phạm. 이것은 내~이다 cái này là lỗi tại tôi. 남의 ~으로 돌리다 đổ lỗi cho người khác.

탓하다 Đổ lỗi. 네가 ~하고 왜 남을 탓하느냐? Lỗi anh sao lại đổ cho người khác?

탕 Canh, súp.

탕탕 Tằng tằng, bùm bùm, rầm rầm. (tiếng súng hoặc tiếng đập). 문을 ~치다 đập cửa bùm bùm. 총소리 가~나다 tiếng súng nổ ầm ầm.

태국 Nước Thái Lan.

태권도 Teakwondo.

태극기 Thái cực kỳ (cờ Hàn Quốc).

태도 Thái độ. ~에 나타나다 biểu hiện thái độ. ~가 부드럽다 thái độ mềm dẻo. 강한~로 bằng thái độ cứng rắn. ~를 바꾸다 thay đổi thái độ. ~를 밝히다 bày tỏ thái độ. 그는 ~가 거만하다 thái độ anh ta ngạo mạn.

태만 Lơi là, không chú ý. ~하다. 직무에~하다 lơi là công việc.

태산 Thái Sơn. 할 일이 ~같다 việc phải làm nhiều như núi Thái Sơn.

태아 Thai nhi.

태양 Thái dương, mặt trời. ~계 hệ thái dương. ~광선 ánh sáng mặt trời. ~신 thần mặt trời. ~에너지 năng lượng mặt trời.

태어나다 Sinh ra, đẻ ra. 태어난 곳 nơi sinh ra. 태어난 집 ngôi nhà đã sinh ra. 태어난 때부터 từ khi sinh ra. 태어나서 처음으로 lần đầu từ khi sinh ra đến nay. 부자로~ sinh ra trong giàu có. 가난한 집에~ sinh ra trong gia đình nghèo.

태연하다 Thản nhiên. 태연한 태도 thái độ thản nhiên. 태연히 một cách thản nhiên.

태우다 Đốt, làm cho cháy, đốt cháy. 시체를~ hỏa táng. 쓰레기를~ đốt rác. 집을~ đốt nhà.

태우다 Chở 군인을 태운 차 xe chở quân. 승객을~ chở khách. 태워주다 cho đi nhờ, chở giùm. 말에~ chở bằng ngựa.

ㅌ

태자 Thái tử.

태평 Thái bình, hòa bình. ~하다. ~한 세상 thế giới hòa bình.

태평양 Thái Bình Dương. ~경제 협의회 Hội nghị kinh tế Thái Bình Dương. ~지역 khu vực Thái Bình Dương. ~함대 hạm đội Thái Bình Dương.

태풍 Gió mùa. ~ 권 khu vực gió mùa.

택시 Taxi. ~를 타다 đi taxi. ~요금 tiền taxi. ~운전사 tài xế taxi. ~ 를 부르다 gọi taxi.

택일 Chọn ngày. ~하다.

택하다 Chọn, lựa chọn. 길일을~ chọn ngày lành. 둘 가운데 하나를~ chọn một trong hai.

탤런트 Diễn viên, nghệ sĩ.

탱고 Tango.

탱크 1. Xe tăng. 2. Cái thùng. 가스~ thùng ga. 석유~ thùng dầu.

터 Nơi, chỗ. 빈터 chỗ trống. 싸움~ bãi chiến trường. 일~ nơi làm việc.

터널 Đường hầm, đường ngầm. ~을 뚫다 đục đường hầm, khoan đường hầm. ~을 지나가다 đi qua đường ngầm. ~공사 xây dựng đường ngầm. ~개통 thông hầm.

터뜨리다 Bật ra, bung ra. 웃음을~ bật cười. 울음을~ bật khóc.

터무니없다 Không có căn cứ, vô căn cứ. 터무니없는 거짓말 lời nói dối vô căn cứ. 터무니없는 생각 suy nghĩ không có căn cứ.

터미날 Bến xe. 버스~ bến xe buýt.

터빈 Tuốc bin. ~발전기 máy phát điện tuốc bin. 수력~ tuốc bin thủy lực.

터지다 Bùng nổ, vỡ, bùng ra. 싸움이~ chiến tranh nổ ra. 중대한 사건이~ sự kiện trọng đại xảy ra. 가슴이 터질것 같다 tim như muốn vỡ ra. 둑이~ vỡ đê.

터치 Động, chạm. ~하다.

터키 Thổ Nhĩ Kỳ. ~사람 người Thổ Nhĩ Kỳ.

턱 Cái cằm.

턱 Đãi, chiêu đãi. 한~ 내다 đãi, chiêu đãi.

턱없다 Vô căn cứ, quá đáng. 턱없는 소문 tin đồn vô căn cứ. 턱없는 값 giá quá đáng.

털 Lông, lông lá. ~이 있다 có lông. ~이 많다 nhiều lông. 겨드랑~ lông nách. ~을 뽑다 nhổ lông. ~이 생기다 mọc lông. ~이 빠지다 rụng lông. ~옷 áo lông. 양~ lông cừu. ~을 갈다 thay lông. 새~ lông chim.

털다 Giũ, phủi, bỏ. 먼지를~ giũ bụi. 눈을~ giũ tuyết.

털어놓다 1. Giũ sạch. 주머니를~ giũ túi. 2, Giãi bày. 마음을~ bày tỏ lòng, tâm sự.

테니스 Tennis. ~볼 bóng tennis. ~경기 trận đấu tennis. 단식~ đấu đơn tennis.

테러 Khủng bố. ~하다. ~습격 vụ khủng bố. ~단 nhóm khủng bố. ~행위 hành vi khủng bố.

테스트 Kiểm tra. ~하다. 체력~ kiểm tra thể lực. 학력~ kiểm tra học lực.

테이블 Cái bàn. ~에 둘러 앉다 ngồi xung quanh bàn.

테이프 Băng, cái băng từ. ~을 끊다 đứt băng. ~에 녹음하다 ghi hình băng. 자기~ băng từ.

테크닉 Kỹ thuật.

텍사스 Texas (một bang của Mỹ).

텔레비전 Television, truyền hình, tivi. 19인치의~ tivi 19 inch. ~을 보다 xem truyền hình. ~을 켜다 bật truyền hình. ~을 끄다 bắt truyền hình. ~에 나오다 xuất hiện trên truyền hình. ~생방송 truyền hình trực tiếp trên tivi. ~뉴스 tin truyền hình. ~드라마 kịch truyền hình, phim truyền hình. ~탑 tháp truyền hình.

토끼 Con thỏ. ~굴 hang thỏ. ~사냥 săn thỏ.

토론 Thảo luận. ~하다. 무익한~ cuộc thảo luận vô ích. ~중 đang trong quá trình thảo luận. ~에 참가하다 tham gia thảo luận. ~자 những người thảo luận. ~회 buổi thảo luận. 공개~ thảo luận công khai.

토마토 Cà chua.

토막 Khúc, cục. 나무 한~ một khúc gỗ.

토목 Cơ sở vật chất cơ bản, ban đầu. ~공사 xây dựng cơ bản.

토양 Thổ nhưỡng, đất đai.

토요일 Thứ bảy.

토인 Thổ dân.

토일렛 Nhà vệ sinh

토지 Đất, đất đai. 넓은 ~ đất đai rộng. ~를 많이 가진사람 người có nhiều đất đai. ~를 개척하다 khai hoang đất đai. ~를 매매 하다 buôn bán đất đai. ~에 투자하다 đầu tư vào đất. ~를 팔 다 bán đất. ~불법 점거자 người chiếm dụng đất bất hợp pháp. ~사용권 quyền sử dụng đất. ~소유 sở hữu đất. ~소유권 quyền sở hữu đất.

토픽 Topic, chủ đề.

토하다 Nôn, nôn mửa. 피를~ nôn ra máu. 먹을 것을~ nôn những thứ đã ăn.

톤 Tấn. ~당 mỗi tấn. 쌀 한~ một tấn gạo.

톱 Cái cưa. ~으로 자르다 cắt bằng cưa. 쇠~ cưa sắt.

톱 Đỉnh, cao nhất.

통 Cái thùng, hộp. 물~ thùng nước. 석유~ thùng dầu. 성냥 한~ một hộp diêm. ~에 넣다 cho vào thùng.

통계 Thống kê. ~하다. ~상 theo thống kê. ~보고 báo cáo thống kê. ~자료 tư liệu thống kê. ~학 thống kê học. 범죄~ thống kê tội phạm. 인구~ thống kê dân số.

통고 Thông báo. ~하다. 사전에~하다 thông báo trước.

통과 Thông qua, đi qua, đỗ, vượt qua. ~하다. 세관을~하다 thông qua hải quan. 국회에~하다 thông qua quốc hội. 법안을~ thông qua luật. 서울 영공을~하다 đi qua không phận Seoul. ~시키다 cho qua.

통관 Thuế quan, hải quan. ~하다. ~사무소 văn phòng thuế quan. ~신고서 tờ khai thuế quan.

ㅌ

통나무 Cây thông.

통례 Thông lệ. ~로 theo thông lệ. ~가 되다 thành thông lệ.

통로 Con đường, lối đi. ~를 트다 mở đường. ~가 있다 có đường.

통보 Thông báo. ~하다.

통상 Thông thường, bình thường. ~우편 bưu phẩm thông thường.

통상 Thông thương, buôn bán, thương mại. ~하다. 전쟁으로 ~이 단절되었다 buôn bán bị gián đoạn vì chiến tranh. ~관계 quan hệ thương mại. ~국 nước thông thương, nước có buôn bán.

통솔 Thống soái. ~하다. 일군을~하다 thống soái toàn quân. ~권 quyền thống soái.

통신 Thông tin, liên lạc. ~하다. ~기관 cơ quan thông tin. ~기술 kỹ thuật thông tin. ~망 mạng thông tin. ~선 tuyến thông tin, đường dây thông tin. ~위성 thông tin vệ tinh. ~원 thông tin viên.

통역 Thông dịch, phiên dịch. ~하다. ~을 좀 해 주세요 hãy dịch cho tôi với. ~관 người phiên dịch. 동시~ thông dịch cùng lúc.

통용 Thông dụng. ~하다. 국제간에~하다 thông dụng trên phạm vi quốc tế. 영어가 ~되다 tiếng Anh trở nên thông dụng. ~어 từ thông dụng.

통운 Vận tải. ~회사 công ty vận tải.

통일 Thống nhất. ~하다. ~되다 được thống nhất. ~적 có tính thống nhất. 나라를~하다 thống nhất đất nước. 재~하다 tái thống nhất. ~의 길이 아직 멀다 con đường thống nhất còn xa lắm. 하나로~하다 thống nhất thành một. ~체 thể thống nhất. 남북~ thống nhất nam bắc.

통장 Sổ ngân hàng. 예금~ sổ tiết kiệm.

통제 Khống chế, điều khiển, quản lý. ~하다. ~가 없다 không có khống chế. 정부의~ sự quản lý của chính phủ. 엄격한~를 실시하다 thực hiện sự khống chế chặt chẽ. ~가격 giá khống chế. ~구역 khu vực khống chế. ~범위 phạm vi khống chế.

통조림 Đóng hộp, hộp, thùng. ~식품 thực phẩm hộp. 고기~ thịt hộp. 생선~ cá hộp.

통증 Đau, chứng đau. ~을 느끼다 cảm thấy đau. ~을 참다 chịu đau. ~이 심하다 rất đau.

통지 Thông báo. ~하다. ~서 giấy thông báo.

통치 Thống trị. ~하다. 국가~의 권 quyền thống trị đất nước. ~권 quyền thống trị. ~기관 bộ máy thống trị. ~제도 chế độ thống trị.

통통 Thùng thùng. 거리다 kêu thùng thùng.

통풍 Thông gió, thoáng gió. ~구 cửa thông gió.

통하다 1. Thông, thông với, nối với. 바다로~ thông với biển.
2. Thông thoáng. 바람이~ thông gió, thoáng gió.
3. Thông hiểu. 언어가 ~ thông hiểu về ngôn ngữ.

ㅌ

말이 서로~ nói hiểu nhau, lời nói thống nhất với nhau. 4. Thông qua. 아무를 통해서 thông qua ai đó. 중매인을 통해서 결혼하다 kết hôn thông qua người làm mai.

통합 Thống nhất, kết hợp, hợp lại. ~하다. 국민~의 상징 tượng trưng thống nhất toàn dân.

통행 Thông hành, đi lại, qua lại. ~하다. ~할 수 있다 có thể qua lại. ~을 금하다 cấm qua lại. ~금지구역 khu vực cấm đi lại. 일방~ đường một chiều. 우측~ đi bên phải. ~권 hộ chiếu. ~세 thuế đường.

통화 Tiền tệ. ~개혁 cải cách tiền tệ. ~시장 thị trường tiền tệ. ~안정 ổn định tiền tệ. ~위조 tiền giả. ~유통 lưu thông tiền tệ. ~정책 chính sách tiền tệ.

통화 Nói điện thoại, gọi điện thoại, cú điện thoại. ~하다. ~중이다 đang nói chuyện điện thoại. ~량 lượng sử dụng điện thoại.

퇴거 Rời bỏ, rút (khỏi nơi ở), trục xuất. ~하다. ~시키다 đuổi khỏi nơi ở.

퇴근 Tan việc, kết thúc công việc, nghỉ làm. ~하다. 5시에 ~하다 nghỉ việc lúc 5 giờ. ~시간 thời gian đi làm về, thời gian tan tầm.

퇴사 Nghỉ làm, nghỉ việc. ~하다.

퇴색 Bay màu, phai màu. ~하기 쉽다 dễ thay màu.

퇴역 Về hưu. ~시키다 cho về hưu. ~군인 quân nhân về hưu. ~장교 tướng về hưu.

퇴원 Ra viện, xuất viện. ~하다.

퇴위 Thoái vị. ~하다.

퇴장 Rời sân, ra khỏi sân. ~하다. ~당하다 bị đuổi khỏi sân.

퇴직 Về hưu. ~하다. ~시키다 cho về hưu. 강제~ về hưu bắt buộc. ~연금 lương về hưu. ~연령 tuổi về hưu. ~자 người về hưu. ~금 tiền về hưu, tiền thôi việc.

퇴학 Ngừng học, bỏ học giữa chừng. ~하다. ~시키다 cho nghỉ học. 가정 형편으로~하다 nghỉ học vì lý do gia đình.

투기 Đầu cơ. ~하다. 주식~ đầu cơ cổ phiếu. 부동산~ đầu cơ bất động sản.

투기 Sự ghen ghét, ganh tị. ~하다 ghen.

투명 Trong suốt. ~하다. ~도 độ trong suốt.

-투성이 Đầy, dính đầy. 피~ đầy máu. 흙~의 차 xe dính đầy đất.

투시 Nhìn thấu. ~하다.

투신하다 Lao vào, đâm đầu vào. 정계에~ lao vào chính trường.

투입 Đưa vào, sử dụng. ~병력 đưa binh lực vào. 대량~ sử dụng số lượng lớn.

투자 Đầu tư. ~하다. 토지에~하다 đầu tư vào đất đai. ~액 tiền đầu tư. ~회사 công ty đầu tư. 부동산~ đầu tư bất động sản. 자본~ đầu tư vốn. 해외~ đầu tư ra nước ngoài.

투쟁 Đấu tranh. ~하다. ~적인 có tính chất đấu tranh. ~본능 bản năng đấu tranh. 계급~ đấu tranh giai cấp. 임금인상~ đấu tranh đòi tăng lương.

ㅌ

투표 Bỏ phiếu, bầu. ~하다. 보수당에~하다 bỏ phiếu cho đảng Bảo thủ. 김씨에~하다 bỏ phiếu cho ông Kim. ~로 결정하다 quyết định bằng bỏ phiếu. ~반대 bỏ phiếu chống. ~자 người đi bầu. ~함 thùng phiếu. 국민~ phổ thông đầu phiếu. 불신임 bỏ phiếu bất tín nhiệm. 직접~ bỏ phiếu trực tiếp.

투항 Đầu hàng. ~하다. 조건으로~하다 đầu hàng có điều kiện. ~자 kẻ đầu hàng.

튀기다 Rán,chiên. 닭을 기름에~ rán gà bằng dầu.

튀다 Nẩy, bắn ra. 볼이~ bóng nẩy lên. 얼굴에 침이~ nước bọt bắn lên mặt 옷에 흙물이~ bùn đất bắn vào áo.

튜브 Cái ống.

튤립 Hoa Tulip.

트다 Mọc, nảy ra. 싹이~ nảy mầm.

트다 Mở, làm cho thông, đục. 길을~ thông đường. 구멍을~ đục lỗ.

트럭 Xe tải. ~으로 운송하다 vận chuyển bằng xe tải. ~운전사 tài xế xe tải. 군용~ xe tải quân sự. 소형~ xe tải loại nhỏ.

트럼프 Cái trống.

특가 Giá đặc biệt.

특공대 Bộ đội đặc công, đội đặc nhiệm.

특권 Đặc quyền. ~이 있다 có đặc quyền. 외교관의~ đặc quyền giành cho nhà ngoại giao. 여성의~ đặc quyền của phụ nữ.

특근 Làm việc vào ngày chủ nhật. ~하다.

특급 Đặc cấp, loại đặc biệt. ~주 rượu đặc biệt. ~품 hàng đặc biệt.

특명 Đặc mệnh. ~하다. ~전권 대사 đại sứ đặc mệnh toàn quyền.

특별 Đặc biệt. ~하다. ~한 관계가 있다 có quan hệ đặc biệt. ~히 một cách đặc biệt. ~상 giải thưởng đặc biệt. ~석 chỗ ngồi đặc biệt.

특산 Đặc sản. ~물 đặc sản, thứ đặc sản.

특색 Đặc sắc. ~ 있는 có sự đặc sắc.

특성 Đặc tính. 국민적~ đặc tính dân tộc. 금속의~ đặc tính của kim loại.

특수 Đặc biệt. ~하다. ~한 목적 mục đích đặc biệt. ~한 원인 nguyên nhân đặc biệt. ~무기 vũ khí đặc biệt. ~부대 bộ đội đặc biệt. ~성 tính đặc biệt.

특유 Đặc hữu. ~하다. ~한 미 vẻ đẹp đặc hữu.

특이 Đặc biệt, riêng biệt. ~하다.

특정 Đặc định, được qui định riêng. ~하다.

특종 Đặc chủng.

특징 Đặc trưng. ~적인 có tính đặc trưng. ~이 있다 có nét đặc trưng. 베트남 기후의~ đặc trưng của khí hậu Việt Nam.

특파 Đặc phái. ~하다. 미국에~하다 đặc phái đi Mỹ. ~원 đặc phái viên.

특혜 Đặc huệ. ~를 받다 được hưởng đặc huệ.

ㅌ

특히 Đặc biệt là, nhất là. ~막내아들을 사랑하다 đặc biệt yêu con trai út. 저는 ~ 사과를 좋아한다 tôi đặc biệt thích táo.

튼튼하다 Rắn chắc, chắc chắn, vững chắc. 튼튼한 몸 một cơ thể rắn chắc. 튼튼한 집 một căn nhà vững chắc. 튼튼해지다 trở nên rắn chắc.

틀 Cái khung, cái khuôn, khuôn mẫu. 사진~ khung ảnh. 창~ khung cửa sổ. 수~ khung thêu.

틀다 1. Mở, bật. 가스를~ bật ga. 라디오를~ mở radiô. 2. Cột, buộc. 머리를~ cột tóc.

틀리다 Sai trái, sai. 틀린 생각 suy nghĩ sai trái. 틀린 판단 phán đoán sai. 계산이~ tính sai.

틀림없다 Không sai, chính xác. ~는 계산 sự tính toán không sai.

틀어넣다 Nhét vào, bỏ vào.

틀어막다 Chẹn, chặn, bịt. 구멍을 흙으로~ bịt lỗ bằng đất. 귓그멍을 솜으로~ bịt tai bằng bông. 귀를~ bịt tai. 돈으로 입을~ bịt miệng bằng tiền.

틈 Chỗ trống, kẽ trống, thời gian rỗi. ~이 나다 có chỗ trống, kẽ hở. 놀~이 없다 không có thời gian chơi.

티베트 Tây Tạng.

티켓 Vé.

팀 Đội, nhóm. ~을 짜다 kết nhóm, làm thành đội. 축구~ đội bóng đá.

팁 Tiền bo, tiền hoa hồng. ~을 주다 trả tiền hoa hồng.

ㅍ



파 Phái, nhóm, trường phái. 좌~ phái tả. 우~ phái hữu. 혁신~ phái cải cách.

파 Hành tây.

파견 Phái, gửi. ~하다. 대를 ~하다 gửi quân. 대사를~하다 gửi đại sứ. 대표를~하다 gửi đại diện. ~군 quân viễn chinh, quân biệt phái.

파고다 Chùa, cái chùa.

파괴 Phá hoại, phá hỏng, phá hủy. ~하다. ~적인 có tính phá hoại. ~되다 bị phá hoại. 평화를 ~하다 phá hoại hòa bình. 한 마을 을 완전히 ~하다 phá hủy hoàn toàn một ngôi làng. ~병기 vũ khí phá hoại. ~분자 phần tử phá hoại. ~자 kẻ phá hoại.

파국 Sự sụp đổ. ~에 직면하다 đối diện với sự sụp đổ.

파나마 Panama.

파다 Đào, bới. 구멍을 ~ đào lỗ. 굴을~ đào hang. 땅을 ~ đào đất. 우물을~ đào giếng.

파도 Sóng, cơn sóng. 큰 ~ cơn sóng lớn. ~소리 tiếng sóng. ~모양 hình ngọn sóng. ~치다 sóng vỗ. ~가 심하다 sóng lớn. ~를 타다 cưỡi sóng.

파도타기 Lướt sóng. ~하다.

파라과이 Paraguay. ~사람 người Paraguay.

파란 Cơn sóng, sự dao động, sóng gió. 가정의~ cơn sóng trong gia đình. ~ 많은 인생 cuộc đời nhiều sóng gió. ~을 일으키다 gây sóng gió.

파랗다 Màu xanh. 파란 풀 cỏ xanh.

파리 Con ruồi. ~를 쫓다 đuổi ruồi. ~를 잡다 bắt ruồi. ~약 thuốc ruồi. ~잡이 cái bẫy ruồi.

파리 Paris.

파멸 Hư hỏng, suy tàn. ~하다. ~에 직면하다 đối diện với suy tàn. ~을 초래하다 mang lại sự suy tàn.

파묻다 Chôn, mai táng. 가슴속 깊이 파묻어 두다 chôn sâu trong lòng. 시체를~ chôn xác.

파묻히다 Bị chôn, bị vùi, bị lấp. 눈에~ bị vùi trong tuyết. 일에~ bị vùi vào công việc.

파병 Phái quân, cử quân. ~하다.

파산 Phá sản. ~하다. ~을 선고하다 tuyên bố phá sản. ~지경에 이르다 nằm trên bờ vực của sự phá sản. ~

시키다 làm cho phá sản, gây phá sản.

파손 Hư hỏng, làm hư, hư. ~하다. ~되다 bị hư. ~된 곳 chỗ bị hư. ~되기 쉽다 dễ hư. ~ 부분 bộ phận bị hư, chỗ bị hư.

파악 Nắm, nắm bắt, nắm vững. ~하다. 문장의 뜻을 ~하다 nắm ý của câu văn. 이야기의 내용을 ~하다 nắm bắt nội dung câu chuyện.

파업 Đình công. ~하다. ~권 quyền đình công. ~지령 lời kêu gọi đình công. 시한~ đình công có thời hạn. 총~ tổng đình công.

파열 Vỡ, nổ. ~하다. 보일러~ nổ nồi hơi. 심장~ vỡ tim. ~탄 bom.

파옥 Phá ngục. ~하다. ~도주 phá ngục đào tẩu.

파울 Lỗi, sai, sai lầm. ~을 하다 mắc lỗi. ~로 퇴장하다 rời sân vì phạm lỗi.

파이버 Sợi. ~관 ống sợi.

파이프 Ống , đường ống. 수도~ ống nước.

파키스탄 Pakistan.

파키슨 Bệnh liệt rung (parkinson).

파트너 Đối tác, bạn

파티 Buổi tiệc, tiệc. ~을 열다 mở tiệc. 디너~ tiệc tối.

판 1. Bãi, nơi, chỗ, sới. 시름~ sới vật. 노름~ sới bạc. 싸움~ sàn đấu. 2. Ván, cuộc. 시름 한~ một ván vật. 장기 한 ~ một ván cờ. 전투 한 ~ 할까요? Đánh một trận nhé?

ㅍ

판 Tấm, miếng, biển. 목판 tấm gỗ. 철판~ tấm sắt.

판결 Phán quyết, tuyên án. ~하다. ~의 집행 chấp hành phán quyết. ~의집행을 정지하다 dừng việc chấp hành phán quyết. ~을 내리다 ra phán quyết, ra tuyên án. 사형~을 내리다 tuyên án tử hình. ~을 취소하다 hủy bỏ phán quyết. 사형~을 받다 bị nhận tuyên án tử hình. ~문 bản phán quyết.

판권 Bản quyền. ~을 얻다 giành bản quyền. ~을 소유하다 sở hữu bản quyền. ~을 침해하다 xâm phạm bản quyền. ~양도 nhường bản quyền.

판단 Phán đoán. ~하다. 나의~으로는 theo phán đoán của tôi thì. 자기~으로 theo phán đoán của bản thân mình. 운수를~하다 phán đoán vận số. ~기준 tiêu chuẩn để phán đoán.

판단력 Sức phán đoán. ~이약하다 sức phán đoán yếu. ~이 없다 không có sức phán đoán.

판로 Đường tiêu thụ, đường ra, đầu ra. ~가 없다 có đầu ra. ~를 개척하다 tìm đầu ra, khai thác đầu ra. ~를 막다 chặn đầu ra. ~를 찾다 tìm đầu ra. 수출~ đầu ra xuất khẩu.

판매 Bán, tiêu thụ. ~하다. ~가격 giá bán ra. ~대리점 đại lý bán hàng. ~망 mạng tiêu thụ. ~원 người bán hàng. ~인 người bán hàng. 독점~ bán độc quyền. 위탁~ bán ủy thác. 자동~기 máy bán tự động.

판명 Làm rõ, xác nhận, kiểm tra. ~되다. 신원이 ~되다

làm rõ nguồn gốc con người. 그 서류는 위조임이 ~되다 tài liệu đó được làm rõ là tài liệu giả.

판문점 Bàn môn điếm.

판소리 Tiếng chuông bài nhạc truyền thống dân tộc Hàn Quốc.

판자 Tiếng chuông, tiếng cồng.

판장 Hàng rào gỗ.

판정 Phán xử, xử. ~하다. ~으로 이기다 thắng xử.

판정승 Thắng do quyết định của trọng tài, thắng do phân xử.

팔 Cánh tay. 두~로 들다 nâng bằng hai tay. ~에 안다 bế trong vòng tay. ~을 끼다 vòng tay. ~을 올리다 giơ tay. ~을 잡다 nắm tay. ~이 부러지다 gãy tay.

팔 Tám. ~개월 tám tháng. 3월~일 ngày 8 tháng 3.

팔굼치 Cùi chỏ. ~로 지르다 giật cùi chỏ.

팔다 1. Bán. ~수 없는 không thể bán. 파는 물건 hàng để bán. 다 팔다 bán hết. 노예로~ bán làm nô lệ. 몸을 ~ bán thân, làm điếm. 비싸게 ~ bán đắt. 만 원에~ bán với giá 10 ngàn won. 2. Phản bội. 나라를 ~ bán nước.

팔레스타인 Palestin. ~해방기구 tổ chức giải phóng Palestin PLO.

팔리다 Được bán, bị bán, bán đi, tiêu thụ. 잘 팔리는 물건 hàng hóa dễ bán. 팔리지 않는 물건 hàng khó bán.

팔방미인 Giỏi về nhiều mặt. 그는 ~이다 anh ta là người giỏi mọi thứ.

팔씨름 Vật tay. ~을 한 판 하다 vật tay một ván.

ㅍ

팔아먹다 Bán tiêu đi, bán mất đi.

팔월 Tháng tám.

팔자 Số phận. ~가 좋다 tốt số. ~가 사납다 số không tốt, xấu số. 일찍 죽을~이다 số chết sớm. 모두가 내~이다 tất cả là tại số của tôi. 사람~알 수 없다 người ta ai biết được số mình.

팔짱 Vòng tay. ~을 끼다 vòng tay, khoanh tay.

패 Phe, phe phái. 우리~ phe chúng tôi. 젊은~ phái trẻ. ~를 짓다 kết bè phái.

패다 Đánh, đấm. 멍이 들도록~ đánh cho bầm ra, đánh cho tụ máu.

패배 Bị đánh bại, thua. ~하다. 완전히~하다 bị đánh bại một cách toàn diện. ~를 당하다 chịu thua. ~를 자인하다 tự nhận thua, công nhận thua.

패스 1. Vượt qua, đi qua, đỗ. ~하다. 시험에~하다 vượt qua kỳ thi. 국회를~하다 quốc hội thông qua. 2. Đường chuyền (trong thể thao).

패인 Nguyên nhân thất bại.

패자 Người thua trận, người bại trận.

패잔 Tàn phế. ~병 thương bệnh binh.

패전 Bại trận. ~하다. ~국 nước bại trận.

패하다 Thua, bại, thua trận. 경기에~ thua trận đấu. 전쟁에~ thua trận, thua chiến. 1대5로~ thua với tỷ số 1-5.

팬 Người hâm mộ, fan. 축구~ fan bóng đá.

팽이 Con xoay, cái cù.~를 돌리다 chọi con quay, xoay cù.

팽창 Phình trướng, bùng nổ, bùng lên, độ nở, bành trướng. ~하다. 인구~ bùng nổ dân số. ~주의 chủ nghĩa bành trướng. ~정책 chính sách bành trướng.

팽팽하다 Căng, căng thẳng. 줄을~하게 당기다 kéo căng. 팽팽한경기 một trận đấu căng thẳng.

퍼드리다 Tung ra, bùng ra, nở ra, lan ra. 소문이~ tin đồn tung ra.

퍼센트 Phần trăm. 지원자의~30 ba mươi phần trăm người tình nguyện tham gia. 5~의 이익이 남기다 còn lại 5 % lợi nhuận.

퍼스트 Trước nhất, trước tiên. ~레이디 đệ nhất phu nhân.

퍼지다 Mọc ra, tỏa ta, lan ra. 가지가~ cành cây lan ra. 뿌리가~ rễ tỏa ra. 독이 온몸에 퍼졌다 chất độc đã lan ra toàn cơ thể.

퍽 Rất. ~크다 rất to. ~기뻐하다 rất to.

펀치 Cú đấm. ~을 먹다 bị đấm. ~를 얻어맞다 trúng đấm.

펄럭거리다 Bay phần phật. 바람에~ bay phần phật trong gió. 깃발이 바람에~ cờ bay phần phật trong gió.

펌프 Cái bơm. ~를 틀다 bật máy bơm. 공기~ bơm không khí, bơm hơi. 압력 ~ bơm áp lực. 진공~ bơm chân không.

펑펑 1. Ùm ùm, bùm bùm (tiếng nổ). 2. Ào ào, chảy ào ào. ~나오다 ra ào ào. 눈물이~쏟다 nước mắt tuôn ra ào ào. 피가 상처에서 ~나오다 máu ở vết thương chảy ra ào ào.

ㅍ

퍼널티 Penalty. ~킥 cú phạt penalty, phạt 11 mét.
페니실린 Penixilin.
페루 Peru . ~사람 người Peru.
페달 Pê đan, bàn đạp.
페소 Đồng pesô.
페어플레이 Chơi đẹp, fair-play.
페이지 Trang, tờ. 왼쪽~ trang bên trái. 500~의 책 quyển sách năm trăm trang. 5내지10~ từ trang 5 tới trang mười. ~를 넘기다 lật qua trang. 25~에 계속 xem tiếp trang 25. 5~를 펴시오 hãy mở trang 5 ra.
페인트 Sơn. ~를 칠하다 quét sơn. ~가 벗겨지다 sơn bị tróc. 수성~ sơn nước.
펜 Cái bút, bút.
펜싱 Đấu kiếm. ~선수 vận động viên đấu kiếm.
펭귄 Chim cánh cụt.
펴다 Mở ra, trải ra, giang ra. 날개를~ giang cánh. 담요를 ~ trải nệm. 신문을~ mở báo ra. 손을~ mở bàn tay ra. 가슴을~ ưỡn ngực. 어깨를~ ưỡn vai. 팔을~ giang tay.
편 1. Phía, phe. 우리편 phía chúng tôi. 상대~ phía đối tác, phía đối diện. 2. Thuộc dạng. 작은~ 이다 thuộc loại nhỏ. 그는 나이에 비해 늙은~이다 so với tuổi thì anh ta thuộc loại già.
편견 Định kiến, ác cảm. ~적인 có tính định kiến. ~없는 không có định kiến gì. ~을 가지다 mang ác cảm.

그는 외국인에 대해 ~을 가지고 있다 anh ta có định kiến với người nước ngoài.

편대 Biên đội.

편도 Một chuyến, một lượt. ~ 3백원 một lượt đi 300 won.

편도선 Bệnh amygdale ~이 붓다 sưng amygdale. ~수술, phẫu thuật amygdale, ~염 viêm amygdale

편도통 Chứng đau nửa đầu.

편리 Thuận lợi, tiện. ~하다. 교통이~하다 thuận tiện giao thông.

편안 Bình an, an bình. ~한 생활 cuộc sống bình an. 마음이~하다 tâm trạng bình an.

편의 Thuận tiện. ~를 제공하다 mang lại sự tiện lợi, đưa lại sự tiện lợi.

편지 Bức thư. ~하다 viết thư. ~를 쓰다 viết thư. ~를 주도 받다 thư đi thư lại. ~를 부치다 gửi thư. ~를 받다 nhận thư. ~를 뜯다 bóc thư, mở thư. ~봉투 phong bì thư, bao thư. ~지 giấy viết thư. 안부~ thư hỏi thăm. 연애~ thư tình.

편집 Biên tập. ~하다. ~부 ban biên tập. ~자 người biên tập. ~장 Tổng biên tập.

편찮다 Khó chịu, mệt mỏi, đau ốm. 몸이~ cơ thể khó chịu. 속이~ trong bụng khó chịu. 어디 ~으십니까? Anh đau ở đâu?

편하다 1. Thuận tiện 2. Thanh thản, thoải mái. 마음이~ trong lòng bình an.

ㅍ

펼치다 Mở ra, trải ra, căng ra.

평 Đơn vị diện tích tính, bằng 3,3 mét vuông.

평가 Đánh giá. ~하다. 아무를 높이~하다 đánh giá cao ai đó. 과대~ đánh giá quá cao. 손해를~하다 đánh giá mức thiệt hại. 재산을~ 하다 đánh giá tài sản. 사람을 능력의 높이~하다 đánh giá cao năng lực của ai đó.

평균 Bình quân. ~하다. 한 사람~ bình quân mỗi người. 연~ bình quân năm. 한 달의 ~ bình quân hằng tháng. ~이상 trên mức bình quân. 하루~열 시간 근무하다 bình quân mỗi ngày làm việc 10 tiếng đồng hồ. ~수chỉ số bình quân. ~수명 tuổi thọ bình quân. ~온도 nhiệt độ bình quân.

평등 Bình đẳng. ~하다. ~히 một cách bình đẳng. ~한 대우 sự đối xử công bằng. ~하게 하다 xử lý bình đẳng, làm cho bình đẳng. 민족~ bình đẳng dân tộc.

평론 Bình luận. ~하다. ~가 nhà bình luận. ~문 văn bình luận. 문예~ bình luận văn nghệ.

평면 Mặt bằng, bình diện. ~텔레비전 ti vi mặt phẳng.

평범 Bình thường. ~하다. ~한 사람 một con người bình thường. ~한 생활을 하다 sống một cuộc sống bình thường. ~한 일 một công việc bình thường. ~한 아내가 되고 싶다 muốn trở thành một người vợ bình thường.

평상시 Lúc thường, khi thường. ~보다 일찍 일어나다 dậy

sớm hơn bình thường.

평생 Bình sinh, cuộc đời. ~의 한 nỗi hận cuộc đời. 한~ một cuộc đời. ~소원 nguyện vọng cả cuộc đời.

평소 Lúc bình thường, thường ngày. ~에 vào ngày thường. ~와 같이 như thường.

평시 Lúc thường, bình thường.

평야 Bình nguyên, đồng bằng.

평양 Bình Nhưỡng (Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)

평원 Bình nguyên.

평지 Đồng bằng, nơi đất bằng phẳng.

평평 Bằng bằng, đều đều, bình bình.

평행 Bình hành, song song. ~하다. 길이 철도와~해 있다 con đường song song với đường ray.

평화 Hòa bình. ~스럽다. ~적이다 có tính chất hòa bình. ~적으로 해결하다 giải quyết một cách hòa bình. ~롭게 살다 sống một cách hòa bình. ~를 깨뜨리다 phá vỡ hòa bình. ~를 유지하다 duy trì hòa bình. ~유지군 quân gìn giữ hòa bình.

폐 Phổi.

폐결핵 Suyễn. ~에 걸리다 mắc bệnh suyễn.

폐기 Vứt. xóa bỏ, hư. ~하다.

폐기물 Hàng bỏ, hàng vứt đi, những thứ loại bỏ.

폐막 Bế mạc. ~하다.

폐병 Bệnh phổi.

ㅍ

폐병 Bệnh binh, phế binh.
폐수 Nước thải. ~처리장 nơi xử lý nước thải.
폐업 Đóng cửa, không làm ăn nữa, bỏ nghề. ~하다.
폐인 Phế nhân, người tàn phế.
폐지 Xóa bỏ. ~하다.
폐품 Phế phẩm. ~을 회수하다 thu hồi phế phẩm.
포 Pháo, đại pháo.
포괄 Bao quát. ~하다. ~적 có tính bao quát.
포격 Pháo kích. ~하다.
포근하다 Ấm áp. ~포근한 날씨 thời tiết ấm áp. 마음이~ tấm lòng thân thiện, ấm áp.
포기 Từ bỏ, bỏ, buông. ~하다. 계획을~ từ bỏ kế hoạch. 직장을~하다 bỏ việc làm. 시험을~ bỏ thi. 의사가 그를 ~ 했다 bác sĩ đã bất lực với anh ta.
포도 Nho. ~의 수확 thu hoạch nho. ~를 재배하다 trồng nho. ~나무 cây nho. ~밭 ruộng nho. ~씨 hạt nho. ~주 rượu nho. ~즙 nước nho.
포드 Hãng Ford.
포로 Tù binh. ~가 되다 trở thành tù binh. ~를 수용하다 giam giữ tù binh. ~교환 trao đổi tù binh. ~송환 trả tù binh.
포르투갈 Bồ Đào Nha. 사람 người Bồ Đào Nha. ~축구팀 đội bóng đá Bồ Đào Nha.
포병 Pháo binh. ~사전 sư đoàn pháo binh.
포스터 Tờ quảng cáo, tờ bướm. ~을 붙이다 dán tờ bướm.

~로 선전하다 tuyên truyền bằng tờ bướm. 광고~ bướm quảng cáo.

포식 Ăn mòn.~하다.

포웅 Ôm. ~하다. 서로~하다 ôm nhau.

포용 Chứa, đựng, sự bao dung. ~하다. ~력 sức chứa. ~성 tính bao dung, sự bao dung.

포위 Bao vây. ~하다. 마을을~하다 bao vây ngôi làng. ~을 풀다 tháo vòng vây. ~망 vòng vây.

포인트 Điểm, điểm số. ~에서 이기다 thắng điểm. ~를 올리다 nâng điểm. ~를 잃다 mất điểm.

포장 Đóng gói. ~하다. ~을 풀다 tháo gói. ~이 잘 되다 đóng gói kỹ lưỡng. ~기 máy đóng gói. ~비 chi phí đóng gói. ~지 máy đóng gói.

포켓 Túi. ~에 손을 넣다 bỏ tay vào túi. ~에 넣다 bỏ vào túi. ~에서 거내다 lấy trong túi ra.

포탄 Đạn pháo.

포함 Bao gồm, bao hàm, chứa. ~하다.을 포함하다 bao gồm cả cái gì trong đó. ~하지 않다 không bao gồm.

포화 Bão hòa. ~하다. ~시키다 làm cho bão hòa. ~상태 tình trạng bão hòa.

폭 Chiều rộng, bề rộng, chiều ngang. ~이 좁다 chật bề ngang. ~을 넓히다 mở rộng chiều ngang.

폭격 Bỏ bom, đánh bom. ~하다. ~기 máy bay bỏ bom.

폭동 Bạo động. ~을 일으키다 gây bạo động. ~을 진압하다 trấn áp bạo động. 무장~ bạo động vũ trang.

ㅍ

폭력 Bạo lực. 가정내의~ bạo lực trong gia đình. ~으로 강제하다 cưỡng chế bằng bạo lực. ~단 băng bụi đời, băng bạo lực. ~행위 hành vi bạo lực. 조직~ tổ chức bạo lực.

폭발 Nổ, bùng nổ. ~하다. 가스~ nổ ga.~시키다 cho nổ, làm cho nổ. ~력 sức nổ, sức phá. ~물 chất nổ. ~약 thuốc nổ. ~탄 bom. 원자~ vụ nổ nguyên tử. 인구~ bùng nổ dân số.

폭죽 Pháo. ~을 터뜨리다 đốt pháo.

폭탄 Bom. 시한~ bom hẹn giờ. 원자~ bom nguyên tử.

폭포 Thác nước.

폭풍 Bão. ~의 중심 trung tâm bão. ~이 지나가다 cơn bão đi qua. ~경보 cảnh báo bão. ~권 khu vực bão. ~피해 thiệt hại do bão gây ra.

폭풍우 Mưa bão.

폭행 Bạo hành. ~하다. ~자 kẻ bạo hành.

폼 Mẫu, hình dạng.

표 Bảng, biểu. 시간~ bảng phân bố thời gian.

표 1. Vé. 기차~ vé tàu. 입장~ vé vào cổng. ~를 예약하다 đặt vé. ~를 사다 mua vé. ~를 검사하다 kiểm tra vé. 2. Phiếu bầu. ~를 얻다 giành phiếu. ~를 모으다 gom phiếu. 3. Bảng, tờ giấy nhỏ, phiếu, vé. 번호~ phiếu thứ tự. 짐~ phiếu hành lý. 이름~ bảng tên. 4. Cái mác, nhãn, dấu. ~를 달다 dán nhãn. ~를 하다 làm dấu.

표결 Biểu quyết. ~하다. ~로 결정하다 quyết định bằng biểu quyết. ~에 들어가다 tiến hành biểu quyết, đi vào biểu quyết.

표나다 Để lại dấu, có dấu.

표류 Phiêu lưu. ~하다. 물결 치는 대로~하다 phiêu lưu theo sóng nước. ~자 kẻ phiêu lưu.

표면 Bề mặt, mặt ngoài. ~에 나타나다 biểu hiện ra ngoài.

표명 Biểu lộ, biểu thị, bày tỏ. ~하다. 반대의사를~하다 bày tỏ ý phản đối. 찬성을~하다 biểu thị sự tán thành.

표본 Tiêu bản, điển hình, tấm gương. 그는 근면의~이다 anh ta là tấm gương của sự cần cù.

표시 Bày tỏ, biểu thị. ~하다. 감사 마음을 ~ bày tỏ lòng cảm ơn.

표정 Nét mặt, cảm xúc qua khuôn mặt. ~이 없다 không thể hiện một nét gì cả. ~없는 얼굴 khuôn mặt không có cảm xúc. ~에 나타나다 bày tỏ qua nét mặt.

표준 Tiêu chuẩn, chuẩn mực. 일정한~ tiêu chuẩn nhất định. 높은~ tiêu chuẩn cao. 비교의~ tiêu chuẩn so sánh. ~이 높아지다 nâng cao tiêu chuẩn. ~에 미달하다 chưa đạt tiêu chuẩn. ~을 정하다 qui định tiêu chuẩn. ~규격 qui cách tiêu chuẩn. ~어 từ tiêu chuẩn. ~형 mẫu hình tiêu chuẩn. ~화 tiêu chuẩn hóa.

표창 Khen. ~하다. ~받다 được khen. ~식 lễ khen thưởng. ~장 giấy khen.

표피 Biểu bì.

표하다 Biểu lộ, bày tỏ. 사의를~ bày tỏ sự cảm ơn. 유감의 뜻을~ bày tỏ sự luyến tiếc.

표현 Biểu hiện. ~하다. ~의 자유 biểu hiện của tự do. 무어라고 ~할수가 없다 không biểu hiện được là cái gì. 말로 ~할 수 없다 không biểu hiện bằng lời nói được.

프르다 Xanh, màu xanh lá cây.

푼 Đồng, xu, một đơn vị tiền. 돈한~도 없다 không có lấy một đồng. 한~없이 나가다 ra khỏi nhà không có lấy một đồng.

풀 Cỏ. ~ 한 포기 một bụi cỏ. ~을 베다 cắt cỏ. ~을 뽑다 nhổ cỏ. 소에게 ~을 먹이다 cho bò ăn cỏ. ~밭 bãi cỏ.

풀다 1. Mở ra, cởi ra, thả cho. 개를~ thả chó ra. 구두끈을~ tháo dây giày. 단추를~ tháo cúc, cởi cúc. 2. Bãi bỏ. 금지령을~ tháo bỏ lệnh cấm vận. 봉쇠를~ tháo bỏ phong tỏa. 포위를~ tháo bỏ sự bao vây. 3. Xóa bỏ, tránh. 오해를~ tránh được sự hiểu lầm. 혐의를~ xóa bỏ được sự nghi ngờ. 4. Giải quyết, xử lý. 문제를~ giải quyết vấn đề. 수수께끼를~ giải đáp câu đố.

풀리다 Được thả ra, được tháo ra, được cởi ra, bị tuột ra. 봉쇠가~ tháo bỏ sự phong tỏa.

품 Lồng ngực. 어린애를~에 안다 bồng đứa bé trước ngực.

품격 Phẩm cách.

품다 Chứa đựng, mang, ôm ấp. 희망을~ ôm ấp hy vọng.

품명 Tên hàng hóa.

품목 Hạng mục hàng hóa.

품질 Chất lượng, phẩm chất. ~이 좋다 chất lượng tốt. ~이 나쁘다 chất lượng kém.

품행 Phẩm hạnh. ~이 단정하다 phẩm hạnh đoan trang.

풍경 Phong cảnh. 여기의~이 좋다 phong cảnh nơi dây tốt.

풍년 Năm được mùa. ~이다 là năm được mùa.

풍만 Đầy đặn. ~하다. ~한 가슴 một bộ ngực đầy đặn. 육체가~한 미인 mỹ nhân có cơ thể đầy đặn.

풍물 Phong cảnh, cảnh trí.

풍부 Phong phú. ~하다. 내용이~하다 nội dung phong phú. ~한 수산 자원 tài nguyên thủy sản phong phú. 경험이~ kinh nghiệm phong phú. 천원자원이~하다 tài nguyên thiên nhiên phong phú.

풍상 Phong sương. ~을 겪다 từng trải phong sương.

풍선 Bong bóng. ~을 불다 thổi bong bóng. ~을 띄우다 thả bong bóng. 고무~ bong bóng cao su.

풍속 Phong tục. 남의 나라에 가면 그 나라의~을 따라야 한다 tới nước người ta thì phải tuân thủ phong tục nước đó. ~습관 phong tục tập quán.

풍습 Phong tục tập quán. ~에 따르다 theo phong tục tập quán.

ㅍ

풍우 Mưa gió.

풍족 Đầy đủ, sung túc. ~하게 살다 sống một cách sung túc.

풍토 Phong thổ. ~에 익숙하다 hợp phong thổ. ~병 bệnh phong thổ.

풍향 Hướng gió. ~이 바꾸다 chuyển hướng gió.

프랑스 Pháp, nước Pháp. ~사람 người Pháp. ~요리 món ăn Pháp.

프로 Chuyên nghiệp. ~로 전향하다 chuyển sang chuyên nghiệp. ~축구 bóng đá chuyên nghiệp. ~선수 vận động viên chuyên nghiệp.

프로그램 Chương trình. ~대로 진행하다 tiến hành như chương trình.

프리킥 Đá phạt.

프린트 Máy in, in. ~기 máy in.

플라스틱 Nhựa, plastic.

플래시 Đèn chiếu sáng, đèn flash, đèn pin. ~를 켜다 bật đèn pin.

플랫폼 Sân ga.

플러스 Cộng , cộng thêm. ~하다

피 Máu. ~의 순환 tuần hoàn máu. ~가 나다 chảy máu. ~를 묻히다 dính máu.

피곤 Mệt mỏi. ~하다.

피나다 Chảy máu.

피난 Tránh nạn, lánh nạn. ~하다. ~민 dân chạy nạn.

피다 Nở. 꽃이~ hoa nở. ~어 있다 đang nở. ~기 시작하다 bắt đầu nở. 빨갛게~ nở đỏ.

피동 Bị động. ~적 có tính bị động. ~형 hình thức bị động.

피라미드 Kim tự tháp. ~의 모양 hình kim tự tháp. ~식 조직 tổ chức theo mô hình Kim tự tháp.

피로 Mệt mỏi, mỏi. ~하다. 눈이~ mỏi mắt. 일을 많이 해서~ làm việc nhiều nên mệt mỏi.

피리 Cây sáo. ~를 불다 thổi sáo. ~소리 tiếng sáo.

피부 Da, nước da. ~가 거칠다 da sần sùi. ~건조증 bệnh khô da. ~병 bệnh về da. ~염 viêm da.

피살 Bị giết. ~되다 bị giết.

피신 Lánh thân, lánh nạn. ~하다.

피퍼 Tránh nóng. ~하다.

피아노 Pianô. ~를 치다 đánh pianô.

피우다 1. Hút. 담배를~ hút thuốc. 2. Đốt. 향을~ đốt hương. 불을~ đốt lửa. 3. Dùng, sử dụng. 재주를~ dùng tài của mình.

피임 Tránh thai. ~하다. ~링 vòng tránh thai. ~약 thuốc tránh thai.

피크닉 Picnic. ~가다 đi picnic.

피트 Feet (đơn vị đo chiều dài).

피하다 Tránh, lánh. 난을~ lánh nạn. 남의 눈을~ tránh ánh mắt của người khác. 위험을~ tránh chỗ nguy hiểm.

피해 Bị thiệt hại. ~가 크다 thiệt hại nhiều. ~를 입다 bị

thiệt hại. ~를 주다 gây thiệt hại. ~액 số tiền bị thiệt hại. ~자 người bị thiệt hại, người bị hại.

피혁 Da, thuộc da.

핀 Cái ghim, cái pin.

핀트 Đáp án. ~에 맞다 đúng đáp án. ~에 안 맞다 không đúng đáp án.

필기 Viết. ~시험 thi viết.

필름 Phim, phim chụp.

필리핀 Philipin. ~공화국 nước cộng hòa Philipin.

필사 Trối chết. ~적인 노력 nỗ lực hết sức. ~적으로 도망치다 chạy trốn trối chết.

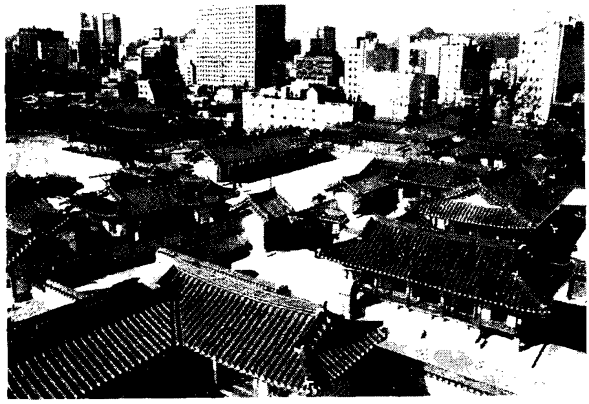
필수 Tất yếu, bắt buộc. ~조건 điều kiện bắt buộc.

필수품 Hằng tất yếu. 생활~ hàng tiêu dùng hàng ngày.

필요 Nhu cầu, cần thiết. ~하다. ~할 때에 khi cần. ~에 의하면 cần theo nhu cầu. ~ 할~가 있다 cần thiết phải làm. 갈~가 없다 không cần thiết phải đi. ~경비 kinh phí yêu cầu. ~성 tính tất yếu. ~조건 điều kiện cần thiết.

핑계 Biện bạch, nói là. ~하다. 아프다는 ~로 biện bạch là bị đau. 병을~하다 biện bạch là bị bệnh. ~없는 무덤 없다 không có ngôi mộ nào không có lý do.

하



하 Phía dưới, bên dưới. ~급 loại thấp. 아무의 지도하에 dưới sự chỉ đạo của ai đó.

하객 Khách mừng.

-- 하게 하다 Làm cho ai phải... Bắt ai phải... 남이 공부 못 ~ làm cho người khác không học được

하계 Hạ giới, trần gian.

하계 Mùa hè. ~휴가 nghỉ hè.

-- 하고 Và, với. 나~나 anh và tôi. 그 사람~가다 cùng đi với anh ấy.

하구 Cửa sông.

하급 Cấp dưới, thuộc hạ, dưới.~관리 quản lý cấp dưới. ~노동자 lao động cấp thấp. ~반 lớp thấp. ~품 hàng

chất lượng thấp.

하기 Viết phía dưới, viết dưới đây. ~사항 những nội dung viết dưới đây. ~와 같이 như viết dưới đây. ~에 규정되다 được qui định như viết dưới đây.

하나 Một, một cái. ~부터 열까지 từ một đến mười. ~를 보아도 열 을알다 học một biết mười, nhìn một biết mười. ~씩 từng cái một. ~에 500원이다 một cái giá 500 won. ~밖에 없다 chỉ có một. ~가 되다 thành một.

하나님 Ông trời, thượng đế.

하느님 Ông trời, thượng đế, trời. ~의 말씀 lời của trời. ~께 맹세하다 thề với trời. ~께 빌다 cầu trời. ~살려 주세요 Cầu trời hãy cứu tôi với.

하늘 Bầu trời, trời. ~을 찌를 듯한 như đâm thủng bầu trời. 푸른~ trời xanh. ~의 별 따기 khó như hái sao trên trời. ~을 날다 bay lên trời. ~이 무너져도 솟아날 구멍이 있다 dù trời có sập thì cũng có chỗ thoát ra, dù khó khăn đến mấy thì cũng có cách giải quyết, không có việc gì không có cách giải quyết.

하다 Làm, tiến hành, gây ra. 하고 있는 일 việc đang làm. ~할 수 있다 có thể làm được. 할 일이 없다 không có việc làm. 하기 어렵다 khó làm. 시키는 대로 ~ làm như sai khiến. 하고 싶으면 하세요 nếu muốn làm thì hãy làm đi. 해 보세요 hãy làm thử coi. 공무원을 ~ làm viên chức. 사업을~ làm ăn, kinh doanh.

일을 ~ làm việc. 전쟁을~ gây ra chiến tranh.

하등 Hạ cấp, hạ đẳng. ~동물 động vật cấp thấp. ~사회 xã hội loại thấp. ~품 hàng chất lượng thấp.

하락 Rơi, trượt. ~하다. 물가의~ vật giá đi xuống, tụt giá. ~시키다 làm cho tụt, cho tụt xuống. 주가가~ giá chứng khoán rớt xuống. 풍작으로 쌀값이~하다 do được mùa nên giá gạo tụt xuống.

하루 Một ngày, trọn một ngày. ~세 끼의 밥 cơm ngày 3 bữa. ~세 번 복용하다 uống (thuốc) ngày 3 lần. ~ 걸리다 mất một ngày. ~에 trong một ngày. ~이틀 một hai ngày. 십년이 ~같다 mười năm trôi qua nhanh như một ngày. ~종일 suốt ngày. ~아침 trong sớm tối, trong chốc lát. ~하루 từng ngày từng ngày.

하룻밤 Một đêm.

하류 1. Hạ lưu (sông)~에 ở hạ lưu. 한강~에 ở hạ lưu sông Hàn. 2. Hạ lưu, lớp dưới. ~계급 tầng lớp hạ lưu. ~사회 xã hội hạ lưu.

하반 Phần sau, phần dưới. ~기 kỳ sau, sáu tháng cuối năm. ~신 phần dưới cơ thể.

하버드대학 Trường đại học Havard.

하사관 Hạ sĩ quan.

하산 Xuống núi. ~하다.

하세 Tạ thế, biệt thế, chết. ~하다.

하수 Thoát nước. ~공사 công trình thoát nước. ~관 ống thoát nước. ~구 lỗ thoát nước. ~도 hệ thống thoát

ㅎ

nước. ~처리장 bãi xử lý nước thải.

하숙 Ở trọ. ~하다. ~집 nhà trọ. ~생 học sinh ở trọ.

하순 Hạ tuần. 3 월~ hạ tuần tháng 3.

하얗다 Trắng, màu trắng. ~게 칠하다 sơn cho trắng, sơn trắng. 나이가 많아서 머리가~ tuổi già nên tóc trắng. 하얀 눈~ tuyết trắng.

하여튼 Dẫu sao, dẫu sao cũng. ~그렇게 하다 dẫu sao thì làm vậy đi. ~ 해 보는 것이 좋겠다 dẫu sao thì làm thử cũng tốt. ~사실이다 dẫu sao thì cũng là sự thật.

하와이 Hawaii.

하원 Hạ viện. ~의원 nghị viên hạ viện. ~의장 chủ tịch Hạ viện.

하인 Người hầu. ~을 두다 có người hầu, thuê người hầu.

하지만 Tuy nhiên. 그렇기는 ~ tuy là vậy nhưng.

-하지 않도록 Để không, để không xẩy ra, đừng để cho. 취 ~ 많이 마시지 마라 đừng uống nhiều để không say. 후회~ 많이 노력 해라 để khỏi phải hối hận, hãy nỗ lực nhiều vào.

하차 Xuống xe. ~하다. 저는 서울에~하다 tôi xuống xe ở Seoul. ~역 ga xuống. 도중~ xuống giữa chừng.

하층 Cấp thấp. ~계급 giai cấp thấp. ~사회 xã hội loại thấp.

하키 Môn hockey, môn khúc côn cầu trên cỏ.

하트 Trái tim. ~형 hình trái tim.

하품 Ngáp. ~하다.손으로 가리고~하다 dùng tay che để ngáp. ~을 하며 말하다 ngáp rồi nói.

학과 Môn học. 정규의~ môn học chính qui. ~시험 môn thi.

학교 Trường học. ~의 성적 thành tích học, thành tích ở trường. ~에 가다 đi học. ~에 다니다 đi học, đến trường. ~에 들어가다 vào học. ~에 보내다 gửi tới trường, cho đi học. ~에서 돌아오다 từ trường về. ~를 그만두다 kết thúc học, nghỉ học. ~를 나오다 ra trường. ~를 졸업하다 tốt nghiệp. ~장 hiệu trưởng. ~친구 bạn học.

학급 Cấp học.

학기 Học kỳ. ~말 cuối học kỳ. ~말 시험 thi cuối kỳ. ~초 đầu học kỳ. 제일~ học kỳ một.

학년 Năm học. 1 (2,3,4)~생 học sinh/sinh viên năm thứ nhất (2,3,4). 너는 몇~이냐? Anh học năm thứ mấy? 저는 고등학교 2~ 입니다 tôi học năm thứ 2 trung học. ~말 cuối năm học. ~말시험 thi cuối năm.

학대 Ngược đãi, đối xử tồi tệ. ~하다. 정신적~ ngược đãi về mặt tinh thần. 동물을~하다 ngược đãi động vật. 아내를~하다 ngược đãi vợ. ~받다 bị ngược đãi.

학력 Học lực, sức học. ~이 우수하다 học lực ưu tú. ~이 우수한 학생 học sinh có học lực ưu tú. 대학을 나온 이상의 ~이 있다 có học lực trên đại học.

학령 Tuổi đến trường. ~미달의 아이 đứa bé chưa đến tuổi tới trường. ~에 달하다 đến tuổi tới trường.

학문 Học vấn, có học hành. ~있다 có học vấn, có học.

~이 없는 사람 người không có học vấn. ~을 자랑하다 tự hào về học vấn của mình. ~의 길을 걸다 bước vào con đường học vấn. ~이 깊다 học vấn cao.

학부 Khoa học. ~장 trưởng khoa. 문~ khoa văn. 경제~ khoa kinh tế.

학부모 Phụ huynh học sinh. ~회 hội phụ huynh học sinh.

학비 Học phí. ~를 내다 trả học phí. ~를 벌다 kiếm tiền học phí. ~를 대주다 trả tiền học phí cho.

학사 Cử nhân, tốt nghiệp đại học. ~학위 học vị cử nhân. 문~ cử nhân văn.

학살 Tàn sát. ~하다. 대량~ tàn sát hàng loạt.

학생 Học sinh. ~용 dùng cho học sinh. ~의 날 ngày học sinh. ~특별할인 giảm giá đặc biệt cho học sinh. 이 학교는 ~이 많다 trường này nhiều học sinh. ~복 áo quần học sinh. ~증 thẻ học sinh. ~회 hội học sinh. ~회관 hội quán học sinh.

학설 Học thuyết.

학술 Học thuật, văn học và nghệ thuật.

학습 Học hành. ~하다.

학식 Học thức. ~있다 có học thức. ~경험이 있는 사람 người có kinh nghiệm học thức. ~이 많다 nhiều học thức. ~이 없다 không có học thức.

학업 Việc học hành. ~에 게으르다 sao nhãng việc học hành. ~을 마치다 kết thúc việc học hành. ~성적이 좋다 thành tích học hành tốt.

학원 Học viện, trường học. 외국어~ trường ngoại ngữ, trung tâm ngoại ngữ. 자동차~ trường dạy lái xe.

학위 Học vị. ~를 받다 giành được học vị. 문학박사~ học vị tiến sĩ văn học. ~논문 luận văn làm học vị. ~수여식 lễ trao học vị. 명예~ học vị danh dự.

학자 Học giả.

학장 Hiệu trưởng.

학점 Điểm học. ~이 모자라다 thiếu điểm học.

학제 Chế độ học, chế độ giáo dục. ~개혁 cải cách chế độ học tập.

학칙 Nội qui trường học. ~을 지키다 tuân thủ nội qui trường học.

한 Nỗi hận, sự oán hờn. ~되는 일 việc trở hành mối hận. 천추의 ~ nỗi hận thiên thu. ~을 품다 mang hận. ~을 풀다 thỏa được hận, bỏ được hận.

한 Giới hạn. ~이 있다 có giới hạn. ~이 없다 không có giới hạn.

한 Một cái, một. ~마디 một lời. 밥 ~그릇 một bát cơm. 같이 ~방을 쓰다 cùng sử dụng một phòng. ~종류 một loại. ~가지 một loại, một thứ.

한 Vào giữa. ~가을 vào giữa mùa đông, vào lúc lạnh nhất. ~여름 giữa mùa hè, lúc nóng nhất.

한가 Rỗi, lúc rảnh rỗi. ~하다. ~한 때 khi rảnh rỗi. ~한 생활을 하다 sống cuộc sống nhàn rỗi.

한가위 Trăng rằm.

한가을 Trung thu.

한강 Sông Han.

한개 Một cái. ~ 에 오백원 một cái giá năm trăm wôn.

한계 Giới hạn, hạn mức. 인간 능력의~ giới hạn năng lực con người. ~를 넘다 vượt quá giới hạn. ~를 정하다 định giới hạn. 자기 능력의~를 알다 biết giới hạn năng lực của mình. ~가격 giá giới hạn. ~개념 khái niệm giới hạn. ~능율 năng lực giới hạn.

한고비 Cơn nguy kịch, lúc khó khăn nhất, đỉnh điểm. 병의~ lúc nguy kịch của cơn bệnh. ~을 넘다 vượt qua cơn nguy kịch.

한국 Hàn Quốc, nước Hàn Quốc. ~국민 nhân dân Hàn Quốc. ~전쟁 chiến tranh Hàn Quốc, chiến tranh Triều Tiên. ~말 tiếng Hàn Quốc. ~ 사람 người Hàn Quốc. ~요리 món ăn Hàn Quốc. ~음식점 cửa hàng ăn Hàn Quốc.

한글 Chữ Hàn Quốc.

한꺼번에 Một lúc, một lần. ~ 다 먹다 ăn hết một lần. ~오지 말고 한 사람씩 오세요 đừng đến một lần tất cả, đến từng người một.

한끼 Một bữa. 하루 ~밖에 못 먹다 một ngày chỉ được ăn một bữa.

한눈 1. Một mắt 2. Nhìn một lần, nhìn lần đầu. ~에 반하다 yêu ngay từ cái nhìn đầu tiên.

한눈팔다 Nhìn xung quanh, liếc qua liếc lại.

한도 Hạn độ, giới hạn. ~안에서 trong mức giới hạn.

~를 넘다 vượt qua giới hạn. ~내어서 trong giới hạn. ~에 이르다 đạt tới giới hạn. 인내에도 ~가 있다 kiên nhẫn cũng có giới hạn. 최대~ giới hạn lớn nhất. 최소~ giới hạn nhỏ nhất.

한동안 Một thời, một lúc. ~번영하다 một thời phồn hoa. ~머물다 sống một thời gian.

한되다 Tiếc nuối. 한되는 일 하나도 없다 không có việc gì phải hối hận.

한두 Một hai. ~번 một hai lần. ~사람 một hai người. ~번 아닌 không phải một hai lần.

한때 Một thời, một thuở, một lúc. ~뿐이다 chỉ là một thời thôi. 미모도~ nhan sắc cũng chỉ một thời. 그 모자는~ 유행했다 cái mũ đó một thời thịnh hành.

한마디 Một lời. ~하다. ~도 없이 나가다 ra đi không nói một lời. ~로 말하면 nếu nói thêm một lời nữa. 끝으로 ~ lời nói cuối cùng.

한문 Hán văn, tiếng Hán. ~자 chữ Hán.

한미 Hàn Quốc và Mỹ, Hàn- Mỹ. ~경제협력 위원회 Ủy ban hỗ trợ kinh tế Hàn- Mỹ. ~관계 quan hệ Hàn - Mỹ.

한민족 Dân tộc Hàn.

한바퀴 Một vòng. ~돌다 đi một vòng. 연못~ 돌다 đi một vòng xung quanh hồ. 세계를 ~돌다 đi một vòng thế giới.

한반도 Bán đảo Triều Tiên. ~에서의 평화와 안정의 유지 duy trì sự ổn định và hòa bình của bán đảo Triều Tiên

ㅎ

한발 Một bước chân, một bước. ~늦다 chậm một bước chân. ~ 앞으로 나가다 đi trước một bước chân. 뒤로 ~물어서다 lùi một bước. ~양보하다 nhượng bộ một bước.

한밤 Nửa đêm. ~에 vào lúc nửa đêm. ~까지 đến tận nửa đêm.

한방 Một phòng. ~을 같이 쓰다 cùng chung một phòng.

한번 Một lần. ~에 một lần. 다시~ lại một lần . ~더 một lần nữa. 단~ chỉ một lần. 한달~ một tháng một lần. ~도 안 간다 chưa đi lần nào cả. ~ 만나면 잊지 못한다 gặp một lần và không quên được. 내가 ~ 해보겠습니다 tôi làm thử một lần coi.

한벌 Một bộ. 여름 옷~ một bộ quần áo mùa hè. 가구~ một bộ gia cụ.

한복 Áo quần truyền thống của Hàn Quốc, Hàn phục.

한사람 Một người. ~한 사람씩 từng người từng người một. 나도 그중의~이다 tôi là một người trong số họ.

한손 Một tay. ~으로 헤어치다 bơi bằng một tay. ~을 호주머니에 넣다 một tay cho vào túi quần.

한숨 Một hơi, một mạch. ~돌리다 thở một hơi. ~자다 ngủ một mạch.

한심 Tiếc, tiếc nuối, buồn tiếc. ~하다, ~스럽다. ~한 일 việc đáng tiếc. ~한 사람 người thương tiếc cho anh ta

한약 Thuốc bắc.

한없다 Không có giới hạn. 한 없는 바다 biển vô bờ bến. 자녀을 한없이 사랑하다 yêu con vô bờ bến.

한의사 Thầy thuốc bắc.

한일 Hàn- Nhật. ~사전 từ điển Hàn- Nhật. ~회담 hội đàm Hàn - Nhật.

한자 Chữ Hán. ~로 쓰다 viết bằng chữ Hán. ~를 알다 biết chữ Hán. ~를 모른다 không biết chữ Hán.

한자리 Một chỗ, một nơi. ~에 모이다 tập trung vào một chỗ.

한잔 Một chén. ~하다 uống rượu, làm một chén. 오늘밤 ~하자 tối nay làm một chén nhé.

한정 Hạn định, giới hạn.

한족 Dân tộc Hàn.

한줄 Một hàng, một dãy. ~씩 từng hàng một.

한중 Hàn-Trung, Hàn Quốc- Trung Quốc. ~ 무역 mậu dịch

Hàn- Trung. ~관계 quan hệ Hàn Trung.

한창 Đỉnh điểm, lúc cao nhất, lúc nở rộ. 사과는 지금~이다 hiện nay đang giữa mùa táo. 그녀는 지금~이다 cô ấy đang trong thời kỳ sung sức nhất.

한층 Một tầng nữa, hơn một bậc nữa.

한탄 Thở dài. ~하다 thở dài.

한턱 Khao, thết đãi. ~하다. 술을~하다 đãi rượu.

한판 Một ván. 장기~두다 đánh một ván cờ.

한편 Một mặt, mặt khác.

한평생 Cả cuộc đời. 그는 ~ 조국을 위해 몸을 바친다 anh ta hy sinh cả cuộc đời vì tổ quốc.

한푼 Một xu, một cắc. ~도 없다 một xu cũng không có.

한풀다 Rửa hận.

할당 Phân bổ, phân bố, chia. ~하다. 일을~하다 chia việc, phân việc.

할말 Có điều muốn nói. 내가~이 있다 tôi có điều muốn nói.

할머니 Bà. 우리 집에~이 계시다 bà đang sống với chúng tôi.

할아버지 Ông. 외~ ông ngoại.

할인 Giảm giá, hạ giá. ~하다.~권 phiếu bán giảm giá. ~요금 tiền hạ giá. ~해서 팔다 bán hạ giá.

핥다 Liếm. 깨끗이~ liếm sạch. 손을~ liếm tay.

함 Cái thùng, cái hộp. 편지~ thùng thư. 모금~ thùng gom tiền.

함께 Cùng với, cùng. 나도 아이과~ 놀았다 tôi đã chơi cùng với lũ trẻ.

함부로 Tùy tiện, bừa bãi. 말을~하다 nói bừa bãi. 일을~하다 việc làm bừa bãi. 돈을~쓰 지마 đừng tiêu tiền bừa bãi.

함유 Chứa, chứa đựng. ~하다. ~성분 thành phần bao gồm. 알코홀의~량 hàm lượng rượu, hàm lượng cồn.

함정 Cái bẫy. ~에 빠지다 lọt vào bẫy. ~을 놓다 đặt bẫy.

합 Tổng số, hợp lại. ~이 500 만원이다 tất cả là 5 triệu.

합격 Đỗ, thi đỗ, đủ tư cách. ~하다. 시험에~하다 thi đậu. ~자 những người đậu. ~점 điểm đỗ, điểm chuẩn.

합계 Tổng lại, gộp lại. ~하다.

합금 Chung tiền, gom tiền.~하다.
합당 Hợp đảng, thống nhất lại thành một đảng.
합동 Chung. ~위원회 ủy ban chung.
합력 Hợp lực. ~하다.
합류 Hòa vào một dòng chảy, hòa vào.~하다.
합리 Hợp lý. ~하다. ~성 tính hợp lý. ~화 하다 hợp lý hóa.
합법 Hợp pháp. ~적 tính hợp pháp. ~적 수단으로 bằng phương pháp hợp pháp.
합병 Sát nhập, chung lại.~하다. 두 회사를~하다 sát nhập hai công ty.
합선 Chập điện.~하다.
합의 Thỏa thuận.~하다. 쌍방의~에 의해 dựa vào sự thỏa thuận của hai bên.
합작 Hợp tác, liên doanh.~하다.~회사 công ty liên doanh.
합장 Chắp tay. ~하다.~하고 기도하다 chắp hai tay cầu khấn.
합창 Hợp xướng.~하다. 남녀~ hợp xướng nam nữ.
합하다 Hợp, hợp với. 취미에~ hợp với sở thích.
항 Hạng mục.
항 Cái cảng, cảng.
항거 Chống cự. ~하다.
항고 Kháng cáo. ~하다. ~장 thư kháng cáo.
항공 Hàng không. ~기 máy bay. ~모함 hàng không mẫu hạm. ~사 hãng hàng không.

ㅎ

항구 Cảng. ~에 나가다 ra cảng, xuất cảng. ~도시 thành phố cảng.

항만 Vịnh, cảng.

항목 Hạng mục.

항복 Đầu hàng. ~하다.

항상 Thường xuyên. 그는 ~집에 늦게 오다 anh ta thường về nhà muộn.

항생 Kháng sinh. ~약 thuốc kháng sinh.

항아리 Cái bình, cái chum nhỏ.

항의 Chống cự, kháng cự, phản đối. ~하다.

항일 Kháng Nhật, chống Nhật. ~운동 phong trào chống Nhật.

항전 Kháng chiến. ~하다. 대미~ kháng chiến chống Mỹ.

항해 Hàng hải. ~하다 đi biển.

해 Mặt trời. ~가 저물다 mặt trời lặn. ~가 뜰다 mặt trời mọc.

해 Năm. ~마다 hàng năm. 지난~ năm trước. 새~ năm mới. 한~가 지나가다 một năm qua đi.

해 Độc, chất hại. ~하다, ~치다 có hại. 건강을~치다 có hại cho sức khỏe.

해결 Giải quyết. ~하다. 평화적으로~하다 giải quyết bằng hòa bình. ~할 수 없다 không thể giải quyết được. 문제를~하다 giải quyết vấn đề.

해고 Sa thải, thải hồi. ~하다. 근로자를~하다 sa thải người lao động. ~를 당하다 bị sa thải.

해구 Cửa biển.

해군 Hải quân.~기지 căn cứ hải quân. ~사관 학교 trường sĩ quan hải quân.

해난 Tai nạn trên biển. ~을 당하다 bị tai nạn trên biển. ~구조 cứu nạn trên biển.

해내다 Hoàn thành, xong. 맡은 일을~ hoàn thành công việc được giao.

해답 Giải đáp, trả lời.

해당 Đúng, tương ứng. ~하다.

해독 Giải độc.~하다.

해로 Giai lão. 백년~ bách niên giai lão.

해롭다 Có hại. 술은 건강에~ rượu có hại cho sức khỏe.

해류 Hải lưu, dòng chảy.

해리 Hải lý.

해리 Con hải ly.

해마 Con hải mã, con cá ngựa.

해면 Mặt biển.~에 떠오르다 nổi lên mặt biển.

해명 Giải thích, giải trình. ~하다. ~을 요구하다 yêu cầu giải thích.

해바라기 Hoa hướng dương.

해발 Độ cao so với mực nước biển. 그 산의~2500 미터이다 núi đó cao 2500 mét so với mực nước biển.

해방 Giải phóng. ~하다. 노예를~하다 giải phóng nô lệ. 여성~운동 phong trào giải phóng phụ nữ.

해변 Bờ biển.

해병 Hải binh, hải quân, quân trên biển.
해보다 Làm thử.
해부 Giải phẫu, mổ. ~하다. ~의 결과 kết quả giải phẫu. 시체~ giải phẫu tử thi.
해사 Rắn biển.
해산 Giải tán. ~하다. 강제~하다 bắt giải tán. 모임을~하다 giải tán cuộc họp.
해산물 Đồ biển, sản phẩm biển.
해삼 Hải sâm.
해상 Trên biển. ~운송 vận tải biển.
해설 Thuyết minh, tường thuật. ~하다.
해소 Mất, biến mất. ~하다.
해수 Nước biển. ~욕 tắm biển. ~욕장 bãi tắm biển.
해시계 Đồng hồ mặt trời.
해안 Bờ biển, ven biển. ~선 bờ biển.
해약 Xóa bỏ hợp đồng. ~하다.
해양 Hải dương. ~성 기후 khí hậu có tính hải dương.
해어 Cá biển.
해외 Hải ngoại, ở nước ngoài. ~로 가다 đi ra nước ngoài. ~에서생 활하다 sống ở nước ngoài. ~여행 du lịch nước ngoài.
해운 Vận tải biển. ~ 업 ngành vận tải biển.
해임 Bãi chức. ~하다.
해적 Hải tặc.
해전 Trận chiến trên biển.

해제 Hủy bỏ, xóa bỏ, tháo bỏ. 계약을 ~하다 hủy hợp đồng. 계엄령을~하다 hủy lệnh giới nghiêm.

해체 Giải thể, giải tán. ~하다.

해치다 Có hại, ảnh hưởng. 미관을~ làm ảnh hưởng mỹ quan. 건강에~하다 có hại cho sức khỏe.

해풍 Gió biển.

해학 Hài hước. ~적 có tính hài hước.

핵 Hạt nhân.~원자 nguyên tử hạt nhân. ~공격 tấn công bằng hạt nhân. ~ 단두 đầu đạn hạt nhân. ~시험 thử nghiệm vũ khí hạt nhân.

핵무기 Vũ khí hạt nhân. ~보유국 nước sở hữu vũ khí hạt nhân. ~개발 nghiên cứu phát triển vũ khí hạt nhân.

핵심 Trọng tâm, trung điểm, chỗ chính. 문제의~ trọng tâm của vấn đề.

핸드볼 Bóng ném.

햄 Giăm bông.

햄버거 Hamburger.

햅쌀 Gạo đầu mùa.

햇빛 Ánh sáng mặt trời.

행 Hàng, hàng ngang.

행군 Hành quân. ~하다.

행동 Hành động. ~하다. 단체~ hành động tập thể. 신중히~하다 hành động một cách cẩn thận.

행랑 Hành lang.

행복 Hạnh phúc. ~하다. ~하게 살다 sống một cách

hạnh phúc. ~한 생활 cuộc sống hạnh phúc.

행사 Sử dụng, dùng. ~하다. 권력을~하다 sử dụng quyền lực.

행사 Lễ, lễ hội... 연중~ lễ hội trong năm.

행성 Hành tinh.

행운 Vận may. ~을 빌다 cầu may.

행위 Hành vi.

행인 Khách bộ hành.

행정 Hành chính. ~적 có tính hành chính. ~개혁 cải cách hành chính.

행하다 Thi hành, tiến hành.

향 Phương hướng. 남~집 nhà hướng nam.

향 Mùi thơm. ~이 좋다 thơm.

향기 Mùi thơm. 꽃~ mùi hoa, hương hoa.

향기롭다 Thơm, thơm tho. 향기로운 향수 nước hoa có mùi thơm.

향나무 Cây có mùi thơm.

향료 Hương liệu.

향상 Đi lên. ~하다. 생활수준이~하다 mức sống đi lên.

향수 Nước hoa. ~를 바르다 bôi nước hoa. ~를 부리다 rắc nước hoa, xịt nước hoa.

향수 Nhớ nhà. ~병 bệnh nhớ nhà.

향하다 Hướng tới, hướng về. 바다를~ hướng về phía biển. 마음이 고향을~ tấm lòng hướng về quê hương.

허가 Cho phép, sự đồng ý. ~증 giấy phép, giấy đồng ý.

건설~ 증 giấy phép xây dựng. 영업~증 giấy phép kinh doanh.

허락 Cho phép, đồng ý. ~하다. 결혼을~하다 đồng ý cho kết hôn. ~을 받다 được phép, đã được đồng ý.

허리 Eo, cái eo. ~띠 thắt lưng, dây buộc eo.

허무 Hư vô. ~하다.

허약 Yếu đuối. ~하다. 신체가 ~하다 cơ thể yếu đuối.

허용 Cho phép. ~하다:

헌 Cũ. ~옷 áo cũ.

헌금 Đóng góp tiền. ~하다.

헌납 Đóng góp, cống hiến. ~하다.

헌법 Hiến pháp. ~을 개정하다 sửa đổi hiến pháp. ~기관 cơ quan hiến pháp.

헌병 Hiến binh.

헌신 Hiến thân. ~하다.

헌장 Hiến chương. 국제연합~ hiến chương Liên hợp quốc.

헌혈 Hiến máu. ~하다.

헐렁거리다 Lỏng lẻo, lỏng.

험난 Khó khăn, nguy hiểm. ~하다.

험악 Hiểm ác, nghiêm trọng, trầm trọng. ~하다. 형세가 날로~해지다 tình thế ngày càng trầm trọng.

험하다 Hiểm, nguy hiểm.

헛되다 Trở thành công cốc, thành không có ích gì.

헛소리 Nói lung tung, nói tầm bậy. ~하다.

헛수고 Không được việc, không thành công, công cốc. ~되다

ㅎ

thành công cốc.

헛일 Việc vô tích sự. ~하다.

헝가리 Hungari.

헤드폰 Điện thoại cầm tay.

헤드라이트 Tay cầm, tay lái.

헤딩 Đánh đầu.

헤메다 Vòng vo, đi lạc đường.

헤어지다 Chia tay. 아내와 ~ chia tay vợ (ly dị). 애인과 ~ chia tay người yêu.

헤엄 Bơi. ~치다 bơi.

헬리콥터 Máy bay trực thăng.

헬멧 Mũ bảo hiểm. ~을 쓰다 đội mũ bảo hiểm.

헹구다 Tráng. 물로~ tráng bằng nước.

혀 Cái lưỡi. ~를 깨물다 cắn lưỡi.

혁명 Cách mạng. ~하다 làm cách mạng. ~을 일으키다 dấy lên cuộc cách mạng. ~가 nhà cách mạng. 산업~ cách mạng công nghiệp. 무력~ cách mạng vũ lực. 프랑스~ cách mạng Pháp.

혁신 Cải cách, đổi mới. ~하다. ~정책 chính sách đổi mới.

현금 Tiền mặt. ~ 으로 지급하다 trả bằng tiền mặt.

현기증 Bệnh chóng mặt.

현대 Hiện đại. ~하다. ~화 하다 hiện đại hóa. ~문학 văn học hiện đại.

현명 Thông minh, sáng suốt. ~하다. ~한 선택 sự lựa chọn sáng suốt. 판단 sự phán đoán sáng suốt.

현물 Hiện vật.

현상 Hiện tượng. 일시적~ hiện tượng nhất thời. 사회~ hiện tượng xã hội. 자연~ hiện tượng tự nhiên. 물리~ hiện tượng vật lý.

현실 Hiện thực. ~도피 trốn tránh hiện thực. ~성 tính hiện thực. ~주의 chủ nghĩa hiện thực. ~화 hiện thực hóa.

현장 Hiện trường. ~을 목격하다 chứng kiến hiện trường. ~조사 điều tra hiện trường.

현재 Hiện tại, hiện nay.

현지 Bản địa, tại nơi xảy ra sự việc.

현행 Hiện hành. ~규정 qui định hiện hành. ~법 luật hiện hành.

현황 Tình hình hiện tại.

혈관 Huyết quản. ~파열 vỡ huyết quản.

혈구 Huyết cầu.

혈맥 Huyết mạch.

혈압 Huyết áp. ~계 máy đo huyết áp. ~을 재다 đo huyết áp.

혈액 Máu. ~형 nhóm máu. ~검사 kiểm tra máu. ~순환 tuần hoàn máu.

혈육 Huyết nhục, máu thịt.

혈전 Huyết chiến. ~하다.

혈통 Huyết thống.

혐의 Nghi ngờ. ~를 받다 bị nghi ngờ.

협동 Hợp đồng, hỗ trợ, hợp tác. ~하다.

협력 Hợp lực, hỗ trợ. ~하다. ~관계 quan hệ hỗ trợ.

ㅎ

협박 Đe dọa, dọa. ~하다 ~장 thư đe dọa. ~죄 tội đe dọa người khác. 권총으로 ~하다 đe dọa bằng súng.

협상 Bàn bạc, thảo luận. ~하다.

협약 Thỏa ước. ~화다. 노동~ thỏa ước lao động. 단체~ thỏa ước tập thể.

협의 Bàn bạc, thảo luận.~하다. ~사항 nội dung bàn bạc.

협정 Hiệp định. ~하다 đồng ý. ~서 hiệp định thư. ~세율 hiệp định thuế quan. 휴전~ hiệp định đình chiến. 상호~ hiệp định tương hỗ. ~이 성립하다 thiết lập hiệp định.~을 맺다 ký kết hiệp định.

협조 Hỗ trợ, giúp đỡ. ~하다. 국제간의 협조 sự hỗ trợ quốc tế.~적정신으로 với tinh thần hỗ trợ.

협회 Hiệp hội.

형 Anh trai. 맏~ anh trai đầu. ~이 두명 있다 có hai anh trai.

형 Án tù, án. ~을 받다 bị kết án.

형 Mẫu, kiểu, hình. 최신 ~ mẫu mới nhất.

형관 Huỳnh quang. ~등 bóng đèn huỳnh quang.

형기 Thời gian chịu án, thời hạn tù. ~가 만료되다 hết thời gian chịu án.

형법 Hình phạt.

형사 Hình sự. ~상의 책임 trách nhiệm về mặt hình sự. ~범 tội phạm hình sự. ~사건 vụ án hình sự.

형성 Hình thành, cấu thành. ~하다. ~원소 nguyên tố cấu thành.

형세 Hình thế, tình thế.
형식 Hình thức. ~미 vẻ đẹp hình thức.
형제 Anh em. 사촌~ anh em họ. 친~ anh em ruột.
형태 Hình thái. ~를 바꾸다 thay đổi hình thái.
형편 Hoàn cảnh, tình huống.~이 어렵다 hoàn cảnh khó khăn.
혜택 Ưu đãi. ~을 받다 được ưu đãi.
호 Nhà, số nhà. 202 ~ nhà số 202.
호 Số. 제2~ số hai.
호감 Tình cảm tốt. 사람에 ~을 가지다 được mọi người có cảm tình.
호기심 Sự tò mò, tính tò mò.~이 많다 nhiều tò mò.~을 만족시키다 làm cho thỏa mãn sự tò mò.
호랑이 Con hổ.
호르몬 Hormon.
호박 Quả bầu. ~같은 얼굴 khuôn mặt quả bầu (xấu xí). ~씨 hạt bầu.
호소 Kêu gọi. ~하다. 어론에~하다 kêu gọi trên báo chí.
호송 Hộ tống.~하다. ~차 xe hộ tống.
호수 Hồ, hồ nước, ao hồ.
호의 Ý tốt, hảo ý. ~를 가지고 có ý tốt.
호적 Hộ tịch, hộ khẩu. ~원본 bản gốc hộ tịch.
호전 Chuyển biến tốt.~하다. 경기가 ~하다 kinh tế chuyển biến tốt.
호주 Nước Úc. ~사람 người Úc. ~국적 quốc tịch Úc.

호주 Chủ hộ. ~와의 관계 quan hệ với chủ hộ.
호주머니 Túi áo, túi quần. ~에 넣다 bỏ vào túi.
호치민 Hồ Chí Minh. ~시 thành phố Hồ Chí Minh.
호텔 Khách sạn. ~에 들어가다 vào khách sạn.
호평 Sự đánh giá tốt. ~을 받다 được đánh giá tốt.
호흡 1. Hô hấp. ~하다 thở. 코로~하다 thở bằng mũi. 인공~ hô hấp nhân tạo. ~기 máy trợ giúp hô hấp. ~곤란 khó thở. 2. Phối hợp. ~이 맞다 phối hợp tốt với nhau.
혹 Khối u, cục thịt thừa. ~을 떼다 cắt bỏ khối u.
혹시 Biết đâu, không chừng, có thể.
혼나다 Sợ, khiếp sợ.
혼내다 Làm cho ai sợ, dọa. 혼 내 줘야지요 Dọa cho một trận/ nạt cho một trận.
혼돈 Hỗn độn, hỗn loạn. ~하다.~상태에 빠지다 rơi vào tình trạng hỗn loạn.
혼란 Hỗn loạn. ~하다. ~을 초래하다 mang lại sự hỗn loạn, làm cho hỗn loạn.
혼례 Hôn lễ. ~에 참석하다 tham gia hôn lễ.
혼미 Hôn mê. ~하다. ~상태에 있다 ở trong trạng thái hôn mê.
혼비백산 Hồn vía tan tác.
혼약 Hôn ước. ~하다 làm hôn ước, có hôn ước.
혼용 Sử dụng chung với, hòa với. ~하다.
혼인 Hôn nhân. ~신고를 하다 đăng ký kết hôn.
혼일 Ngày cưới.

혼자 Một mình. ~살다 sống một mình. ~ 일을 하다 làm một mình.
혼잡 Hỗn tạp, lộn xộn. ~하다.
혼전 Hỗn chiến. ~하다.
혼합 Hỗn hợp. ~하다 hòa vào nhau, trộn vào nhau. ~물 nước hỗn hợp. 물과 술을 ~하다 hòa nước lẫn với rượu.
홀수 Số lẻ.
홈 Nhà.
홍콩 Hồng Kông. ~사람 người Hồng Kông.
홍수 Cơn hồng thủy, lụt. ~가 나다 xảy ra trận lụt. ~지역 khu vực xảy ra lụt
홍옥 Hồng ngọc, đá quí màu hồng.
홍차 Trà đỏ.
화 1. Lửa, hỏa. 2. Sự tức giận. ~를 내가 nỗi giận.
화 Họa, cái họa. ~를 당하다 gặp họa. ~를 피하다 tránh họa.
화 Hoa. 매~ hoa mai.
화가 Họa sĩ. ~가 되다 thành họa sĩ.
화교 Hoa kiều.
화기 Lửa, ngọn lửa. ~엄금 cấm lửa.
화나다 Nổi giận, tức giận. ~게 하다 làm cho ai nổi giận. ..한테 ~ nổi giận với ai đó.
화려 Hoa lệ, phồn hoa. ~하다. ~한 도시 thành phố hoa lệ.
화력 Hỏa lực. 적의~ hỏa lực của địch.

ㅎ

화로 Cái lò sưởi.
화면 Màn hình.
화목 Hòa thuận, đầm ấm. ~하다. ~한 가정 một gia đình hòa thuận.
화물 Hàng hóa. ~열차 tàu chở hàng. ~차 xe chở hàng.
화반 Cái bồn hoa.
화복 Họa phúc. 인생의~ họa phúc của cuộc đời.
화분 Bồn hoa.
화산 Núi lửa. ~암 nham thạch núi lửa.
화살 Mũi tên. ~표 dấu hiệu mũi tên.
화상 Bỏng. ~을 입다 bị bỏng. 손에 ~을 입다 bị bỏng ở tay.
화상 Hòa thượng.
화석 Hóa thạch, biến thành đá. ~하다. 동물의~ hóa thạch động vật.
화성 Sao Hỏa.
화약 Thuốc nổ. ~을 폭발시키다 cho nổ thuốc nổ.
화원 Vườn hoa.
화장 Hỏa táng, thiêu. ~하다. ~터 nhà hỏa táng.
화장 Trang điểm. ~하다. ~상자 hộp trang điểm. ~대 bàn trang điểm. ~품 mỹ phẩm.
화장실 Nhà vệ sinh, toilet. ~에 가다 đi vệ sinh. ~이 어디 있습니까? Nhà vệ sinh ở đâu vậy?
화재 Hỏa hoạn. ~경보 báo động hỏa hoạn. ~경보창치 hệ thống báo động hỏa hoạn.~방지주간 tuần lễ chống

hỏa hoạn. ~를 일으키다 gây ra hỏa hoạn. ~가 나다 xảy ra hỏa hoạn.

화차 Hỏa xa, xe lửa.

화평 Hòa bình. ~하다. ~유지 duy trì hòa bình.

화폐 Tiền tệ. ~제도 chế độ tiền tệ. ~가치 giá trị tiền tệ. ~단위 đơn vị tiền tệ. ~위조 làm tiền giả.

화학 Hóa học. ~적으로 có tính chất hoá học. ~자 nhà hóa học. ~무기 vũ khí hóa học. ~비료 phân bón hóa học. ~기호 ký hiệu hóa học.

화합 Hòa hợp. ~하다.~하여 살다 sống một cách hòa hợp.

화해 Hòa giải, làm bình thường hóa. ~하다. 서로~ làm lành với nhau.

확고 Chắc chắn. ~하다.~한 결심 sự quyết tâm vững chắc.

확대 Mở rộng. ~하다. 두배로~하다 mở rộng gấp hai lần. 공장을~ 하다 mở rộng công xưởng.

확보 Bảo đảm, chắc chắn. ~하다. 식량을 ~하다 bảo đảm lương thực.

확산 Lan rộng, lan ra. ~하다. 핵~금지 cấm phổ biến vũ khí hạt nhân. 소문이~되었다 tin đồn lan rộng ra.

확신 Tin tưởng một cách chắc chắn. ~하다.

확실 Chắc chắn, đúng với thực tế, rõ ràng. ~한 사실 sự thật chắc chắn. ~한 대답 sự trả lời rõ ràng. 그는 성공한 것은~하다 anh ta chắc chắn sẽ thành công.

확인 Kiểm tra, xác nhận. ~하다.사실을 ~하다 kiểm tra sự thật. 예약을 ~하다 xác nhận việc đặt trước.

ㅎ

확장 Mở rộng, tăng cường. ~하다. 업무를 ~ mở rộng nghiệp vụ. 군비~ mở rộng quân bị.

환갑 Thọ 60. ~잔치 lễ mừng thọ 60.

환경 Môi trường. 좋은~에서 태어나다 sinh ra trong môi trường tốt. 가정~ môi trường gia đình. 사회~ môi trường xã hội. 생활~ môi trường sống.

환기 Thông gió, thoáng gió, sự lưu thông không khí. ~가 잘 되다 thoáng mát, thoáng gió, không khí lưu thông tốt. ~창치 hệ thống quạt gió.

환납 Trả lại. ~하다.

환송 Gửi trả lại. ~하다.

환송 Tiễn, tiễn đi. ~하다. ~회 tiệc tiễn.

환영 Hoan nghênh, đón tiếp. ~하다. ~사 lời chúc mừng. ~을 받다 được hoan nghênh. ~회 lễ đón tiếp.

환율 Tỷ lệ chuyển đổi ngoại hối, tỷ giá hối đoái.

환자 Bệnh nhân. 절망적인~ bệnh nhân có tính tuyệt vọng. ~실 phòng bệnh.

환전 Đổi tiền. ~하다. 달라로 ~하다 đổi ra đô la.

환호 Hoan hô. ~하다

활기 Sức sống. ~있는 có sức sống.

활동 Hoạt động. ~하다. ~력 sức hoạt động. ~범위 phạm vi hoạt động. 정치~ hoạt động chính trị.

활발 Hoạt bát. ~하다. ~한 사람 một con người hoạt bát.

활약 Hoạt động. ~하다.

활용 Sử dụng, dùng. ~하다.

활주 Đường chạy, đường băng sân bay.
황금 Hoàng kim. ~은 만능이다 có tiền mua tiên cũng được.
황망 Hoang mang. ~하다
황소 Bò. ~첨럼 일하다 làm như trâu bò.
황실 Hoàng thất.
황족 Hoàng tộc.
황폐 Hoang phế. ~하다. ~케 하다 để cho hoang phế, làm cho hoang phế.
황해 Biển Hoàng Hải.
황혼 Hoàng hôn. ~이 지다 hoàng hôn xuống.
황후 Hoàng hậu.
홰 Cây đuốc. ~에 불을 붙이다 đốt đuốc.
회 Con giun, côn trùng.
회 Hội, đoàn thể. ~를 열다 mở hội.
회 Gỏi. 생성~ gỏi cá.
회갑 Tròn 60 tuổi.
회견 Hội kiến, gặp mặt. ~하다. 단독~ hội kiến riêng.
회계 Kế toán, tính toán. ~원 kế toán viên.
회고 Hoài cổ, nghĩ về cái cũ.
회관 Hội quán. 노인~ hội quán người già.
회담 Hội đàm. ~하다. 비공식~ hội đàm không chính thức.
회답 Trả lời. ~하다. 편지로~하다 trả lời bằng thư.
회로 Đường về.
회복 Hồi phục, khôi phục. ~하다. 건강이~하다 sức khỏe

đã hồi phục. 명예를 ~하다 khôi phục lại danh dự.

회비 Hội phí, tiền hội phí.

회사 Công ty. ~를 운영하다 điều hành một công ty. ~사장 giám đốc công ty. 무역~ công ty mậu dịch. 건설~ công ty xây dựng.

회상 Hồi tưởng, nhớ lại. ~하다. ~록 bản hồi ức.

회생 Hồi sinh. ~하다.

회수 Gom lại, thu lại. ~하다.

회식 Tiệc, chiêu đãi.

회신 Hồi âm, trả lời. ~하다.

회원 Hội viên, thành viên. ~국 nước thành viên. ~의 자격 tư cách thành viên. ~을 모집하다 chiêu mộ thành viên.

회의 Hội nghị, họp hành. ~하다. ~실 phòng họp. 국제~ hội nghị quốc tế. ~에 참석하다 tham gia hội nghị.

회장 Tổng giám đốc, chủ tịch hội.

회전 Quay vòng, quay xung quanh. ~하다.~무대 sân khấu quay tròn. 지구는 태양의 주위를 ~한다 quả đất quay quanh mặt trời.

회춘 Hồi xuân. ~하다.~제 thuốc hồi xuân.

회충 Giun, con giun.

회피 Trốn tránh, tránh. ~하다. 책임을~하다 trốn tránh trách nhiệm.

회화 Hội thoại. ~하다. 영어~ hội thoại tiếng Anh.

획득 Giành được. ~하다. 일점을~하다 giành được một điểm.

횡단 Đi ngang đường. ~하다. ~보도 chỗ giành cho người đi bộ sang đường.

횡령 Biển thủ, gian lận. ~하다. 공금을~하다 biển thủ tiền công. ~죄 tội biển thủ.

효 Sự hiếu thảo. 부모에게 ~를 다하다 làm tròn sự hiếu thảo với cha mẹ.

효과 Hiệu quả. ~가 있다 có hiệu quả. ~가 없다 không có hiệu quả.

효녀 Hiếu nữ, người con gái có hiếu.

효도 Hiếu thảo, sự hiếu thảo. ~를 다하다 làm tròn sự hiếu thảo.

효력 Hiệu lực. ~을 발생하다 phát sinh hiệu lực. ~이 있다 có hiệu lực.

효심 Tấm lòng hiếu thảo.

효율 Hiệu suất, năng suất. 높은~ năng suất cao. ~을 높이다 nâng cao năng suất.

효자 Hiếu tử, người con có hiếu.

효행 Hiếu hạnh.

후 Sau, sau khi. 이틀~ hai ngày sau.

후기 Thời kỳ cuối. ~환자 bệnh nhân giai đoạn cuối. 전쟁의~ thơi kỳ cuối chiến tranh.

후년 Năm sau. 내~ ba năm sau.

후대 Hậu đãi. ~하다. ~를 받다 được hậu đãi.

후면 Mặt sau. 학교의~ mặt sau của ngôi trường.

후반전 Hiệp 2 (bóng đá v.v...)

후방 Hậu phương. ~으로 물어나다 lùi ra hậu phương.
후배 Hậu bối, đàn em. 학교의~ học cùng trường (ít tuổi hơn)
후보 Ứng cử. ~자 ứng cử viên. 대통령~ ứng cử tổng thống.
후세 Hậu thế.~에 이름을 남기다 để lại tên tuổi cho hậu thế.
후식 Món ăn tráng miệng.
후원 Ủng hộ.~하다.
후예 Hậu duệ.
후진 Lạc hậu. ~국 nước lạc hậu.
후추 Hạt tiêu.~를 치다 nêm hạt tiêu.
후퇴 Lùi, lùi ra sau. ~하다.
후회 Hối hận. ~하다.
훈련 Huấn luyện. ~하다. 병장들이 ~을 받고 있다 binh lính đang được huấn luyện. ~소 trại huấn luyện.
훈장 Huân chương. ~을 수여하다 nhận huân chương. ~을 달다 đeo huân chương.
훌륭하다 Vĩ đại. ~한 성과 thành quả vĩ đại. ~한 인물 nhân vật vĩ đại.
훔치다 Ăn trộm. 남의 물건을~ ăn trộm đồ người khác.
훗일 Tương lai, sau này, về sau.
훨씬 Nhiều. 이것이~낫다 cái này tốt hơn nhiều.
훼손 Phá hủy, hỏng, làm mất. ~하다. 명예~ làm mất danh dự.
휘다 Cong, bị cong. 나뭇가지가 ~어지다 cành cây bị cong.
휘어지다 Trở nên cong, bị cong, bị vẹo.

휘파람 Huýt sáo. ~불다 huýt sáo.
휴가 Kỳ nghỉ, ngày nghỉ. 여름~ nghỉ hè.
휴게 Nghỉ ngơi. ~하다. ~실 phòng nghỉ.
휴대 Cầm tay. ~하다. ~용 라디오 rađiô cầm tay.
휴식 Nghỉ ngơi, nghỉ giải lao. ~하다.~시간 thời gian nghỉ. 잠깐~ nghỉ một chút.
휴양 Nghỉ, dưỡng sức. ~지 nơi nghỉ ngơi, nơi nghỉ mát.
휴업 Nghỉ, không làm việc. ~하다.
휴일 Ngày nghỉ. ~근무 làm việc vào ngày nghỉ.
휴전 Đình chiến. ~조약 điều ước đình chiến.
휴지 Giấy vệ sinh, giấy loại. ~통 thùng giấy loại.
휴학 Nghỉ học. ~하다.
흉 Vết sẹo.
흉기 Hung khí. ~를 들고 남을 위협하다 cầm hung khí uy hiếp người khác.
흉내 Bắt chước. ~내다 học theo, bắt chước.
흉년 Năm mất mùa.
흉터 Sẹo, vết sẹo. ~가 아직 남아있다 sẹo vẫn đang còn.
흐르다 1. Chảy. 물은 항상 낮은 곳으로 ~ nước thường chảy xuống chỗ trũng. 2. Trôi đi, trôi qua. 시간이 빨리~ thời gian trôi qua nhanh.
흐리다 Làm cho chảy.
흑 Màu đen, đen.
흑백 Trắng đen. ~영화 phim đen trắng. ~텔레비전 ti vi đen trắng. ~가리다 làm rõ trắng đen.

ㅎ

흑색 Màu đen.
흑인 Người da đen.
흔들다 Vẫy. 손을~ vẫy tay. 손수건을~ vẫy khăn.
흔들리다 Lung lay, bị lung lay, lắc.
흔적 Dấu vết, vết tích...에 ~이 있다 có dấu vết trên...
흔히 Thường xuyên.
흘리다 Chảy. 눈물이~ chảy nước mắt.
흘림 Dòng chảy.
흙 Đất, cục đất. ~을 파다 đào đất. ~덩이 cục đất.
흡수 Hấp thụ. ~하다. ~ 력 sức hấp thụ.
흡연 Hút thuốc. ~하다. ~자 người hút thuốc. ~금지 cấm hút thuốc. ~실 phòng hút thuốc.
흥나다 Nổi hứng. ~나서 노래를 부르다 nổi hứng hát.
흥망 Hưng vong, thành bại. 민족의~ hưng vong của dân tộc. 국가 의 ~에 관한 문제 vấn đề liên quan đến hưng vong quốc gia.
흥미 Hứng thú. ~있다 có hứng thú.~ 없다 không có hứng thú. ~를 잃다 mất hứng thú.
흥분 Hưng phấn. ~하다. ~시키다 làm cho hưng phấn. ~하지 말라 đừng hưng phấn quá.
흥정 Mặc cả. ~하다.
희다 Trắng, bạc trắng. 머리가~ tóc bạc..
희롱 Chọc, quấy, phá, trêu ghẹo. 성~ quấy rối tình dục.
희망 Hy vọng. ~하다. ~을 가지고 với hy vọng rằng. ~이 있다 có hy vọng. ~이 없다 không có hy vọng.

희미하다 Mờ mịt, mông lung, mờ, không rõ. ~한 빛 ánh sáng mờ mờ.

희박 Thưa thớt. ~하다. 인구가~한 지역 khu vực thưa dân cư.

희생 Hy sinh. ~하다.~ 적 정신 tinh thần hy sinh. 그는 조국의 위해 ~했다 anh ta hy sinh vì tổ quốc.

희소식 Tin lành. 무소식이 ~이다 không có tin gì nghĩa là tin lành.

히로시마 Hirosima.

힌두교 Ấn độ giáo, Đạo Hindu.

힘 Sức, sức lực. ~이 없다 không còn sức.

힘껏 Thỏa sức, hết sức. ~일 하다 làm hết sức mình. ~싸우다 dùng hết sức đánh nhau.

힘겹다 Góp sức, thêm sức.

힘들다 Mệt, vất vả, nặng, cực nhọc. 일을 많이 해서 ~ làm nhiều việc quá nên mệt. 힘든 일 việc nặng. 힘든 문제 vấn đề khó giải quyết.

힘세다 Khỏe. 그는 힘이 센다 anh ta rất khỏe.

힘쓰다 Nỗ lực, cố gắng. 목적을 달성하려고 ~ cố gắng để đạt được mục đích.

힘입다 Tiếp sức, giúp sức. 저의 성공은 그의 힘입은 바에 크다 thành công của tôi có nhiều sự giúp sức của anh ấy.

힘주다 Tiếp sức, giúp sức, nhấn mạnh.

ㅎ

PHỤ LỤC

LƯỢNG TỪ

권	: Cuốn/quyển.	책 한 권	: Một quyển sách.
		영화 두 권	: Hai cuốn phim.
마리	: Con (vật)	개 한 마리	: Một con chó.
		소 두 마리	: Hai con bò.
명	: Người.	한 명	: Một người.
		손님 두 명	: Hai người khách.
벌	: Bộ (áo quần)	옷 한벌	: Một bộ quần áo.
병	: Bình, chai	맥주 한병	: Một chai bia.
		술 두병	: Hai chai rượu.
분	: Vị (người)	한분	: Một vị.
		두분	: Hai vị.
자루	: Cái (cho đồ vật có cán, dài, bút chì v.v...).		
		연필 한 자루	: Một cái bút chì.
		연필 두 자루	: Hai cái bút chì.
잔	: Cốc, chén, ly	커피 한잔	: Một cốc cà phê.
		술 두잔	: Hai cốc cà phê.
장	: Tờ, tấm	종이 한 장	: Một tờ giấy.
		공문서 두 장	: Hai tờ công văn.
채	: Ngôi (nhà).	집 한 채	: Một ngôi nhà.
		집 두 채	: Hai ngôi nhà.

GIỚI THIỆU CƠ BẢN VỀ HÀN QUỐC

Vị trí	: Đông Bắc Á, thuộc bán đảo Triều Tiên
Diện tích	: 98500 km vuông
Chiều dài biên giới	: 241 km
Bờ biển	: 2413 km
Dân số	: 47 470 000 người (năm 2000).
Thủ đô	: Seoul.
Ngôn ngữ	: Tiếng Hàn Quốc.
Dân tộc	: Dân tộc Hàn thuần nhất.
Tôn giáo	: Phật giáo 29%. Cơ đốc giáo: 19,9%. Nho giáo 13,6%, Thiên Chúa giáo 3,8%.
Độc lập	: 15/8/1945
Hiến pháp	: Ra đời 17/7/1948.
Nền chính trị	: Dân chủ cộng hòa.
Cơ cấu chính phủ	: Chế độ Tổng thống
Gia nhập Liên Hợp Quốc	: 17/09/1991
Thu nhập Quốc dân	: 9 779 USD đầu người
Tiền tệ	: Won (1200 won/USD tháng 7/2002)
Quân sự:	: Lục quân 560000, hải quân 67000, không quân 63000

PL

기수

SỐ CƠ BẢN

영	Không	이십팔	Hai mươi tám
공	Không	오십	Năm mươi
일	Một	백	Một trăm
이	Hai	백오	Một trăm lẻ năm
삼	Ba	백이십육	Một trăm hai sáu
사	Bốn	이백	Hai trăm
오	Năm	삼백	Ba trăm
육	Sáu	천	Ngàn
칠	Bảy	이천 삼백	Hai ngàn ba trăm
팔	Tám	만	Mười ngàn(vạn)
구	Chín	백만	Triệu
십	Mười	천만	Chục triệu
십일	Mười một	억	Trăm triệu
십이	Mười hai	십억	Tỷ
십삼	Mười ba		
이십	Hai mươi		

서수

SỐ THỨ TỰ

하나	Một
둘	Hai
셋	Ba
넷	Bốn
다섯	Năm
여섯	Sáu
일곱	Bảy
여덟	Tám
아홉	Chín
열	Mười
열 하나	Mười một
열 다섯	Mười lăm
스물	Hai mươi
서른	Ba mươi
서른 다섯	Ba mươi lăm
마흔	Bốn mươi
쉰	Năm mươi
예순	Sáu mươi
일흔	Bảy mươi
여든	Tám mươi
아흔	Chín mươi

PL

국경일. 법정공휴일

NGÀY QUỐC TẾ, NGÀY NGHỈ THEO LUẬT ĐỊNH

신정	1–1	Tết Dương lịch
설날	1–1(âm)	Tết Âm lịch
삼일절	1–3	Ngày kỷ niệm phong trào độc lập.
식목일	5–4	Ngày lễ trồng cây.
어린이날	5–5	Ngày trẻ em.
석가 탄신일	8–4 (âm)	Ngày lễ Phật Đản
현충일	6-6	Ngày tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ
제헌 절	17–7	Ngày Lập hiến
광복절	15–8	Ngày Quốc khánh
추석	15–8(âm)	Trung thu
개천절	3–10	Ngày khai sinh ra đất nước
성탄절	25–12	Lễ Giáng sinh

게시 간판 의미

Ý NGHĨA CÁC BIỂN BÁO, BẢNG HIỆU

갈고리 사용금지	Cấm sử dụng móc
개인용	Sử dụng cá nhân.
개조심	Coi chừng chó dữ.
깨지는 물건 취급주의	Cẩn thận dễ vỡ.
건조한 데만 보관 할 것	Bảo quản ở những nơi khô ráo.
경적	Kéo còi.
고장	Hư hỏng, hỏng hóc.
공사 중	Đang xây dựng, đang sửa chữa.
공중전화	Điện thoại công cộng.
금연	Cấm hút thuốc.
마시지 못함	Không được uống
매품	Hàng để bán.
매진	Đã bán hết, không còn.
면회사절	Không tiếp khách.
발 주심	Cẩn thận chân .
방문 사절	Không tiếp khách.
벽보 첨부 금지	Cấm dán lên tường.
변수	Nhà vệ sinh.
보행자 통행금지	Cấm qua lại.
불조심	Cấm lửa, lưu ý lửa.

PL

비상구	Cửa thoát hiểm.
빈차	Xe trống.
사용금지	Cấm sử dụng.
세일	Bán hạ giá.
셋집	Nhà cho thuê.
소매치기 조심	Cẩn thận bị móc túi.
소변 엄금	Cấm tiểu tiện.
속도제한(시속40 킬로)	Tốc độ giới hạn (40 km/h)
손 대지 말 것	Cấm đụng tới, cấm sờ mó.
수리 중	Đang sửa chữa.
수할 물 보관소	Nơi bảo quản hành lý.
습기 주의	Chú ý độ ẩm, không để nơi ẩm ướt.
승무원외 출입금지	Cấm người ngoài ra vào.
안내	Bảng hướng dẫn, thông báo.
안내소	Địa điểm hướng dẫn.
영업 중	Đang làm việc.
예약 필	Phải đặt chỗ trước.
요금 선불	Trả tiền trước.
우측통행	Đi bên phải.
우회전	Rẽ phải.
우회전 금지	Cấm rẽ phải.
위험	Nguy hiểm.
위험 고압전류	Điện cao áp, nguy hiểm.
위험물 진입 금지	Cấm mang chất nguy hiểm vào.
일방 통행	Đường một chiều.

임시휴업	Tạm nghỉ.
임대	Cho thuê, cho mướn.
입구	Cửa vào.
작업 중	Đang làm việc, đang vận hành.
잔디에 들어가지 마시오	Không dẫm lên cỏ.
정지선	Vạch dừng.
조용히	Im lặng, giữ trật tự.
좌 즉 통행	Đi bên trái.
좌회전	Rẽ trái.
좌회전 금지	Cấm rẽ trái.
만원	Hết chỗ.
주의	Chú ý, lưu ý.
주차 금지	Cấm đỗ xe.
주차장	Bãi đỗ xe.
직진	Đi thẳng.
차량 통행 금지	Cấm xe cộ.
추월 금지	Cấm vượt.
출구	Cửa ra.
출입 금지	Cấm ra vào.
침을 뱉지 마시오	Không nhổ bậy.
탈모	Cởi mũ.
통행 금지	Cấm qua lại.
팔린 물건	Hàng đã bán.
페인트 주의	Chú ý sơn.
학교 앞, 서행	Gần trường học, đi chậm.

PL

화기 엄금	Cấm lửa.
화재 경보기	Chuông cảnh báo hỏa hoạn.
회의 중	Đang họp.
회전 금지	Cấm rẽ.
횡단 금지	Cấm qua đường.
횡단보도	Chỗ qua đường.
휴지통	Thùng rác.

BẢNG PHIÊN ÂM CHỮ HÀN QUỐC SANG CHỮ LA TINH

Nguyên âm	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ	ㅐ
	a	ya	co	yeo	o	yo	u	yo	eu	i	ae
	ㅒ	ㅔ	ㅖ	ㅘ	ㅙ	ㅚ	ㅝ	ㅞ	ㅟ	ㅢ	
	yae	e	ye	wa	wae	oe	weo	we	wi	eui	
Phụ âm	ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅇ	ㅈ	ㅊ	ㅋ
	g	n	d	r.l	m	b	s	ng	j	ch	k
	ㅌ	ㅍ	ㅎ	ㄲ	ㄸ	ㅃ	ㅆ	ㅉ			
	t	p	h	gg	dd	bb	ss	jj			

PL

반대말

TỪ TRÁI NGHĨA

ㄱ

가	가운데
가깝다	멀다
가난하다	부유하다
가늘다	굵다
가다	오다
가로	세로
가물	장마
가입	탈퇴
가짜	진짜
가축	야수
가치	무가치
간간이	자주
간결	복잡
간단	복잡
간편	복잡
감독	방임
감사	원망
강대국	약소국

강철	연철
개다	흐리다
객차	화차
거칠다	부드럽다
걱정	안심
검소	사치
겉	속
결말	시작
결정	미정
겸손	거만
경솔	침착
계속	중단
구국	외국
고마움	귀찮다
고요히	요란히
고원	평원
고통	쾌락
고향	타향
곧다	굽다
골짜기	봉오리
공격	방어
공급	수요
공손히	건방지게
공훈	죄과
과거	미래

PL

과학	미신
관심	무관심
광명	암흑
과수	졸개
교외	시내
교육자	피교육자
구국	매국
구별	혼동
국내	국외
국제	국내
권리	의무
귀엽다	얄밉다
그늘	양지
근심	안심
금지	해제
급하다	더디다
기쁨	슬픔
꾸짖다	칭찬하다
꿈	현실
끌다	밀다

ㄴ

나	너
나중	처음

낙관	비관
낙원	지옥
남극	북극
남자	여자
남쪽	북쪽
낮	밤
낮다	높다
낮은말	높임말
낯익다	낯설다
내면	외면
내용	형식
내일	어제
내방	난방
넓다	좁다
넓어지다	좁아지다
노력	태만
눈설다	눈익다
느리다	빠르다
늘다	줄다
능력	무능력
능숙	미숙
늦추다	당기다

ㄷ

다정	냉정
다행	불행
단결	분열
단순	복잡
단체	개인
달다	쓰다
달리하다	같이하다
달성	미달
답답하다	후련하다
당연하다	부당하다
대강	세밀히
대다수	극소수
대답	질문
대부분	일부분
대양	대륙
대장	졸병
대항	복종
도움	방해
독립	예속
독창	합창
돕다	방해하다
두껍다	얇다

드물다	흔하다
땅	하늘
또렷하다	희미하다
뜨다	가라앉다

ㅁ

마녀	선녀
마르다	젖다
마음	몸
마지막	처음
막히다	뚫리다
만나다	헤어지다
만족	불만
많다	적다
맑다	흐리다
멀리	가까이
명령	복종
명예	수치
모른다	알다
모으다	흩다
모자라다	넉넉하다
못나다	잘나다
무시	중시
무식	유식

무익	유익
무효	유효
문명	미개
문제	해답
문화	야만
묻다	대답하다
물음	대답
민주주의	독재주의
믿음	의심
밉다	곱다

ㅂ

바다	유기
바쁘다	한가하다
받다	주다
발달	퇴보
발전	쇠퇴
발표	미발표
밝다	어둡다
밤	낮
방해	협조
배웅	마중
번영	쇠퇴

벌	상
벌써	아직
보통	특별
복종	반항
본부	지부
본사	지사
부강	빈약
부모	자식
부분	전체
부인	남편
부지런히	게을리
분명	불명
분주	한가
불가능	가능
불리	유리
불만	만족
불쾌	유쾌
불행	행운
비겁	용감
비극	희극
비밀	공개
비싸다	싸다
빈곤	부유
빈민	부자

ㅅ

사납다	온순하다
사랑하는	미움
사립	공립
사망	출생
사실	허위
사치	검손
사투리	표준말
사회	개인
산	들
삼키다	뱉다
상	벌
상륙	이륙
생산	소비
생일	기일
서양	동양
서투르다	익숙하다
선생	학생
선조	후손
성공	실패
소득	손실
소중	소홀
속박	자유
송신	수신

수공업	기계공업
수입	수출
수줍다	활발하다
수출	수입
순수	불순
숭고	저속
숭배	경멸
쉽다	어렵다
슬기롭다	어리석다
승낙	거부
시골	도시
승리	패배
시외	시내
식물	동물
심다	캐다
싸다	비싸다
싸움	평화

PL

ㅇ

아내	남편
아름답다	추하다
아직	이미
악독	인자
안	밖

안녕	불안
안심	불안
압박	해방
약하다	강하다
양지	음지
어른	아이
언니	여동생
얼다	녹다
엄금	권장
여름	겨울
여성	남성
연결	절단
연약하다	강경하다
열심	태만
엷다	짙다
염색	퇴색
영리	운둔
영원	순간
예쁘다	밉다
오늘	내일
오해	이해
오후	오전
온순	난폭
완강	나약
완공	착수

외국	내국
요구	제공
용감	비굴
우대	천대
우리	너희
우선	나중
우승	참배
웃음	울음
원료	제품
원인	결과
위험	안전
유명	무명
유지	폐지
육군	해군
육지	바다
은혜	원한
전체	부분
절약	낭비
젊다	늙다
정당	부당
정리	문란
정말	거짓말
정신	육체
저의	불의
정지	진행

정확	부정확
제한	무제한
조상	자손
조용하다	시끄럽다
조경	멸시
졸업	입학
주인	하인/손님
죽음	삶
준공	착공
중요	사소
중가	감소
지배	피지배
지옥	극락/낙원
지하	지상
직선	곡선
직접	간접
질문	대답
짙다	옅다
짧다	길다

ㅊ

차다	뜨겁다
차도	인도
차별	평등
착하다	악하다

찬성	반대
참석	불참
찹쌀	멥쌀
찾다	감추다
처녀	총각
천국	지옥
천사	악마
천재	둔재
첫차	막차
청결	불결
청춘	노년
최대	최소
출발	도착
춥다	덥다
충분	부족
충성	반역
충실	부실
친절	불친절

PL

ㅋ

캄캄하다	환하다
커지다	작아지다
켜다	끄다
크다	작다

ㅌ

타향	고향
태만	노력
통일	분단/분열
통하다	막히다
퇴장	입장
특별	보통
튼튼하다	약하다
틀리다	맞다

ㅍ

파괴	건설
팔다	사다
펴다	접다
편리	불편
편안	불안
평야	산악
포근하다	쌀쌀하다
표면	이면
지다	지다
필요	불필요

ㅎ

하류	상류
하반기	상반기
하차	승차
학생	선생
함께	따로
항복	불복
항상	가끔
해결	미해결
해상	육상
행복	불행/슬픔
향기	악취
향상	저하
허락	거절
허위	진실
현대	고대
현재	과거
협력	방해
형제	자매
화물선	여객선
효도	불효
흉년	풍년
희망	실망

PL

같은말

TỪ ĐỒNG NGHĨA

ㄱ

가	가장자리
가끔	간혹, 때때로
가난	구차, 빈곤
가망	희망
마물	한발
가없다	불쌍하다
가족	식구
가짜	거짓
간섭	참견
감격	감동
감독	감시
감정	심정
감탄	감격
강연	연설
개선	개량
개척	개간, 개발
거절	거부
걱정	근심
겨레	민족
결과	성과

결심	각오
겸손	공손,겸양
경비	비용
경영	운영
경험	체험
계속	연속
고국	본국, 조국
고단하다	피곤하다
고맙다	감사하다
공손히	겸손히
과실	과일
구조	구원
국가	나라
국민	백성,인민
군사	군대
군함	전함
권세	세력, 권력
근원	근본
글자	문자
금년	올해
급속히	신속히
기구	도구
기쁘다	즐겁다
기색	안색
끌다	당기다

ㄴ

나라	국가
나이	연령
날씨	일기
낯익다	익숙하다
네모	사각
노력	진력
노예	노비.
동지	동료
동창	동문
두렵다	무섭다
두메	산골
둘레	주위
들판	평야
땅	토지, 대지
때	시간, 시대
때문	까닭
뜻	의미

ㅁ

마침내	드디어
만약	만일
매월	매달

매일	날마다
먼저	우선
멸시	천시
명령	지시
명예	명성
모습	모양
모욕	욕, 치욕
목재	재목
목적	목표
몸	신체
몸짓	행동
몹시	매우
묘하다	야릇하다
무덤	뫼, 산소
무리	떼
무시	멸시
무섭다	두렵다
문명	문화
물결	파문, 파도
물음	질문
미개	야만, 원시
미처	아직
믿음	신앙, 신의

PL

ㅂ

바닷가	해변
바라다	원하다
바르다	곧다,옳다
반격	역습
반대말	맞선말
반대편	맞은편
반드시	꼭
발행	발간
밝다	환하다
방도	방법, 방책
방면	방향
방법	수단
방지	수비
방향	방면
뱃사람	선원
버릇	습성, 습관
법칙	규칙
변화	변동, 변천
별안간	갑자기
병기	무기
병력	군사력
병원	의원
보배	보물

보복	앙갚음
보통	평범
보호	옹호
복종	순종
본보기	모범
부모	양친
부부	내외
부유	풍족
부인	아내
분간	구별
분명	확실
분야	부문
불만	불평
비난	비방
미록	다만
비밀	기밀
비참	참혹
빰	볼

PL

ㅅ

사납다	고약하다
사람	인간, 인류
사명	임무
사실	진실

사연	내용
사정	형편
상대편	상대방
생명	목숨
생활	생존, 생계
서럽다	슬프다
선전	광고
성격	성품
성능	기능
성명	이름,성함
성질	성미
세력	권력,권세
세밀히	자세히
세상	세계,천하
소동	소란
소모	소비
수문	풍문
소식	소문
소용	필요
소원	소망
수중	귀중
속국	식민지
속도	속력
손해	손실
쇠약	허약

수고	고생,노고
숭배	존경,숭상
숲	산림
스승	선생
슬기	재주
슬픔	설움
습관	습성,관습
승패	승부
시늉	흉내
시대	시절
시작	개시
시험	실험,고사
식량	양식
신세	처지
신앙	종교
실망	사실

PL

ㅇ

아기	아이
아내	처
아마	대개
아우	동생
아주	매우
애씀	노력

애원	애소, 간청
양지	양달
어렵다	힘들다
어른	성인
어린이	아동
언제나	항상
얼른	빨리
엄격	엄중
업적	공적
여간	보통
열심	열중
염려	우려
옆	곁
예쁘다	곱다
예전	그전, 옛날
예절	예의
예정	계획
오늘	금일, 현대
옥좌	왕좌
옷차림	복장
완강히	굳세게
완성	완수, 완료
완전	온전
외국	타국
욕심	욕망

용감	용맹
용기	패기
운명	운수, 숙명
원래	본래
원수	적
원시	야만
월급	봉급
위로	위안
유명	저명
응원	후원,성원
의견	의사
의기	기상
의문	의심
의식	정신
의욕	욕망
이름	성명
이미	벌써
이번	금번
이웃	인근
이익	이득,유익
이자	이식
인간	인류
인도	안내
인물	인재
인품	인격

일생	평생
일시	동시
일제히	한꺼번에
일행	동행
임금	왕
임원	역원
입장	등장

ㅈ

자랑하다	뽐내다
자료	재료
자신	자기
자원	자산
잠시	잠깐
잡음	소음
장	시장
장님	소경
장단	박자
장수	상인
장엄	웅장
장치	설비
장하다	훌륭하다
재능	재주
저축	저금

적당	적절
전부	전체
전송	배웅
전쟁	전투
정말	참말
정성	성심
정신	마음
정원	뜰
제안	제의
제작	제조
조사	검사
조상	선조
조심	주의
조절	조정
조종사	비행사
존중	존재
종류	종목
주목	주시
주의	경고
주저하다	망설이다
죽음	사망
준비	마련
중단	정지
중대	중요
중도	중간

즈음	당시
지금	현재, 이제
지방	지역
지저분하다	더럽다
진찰	진단

ㅊ

차도	찻길
차례	순서
차별	구별
찬성	동의
참석	출석
책임	임무
처리	처치
처벌	형벌
천연	자연
초대	초청
추석	한가위
축하	축복
친구	동무
친근	친절
칭찬	칭송

ㅋ

캄캄하다	어둡다
컵	잔
큰길	한길
큰물	홍수
키	신장

ㅌ

타향	객지
탈	가면
탐정	밀정
탐험	탐색
토대	기본
토론	토의
통나무	원목
통지	고지
퇴직	퇴임
특별히	유난히
특수	특히, 특별
특징	특색
틀림없다	어김없다
틈	사이

PL

ㅍ

파견	파송
파멸	멸망
평범	일반
평생	일생
평소	평시
평안	안녕, 편안
풍경	광경,경치
풍부	풍족
풍속	풍습
피난	피란
피해	손해
필경	결국, 마침내

ㅎ

하늘	공중
학문	학술
학자	선비
한참	한동안
한충	한결
함께	같이
항상	항시,늘
해안	해변

허락	승낙
헤엄	수영
협력	협심
혹시	행여
확실	정확
환영	영접,환대
활기	활발
활동	활약
회견	면회, 접견
회담	회의
회복	복구
회상	회고
효과	보람
효도	효성
후회	참회
훈련	연습
흉내	모방
흔히	자주
흥미	재미
희망	소망
힘	기운

KHÁI QUÁT VỀ ĐẤT NƯỚC HÀN QUỐC

I. GIỚI THIỆU

Hàn Quốc, tên chính thức là Đại Hàn Dân Quốc, là quốc gia Đông Bắc Á chiếm trọn nửa phía nam bán đảo Triều Tiên. Phía bắc Hàn Quốc giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên; phía đông giáp với biển Đông (biển Nhật Bản), phía nam và đông nam giáp với eo biển Triều Tiên - ngăn cách Hàn Quốc với Nhật Bản - và phía tây giáp với Hoàng Hải. Hàn Quốc có tổng diện tích 99.268 km^2 - trong đó có vô số đảo nhỏ ngoài khơi phía Nam và phía Tây. Đảo lớn nhất trong số này là đảo Cheju (1845 km vuông). Nhà nước Hàn Quốc ra đời vào năm 1948 sau khi Chiến tranh thế giới lần hai chia cắt bán đảo Triều Tiên làm hai: miền Nam với sự hiện diện của quân Mỹ và miền Bắc do Liên Xô thác quản. Trong suốt thập niên 50 Hàn Quốc đã trỗi dậy từ đống tro tàn - hậu quả của cuộc chiến với miền Bắc - để trở thành một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 1990. Thủ đô đồng thời là thành phố lớn nhất của Hàn Quốc là Seoul.

II. ĐẤT ĐAI VÀ TÀI NGUYÊN

Địa hình chủ yếu của Hàn Quốc là đồi núi gập ghềnh. Dãy núi chính là T'aebaek-sanmaek, chạy theo hướng Bắc Nam song song với đường bờ biển phía Đông. Đỉnh cao nhất của Hàn Quốc là Halla-san cao 1.950 mét nằm trên đảo Cheju. Đồng bằng chỉ chiếm chưa đến 1/5 tổng diện tích và tập trung ở vùng ven biển phía tây. Đồng bằng ven biển ở phía đông và nam chỉ là một dãy đất hẹp. Trừ bờ biển phía đông, đường bờ biển của Hàn Quốc bị chia cắt mạnh với những đợt sóng cao. Hai con sông lớn nhất của Hàn Quốc, sông Naktong và sông Hàn, đều bắt nguồn từ dãy T'aebaek-sanmaek. Sông Naktong chảy về hướng nam và đổ ra eo biển Triều Tiên trong khi sông Hàn chảy về hướng tây bắc và đổ ra vịnh Hoàng Hải. Những con sông chính khác bao gồm sông Keum, Yeongsan và Tongjin.

A. KHÍ HẬU

Về cơ bản Hàn Quốc có khí hậu lục địa với mùa đông lạnh khô và mùa hè nóng ẩm. Ở Seoul nhiệt độ trung bình tháng 1 dao động trong mức -7 đến 1^0C và nhiệt độ trung bình tháng 7 dao động trong mức 22 đến 29^0C. Vào mùa đông nhiệt độ cao hơn dọc bờ biển phía nam và thấp hơn rất nhiều ở vùng đồi núi nằm sâu trong đất liền. Lượng mưa trung bình hàng năm ở Seoul là 1370 mm và ở Pusan là 1470 mm. Lượng mưa tập trung vào những tháng mùa hè (tháng 6 đến tháng 9). Vùng bờ biển phía nam thường có bão vào cuối mùa hè với gió mạnh và mưa lớn.

B. ĐỘNG THỰC VẬT

Những khu rừng rụng lá mùa đông và những rừng cây có quả nón đan xen nhau bao phủ 3/4 lãnh thổ Hàn Quốc. Tuy nhiên, diện tích rừng ngày càng thu hẹp do nhu cầu chất đốt. Các loài thực vật chủ yếu bao gồm thông, thích, du, dương, linh sam và cây dương lá rụng. Vùng ven biển phía Nam với khí hậu mát dịu có các loài thực vật tre, nguyệt quế và sồi. Những loài động vật có vú lớn như cọp, báo, gấu và mèo rừng vốn có số lượng rất đông trên khắp bán đảo Triều Tiên, nhưng hiện nay chúng hầu như đã biến mất ở Hàn Quốc do nạn phá rừng và săn trộm.

C. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

Khác với miền Bắc, Hàn Quốc tương đối nghèo về khoáng sản. Tài nguyên chính của Hàn Quốc là than (đa phần là than antraxít), quặng sắt và graphít. Ngoài ra

còn có vàng, bạc, đồng, chì, vônfram, kẽm & uran. Có rất nhiều đá vôi ở Hàn Quốc

D. MÔI TRƯỜNG

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng và sự gia tăng dân số đang đặt ra nhiều đe dọa trước mắt cho Hàn Quốc. Là quốc gia công nghiệp hóa cao, Hàn Quốc có lượng khí thải cácbônít rất cao: 9 tấn/ đầu người mỗi năm. Ô nhiễm không khí ảnh hưởng đến sức khỏe người dân thủ đô Seoul và ở những thành phố lớn khác. Nạn phá rừng và phát triển đô thị đã làm thu hẹp lại môi trường sống tự nhiên của các loài động vật, do đó sự tồn vong của nhiều loài động vật có vú lớn có nguồn gốc trên bán đảo Triều Tiên đang bị đe dọa. Trong số các loài động vật cư trú ở Hàn Quốc, 26 loài đang trên bờ tuyệt chủng. Các khu bảo tồn chiếm khoảng 7% diện tích của Hàn Quốc (số liệu 1997) với hơn một chục công viên quốc gia.

Hàn Quốc đã phê chuẩn các công ước quốc tế về bảo vệ sự đa dạng sinh học, các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng, các khu rừng nhiệt đới và tầng ôzôn. Hàn Quốc cũng ký các hiệp ước hạn chế các chất thải độc hại, hạn chế ô nhiễm môi trường biển và hiện tượng sa mạc hóa.

III. DÂN CƯ

Hàn Quốc, cũng giống CHDCND Triều Tiên, là một trong những quốc gia có mức đồ thuần nhất chủng tộc cao nhất trên thế giới. Ngoài cộng đồng người nước ngoài đang sinh sống ở Hàn Quốc (khoảng 55.000 người - chủ yếu là người Hoa), Hàn Quốc không có sắc dân thiểu số hoặc ngôn ngữ thiểu số nào. Do tính chất pha trộn sắc tộc của dân tộc Hàn Quốc, người ta tin rằng trong số những tổ tiên của người Hàn Quốc có những người di cư đến từ phía bắc đại lục châu Á

A. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ

Dân số Hàn Quốc là 47.904.370 (số liệu năm 2001). Mật độ là 483 người/km^2 - trong nhóm cao nhất thế giới. Phần đông dân số Hàn Quốc cư trú ở ven biển phía Nam và phía Tây. Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm đã giảm đều đặn từ hơn 3% từ cuối những năm 50 xuống còn 0,89% vào năm 2001. Quá trình đô thị hóa nông thôn đã diễn ra nhanh chóng từ những năm 60 với những luồng di dân lớn từ nông thôn ra thành thị. Hiện nay 85% dân số Hàn Quốc là dân thành thị. Sau khi CHDCND Triều Tiên tuyên bố thành lập, khoảng 4 triệu người từ miền Bắc đã vượt biên giới để chạy sang Hàn Quốc. Tuy nhiên, với luồng di cư ra nước ngoài của người dân HQ, nhất là đến Nhật và Mỹ, dân số Hàn Quốc cũng phần nào lấy lại sự cân bằng. Vào nửa đầu thập kỷ 90, hiện tượng di cư ra nước ngoài - vốn diễn ra mạnh mẽ trong những năm 80 - đã chậm lại và ngày càng có nhiều người ra nước ngoài trở về - nhờ vào sự phát triển kinh tế và sự cải thiện môi trường chính trị trong nước. Trong khoảng 1990-1995, số lượng người HQ có visa di cư sang Mỹ ít hơn một nửa so với năm 1987 - năm có tỷ lệ di cư sang Mỹ cao nhất và trong năm 1994, trung bình cứ hai người Hàn Quốc ra đi thì lại có một người trở về.

B. CÁC THÀNH PHỐ CHÍNH

Thành phố lớn nhất và trung tâm công nghiệp chính của Hàn Quốc là Seoul. Các thành phố chính khác là Pusan, hải cảng chính; Taegu, trung tâm của ngành công nghiệp dệt, Incheon, hải cảng chính trên bờ Hoàng Hải; Kwangju, trung tâm thương mại và hành chính cổ và Taejeon, đầu mối giao thông .

C. NGÔN NGỮ VÀ TÔN GIÁO

Ngôn ngữ chính thức của Hàn Quốc là tiếng Hàn với chữ viết ghi âm được gọi là Hangul. Năm 1995, gần phân nửa dân số Hàn Quốc không theo một tôn giáo nào. Có 10,4 triệu tín đồ Phật giáo ở Hàn Quốc. Nho giáo - thực ra là một triết lý về đạo đức chứ không hẳn là một tôn giáo - mặc dù có số lượng tín đồ tương đối ít (0,4% dân số) nhưng có vai trò nổi bật trong đời sống Hàn Quốc hơn là chúng ta hình dung qua số lượng tín đồ. Các nhà truyền đạo Cơ đốc lần đầu tiên được phép hoạt động ở Hàn Quốc vào năm 1882. Đến năm 1995, số lương tín đồ Công giáo ở Hàn Quốc lên đến 11,8 triệu, 3/4 trong số này theo đạo Tin Lành. Giáo hội Thống nhất đặt trụ sở ở Hàn Quốc cũng có vai trò quan trọng. Một trong những tôn giáo khác có ảnh hưởng đáng kể ở Hàn Quốc là Thiên Đạo giáo, một tôn giáo ra đời vào giữa thế kỷ 19 pha lẫn Nho giáo và Lão giáo.

D. GIÁO DỤC

Mọi trẻ em Hàn Quốc trong độ tuổi từ 6 đến 15 đều được hưởng giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc. Bậc trung học gồm 3 năm trung học cơ sở và 3 năm phổ thông trung học. Năm học 1997 - 1998, có khoảng 3,8 triệu học sinh nhập học các trường mẫu giáo và tiểu học và khoảng 4,7 triệu nhập học các trường trung học cơ sở và phổ thông trung học, bao gồm các trường trung học dạy nghề. Các trường tư đóng vai trò quan trọng, nhất là trên bậc tiểu học. Hàn Quốc có 297 trường và viện đại học với tổng số sinh viên nhập học hàng năm là 2,5 triệu sinh viên. Các trường đại học chính bao gồm Đại học Hàn Quốc (thành lập năm 1905), Đại học quốc gia Seoul (1946), Đại học phụ nữ Ewha (1886) và Đại học Yonsei - tất cả đều ở thủ đô Seoul; Đại học Chosun (1946) ở Kwangju và Đại học quốc gia Pusan (1946). Ước tính khoảng 100% dân số Hàn Quốc trưởng thành đều biết chữ

E. VĂN HÓA

Người dân Hàn Quốc rất coi trọng nền văn hoá đặc trưng và mạnh mẽ của dân tộc và Chính phủ đã có nỗ lực nhằm thúc đẩy và giữ gìn các nghệ thuật truyền thống. Thủ đô Seoul có một số bảo tàng, trong đó có Bảo tàng quốc gia (thành lập năm 1908) với những di sản văn hóa và dân gian; bảo tàng quốc gia có chi nhánh ở tám thành phố lớn khác.

IV. KINH TẾ

Kinh tế Hàn Quốc - vốn có truyền thống nông nghiệp - đã trải qua quá trình công nghiệp hóa vô cùng nhanh chóng từ những năm đầu thập kỷ 60. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng hơn 9% mỗi năm từ giữa những năm 60 đến giữa những năm 90. Hàn Quốc là một trong "bốn con hổ châu Á" (cùng với Singapore, Hồng Kông và Đài Loan), theo cách gọi của các nhà quan sát kinh tế. Bắt đầu từ năm 1962, Hàn Quốc tiến hành một loạt kế hoạch năm năm tập trung vào phát triển sản xuất hàng hóa - hầu hết là để xuất khẩu. Viện trợ kinh tế, nhất là của Mỹ và Nhật, đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc. Kết quả là chỉ trong vòng một thế hệ, Hàn Quốc đã đi lên từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới thành một cường quốc công nghiệp. Trong năm 1997, theo số liệu ngân sách nhà nước, doanh thu của Hàn Quốc đạt 95,4 tỷ đô la và chi tiêu là 83 tỷ đô la. Tổng sản phẩm quốc nội của Hàn Quốc vào năm 1999 là 406,9 tỷ đô la.

A. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Năm 1999, lực lượng lao động của Hàn Quốc là 24 triệu. Trong số này, 12% lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp: 28% công nghiệp và 60% dịch vụ. Phụ nữ chiếm 41% lực lượng lao động. Tổ chức công đoàn chính là Liên đoàn các công đoàn Hàn Quốc với hơn 1,8 triệu thành viên.

B. NÔNG NGHIỆP

Cuối thập kỷ 40, Hàn Quốc đã tiến hành chia đất nông nghiệp để tạo ra một hệ thống nông nghiệp bao gồm chủ yếu những chủ nông trại nhỏ tư canh tác trên phần đất của mình. Tốc độ công nghiệp hóa nhanh chóng và sự đô thị hóa ngày càng tăng đã làm giảm đi vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với nền kinh tế Hàn Quốc. Số hộ gia đình còn sống bằng nghề nông đã giảm đều đặn kể từ những năm 70. Với 1,5 triệu trang trại, diện tích đất canh tác bình quân của mỗi hộ gia đình là 1,3 hecta. Khoảng 17% diện tích đất đai đang được sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Loại cây trồng chính là lúa gạo, được canh tác trên hơn một nửa diện tích đất nông nghiệp và là cây lương thực chính của Hàn Quốc. Nếu tính theo diện tích đất canh tác, các cây trồng chủ yếu khác là đậu nành, tiêu đỏ, lúa mạch, bắp cải, dưa hấu, tỏi, hành, củ cải trắng, khoai tây trắng, đậu đỏ, lúa mì và khoai lang. Sự phát triển quan trọng khác trong nông nghiệp là sự gia tăng mạnh mẽ sản lượng trái cây, nhất là táo, cam, nho, hồng, lê và đào. Các loại cây trồng khác là bông, gai dầu... Năm 2000, số lượng gia súc là khoảng 7,9 triệu lợn, 2,5 triệu trâu bò và 500 000 dê.

C. LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP

Ngành lâm nghiệp Hàn Quốc chỉ có quy mô nhỏ; năm 1999 lượng gỗ tròn được khai thác là 1,8 triệu mét khối. Từ cuối thập niên 60, Hàn Quốc đã trở thành một trong những quốc gia đánh bắt cá hàng đầu thế giới với một đội tàu đánh cá hiện đại hơn 600 chiếc chuyên đánh bắt xa bờ và rất nhiều những tàu khác đánh bắt gần bờ và ven biển. Các cảng Ulsan và Masan đã được phát triển thành những trung tâm đánh bắt xa bờ với các nhà máy chế biến. Sản lượng đánh bắt hải sản năm 1997 là 2,6 triệu tấn. Các loại hải sản chính là động vật thân mềm, cá thu.

D. KHAI THÁC MỎ

Trữ lượng khoáng sản của Hàn Quốc không lớn lắm. Sản lượng khai thác than antraxít - khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Hàn Quốc - là 4,2 tấn vào năm 1999. Ngành khai thác than, cũng như đối với hầu hết các khoáng sản khác, đã sa sút kể từ giữa những năm 80. Sản lượng khai thác chì là 19.664 tấn. Than chì, sắt, chì, vônfram, vàng, bạc và cao lanh cũng được khai thác nhưng chỉ với số lượng nhỏ. Sản lượng khai thác đá vôi đang tăng & phần lớn được dùng để sản xuất xi măng.

E. SẢN XUẤT HÀNG HÓA

Sự chia cắt bán đảo Triều Tiên vào năm 1945 đã tạo ra hai nền kinh tế không cân bằng. Miền Bắc chiếm phần lớn trữ lượng khoáng sản và trước đó đã xây dựng nền công nghiệp nặng trong suốt thời gian Nhật chiếm đóng; miền Nam chiếm phần lớn tài nguyên nông nghiệp và có một lực lượng lao động đông đảo. Sự phát triển công nghiệp của Hàn Quốc lúc đầu tập trung vào sản xuất các mặt hàng xuất khẩu nhẹ, đặc biệt vào những ngành cần nhiều lao động như dệt, may mặc, giày dép và thực phẩm. Tuy nhiên, từ đầu thập niên 70, Hàn Quốc mới bắt đầu chú trọng vào công nghiệp nặng. Trong hai thập niên 80 và 90 các nhà sản

xuất Hàn Quốc bắt đầu tiến vào các ngành kỹ thuật cao như linh kiện máy tính và chất bán dẫn. Ngành công nghiệp sản xuất bị chi phối bởi các chaebol, những tập đoàn lớn có lợi ích rất khác nhau.

Nếu tính theo giá trị quá trình sản xuất tạo ra (chênh lệch giữa giá nguyên liệu và giá sản phẩm hoàn tất) thì những sản phẩm chính đầu năm 2000 là radio, ti vi, các thiết bị viễn thông (nhất là ti vi, điện thoại và máy hát), và các thiết bị vận chuyển (cơ bản là ô tô). Những ngành sản xuất hàng đầu khác là hóa chất, máy móc, thực phẩm, nước giải khát, các kim loại cơ bản và dệt.

F. NĂNG LƯỢNG

Các loại chất đốt - về cơ bản là các loại dầu nhập khẩu - tạo ra 60% lượng điện năng của Hàn Quốc vào năm 1998. Trong thập niên 70, Hàn Quốc bắt đầu xây dựng các nhà máy điện nguyên tử với nỗ lực giảm bớt lệ thuộc vào lượng dầu nhập khẩu và trong năm 1998 các nhà máy điện nguyên tử này đã tạo ra 39% sản lượng điện của Hàn Quốc; 2% khác được sản xuất từ các nhà máy thủy điện. Sản lượng điện hàng năm là 250 tỷ kilowatt/giờ.

G. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Hàn Quốc có một hệ thống đường cao tốc kết nối các thành phố lớn và khoảng 86.990 km quốc lộ, trong đó bao gồm 1550 km xa lộ. Hệ thống đường xe lửa thuộc sở hữu nhà nước dài 3120 km. Các hải cảng chính của Hàn Quốc là Pusan, Incheon, Mokp'o và Kunsan. Đội tàu thương mại của Hàn Quốc có 2.502 chiếc. Các công ty Hàn Quốc sở hữu nhiều tàu hơn nhưng lại đăng ký ở nhiều quốc gia khác nhau. Korean Air Lines và Asiana Airlines phục vụ các chuyến bay nội địa và quốc tế. Giao thông hàng không gia tăng nhanh chóng với lượng khách nội địa tăng gần như gấp đôi từ 1990 đến 1995. Năm 2001, sân bay quốc tế Incheon đã được mở cửa để phục vụ các chuyến bay quốc tế. Sân bay khổng lồ này được xây dựng theo từng giai đoạn trên phần đất mới nổi lên giữa hai đảo có dân cư thưa thớt nằm cách trung tâm Seoul 52 km về hướng Tây. Khi hoàn thành, sân bay sẽ trải rộng trên một diện tích 5.600 hecta. Khu phức hợp sân bay Incheon này, còn được gọi là "Thành phố trên đôi cánh", sẽ có một trung tâm hội nghị, khách sạn, nhà hàng, siêu thị và các sân thể thao.

H. THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

Từ những năm 50, thông tin đại chúng đã có vai trò rất quan trọng. Năm 1997 Hàn Quốc có 348 tivi và 1039 radio/1000 dân. Số lượng nhật báo là 60 và gần 1/3 trong số này phát hành trên toàn quốc.

I. TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG

Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc là won do Ngân hàng Hàn Quốc phát hành (theo số liệu ngày 24/10/2002: 1 USD đổi được 1.226 won).

J. NGOẠI THƯƠNG

Sau một thời gian thương mại bị gián đoạn vì cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) cùng những hậu quả của nó, xuất khẩu tăng lên với mức độ tăng đột biến hàng năm là 27,2% từ năm 1965 cho đến năm 1980 và tăng lên sáu lần từ 1980 đến 1995. Là một quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên và có thị trường nội địa tương đối nhỏ, Hàn Quốc sử dụng lực lượng lao động tại chỗ cần cù và được đào tạo tốt để sản xuất hàng xuất khẩu và do đó kích thích kinh tế tăng trưởng nhanh

chóng. Các mặt hàng nhập khẩu chính (phần lớn được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu) là máy móc công nghiệp, dầu hỏa và các sản phẩm từ dầu, thiết bị điện, sắt thép, thiết bị vận chuyển và hóa chất.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Hàn Quốc là máy móc điện tử, vải sợi, xe cộ, các thiết bị viễn thông và âm thanh, sắt thép, kim loại, linh kiện máy tính và hàng may mặc. Năm 1999 Hàn Quốc nhập khẩu đạt 119,8 tỷ đôla và xuất khẩu đạt 144,7 tỷ đôla. Các bạn hàng xuất khẩu chính là Mỹ, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore và Đức. Bạn hàng nhập khẩu chính là Mỹ, Nhật, Đức, Ả Rập Xê Út và Úc. Hàn Quốc trở thành thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển OECD năm 1996.

V. CHÍNH PHỦ

Tháng 10 năm 1987, Hiến pháp mới đã giành được sự ủng hộ của người dân thông qua trưng cầu dân ý và thay thế Hiến pháp cũ đã được áp dụng từ năm 1980. Hiến pháp mới có hiệu lực kể từ tháng 2 năm 1988.

A. HÀNH PHÁP

Quyền hành pháp nằm trong tay Tổng thống được bầu trực tiếp. Tổng thống chỉ nắm quyền một nhiệm kỳ duy nhất kéo dài 5 năm. Quyền lực của Tổng thống bị hạn chế theo hiến pháp 1988. Theo đó, Tổng thống không thể giải tán Quốc hội cũng như không thể tạm thời đình chỉ những quyền hợp pháp cơ bản. Tổng thống chỉ định nội các với sự phê chuẩn của Quốc hội. Đứng đầu nội các là Thủ tướng.

B. LẬP PHÁP

Quyền lập pháp nằm trong tay Quốc hội đơn viện. Trong cuộc bầu cử năm 2000, 227 nghị sĩ được bầu trực tiếp và 46 nghị sĩ khác được chọn từ danh sách các đảng theo tỷ lệ tương ứng với tổng số phiếu đảng đó giành được. Quốc hội có nhiệm kỳ 4 năm.

C. TƯ PHÁP

Tòa án cao nhất của Hàn Quốc là Tòa án tối cao gồm 14 quan tòa. Dưới Tòa án tối cao là Tòa phúc thẩm. Có 5 Tòa phúc thẩm ở các thành phố Kwangju, Pusan, Taegu, Taejon và Seoul. Tòa án quận huyện ở các thành phố lớn có quyền xét xử các vụ án dân sự và hình sự ở mức độ thấp nhất. Ngoài ra còn có một Tòa án hiến pháp chuyên xem xét tính hợp hiến của các đạo luật (khi có yêu cầu của tòa án), luận tội các nhà lãnh đạo của đất nước và xem xét việc giải tán các đảng phái chính trị.

D. CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Hàn Quốc được chia ra ra thành 9 tỉnh và 7 thành phố lớn (Incheon, Kwangju, Pusan, Taegu, Taejon, Seoul, và Ulsa). Các tỉnh tưởng và thị trưởng bảy thành phố lớn được người dân bầu trực tiếp mỗi 4 năm.

E. ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ

Sau cuộc bầu cử quốc hội năm 2000, đảng chính trị chính của Hàn Quốc là đảng Đại dân tộc (GNP) và đảng Dân chủ thiên niên kỷ (MDP). Đảng GNP - ra đời trên cơ sở sáp nhập đảng Hàn Quốc mới (trước đây là đảng Dân chủ tự do) với đảng Dân chủ - giành được 133 trên tổng số 273 ghế. Đảng MDP (trước đây được gọi

là Đại hội quốc gia cho một nền chính trị mới) giành được 115 ghế. Những đảng khác bao gồm đảng Dân chủ tự do thống nhất và đảng Dân chủ nhân dân.

F. PHÚC LỢI XÃ HỘI

Giữa thập niên 90, Hàn Quốc có khoảng 57.200 thầy thuốc có giấy phép và khoảng 8.700 bác sĩ Đông y có giấy phép. Chính phủ không có một chương trình bảo hiểm xã hội toàn diện nào. Tuy nhiên, cũng có một chương trình phúc lợi xã hội - số lượng tham gia hạn chế - cung cấp lương hưu, bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn công nghiệp.

G. QUỐC PHÒNG

Tổng thống là Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Năm 1999 quân đội thường trực có quân số là 683.000 và được phân bổ như sau: lục quân 560.000, hải quân 60.000 và không quân 63.000. Tổng số quân dự bị là 4,5 triệu. Giữa những năm 90, có khoảng 36.000 lính Mỹ đóng trên lãnh thổ Hàn Quốc.

VI. LỊCH SỬ

Ngày 15 tháng 8 năm 1948, Đại Hàn Dân Quốc ra đời. Tổng thống đầu tiên được Quốc hội bầu là Syngman Rhee. Trước đó, trong cuộc bầu cử được các quan chức Mỹ (lực lượng chiếm đóng Hàn Quốc) tổ chức vào tháng 5 dưới sự giám sát chính thức của các đại diện Liên Hiệp Quốc, người dân Hàn Quốc đã bầu Quốc hội trực tiếp. Các đảng phái cánh tả đã tẩy chay các cuộc bầu cử này. Hầu hết những người thắng cử khi đó đều theo chính sách chống cộng cứng rắn, và Tổng thống mà họ bầu lên cũng vậy.

A. SYNGMAN RHEE VÀ NỀN CỘNG HÒA THỨ HAI

Trong những ngày mới thành lập, một trong những quan tâm hàng đầu của Chính phủ là đàn áp các đảng phái cánh tả. Trong số đó, một số là các đảng phái độc lập nhưng đa số được Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên hậu thuẫn. Kim Il Sung - lãnh tụ miền Bắc - mong muốn hợp nhất hai miền của bán đảo Triều Tiên dưới chế độ cộng sản. Chính vì mục đích này, tháng sáu năm 1950 ông đã phát động một cuộc tấn công quân sự toàn diện và mở màn Chiến tranh Triều Tiên. Chiến tranh làm gián đoạn hoàn toàn chính trị và đời sống Hàn Quốc. Syngman Rhee bắt đầu mất sự ủng hộ của Quốc hội. Ông ta dùng quân đội để buộc Quốc hội thông qua Luật bầu cử Tổng thống trực tiếp và sau đó đã tái đắc cử Tổng thống nhiệm kỳ hai vào năm 1952.

Quá trình tái thiết sau chiến tranh diễn ra chậm chạp. Rhee không tạo nên được sự phát triển kinh tế quan trọng nào cho dù Mỹ đã đổ vào nhiều viện trợ. Rhee tái đắc cử dễ dàng vào các năm 1956 và 1960 nhưng sự can thiệp trơ tráo trong cuộc bầu cử năm 1960 đã dẫn đến một làn sóng phản đối trên toàn quốc và Syngman Rhee buộc phải từ chức ngày 27/4/1960. Chính phủ trung dung của John M. Chang lên thay thế và tiến hành cải cách trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, kinh tế vẫn phát triển chậm chạp. Lo sợ bất ổn sẽ ngày càng tăng và cảnh giác với các động tĩnh của sinh viên đòi đối thoại với miền Bắc, quân đội đã tiến hành đảo chính vào ngày 16/5/1961, chấm dứt nền Cộng hòa thứ hai.

B. NỀN CỘNG HÒA THỨ BA CỦA PARK CHUNG HEE

Nhóm tướng lĩnh quân sự đã tiến hành đảo chính - đứng đầu là Park Chung Hee - đã cai trị đất nước bằng sắc lệnh cho đến tháng 10/1963 khi ông ta đắc cử Tổng

thống với tỷ lệ phiếu sát sao. Park Chung Hee phát động cải cách kinh tế mạnh mẽ và, bất chấp sự phản đối rộng rãi của sinh viên và của các giới khác, thỏa hiệp với Nhật để ký Hiệp ước từ bỏ yêu cầu bồi thường chiến phí để đổi lấy viện trợ kinh tế. Nguồn vốn của Nhật bắt đầu chảy vào Hàn Quốc. Hàn Quốc cũng nhận được trợ giúp từ bên ngoài khi gởi quân và nhân công để trợ giúp Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam. Kết quả là công nghiệp hóa bùng nổ và xuất khẩu tăng đột biến.

Tình hình chính trị Hàn Quốc dưới chính phủ Park Chung Hee cũng chẳng cải thiện bao nhiêu. Chính trường bị đảng Cộng hòa dân chủ của Park Chung Hee chi phối. Bằng sự kiểm soát nguồn quỹ và các hoạt động bảo trợ, đảng của Park Chung Hee đã dễ dàng chế ngự các đảng phái đối lập. Thêm vào đó, Cục tình báo trung ương Hàn Quốc (KCIA) - chịu trách nhiệm về các hoạt động tình báo và các hoạt động chống lại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên - cũng tiến hành giám sát và đọa đầy những phần tử chống đối trong nước. Năm 1972, Park Chung Hee ban hành thiết quân luật và đưa vào áp dụng Hiến pháp mới Yushin (đem lại sức sống), cho phép ông ta nắm quyền trong thời gian không hạn chế. Sau đó, nhiều biện pháp khẩn cấp đã được áp dụng để hạn chế quyền tự do công dân và loại bỏ các đối thủ chính trị. Dưới những biện pháp kiểm soát này, nền kinh tế Hàn Quốc đã đạt tốc độ tăng trưởng thần kỳ và hàng xuất khẩu của Hàn Quốc tràn ngập thị trường các nước phương Tây. Tuy nhiên, sự cai trị của Park Chung Hee ngày càng làm gia tăng những bất bình.

C. CHUN DOO HWAN

Năm 1979, các cuộc biểu tình ở Pusan và Masan bị đàn áp bằng bạo lực. Trong lúc tình hình căng thẳng, ngày 27/10/1979 Kim Jae Kyu - Giám đốc Cục tình báo Trung ương Hàn Quốc (ngày nay được gọi là Cục kế hoạch An ninh Quốc gia) - đã ám sát Park Chung Hee. Cuộc ám sát này một lần nữa đã kéo đất nước vào vòng xoáy thay đổi chính trị nguy hiểm. Thủ tướng Choi Kyu Hah lên làm Tổng thống thay thế Park Chung Hee. Tuy nhiên tướng Chun Doo Hwan, người đứng đầu Ủy ban điều tra thiết quân luật, lại nổi lên với vai trò nổi bật. Tháng 12/1979, ông ta gạt bỏ những sĩ quan cao cấp và tự mình quản lý quân đội. Ngay sau đó, ông ta lại cản trở những nỗ lực tự do hóa Hiến pháp. Tháng 5/1980, các chính khách chống đối hàng đầu bị bắt và các cuộc biểu tình chống đối bị đàn áp đã man bằng bạo lực. Sau đó Chun Doo Hwan cũng gạt luôn Tổng thống Choi Kyu Hah và tìm mọi cách để bảo đảm mình sẽ đắc cử Tổng thống. Hiến pháp mới - quy định Tổng thống chỉ nắm quyền một nhiệm kỳ duy nhất dài 7 năm và đồng thời giữ lại nhiều đặc điểm của cơ chế quản lý theo kiểu Yushin - có hiệu lực từ tháng tư năm 1981. Nền Cộng hòa thứ tư ra đời. Chính phủ Chun Doo Hwan đã giành được một thắng lợi ngoại giao rất táo bạo khi Ủy ban Olympic quốc tế chọn Seoul là thành phố tổ chức Thế vận hội mùa hè 1988.

D. CẢI CÁCH DÂN CHỦ

Sau một loạt các cuộc biểu tình phản đối của đông đảo quần chúng năm 1987, Chun Doo Hwan đã hứa hẹn sẽ tiến hành những cải cách dân chủ, bao gồm bầu cử Tổng thống trực tiếp. Trong cuộc trưng cầu dân ý vào tháng 10, các cử tri Hàn Quốc đã phê chuẩn Hiến pháp dân chủ và trong cuộc bầu cử Tổng thống tháng 12, Roh Tae Woo - ứng cử viên thuộc đảng của Chun Doo Hwan - đã giành thắng lợi. Hiến pháp mới có hiệu lực từ tháng 2/1988. Bầu cử Quốc hội diễn ra vào tháng 4 và các đảng đối lập giành được đa số ghế. Trong cùng năm đó, Hàn Quốc tổ chức Thế vận hội mùa hè. Tháng 3/1991, các cuộc bầu cử địa phương lần đầu tiên được tổ chức trong vòng 30 năm và đảng Dân chủ tự do (DLP) cầm

quyền đã giành thắng lợi ở phần lớn các hội đồng địa phương trong bối cảnh các cuộc biểu tình chống chính phủ của sinh viên diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Tháng 9/1991, hai miền Triều Tiên gia nhập Liên Hiệp Quốc như hai quốc gia riêng biệt. Ba tháng sau, hai miền ký Hiệp ước không dùng vũ lực.

Năm 1992, Roh Tae Woo rút lui khỏi vai trò lãnh đạo đảng Dân chủ Tự do sau khi có cáo buộc đảng của ông đã mua phiếu trong cuộc bầu cử tháng 3/1991. Bầu cử Tổng thống năm 1992 diễn ra vào tháng 12 và người dân Hàn Quốc đã bầu Kim Young Sam – trước đây là người chống chính phủ, đến năm 1990 trở thành thành viên của DLP - làm Tổng thống. Sau khi lên nắm quyền, Kim Young Sam đã phát động chương trình cải cách chống tham nhũng, bao gồm công khai hóa tài sản các chính khách, các quan chức nhà nước cấp cao và một số thành viên quân đội, tòa án. Những người có tài sản sau khi công bố chênh lệch quá rõ ràng với thu nhập đã phải từ chức. Tháng 12/1993, chính phủ Hàn Quốc đồng ý mở cửa thị trường lúa gạo đối với gạo nhập khẩu - thị trường này trước đây vốn được chính phủ bảo hộ mạnh mẽ. Điều này đã làm dấy lên làn sóng phản đối của người dân và dẫn đến các cuộc biểu tình bạo động ở Seoul. Hậu quả là Thủ tướng Hwang In Sung và nội các của ông phải từ chức, mặc dù quyết định cho phép nhập khẩu gạo sau đó cũng không thể thay đổi được.

Cuối năm 1995, chiến dịch chống tham nhũng của Tổng thống Kim Young Sam cũng "chạm đến" những người tiền nhiệm của ông, Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo. Cả hai vị cựu Tổng thống này đã phải ra trước vành móng ngựa với những cáo buộc về vai trò của họ trong cuộc đảo chính quân sự năm 1979 đưa Chun Doo Hwan lên nắm quyền và trong cuộc đàn áp quân sự ở Kwangju khi hàng trăm người biểu tình ủng hộ dân chủ bị giết. Hơn nữa, họ cũng bị cáo buộc riêng rẽ là mỗi người đã nhận hàng trăm triệu đôla tiền đút lót của các doanh nghiệp khi còn nắm quyền. Hàng chục tên tuổi lớn các lãnh đạo doanh nghiệp cũng liên quan đến vụ tai tiếng này. Cuối cùng, vào năm 1996, Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo bị kết tội làm binh biến, xúi giục làm loạn và tham nhũng. Chun Doo Hwan bị lãnh án tử hình trong khi Roh Tae Woo bị tuyên án 22 năm tù. Tháng 12 cùng năm, các bản án này đã được giảm xuống còn tù chung thân và 17 năm tù. Tháng 12/1997 cả hai được ân xá. Trong khi đó, Tổng thống đương nhiệm Kim Young Sam phủ nhận những cáo buộc từ phe đối lập rằng ông đã nhận tiền từ quỹ ngầm bất hợp pháp của Roh Tae Woo với tư cách cá nhân trong chiến dịch bầu cử Tổng thống năm 1992. Tháng 12/1995, ông đổi tên đảng DLP thành đảng Hàn Quốc mới (NKP) nhằm tách đảng của ông khỏi sự liên hệ với các chế độ quân sự Chun Doo Hwan và Roh Tae Woo.

Tháng giêng năm 1996, trong một bài diễn văn với nhân dân Hàn Quốc được phát trên truyền hình, Kim Young Sam thú nhận trước khi trở thành Tổng thống ông đã nhận những khoản đóng góp chính trị của các doanh nghiệp; tuy nhiên, ông phủ nhận đó là những khoản hối lộ để đổi lấy sự ưu đãi của chính phủ. Cuối tháng 3/1996, Chang Hak Ro, người thân cận trước đây của ông trong suốt hai mươi năm, bị bắt vì tội nhận hối lộ. Vụ tai tiếng này xảy ra chỉ vài tuần trước cuộc bầu cử Quốc hội vào tháng tư làm cho dân chúng nghi ngờ chiến dịch chống tham nhũng của Kim Young Sam. Kết quả là đảng NKP mất quyền kiểm soát Quốc hội. Tuy nhiên, chỉ ít lâu sau, NKP lại lôi kéo được những nghị sĩ độc lập để giành lại thế đa số với 150 ghế.

E. KHỦNG HOẢNG KINH TẾ

Năm 1997, chính phủ Hàn Quốc lại chao đảo với những tai tiếng khác - lần này là các khoản cho vay gian lận - và kết quả là nội các được cải tổ. Tháng 12 năm đó, khủng hoảng hình thành khi các nhà đầu tư mất lòng tin vào nền kinh tế Hàn Quốc vốn đang nợ rất nhiều và đồng won đang mất giá nhanh chóng. Sự tuột dốc quá nhanh của đồng won làm dự trữ ngoại tệ của Hàn Quốc bốc hơi nhanh chóng, đe dọa khả năng trả nợ nước ngoài của chính phủ, ngân hàng và các ngành công nghiệp. Hơn nữa, thất nghiệp tăng vọt khi các công ty không ổn định tuyên bố phá sản. Trước tình hình đó, chính phủ Hàn Quốc đồng ý nhận khoản trợ giúp cả gói của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) - khoản viện trợ lớn nhất trong lịch sử Hàn Quốc với yêu cầu phải áp dụng các biện pháp thắt lưng buộc bụng khắc khổ như giảm chi tiêu công cộng nhưng lại tăng thuế và lãi suất một cách đột biến. Kinh tế khủng hoảng giữa lúc cuộc bầu cử Tổng thống tháng mười hai đang đến gần. Liên minh cầm quyền trong nhiều thập niên ở Hàn Quốc mất phiếu cử tri. Cử tri Hàn Quốc đã bầu Kim Dae Jung, lãnh đạo lão làng của phe đối lập và là người cổ xúy dân chủ, làm Tổng thống.

F. QUAN HỆ VỚI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN

Quan hệ giữa hai miền Nam và Bắc Triều Tiên vốn căng thẳng trong suốt những năm cuối thập kỷ 60 và thỉnh thoảng bùng lên trong các thập niên 70 và 80, tiếp tục trắc trở đến cuối những năm 90. Năm 1994, quan hệ giữa hai miền lại càng thêm căng thẳng trước những cáo buộc miền Bắc có thể đang phát triển vũ khí hạt nhân. Tháng 12/1995, một phái đoàn hỗn hợp do Mỹ đứng đầu với sự tham gia của Hàn Quốc đã đạt được thỏa thuận với CHDCND Triều Tiên về việc ngưng chương trình vũ khí hạt nhân. Theo đó, Hàn Quốc đồng ý tài trợ chi phí để thay thế hai lò phản ứng hạt nhân của CHDCND Triều Tiên bằng những lò phản ứng hiện đại có thiết kế nhằm tạo ra ít hơn lượng plutonium đủ tiêu chuẩn để làm vũ khí.

Đầu tháng 4/1996, CHDCND Triều Tiên tuyên bố không thể tiếp tục tuân theo Hiệp định đình chiến và đưa quân đội vũ trang mạnh vào khu vực phi quân sự (DMZ) ở biên giới hai miền trong ba ngày liên tiếp. Đáp trả lại, Hàn Quốc và Mỹ cùng đề nghị một cuộc đàm phán hòa bình giữa bốn bên, với Trung Quốc và Mỹ đóng vai trò trung gian hòa giải. Để khai thông đối thoại với miền Bắc còn đang miễn cưỡng, Hàn Quốc đồng ý sẽ cung cấp khoảng đầu tư cả gói trị giá 19,2 triệu đô la cho ba dự án liên doanh ở CHDCND Triều Tiên. Hàn Quốc cũng quyết định mở rộng chương trình viện trợ lương thực khẩn cấp - vốn trở nên rất cần thiết ở miền Bắc sau khi hai trận lũ lớn vào mùa hè đã phá hủy gần hết mùa màng

Năm 1998, Kim Dae Jung thúc đẩy tiếp xúc kinh tế với CHDCND Triều Tiên và đề nghị cung cấp các khoản viện trợ kinh tế và nhân đạo với hy vọng cải thiện quan hệ chính trị. Các biện pháp này, còn được gọi là Chính sách Ánh Dương, đã làm tan băng trong quan hệ hai miền. Tháng 6/2000, Kim Dae Jung đối thoại với Kim Jong Il - lãnh tụ miền bắc - ở Bình Nhưỡng, thủ đô CHDCND Triều Tiên và đồng ý trên nguyên tắc thúc đẩy hòa giải và hợp tác kinh tế giữa hai miền. Đây là cột mốc quan trọng vì nó là cuộc gặp gỡ tay đôi lần đầu tiên giữa lãnh đạo 2 miền kể từ khi bán đảo Triều Tiên bị chia cắt vào năm 1945. Với những nỗ lực nhằm thúc đẩy hòa giải với miền Bắc, tháng 10/2000 Tổng thống Kim Dae Jung được trao giải Nobel hòa bình. Cùng với sự cải thiện trong quan hệ giữa hai chính phủ, các gia đình ly tán cũng được đoàn tụ lần đầu tiên kể từ Chiến tranh Triều Tiên, dịch vụ bưu điện giữa 2 miền cũng được mở; hai bên cũng thỏa thuận nối lại các tuyến đường bộ và đường sắt vốn đã bị chia cắt từ lâu ở khu vực phi quân sự (DMZ).

TỪ ĐIỂN HÀN - VIỆT

한-베트 사전

LÊ HUY KHOA
(LÊ CÁT AN CHÂU)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập	:	An Huy
Trình bày bìa	:	First News
Sửa bản in	:	Kiến Huy
Tổ chức liên doanh	:	Công ty Trí Việt

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
Tel: 9316211 - Fax: 8437450

Số lượng 3.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại **Công ty Cổ phần in Khánh Hội** (27 Hoàng Diệu, P12, Q4). Giấy đăng ký KHXB số: 11-2006/CXB/908-262/ĐKKH/Tre cấp ngày 21/12/2005. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2006.

Giới thiệu cơ bản về Hàn Quốc.

Tên nước : **Đại Hàn Dân Quốc**

Vị trí : **Đông Bắc Á,**
thuộc bán đảo Triều Tiên

Diện tích : **99. 268 km².**

Chiều dài biên giới : **241 km**

Bờ biển : **2413 km**

Dân số : **47. 904. 500 người**
(năm 2002).

Thủ đô : **Seoul.**

Ngôn ngữ : **Tiếng Hàn Quốc.**

Dân tộc : **Dân tộc Hàn thuần nhất.**

Tôn giáo : **Phật giáo 29%;**
Cơ đốc giáo: 19,9%;
Nho giáo 13,6%;
Thiên Chúa giáo 3,8%.

Ngày Độc lập : **15/8/1948**

Hiến pháp : **Ra đời ngày 17/7/1948.**

Cơ cấu chính phủ : **Chế độ Tổng thống**

Gia nhập Liên Hợp Quốc : **17/09/1991**

Thu nhập Quốc dân : **9779 USD/đầu người**

Tiền tệ : **Won (1226 won**
/USD tháng 10/2002)

Quân sự : **Lục quân 560 000;**
hải quân 67 000;
không quân 63 000.

Biên giới : **- Phía đông giáp Biển Đông**
- Phía tây giáp Hoàng Hải
- Phía nam - đông nam giáp
eo biển Triều Tiên
- Phía bắc giáp CHDCND
Triều Tiên



"Cuốn từ điển mới, thực tế và đầy đủ này thực sự thiết thực và rất hữu ích cho những người Việt Nam đang học, làm việc và nghiên cứu tiếng Hàn và đất nước Hàn Quốc..."

Đại Sứ DƯƠNG CHÍNH THỨC
Đại Sứ Quán Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam - Seoul, Hàn Quốc

Từ Điển
Hàn-Việt
한-베트 사전





Giải nghĩa đầy đủ các từ mới, gốc từ
Các cấu trúc, quy tắc ngữ pháp cơ bản
Các từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa
Giới thiệu cơ bản về đất nước Hàn Quốc
Bản đồ Hàn Quốc - Seoul
Các số đếm cơ bản - Mã số điện thoại

Đây là cuốn từ điển Hàn - Việt mới nhất, đầy đủ, mang tính chính xác cao và cập nhật những từ mới của ngôn ngữ Hàn Quốc hiện đại. Với cách trình bày mục từ khoa học và giải thích sinh động, cuốn sách đã thực sự đáp ứng được yêu cầu của tất cả những người đang học và sử dụng tiếng Hàn như một ngôn ngữ thứ hai. Phần Phụ Lục ở cuối sách được biên soạn rất đầy đủ và chi tiết. Cuốn từ điển này được in thành hai loại - loại bìa cứng và loại bỏ túi tiện cho mục đích người sử dụng.

First News
Always innovative & informative

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT

Giá: 72.000 Đ